

SUSAN L.

SHIRK

GÃ KHÔNG LÒ MẮT NGỦ

MỘT GÓC NHÌN VỀ CHÍNH TRỊ TRUNG QUỐC ĐƯƠNG ĐẠI



nhà nam

nhà xuất bản
hội nhà văn

GÃ KHỔNG LỒ MẤT NGỦ



Nguyên tác: China: Fragile Superpower

Tác giả: Susan L. Shirk

Người dịch: Vũ Tú Mạnh

Trần Hà Trang

Công ty phát hành Nhã Nam

Nhà Xuất Bản Hội Nhà Văn 04-2015

Tái bản 5/2017

ebook©vctvegroup

08-10-2018

Tặng Sam, Lucy và David Popkind

Lời giới thiệu

Cuốn sách *Gã khổng lồ mất ngủ*^[1] được xuất bản thật trùng hợp sau ba sự kiện lớn ở Trung Quốc. Đó là các cuộc nổi dậy ở Tây Tạng, trận động đất kinh hoàng và khủng khiếp ở tỉnh Tứ Xuyên cùng với những dư chấn và hậu quả của nó, và Olympic Bắc Kinh 2008. Tất cả những sự kiện này có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với giới cầm quyền cũng như người dân Trung Quốc.

Tôi sẽ mở đầu với Olympic Bắc Kinh vì sự kiện này đã gây ra các cuộc khủng hoảng trầm trọng thách thức giới cầm quyền Trung Quốc ở trong cũng như ngoài nước suốt quá trình chuẩn bị. Chính phủ Trung Quốc đã đặt mục tiêu tổ chức Olympic 2000 từ năm 1990, chỉ sau hơn một thập kỷ Trung Quốc tiến hành cải cách kinh tế thành công rực rỡ và mở cửa với thương mại cùng đầu tư thế giới. Việc tổ chức Olympic sẽ đem lại cho Trung Quốc danh hiệu cường quốc toàn cầu sau hơn một thế kỷ chìm đắm trong sự yếu đuối đáng hổ thẹn. Điều này sẽ củng cố lòng tự tôn dân tộc và tăng cường sự ủng hộ của công chúng vào chính quyền và Đảng Cộng sản. Trong suốt ba năm, Bắc Kinh khuấy động nhiệt huyết của công chúng đối với việc đăng cai thông qua các cuộc diễu hành và các biểu ngữ. Nhưng Quốc hội Hoa Kỳ đã bỏ phiếu phản đối việc đăng cai tổ chức của Trung Quốc và ủy ban Olympic quốc tế cũng đã từ chối. Sau vụ đàn áp bạo lực các cuộc biểu tình ủng hộ dân chủ của sinh viên tại quảng trường Thiên An Môn và nhiều thành phố khác ở Trung Quốc năm 1989,

thế giới có vẻ như không muốn chấp nhận một đất nước với tình hình nhân quyền tồi tệ như thế. Người Trung Quốc cảm thấy như bị cướp đoạt và đổ lỗi cho Hoa Kỳ.

Năm 2002 khi Trung Quốc giành được quyền đăng cai tổ chức Thế vận hội năm 2008, đông đảo công chúng Trung Quốc sung sướng, hào hứng và cảm thấy như được rửa hận. Bắc Kinh đã không tiếc tiền để xây dựng những sân vận động, nhà thi đấu, sân bay, đường tàu điện ngầm hoành tráng, do những kiến trúc sư và kỹ sư hàng đầu thế giới thiết kế. Trong nỗ lực đổi mới đô thị một cách điên cuồng, các khu ngoại ô cũ nát bị san phẳng, thay bằng những tòa nhà chọc trời và trung tâm mua sắm lộng lẫy.

Thách thức lớn nhất của Bắc Kinh là vấn đề ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Chính quyền đã cho di dời các nhà máy ra xa thành phố, lên kế hoạch cắt giảm hoạt động ở các tỉnh xung quanh và hạn chế giao thông trong nội đô trong suốt quá trình diễn ra Thế vận hội. Tất cả các công trình xây dựng phải hoàn thành hàng tháng trước ngày khai mạc để có thời gian cho tan bụi. Giới lãnh đạo Trung Quốc muốn thế giới phải ngưỡng mộ một đất nước tiên tiến mà họ đã xây dựng nên.

Mong muốn khẳng định với các quốc gia khác rằng cường quốc đang trỗi dậy này không phải là mối đe dọa, Trung Quốc trở nên ý thức về danh tiếng trên trường quốc tế hơn bất cứ nước nào trên thế giới. Thế vận hội là cơ hội tốt nhất mà quốc gia này sẽ có trong suốt thời gian dài xây dựng hình ảnh.

Mặc dù vậy, thậm chí khi mọi ánh mắt của thế giới đang đổ dồn về mình, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn lảng tránh cải cách chính trị, những cải cách có thể giúp họ được ca ngợi hơn là những cơ sở vật chất đẹp đẽ. Olympic Seoul 1988 đã thúc đẩy

Hàn Quốc chuyển đổi từ chế độ quân sự độc tài sang dân chủ nhân dân. Điều này đã không xảy ra ở Trung Quốc. Các nhà lãnh đạo quá sợ người dân của mình và không dám mạo hiểm để đem lại cho người dân một tiếng nói chính trị lớn hơn.

Tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc toàn quốc lần thứ 17 diễn ra tháng Mười năm 2007, nội bộ Đảng đã bàn rất nhiều về “dân chủ” nhưng không tiến tới một tiến bộ quan trọng nào cho phép đảng viên hoặc các quan chức cấp trung được bầu những vị trí chủ chốt trong Đảng. Giới cầm quyền Trung Quốc tiếp tục truyền thống chuyển giao quyền lực sau hậu trường. Họ dàn xếp một thỏa thuận chung, nâng một số nhà lãnh đạo trẻ vào những vị trí cấp cao, và đưa Tập Cận Bình, một nhân vật rõ ràng *không phải* là thân tín của Hồ Cẩm Đào hay bất cứ ai, trở thành nhân vật số một khi ông Hồ hết nhiệm kỳ trong năm năm tới (2013).

Việc bầu cử dân chủ cũng không được triển khai ở các cấp thấp hơn, ngoại trừ tại các thôn, vốn không phải là một đơn vị hành chính của chính phủ. Các cuộc bầu cử ở cấp cao thứ hai là thành phố đều bị cấm.

Trong suốt năm trước khi diễn ra Thế vận hội, chính quyền đã tìm mọi cách để đảm bảo không xảy ra biến cố chính trị bất ngờ nào bằng việc siết chặt kiểm soát các tổ chức phi chính phủ, bao gồm cả các nhóm tôn giáo, truyền thông và mạng Internet.

Bất chấp những nỗ lực kiểm soát, các quan chức Trung Quốc tỏ ra bất ngờ trước các cuộc biểu tình vào tháng Ba năm 2008 ở Tây Tạng và của các cộng đồng người Tây Tạng ở miền tây Trung Quốc. Khi cư dân mạng Trung Quốc phần nộ không chỉ với các cuộc tấn công bạo lực của người biểu tình nhắm vào những cửa hàng người Hoa ở Lhasa mà còn cả với phản ứng kém cỏi của

chính phủ, các nhà lãnh đạo đã biện hộ bằng cách đề cao chủ nghĩa dân tộc. Các cơ quan tuyên truyền đã hướng sự giận dữ của công chúng từ chính phủ sang phía “những phần tử ly khai” Tây Tạng và báo chí phương Tây, mà họ buộc tội là đưa tin thiên vị. Truyền thông Trung Quốc bôi nhọ Dalai Lama bằng những ngôn từ chưa từng xuất hiện kể từ sau Cách mạng Văn hóa: họ gọi vị lãnh tụ tinh thần người Tây Tạng này là “con sói đội lốt nhà sư”, “mặt người dạ thú” và cuộc đấu tranh chống lại ông là “cuộc chiến một mất một còn”. Công chúng Trung Quốc thích thú điều này, nhưng những người ngoại quốc cảm thấy kinh tởm trước biểu hiện này của chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc, khác xa hình ảnh về một xã hội thân thiện và hội nhập mà Bắc Kinh hy vọng sẽ chứng tỏ cho thế giới thấy trong suốt quá trình diễn ra Olympic.

Cú sốc thứ hai trước thềm Olympic là trận động đất 8 độ richter hồi tháng Năm ở tỉnh Tứ Xuyên làm hơn 70.000 người chết và hàng triệu người mất nhà cửa. Việc chính phủ Trung Quốc nỗ lực cứu hộ cứu nạn một cách nhanh chóng, bài bản và sẵn sàng chấp nhận cứu trợ quốc tế đã thu hút được sự đồng tình và cảm thông của cộng đồng quốc tế, đặc biệt là trong bối cảnh hoàn toàn tương phản với chính quyền quân sự khắc nghiệt và khép kín ở Myanmar đã từ chối cứu trợ quốc tế cho các nạn nhân của trận bão chỉ vài tuần trước đó. Những hình ảnh trên truyền hình về Thủ tướng Ôn Gia Bảo nhanh chóng đến tỉnh Tứ Xuyên để chỉ đạo công tác cứu hộ và động viên những trẻ em còn bị kẹt dưới đồng đổ nát giúp cho “chủ nghĩa cộng sản từ bi” của giới lãnh đạo Trung Quốc hiện tại có được khuôn mặt con người. Vấn đề Tây Tạng biến mất khỏi trang nhất của báo chí nước ngoài và được thay thế bởi những bài ca tụng nỗ lực cứu hộ kiên cường của

Trung Quốc, sự cởi mở báo chí và hoạt động xã hội tình nguyện mà trước đó chưa từng có.

Không thể nào giữ bí mật một trận động đất cho dù có cố gắng kiểm soát báo chí thế nào đi chăng nữa. Các nhà báo và biên tập viên đã phớt lờ lệnh cấm ban đầu của Ban Tuyên truyền và hồi hả đổ về hiện trường thảm họa vì đó là câu chuyện quá lớn khiến báo chí thương mại không thể làm ngơ. Một khi truyền thông hoạt động theo cơ chế thị trường đưa tin về sự kiện, báo chí chính thống như Tân Hoa Xã sẽ cung cấp thêm thông tin chi tiết hơn bao giờ hết. Nếu người dân không có thông tin đầy đủ và chính xác về thảm họa, họ có thể hoảng loạn và có những phản ứng bột phát. Trận động đất đã buộc chính phủ phải cho phép minh bạch hóa hơn bao giờ hết.

Sau thảm họa, lòng cảm thông sâu sắc với nạn nhân của trận động đất đã làm dấy lên phong trào tình nguyện mạnh mẽ của đông đảo công chúng Trung Quốc. Người dân trên khắp cả nước quyên góp đồ ăn, lều bạt, quần áo, tiền bạc rồi tự chở đến Tứ Xuyên và tham gia những nỗ lực cứu hộ. Lần đầu tiên, người dân được trải nghiệm một xã hội dân sự Trung Quốc tự do thoát khỏi những ràng buộc nhiều đến như thế.

Liệu rằng sự cởi mở hơn của giới lãnh đạo Trung Quốc do trận động đất đem lại có khiến họ tự tin tiếp tục làm như vậy sau khi cơn khủng hoảng đã qua đi? Hay là giới quan chức chịu trách nhiệm kiểm soát truyền thông và các tổ chức xã hội lại phải trở lại công việc như cũ? Vẫn còn quá sớm để biết được chắc chắn. Những cuộc biểu tình ở Tây Tạng và trận động đất đã làm gia tăng sự cảm thông của người dân với chính quyền Bắc Kinh nhưng cũng thúc đẩy đòi hỏi về tự do thông tin và hoạt động của

xã hội dân sự mà chính quyền khó lòng chối bỏ.

Một loạt khủng hoảng nội bộ diễn ra ngay trước thềm Olympic Bắc Kinh đã bộc lộ rõ sự mong manh của hệ thống chính trị Trung Quốc, và đây chính là chủ đề của cuốn sách này. Tôi tin rằng các nhà lãnh đạo Trung Quốc thực sự mong muốn Trung Quốc phát triển một cách hòa bình, không gây xung đột với Hoa Kỳ và các quốc gia khác. Liên quan đến các vấn đề như Bắc Triều Tiên hay Ấn Độ, vốn không thu hút nhiều sự quan tâm của công chúng, chính sách đối ngoại của Trung Quốc ngày càng tỏ ra thực dụng.

Điều khiến tôi phải suy nghĩ - và là động lực để tôi viết cuốn sách này - là liệu lập trường quốc tế mang tính xây dựng có bền vững ở Trung Quốc không, nơi mà chủ nghĩa dân tộc đang được củng cố, các cuộc biểu tình của quần chúng đang gia tăng, thông tin qua mạng Internet và truyền thông thương mại ngày càng nở rộ. Tôi hy vọng rằng việc hiểu rõ hơn những chuyển động phức tạp của nội bộ chính trị Trung Quốc có thể giúp những nhà hoạch định chính sách của Hoa Kỳ và các quốc gia khác đưa ra những chính sách phù hợp hơn, những chính sách giúp Trung Quốc hành xử như một cường quốc có trách nhiệm như nước này tuyên bố.

Lời cảm ơn

Tôi bắt đầu viết cuốn sách này khi đang là nghiên cứu sinh tại Trung tâm Nghiên cứu cao cấp trực thuộc khoa Khoa học Hành vi, Đại học Stanford, California, niên khóa 2004-2005. Tôi rất cảm ơn các nghiên cứu viên của trung tâm (đặc biệt là Kathleen Much), những nghiên cứu sinh khác, và Don Lamm vì đã khuyến khích tôi viết hướng đến độc giả rộng rãi bên ngoài môi trường học thuật. Khát vọng này đã trở thành hiện thực nhờ trợ lý nghiên cứu của tôi, Yu Zheng, người đại diện bản quyền của tôi, Jill Marshal từ Djikstra Agency, và các biên tập viên tại Oxford University Press - Peter Ginna, biên tập bản thảo, Tim Bartlett, Dedi Felman, Tim Bent, và người biên tập văn bản là Paula Cooper. Sự khích lệ về mặt học thuật và sự ủng hộ cá nhân của các đồng nghiệp và giảng viên tại khoa sau đại học thuộc Viện Nghiên cứu Hòa bình và Quan hệ Quốc tế, Đại học California, San Diego (đặc biệt là Peter Cowhey, Stephan Haggard, Barry Naughton), Viện Xung đột và Hợp tác toàn cầu thuộc Đại học California, và của chính phủ Hoa Kỳ, đã đóng góp lớn cho sự hoàn thiện của cuốn sách. Tôi cũng cảm ơn Jeffrey Bader, Thái Minh Tường, Thomas Christensen, và Andrew Walder vì đã có những góp ý hữu ích cho bản thảo, cảm ơn Alastair Iain Johnston đã chia sẻ những nghiên cứu chưa xuất bản với tôi.

Xin cảm ơn chồng tôi Sam Popkin, và các con tôi. Cảm ơn Lucy Popkin và David Popkin (những chuyên gia mới nhất về Trung

Quốc trong gia đình), đã động viên đầy yêu thương và có những lời khuyên hữu ích trong quá trình tôi viết cuốn sách.

Cuối cùng, tôi gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các quan chức trong chính phủ Trung Quốc, các sĩ quan quân đội, các học giả, nhà nghiên cứu chiến lược, các nhà báo và sinh viên. Tôi đã phỏng vấn họ để giúp chính tôi và độc giả của tôi hiểu về tình hình trong nước cũng như chính sách đối ngoại của Trung Quốc.

1

Mạnh mẽ bên ngoài, mong manh bên trong

Trên cương vị phó trợ lý ngoại trưởng phụ trách mảng quan hệ của Hoa Kỳ với Trung Quốc dưới thời chính quyền Clinton, tôi luôn luôn lo ngại về nguy cơ chiến tranh giữa hai cường quốc hạt nhân. Một cuộc chiến giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ nếu xảy ra sẽ thật thảm khốc. Các nước châu Á láng giềng của Trung Quốc sẽ nằm ở tiền tuyến và mọi người khắp nơi trên thế giới sẽ bị ảnh hưởng.

Khi rời nhiệm sở và quay trở lại làm giảng viên đại học, những mối lo này tiếp tục ám ảnh tôi. Tôi vẫn thường tưởng tượng việc nhận được một cú điện thoại điếng người từ Trung tâm Truyền thông và Xử lý khủng hoảng của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ:

“Lâu Năm Góc vừa thông báo với chúng tôi, chiến đấu cơ SU-27 của Trung Quốc và F-16 của Đài Loan đụng nhau tại eo biển Đài Loan.”

Tim tôi run lên. Tôi từng nghe các máy bay quân sự tuần tiễu eo biển giữa đảo Đài Loan và Trung Quốc Đại lục bay sát nhau rất nguy hiểm, bất chấp cảnh báo của Hoa Kỳ đối với cả hai phía.

“Phi công thế nào?” tôi hỏi. “Họ đã được bảo lãnh ra chưa? Được giải cứu chưa?”

“Chúng tôi chưa biết” giọng của Trung tâm.

“Đã bên nào ra tuyên bố gì chưa? Hay liên lạc với chúng ta? Đã có động thái quân sự từ bên nào chưa?”

“Chưa có thông tin gì, thưa bà. Nhưng hiện CNN đang tường thuật.”

Tôi nhào ra xe, mau chóng quay lại trụ sở Bộ Ngoại giao, tranh thủ lúc còn bình tĩnh để lên kế hoạch trước khi bị cuốn vào cơn bão của cuộc khủng hoảng. Chính phủ chúng ta sẽ phải làm gì để ngăn chặn vụ tai nạn đó không khơi mào cho một cuộc chiến giữa Trung Quốc và Đài Loan - và rất có khả năng sẽ kéo cả Hoa Kỳ vào đó?

Tôi lướt qua các viễn cảnh và tất cả đều có một điểm chung. Nếu CNN đang tường thuật vụ va chạm, chắc chắn là tin đó sẽ được lan truyền trên Internet ở Trung Quốc trước khi đội ngũ kiểm duyệt của Đảng Cộng sản có thể ngăn chặn. Và một khi tin đã được công khai, các nhà lãnh đạo Trung Quốc sẽ chịu sức ép của dư luận mà phản ứng mạnh mẽ.

Phản ứng mạnh mẽ không phải là không thể xảy ra. Những điểm nóng về đụng độ quân sự giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ đã tăng gấp bội trong những năm gần đây. Có lẽ hầu hết người Mỹ đã quên rằng Trung Quốc và Hoa Kỳ từng ở bờ vực chiến tranh vào năm 1996. Trung Quốc đã tổ chức tập trận trên diện rộng và phóng tên lửa vào vùng nước ngay ngoài các cảng của Đài Loan để thể hiện sự giận dữ của họ trước việc Hoa Kỳ cho phép tổng thống Đài Loan sang thăm lần đầu tiên kể từ khi Hoa Kỳ công nhận Đài Loan và thiết lập quan hệ ngoại giao với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHND Trung Hoa) năm 1979.

Tưởng tượng đến viễn cảnh này, khi đến văn phòng ở Bộ Ngoại giao, tôi thấy Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào đã xuất hiện trên Truyền hình Trung ương Trung Quốc:

“Hồi đồng bào cả nước, sớm nay không quân Đài Loan đã xâm phạm lẫn ranh trên eo biển Đài Loan rồi chuyển hướng lao vào chiến đấu cơ của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa, gây ra vụ đụng độ trên biển, khiến người phi công dũng cảm thiệt mạng. Hành động ngông cuồng và tàn ác này rõ ràng là sự khiêu khích có chủ ý của chính quyền Đài Loan nhằm gây hấn giữa hai bờ eo biển Đài Loan và phá hoại nguyên trạng. Đại lục và Đài Loan đều thuộc về một quốc gia duy nhất là Trung Quốc.”

Giống như các cuộc khủng hoảng trước, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã ngay lập tức coi đây là cuộc tấn công cố ý nhằm vào Trung Quốc và tự đưa mình vào thế khó. Giờ thì làm sao họ có thể chứng minh được quyết tâm bảo vệ danh dự quốc gia khỏi “sự khiêu khích có chủ ý”?

Đài Loan là vấn đề khuấy động những tình cảm dân tộc chủ nghĩa mãnh liệt ở Trung Quốc. Người Nhật chiếm hòn đảo này làm thuộc địa từ năm 1895 đến 1945 khi Trung Quốc chưa đủ sức kháng cự. Đây là thời kỳ mà sách giáo khoa của CHND Trung Hoa miêu tả là “bách niên quốc sỉ”. Từ năm 1949, khi nội chiến kết thúc với sự thắng lợi của phe Cộng sản và Quốc dân Đảng bị đánh bại chạy sang Đài Loan, học sinh Trung Quốc đã được dạy rằng thế kỷ tủi nhục rồi cuộc sẽ kết thúc chỉ khi Đài Loan trở về với Đại lục.

Đa phần người Trung Quốc ở trong nước hay nước ngoài tin rằng nếu chế độ Cộng sản cho phép Đài Loan chính thức tuyên bố độc lập mà không chiến đấu chống lại, thì sự phẫn nộ của công chúng sẽ làm sụp đổ chế độ. Các nhà lãnh đạo chính trị và quân sự Trung Quốc biết rất rõ rằng Hoa Kỳ, mặc dù không có ràng buộc pháp lý nào phải can thiệp, đã cam kết về mặt đạo đức và chính trị là sẽ giúp Đài Loan tự vệ. Họ cũng hiểu rằng nền kinh tế đang bùng nổ của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng đầu tiên nếu có

bất cứ xung đột quân sự nào với Đài Loan và Hoa Kỳ xảy ra. Mặc dù vậy, họ sẽ dùng vũ lực để tránh làm công chúng trong nước bẽ mặt nếu điều này quyết định đến sự tồn vong của chính họ.

Sau khi tham vấn với ngoại trưởng, tôi gọi cho ủy ban An ninh Quốc gia. Chúng tôi nhất trí là tổng thống nên điện ngay cho chủ tịch nước Trung Quốc để khuyên can ông ta không huy động quân sự hay công khai đe dọa Đài Loan. Bỏ qua việc sử dụng kênh ngoại giao, Hoa Kỳ phải tiếp cận trực tiếp với lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc, người chịu sức ép từ cả ở trong nước và quốc tế. Và chỉ có tổng thống Hoa Kỳ mới có thể nói chuyện với chủ tịch nước Trung Quốc. Về phía mình, Hoa Kỳ sẽ đứng ra thuyết phục và yêu cầu Đài Loan không được động binh và trao trả phi hành đoàn của Đại lục ngay lập tức.

Mọi thứ đã quá muộn. Tình báo Hoa Kỳ cho hay Trung Quốc đã huy động không chỉ lực lượng quân sự chính quy mà cả các lực lượng an ninh nội địa. Những sinh viên Trung Quốc giận dữ đổ xô về quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh và các quảng trường trung tâm ở khắp các thành phố khác của Trung Quốc, hò hét “Đả đảo những kẻ ly khai Đài Loan!” Một số người trong các đám đông mang những khẩu hiệu làm vội, kiểu “Đả đảo bọn đảng viên Cộng sản a dua theo Hoa Kỳ!” và “Khi nào Trung Quốc sẽ vùng lên?”.

Viễn cảnh này chỉ là một giả định, nhưng không hẳn là ảo tưởng. Các cuộc khủng hoảng kiểu này đã từng xảy ra trước đây và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai. Đài Loan gần như là một đồng minh chính thức của Hoa Kỳ. Không có cơ sở pháp lý nào buộc Hoa Kỳ phải bảo vệ Đài Loan. Nhưng một đạo luật của Hoa Kỳ gọi là Đạo luật Quan hệ với Đài Loan năm 1979 quy định tổng thống phải coi bất cứ hành động vũ lực nào của Trung Quốc chống lại Đài Loan là “mối đe dọa đến hòa bình và an ninh” của

khu vực và phải đưa ra Quốc hội bàn thảo cách đối phó. Sự cảm thông của Hoa Kỳ - đặc biệt là của các nghị sĩ - luôn dành nhiều cho hòn đảo Đài Loan dân chủ nhỏ bé hơn là Trung Quốc cộng sản khổng lồ. Chính quyền và giới ngoại giao sẽ lo lắng nếu các lực lượng Hoa Kỳ không thể chống lại sự bắt nạt của Trung Quốc, uy tín của Hoa Kỳ ở châu Á và trên toàn thế giới sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Hoa Kỳ có hơn 70 nghìn quân chính quy ở châu Á để bảo vệ các đồng minh và ngăn chặn những hành động khiêu khích. Nếu Hoa Kỳ không sử dụng những binh sĩ này để bảo vệ Đài Loan, không lẽ để các quốc gia khác coi Hoa Kỳ là con hổ giấy?

Vì tất cả những lý do này, bất cứ vị tổng thống nào cũng cảm thấy bắt buộc phải có động thái quân sự đáp trả mạnh mẽ các hành động quân sự của Trung Quốc ở eo biển Đài Loan với hy vọng động thái kiên quyết đó sẽ chấm dứt khủng hoảng, ép Bắc Kinh phải xuống thang như những gì xảy ra năm 1996. Nhưng cuộc khủng hoảng tới có thể sẽ leo thang nếu giới cầm quyền Trung Quốc tin rằng việc nhượng bộ Hoa Kỳ sẽ khiến họ bị bẽ mặt với công chúng trong nước và đe dọa đến sự tồn vong của chế độ. Khủng hoảng leo thang theo cách riêng của nó. Chiến tranh có thể xảy ra ngay cả khi chẳng bên nào muốn thế.

Đài Loan là điểm nóng dễ xảy ra đụng độ quân sự nhất giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ nhưng không phải là điểm duy nhất. Quan hệ giữa Trung Quốc và các đồng minh thân cận của Hoa Kỳ, chẳng hạn như Nhật Bản, đã gia tăng căng thẳng đến mức nguy hiểm vài năm qua. Các tàu Hải quân Giải phóng Nhân dân Trung Hoa đã bắt đầu tuần tiễu các vùng nước ở biển Hoa Đông Trung Quốc gần quần đảo Điếu Ngư mà cả Trung Quốc và Nhật Bản đều

tuyên bố chủ quyền. Một sự kiện bất ngờ trên biển có thể sẽ vượt quá tầm kiểm soát nếu các chính khách Trung Quốc và Nhật Bản bị hối thúc bởi dư luận thù địch.

Quốc gia láng giềng và là đồng minh cũ của Trung Quốc, Bắc Triều Tiên, đã thử tên lửa tầm xa và vũ khí hạt nhân. Các cuộc đàm phán đến nay vẫn chưa giải quyết được vấn đề, và chế độ này đang bị o ép bởi cấm vận kinh tế quốc tế. Nếu Bắc Triều Tiên sụp đổ trong bạo lực và hàng nghìn người tị nạn tràn sang vùng Đông Bắc Trung Quốc, Bắc Kinh có thể sẽ phải điều bộ binh sang quốc gia này để lập lại trật tự, bất chấp sự phản đối của Nam Hàn và Hoa Kỳ.

Trong một tình huống kiểu như trên, các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể sẽ không thể kiểm soát được sức ép dư luận trong nước và dẫn đến đụng độ trực tiếp với Hoa Kỳ.

Trung Quốc đang trỗi dậy

Trung Quốc đang nổi lên như một cường quốc lớn sau 150 năm mờ nhạt trên trường quốc tế - một khoảng lặng ngắn trong thiên lịch sử Trung Quốc. Trong 2.000 năm qua, Trung Quốc đã là nền kinh tế lớn nhất thế giới, mãi đến tận cuối thế kỷ 19 mới bị Hoa Kỳ vượt qua. Từ năm 1978, nhờ bỏ kế hoạch hóa tập trung, xây dựng nền kinh tế thị trường và mở cửa với thế giới bên ngoài, Trung Quốc đã trở lại là một trung tâm kinh tế và một cường quốc thế giới. Cơ quan Tình báo Trung ương Hoa Kỳ (CIA) dự báo đến giữa thế kỷ 21, nền kinh tế Trung Quốc sẽ một lần nữa vượt Hoa Kỳ về quy mô, mặc dù thu nhập bình quân đầu người vẫn còn thấp hơn Hoa Kỳ rất nhiều.

Lịch sử cho thấy các cường quốc đang trỗi dậy thường có xu hướng gây ra chiến tranh. Sử gia thời cổ đại Thucydides cho rằng chính nỗi sợ hãi cường quốc Athens đang trỗi dậy là nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh Peloponnesian. Trong thế kỷ 20, các cường quốc đang nổi lên - Đức và Nhật Bản - chính là nguyên nhân của hai cuộc chiến tranh thế giới thảm khốc. Liệu Trung Quốc và Hoa Kỳ có trở thành kẻ thù ở thế kỷ 21? Chắc chắn khi nền kinh tế và công nghệ của Trung Quốc ngày càng phát triển, nước này sẽ cạnh tranh với Hoa Kỳ và vươn rộng ra toàn cầu. Nhưng mối hiểm họa đáng sợ hơn là khi Trung Quốc gia tăng sức mạnh, việc đánh giá sai và xử lý không đúng đắn sức mạnh của Trung Quốc sẽ khiến Hoa Kỳ vướng vào mối quan hệ thù địch giữa hai cường quốc.

Thậm chí ngay cả khi hai bên cố gắng tránh chiến tranh quân sự, một cuộc chiến tranh lạnh với Trung Quốc cũng sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng cho Hoa Kỳ và toàn thế giới. Hai quốc gia đã trở nên phụ thuộc vào nhau về mặt kinh tế. Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc (chiếm gần 20% tổng kim ngạch xuất khẩu) và Trung Quốc cho chính phủ Hoa Kỳ vay lại hầu hết những đồng đô la thu được từ hoạt động thương mại để Hoa Kỳ lấp vào những khoản thâm hụt ngân sách khổng lồ. Nếu Washington cấm vận kinh tế Trung Quốc và Trung Quốc trả đũa bằng cách bán rẻ vài tỉ đô la mà chính phủ Hoa Kỳ mắc nợ, lãi suất của Hoa Kỳ sẽ tăng vọt, nền kinh tế sẽ trở nên hết sức ỉ ạch, hậu quả là có thể dẫn đến một cuộc suy thoái toàn cầu. Một mối quan hệ thù địch với Trung Quốc cũng sẽ khiến cho hai quốc gia không thể cùng nhau giải quyết nhiều vấn đề toàn cầu ảnh hưởng đến người dân hai nước như nạn dịch AIDS, cúm gia cầm, sự nóng lên của trái đất và chủ nghĩa khủng bố.

Cơ hội tốt nhất để tránh thù địch với Trung Quốc là khám phá hộp đen chính trị Trung Quốc, quan sát bên trong và tìm ra động lực hành xử của nước này trên sân khấu thế giới. Chúng ta thấy một xã hội thay đổi mãnh liệt do các cuộc cải cách kinh tế và việc mở cửa với thế giới đem lại. Trung Quốc không còn giống như thời Cộng hòa Nhân dân u ám của Mao Trạch Đông, vốn là nỗi e sợ của nước Mỹ dưới thời Chiến tranh Lạnh. Trung Quốc ngày nay tỏ ra ôn hòa và thân thiện hơn. Trung Quốc đã ít độc tài mà tư bản hơn, ít chuyên quyền mà đa dạng hơn, ít nhàm chán mà nhiều màu sắc hơn, ít cô lập mà toàn cầu hóa hơn. Mặc dù những chuyển biến đang diễn ra bên trong Trung Quốc giúp nước này đóng vai trò lớn hơn tới hòa bình quốc tế, nhưng những thay đổi

ấy cũng làm cho Trung Quốc trở nên nguy hiểm hơn vì các nhà lãnh đạo cộng sản phải vật lộn để duy trì kiểm soát chính trị. Lãnh đạo Trung Quốc đang phải đối mặt với một tình thế oái oăm: đất nước ngày càng phát triển và thịnh vượng, họ lại càng cảm thấy bất an và bị đe dọa. CHND Trung Hoa ngày nay là một chế độ độc tài dễ đổ vỡ, sợ hãi chính người dân của mình và cho đến nay chỉ có thể nhượng bộ trước những đòi hỏi của các chính phủ nước ngoài.

Một đối thủ kinh tế mới

Việc Trung Quốc nổi lên như một siêu cường kinh tế đòi hỏi Hoa Kỳ phải có những điều chỉnh khó khăn. Các quan chức Trung Quốc vẫn ưa thích nhắc nhở rằng Trung Quốc ngày nay vẫn chỉ là một quốc gia đang phát triển. Thu nhập bình quân đầu người hằng năm vẫn gần đáy của thang xếp hạng quốc tế và chỉ bằng một phần nhỏ của Hoa Kỳ. Hiện Hoa Kỳ chưa cảm thấy hơi thở nóng bỏng của cơn rồng kinh tế này phả vào lưng. Nhưng những tiếng trống truyền thông liên tục về những chỉ số kinh tế cho thấy sự tăng trưởng mạnh mẽ của Trung Quốc khiến người ta không khỏi lo ngại. Báo cáo tin tức hằng ngày nhắc nhở chúng ta rằng Trung Quốc đang là nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới, tăng gần 10% một năm trong suốt hai thập kỷ rưỡi qua. Trung Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ, trở thành địa điểm thu hút đầu tư nước ngoài nhiều nhất, là nhà xuất khẩu lớn nhất về các sản phẩm công nghệ thông tin. Trung Quốc có dự trữ ngoại hối lớn nhất thế giới, hơn một nghìn tỉ đô la. Trung Quốc là nước tiêu thụ thép và xi măng nhiều nhất thế giới. Trung Quốc đứng thứ ba trên thế giới về sức mạnh thương mại; tỉ trọng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ vào Hoa Kỳ nhiều hơn 200 tỉ đô la so với kim ngạch nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ vào Trung Quốc, mà theo tính toán của Hoa Kỳ, đây trở thành khoản thâm hụt ngoại thương lớn nhất của Hoa Kỳ.

Khi các doanh nghiệp Hoa Kỳ chuyển nhà máy sang Trung Quốc và người Mỹ mua nhiều hàng hóa hơn từ Trung Quốc, hàng

trăm nghìn công nhân trong các ngành công nghiệp sản xuất của Hoa Kỳ phải đối mặt với nạn thất nghiệp. Chúng ta lo ngại Hoa Kỳ sẽ tụt hậu cả về công nghệ lẫn kinh tế. Các nhà khoa học Trung Quốc là những người đầu tiên vẽ được bản đồ gen của gạo, các kỹ sư Trung Quốc đã thiết kế được những lò phản ứng hạt nhân mới, an toàn hơn, những động cơ ô tô hoạt động hiệu quả hơn. Các doanh nghiệp công nghệ cao đang xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển ở Trung Quốc để tận dụng chất xám ở đây. Việc một doanh nghiệp Trung Quốc thuê tóm mảng máy tính cá nhân của IBM - một trong những biểu tượng công nghệ cao của Hoa Kỳ - là điều hết sức lo ngại. Khi một công ty dầu mỏ của Trung Quốc muốn thôn tính một công ty của Hoa Kỳ, giới chính trị ở Washington đã phá cuộc giao dịch. Việc phụ thuộc vào Trung Quốc để trang trải các món nợ chính phủ khổng lồ ngày càng làm trầm trọng hơn những mối bất an của Hoa Kỳ.

Giới lãnh đạo bất an

Nền kinh tế đang phát triển của Trung Quốc có thể khiến lãnh đạo của họ trong mắt chúng ta như những người khổng lồ “vai năm tấc rộng, thân mười thước cao”. Nhưng hình ảnh trong chính mắt họ lại hoàn toàn khác, vẫn còn bị ám ảnh bởi bóng ma Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình, những nhà lãnh đạo tiền nhiệm đáng kính của họ, giới lãnh đạo hiện tại của Trung Quốc cảm thấy mình như những gã lùn, đang gồng gượng trong tuyệt vọng để lãnh đạo một xã hội rối ren do những thay đổi về kinh tế gây ra.

Trung Quốc đã mạnh mẽ hơn về kinh tế và an toàn hơn trên trường quốc tế so với thế kỷ 19, nhưng oái oăm thay, những nhà lãnh đạo cộng sản lại cảm thấy vô cùng bất an ở trong nước. Trung Quốc có thể là một siêu cường đang trỗi dậy, nhưng là một siêu cường mong manh. Và chính sự mong manh của nội chính Trung Quốc, chứ không phải sức mạnh kinh tế hay quân sự, là mối hiểm họa lớn nhất với chúng ta. Nếu không hiểu được những nỗi sợ hãi đang kích động giới lãnh đạo Trung Quốc, Hoa Kỳ sẽ phải đối mặt với khả năng xung đột với nước này.

Giống như mọi chính trị gia, điều làm các nhà lãnh đạo Trung Quốc quan tâm đầu tiên và trước nhất chính là duy trì quyền lực của họ. Họ không phải bận tâm về bầu cử, nhưng họ có những rủi ro chính trị khác mà những nhà lãnh đạo dân chủ không phải đối mặt. Một đối thủ khác có thể cố gắng chiếm chỗ của họ. Một

phong trào biểu tình quần chúng có thể nổ ra và lật đổ họ. Nếu các nhà lãnh đạo Trung Quốc mất sự ủng hộ của quân đội, một phong trào đối lập có thể đánh bại họ. Và không giống như chế độ dân chủ, cái giá cho thất bại chính trị của các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể rất thảm khốc. Thất bại chính trị có thể khiến họ và gia đình không còn đường sống, thậm chí không giữ được cả tính mạng.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc bị ám ảnh bởi nỗi sợ hãi rằng thời gian họ cầm quyền đang bị tính từng ngày. Họ run sợ khi theo dõi các chính quyền cộng sản ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ hàng loạt gần như chỉ sau một đêm năm 1989, cùng năm đó các cuộc biểu tình rầm rộ ủng hộ dân chủ ở quảng trường Thiên An Môn tại Bắc Kinh và hơn một trăm thành phố khác đã suýt lật đổ chế độ cộng sản ở Trung Quốc. Giang Trạch Dân, người đã lãnh đạo Trung Quốc suốt những năm 1990 sau sự kiện Thiên An Môn, và Hồ Cẩm Đào, vị lãnh tụ hiện tại, biết rất rõ rằng họ không có được uy tín cá nhân như Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình, những người đã thành lập CHND Trung Hoa năm 1949. Họ cũng nhận ra rằng hai thập kỷ cải cách kinh tế và mở cửa với thế giới đã làm cho xã hội Trung Quốc thay đổi mạnh mẽ và gây ra những thách thức chính trị lớn lao cho sự cầm quyền của chế độ cộng sản. Trong bài phát biểu tại lễ nhậm chức nhiệm kỳ hai, Tổng thống Bush đã đề cập đến việc mở rộng tự do trên toàn thế giới - và sẽ chú ý đến mọi chế độ độc tài. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc không thể nào không nghĩ thông điệp này đang nhắm vào họ.

Ác mộng lớn nhất của giới lãnh đạo Trung Quốc là phong trào dân tộc của các nhóm bất bình - như công nhân thất nghiệp,

nông dân khốn cùng và sinh viên - cùng nhau đoàn kết chống lại chế độ vì chủ nghĩa dân tộc mãnh liệt. Lịch sử Trung Quốc đã cho thấy lo lắng của họ là có cơ sở. Hai triều đại trước đó đã sụp đổ vì các phong trào cách mạng của những người theo chủ nghĩa dân tộc. Các phong trào quần chúng, vốn buộc tội giới lãnh đạo đầu hàng trước sự xâm lược của ngoại bang, đã lật đổ nhà Thanh năm 1911 và Trung Hoa Dân quốc năm 1949. Cố nhiên giới lãnh đạo hiện tại của Trung Quốc bị ám ảnh bởi nỗi sợ hãi CHND Trung Hoa sẽ có số phận tương tự, và đang cố gắng đi tiên phong trong làn sóng chủ nghĩa dân tộc nhân dân đang lan rộng khắp cả nước.

Năm 1989, chế độ này đã lung lay đến tận gốc rễ bởi các cuộc biểu tình phản đối khắp cả nước của sinh viên và sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo về phương thức xử lý các cuộc biểu tình này. Nếu quân đội không nghe theo mệnh lệnh của Đặng Tiểu Bình thiết lập lại trật tự bằng vũ lực hay nội bộ cũng chia rẽ, Đảng Cộng sản Trung Quốc có lẽ đã theo chân người anh em Xô viết mà hóa thành cát bụi của lịch sử.

Thoát khỏi tình thế ngàn cân treo sợi tóc năm 1989, giới lãnh đạo Trung Quốc trở nên đặc biệt chú ý đến cái mà họ gọi là “ổn định xã hội”. Họ dùng uyển ngữ này để thuyết phục công chúng rằng Đảng Cộng sản có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc duy trì trật tự và thịnh vượng, và nếu không có Đảng, một đất nước rộng lớn như Trung Quốc sẽ rơi vào nội chiến hay loạn lạc. Trong các bài diễn văn, giới lãnh đạo không giấu giếm nỗi lo sợ về sự bất ổn xã hội.

Khi Chu Dung Cơ kết thúc nhiệm kỳ thủ tướng vào năm 2003, trong bài diễn văn chia tay, ông nhấn mạnh đến sự ổn định xã

hội và kêu gọi các quan chức “ứng xử đúng mực với các cuộc xung đột trong nhân dân theo tình hình mới, đối phó hợp lý với các sự kiện quần chúng bất ngờ, nỗ lực giải quyết xung đột và tranh chấp của nhân dân ngay từ khi còn trong trứng nước”.

Một tài liệu quan trọng xuất bản tháng Chín năm 2004 của ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc lần đầu tiên đã công khai đề cập rằng vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản có thể sẽ không kéo dài mãi mãi ở Trung Quốc. Tài liệu viết, “Bài học đau thương từ việc các đảng Cộng sản mất quyền lực ở Liên bang Xô viết và Đông Âu,” là “chính đảng của giai cấp công nhân lên nắm quyền không hề dễ dàng, và càng khó khăn hơn trong việc thực hiện tốt quyền lực chính trị, đặc biệt là khi Đảng cầm quyền trong một thời gian dài, và vị trí cầm quyền của Đảng không nhất thiết phải tồn tại lâu như Đảng, cũng không phải là cái một khi đã đạt được thì không bao giờ mất đi”.

Trong buổi họp báo thường niên năm 2006, thủ tướng đương nhiệm Ôn Gia Bảo đã kêu gọi phải quan tâm đến các mối đe dọa đến sự ổn định của Trung Quốc. “Tìm hiểu tại sao mối hiểm họa xuất hiện sẽ đảm bảo an ninh của chúng ta. Tìm hiểu tại sao các vụ hỗn loạn lại xảy ra sẽ đảm bảo hòa bình. Tìm hiểu tại sao một đất nước lại có thể sụp đổ sẽ đảm bảo sự tồn tại.”

Bất chấp các báo cáo hằng ngày về những cuộc biểu tình bạo lực, lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc không bao giờ coi phản ứng của cộng đồng quốc tế là một ưu tiên. Ưu tiên số một của họ luôn luôn là bảo vệ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Tôi rút ra bài học này từ một ví dụ sống động vài năm trước khi đóng vai một vị lãnh tụ Trung Quốc trong trò “hiện thực ảo” không bí mật - một trò chơi nhập vai thiết kế ra để lường trước các tình huống

mà những nhà hoạch định chính sách của Hoa Kỳ có thể sẽ gặp phải trong tương lai. Kịch bản là một cuộc bạo loạn của công nhân trên diện rộng tại một số khu vực ở Trung Quốc. Tất cả chúng tôi đóng vai các nhà lãnh đạo Trung Quốc, mỗi người đều tập trung kêu gọi cảnh sát và quân đội giải tán các cuộc biểu tình và ngăn chặn chúng không lan sang các nhóm và khu vực khác. Chúng tôi không hề quan tâm đến sự chỉ trích của thế giới được truyền tới qua những chiếc ti vi đặt khắp phòng. Thậm chí ngay cả khi không có thông tin chi tiết về tính cách cá nhân của từng lãnh đạo, nhưng bản chất của tình huống hiển nhiên đòi hỏi chúng tôi phải đặt các mối quan tâm trong nước lên trước các mối quan tâm quốc tế. Trong một cuộc khủng hoảng nội bộ, việc kiểm soát chặt chẽ tình hình trong nước quan trọng hơn nhiều các quan hệ đối ngoại.

Hệ quả trực tiếp của nguyên tắc chung này là những tính toán về nội chính cũng sẽ được đặt lên trước quan hệ đối ngoại trong những cuộc khủng hoảng quốc tế, như chúng ta đã thấy sau vụ Hoa Kỳ đánh bom nhằm vào đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade năm 1999, vụ va chạm giữa máy bay do thám Hoa Kỳ và chiến đấu cơ của Trung Quốc năm 2001, cũng như nhiều cuộc khủng hoảng khác liên quan đến Đài Loan và Nhật Bản.

Vấn đề nội chính được đặt lên vị trí ưu tiên trước nhất không chỉ là trường hợp cá biệt của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Thậm chí ngay ở các nền dân chủ phương Tây như chúng ta, chính sách đối ngoại cũng chịu ảnh hưởng bởi những toan tính ở các vấn đề quốc nội không kém gì phản ứng từ các đồng minh và từ các quốc gia khác. Mặc dù vậy, điều làm Trung Quốc khác biệt là sự tồn tại của chế độ, chứ không chỉ là mối nguy thất cử trong nhiệm kỳ tới.

Các cường quốc đang trỗi dậy và hiểm họa chiến tranh

Nếu không hiểu những nỗi sợ hãi đang điều khiển cách hành xử của các nhà lãnh đạo Trung Quốc trên trường quốc tế và theo đó hoạch định chính sách phù hợp, lịch sử cho thấy nhiều khả năng chiến tranh sẽ xảy ra, chứ không phải hòa bình. Ngoại lệ đáng chú ý nhất đối với nguyên tắc các cường quốc đang trỗi dậy thường gây ra chiến tranh là việc Hoa Kỳ vượt qua Anh ở cuối thế kỷ 19. Cả hai siêu cường này đã tránh được chiến tranh chủ yếu là vì cùng chia sẻ nhiều giá trị và văn hóa tương đồng, điều khó có thể có khi nhắc đến quan hệ giữa nước Hoa Kỳ dân chủ và Trung Quốc cộng sản.

Khi Trung Quốc ngày càng giàu có, nước này sẽ gia tăng sức mạnh quân sự. Trung Quốc phù hợp với con đường phát triển kinh điển của một cường quốc đang trỗi dậy mà sử gia Paul Kennedy đã miêu tả: “Của cải thường cần thiết để hậu thuẫn sức mạnh quân sự, và sức mạnh quân sự thường cần thiết để làm ra và bảo vệ của cải.”

Từ năm 1989, chi tiêu quân sự hằng năm của Trung Quốc luôn tăng ở mức hai con số. Tốc độ hiện đại hóa quân sự được đẩy mạnh suốt những năm 1990 để đối phó với những động thái của các nhà lãnh đạo Đài Loan xây dựng hòn đảo này thành một quốc gia độc lập chủ quyền chứ không phải là một phần của Trung Quốc. Quy mô chi tiêu quân sự của Trung Quốc được ước tính rất

khác nhau do nhiều chỉ tiêu không được tính vào ngân sách. Những con số dao động từ 80-90 tỉ đô la (theo Bộ Quốc phòng và CIA) tới 40 tỉ đô la (Viện Nghiên cứu Chiến lược Quốc tế) và 31-38 tỉ (theo Tập đoàn RAND). Để so sánh, chi tiêu quân sự của Hoa Kỳ là 518 tỉ đô la (năm 2004), Nga là 65 tỉ đô la, Nhật Bản là 43 tỉ đô la và Anh là 38 tỉ đô la (năm 2003). Các chuyên gia quân sự của Trung Quốc tuyên bố rằng họ sẽ có một quân đội hiện đại đủ mạnh để đánh bại Đài Loan và chống lại sự can thiệp của Hoa Kỳ vào nửa sau của thập kỷ này.

Những hiểu lầm và nguy cơ chiến tranh

Xử lý các mối quan hệ gai góc giữa Trung Quốc, một ngôi sao đang lên trên sân khấu quốc tế, và Hoa Kỳ, một ngôi sao đã tỏa sáng, là một thách thức vô cùng to lớn. Trung Quốc cần trấn an Hoa Kỳ rằng nước này không phải là một mối đe dọa cũng như không thách thức sự thống trị của Hoa Kỳ, và bằng lòng với vai trò thứ yếu. Còn Hoa Kỳ cần thuyết phục Trung Quốc rằng nước này sẵn sàng chia sẻ ánh hào quang và cộng tác với Trung Quốc như một chiến hữu. Cả hai quốc gia đều phải nhượng bộ lẫn nhau. Mặc dù các chính trị gia ở những nước lớn như Trung Quốc và Hoa Kỳ hiểu rõ sự nhượng bộ cần thiết mang tính chiến lược, họ cũng thường lợi dụng những mối đe dọa bên ngoài như một quân bài để thu hút sự ủng hộ ở trong nước. Các siêu cường mong muốn giới lãnh đạo của mình mạnh mẽ, có thể nâng cao đầu trên trường quốc tế.

Chiến tranh xảy ra do những hiểu nhầm - khi một quốc gia nhận định một hành động của quốc gia khác bằng những từ ngữ đáng sợ nhất - giống như các cuộc xung đột lợi ích thật sự. Nguy cơ hiểu nhầm giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ càng nghiêm trọng vì chúng ta đang sống trong một thế giới đơn cực, nơi mà khoảng cách quyền lực giữa quốc gia thống trị, Hoa Kỳ, với các quốc gia khác, lớn hơn bao giờ hết. Quy mô nền kinh tế Hoa Kỳ tương đương với tất cả các nền kinh tế lớn như Nhật, Đức, Anh, Pháp và Ý cộng lại, và gấp sáu lần nền kinh tế Trung Quốc. Chi tiêu quân sự của Hoa Kỳ gấp nhiều lần tổng chi tiêu của tất cả các quốc gia

trên thế giới cộng lại và lớn hơn ít nhất sáu lần của Trung Quốc.

Trước Chiến tranh Thế giới II, khi một số cường quốc còn tồn tại, việc một cường quốc nữa nổi lên không đe dọa vị thế của các cường quốc khác. Tuy nhiên, ngày nay nhiều người Mỹ cho rằng sự nổi lên của Trung Quốc là mối đe dọa trực tiếp tới vị thế bá chủ của Hoa Kỳ trên thế giới. Còn Trung Quốc xem Hoa Kỳ là cường quốc ngăn chặn quốc gia này phát triển thịnh vượng và phát huy ảnh hưởng. Việc xử lý cuộc chuyển giao lịch sử nguy hiểm này của Trung Quốc và Hoa Kỳ thế nào sẽ quyết định cục diện của thế kỷ 21 sẽ là hòa bình hay chiến tranh.

Hai mặt của cường quốc Trung Quốc

Câu hỏi liệu Trung Quốc có phải là mối đe dọa tới các quốc gia khác không thể trả lời chỉ bằng những chỉ số nổi bật về tiềm lực của Trung Quốc trong tương lai - mức độ tăng trưởng, tiến bộ khoa học công nghệ, chi tiêu quân sự - như nhiều dự báo đang làm. Sức mạnh chỉ là một phần của đẳng thức. Những toan tính Trung Quốc sẽ lựa chọn sử dụng sức mạnh của mình như thế nào - sẽ quyết định hòa bình hay chiến tranh.

Lo sợ về các thách thức trong nước đối với quyền lực của mình khiến giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc sử dụng quyền lực theo hai cách rất khác nhau. Một mặt Trung Quốc thường hành xử như một cường quốc có trách nhiệm và cẩn trọng, bận tâm với nhiều vấn đề nội bộ, và cố gắng tránh những cuộc xung đột có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và ổn định xã hội. Duy trì kinh tế tăng trưởng ở mức thấp nhất là 7%/năm được coi là nhiệm vụ chính trị bắt buộc để tạo công ăn việc làm và ngăn chặn nạn thất nghiệp lan tràn, vốn có thể dẫn đến đình công trên diện rộng. Giới doanh nhân Trung Quốc và chính quyền đều có lợi trong việc duy trì các dòng chảy thương mại và đầu tư nước ngoài. Thông qua hợp tác với các nước láng giềng, Trung Quốc tạo dựng một môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế và đàn áp những vụ bạo loạn liên quan đến sắc tộc, tôn giáo ở Tây Tạng, Tân Cương, Nội Mông.

Nhận thức rõ ràng rằng sự phát triển nhanh chóng của mình

bị các quốc gia khác xem là một mối đe dọa, từ những năm 1990, các nhà ngoại giao Trung Quốc đã nỗ lực xây dựng hình ảnh một công dân toàn cầu và một láng giềng khu vực tốt tính. Trung Quốc ủng hộ mạnh mẽ cho Tổ chức Thương mại Thế giới và Hiệp định Chống phổ biến vũ khí, nước này cũng thể hiện thái độ chấp nhận hiện trạng cân bằng quốc tế bằng việc tham gia vào các tổ chức đa phương nhiều hơn là chúng ta mong đợi ở một quốc gia với trình độ phát triển như vậy. Tìm cách làm cho các nước láng giềng an tâm với chủ trương thân thiện của mình, Trung Quốc đã giải quyết hầu hết các vụ tranh chấp lãnh thổ, chủ động ký kết các hiệp định thương mại tự do với các nước Đông Nam Á, Hàn Quốc và Nhật Bản, xây dựng những diễn đàn hợp tác mới trong khu vực. Trung Quốc cũng chấp nhận tuân thủ bộ quy tắc ứng xử với các nước Đông Nam Á để ngăn chặn xung đột tại những vùng tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông, ký một hiệp ước ba bên với Việt Nam và Philippines về triển vọng hợp tác khai thác dầu khí tại khu vực này. Đáng chú ý nhất là Trung Quốc đã đứng ra làm trung gian hòa giải giữa Hoa Kỳ và Bắc Triều Tiên về chương trình vũ khí hạt nhân gây tranh cãi của Bắc Hàn - vốn là một bế tắc nguy hiểm bấy lâu nay, sau đó cùng với các thành viên của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc thực hiện cấm vận kinh tế với Bắc Hàn sau khi nước này thử bom nguyên tử. Tất cả những động thái hợp tác này đã tăng cường tầm ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc, chúng bắt nguồn từ lợi ích của giới lãnh đạo trong việc xây dựng một môi trường quốc tế hòa bình để phục vụ cho phát triển kinh tế và ngăn chặn bất ổn xã hội.

Mặc dù vậy, trong một cuộc khủng hoảng - hay khi đối phó với một vấn đề thu hút sự quan tâm của dư luận và có thể biến thành

một cuộc khủng hoảng - bộ mặt thứ hai của Trung Quốc với bản chất hung hăng hơn, sẽ nổi lên, cùng những hệ quả nguy hiểm tiềm tàng. Điều này đặc biệt đúng nếu cuộc khủng hoảng là một trong những vấn đề nóng liên quan đến Nhật Bản, Đài Loan hay Hoa Kỳ. Đảng cầm quyền đã nuôi dưỡng chủ nghĩa dân tộc, coi đây như một ý thức hệ mới trong thời hiện đại. Truyền thông thương mại mới của Trung Quốc và mạng Internet, do cạnh tranh để giành giật khách hàng, đã thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc với nhiều câu chuyện trên trang nhất thổi phồng các mối đe dọa từ Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ. Mỗi khi công chúng quan tâm nhiều đến một vấn đề nào đó, giới lãnh đạo lại cảm thấy cần phải hành động cứng rắn để chứng tỏ sự mạnh mẽ của họ. Giống như những trang hảo hán Tàu, họ từ bỏ thái độ trung dung thường thấy trong các vấn đề quốc tế và thể hiện mình như những siêu anh hùng theo chủ nghĩa dân tộc. Bất chấp mạo hiểm, họ bảo vệ quốc thể. Mặt cảm xúc bất định này của một Trung Quốc đa diện - mà chúng ta có thể gọi là “bản năng” Trung Quốc - có thể đẩy Trung Quốc rơi vào một cuộc đối đầu quân sự.

Trong những trang sau, tôi sẽ cố gắng lý giải những hành xử của Trung Quốc đối với thế giới và dự đoán những hành xử của nước này trong tương lai khi trở thành một cường quốc thông qua việc xem xét chính sách đối ngoại của quốc gia này từ bên trong - bắt đầu từ nỗi lo sợ của giới lãnh đạo về sự tồn vong của mình.

Mỗi nhà ngoại giao giỏi đều biết rằng anh ta không thể làm được gì nếu không đặt mình vào địa vị của đối phương. Trong cuốn sách này, tôi sẽ đặt độc giả vào địa vị của những nhà lãnh đạo Trung Quốc để thấy họ nỗ lực đối phó với những mối đe dọa chính trị nội bộ như thế nào trong khi biến Trung Quốc thành

một cường quốc trên trường quốc tế. Chỉ khi nào thấu triệt được điều này và hiểu rõ tình thế mà giới lãnh đạo Trung Quốc phải đối mặt, Hoa Kỳ và các quốc gia khác mới có thể tác động để Trung Quốc phát triển theo hướng hòa bình.

2

Kỳ tích kinh tế Trung Quốc

Khi tôi bắt đầu học tiếng Trung hồi còn là sinh viên cách đây khoảng 40 năm, Trung Quốc vẫn là vùng đất xa lắc tựa mặt trăng vậy. Tôi không thể hình dung đời mình lại có thể đến được một nơi xa xôi như vậy. Trung Quốc huyền bí và cách biệt hơn nhiều so với Bắc Hàn ngày nay. Nước này chưa có mối liên hệ ngoại giao, xã hội hay kinh tế nào với Hoa Kỳ, và hầu như không có liên hệ gì với các nước ngoài khối Cộng sản.

Nhưng thật may mắn cho tôi, năm 1971, tôi là một trong số những người Mỹ đầu tiên tới thăm CHND Trung Hoa. Nhóm chúng tôi gồm mười lăm sinh viên mới tốt nghiệp được đi tham quan các thành phố và vùng nông thôn của Trung Quốc trong một tháng với tư cách là khách mời của chính phủ. Tôi thấy đây là một quốc gia chuyên chính nghèo nàn, đóng cửa với thế giới bên ngoài và vẫn còn đang phải vật lộn với Cách mạng Văn hóa, một chiến dịch ý thức hệ do Mao Trạch Đông khởi xướng năm 1966 để vực dậy đất nước và xốc lại tinh thần cách mạng.

Mao đóng cửa các trường học, kêu gọi sinh viên phải trở thành “hồng vệ binh” và làm cách mạng chống lại giáo viên, hiệu trưởng cùng các nhóm người có chuyên môn khác mà họ coi là “tư sản”. Phong trào này đã làm đảo lộn xã hội. Trong bệnh viện, bác sĩ bị ép phải đi cọ nhà vệ sinh, còn các hộ lý đi trị bệnh. Hồng

vệ binh tấn công cả những quan chức chính phủ và đảng viên, những người “đi theo tư bản chủ nghĩa”, và đánh lộn lẫn nhau bằng vũ khí ăn cắp được của quân đội. Đất nước bị đẩy đến bờ vực hỗn loạn hoàn toàn cho đến khi Quân Giải phóng Nhân dân thiết lập lại trật tự vào năm 1969.

Khi chúng tôi vượt qua biên giới từ Hồng Kông vào Trung Quốc Đại lục, tôi đã sốc trước sự tương phản giữa cảnh buôn bán nhộn nhịp và những tòa nhà chọc trời đầy phong cách của Hồng Kông với sự nghèo đói buồn tẻ của Đại lục. Người Đại lục đeo huy hiệu có hình Mao, có vài cuốn sổ nhỏ bìa đỏ chép lời Mao, và hầu như không có gì khác nữa. Những tòa nhà cao nhất ở Bắc Kinh và Thượng Hải lúc đó khoảng mười tầng. Những bức tường bong tróc, đường sắt hoen gỉ, cửa sổ vỡ nát, công viên nhếch nhác cho thấy sự nghèo đói và bỏ bê. Loại ô tô trên đường duy nhất là những chiếc sedan kèn càng của Liên Xô cũ dành cho các quan chức chính phủ. Tiếng chuông xe đạp êm ái thường bị gián đoạn bởi những bài diễn văn chính trị ồn ào lặp đi lặp lại phát ra từ đám loa treo trên cột điện thoại. Khách ngoại quốc duy nhất trong các khách sạn ở Bắc Kinh là lính Campuchia đến để tập huấn. Nhóm chúng tôi đi bất cứ đâu cũng thu hút sự chú ý của đám đông những người tò mò.

Thượng Hải về đêm, một khu vui chơi nhộn nhịp nổi tiếng thế giới suốt những năm 1920 và 1930, giờ đây tối tăm và buồn tẻ, không ánh đèn neon và hầu như không có đèn đường. Một đêm, chúng tôi từ bến Thượng Hải băng qua sông bằng chiếc đò gỗ nhỏ do một người chèo, phương tiện vận tải duy nhất hồi đó, đến Phố Đông. Tất cả cái chúng tôi thấy là hàng dãy hàng dãy nhà ở xiêu vẹo của công nhân.

Công nhân trong nhà máy cán thép, nhà máy sản xuất đầu máy xe lửa, xưởng dệt làm việc một cách uể oải, bất chấp những khẩu hiệu hô hào của Mao vẽ trên mọi bức tường. Những người lao động tại công trường xây dựng chống xèng. Tình trạng trốn việc lan tràn khắp nơi.

Trên kệ của những cửa hàng quốc doanh chủ yếu là quần áo đồng phục bằng vải kaki hay len xanh. Thậm chí ngay cả mùa hè, chợ thực phẩm quốc doanh cũng thiếu cả rau quả. Để mua gạo, trứng, thịt, xe đạp, máy khâu, người đi chợ phải có phiếu phân phối. Là một người sành đi chợ, tôi cũng chỉ có thể mua được đôi giày vải đen có quai vòng qua trước cổ chân và một chiếc túi kaki với dòng chữ tiếng Trung “vì nhân dân”.

Hè 1971 chứng kiến một bước ngoặt trong lập trường của Trung Quốc đối với thế giới. Chủ tịch Mao đã tìm đến Hoa Kỳ, chấm dứt hai thập kỷ tự cách ly mình. Khi nhóm chúng tôi đang ở Bắc Kinh, cố vấn an ninh quốc gia Henry Kissinger đã đến để thu xếp chuyến thăm cho Tổng thống Nixon đến Trung Quốc. Thủ tướng Chu Ân Lai đã mời nhóm chúng tôi đến trò chuyện ở Đại lễ đường Nhân dân và bảo chúng tôi mang theo băng ghi âm để ông ta giải thích về sự thay đổi đột ngột trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc ở cả trong lẫn ngoài nước. Tôi đã ở cả chiều với Nancy Tang, thông dịch viên trẻ của Chu và Mao. Cả Nancy và tôi đều lớn lên ở New York. Bố cô là một nhà ngoại giao ở Liên Hợp Quốc, và đã quay trở lại Trung Quốc. Chắc Nancy đã nói về tôi với vị thủ tướng lịch thiệp nên ông ta gọi tên tôi mấy lần. Giải thích việc chính phủ Trung Quốc quyết định mời Tổng thống Nixon thăm Trung Quốc, ông ta nói rằng để thúc đẩy quan hệ giữa hai nước, lãnh đạo hai bên phải gặp mặt. Ông ta nói “giá như Susan

Shuk là tổng thống của Hoa Kỳ”, nhưng vì Nixon là tổng thống, họ phải mời ông.

Cường quốc kinh tế đang trỗi dậy

Trung Quốc hiện nay là một thế giới khác với những gì tôi thấy và nghe năm 1971. Quốc gia này đã cởi bỏ chiếc áo ý thức hệ chặt chẽ, thay thế kế hoạch hóa tập trung bằng nền kinh tế thị trường, mở rộng cửa với thế giới bên ngoài. Những tòa cao ốc chọc trời lộng lẫy, điện thoại di động ở khắp nơi, giao thông tắc nghẽn, các quán Starbucks đông nghịt của Trung Quốc không khác gì Seoul, Tokyo hay New York. Trung Quốc có 174 thành phố với dân số hơn một triệu người. Thậm chí ngay cả ở những thành phố nhỏ hơn cũng có nhiều tòa nhà chọc trời khiến cho thị trấn San Diego của tôi phải cảm thấy hổ thẹn. Người nước ngoài có thể được nhìn thấy thường xuyên, và không còn được coi như những siêu sao nữa. Thượng Hải và Phố Đông giờ đây được nối liền bởi ba chiếc cầu và ba đường hầm, mỗi cái có mật độ lưu thông hơn một trăm nghìn phương tiện giao thông qua lại mỗi ngày. Phố Đông giờ đã trở thành một trung tâm tài chính, là một trong hai trung tâm giao dịch chứng khoán của cả nước và có khách sạn cao nhất thế giới. Tăng trưởng kinh tế cũng gây ra tình trạng ô nhiễm nguồn nước và không khí nghiêm trọng nhất thế giới ở một số nơi, gây ra những cuộc biểu tình như cơm bữa của công nhân lãn công và các nhóm bất bình khác, cùng với sự căng thẳng giai cấp mới giữa những người giàu nứt đố đổ vách và người nghèo.

Dù theo cách tính toán nào đi chăng nữa, Trung Quốc cũng là một cường quốc đang gia tăng sức mạnh kinh tế với tốc độ thật

án tượng. Từ năm 1978 khi Đặng Tiểu Bình tiến hành cải cách, thay thế mô hình kế hoạch hóa tập trung kiểu Stalin bằng nền kinh tế thị trường và mở cửa cho thương mại và đầu tư nước ngoài, Trung Quốc đã trở thành một trong những nền kinh tế lớn và năng động nhất thế giới. Theo những ước tính chuẩn dựa trên tỉ giá hiện tại, năm 2005 Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ tư trên thế giới. Với GDP khoảng 2,23 nghìn tỉ đô la, Trung Quốc đã vượt qua Pháp, Anh và Ý, chỉ đứng sau Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đức. Theo ước tính sử dụng phương pháp “sức mua tương đương”, điều chỉnh theo sự khác biệt giá cả hàng hóa ở mỗi nước, Trung Quốc là nền kinh tế lớn thứ hai trên thế giới, chỉ sau Hoa Kỳ.

Trung Quốc đã trở thành công xưởng sản xuất của thế giới, giống như đế quốc Anh cuối thế kỷ 19. Quốc gia này đã trở thành nước sản xuất thép lớn nhất, chiếm 1/3 sản lượng của cả thế giới. Tổng sản lượng hàng hóa chỉ đứng sau Hoa Kỳ và Nhật Bản. Các nhà máy ở Trung Quốc - nhiều trong số này do các công ty nước ngoài sở hữu - sản xuất 2/3 số máy photocopy, lò vi sóng, đầu DVD và giày dép cho thế giới. 40% hàng tiêu dùng mà người Mỹ nhập khẩu là sản xuất ở Trung Quốc. Nếu mỗi người Mỹ liệt kê danh sách quần áo, đồ đạc và thiết bị trong nhà thì có thể thấy rằng phần nhiều được sản xuất tại Trung Quốc với giá rẻ hơn đồ chúng ta có 20 năm trước đây, trước khi Trung Quốc bắt đầu sản xuất chúng. (Chẳng hạn như tôi rất mừng là các giảng viên đại học giờ có thể mua khăn casmia, vốn từng là một món đồ xa xỉ.)

Đáng chú ý nhất là Trung Quốc đã vượt qua Hoa Kỳ, trở thành nhà xuất khẩu sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông lớn nhất thế giới như điện thoại di động, máy tính xách tay và máy ảnh kỹ thuật số. Trung Quốc cũng là nhà sản xuất phần cứng

máy tính lớn nhất, mặc dù phần mềm vẫn còn phát triển ỉ ạch. Bất chấp khó khăn trong việc đáp ứng những tiêu chuẩn phương Tây, xe hơi Trung Quốc do hãng Brilliance Trung Quốc sản xuất đang tiến vào thị trường châu Âu, và một hãng sản xuất ô tô khác của Trung Quốc, Chery Automobile, đã lên kế hoạch xuất xe vào thị trường Hoa Kỳ. (Xu hướng này nhắc ta nhớ lại làn sóng nhập khẩu ô tô Nhật Bản vào Hoa Kỳ những năm 1970.)

Là nước từng phát minh ra thuốc súng, giấy và compa, Trung Quốc đang khôi phục di sản sáng tạo công nghệ của mình. Hiện khả năng của Trung Quốc vẫn còn đứng sau Hoa Kỳ và Nhật Bản nhưng quốc gia này đang cố gắng bắt kịp một cách nhanh chóng. Năm 2004, Trung Quốc có 800.000 nhà khoa học và kỹ sư tốt nghiệp trong nước, gần gấp đôi Hoa Kỳ. Các kỹ sư Trung Quốc đã thiết kế lò phản ứng hạt nhân dân sự mới và có nhiều phát minh năng lượng khác. Tạp chí *Wired* đã gán cho Trung Quốc danh hiệu “Siêu cường sinh sản vô tính đầu tiên”. Các nhà khoa học Trung Quốc đã phát triển nhiều giống cây trồng công nghệ sinh học, có những bước tiến trong nghiên cứu tế bào gốc. Trung Quốc trở thành nước thứ ba đưa người ra ngoài không gian khi nhà du hành vũ trụ Dương Lợi Vĩ đi vào quỹ đạo năm 2003. Chi phí nghiên cứu và phát triển của Trung Quốc tăng nhanh (sử dụng phương pháp so sánh sức mua, năm 2004 là 103 tỉ đô la, năm 1995 chỉ là 17,9 tỉ đô la) và đang gần đuổi kịp Nhật Bản (113 tỉ đô la năm 2004), nhưng vẫn chưa bằng 1/3 của Hoa Kỳ. Trung Quốc nằm trong danh sách quốc gia có nhiều đăng ký bảo hộ phát minh sáng chế nhất thế giới từ năm 2005, nhưng con số 250 đơn đăng ký vẫn còn quá khiêm tốn so với 45 nghìn đơn từ Hoa Kỳ. Các doanh nghiệp nước ngoài trước đây chỉ xây dựng phòng thí

nghiệm nghiên cứu và phát triển ở Trung Quốc khi chính phủ khẩn thiết yêu cầu, coi như cái giá phải trả cho việc tiếp cận thị trường nội địa thì hiện nay họ không cần ai phải hối thúc để khai thác năng lực công nghệ đang nở rộ của quốc gia này. Mọi công ty truyền thông công nghệ cao quốc tế đều đã xây dựng trung tâm nghiên cứu ở Trung Quốc. Số lượng các trung tâm nghiên cứu và phát triển có vốn đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc đã tăng từ 200 trung tâm bốn năm trước lên 750, theo Bộ Thương mại Trung Quốc. Các nhà đầu tư mạo hiểm phương Tây đang đầu tư vào những công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghệ sinh học và viễn thông của Trung Quốc.

Sự chuyển đổi kinh tế mạnh mẽ đã khôi phục vị thế cường quốc khu vực và thế giới của Trung Quốc sau hơn một thế kỷ hèn yếu và tủi nhục. Khi Trung Quốc giàu hơn, nước này cũng gia tăng sức mạnh quân sự. Và khi các nhà máy của Trung Quốc chuyển đổi từ sản xuất đồ chơi và giày dép đòi hỏi nhiều lao động sang máy tính và xe hơi đòi hỏi cao về công nghệ, Trung Quốc và Hoa Kỳ đã bắt đầu đề phòng, xem nhau như đối thủ. Nhưng hai nền kinh tế cũng đang kết nối và phụ thuộc chặt chẽ vào nhau. Các mối quan hệ kinh tế không đảm bảo các quốc gia không đánh nhau - thậm chí thương mại còn làm nảy sinh nhiều bất đồng - mặc dù vậy các mối quan hệ này khiến cho hai bên cố gắng giải quyết xung đột một cách hòa bình.

Trong nội bộ Trung Quốc, những cải cách thị trường và mức tăng trưởng nhanh chóng đã giúp chế độ cộng sản trụ lại lâu hơn. Trung Quốc vẫn là quốc gia có thu nhập bình quân đầu người thấp. Theo tính toán của Trung Quốc, quốc gia này vẫn đi sau các nước phát triển như Hoa Kỳ trong quá trình hiện đại hóa nền

kinh tế đến một trăm năm. Chuyên gia hoạch định kinh tế hàng đầu của Trung Quốc Mã Khải ước tính đến tháng 2 năm 2006 Trung Quốc vẫn còn một trăm triệu người nghèo sống dưới mức 1 đô la một ngày.

Chỉ trong vòng hai mươi lăm năm, mức sống của người Trung Quốc đã cải thiện đáng kể. Theo Ngân hàng Thế giới, từ năm 1979, các cuộc cải cách của Trung Quốc đã đưa khoảng bốn trăm triệu người thoát khỏi đói nghèo (mức chi tiêu 1 đô la/ngày). Hơn mười lăm năm qua, theo UNICEF, Trung Quốc đã có những bước tiến dài trong việc giảm tỉ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, giảm một nửa tỉ lệ trẻ em thiếu cân, giảm tỉ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi. Hàng triệu nông dân đã rời bỏ làng quê ra thành phố, làm cho tỉ lệ dân số thành thị tăng từ 17,9% năm 1978 lên 41,8% năm 2004. Hơn 10 triệu người sở hữu xe hơi riêng và hơn 393 triệu người có điện thoại di động. Đến giữa những năm 1990, Trung Quốc đã tiến hành được “những cải cách không có người thiệt thòi” - tất cả mọi người đều được hưởng lợi. Với đời sống được cải thiện nhanh chóng, người Trung Quốc giờ đây lạc quan nhất thế giới về tương lai.

Mặc dù vậy, nhiều vấn đề xã hội đáng lo ngại - “tác dụng phụ” của sự tăng trưởng nhanh chóng dưới nền chính trị độc tài - đang nảy sinh. Bất bình đẳng giữa người giàu người nghèo đang ngày càng gia tăng, hệ thống chăm sóc sức khỏe quốc doanh sụp đổ, các vấn đề môi trường đe dọa đến tính mạng con người đang làm nảy sinh bất bình và nhiều cuộc biểu tình bạo lực khắp nơi, có thể chặn đà phát triển kinh tế.

Kỳ tích kinh tế Trung Quốc

Theo nhà kinh tế học Hồ An Cương, “Trung Quốc là một trong những nước nghèo nhất thế giới trong những năm 1950, với GDP bình quân đầu người thấp hơn các nước châu Âu và Hoa Kỳ những năm 1820, khi các quốc gia này đang ở giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hóa.” Thậm chí vào năm 1975, “thu nhập bình quân đầu người của Trung Quốc thuộc loại thấp nhất thế giới”. Dưới mô hình kế hoạch hóa tập trung kiểu Liên Xô, hợp tác xã nông nghiệp, và tách biệt với kinh tế thế giới, nền kinh tế Trung Quốc vẫn cố gắng tăng trưởng ở mức đáng khâm phục 6%/năm. Tuy nhiên do sản lượng nông nghiệp không tăng trong khi dân số tăng nhanh, mức sống của người dân Trung Quốc vẫn rất thấp - mức tiêu thụ lương thực đầu người vào những năm 1970 không khá hơn những năm 1950. Kế hoạch Đại Nhảy Vọt (năm 1958), kế hoạch điên rồ của Mao nhằm đưa Trung Quốc vượt qua phương Tây chỉ sau một đêm bằng cách ép nông dân phải tham gia các hợp tác xã nông nghiệp khổng lồ đã gây ra nạn đói khủng khiếp nhất thế giới trong thế kỷ 20, làm khoảng 25 - 30 triệu người chết và 30 triệu trẻ em không thể ra đời vì thiếu đói và suy dinh dưỡng.

Mao Trạch Đông chết năm 1976. Hai năm sau, Đặng Tiểu Bình quay trở lại cầm quyền sau hai lần bị Mao cho ra rìa. Đặng tương đối tự do, khác những kẻ mù quáng theo ý thức hệ đã làm méo mó việc ra quyết sách dưới thời Mao. Ông tiến hành một loạt thay đổi kinh tế lớn nhằm nâng cao mức sống của người dân và thiết

lập lại sự ủng hộ của công chúng với Đảng Cộng sản sau cuộc hư hoại niềm tin do Cách mạng Văn hóa gây ra.

Nỗ lực xây dựng thị trường cạnh tranh và lấy lợi nhuận làm động lực được bắt đầu từ lĩnh vực nông nghiệp, với lực lượng lao động chiếm gần 80% dân số lúc đó. Các hợp tác xã nông nghiệp được chia nhỏ ra thành các trang trại gia đình với quyền sở hữu đất vẫn chính thức thuộc về hợp tác xã. Năng suất tăng vọt nhờ giải thể hợp tác xã đã làm tăng sản lượng lương thực và kích thích sự thay đổi của toàn bộ nền kinh tế. Các nhà máy và trang trại được bán bất cứ những gì mà họ sản xuất vượt chỉ tiêu và giữ lại lợi nhuận. Những người quản lý có được nhiều quyền quyết định hơn. Người lao động cũng được thưởng theo lợi nhuận của công ty. Động lực mới đã nâng cao năng suất lao động.

Mở cửa

Đặng Tiểu Bình cũng có những bước đi dũng cảm, mở cửa với thế giới sau hàng thập kỷ tự tách biệt. Đặng giải thích rằng “một trong những nguyên nhân chính khiến Trung Quốc lạc hậu sau cách mạng công nghiệp ở các nước phương Tây là chính sách đóng cửa”, và việc mở cửa sẽ giúp Trung Quốc “tận dụng được vốn của nước ngoài cũng như công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý kinh doanh của họ”.

Nhìn lại triều Minh (1368-1644), Trung Quốc đã từng có giao thương rất nhộn nhịp qua con đường tơ lụa và các tuyến đường trên biển. Mặc dù vậy, nhà Thanh đã cấm giao thương trên biển với nước ngoài cho đến khi Trung Quốc bị các đế quốc châu Âu ép phải mở cửa. Dưới thời Mao, CHND Trung Hoa đã tự tách mình khỏi thế giới và ngày càng tụt hậu so với châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản, thậm chí với ngay cả Hàn Quốc và Đài Loan.

Từ năm 1979, Đặng Tiểu Bình đã mở cửa Trung Quốc với thế giới bên ngoài. Trung Quốc trải thảm đỏ mời chào các nhà đầu tư nước ngoài, bắt đầu với các đặc khu kinh tế ven biển phía nam gần các cộng đồng thương nhân người Hoa ở Hồng Kông, Đài Loan và Đông Nam Á. Nhiều mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc ra thị trường thế giới được sản xuất ở các nhà máy do người nước ngoài sở hữu một phần. Việc cạnh tranh quốc tế khốc liệt đã nâng cao chất lượng của các sản phẩm Trung Quốc và giúp các doanh nghiệp Trung Quốc mạnh mẽ hơn. Do đó cuối những năm

1990, Trung Quốc sẵn sàng cho một bước tiến lớn là gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và mở cửa thị trường nội địa. Thuế quan bình quân của Trung Quốc giảm từ 56% năm 1982 xuống còn 11% năm 2003. Hiện quốc gia này là nhà nhập khẩu chỉ đứng sau Hoa Kỳ và Đức. Kim ngạch ngoại thương tăng khoảng 25 lần từ năm 1978 đến năm 2001. Chỉ trong vòng 25 năm, Trung Quốc đã chuyển đổi từ một nền kinh tế khép kín thành một nền kinh tế hội nhập sâu rộng vào kinh tế quốc tế. Trung Quốc ngày nay ủng hộ toàn cầu hóa vì quốc gia này hưởng lợi từ việc mở cửa với nền kinh tế toàn cầu hơn bất cứ quốc gia nào khác trong những thập kỷ qua. Theo quan điểm của Trung Quốc, toàn cầu hóa là cuộc chơi mà nước này có thể chiến thắng.

Có thể kéo dài bao lâu?

Cải cách thị trường và mở cửa với thế giới bên ngoài giúp nền kinh tế Trung Quốc cất cánh nhanh chóng. Mục tiêu đề ra năm 1982 của chính phủ Trung Quốc là tăng quy mô nền kinh tế lên gấp bốn lần vào năm 2002 - khi đó có vẻ như quá tham vọng - đã đạt được trước thời hạn hai năm. Từ năm 1978 đến 2004, GDP của Trung Quốc tăng bình quân 9,5%/năm (hay gần 10% theo ước tính mới nhất), và đáng chú ý hơn là GDP đầu người tăng gần 8%/năm (tốc độ tăng dân số chậm lại khi kinh tế phát triển).

Tỉ lệ tăng trưởng tính theo đầu người trên 6% rất hiếm trong lịch sử kinh tế. Nhật Bản đạt được tốc độ này những năm 1955-1973, các nước Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan đạt được những năm 1982-1996, trước khủng hoảng tài chính châu Á. Chưa có quốc gia nào trong lịch sử thế giới lại có thể duy trì được mức tăng trưởng cao trong một thời gian dài như Trung Quốc.

Kỳ tích kinh tế Trung Quốc liệu có thể kéo dài được bao lâu? Trừ khi có khủng hoảng kinh tế hay chính trị, Trung Quốc còn khả năng duy trì tăng trưởng hơn hai thập kỷ nữa. Nền kinh tế Trung Quốc đã hồi phục sau hai lần suy thoái, một lần sau các cuộc biểu tình ở quảng trường Thiên An Môn (1989) và một lần sau khủng hoảng tài chính châu Á (1998). Không giống như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan, Trung Quốc rất giàu tài nguyên thiên nhiên và có nguồn lao động dồi dào được đào tạo giá rẻ. Gần một nửa lực lượng lao động vẫn làm nông nghiệp. Do

chi phí nhân công tăng ở những thành phố ven bờ biển, nhiều công ty di chuyển vài trăm kilômet sâu vào trong đất liền để tìm nguồn nhân công lành nghề với giá rẻ hơn. Ở một quốc gia có diện tích lớn hơn Hoa Kỳ một chút, các doanh nghiệp có thể duy trì xu hướng này trong thời gian dài. Tỷ lệ tiết kiệm của Trung Quốc - thuộc hàng cao nhất thế giới, xấp xỉ 40% - có thể sẽ giảm và làm sụt giảm vốn đầu tư đã bơm vào tăng trưởng kinh tế. Nhưng mặt khác, bất cứ sự gia tăng của tiêu dùng nào trong nước cũng sẽ kích thích nền kinh tế và giúp nó bớt phụ thuộc hơn vào các thị trường xuất khẩu thế giới.

Chạy đua với thời kỳ vàng của dân số

Sự tăng trưởng của Trung Quốc sẽ chậm lại sau năm 2025 khi dân số của nước này già đi. Hiện tỉ lệ người ở độ tuổi lao động của Trung Quốc - những người dễ dàng nuôi trẻ em và người già phụ thuộc - chiếm 70% dân số năm 2000. Khi số người ở độ tuổi trên 60 tăng từ 128 triệu năm 2000 lên 350 triệu vào năm 2030, sự thay đổi nhân khẩu này sẽ tạo ra gánh nặng cho hệ thống lương hưu và chăm sóc sức khỏe nếu họ không tích cực cải thiện tình hình từ giờ cho đến lúc đó. Năm 2065, 54% dân số sẽ trên 60 tuổi và chỉ có 22% ở độ tuổi lao động (trừ khi chính phủ có biện pháp khuyến khích các gia đình có nhiều con hơn hoặc mở cửa cho người nhập cư). Điều này khó hơn ở Trung Quốc bởi lẽ như Barry Naughton nhận định, “Trung Quốc sẽ già trước khi có cơ hội trở nên giàu có”.

Tính toán về nhân khẩu này góp phần lý giải tại sao giới lãnh đạo Trung Quốc năm 2000 tuyên bố rằng hai thập kỷ từ nay đến năm 2020 là “giai đoạn cơ hội chiến lược”. Hai mươi năm tăng trưởng nhanh chóng nữa sẽ giúp quy mô nền kinh tế một lần nữa tăng gấp bốn lần và tạo ra một “xã hội hài hòa” với thu nhập bình quân đầu người khoảng hơn 3.000 đô la (tính theo tỉ giá), biến Trung Quốc trở thành quốc gia có thu nhập trung bình và cao theo tiêu chuẩn của Ngân hàng Thế giới. Hai mươi năm tăng trưởng sẽ gia tăng “sức mạnh quốc gia toàn diện” của Trung Quốc cùng với khả năng cạnh tranh quốc tế và biến Trung Quốc thành “một cường quốc thế giới có khả năng lãnh đạo”. Trung

Quốc đang có khả năng thực hiện được “giấc mơ *gây dựng quốc gia hùng mạnh và làm cho người dân giàu có*” mà các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc hằng ấp ủ. Tất cả những gì mà giới lãnh đạo hiện tại cần phải làm là tránh bất cứ sự bất ổn quốc tế hay trong nước nào có thể cản trở cuộc chạy đua với thời kỳ vàng của dân số.

Nước giàu, quân đội mạnh

Kỳ tích kinh tế Trung Quốc đã biến Quân Giải phóng Nhân dân từ một đội quân nông dân nghèo khó thành một lực lượng quân sự hiện đại. Nhưng trước khi điều này xảy ra, chính quyền trung ương đã phải tập trung đầu tư vào hiện đại hóa quân đội. Trong những năm 1980, chính quyền trung ương đã “bắt tay với các tỉnh thành” - lôi kéo được các quan chức địa phương vào những cuộc cải tổ qua việc cho phép họ giữ lại phần lớn những thu nhập từ các công việc làm ăn tại địa phương, không phải nộp lại kho bạc nhà nước tại Bắc Kinh. Chính quyền trung ương quá nghèo để có thể chi tiêu mạnh tay cho những thiết bị quân sự tối tân hay những công trình công cộng khác như đường bộ và đường sắt. Đặng Tiểu Bình tự tin vào sự ủng hộ của quân đội đến mức ông từ chối yêu cầu tăng ngân sách của họ, hứa hẹn rằng chi tiêu quốc phòng sẽ được tăng khi Trung Quốc trở nên giàu có hơn. Nhưng bắt đầu từ giữa những năm 1990, khi đang bên bờ vực của cuộc khủng hoảng tài chính và phong trào ly khai, chính quyền trung ương lo ngại mọi chuyện sẽ giống như những gì đã khiến cho nhà Thanh sụp đổ, nên đã bắt đầu gia tăng sức mạnh quân sự. Thủ tướng Chu Dung Cơ tăng cường vũ trang cho các tỉnh thông qua cải cách thuế vào năm 1994 giúp cho các kho bạc nhà nước có nhiều tiền hơn. Và Bắc Kinh bắt đầu có đủ khả năng cho những khoản đầu tư lớn vào cả các dự án quân sự và dân sự. Từ đầu những năm 1990, ngân sách dành cho Quân Giải phóng tăng thêm hai con số. Năng lực công nghệ phát triển trong nền kinh tế

dân sự cũng giúp tăng cường khả năng quân sự của Quân Giải phóng.

Sức mạnh kinh tế của Trung Quốc cũng chuyển hóa thành ảnh hưởng chính trị quốc tế. Tờ *Hoàn cầu Thời báo* đã viết rằng: “Xoáy nước kinh tế Trung Quốc” không chỉ thu hút tiền và công nghệ, mà còn tạo “ảnh hưởng và sức hấp dẫn trong chính trị quốc tế.” Các nước lớn đang nhập khẩu rất nhiều - như Hoa Kỳ và Trung Quốc - có thể tận dụng sức mạnh thị trường để mặc cả. Không có quốc gia nào lại muốn làm phiền lòng khách hàng lớn nhất của mình. Các quyết định về những khoản mua sắm khổng lồ như máy bay, các hợp đồng dự án xây dựng hạ tầng, việc cấp phép cho các doanh nghiệp bảo hiểm và ngân hàng có thể được sử dụng như quà tặng cho bạn bè hay hình phạt đối với kẻ thù. Bắc Kinh đã trả đũa các doanh nghiệp Đan Mạch khi Đan Mạch ra nghị quyết phê phán tình trạng vi phạm nhân quyền của Trung Quốc tại ủy ban Nhân quyền của Liên Hợp Quốc năm 1997. Các hãng Internet như Cisco, Microsoft, Yahoo và Google đều phải tìm cách làm hài lòng các cơ quan kiểm soát của Trung Quốc vì họ biết rằng không thể bỏ qua được thị trường dịch vụ Internet tăng trưởng nhanh nhất thế giới này.

Tác động đến các thị trường thế giới

Sự phát triển thần kỳ của kinh tế Trung Quốc đã biến nước này từ một quốc gia nghèo đứng bên lề thành một người chơi chính trong nền kinh tế toàn cầu. Đương nhiên, khi một quốc gia rộng lớn và phát triển nhanh như Trung Quốc hội nhập vào nền kinh tế thế giới, ảnh hưởng của nó được lan tỏa đi khắp nơi.

Mao Trạch Đông đã “giúp đỡ” công nhân thế giới khi giữ hàng trăm triệu người lao động Trung Quốc tách biệt khỏi nền kinh tế toàn cầu cho đến tận năm 1978. Từ khi bắt đầu cải cách, một lượng lớn nhân công giá rẻ đã tham gia vào thị trường lao động thế giới, cạnh tranh với công nhân ở các quốc gia khác, và tạo áp lực làm giảm lương của họ. (Mặc dù vậy, theo các chuyên gia kinh tế, tác động giảm lương không lớn như nhiều người nghĩ mà do các yếu tố kinh tế vĩ mô và năng suất lao động đã gia tăng.) Đối tượng chịu ảnh hưởng nhiều nhất trong cuộc cạnh tranh gay gắt với nhân công Trung Quốc là công nhân ở các nước đang phát triển, chẳng hạn như công nhân dệt may ở Bangladesh và Campuchia đã mất thị phần ở Hoa Kỳ và châu Âu sau ngày 1 tháng Một năm 2005 khi hệ thống hạn ngạch dệt may quốc tế chấm dứt.

Về cầu, nhu cầu năng lượng, kim loại, khoáng sản và các nguyên vật liệu thô khác phục vụ cho nền kinh tế đang lớn mạnh không ngừng của Trung Quốc đã đẩy giá cả trên thị trường hàng hóa thế giới lên. Nhu cầu của Trung Quốc làm tăng chi phí của

các quốc gia khác khi nhập khẩu những hàng hóa này nhưng lại làm lợi cho hầu hết các quốc gia nghèo nào xuất khẩu chúng. Năm 2004, Trung Quốc chiếm tỉ trọng nhập khẩu lớn trong các mặt hàng như cao su (14%), bông (15%), đồng (18%), nhôm (20%), và nhiều mặt hàng khác. Khi chính phủ hạ nhiệt nền kinh tế phát triển quá nóng vào năm 2005, việc nhập khẩu các nguyên liệu thô của Trung Quốc chậm lại và giá cả trên thị trường thế giới đã giảm mạnh. Nhà báo Andrew Browne đã viết rằng “Nền kinh tế toàn cầu phụ thuộc vào đầu tàu kinh tế Trung Quốc tốt hơn là nên làm quen với một hành trình không ổn định.”

Giờ đây khi đã là một xã hội tràn ngập ô tô, Trung Quốc trở thành nước tiêu thụ xăng dầu nhiều thứ hai trên thế giới (6,5 triệu thùng mỗi ngày theo số liệu năm 1994). Theo Bộ Năng lượng Hoa Kỳ, Trung Quốc chiếm 40% mức tăng của tổng cầu trong bốn năm qua và điều này đã đẩy giá dầu thế giới lên trên 60 đô la một thùng. Bộ này dự báo rằng lượng xăng dầu tiêu thụ của Trung Quốc năm 2025 có thể lên đến 14,2 triệu thùng mỗi ngày.

Mặc dù vậy, đã từng có dự báo không chính xác những năm 1970 về nhu cầu dầu mỏ của Nhật Bản vì chưa tính đến những nỗ lực của Nhật Bản trong việc dự trữ nguồn năng lượng. Khi tôi gặp nhà hoạch định kinh tế hàng đầu Trung Quốc Mã Khải vào tháng Hai năm 2006, ông giải thích rằng Trung Quốc đang thực sự quan tâm đến nâng cao hiệu quả sử dụng và dự trữ nguồn năng lượng. Ngày nay, các nhà máy sắt thép của Trung Quốc tiêu tốn năng lượng gấp bốn lần các nhà máy của Hoa Kỳ cho cùng một sản lượng. Mặc dù vậy, chính phủ Trung Quốc đang quyết tâm giảm cường độ sử dụng năng lượng (mức năng lượng tiêu thụ để tạo ra một đơn vị tăng trưởng kinh tế) xuống 20% vào năm 2010. Trung

Quốc áp dụng các tiêu chuẩn mới về tiêu thụ nhiên liệu của ô tô chặt chẽ hơn của Hoa Kỳ. (Vào năm 2008, các tiêu chuẩn này dao động từ 70 km/gallon cho xe nhẹ nhất đến 35 km/gallon cho xe tải hạng nặng.) Theo Mã Khải, Trung Quốc cũng đang thử nghiệm năng lượng gió ở sáu trăm địa phương và đang nghiên cứu các nguồn năng lượng tái sinh khác nhằm tăng tỉ lệ sử dụng năng lượng tái sinh lên 10%. Hiện Trung Quốc sản xuất được 94% lượng năng lượng tiêu thụ và quyết tâm phấn đấu không để tỉ lệ này xuống dưới 90%, Mã Khải cho biết.

“Nhu cầu về dầu mỏ trong tương lai - đặc biệt là nhập khẩu - sẽ không tăng nhiều so với hiện tại... chúng tôi sẽ đầu tư nhiều hơn vào tính hiệu quả,” giám đốc điều hành của Tổng công ty Dầu khí Hải dương Quốc gia Trung Quốc (CNOOC) nhận định trong một phát biểu hồi tháng Hai năm 2006.

Người châu Phi và Mỹ La Tinh thấy ngày càng có nhiều người Hoa tại các thủ đô của họ. Các doanh nhân Trung Quốc đang tỏa đi khắp nơi trên thế giới để tìm kiếm nguồn cung ổn định về năng lượng và nguyên liệu thô. Trung Quốc cũng đang đầu tư vào các mỏ dầu và khí mới thay vì chỉ mua năng lượng trên thị trường để đảm bảo rằng Hoa Kỳ và các quốc gia khác không thể cô lập nước này khi quan hệ căng thẳng - đây cũng là lý do cho nhiều khoản đầu tư của Hoa Kỳ trước đây. Logic “an ninh dầu mỏ” không hợp lý về mặt kinh tế - dầu mỏ là một thị trường thống nhất trên toàn thế giới - nhưng lại phụ thuộc vào chính trị. Người Trung Quốc tin rằng các nguồn cung năng lượng ở các nước đáng tin cậy đều đã có chủ là Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản, và các quốc gia khác; họ không có lựa chọn nào khác ngoài việc mạo hiểm đầu tư vào những nước mà các quốc gia khác coi là thành phần

đứng ngoài vòng luật pháp quốc tế. Qua việc ve vãn các nước như Sudan, Venezuela, Iran và Myanmar, Trung Quốc đã hạn chế những nỗ lực của Washington và các nước đồng minh trong việc dùng biện pháp tẩy chay hay trừng phạt kinh tế khác để ép các quốc gia này cải thiện tình hình nhân quyền - và vì thế đã gây ra nhiều bất đồng mới trong quan hệ Mỹ-Trung.

Trong một bản báo cáo năm 2006, Bộ Năng lượng cho rằng việc mua những tài sản năng lượng quốc tế của Trung Quốc là “thuần túy kinh tế” và không gây phương hại đến Hoa Kỳ, bất chấp lo ngại của một số nghị sĩ. Về mặt tích cực, bộ này cho rằng việc Trung Quốc đầu tư phát triển những mỏ dầu mới “có thể làm tăng nguồn cung dầu mỏ trên thị trường thế giới”. Trung Quốc đang trả giá hậu hĩnh cho những tài sản này vì giá dầu mỏ và khí cũng như các loại hàng hóa khác đang ở mức cao. Nếu giá giảm, mà khả năng này cuối cùng cũng sẽ xảy do sự sụt giảm cầu của Trung Quốc và các nước khác, Trung Quốc sẽ thiệt hại lớn giống như Nhật trước đây đã từng trả giá quá cao cho các tài sản quốc tế khi nền kinh tế bùng nổ vào những năm 1970.

Phụ thuộc lẫn nhau

Là một quốc gia lớn với nền kinh tế có độ mở cao khác thường đối với kinh tế thế giới - thương mại quốc tế chiếm 75% GDP - sự ổn định và thịnh vượng ở trong nước của Trung Quốc phụ thuộc vào các quốc gia khác. Nước này rất dễ bị ảnh hưởng bởi các cú sốc từ nền kinh tế quốc tế - hay từ những phản ứng chính trị đối với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Nếu sự chống đối Trung Quốc khiến quốc gia này không thể tiếp cận được các thị trường trọng điểm như Hoa Kỳ, châu Âu hay Nhật Bản, nền kinh tế này sẽ tăng trưởng chậm lại và tình trạng thất nghiệp trong nước sẽ gia tăng đến mức nguy hiểm. Trung Quốc là đối tượng thường xuyên hơn của các vụ điều tra chống phá giá (buộc tội các nhà sản xuất Trung Quốc bán hàng ra nước ngoài với giá rẻ một cách không công bằng) so với bất kỳ nước nào khác. Nỗ lực loại bỏ những phản ứng tiêu cực có thể ảnh hưởng đến ngoại thương và đầu tư, các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Trung Quốc đã tỏ ra cẩn trọng và nhân nhượng với hầu hết các quốc gia.

Đổi lại, các nước khác cũng thận trọng không cản trở sự tăng trưởng của Trung Quốc. Nhà báo người Singapore Janadas Devan nhận định rằng: “Trung Quốc đã trở thành một phần quá quan trọng của nền kinh tế toàn cầu đến mức không có quốc gia nào có ý định thách thức sự kiên nhẫn của nó.”

Sự phụ thuộc kinh tế đã làm giảm nhẹ ngay cả những khó khăn của Trung Quốc trong quan hệ với Đài Loan và Nhật Bản.

Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất của cả Đài Loan và Nhật Bản. Các doanh nghiệp Đài Loan và Nhật Bản đã chuyển nhà máy sản xuất của họ sang Trung Quốc Đại lục, Đài Loan và Nhật là hai trong số những nước đầu tư nhiều nhất vào đây. Hơn một triệu doanh nhân Đài Loan hiện đang sống gần các nhà máy của họ ở Đại lục. Trong đời sống chính trị Đài Loan, nhóm này đã trở thành một đơn vị bầu cử quan trọng đảm bảo duy trì hiện trạng trong quan hệ hai bờ - vì họ không muốn những chính trị gia Đài Loan có động thái quá mạnh trong việc đòi độc lập, có thể đe dọa đến những khoản đầu tư của họ ở Đại lục. Và ở Nhật Bản, các lợi ích kinh tế đã vượt lên trên sự phản đối các chuyến thăm của Thủ tướng Koizumi đến Đền Yasukuni, nơi tôn vinh những binh sĩ Nhật Bản, bao gồm cả 14 tội phạm chiến tranh “hạng A” bị kết tội sau Chiến tranh Thế giới II. Các chuyến thăm của ông Koizumi đến đền thờ đã khiến nhiều người Trung Quốc và Hàn Quốc - nơi các lực lượng Nhật Bản chiếm đóng phạm tội diệt chủng - phẫn nộ, gây ảnh hưởng không nhỏ đến các khoản đầu tư và sản phẩm của Nhật Bản tại Trung Quốc.

Mặc dù vậy, tại một quốc gia phi dân chủ như Trung Quốc những lợi ích kinh tế tác động ít hơn đến chính sách đối ngoại. Các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tỉnh duyên hải - những đối tượng hưởng lợi nhiều nhất từ các mối quan hệ kinh tế với Đài Loan và Nhật Bản - không có tiếng nói gì trong quá trình hoạch định chính sách.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận thức được giá trị của các mối quan hệ kinh tế và muốn bảo vệ chúng, nhưng nếu cơn giận dữ của công chúng đối với Nhật Bản và Đài Loan bùng nổ, chúng ta không tin những toan tính kinh tế thực dụng lại được đặt lên

trên bản năng bảo vệ quyền lực chính trị và tình cảm dân tộc chủ nghĩa của họ.

Mối quan hệ kinh tế cộng sinh với Hoa Kỳ

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận thức được rằng mối quan hệ với Hoa Kỳ quá quan trọng để có thể chơi các trò chính trị. Tính cộng sinh của hai nền kinh tế khổng lồ này là động lực mạnh mẽ khiến cho chính phủ cả hai bên đều ra sức giữ cho mối quan hệ này yên ổn. Hoa Kỳ là thị trường nước ngoài lớn nhất và là nguồn đầu tư FDI lớn thứ hai của Trung Quốc nếu tính tổng cộng từ trước đến nay. Hoa Kỳ cũng là nhà bảo trợ chính cho tiến trình hội nhập kinh tế thế giới của Trung Quốc, mà nổi bật nhất là việc đàm phán để Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2001. Hiện có khoảng 60 nghìn sinh viên Trung Quốc đang học tập tại các trường đại học của Hoa Kỳ. Trung Quốc cũng trở thành một trong những chủ nợ chính và cho chính phủ Hoa Kỳ vay gần 250 tỉ đô la trong số ngoại hối dự trữ khổng lồ của mình qua việc mua trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ năm 2005. Tương tự, Trung Quốc được hưởng lợi khi nền kinh tế Hoa Kỳ khỏe mạnh bền vững cũng giống như bản thân Hoa Kỳ. Theo quan điểm của Bắc Kinh, Hoa Kỳ và Trung Quốc cùng thuộc một đội trong lĩnh vực kinh tế.

Mặc dù vậy, chỉ ít người Mỹ nhìn nhận mối quan hệ kinh tế này dưới một màu hồng như thế. Trung Quốc xuất khẩu sang Hoa Kỳ nhiều hơn là Hoa Kỳ xuất khẩu sang Trung Quốc. Khoảng cách giữa xuất khẩu và nhập khẩu này đã gia tăng đến mức khó tin - 201,6 tỉ đô la theo số liệu của Hoa Kỳ năm 2005, đây là thâm hụt thương mại lớn nhất mà Hoa Kỳ từng có với bất kỳ quốc gia

nào trên thế giới. Đồng nhân dân tệ Trung Quốc (RMB) được định giá theo đồng đô la với tỉ giá cố định cho đến tận tháng Bảy năm 2005. Tỉ giá này vẫn do chính phủ quyết định và dao động trong biên độ rất hẹp bất chấp thị trường và các diễn biến khác. Hầu hết các nhà kinh tế đều đồng ý rằng đồng nhân dân tệ hiện đang được định giá thấp và như thế có lợi cho xuất khẩu Trung Quốc vì giá cả hàng hóa thấp hơn. Trung Quốc đã xây dựng được một quỹ dự trữ ngoại hối khổng lồ bằng tất cả tiền kiếm được từ xuất khẩu và các khoản đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc - khoảng hơn một nghìn tỉ đô la vào cuối năm 2006. Nước này đã dùng 70-80% số tiền này để mua trái phiếu chính phủ Hoa Kỳ và các tài sản đô la khác.

Một điều khác mà Hoa Kỳ than phiền là việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn rất lỏng lẻo ở Trung Quốc, việc nhái dợt phẩm, băng đĩa và sản phẩm của các thương hiệu nổi tiếng tràn lan đã ăn cắp lợi nhuận của nhiều công ty Hoa Kỳ nổi tiếng. Bắc Kinh đã thông qua luật bảo vệ sở hữu trí tuệ nhưng chưa thực thi luật này một cách mạnh mẽ, nhiều quan chức địa phương đã thông đồng với những kẻ làm hàng nhái.

Có vẻ như Trung Quốc đang tận dụng mối quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ để gia tăng sức mạnh trong khi làm Hoa Kỳ suy yếu. Việc Hoa Kỳ phụ thuộc vào Trung Quốc để bù đắp cho thâm hụt ngân sách gây thất vọng sâu sắc cho nhiều người Mỹ. Cựu bộ trưởng tài chính Lawrence Summers đã nói, “Có điều gì đó không bình thường khi một siêu cường hùng mạnh nhất thế giới lại là kẻ mắc nợ nhiều nhất thế giới.” Làm sao mà siêu cường này lại để mình rơi vào tình trạng đáng xấu hổ và tiềm ẩn nhiều rủi ro đến thế? Điều gì sẽ xảy ra nếu Bắc Kinh và Washington bị cuốn vào cuộc

khủng hoảng về vấn đề Đài Loan hay các vấn đề khác? Liệu Trung Quốc có khiến cho nền kinh tế Hoa Kỳ suy sụp chỉ bằng việc bán rẻ một phần chứng khoán Hoa Kỳ mà nước này đang sở hữu?

Hoa Kỳ và Trung Quốc rõ ràng đang phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế - mỗi nước đều có thể làm tổn hại nước kia bằng một cuộc suy thoái kinh tế hay một động thái chính trị. Nhưng câu chuyện thực sự đằng sau khoảng cách thương mại phức tạp hơn nhiều giả thuyết đơn giản cho rằng Trung Quốc đang giành lợi thế trước Hoa Kỳ một cách cố ý và thiếu công bằng.

- Hầu hết hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc sang Hoa Kỳ đều lấy thương hiệu của các công ty do nước ngoài làm chủ sở hữu, sử dụng các linh kiện nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xuyên quốc gia. Thực tế Trung Quốc chỉ bỏ túi một phần nhỏ lợi nhuận thu được, còn lại hầu hết vào túi của các doanh nghiệp và người tiêu dùng nước ngoài. Theo chuyên gia kinh tế của ngân hàng UBS, Dong Tao, “một con búp bê Barbie giá 20 đô la nhưng Trung Quốc chỉ thu được khoảng 35 cent”.

- Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đã chuyển các hoạt động sản xuất sang Trung Quốc. Nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Trung Quốc tăng đi liền với sự sụt giảm nhập khẩu của Hoa Kỳ từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Nhập khẩu từ châu Á chiếm khoảng 40% của tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 1998 và khoảng 40% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2004.

- Mặc dù cố định tỉ giá, cán cân thương mại của Trung Quốc với thế giới khá cân bằng trong thập kỷ qua cho tới năm 2005. (Thặng dư thương mại là 102 tỉ đô la vào năm 2005 và được dự báo là vượt 140 tỉ đô la vào năm 2006). Nhưng ngay cả khi có

thặng dư thương mại toàn cầu, Trung Quốc vẫn thâm hụt thương mại với các nước láng giềng châu Á và phần còn lại của thế giới trừ Hoa Kỳ.

- Tất cả các quốc gia - không riêng gì Trung Quốc - đều có thặng dư thương mại với Hoa Kỳ. Người tiêu dùng và chính phủ Hoa Kỳ đã chi tiêu vượt ngoài những gì họ có. Các nước như Trung Quốc và Nhật Bản chính là những tác nhân cho sự hoang phí của Hoa Kỳ. Chỉ vì các quốc gia này cho Hoa Kỳ vay tiền khiến chính quyền liên bang có thể thâm hụt thương mại khổng lồ mà không làm tăng lãi suất để ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng. Giá hàng nhập khẩu Trung Quốc rẻ cũng giữ tỉ lệ lạm phát ở mức thấp giúp Ngân hàng Dự trữ Liên bang không phải tăng lãi suất. Nhiều nhà phân tích cho rằng mối quan hệ này không phải là phụ thuộc lẫn nhau mà là “đồng phụ thuộc” vì nó không lành mạnh cho cả hai nước.

- Trung Quốc, giống như nhiều quốc gia khác, mua trái phiếu của Hoa Kỳ không phải để làm nhục hay giúp đỡ nước này mà vì nước này phải mua ngoại tệ để duy trì sự ổn định của đồng nhân dân tệ, và mua trái phiếu của chính phủ Hoa Kỳ là đảm bảo nhất. Trung Quốc sẽ tự hại mình, cũng như hại Hoa Kỳ nếu đột nhiên bán rẻ một lượng lớn trái phiếu của Hoa Kỳ - giá trị của những trái phiếu còn lại sẽ rớt giá thảm hại.

Các quan chức Trung Quốc ngày càng lo ngại về nguy cơ một cuộc tẩy chay của những người ủng hộ chế độ bảo hộ ở Hoa Kỳ. Họ nhận ra rằng thâm hụt thương mại đã mất cân đối quá mức chịu đựng của chính khách Hoa Kỳ. Các nghị sĩ đã đề xuất nâng thuế quan đối với các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc nếu nước này không chịu dừng “thao túng” đồng nhân dân tệ. Các

ngân hàng trung ương Trung Quốc muốn thả nổi đồng nhân dân tệ vì như thế họ được quản lý kinh tế vĩ mô mà không bị trói một tay sau lưng. Họ không còn phải đối mặt với nguy cơ lạm phát do tích lũy các tài sản bằng đô la để giữ giá đồng nhân dân tệ ổn định và có thể tái đầu tư những gì mà Trung Quốc kiếm được ngay ở Trung Quốc chứ không cần ở ngoài nước. Mặc dù vậy, các chính khách Trung Quốc, vì lo sợ xuất khẩu bị ảnh hưởng, tăng trưởng giảm sút, thất nghiệp gia tăng và các nguy cơ bất ổn khác, nên cố trì hoãn ngày phán quyết. Giới lãnh đạo Trung Quốc cũng lo ngại uy tín chính trị trong nước của họ bị ảnh hưởng nếu họ buộc phải làm theo sức ép của nước ngoài. Mặc dù các nhà kinh tế quốc tế đều cho rằng đồng nhân dân tệ được định giá thấp, nhưng họ cũng không thống nhất với nhau về việc liệu sự thay đổi tỉ giá hối đoái có làm giảm thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Trung Quốc, mà nguyên nhân chủ yếu là một thực tế rằng “Trung Quốc đã trở thành địa điểm hàng đầu cho việc lắp ráp các loại hàng hóa mà trước đây được làm ở các nước châu Á khác”.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã cố gắng tìm mọi cách có thể để đáp ứng lợi ích của Hoa Kỳ mà không đẩy nền kinh tế vào tình thế khó khăn vượt tầm kiểm soát. Họ đang cố gắng thuyết phục người Mỹ rằng “một Trung Quốc ổn định, thịnh vượng và hùng mạnh sẽ có lợi cho Hoa Kỳ hơn là một Trung Quốc bất ổn, nghèo đói và yếu ớt”. Đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu lớn nhất và duy trì thái độ ủng hộ của Hoa Kỳ đối với sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc là điều thiết yếu trong việc duy trì sự tăng trưởng và tồn tại của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Mặc dù vậy, những phản ứng chính trị của Hoa Kỳ chỉ là một trong những nguy cơ lớn đối với tương lai của Trung Quốc.

Ngân hàng vỡ nợ

Hệ thống ngân hàng thiếu ổn định thường xuyên là mối nguy kinh tế lớn nhất của Trung Quốc. Cán cân thanh toán của các ngân hàng Trung Quốc luôn luôn mất cân đối bởi lượng lớn các loại “nợ xấu” mà ngân hàng không bao giờ thu hồi được vì doanh nghiệp vay - thường là các xí nghiệp nhà nước có những mối quan hệ chính trị tốt - làm ăn không có lãi hay thậm chí đã phá sản. Về mặt lý thuyết, nếu các khách hàng của ngân hàng tư nhân một ngày kia tỉnh dậy phát hiện ra rằng những khoản tiết kiệm của họ không thể thu về được và đổ xô đi rút hết tiền trong tài khoản, chính phủ cũng như các ngân hàng có thể sẽ sụp đổ.

Mặc dù vậy, nguy cơ ngân hàng vỡ nợ đã giảm đi phần nào trong những năm gần đây. Chính phủ đã tổ chức lại hệ thống ngân hàng và đã giảm được một phần sức ép từ các quan chức địa phương đòi hỏi cho các mối quan hệ thân cận của họ vay. Trung Quốc cũng rót hơn 260 tỉ đô la vào các ngân hàng từ năm 1998 để cải thiện cán cân thanh toán. Năm 2005, tỉ lệ nợ xấu giảm xuống 8,8% trong tổng dư nợ, giảm một nửa so với cuối năm 2003. Tín hiệu đáng hy vọng nhất là chính phủ Trung Quốc đã cho phép ngân hàng nước ngoài trở thành cổ đông của các ngân hàng Trung Quốc và ngân hàng nước ngoài đang xếp hàng để mua cổ phần của các ngân hàng Trung Quốc. Ngân hàng Hoa Kỳ (BoA) đã mua 9% cổ phần của một trong những ngân hàng nhà nước lớn nhất Trung Quốc, Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc (CCB). BoA cũng cam kết sẽ hiện đại hóa các dịch vụ cho vay và

chia sẻ rủi ro của ngân hàng này, làm giảm nguy cơ sụp đổ của hệ thống ngân hàng tại Trung Quốc. Ngân hàng Hoàng gia Scotland, Merrill Lynch, Ngân hàng Hồng Kông - Thượng Hải (HSBC) và Goldman Sachs cũng đã đầu tư hàng tỉ đô la để góp vốn vào các ngân hàng Trung Quốc với hy vọng chuyên môn của họ có thể biến các ngân hàng này thành các doanh nghiệp làm ăn có lãi.

Những rủi ro chính trị

Những mối hiểm họa lớn nhất đối với nền kinh tế Trung Quốc, mặc dù vậy, lại xuất phát từ chính trị hơn là kinh tế. Câu hỏi lớn nhất đối với Trung Quốc là sự ổn định chính trị. Nhà báo Keith Bradsher đã nhận định rằng: “Sự thịnh vượng của Trung Quốc ngày nay gắn liền với gần ba thập kỷ ổn định nhất về chính trị- xã hội của quốc gia này trong hơn một thế kỷ qua.” Điều này còn kéo dài được bao lâu?

Việc làm

Giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc nhận thức rất rõ ràng rằng họ đang mất dần sự kiểm soát xã hội do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ. Trước đây, số phận một người phụ thuộc vào việc anh ta/cô ta sinh ra ở đâu, thành thị hay nông thôn. Những quy định đăng ký hộ khẩu ngặt nghèo đã giam người ta vĩnh viễn ở nơi họ sinh ra. Ai sinh ra trong những gia đình nông dân - ngoại trừ một số rất ít có thể vào đại học hay tham gia quân đội - sẽ phải sống ở nông thôn hết đời. Nhưng ngày nay, hàng chục triệu người Trung Quốc đang tham gia vào cuộc hành hương lịch sử từ nông thôn ra thành thị. Trong tổng số 500 triệu lao động nông thôn chỉ có 100 triệu còn làm nông dân. 40 triệu nông dân đã mất đất vì công nghiệp hóa nông thôn. 130 triệu nông dân - tương đương với một nửa dân số Hoa Kỳ - đã di cư ra các thành phố để tìm việc làm và đang trở thành lực lượng lao động chính trong các ngành công nghiệp. Số dân thành thị của Trung Quốc tăng từ 20% lên 40% tổng số dân và các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc dự đoán rằng con số này sẽ tăng lên 55-60% vào năm 2020.

Tại các thành phố, đã qua rồi cái thời biên chế cố định trong các doanh nghiệp nhà nước. Trước đây, chính phủ phân công công tác cho mỗi người và họ gắn bó cho đến tận khi về hưu bất kể thích hay không. Công nhân sống trong các khu tập thể của các nhà máy dưới sự kiểm soát chặt chẽ của các đảng viên. Ngày nay người ta phải tự tìm lấy việc làm, và đến 4/5 trong số đó có

căn hộ riêng. 3/4 người lao động ở thành thị không làm cho nhà nước mà làm trong các khu vực tư nhân, tập thể hay doanh nghiệp nước ngoài, nơi sự kiểm soát chính trị được giảm thiểu.

Từ giữa những năm 1990, chính phủ ngừng chống lưng cho nhiều công ty quốc doanh không trụ được trong thị trường cạnh tranh và để chúng phá sản. Khi đóng cửa, các nhà máy đổ ra đường 65 triệu người thất nghiệp (1995-2001) và gây ra cuộc bạo động lao động tràn lan. Tỷ lệ thất nghiệp được công bố chính thức của Trung Quốc năm 2004 là 4,2%. Nhưng tỷ lệ thất nghiệp thực tế còn cao hơn nhiều, đạt mức hai con số ở một số thành phố công nghiệp nặng thuộc khu vực vành đai công nghiệp vùng Đông Bắc Trung Quốc (trong lịch sử khu vực này được gọi là Mãn Châu). Mỗi năm có hàng triệu người lao động mới tham gia lực lượng lao động đi tìm việc. Năm 2006, số người tìm việc gồm hơn 4 triệu cử nhân; 2,7 triệu người tốt nghiệp các trường dạy nghề; 2,1 triệu người mới học xong cấp II; 700 nghìn cựu quân nhân, 2,6 triệu nông dân di cư từ nông thôn ra thành thị; 1 triệu công nhân mất việc; và 8,4 triệu người đang thất nghiệp ở thành thị. Tạo công ăn việc làm là yêu cầu chính trị bắt buộc. Cựu phó chủ tịch trường Đảng Trịnh Tất Nhiên tính toán rằng từ năm 2006 đến năm 2015, mỗi năm cần phải tạo ra khoảng 24 triệu công ăn việc làm mới ở các thành phố. “Áp lực công ăn việc làm sẽ rất lớn.” “GDP của Trung Quốc phải tăng trưởng ở mức từ 7% trở lên mỗi năm mới đáp ứng được nhu cầu tạo công ăn việc làm.”

Điều đặc biệt đáng lo ngại liên quan đến sự ổn định chính trị là nhiều cử nhân thất nghiệp, một hiện tượng mới. Đây là những đối tượng có khả năng tổ chức và lãnh đạo những phong trào phản kháng. Số sinh viên đại học đã tăng gấp vài lần - từ chưa đầy 1

triệu năm 1979 lên 11 triệu vào năm 2003 - và nhiều cử nhân ra trường không thể tìm được những việc làm khả dĩ chấp nhận được. Tại một số trường cao đẳng tư thục mới, nhiều sinh viên đã tụ tập biểu tình khi họ phát hiện bằng của trường cấp không có giá trị như các lãnh đạo trường đã cam kết. Ngày càng nhiều du học sinh, trong số hàng trăm nghìn sinh viên Trung Quốc đi du học, đang quay trở lại Trung Quốc. Xu hướng này là tín hiệu đáng mừng cho thấy những thành phần tinh túy của Trung Quốc đều tin tưởng vào tương lai đất nước, tuy nhiên, điều này cũng làm cho thị trường lao động có trình độ ngày càng cạnh tranh khốc liệt. Bộ Giáo dục dự đoán rằng khoảng 25% trong tổng số 3,38 triệu sinh viên tốt nghiệp vào năm 2005 sẽ không thể tìm được việc làm.

Bất bình đẳng

Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc lo ngại sự gia tăng bất bình đẳng - mà người Trung Quốc gọi là “phân cực” - có thể sẽ làm phát sinh những bất ổn trên diện rộng hoặc thậm chí một cuộc cách mạng chống lại Đảng Cộng sản. Thủ tướng Ôn Gia Bảo, trong bài phát biểu mừng năm mới 2006, đã hứa sẽ “quan tâm đến việc duy trì bình đẳng xã hội” và ưu tiên “các vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của người dân”.

Khoảng cách giàu nghèo đã mở rộng trong suốt thời kỳ đổi mới: 10% số người giàu nhất chiếm tới 45% của cải của cả nước trong khi 10% số người nghèo nhất chỉ chiếm 1,4%. Thu nhập bình quân đầu người ở thành thị hiện gấp 3,23 lần ở nông thôn. Năm 1985, mức chênh lệch này chỉ là 2,57%. Mức tăng trưởng thu nhập hằng năm ở thành thị (8-9%) gần gấp đôi ở nông thôn (4-5%).

Hệ số Gini của Trung Quốc, phương pháp đo sự bất bình đẳng trong thu nhập của một quốc gia được cộng đồng quốc tế chấp nhận (theo mức độ từ bình đẳng hoàn toàn tới mức độ một người chiếm toàn bộ của cải), ở khoảng giữa mức 0,46 và 0,49, tiệm cận 0,50 theo một số nguồn tin chính thức khác nhau của Trung Quốc. Người Trung Quốc coi 0,40 là mức nguy hiểm của chỉ số Gini và nói rằng Trung Quốc đã vượt chỉ số nguy hiểm này từ năm 1994. Để tiện so sánh, theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Thế giới, chỉ số Gini của Hoa Kỳ là 0,41, của Anh là 0,36 và Đức là

0,28.

Thủ tướng Ôn và Chủ tịch Hồ đã dành nhiều thời gian để đến thăm những vùng nghèo khó ở Đông Bắc và các tỉnh vùng sâu vùng xa để bày tỏ sự quan tâm đối với người dân tay trắng. Tình trạng chênh lệch lớn giữa khu vực ven biển giàu có và những tỉnh nghèo khó sâu trong lục địa có thể đe dọa đến sự thống nhất đất nước. Người dân ở những khu vực giàu có nhất (Thượng Hải, Bắc Kinh, Chiết Giang, Quảng Đông và Phúc Kiến) có thu nhập cao gấp hai lần so với người dân ở những khu nghèo nhất. Mã Khải, nhà hoạch định kinh tế hàng đầu Trung Quốc, phát biểu trong một cuộc gặp mặt với giới lập pháp của Trung Quốc năm 2004 rằng, “Sự gia tăng khoảng cách phát triển giữa các thành phố và khu vực ven biển với các khu vực sâu trong lục địa có thể làm nảy sinh bất ổn xã hội và làm suy yếu quyền lực của chính phủ đối với hơn 1,3 tỉ dân của đất nước”. Thu hẹp khoảng cách kinh tế và xây dựng một “xã hội hài hòa” là những chủ đề của chính quyền Hồ-Ôn, được nói rõ trong bản kế hoạch 5 năm mới công bố tại cuộc họp Ban Chấp hành Trung ương tháng Mười năm 2005.

Những kiểu bất bình đẳng nguy hiểm nhất đối với chính trị chính là những điều mà người dân có thể tận mắt quan sát được, ấy là sự tương phản đến tột cùng giữa lối sống xa hoa của giới nhà giàu và sự khốn cùng của người nghèo hiển hiện ở bất cứ thành phố nào. Tờ báo chính thức của Đảng Cộng sản, *Nhân dân Nhật báo*, viết rằng theo một cuộc thăm dò dư luận, 70% người được hỏi cho rằng “mức chênh lệch giàu nghèo lớn” đã tác động tiêu cực đến ổn định xã hội. Điều đáng chú ý là người dân đặc biệt phẫn nộ với sự giàu có phi pháp nhờ tham nhũng của giới quan

chức trong các giao dịch “quyền đổi tiền”.

Các nhà nghiên cứu Trung Quốc, theo yêu cầu của lãnh đạo Đảng, đã nghiên cứu những bài học đau thương ở các nước Mỹ La Tinh như Brazil và Argentina, những nước từng phải trải qua bất ổn xã hội và kinh tế đình trệ do chênh lệch giàu nghèo quá lớn. Chủ nghĩa đại đồng mà bộ đôi Hồ-Ôn ủng hộ - với điểm mấu chốt là cải thiện phân phối thu nhập và giải quyết những nhu cầu của người nghèo - chính là nhằm tránh vết xe đổ này.

Tham nhũng

Đối với nhiều người Trung Quốc, có vẻ như của cải không phải được làm ra từ lao động chăm chỉ và tài năng mà từ tham nhũng của công. Của cải và quyền lực chính trị là cặp song sinh thân thiết vì chính phủ vẫn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Theo các cuộc khảo sát quốc tế của Tổ chức Minh bạch Quốc tế, Trung Quốc xếp hạng trung bình về tham nhũng. Mặc dù vậy, ở Trung Quốc, tham nhũng được coi là nạn dịch thậm chí đối với cả những quan chức cấp cao nhất, và vấn nạn này làm người dân ngày càng mất lòng tin vào chính quyền, làm suy yếu sự ủng hộ của công chúng đối với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tham nhũng tràn lan cũng gây chia rẽ giới lãnh đạo Đảng. Do quan chức nào cũng dễ bề bị cáo buộc dính líu tới tham nhũng - ngay cả nếu bản thân họ trong sạch, thì những họ hàng hay người thân tín của họ có thể nhúng chàm - việc buộc tội tham nhũng đã trở thành một vũ khí lợi hại trong cuộc chiến tranh giành quyền lực. Những vụ tham nhũng liên quan đến quan chức cấp cao luôn thu hút sự quan tâm đặc biệt của báo chí thương mại và dư luận. Mùa xuân năm 2006, phó thị trưởng Bắc Kinh phụ trách các dự án xây dựng cho Olympic 2008 đã bị bắt vì cáo buộc tham nhũng. Phó tư lệnh Hải quân Trung Quốc, do nhân tình tố cáo, bị cách chức vì liên quan đến các “tội phạm kinh tế”. Mùa thu năm 2006, vụ xì căng đan tham nhũng đình đám liên quan đến quỹ lương hưu của Thượng Hải đã khiến cho Trần

Lương Vũ, bí thư thành ủy Thượng Hải, ủy viên Bộ Chính trị cùng một số quan chức cấp cao khác bị xử bắn.

Sự suy đồi đạo đức cũng lan rộng ra cả đời sống hàn lâm, được phản ánh trong một số vụ ăn cắp và giả mạo kết quả nghiên cứu tiêu biểu, chẳng hạn như vụ một nhà nghiên cứu của Đại học Giao thông Thượng Hải từng được vinh danh là anh hùng dân tộc vì đã phát minh ra một loại chip máy tính điện tử “cây nhà lá vườn” nhưng hóa ra sản phẩm đó lại được đánh cắp từ một mô hình nước ngoài.

Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào đã tự khắc họa mình là một “hiệp sĩ trắng”, quyết tâm đấu tranh chống lại tham nhũng của công và làm trong sạch đời sống chính trị. Ông đã miêu tả nạn tham nhũng đang “lan tràn” và thê thảm đến sạch. Báo chí Trung Quốc đã nhấn mạnh đến số liệu - 1.932 quan chức bị kết tội tham nhũng trong năm 2005, gồm 6 vị cấp bộ trưởng - để minh họa cho việc Đảng Cộng sản quan tâm nghiêm túc đến vấn đề này ra sao. Do nhiều mục tiêu của các cuộc điều tra năm 2006 là các cá nhân có ít nhiều liên hệ với cựu chủ tịch Giang Trạch Dân, nên các nhà quan sát Trung Quốc phỏng đoán rằng đương kim chủ tịch Hồ Cẩm Đào khởi xướng các vụ việc này nhằm củng cố quyền lực trước thềm cuộc cải tổ chính trị sẽ diễn ra trong Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 17 mùa thu năm 2007.

Dịch vụ công

Ngay sau khi Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo nhậm chức năm 2002, Trung Quốc phải đối mặt với nạn dịch SARS, sự kiện cho thấy rõ mười mười hệ thống y tế của nước này đang lâm vào khủng hoảng. Trong quá trình tập trung cho phát triển kinh tế, từ năm 1978 chính phủ đã bỏ qua những dịch vụ công như chăm sóc sức khỏe, giáo dục và bảo vệ môi trường. Thay vào đó đầu tư của chính phủ tập trung vào việc mở rộng sản xuất và tạo công ăn việc làm. Như một nhà bình luận Trung Quốc đã nói: “Chúng ta chỉ trả lương bằng tiền thuế và tín dụng ngân hàng. Đây chính là cái giá chúng ta phải trả để duy trì ổn định xã hội.” Trong khi đó, hạ tầng xã hội như hệ thống y tế, giáo dục và bảo vệ môi trường được đầu tư rất ít.

Việc giải thể các hợp tác xã nông nghiệp đã xóa bỏ hết những trạm y tế đơn sơ và những “bác sĩ chân đất” vốn một thời cung cấp những dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, và không để lại gì thế vào chỗ đó. Các bác sĩ và bệnh viện bắt đầu đòi phí điều trị cao hơn và đuổi các bệnh nhân đi nếu họ không có tiền trả. Đất nước xã hội chủ nghĩa này giờ đây là một trong những nước có hệ thống y tế được tư nhân hóa nhất trên thế giới. Vụ bộ trưởng y tế thừa nhận rằng hệ thống y tế công cộng “không được tốt” và rằng Trung Quốc “không thể kiểm soát sự lây lan của các nạn dịch lớn một cách hiệu quả”. Một trong những thước đo vấn đề này là tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở Trung Quốc từ năm 1990 đã giảm chậm hơn so với Ấn Độ hay các nước có thu nhập trung bình khác mặc dù

mức độ tăng trưởng thu nhập ở các nước này thấp hơn nhiều.

Chi tiêu cho giáo dục chiếm 3,28% GDP năm 2003, ở dưới mức trung bình 4,1% của các nước đang phát triển, và nhiều nông dân nghèo không đủ khả năng đóng học phí. Mặc dù tỉ lệ tới trường ở cấp phổ thông trung học và tỉ lệ biết chữ của Trung Quốc cao hơn mức trung bình của các nước đang phát triển, quốc gia này vẫn có hơn 85 triệu người mù chữ, đa phần trong số đó tập trung ở các tỉnh nông thôn sâu trong nội địa.

Hơn hai thập kỷ qua, chính phủ coi việc bảo vệ môi trường là một rào cản đối với phát triển kinh tế, một điều xa xỉ mà Trung Quốc không đủ khả năng chi trả cho đến khi giàu có hơn. Các ngành công nghiệp phát triển chóng mặt đã gây ra tình trạng ô nhiễm không khí và nước tồi tệ nhất trên thế giới. Theo các quan chức ngành môi trường, mưa axit đã xuất hiện ở một phần ba lãnh thổ, một nửa lượng nước trong bảy con sông lớn nhất Trung Quốc “hoàn toàn vô dụng”, một phần tư dân số Trung Quốc thiếu nước uống sạch, một phần ba dân số đô thị đang hít thở trong bầu không khí ô nhiễm và chưa đến một phần năm rác thải ở các thành phố được thu gom và xử lý theo cách bền vững thân thiện với môi trường. Hơn 70% các sông hồ bị ô nhiễm, 90% các thành phố có mạch nước ngầm bị nhiễm bẩn.

Tại nhiều thành phố Trung Quốc, không khí ô nhiễm vì các nhà máy sử dụng than đá, bếp than, và khí thải ô tô đến mức đứng bên này đường không thể nhìn thấy lề đường bên kia. Bất cứ ai đã từng trải nghiệm bầu không khí dày đặc và mù mịt ở Bắc Kinh cũng nghi ngờ liệu các quan chức thành phố có thành công trong việc làm sạch ô nhiễm không khí trước khi Olympic diễn ra năm 2008.

Mười sáu trong tổng số hai mươi thành phố ô nhiễm không khí nhất trên thế giới nằm ở Trung Quốc, bao gồm cả Bắc Kinh. Các cuộc kiểm tra chất lượng không khí của 300 thành phố ở Trung Quốc cho thấy gần hai phần ba không đạt những tiêu chuẩn của Tổ chức Y tế Thế giới về lượng bụi tối thiểu trong không khí, và đây là thủ phạm chính của các bệnh liên quan đến đường hô hấp và phổi.

Chính quyền trung ương đã thông qua các luật môi trường và đề ra nhiều quy định nhưng quan chức địa phương đã phớt lờ vì sự thăng tiến của họ phụ thuộc vào mức độ tăng trưởng và số công ăn việc làm tạo ra được. Mặc dù vậy, nhiều cuộc biểu tình gần đây của nông dân phản đối các nhà máy hóa chất đang gây ô nhiễm các dòng sông, phá hoại mùa màng và hủy hoại sức khỏe của họ đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của giới cầm quyền. Một thảm họa hóa chất nghiêm trọng xảy ra ở vùng Đông Bắc Trung Quốc năm 2005 khi các quan chức chính phủ đợi mười ngày sau mới thông báo cho công chúng biết một nhà máy đã đổ hơn trăm tấn benzen xuống Hắc Long Giang, khiến hơn 10 triệu người sống ở các khu vực lân cận thành phố Harbin không có nước sinh hoạt trong vòng hơn một tuần. Những thảm họa môi trường là nguy cơ gây ra biến động chính trị - nhiều người bất bình về cùng một vấn đề, tại cùng một thời điểm. Thậm chí ngay cả khi lực lượng chính trị đối lập không hình thành, thực trạng môi trường tiếp tục bị tàn phá và những tác động của nó đến sức khỏe người dân vẫn có thể làm cho nền kinh tế tương lai Trung Quốc phát triển chậm lại.

Trung Quốc cần thế giới

Kỳ tích kinh tế Trung Quốc đã biến quốc gia này thành siêu cường kinh tế trong một thời gian ngắn kỷ lục. Do nền kinh tế Trung Quốc có quan hệ mật thiết với chuỗi sản xuất và dòng chảy tài chính quốc tế, chính phủ Trung Quốc nhìn chung cố gắng duy trì quan hệ tốt với các đối tác kinh tế. Sự phát triển nhanh chóng trong các điều kiện độc tài đã làm nảy sinh nhiều vấn đề nội bộ đáng lo ngại. Chính quyền tìm mọi cách tránh các cuộc xung đột quốc tế có thể làm chệch con đường phát triển của nền kinh tế và đe dọa vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Tình thế phụ thuộc lẫn nhau dẫn đến sự cần trọng nhưng không đảm bảo hòa bình. Trung Quốc đang rất vất vả trong việc thuyết phục Hoa Kỳ không coi sự tăng trưởng kinh tế của mình là mối đe dọa an ninh quốc gia. Các quan chức Trung Quốc luôn nhấn mạnh điều này, như chủ tịch Tập đoàn Dầu khí Hải dương Quốc gia Trung Quốc (CNOOC) Phó Thành Ngọc nói: “Mục tiêu của Trung Quốc không phải là thay đổi trật tự thế giới mà là tham gia vào trật tự này, củng cố nó, và thậm chí hưởng lợi từ nó.” Như một khẩu hiệu xuất hiện trên nhiều biển biểu của Trung Quốc: “Trung Quốc cần thế giới, và thế giới cần Trung Quốc.” Liệu người Mỹ có đồng ý không?

3

Những mối đe dọa trong nước

Để hiểu được những mối lo sợ của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, cần nhớ rằng năm 1989 chế độ cộng sản đã suýt chấm dứt sau bốn mươi năm cầm quyền. Trong hơn sáu tuần, hàng triệu sinh viên đã biểu tình đòi dân chủ ở quảng trường Thiên An Môn Bắc Kinh và ở 132 thành phố khác trên tất cả các tỉnh Trung Quốc. Nội bộ giới lãnh đạo chia rẽ trong cách giải quyết các cuộc biểu tình. Và nhà nước Cộng hòa Nhân dân đã sống sót trong gang tấc.

Trung tâm của vở kịch là Triệu Tử Dương, kiến trúc sư của các cuộc cải cách kinh tế Trung Quốc sau năm 1978 và là tổng bí thư của Đảng Cộng sản Trung Quốc lúc bấy giờ. Họ Triệu vốn là con trai của một địa chủ bị cộng sản giết trong cuộc cải cách ruộng đất những năm 1940. Trong cương vị lãnh đạo tỉnh Tứ Xuyên những năm 1970, ông đã tìm cách xóa đói giảm nghèo cho khu vực nông thôn bằng việc cho phép nông dân chia nhỏ các hợp tác xã nông nghiệp lớn thành những hợp tác xã nhỏ hơn, hay thậm chí chia tới từng hộ gia đình, những thử nghiệm mà sau này trở thành hình mẫu cho cải cách trên cả nước. Những người nông dân tỉnh Tứ Xuyên hàm ơn đã làm một câu về chơi chữ “Yếu ngật lương, trảo Tử Dương”^[2] (Muốn ăn cơm, tìm Tử Dương). Nhà lãnh đạo chín chắn và trầm tĩnh này đối ngược hẳn với phong cách âm

ĩ của Mao Trạch Đông. Ông đã lèo lái các cuộc cải cách trong bộ máy của Đảng Cộng sản bằng việc cố gắng tìm ra sự thỏa hiệp giữa các nhóm lợi ích chứ không phải bằng cái uy của người lãnh đạo. Chính vì thế, cánh bảo thủ của Đảng đã cố gắng thuyết phục nhà lãnh đạo đầy quyền lực Đặng Tiểu Bình tước quyền của ông trong hơn một năm. Cái chết bất ngờ của Hồ Diệu Bang, người tiền nhiệm của họ Triệu, một lãnh tụ nổi tiếng là người ủng hộ cải cách và bị những đảng viên bảo thủ ép từ chức hai năm trước đó, đã kích động hàng nghìn sinh viên đại học ở Bắc Kinh tập trung biểu tình tại quảng trường Thiên An Môn, mang theo vòng hoa và hô vang khẩu hiệu “Đả đảo chế độ độc tài!” “Dân chủ và khoa học muôn năm!”

Triệu Tử Dương đề nghị một cách tiếp cận nhẹ nhàng với sinh viên, đó là tổ chức các cuộc đối thoại để thuyết phục họ rằng Đảng Cộng sản Trung Quốc đang nỗ lực đấu tranh phòng chống tham nhũng và mở rộng dân chủ. Nhưng khi ông có chuyến công cán ra nước ngoài vốn đã được lên kế hoạch từ lâu, đối thủ của ông là Thủ tướng Lý Bằng đã họp Bộ Chính trị, và tiếp đó là tổ chức một cuộc gặp không chính thức với các lãnh đạo đảng lão thành tại nhà Đặng Tiểu Bình để vận động sự ủng hộ cho một giải pháp cứng rắn. Và khi họ Triệu vắng mặt, các lãnh đạo khác gồm cả Đặng Tiểu Bình, đã quyết định coi các cuộc biểu tình, như đã viết trên mục bình luận của tờ *Nhân dân Nhật báo*, là “một âm mưu được chuẩn bị kỹ càng... nhằm đánh lừa dân chúng và đẩy đất nước vào tình trạng hỗn loạn”.

Khi họ Triệu quay trở lại Bắc Kinh, ông đã tìm cách bảo vệ sinh viên - và cũng là bộ mặt chính trị của chính ông - bằng việc đáp ứng những yêu cầu của sinh viên “qua dân chủ và pháp luật”.

Nhận thấy dấu hiệu giới lãnh đạo bị chia rẽ, sinh viên, và giờ đây cả người dân thành thị tham gia vào, càng hứng khởi tiếp tục biểu tình. Các sinh viên bắt đầu biểu tình tuyệt thực ở Thiên An Môn và nhiều người dân Bắc Kinh lũ lượt kéo đến quảng trường biểu thị sự ủng hộ. Nhiều nhà báo của tờ *Nhân dân Nhật báo*, lần đầu tiên bỏ qua kiểm duyệt, tường thuật đúng những gì đang diễn ra.

Ủy ban thường vụ Bộ Chính trị chia rẽ trong việc tuyên bố tình trạng thiết quân luật và kêu gọi sự giúp đỡ của Quân Giải phóng (PLA). Nhưng một nhóm nhỏ khác lại họp ở nhà Đặng Tiểu Bình - họ Triệu không tham dự - gạt bỏ quyết định này, triệu tập quân đội, đổ lỗi “tình trạng hỗn loạn” cho họ Triệu và cho một số âm mưu không rõ ràng được “các thế lực thù địch nước ngoài” hậu thuẫn. Khi hầu như đã mất hết quyền lực, họ Triệu đến quảng trường Thiên An Môn vào đúng nửa đêm, xin lỗi sinh viên và cầu xin họ hãy chấm dứt biểu tình tuyệt thực. “Chúng tôi đã đến quá muộn,” ông nói trong nước mắt. Vài ngày sau, Triệu Tử Dương bị tước quyền, bí thư Thượng Hải Giang Trạch Dân thế chỗ ông. Ông bị quản thúc tại gia.

Khi quân đội tiến vào thành phố, người dân Bắc Kinh thuộc đủ mọi thành phần trong xã hội vây quanh ngăn cản bước tiến của các xe quân sự. Các bà già mắng những cậu lính trẻ là “bọn trẻ hư đốn”. Những người chống đối trên cả nước biểu tình phản đối thiết quân luật, phản đối Lý Bằng và thậm chí cả Đặng Tiểu Bình. Tám vị tướng về hưu cùng viết thư cho Đặng Tiểu Bình đòi ông ta rút lui quân đội và bãi bỏ thiết quân luật. PLA đã gửi một bức thư ngỏ đến công chúng, bày tỏ sự ủng hộ đối với yêu cầu của những người biểu tình về “trừng phạt quan chức kiểm lời bất chính,

chống tham nhũng, đẩy mạnh xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền”. Mặc dù có nhiều lời đồn thổi ở nước ngoài về các cuộc binh biến và đụng độ vũ trang giữa các đơn vị quân sự, rốt cuộc chỉ có duy nhất một sĩ quan chỉ huy cao cấp của quân đội từ chối tuân lệnh dùng vũ lực giải tán người biểu tình của Đặng Tiểu Bình. (Họ Đặng đã huy động các đơn vị trên khắp cả nước, đảm bảo toàn bộ quân đội sẵn sàng vào cuộc). Xe tăng của PLA tiến vào trung tâm Bắc Kinh và đã giết hàng trăm, hay có lẽ hàng nghìn sinh viên, người ủng hộ và những người quan sát vào đêm 4 tháng Sáu năm 1989. Các cuộc đàn áp tiếp tục ở những thành phố khác.

Đối với Triệu Tử Dương và các sinh viên, Thiên An Môn là một bi kịch cá nhân. Đối với các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc, sự kiện này là “cột mốc sinh-tử đối với tương lai của Đảng và nhà nước”. Nhà nước Cộng hòa Nhân dân suýt sụp đổ vì sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo và các cuộc biểu tình phản đối rộng rãi trên khắp cả nước. Nhà nước Cộng hòa Nhân dân còn tồn tại chỉ nhờ sự trung thành của Quân Giải phóng.

Từ đó trở đi, các nhà lãnh đạo Trung Quốc luôn luôn lo sợ một sự kiện Thiên An Môn thứ hai sẽ đặt dấu chấm hết cho triều đại Cộng sản. Bản thân các nhà lãnh đạo chưa bao giờ công khai nói về Thiên An Môn hay cho phép báo chí nhắc lại chuyện này. Đảng Cộng sản Trung Quốc giám sát chặt chẽ mẹ của các nạn nhân đang cố gắng tổ chức chiến dịch minh oan cho con cái họ. Khi Triệu Tử Dương chết vào năm 2005, các nhà lãnh đạo hiện tại để lộ ra nỗi bất an thường trực qua việc bưng bít thông tin và hạn chế đám tang trong phạm vi gia đình nhỏ hẹp.

Những bài học Thiên An Môn

Cú sốc Thiên An Môn đã đẩy các nhà lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc vào cảnh ngàn cân treo sợi tóc. Chỉ vài tháng sau cuộc đàn áp, bức tường Berlin bị kéo đổ, một cuộc nổi dậy của người dân đã hạ bệ chế độ cộng sản độc tài Nicolae Ceausescu^[3] ở Rumani, rồi các chế độ cộng sản ở Phần Lan, Tiệp Khắc, Hungary và Bungary bị lật đổ liên tiếp và nhanh chóng. Bản thân Liên bang Xô viết, cường quốc cộng sản hùng mạnh nhất trên thế giới cũng sụp đổ năm 1991. Liệu kế tiếp có phải là Trung Quốc? Đặng Tiểu Bình động viên những người kế nhiệm đang run sợ hãy giữ bình tĩnh và không phản ứng thái quá, nhưng có thể thấy rõ nỗi lo lắng ấy đang ám ảnh giới lãnh đạo Trung Nam Hải.

Sau sự kiện Thiên An Môn, Đặng Tiểu Bình đã tiến hành mổ xẻ phân tích sự kiện này. “Trong tất cả những vấn đề mà Trung Quốc phải đối mặt, vấn đề lớn nhất là nhu cầu ổn định. Chúng ta phải loại trừ bất cứ thứ gì có thể gây bất ổn... Và chúng ta không thể để ý đến những gì người nước ngoài nói... Chúng ta sẽ sử dụng những biện pháp cứng rắn để diệt trừ những mầm mống bạo loạn ngay khi chúng vừa mới xuất hiện... Điều này cho thấy chúng ta không chấp nhận sự can thiệp của nước ngoài và sẽ bảo vệ chủ quyền của chúng ta.”

Những người kế nhiệm Đặng lo sợ một cách ám ảnh rằng số phận của họ cũng giống như những đồng chí ở Liên Xô và Đông Âu. Trong suốt năm 2005, Hồ Cẩm Đào đã nói chuyện với các

trường đại học và các nhóm chuyên gia cố vấn để cập nhật những bài học chính trị từ sự kiện Thiên An Môn thông qua việc phân tích các cuộc “cách mạng màu” đã lật đổ chế độ độc tài ở các quốc gia như Serbia (năm 2000), Georgia (2003), Ukraine (2004) và Kyrgyzstan (2005). (“Cách mạng màu” là thuật ngữ chỉ những cuộc cách mạng phi bạo lực, lấy một màu sắc hay loài hoa làm biểu tượng, đã lật đổ các chế độ độc tài tại các xã hội hậu Cộng sản ở Đông Âu và Trung Á.) Trước thềm Olympic Bắc Kinh 2008, lãnh đạo Trung Quốc hẳn lo rằng sinh viên có thể sẽ tận dụng cơ hội này mà tiến hành biểu tình trên diện rộng giống như Olympic Mexico 1968 hay Olympic Seoul 1988.

Theo lời khuyên của họ Đặng, Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày nay đặt sự ổn định chính trị lên trước tất cả. Và mặc dù chưa bao giờ công khai nói ra, Đảng đã tìm ra một công thức cho sự ổn định:

- Tránh chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo,
- Ngăn chặn bất ổn xã hội lan rộng,
- Duy trì sự ủng hộ của quân đội đối với Đảng.

Ba yếu tố này có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu giới lãnh đạo duy trì gắn kết bất chấp những cạnh tranh khó tránh khỏi, Đảng Cộng sản và lực lượng an ninh có thể ngăn chặn bất ổn xã hội lan rộng và như thế sẽ duy trì được chế độ. Trừ khi có tín hiệu “bật đèn xanh” của lãnh đạo, các cuộc biểu tình thường bị dập tắt ngay trước khi nó có thể trở thành mối đe dọa chính trị. Nhưng nếu sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo được công khai như hồi năm 1989, nhiều người sẽ xuống đường biểu tình mà không lo bị trừng phạt. Và nếu quân đội cũng chia rẽ hoặc quay lưng lại với

những nhà lãnh đạo đương nhiệm, toàn bộ chế độ sẽ sụp đổ.
Trên cả ba mặt, giới lãnh đạo hiện tại của Trung Quốc đều có lý
do để lo lắng.

Bài học 1:

Tránh chia rẽ công khai trong hàng ngũ lãnh đạo

Bên trong hộp đen

Phải cần rất nhiều phỏng đoán mới hiểu được chính trị Trung Quốc vận hành như thế nào. Để duy trì vẻ ngoài đồng thuận cao, Đảng Cộng sản Trung Quốc và chính phủ luôn giữ kín những cuộc thảo luận nội bộ. Họ chỉ cho phép công chúng biết lờ mờ về những gì trong hộp đen. Việc truyền thông Trung Quốc được phép đưa tin rằng Bộ Chính trị đang có một cuộc họp và những chủ đề gì được thảo luận tại cuộc họp đã trở thành một tin lớn gần đây. Không có tờ báo hay website nào ở Trung Quốc Đại lục dám đăng tải những gì thực sự đang được thảo luận tại các cuộc họp. Khi Sư Đào, một nhà báo Trung Quốc, gửi các chỉ thị của Ban Tuyên truyền đã thảo luận tại một cuộc họp với tòa báo của ông qua thư điện tử ra nước ngoài, nhà báo này đã bị phạt mười năm tù vì tội “tiết lộ bí mật nhà nước”. Triệu Yến, nhân viên thuộc Văn phòng Thượng Hải của tờ *New York Times* bị buộc tội làm lộ bí mật nhà nước vì đã lấy tin từ những nguồn nặc danh cho rằng Giang Trạch Dân có kế hoạch từ chức chủ tịch Quân ủy Trung ương vào tháng Chín năm 2004, đã bị giam giữ không xét xử trong hai năm, bị kết án gian lận và phạt ba năm tù.

Những lãnh đạo quyền lực nhất là chín thành viên trong ủy ban Thường vụ Bộ Chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Nhân vật số một, Hồ Cẩm Đào, giống như người tiên nhiệm là Giang Trạch Dân, thực tế đóng cả ba vai - tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, chủ tịch nước và chủ tịch Quân ủy Trung ương - nhưng quyền lực thực sự của ông nằm ở vị trí trong Đảng.

Đảng Cộng sản điều hành đất nước giống như một cỗ máy chính trị khổng lồ, với tổng bí thư là Đảng trưởng. Mặc dù Đảng giao cho chính phủ hầu hết các việc liên quan đến lập pháp và hành pháp, tất cả các quan chức chính phủ và tướng lĩnh quân đội đều do Đảng bổ nhiệm và cất nhắc, hầu hết trong số họ đều là đảng viên. Kiểm soát việc bổ nhiệm cán bộ giúp các nhà lãnh đạo của Đảng có quyền ban phát chức tước cho cấp dưới để đổi lấy sự trung thành của họ.

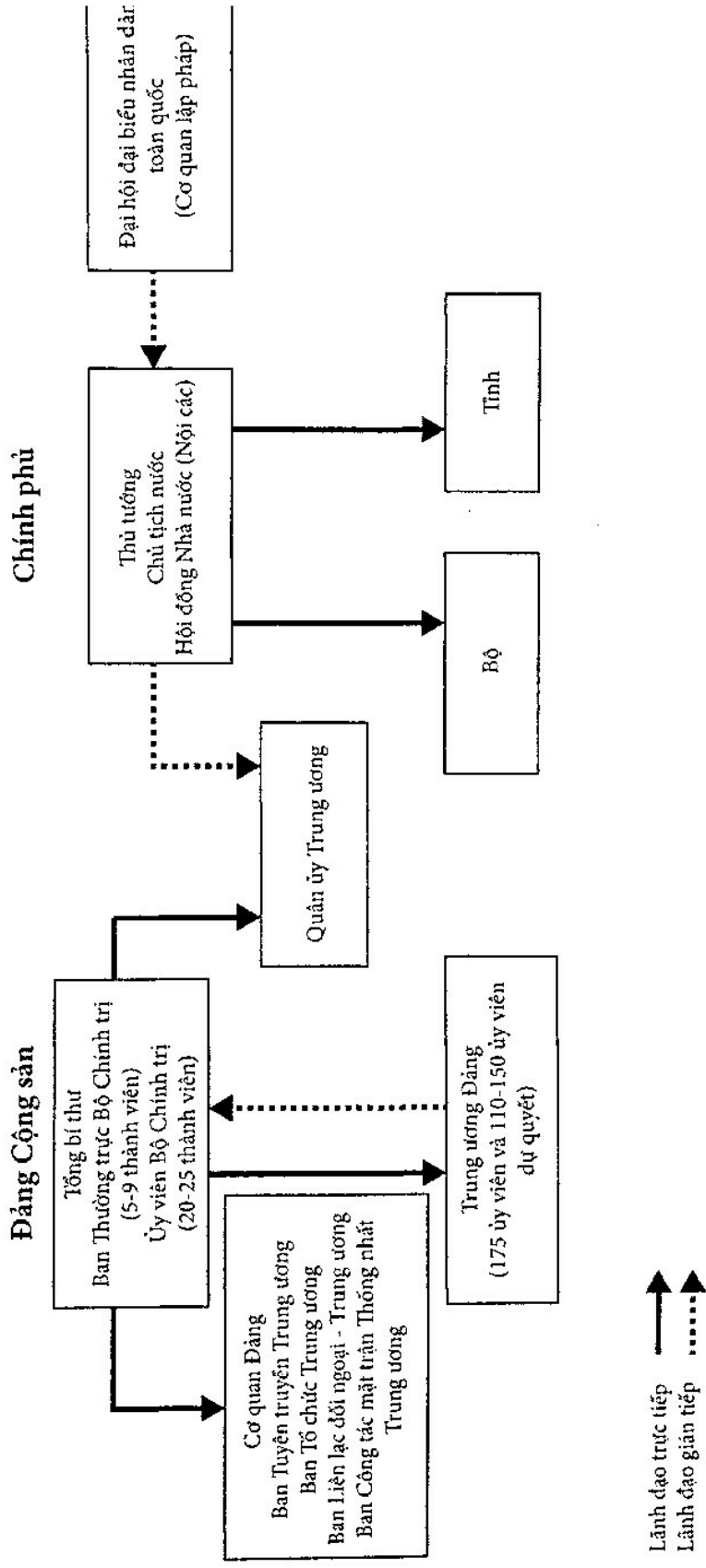
Nhóm thực quyền bầu chọn lãnh đạo

Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc như họ Giang và họ Hồ không phải tranh cử ở những cuộc bầu cử phổ thông nhưng họ cũng không hoàn toàn là những kẻ độc tài. Họ phải giành được sự ủng hộ của nhóm “chọn và bầu”^[4], nhóm người trong Đảng có thực quyền bầu chọn lãnh đạo. Nhóm người này, theo điều lệ Đảng, chính là Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc với khoảng gần 200 ủy viên, họp một năm hai lần và được Đại hội Đảng - họp 5 năm một lần - bầu ra từ 2.000 đảng viên. Ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương gồm quan chức của chính quyền trung ương và của Đảng, quan chức cấp tỉnh, lãnh đạo quân đội do các nhà lãnh đạo cao nhất bổ nhiệm. Ban Chấp hành Trung ương bầu ra các lãnh đạo tối cao - Bộ Chính trị, Ban thường vụ Bộ Chính trị và tổng bí thư. (Bầu cử thông qua bỏ phiếu kín, ứng cử viên do các lãnh đạo đương nhiệm đề cử.) Việc phân chia quyền lực giữa các nhà lãnh đạo và

Trung ương Đảng đi theo cả hai chiều, trong một mối quan hệ mà tôi gọi là “trách nhiệm giải trình có đi có lại”. Các quan chức là ủy viên trung ương Đảng có trách nhiệm báo cáo với những lãnh đạo của Đảng - người đã bổ nhiệm họ. Đồng thời, những nhà lãnh đạo Đảng phải báo cáo với các ủy viên trung ương - người đã bầu họ. Mặc dù quyền lực đi theo hướng từ trên xuống lớn hơn là từ dưới lên, nhưng quyền lực đi theo cả hai hướng. Điều này rất giống với mối quan hệ giữa Giáo hoàng và Hồng y đoàn trong giáo hội Công giáo.

Làm thế nào để một nhà lãnh đạo giành và duy trì được sự ủng hộ của nhóm người có thực quyền bầu chọn lãnh đạo? Việc kết bè kéo cánh thông qua sự bảo trợ, đỡ đầu là một phần của cân bằng. Mặc dù vậy, hiện nay thực tế các hiện tượng phe phái phức tạp hơn ngày xưa. Nhiều quan chức củng cố các mối quan hệ cùng lúc với nhiều cấp trên thay vì chỉ chăm chăm bợ đỡ một người. Hồ Cẩm Đào là một ví dụ nổi bật. Ông này là tay chân thân tín của cả Đặng Tiểu Bình và nhân vật bảo thủ già đời trong Đảng - Tống Bình.

Bảng 3.1



Khi xã hội Trung Quốc ngày càng trở lên hiện đại và đa dạng, những lợi ích nhóm và lợi ích vùng càng có vai trò quan trọng trong tiến trình chính trị. Việc trở thành ủy viên trung ương giờ đây do cơ cấu quyết định - mỗi cơ quan trung ương và hầu hết mỗi tỉnh đều có hai ghế. Quân Giải phóng là một trong những khối lớn nhất trong Ban Chấp hành Trung ương. Các cơ quan chính phủ và các tỉnh tích cực cạnh tranh nhau trong việc đề ra chính sách giúp họ phát triển kinh tế của ngành/tỉnh mình. Những nhà lãnh đạo Đảng cũng dùng lợi ích của tỉnh và ngành để xây dựng sự ủng hộ cho riêng mình.

Tập đoàn trị

Một số cơ quan trung ương có ảnh hưởng vượt trội trong Đảng vì họ là những bộ phận có uy quyền nhất trong việc kiểm soát xã hội của Đảng, đó là: Ban Tổ chức Trung ương (kiểm soát nhân sự), Ban Tuyên truyền Trung ương (kiểm soát nội dung báo chí và văn hóa), và các Bộ An ninh quốc gia, Bộ Công an (an ninh nội địa). Cùng với Quân Giải phóng Nhân dân (PLA) và Cảnh sát vũ trang Nhân dân (PAP), lực lượng an ninh nội địa bán quân sự tách ra từ PLA, các cơ quan và lực lượng này hình thành một “tập đoàn thống trị” với quyền độc lập chính trị vô biên là đối trọng của những lãnh đạo cao nhất. Một nhà báo Trung Quốc nói rằng, “Đảng Cộng sản Trung Quốc có hai loại quyền lực, súng và bút, và nó phải kiểm soát cả hai.”

Bộ máy tuyên truyền luôn luôn bảo vệ những phần tử có tư tưởng bảo thủ nhất trong Đảng. Những cán bộ làm công tác tuyên truyền có quyền lực lớn đến mức họ có quyền phủ quyết lãnh đạo cấp cao bày tỏ những quan điểm họ không đồng tình ra công chúng. Họ đã ngăn Mao (năm 1966) và Đặng (năm 1992) bày tỏ ý

kiến (trong trường hợp của Mao, bài báo được viết bởi một tay chân thân tín) trên tờ *Nhân dân Nhật báo* và buộc hai lãnh đạo này phải tìm đến những ấn phẩm ngoài Bắc Kinh. Là một thành viên của phái đoàn Hoa Kỳ đàm phán với Trung Quốc về việc nước này gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới năm 1999, tôi đã tận mắt chứng kiến quyền lực của những cán bộ làm công tác tuyên truyền trong việc ngăn cản công chúng Trung Quốc tiếp cận với phim ảnh và chương trình truyền hình nước ngoài mặc dù các ngành khác đã mở cửa. Dưới thời Hồ Cẩm Đào, lực lượng an ninh tuyên truyền tăng cường kiểm soát báo chí và Internet.

Tập đoàn thống trị thường có quan điểm cứng rắn đối với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ. Theo một thành viên của đoàn Trung Quốc, trong vụ máy bay do thám Hoa Kỳ va chạm với một chiến đấu cơ Trung Quốc ngoài bờ biển đảo Hải Nam năm 2001, trong đó Quân Giải phóng đã ép phi hành đoàn của Hoa Kỳ phải hạ cánh và giữ họ trên đảo, chính lực lượng an ninh và quân đội Trung Quốc đã tranh cãi với nhau về việc giữ phi hành đoàn Hoa Kỳ rồi đưa họ ra tòa án Trung Quốc chứ không thả về.

Tiếng nói yếu ớt trong hợp tác quốc tế

Trung Quốc thiếu cơ chế kiểm tra và cân bằng quyền lực để ngăn các lãnh đạo không chỉ trích quốc tế hòng thu hút sự ủng hộ của trong nước. Từ năm 2002 đến năm 2004 tôi phỏng vấn các quan chức và nhà báo tại một số khu vực bị toàn cầu hóa nhiều nhất như Quảng Đông, Thượng Hải và Sơn Đông, để tìm hiểu những dấu hiệu cho thấy các tỉnh đóng vai trò tích cực thế nào trong việc hoạch định chính sách đối ngoại so với chính sách kinh tế. Lợi ích của các quan chức địa phương, giống như một nhà báo Quảng Châu miêu tả, là “tập trung vào tăng trưởng kinh

tế để tăng nguồn thu từ thuế, tạo việc làm và giữ vững ổn định”. Khi nào bất ổn trong nước hay căng thẳng quốc tế làm các nhà đầu tư nước ngoài nản lòng, quan chức địa phương sẽ mời họ đi uống trà và cố gắng làm họ an tâm. Ngoại trừ một số vấn đề đã được xác định rõ, chẳng hạn tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nhân Quảng Đông đi lại tới Hồng Kông, các tỉnh không bao giờ tham gia vào quá trình xây dựng chính sách đối ngoại. Họ cũng không cần thiết phải tỏ ra ủng hộ đường lối ôn hòa hơn. Một cuộc thăm dò dư luận không chính thức các quan chức cấp tỉnh tham dự khóa tập huấn ngắn hạn ở trường Đảng trung ương năm 2001 cho thấy họ thể hiện quan điểm hết sức cứng rắn với Nhật Bản và Hoa Kỳ. (Một học giả giải thích rằng các quan chức địa phương “tự do bày tỏ lập trường chủ nghĩa dân tộc cứng rắn” vì điều này giúp họ được thăng tiến nhưng lại “hoàn toàn không liên quan đến các lợi ích kinh tế địa phương của họ”.) Khi xem xét ảnh hưởng của các quan chức tỉnh trong việc hoạch định chính sách đối nội, điều quan trọng là tìm hiểu những ưu tiên chính sách đối ngoại và ảnh hưởng của họ thay đổi như thế nào khi nền kinh tế địa phương ngày càng hội nhập sâu vào thương mại và đầu tư toàn cầu.

Một nhóm khác có lợi ích to lớn khi duy trì các mối quan hệ kinh tế quốc tế và tránh xung đột quân sự là khối doanh nghiệp tư nhân. Một quan chức cấp cao phụ trách chính sách Đài Loan cho tôi hay có một nhóm chủ doanh nghiệp tư nhân đã gặp ông và thúc giục ông khởi động đàm phán với Đài Loan vì công việc kinh doanh của họ bị đình đốn bởi những bất ổn tại eo biển này. Mặc dù vậy, các chủ doanh nghiệp tư nhân chưa có tiếng nói chính trị một cách chính thức. Giang Trạch Dân đã tạo một bước

đột phá, cho phép kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân vào Đảng Cộng sản - việc thay đổi nền tảng xã hội của Đảng Cộng sản sẽ tác động lớn đến cả chính sách đối nội và đối ngoại. Nhưng cho đến nay mới chỉ có một doanh nhân là ủy viên dự khuyết của Ban Chấp hành Trung ương. Một vị tướng Quân Giải phóng Nhân dân đã về hưu tiết lộ với tôi rằng ông lo lắng việc thiếu một đối trọng chính trị đối với những người theo chủ nghĩa dân tộc, giới quân sự, và các cơ quan tình báo có thể đẩy các nhà lãnh đạo Trung Quốc đến với những hành động quân sự.

Hoạch định chính sách đối ngoại

Việc hoạch định chính sách đối ngoại được diễn ra một cách tập trung và bí mật hơn là chính sách đối nội. Không giống như chính sách đối nội, người được hưởng lợi và người chịu thiệt thòi khá rõ ràng, chính sách đối ngoại không tác động đến một nhóm lợi ích cụ thể nào. Những quyết định chính sách đối ngoại thông thường mà ít được các phương tiện truyền thông đưa tin là những quyết định của các quan chức Bộ Ngoại giao, cũng như những nhà ngoại giao ở bất cứ nơi nào, nhằm tăng cường quan hệ với các nước khác. Nhưng các chính khách trong Ban Thường vụ Bộ Chính trị mới là những người phụ trách chính sách đối ngoại với Hoa Kỳ, Nhật và Đài Loan bởi họ cho rằng đó là các vấn đề “nhạy cảm”. Nói cách khác, đây là những vấn đề trong nước nóng bỏng mà công chúng đặc biệt quan tâm.

Dưới thời Giang Trạch Dân, hai nhóm quan chức cấp cao gồm các bộ trưởng của một số bộ tương tự như Hội đồng An ninh Quốc gia Hoa Kỳ - Tiểu ban Lãnh đạo công tác đối ngoại và Tiểu ban Lãnh đạo công tác Đài Loan - là đầu não của việc ra quyết sách. Hồ Cẩm Đào tiếp tục truyền thống này, lãnh đạo và thường xuyên

họp với cả hai tiểu ban. Từ cuối những năm 1990, một số cố vấn chính sách tìm cách thành lập một Hội đồng An ninh Quốc gia kiểu Hoa Kỳ để có thể hành động nhanh chóng hơn trong khủng hoảng, nhưng lãnh đạo của Ban thường vụ Bộ Chính trị phản đối việc phân quyền trong các vấn đề nhạy cảm.

Tiếng nói công luận ngày càng có sức nặng hơn nhiều so với trong quá khứ. Bất cứ dấu hiệu bất bình nào trong dư luận đe dọa đến sự ổn định đều bị coi là điểm trừ của những nhà lãnh đạo đang tại nhiệm và làm gia tăng nguy cơ chia rẽ hàng ngũ lãnh đạo. Theo truyền thống, các vị lãnh đạo được báo cáo về dư luận xã hội từ hệ thống thu thập tin tức tình báo nội bộ phức tạp qua các kênh quan liêu, và chẳng có gì đáng ngạc nhiên, tin tức họ nhận được thường là những gì họ muốn nghe và do đó họ cũng không hoàn toàn tin tưởng.

Những năm gần đây các quan chức cấp cao để ý nhiều hơn đến thông tin họ có được thông qua Internet và truyền thông thương mại. Tất nhiên, những người bày tỏ quan điểm trên mạng thường có thái độ cực đoan hơn những người thích an phận. Và báo chí lá cải thường đưa tin giật gân để thu hút độc giả. Mặc dù vậy, những khuynh hướng này không hẳn là vấn đề đối với lãnh đạo Đảng. Các nền dân chủ quan tâm đến những cử tri thuộc số đông vốn quyết định kết quả bầu cử; nhưng các chế độ độc tài lại chú ý nhiều hơn đến những tiếng nói cực đoan, những người có khả năng xuống đường và vận động những người khác theo họ.

Thành công đáng ngạc nhiên của Giang Trạch Dân

Quay trở lại cuộc khủng hoảng Thiên An Môn, sự kiện luôn luôn ám ảnh chính trị Trung Quốc, hãy tưởng tượng cảm giác của Giang Trạch Dân ra sao khi bất ngờ từ bí thư thành ủy Thượng

Hải không mấy người biết đến trở thành lãnh tụ Trung Quốc năm 1989. Tương lai cầm quyền của Đảng Cộng sản xem ra khá mờ mịt. Những cuộc biểu tình trên cả nước đã gần như lật đổ chế độ. Giang biết rằng ông không phải là lựa chọn đầu tiên của bất cứ ai để thay thế Đặng Tiểu Bình.

Không ai nghĩ Giang Trạch Dân có thể trụ được vài năm vì vị chính khách kỹ sư này không có gì đặc biệt - ông không có biệt tài nổi trội nào cũng như khả năng thu hút công chúng giống như họ Mao hay họ Đặng. Nhiều nhà quan sát Trung Quốc dự đoán rằng giống như Hoa Quốc Phong, nhân vật mờ nhạt mà Mao Trạch Đông lựa chọn là người kế nhiệm sau khi đã gạt đi mọi lựa chọn trước đó, Giang cũng sẽ không trụ được lâu sau cái chết của người đỡ đầu. Trong những tình huống không được chuẩn bị trước, họ Giang thường tỏ ra khoe mẽ một cách lộ bịch. Tôi đã có dịp quan sát khi tháp tùng Giang trong chuyến thăm Hoa Kỳ của ông năm 1997 và tham dự các cuộc họp giữa các quan chức cao cấp của Hoa Kỳ với Giang ở Trung Quốc. Ông thường lan man về lịch sử và văn hóa Trung Quốc cũng như phương Tây mà có khi không liên quan gì nhiều đến chủ đề chính để cố gắng chứng tỏ sự hiểu biết và tránh thảo luận một cách nghiêm túc. Một chuyên gia Trung Quốc chuyên theo dõi Giang nhận xét rằng: “Giang không chỉ là một người rất không đáng tin cậy, giống như Nixon, mà còn tự cao tự đại hết mức.” Một sinh viên đại học cho rằng Giang “là một kẻ chỉ yêu bản thân mình”. Một số cố vấn chính sách nhận xét Giang “cảm tính” và than rằng những ưu tiên chính sách của Giang “rối rắm” và “thay đổi xoành xoạch” dựa vào “những người và những sự việc có ảnh hưởng đến ông”. Họ cho rằng Giang đối lập với Đặng Tiểu Bình, người “có tầm nhìn

chiến lược và ổn định” ngay cả khi xảy ra sự kiện “mùng 4 tháng Sáu năm 1989 và sự sụp đổ của Liên bang Xô viết đã làm thay đổi hoàn toàn lịch sử thế giới”. Có người thậm chí còn cho rằng họ Giang “tâm lý không ổn định”. Tổng thống Clinton, ngay từ lần đầu gặp chủ tịch Giang, cũng không có ấn tượng gì, nhưng ông chia sẻ với cấp dưới rằng rất nhiều khả năng người ta đánh giá thấp vị lãnh đạo Trung Quốc này.

Giang làm những người hoài nghi phải ngạc nhiên. Ông đã dùng quyền bổ nhiệm nhân sự để củng cố quyền lực vượt ra ngoài sức tưởng tượng của bất cứ ai. Năm cương vị tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông có tiếng nói cuối cùng trong việc lựa chọn các bộ trưởng, chủ tịch tỉnh và các sĩ quan quân đội. Theo thời gian, ngày càng có nhiều người mắc nợ ông.

Trong Ban thường vụ Bộ Chính trị, không có ai thách thức quyền lực của ông. May cho họ Giang, Chu Dung Cơ, một thủ tướng khôn ngoan và bộc trực, người được cho là có công tái cấu trúc nền kinh tế Trung Quốc trong những năm 1990, cũng là nhân vật năng động hơn trong mắt của công chúng, đã nén tham vọng và hạ mình trước họ Giang, tỏ rõ rằng ông không có ý nhòm ngó vị trí của Giang. Họ Giang khéo léo loại bỏ đối thủ chính là Kiều Thạch năm 1997 bằng cách đề ra quy định bất thành văn nghỉ hưu bắt buộc ở tuổi 70 đối với các quan chức là ủy viên Bộ Chính trị. Họ Giang, khi đó 71 tuổi, cho mình là ngoại lệ vì là lãnh đạo tối cao. (Theo một số chuyên gia chính trị Trung Quốc, tuổi nghỉ hưu bắt buộc đối với các ủy viên Bộ Chính trị thực ra là dưới 68 tuổi vào năm 2002 khi ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị Lý Thụy Hoàn bị ép phải nghỉ hưu ở tuổi này.) Lý Bằng, người từ vị trí thủ tướng chuyển sang làm lãnh đạo cơ quan lập pháp già

hiệu của Trung Quốc năm 1998 - chủ tịch Quốc hội Trung Quốc - đã bị mất uy tín nghiêm trọng khi đóng vai trò chính trong vụ thăm sát Thiên An Môn nên không thể coi là đối thủ đáng kể, mặc dù đôi khi cũng có thể làm khó dễ cho Giang. Lý Bằng đã lãnh đạo một cuộc tấn công khi Chu Dung Cơ kết thúc chuyến thăm Hoa Kỳ năm 1999 mà không kết thúc được vòng đàm phán cuối cùng về việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Đặng Tiểu Bình, giống Mao Trạch Đông, đã nắm quyền thông qua uy thế của một người có công khai sinh ra nước Cộng hòa Nhân dân. Không lãnh đạo kế nhiệm nào sau họ Đặng có được uy thế cá nhân này. Họ Giang chưa bao giờ ở thế áp đảo những người khác trong bộ máy của Đảng, cũng như không có vị trí chính trị chắc chắn. Bộ Chính trị và Ban Chấp hành Trung ương đã từng gạt phắt một số đề xuất nhân sự của Giang cho thân tín từ Thượng Hải vào trung ương để đề phòng họ Giang trở nên quá mạnh. Họ Đặng cũng cướp quyền Giang trong việc chọn người kế vị qua việc bảo trợ cho Hồ Cẩm Đào, một chính trị gia - kỹ sư cần trọng khác một thập kỷ trước đó. (Mặc dù mới ngoài 40 tuổi, họ Hồ đột nhiên trở thành ủy viên Ban thường vụ Bộ Chính trị năm 1992 và sau đó trở thành phó chủ tịch nước kiêm phó chủ tịch Quân ủy Trung ương năm 1998.) Một giáo sư người Trung Quốc bình luận: “Họ Đặng có thể bỏ qua các cố vấn. Họ Mao cũng có thể bỏ qua toàn bộ Thường vụ Bộ Chính trị. Nhưng hiện giờ không còn một nhân vật nào mạnh mẽ như vậy.”

Hồ Cẩm Đào đối mặt với một số nguy cơ

Lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày nay nhìn chung đều có thể thay thế được - những người ở cuối độ tuổi trung niên

cẩn trọng, trung dung và hết lòng vì tổ chức, không có tài năng gì đặc biệt hay những người kế tục.

Một nhà cố vấn chính sách đã đưa ra nhận xét mỉa mai rằng: “Giờ bất cứ ai cũng có thể làm lãnh đạo. Tất cả các ủy viên của Thường vụ Bộ Chính trị đều như nhau. Ai cũng có thể ngồi vào cái ghế đó.” Hồ Cẩm Đào biết rằng chắc chắn chiếc ghế sẽ thuộc về mình trừ khi ông phạm phải sai lầm lớn. Giống như một vị thẩm phán ở Hoa Kỳ mong muốn được ngồi ở Tòa án Tối cao, ông đã tránh các cuộc tranh cãi bằng cách che giấu những quan điểm cá nhân thật kỹ để cho những người tiếp xúc với ông không biết được ông nghĩ gì. Điều họ có thể nói được nhiều nhất về vị thẩm phán này là ông có khả năng nhớ các dữ kiện và các điểm cần nói rất nhanh. Thành tựu quan trọng nhất của Hồ Cẩm Đào ở vị trí trước đó là đàn áp các hoạt động tôn giáo và chính trị ở Tây Tạng cuối năm 1988 khi ông là bí thư ở khu vực bất ổn này, điều này đã giúp ông củng cố vị trí trong giới quân sự và tập đoàn thống trị. Tôi đã quan sát Hồ trong các cuộc gặp với người Mỹ và thấy rằng ông thẳng thắn hơn Giang Trạch Dân nhưng ông nhất nhất bám sát bài phát biểu soạn sẵn và không đưa ra chính kiến. Thậm chí ngay cả hiện nay, sau khi đã lên nắm quyền được bốn năm, Hồ vẫn luôn mang theo những bài phát biểu đã soạn trước này bên mình. Người dân Trung Quốc vẫn không hiểu quan điểm của Hồ như thế nào.

Sau khi lên cầm quyền vào mùa thu năm 2002, những việc làm đầu tiên của Hồ đã để lại ấn tượng là người dũng cảm và sáng tạo. Năm 2003, khi đại dịch SARS bùng phát, Hồ đã cách chức bộ trưởng y tế và thị trưởng Bắc Kinh vì ban đầu đã che đậy khiến cho dịch bệnh lan rộng từ nam Trung Quốc ra cả nước và gây ra

cái chết cho 647 người. Sau thảm họa tàu ngầm Trung Quốc khiến tất cả 70 thủy thủ thiệt mạng vào tháng Năm năm 2003, ông đã bãi nhiệm Đô đốc Hải quân và một số quan chức hải quân khác.

Nhưng kể từ đó, Hồ đã quay trở lại phong cách thường thấy. Ông lảng tránh cải cách chính trị, tăng cường kiểm soát báo chí và Internet. Trong một cuộc họp quan trọng của Ban Chấp hành Trung ương vào tháng Chín năm 2004, người ta kể rằng Hồ đã có một bài thuyết giảng mang ý thức hệ kiểu cũ hết sức hùng hồn, lên án tư tưởng truyền bá “tư sản hóa” của “các thế lực thù địch trong và ngoài nước” và buộc tội những người ủng hộ cải cách chính trị là “gây rối” (thuật ngữ được dùng phổ biến từ sau vụ Thiên An Môn). Họ Hồ cảnh báo rằng: “Các thế lực thù địch cố nhiên sẽ coi dư luận là đối tượng tấn công của chúng.” “Liên bang Xô viết tan rã là do sự phá hoại của việc Tây phương hóa và tư sản hóa.” Sau cuộc họp, các quan chức Trung Quốc bày tỏ lo ngại rằng “một số người đang lợi dụng Internet để tấn công chính phủ và... Đảng Cộng sản”. Và họ gia tăng việc kiểm soát nội dung Internet, đồng thời tăng cường giáo dục tư tưởng cho thế hệ trẻ.

Để đảm bảo đảng viên trung thành với mình và không quay sang ủng hộ một trong các đối thủ tiềm năng trong Ban Thường vụ Bộ Chính trị, Hồ Cẩm Đào quay trở lại các phương cách cũ của Mao và đã có tác dụng ngược. Năm 2005, ông mở một chiến dịch tư tưởng trong nội bộ đảng (nhằm “duy trì bản chất tiến bộ của Đảng Cộng sản Trung Quốc”) trong vòng bốn tháng, yêu cầu tất cả các đảng viên ở công sở, nhà trường và các đơn vị công tác phải dành riêng chiều thứ Năm và cả ngày thứ Bảy để nghiên cứu lịch sử Đảng cùng các bài phát biểu của các vị lãnh đạo đương

nhệm, tự phê bình và phê bình các đảng viên khác về những lỗi lầm chính trị. Một học giả nhận xét rằng: “Cuộc vận động này làm suy giảm sự yêu mến đối với họ Hồ và Ôn một cách nhanh chóng. Chúng ta đã lãng phí tài năng khi chúng ta lẽ ra phải làm cái gì có ích hơn.” Một minh họa hết sức thú vị cho việc kinh tế thị trường đã vượt qua chủ nghĩa cộng sản là các đảng viên có thể mua những bài tự phê bình được viết hàng loạt từ các website thương mại đã lợi dụng cuộc vận động để kiếm lợi. Đảng viên sau đó bị yêu cầu phải nộp các bản tự phê bình viết tay. Một bí thư tỉnh ủy giải thích rằng khuynh hướng của họ Hồ là thắt chặt kiểm soát. “Quyền lực của Đảng đang suy yếu dần, hậu quả là họ Hồ thiếu tự tin và bất an hơn các lãnh đạo tiền nhiệm. Khi người lãnh đạo cảm thấy bất an, ông ta tăng cường kiểm soát.” Những tấm ảnh trên báo chí chụp cảnh Hồ được các em thiếu nhi đáng yêu vây quanh và các bài báo ca tụng ông hết lời gợi lại sự sùng bái cá nhân kiểu Mao, giờ không còn hấp dẫn đối với công chúng”.

Ngăn chặn sự chia rẽ công khai

Là một tập thể, những nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc có vẻ như đã thấm nhuần bài học Thiên An Môn. Người phương Tây có câu rằng: “Mất đoàn kết, chết từng mạng^[5]”.

Mỗi chính trị gia đều có những lúc bị cám dỗ, khi tham vọng quyền lực có thể khiến họ lợi dụng tình huống khủng hoảng để vươn ra ngoài nhóm người có thực quyền bầu chọn lãnh đạo nhằm tìm kiếm sự ủng hộ của công chúng, giống như nỗ lực của Triệu Tử Dương trong cuộc khủng hoảng Thiên An Môn. Các cuộc biểu tình rầm rộ làm gia tăng nguy cơ chia rẽ thông qua việc chỉ ra cho các lãnh đạo thấy người ủng hộ đã sẵn sàng và buộc họ

phải tỏ rõ thái độ về các cuộc biểu tình. Bất ổn xã hội thực tế có thể gây ra sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo. Mối nguy ở đây không phải là vấn đề của cá nhân cụ thể nào trong bộ máy của Đảng tại một thời điểm nhất định, mà đây là vấn đề cơ cấu của các chế độ cộng sản.

Những thay đổi trên phương tiện thông tin đại chúng sẽ làm gia tăng nguy cơ công chúng bị cuốn vào những bất đồng của giới lãnh đạo. Sự chia rẽ của hàng ngũ lãnh đạo được lan truyền tới công chúng qua Internet ở những chế độ độc tài khác đã châm ngòi cho nhiều cuộc nổi dậy. Mặc dù còn hiếm hoi, nhưng tiếng nói đối lập với sự đồng thuận số đông ở Trung Quốc vẫn có thể gia tăng. Mười bảy lãnh đạo cấp cao, do nhân vật có tư tưởng cứng rắn Đặng Lập Quân cầm đầu, đã đưa lên mạng một bài phê phán phát biểu của Giang Trạch Dân hôm mùng 1 tháng Bảy năm 2001 về việc ủng hộ kết nạp doanh nhân vào Đảng. Năm 2006, một nhóm quan chức đã nghỉ hưu nổi tiếng với những tư tưởng cởi mở đã công bố trên Internet một bức thư ngỏ phản đối việc đóng cửa một tờ báo. Điều này chưa thể đại diện cho một làn sóng chống đối của giới tinh hoa, nhưng có thể là mầm mống cho những chính kiến đối lập của giới lãnh đạo đang ngày càng gia tăng.

Chủ tịch Giang rất khéo trong việc ngăn chặn sự chia rẽ này thông qua việc bắt những nhà lãnh đạo khác phải cùng chia sẻ trách nhiệm với ông đối với những quyết định gây nhiều tranh cãi. Ông đã đẩy Hồ Cẩm Đào, người được chỉ định là sẽ kế nhiệm ông, đứng mũi chịu sào trong các cuộc khủng hoảng do vụ Hoa Kỳ đánh bom nhằm đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade năm 1999 và vụ máy bay do thám của Hoa Kỳ va chạm với chiến đấu

cơ của Trung Quốc năm 2001 gây ra (nhiều sinh viên mà tôi có dịp trò chuyện đều cho rằng đây là những hành động hèn nhát của Giang). Nghe nói ông cũng đã triệu tập một cuộc họp đặc biệt với sự tham dự của hơn hai nghìn quan chức Đảng và yêu cầu mỗi ủy viên của Ban Thường vụ Bộ Chính trị phải đứng lên và tuyên bố rõ ràng họ ủng hộ sự cần thiết của việc mở chiến dịch xóa bỏ Pháp Luân Công, nhóm tôn giáo đã tổ chức cuộc biểu tình ngòi lớn trước khu hành chính vào tháng Tư năm 1999, cũng như vụ đàn áp những người biểu tình bằng quân đội ở Thiên An Môn 10 năm trước. Giang đẩy Thủ tướng Chu Dung Cơ giờ đầu chịu báng khi Tổng thống Clinton từ chối kết thúc vòng đàm phán gia nhập WTO của Trung Quốc trong chuyến thăm của Chu đến Hoa Kỳ tháng Tư năm 1999. Là một viên chức của Hoa Kỳ đi cùng Chu trên máy bay của Trung Quốc, tôi có nhiệm vụ đầu đón là chứng kiến tận mắt sự tủi hổ của Chu.

Từ thời Đặng Tiểu Bình, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc đã cố gắng giảm thiểu nguy cơ chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo vốn đầy rẫy bất ổn thông qua việc quy định nhiệm kỳ cố định, giới hạn thời gian nắm quyền, và đặt ra độ tuổi nghỉ hưu bắt buộc để điều chỉnh sự tranh giành quyền lực. Khi Giang Trạch Dân 77 tuổi và thôi chức tổng bí thư (năm 2002) và chủ tịch nước (năm 2003), đây là lần đầu tiên một nhà lãnh đạo của một nước cộng sản lớn chuyển giao quyền lực cho người kế nhiệm mà không có chính biến hay là cái chết. Một người thân tín của Giang, Tăng Khánh Hồng, đã ca ngợi Giang bởi “sự thay thế lãnh đạo giữa hai thế hệ cũ và mới trong cơ chế lãnh đạo tập thể tập trung một cách ổn định và trật tự... Trong lịch sử của phong trào cộng sản quốc tế, chúng ta có thể thấy rằng giải quyết tốt điều

này là không hề đơn giản”.

Đổi lại việc Giang phải nghỉ hưu, một số tay chân thân tín của Giang được đưa vào Ban Thường vụ Bộ Chính trị. Năm 2006, sáu trong tổng số chín ủy viên của Ban Thường vụ Bộ Chính trị được xem là “người của Giang”. Giang cũng cố gắng duy trì quyền lực khi vẫn còn giữ ghế chủ tịch Quân ủy Trung ương vì vị trí này không bắt buộc phải nghỉ hưu ở độ tuổi 70. Nhưng không còn nắm quyền lực của vị trí lãnh đạo Đảng cao nhất, ảnh hưởng của Giang bị suy yếu dần và chỉ hai năm sau, vào tháng Chín năm 2004, Giang nghỉ hưu hoàn toàn. Trong hai năm Giang và Hồ chia sẻ quyền lực, các tay chân dưới quyền đã trải qua một thời kỳ khó khăn. Bộ trưởng Ngoại giao Lý Triệu Tinh, trong một chuyến thăm Hoa Kỳ, khi được hỏi về “Trung Quốc thời hậu Giang”, hóm hỉnh đáp rằng “Chưa đâu”. Lần cuối cùng Trung Quốc có hai tiếng nói khác biệt từ giới lãnh đạo, chúng đã suýt gây ra thảm họa trong khi xử lý các cuộc biểu tình năm 1989. Lo lắng ngăn chặn các mối đe dọa đến sự ổn định, các cựu lãnh đạo cấp cao nghe nói đã thuyết phục Giang rằng cách thức tốt nhất để bảo vệ thành quả của ông là nghỉ hưu hoàn toàn. Hồ Cẩm Đào, không đánh giá thấp mặt nào, ca ngợi Giang là “nhân cách cao quý, liêm chính và rộng lượng”.

Các đầu sỏ chính trị làm mọi thứ có thể để ngăn chặn sự chia rẽ nội bộ. Truyền thống người lãnh đạo cao nhất nắm cả ba vị trí chủ chốt - tổng bí thư Đảng Cộng sản, chủ tịch nước và chủ tịch Quân ủy Trung ương - được Giang Trạch Dân và giờ là Hồ Cẩm Đào tiếp nối là nhằm ngăn chặn sự chia rẽ nguy hiểm giữa các nhà lãnh đạo. Nguyên tắc yêu cầu phải có sự đồng ý của Bộ Chính trị đối với các vụ tham nhũng cấp cao giúp cho những cuộc cạnh

tranh quyền lực của giới chóp bu diễn ra trong khuôn khổ. Các văn kiện của Đảng đều nhấn mạnh tầm quan trọng của “một bộ máy lãnh đạo tập trung vững chắc” mà các thành viên đều hết mình vì lợi ích chung để đảm bảo duy trì sự lãnh đạo của Đảng trên mọi mặt đời sống xã hội. Mặc dù vậy, sự đoàn kết này khó mà giữ được trong bối cảnh nhiều thay đổi đang diễn ra chóng mặt trong xã hội Trung Quốc, sự cạnh tranh khó tránh giữa các lãnh đạo tối cao, và hình phạt ngày càng nhẹ đối với ly khai chính trị.

Chia rẽ từ nóc

Nhìn bề ngoài, quan hệ giữa các nhóm trong Đảng có vẻ thuận hòa. Không có sự khác biệt giữa những quan điểm công khai giữa họ Hồ và Thủ tướng Ôn Gia Bảo, một phiên bản tốt nhưng chưa thật sự xuất sắc của người đỡ đầu ông, Chu Dung Cơ. Cũng không có bằng chứng nào cho thấy một sự thách thức tập thể của các ủy viên Ban Thường vụ vốn trước đó theo Giang Trạch Dân đối với họ Hồ, ngay cả từ phía cánh tay phải của Giang là Tăng Khánh Hồng. Không có nhân vật cạnh tranh nào trở thành tiêu điểm của phía đối lập. Bản thân Giang cũng rất ít khi xuất hiện và được cho là chủ yếu ở Thượng Hải. Một giáo sư ở Bắc Kinh quả quyết rằng Hồ, giống như Giang trước đó, có thể tạo dựng quyền lực bằng uy thế quyền lực của chiếc ghế tổng bí thư mà ông nắm giữ. “Người nào đã nắm giữ và sử dụng chiếc ghế này, người đó sẽ có vị trí vững chắc.”

Mặc dù vậy, nhiều diễn biến đáng ngại cho thấy sự chia rẽ trong nội bộ Đảng có thể bị che giấu dưới lớp vỏ bọc. Sau hai thập kỷ đồng thuận về chính sách hỗ trợ cải cách thị trường, nhiều nhà phê bình Marxist nghiên cứu các nền kinh tế thị trường

phương Tây đã mở chiến dịch phê phán kịch liệt các cuộc cải cách, cho rằng chúng gây ra bất bình đẳng, bất ổn xã hội và tham nhũng. Giới phê bình xem ra cũng có chút hậu thuẫn từ một số quan chức. Cuộc tranh luận giữa một bên là nhà kinh tế kỳ cựu nổi tiếng Lưu Quốc Quang và một bên là các kinh tế gia Tây học chối bỏ những giá trị của chủ nghĩa Marx đã nổ ra trên Diễn đàn Quốc gia hùng cường thuộc tờ *Nhân dân Nhật báo*. Phe cánh tả mới, gồm các trí thức trẻ mà nhiều trong số đó học chủ nghĩa Marx ở các đại học Hoa Kỳ, đã phê phán chính sách đối ngoại của Trung Quốc là quá mềm dẻo. Dự luật về tài sản cá nhân bảo vệ người giàu và vi phạm hiến pháp nước Trung Quốc xã hội chủ nghĩa bị phản đối dữ dội đến mức Quốc hội Trung Quốc, một cơ quan bán lập pháp, phải hoãn lại vô thời hạn. Hồ Cẩm Đào kêu gọi tích cực học tập và phát triển học thuyết Marxist. Một số bài báo chính thức trên các ấn phẩm của Đảng Cộng sản Trung Quốc phát hành tháng Sáu năm 2006 lên tiếng bảo vệ cải cách thị trường trong khi nhiều bài khác lại nhấn mạnh đến việc các cuộc cải cách cần phải phù hợp với các giá trị của chủ nghĩa xã hội. Như đã đề cập ở trước, chống tham nhũng đã trở thành động lực của các lãnh đạo Đảng tối cao. Giới thạo tin Bắc Kinh coi những động thái này là dấu hiệu của việc nhóm đầu sỏ chính trị trong Ban thường vụ Bộ Chính trị đang đi theo các hướng đối lập. Giả thuyết chủ yếu được đưa ra là Hồ Cẩm Đào đã ngã theo phe cánh tả (chủ yếu tập trung vào tập đoàn thống trị) nhằm bảo vệ mình khỏi thách thức của các vị lãnh đạo từng theo Giang Trạch Dân, thậm chí mặc dù chưa ai có thể đưa ra bằng chứng rõ ràng về thách thức này. Một giả thuyết khác là người trong Ban thường vụ đã bật đèn xanh để các nhà phê bình cánh tả thách thức Hồ. Dù

theo giả thuyết nào đi chăng nữa, sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo đều gây nguy hiểm cho toàn bộ hệ thống. Một nhà cố vấn chính sách miêu tả tình huống này: “Trung Quốc chỉ có thể có khủng hoảng chính trị nghiêm trọng khi có mâu thuẫn nội bộ giữa các nhà lãnh đạo. Hiện họ đang có nhiều quan điểm khác nhau về nguyên nhân và cách giải quyết các vấn đề xã hội do những thay đổi kinh tế gây ra, ví dụ như bất bình đẳng và tham nhũng.”

Cạnh tranh càng gay gắt trước thềm Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc mùa thu năm 2007. (Tháng Ba năm 2006, một trong những chủ đề mà Ban Tuyên truyền yêu cầu báo chí không đăng tải vì bị coi là nhạy cảm chính trị là sự chuẩn bị cho Đại hội Đảng lần thứ 17.) Không có người kế nhiệm nào của Hồ Cẩm Đào được chọn trước - Giang không thể sắp đặt việc lựa chọn cánh tay phải Tăng Khánh Hồng là người kế nhiệm Hồ. Tăng là phó chủ tịch nước nhưng không được chọn là nhân vật thứ hai trong Quân ủy Trung ương như Hồ khi Hồ được xác định là người kế nhiệm. Ở tuổi 73, Tăng cũng sẽ quá già để thay thế Hồ vào năm 2012. Mặc dù nhiều người dự đoán rằng Hồ sẽ đảm nhiệm hai khóa như Giang và sẽ giữ chức đến tận năm 2012, trên lý thuyết, vị trí của ông vẫn có thể bị thách thức vào cuối nhiệm kỳ đầu tiên năm 2007. Và cuộc cạnh tranh vào vị trí của ông năm 2012 sẽ rất quyết liệt. Nếu lịch sử lặp lại, người kế nhiệm ông sẽ phải được sẵn sàng cho vị trí lãnh đạo tối cao này bằng việc leo lên đầu trong Thường vụ Bộ Chính trị và trở thành nhân vật số hai trong Quân ủy Trung ương vào năm 2007.

Trong một xã hội đang có những thay đổi lớn lao, những kết quả chính trị rất khó đoán định vì trò chơi quyền lực cũng thay

đổi không ngừng. Mỗi ngày các chính trị gia tham vọng đều phải đối mặt với những cơ hội và thách thức mới ở Trung Quốc. Việc giữ bí mật sự cạnh tranh quyền lực này ngày càng khó khăn trong bối cảnh truyền thông và Internet tranh giành độc giả bằng cách thách thức các giới hạn mà họ có thể đăng tải thông tin. Chủ nghĩa dân tộc tự nhiên trở thành chiêu bài để các chính trị gia tham vọng xây dựng danh tiếng trong công chúng. Chúng ta phải lường trước khả năng cao xảy ra là một cuộc khủng hoảng quốc tế hay trong nước trong vài năm tới có thể sẽ khiến cho một chính trị gia tìm cách thu hút sự ủng hộ của công chúng và làm cho ngôi nhà Đảng Cộng sản mong manh sụp đổ.

Bài học 2:

Ngăn chặn bất ổn xã hội có quy mô lớn

Bấu víu vào ổn định xã hội

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc bị ám ảnh bởi cái mà họ gọi là “ổn định xã hội”, hay nói cách khác là việc ngăn chặn bất ổn xã hội trên quy mô lớn có thể làm sụp đổ chế độ Cộng sản. Họ hay sử dụng cách nói giảm nói tránh “ổn định xã hội” để thuyết phục công chúng Trung Quốc rằng sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản là thiết yếu để duy trì trật tự và thịnh vượng, và rằng không có sự lãnh đạo của Đảng, một đất nước khổng lồ như Trung Quốc sẽ rơi vào nội chiến hay trở nên loạn lạc. Các quan chức Cộng sản lập luận rằng không thể có dân chủ ở một đất nước lớn như Trung Quốc. (Khi bị buộc phải giải thích tại sao một nước lớn như Ấn Độ, với dân số 1 tỉ người, vẫn có nền dân chủ, một quan chức lý giải rằng Ấn Độ khác Trung Quốc, có tôn giáo kiểm soát người dân.)

Hoang tưởng là bệnh nghề nghiệp của tất cả các nhà lãnh đạo độc tài, bất kể mối đe dọa trong nước mà họ phải đối mặt thực sự là gì. Bệnh này đối với người Trung Quốc đặc biệt nghiêm trọng vì chấn thương Thiên An Môn, vì các chế độ khác mà họ theo dõi đã sụp đổ, và vì những thay đổi lớn lao trong xã hội Trung Quốc đang diễn ra quanh họ. Ở châu Á, họ đã chứng kiến các chế độ độc tài Nam Triều Tiên, Đài Loan, Indonesia và Thái Lan bị thay thế bởi các phong trào dân chủ rộng rãi khi nền kinh tế được hiện đại hóa. Nhiều nhóm nghiên cứu phân tích các cuộc “cách

mạng màu” ở Đông Âu và Trung Á để tìm cách ngăn chặn những cuộc cách mạng tương tự xảy ra ở Trung Quốc. Lịch sử hai triều đại gần đây - nhà Thanh và Trung Hoa Dân quốc - sụp đổ vì các phong trào đối lập được tinh cảm dân tộc chủ nghĩa nhóm lên càng làm nỗi sợ hãi của giới lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc thêm trầm trọng.

Nghịch lý ở chỗ nỗi sợ hãi của các nhà độc tài Cộng sản làm cho họ trở nên nhạy cảm quá mức với thái độ của công chúng. Vì không có các cơ chế giống như bầu cử để định hướng dư luận, làn sóng bất bình có thể nhấn chìm chế độ. Doanh nhân tỉ phú Lý Tân Phu nói với một nhà báo của tờ *New York Times* là: “Ở một đất nước độc đảng, mọi thứ trông đều có vẻ hòa bình, nhưng khi có vấn đề gì xảy ra, đó sẽ là vấn đề rất lớn.” Lo sợ làm công chúng nổi giận, các nhà lãnh đạo Trung Quốc không dám có những động thái làm mất lòng người dân - chẳng hạn như tăng thuế xăng hay giá điện. Bất chấp sức ép mạnh mẽ của Washington, họ vẫn lo ngại về việc cho phép thả nổi đồng nhân dân tệ đối với đồng đô la Mỹ và các ngoại tệ khác vì sức ép nhập khẩu lên giá nông sản có thể gây ra một cuộc nổi loạn của người nông dân thời hiện đại, một sự sụt giảm hàng xuất khẩu nào cũng sẽ làm gia tăng nạn thất nghiệp, và áp lực lên hệ thống tài chính vốn bất ổn có thể gây ra hiện tượng rút tiền hàng loạt khỏi các ngân hàng. Sự phẫn nộ của giới trí thức trẻ phản đối việc chính phủ chặn truy cập vào trang tìm kiếm Google trên Internet năm 2002 đã khiến chính phủ phải lùi bước chỉ sau vài ngày. Các nhà lãnh đạo coi bất kỳ nhóm có tổ chức nào, thậm chí ngay cả một tổ chức vô hại về mặt chính trị như một hội thánh từ chối đăng ký với chính quyền theo nguyên tắc, đều là phong trào đối lập tiềm tàng.

Chương trình truyền hình *Supergirls* rất được ưa chuộng - khơi dậy ham muốn dân chủ thông qua việc cho khán giả cơ hội gửi tin nhắn từ điện thoại di động bầu chọn những người trình diễn mà họ hâm mộ - đã trở thành chủ đề bàn thảo của Ban thường vụ Bộ Chính trị đầy lo ngại.

Nhìn rộng ra ngoài trụ sở của Đảng Cộng sản ở Trung Nam Hải, các mối đe dọa trong nước xem ra nguy hại hơn các mối đe dọa đến từ nước ngoài, trừ vấn đề Đài Loan. Nước Trung Quốc hiện an toàn hơn nhiều so với sau Chiến tranh Thế giới II hay thậm chí Chiến tranh Nha phiến giữa thế kỷ 19, mặc dù vậy, tư duy của lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn tiếp tục bị “đóng khung” về những mối nguy cơ nổi loạn. “Các nhà lãnh đạo tập trung vào bất ổn xã hội trong nước”, một chuyên gia nhận xét. “So với các mối đe dọa trong nước, những vấn đề quốc tế chỉ đứng hàng thứ hai.”

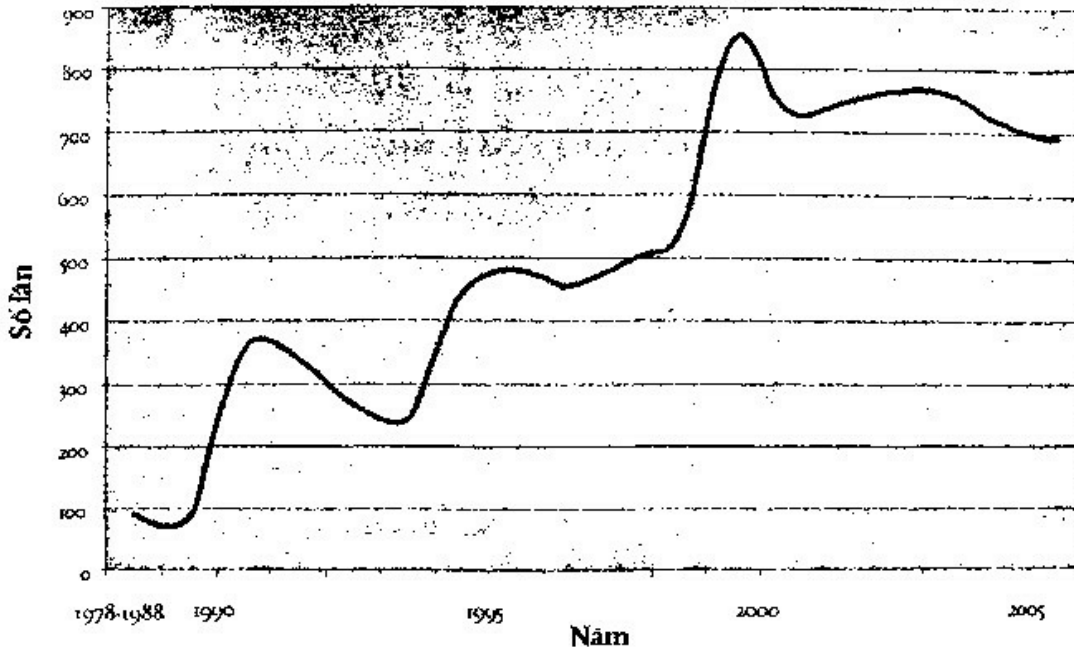
Khi tôi hỏi một sinh viên đại học về mối đe dọa lớn nhất của Trung Quốc hiện nay là gì, cô trở lên bối rối và hỏi lại: “Trong nước hay ngoài nước?” “Bất kể là gì,” tôi làm rõ. “Không có mối đe dọa bên ngoài nào nghiêm trọng bằng một nửa nguy cơ mâu thuẫn nội bộ,” cô trả lời.

Học giả David Shambaugh nhận định rằng: “Sự bất ổn của thế hệ lãnh đạo kế cận và những mối đe dọa nhận thức được từ bên ngoài đối với vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản, cộng với nỗi sợ hãi khôn cùng về sự mất ổn định xã hội bên trong làm sản sinh ra một chế độ hẹp hòi, đa nghi và phản động.”

Các nhà lãnh đạo đều thấy xung quanh họ các lực lượng xã hội mới được giải phóng bởi những cải cách kinh tế có thể lật đổ chế độ. Xã hội đang thay đổi quá nhanh chóng đến mức các chính trị

gia Cộng sản không thể kiểm soát được những nhóm nào chỉ hoạt động trong khuôn khổ của nó, những nhóm nào có thể hình thành nền tảng cho một sự chống đối - và vì thế họ cố gắng làm hài lòng tất cả. Đã học được nhiều kinh nghiệm từ các nước khác và chịu ảnh hưởng của các tư tưởng trong cuốn *The Third Wave (Làn sóng thứ ba)* của Samuel Huntington, Đảng Cộng sản kết luận rằng “quá trình chuyển đổi từ GDP bình quân đầu người 1.000 đô la lên 3.000 đô la (mà Trung Quốc dự kiến sẽ đạt được trong vòng 20 năm nữa) là giai đoạn dễ nảy sinh nhiều mâu thuẫn xã hội”. Đảng đặc biệt lo ngại rằng khoảng cách thu nhập ngày càng gia tăng có thể gây ra “các hiện tượng bất ổn xã hội”. Các cuộc biểu tình của công nhân mất việc, nông dân bất mãn, người nhập cư thành thị, các phần tử Hồi giáo cực đoan - thậm chí cả cựu chiến binh đã nghỉ hưu của Quân Giải phóng Nhân dân - xảy ra hầu như hằng ngày. Sinh viên Trung Quốc biểu tình không chỉ trong năm 1989 mà cả những năm 1985, 1986-1987, 1999 và 2005. Tất cả những rối loạn này bắt đầu từ năm 1978, năm mà các nhà quan sát nước ngoài đánh giá rằng Trung Quốc đang ở giai đoạn ổn định chính trị nhất trong hơn một thế kỷ qua. Tờ *Nhân dân Nhật báo* hiếm khi dùng từ “ổn định xã hội” trước năm 1989 nhưng sau đó có vẻ từ này xuất hiện ngày càng nhiều.

Bảng 3.2. Những lần đề cập đến “ổn định xã hội” trên *Nhân dân Nhật báo*, 1978-2005.



Nguồn: *Nhân dân Nhật báo* bản điện tử 1946-2002 và *Nhân dân Nhật báo Online*, www.people.com.cn.

Giang Trạch Dân coi ổn định là ưu tiên quốc gia. Trong báo cáo tại Đại hội Đảng năm 1997, ông tuyên bố:

“Duy trì môi trường chính trị ổn định và trật tự xã hội là yêu cầu tối quan trọng.” Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc hiện tại còn đề cao hơn nữa, coi ổn định xã hội là ưu tiên số một, vượt trên tất cả những mối quan ngại khác.

Đảng Cộng sản cũng coi tăng trưởng kinh tế là nhiệm vụ chính trị bắt buộc vì đó là cách duy nhất để ngăn chặn nạn thất nghiệp tràn lan và bất ổn lao động. Hơn một thập kỷ qua, các chính sách kinh tế đều được chính phủ hoạch định dựa trên các tính toán ưu tiên sự ổn định. Kinh tế phải tăng trưởng ít nhất là 7%/năm hoặc

hơn để tạo đủ công ăn việc làm (9 triệu việc làm trong mỗi năm 2004 và 2005), và duy trì tỉ lệ thất nghiệp ở mức ngăn chặn được bất ổn lao động trên diện rộng (ấn định ở mức 4,7% năm 2004 và 4,6% năm 2005). Những mục tiêu tăng trưởng và tỉ lệ thất nghiệp bắt buộc này phải được quan chức thuộc nằm lòng khi họ hoạch định chính sách đối ngoại và đối nội.

Sự phát triển không ngừng của kinh tế đã làm đảo lộn đời sống xã hội và giải phóng con người, tạo ra xu hướng tư duy và hành động mới mà Đảng Cộng sản không thể kiểm soát được. Các phương tiện truyền thông, đặc biệt là Internet đã thúc đẩy những kiểu hành động tập thể mới mà Đảng dường như không biết gì cho đến khi nó xảy ra, như vụ biểu tình ngòi của học viên Pháp Luân Công ngoài Trung Nam Hải năm 1999. Chỉ khi các cuộc biểu tình diễn ra, người ta mới ngỡ ngàng khi phát hiện ra rằng có nhiều người ghét chế độ giống họ đến thế và chế độ này ốm yếu hơn họ tưởng. Thông tin về các cuộc biểu tình nhanh chóng lan ra cả nước vì giờ đây ai cũng có điện thoại di động và máy tính. Trong phiên bản mới của câu chuyện “Hoàng đế cởi truồng”, những kẻ đưa tin giấu mặt có thể tạo ra một bước ngoặt. Một chế độ Cộng sản với vẻ ổn định bề ngoài có thể sụp đổ tức thì, như những gì chúng ta đã chứng kiến ở Liên bang Xô viết và Đông Âu, và gần đây hơn nữa là Ukraine. Một sinh viên Đại học Bắc Kinh nói với tôi: “Hệ thống chính trị đang rất yếu. Một ngày kia nó có thể phun trào như một núi lửa.”

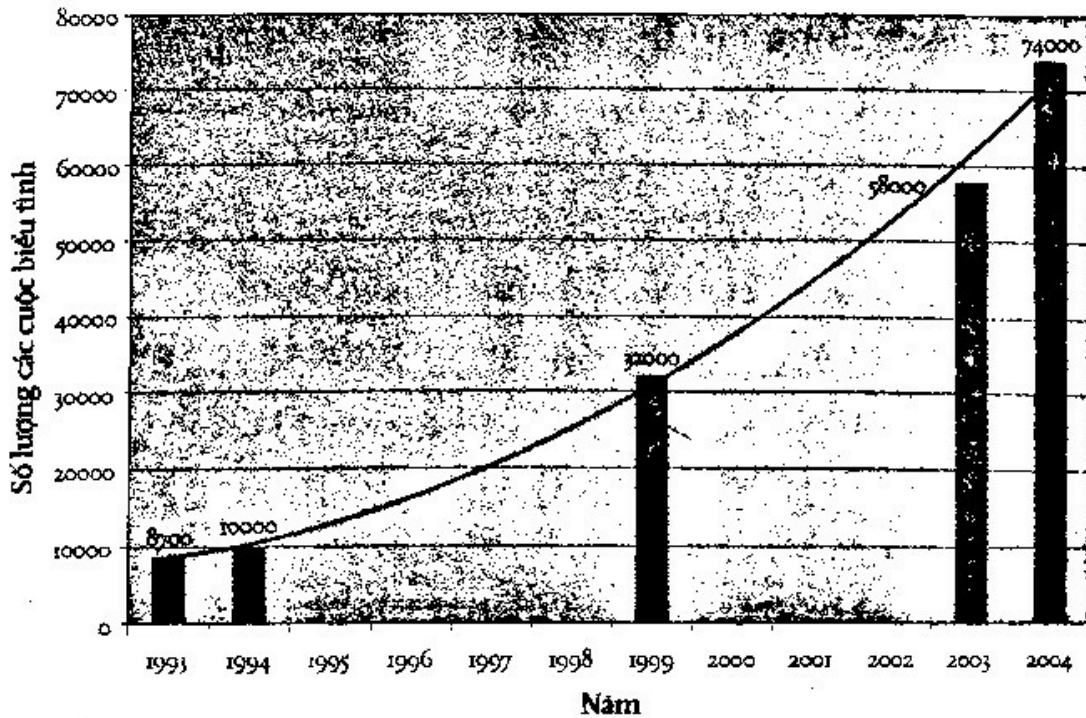
Theo dõi biểu tình quy mô lớn

Trong cách nhìn nhận của lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Bắc Kinh, xã hội Trung Quốc trông giống như cái chảo sôi sục không ngừng vì bất ổn. Các nhà lãnh đạo theo dõi sát sao - và

lo lắng - các cuộc biểu tình đang ngày càng gia tăng về tần suất, quy mô, và mức độ bạo lực xảy ra trên cả nước. Dưới sự chỉ đạo của họ, các nhà xã hội học và bộ máy công an đã thực hiện nhiều nghiên cứu chuyên sâu về các cuộc biểu tình và chỉ ra nguồn gốc của chúng. Mọi thứ họ làm - trong cả chính sách đối ngoại và đối nội - đều nhằm giữ chúng khỏi vượt ra ngoài vòng kiểm soát.

Thủ tướng Chu Dung Cơ tiết lộ nỗi ám ảnh về sự bất ổn khi ông nói chuyện với tôi cùng một nhóm các hạ nghị sĩ và thượng nghị sĩ Hoa Kỳ tại nhà khách Quốc gia Điều Ngự Đài biệt lập vào mùa xuân năm 2002. Rõ ràng là ông luôn nghĩ về các cuộc biểu tình của công nhân thất nghiệp. Ông tự mào đầu cuộc trò chuyện: “Văn phòng của tôi hằng ngày đều nhận thông báo về các cuộc biểu tình của công nhân đang diễn ra ở đâu.” Không cần nhìn vào sổ tay, ông tiếp tục: “Từ mùng 1 tháng Một đến 28 tháng Ba năm 2002, đã có 265 cuộc biểu tình của các nhóm hơn 50 công nhân.” (Có thể họ Chu hy vọng sử dụng những con số này để khiến cho Quốc hội Hoa Kỳ thôi gỡ bỏ các rào cản thương mại mới đối với hàng xuất khẩu của Trung Quốc.)

Bảng 3.3. Ước tính số lượng các cuộc biểu tình lớn ở Trung Quốc, 1993-2004



Nguồn: Các số liệu năm 2003 lấy từ tờ *Liaowang*, 7/6/2004; số liệu năm 2004 lấy từ tờ *Bưu điện Hoa Nam buổi sáng*, 7/7/2005. Các số liệu trước đó là của Murray Scot Tanner, “Quan điểm mới của Trung Quốc về bất ổn”, *The Washington Quarterly* 27, số 3 (Hè 2004), trang 138-139.

Theo công an Trung Quốc, số lượng các cuộc “tụ tập đông người” (từ 100 người tham gia trở lên) tăng từ 8.700 cuộc năm 1993 lên xấp xỉ 10.000 cuộc năm 1994, 32.000 cuộc năm 1999, 58.000 cuộc năm 2003 và 74.000 cuộc năm 2004. Trung bình một ngày diễn ra hơn 200 cuộc biểu tình. Số người tham gia các cuộc biểu tình năm 2004 là 3,76 triệu người so với 730,000 người một thập kỷ trước.

“Các cuộc tụ tập đông người đã trở thành một vấn đề lớn đe dọa sự ổn định xã hội”, Bộ trưởng Công an Chu Vĩnh Khang phát

biểu tình tháng Bảy năm 2005. “Số lượng đang gia tăng và quy mô không ngừng mở rộng... xu hướng rõ ràng là ngày càng có tổ chức.” Bất ổn xã hội tràn lan này có lẽ vẫn có thể khống chế được trừ khi nó khơi mào cho một chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo. Nhưng một cá nhân lãnh đạo nào cố gắng đứng đầu đám đông thay vì chung sức đồng lòng với các đồng chí có thể phá vỡ sự ổn định của nhà nước.

Mặc dù truyền thông Trung Quốc không bao giờ được phép đưa tin về các vụ biểu tình, thông tin vẫn được lan truyền trên Internet và được báo chí Hồng Kông cũng như báo chí quốc tế đăng tải. Hầu hết các vụ này đều có quy mô nhỏ và lẻ tẻ. Sau đây là ví dụ về các vụ lộn xộn của người dân trong năm 2004 qua những ghi chép công phu từ nước ngoài, cho thấy rõ các kiểu biểu tình đã xảy ra (những con số chỉ là ước tính):

- 2.000 công nhân biểu tình phản đối việc chậm trả lương ở một xí nghiệp may mặc tại Hồ Bắc.
- 1.000 người dân biểu tình phản đối việc cưỡng chế giải tỏa để thực hiện dự án phát triển ở Trùng Khánh, Tứ Xuyên.
- 1.000 công nhân gây rối sau khi một công ty giày của Đài Loan ở Đông Quan, Quảng Đông, từ chối trả lương.
- 6.000 tài xế taxi đình công phản đối quy định mới về taxi tại thủ phủ của Ninh Hạ.
- Hàng trăm người sống ở làng Quảng Đông, bất bình về chế độ đền bù thu hồi đất của chính phủ, bao vây xe cảnh sát gần hai mươi giờ.
- Gần 300 người dân ở Quảng Đông giam bí thư xã suốt ba ngày hai đêm tại tư dinh, ép ông ta phải làm một bản tường trình minh

bạch về việc tham nhũng.

- 500 hướng dẫn viên du lịch và tài xế xe buýt của ngành công nghiệp du lịch Hải Nam biểu tình đòi nâng cao thu nhập, phá rối cuộc thi Hoa hậu Thế giới và đụng độ với cảnh sát.

Thống kê quốc gia về số lượng các cuộc biểu tình được công bố trong các báo cáo mở của chính phủ và trong *Sách Xanh về xã hội Trung Quốc (China Social Blue Book)* xuất bản hằng năm từ đầu những năm 1990, thảo luận thẳng thắn một cách đáng ngạc nhiên về hoạt động biểu tình ở mức độ chung. Các nhóm được cho là bất mãn nhất là công nhân mất việc ở các nhà máy của nhà nước; nông dân thất vọng về thuế và phí cao ở địa phương, về thu hồi đất hay môi trường bị hủy hoại bởi các nhà máy hóa chất và công xưởng khác; và các nhóm người dân tộc thiểu số ở Tứ Xuyên, Tây Tạng đang đòi tự do tôn giáo và độc lập. Các nhóm công nhân nhập cư bất mãn đang ngày càng trở nên đáng lo ngại. Các nhà xã hội học soạn *Sách Xanh* cũng theo dõi sát sao thái độ của sinh viên, mặc dù sách này ít từ ngữ, các cuộc điều tra thiếu khoa học không giúp kết quả đáng tin cậy hơn bao nhiêu. (Một phát hiện thú vị là: mặc dù 95% sinh viên đại học ở Bắc Kinh cho rằng “phát triển kinh tế cần phải có môi trường chính trị ổn định”, 80% trong số họ lại đồng thời cho rằng môi trường chính trị sẽ bất ổn nếu không cải tổ hệ thống chính trị.) Trong cuốn *Sách Xanh* và cả những nghiên cứu tương tự do các chuyên gia về an ninh công cộng thực hiện, các nhà phân tích chỉ rõ điều mà học giả Murray Scot Tanner miêu tả là “sự cảm thông không giấu giếm đối với những người biểu tình là công nhân và nông dân sẽ bị cảnh sát đàn áp”.

Bất ổn sắc tộc

Một trong số những hành động tập thể bạo lực nhất là do các nhóm sắc tộc và tôn giáo thiểu số ở miền Tây Trung Hoa gây ra. Mặc dù người dân tộc thiểu số chiếm chưa đầy 10% dân số, các nhóm này lại sinh sống ở những khu vực biên giới có tầm quan trọng chiến lược như Tây Tạng, Tân Cương và Mông Cổ. Tháng Năm năm 1993, hàng ngàn người Tây Tạng đã nổi loạn suốt hai ngày ở Lhasa và người Hồi Duy Ngô Nhĩ (Muslim Uighurs) đã nhận là chủ mưu vài vụ đánh bom ở Tân Cương, khu vực biên giới Tây Bắc của Trung Quốc với Trung Á. Tân Cương liên tục chấn động bởi các cuộc bạo loạn và khủng bố suốt những năm 1990. Năm 1997, một loạt các vụ đánh bom xe buýt ở thủ phủ Urumchi của Tân Cương đã giết chết 9 người, và một nhóm người Hồi Duy Ngô Nhĩ đã nhận trách nhiệm vụ đánh bom ở Bắc Kinh khiến 30 người bị thương. Theo chính quyền Trung Quốc, “những kẻ ly khai” Duy Ngô Nhĩ đã tiến hành 200 vụ tấn công khủng bố từ năm 1990 đến năm 2001, giết chết 162 người và làm bị thương hơn 440 người. Khoảng 20 người Duy Ngô Nhĩ bị bắt tại các trại huấn luyện của Al-Qaeda và 15 tên khác vẫn đang bị giam giữ ở nhà tù của Hoa Kỳ ở vịnh Guantanamo. Từ sau vụ 11 tháng Chín năm 2001, Bắc Kinh đã mở chiến dịch “tấn công mạnh mẽ” dồn dập ở Tân Cương, và bạo lực cũng như hành động tập thể đã giảm mạnh. Khu vực Nội Mông cũng tương đối yên ắng, mặc dù vậy chính quyền Trung Quốc đã hủy những buổi biểu diễn của các nhóm nhạc rock Monglian-pride và đóng cửa các chat-room tiếng Mông Cổ nhằm diệt trừ từ trong trứng nước bất cứ hoạt động nào tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc Mông Cổ.

Bất ổn lao động

Các nhà lãnh đạo Cộng sản cho rằng bất ổn về lao động là hình

thức phản kháng đáng sợ nhất. Theo lý luận Marxist, họ cho rằng công nhân, nếu không phải là đội ngũ tiên phong, thì ít nhất cũng là thành phần của bất cứ cuộc nổi loạn nào ở Trung Quốc. Những công nhân trong nhà máy, làm việc và sống gấn bó chặt chẽ với nhau, dễ có tổ chức hơn là nông dân vốn sống rải rác ở nông thôn. Các cuộc biểu tình của công nhân chắc chắn sẽ thu hút truyền thông. Và điều quan trọng nhất là các cuộc biểu tình của công nhân xảy ra ở cả những thành phố như Bắc Kinh nơi các quan chức sinh sống.

Cho đến nay, hầu hết những người biểu tình đều là công nhân mất việc bất mãn với chế độ trợ cấp thất nghiệp, hơn là những công nhân đang còn làm việc. Nhóm công nhân đang làm việc trẻ hơn, dễ có tổ chức hơn, và dễ gây ra tổn thất về kinh tế và chính trị hơn. Những cuộc tuần hành thường diễn ra ở quy mô nhỏ và giới hạn trong một nhà máy. (Khi ép các nhà máy của nhà nước làm ăn thua lỗ phải ngừng hoạt động, theo chiến lược, chính phủ nhắm vào các doanh nghiệp nhỏ trước tiên, và do đó nhiều doanh nghiệp lớn nhất vẫn chưa phải đóng cửa.)

Vành đai công nghiệp Đông Bắc Trung Quốc, đặc biệt là tỉnh Liêu Ninh, nơi tỉ lệ thất nghiệp lên tới 40% ở một số thành phố, là một trong những khu vực thường xuyên xảy ra bất ổn về lao động trên quy mô lớn. Năm 2002, khu vực này đã xảy ra vụ biểu tình lớn nhất từ sau sự kiện 1989, khoảng 20.000 - 50.000 công nhân mất việc tại công ty dầu khí Đại Khánh đã biểu tình trong hơn hai tuần đòi được hưởng chế độ trợ cấp thôi việc tốt hơn. Hai tuần sau, khoảng 30.000 công nhân thất nghiệp của 10 nhà máy ở thành phố lân cận cũng biểu tình. Khi gần 6.000 công nhân mất việc làm của các nhà máy luyện kim và chế tạo máy móc kiến

ngộ lên chính quyền thành phố Tề Tề Cáp Nhĩ tỉnh Hắc Long Giang, đòi tăng phụ cấp công vụ vào tháng Mười hai năm 2002, họ đã sử dụng khẩu hiệu cách mạng “có áp bức tất có phản kháng, có bóc lột tất có đấu tranh” và hát “Quốc tế ca” cùng với quốc ca Trung Quốc.

Bất ổn nông thôn

Các nhà độc tài hiếm khi coi nông dân là mối đe dọa chính trị nghiêm trọng. Nông dân sống rải rác ở các vùng nông thôn, có tiếng là vô tổ chức và những cuộc biểu tình của họ thường không được báo chí quan tâm. Nhưng Trung Quốc, vốn có lịch sử lâu dài của các cuộc khởi nghĩa nông dân lật đổ các triều đại, là một ngoại lệ. Mao Trạch Đông chứng minh rằng “khu vực nông thôn bao quanh các thành phố” có thể là chiến lược thành công cho cách mạng Cộng sản ở Trung Quốc. Một trí thức ở Bắc Kinh chia sẻ với tôi rằng cách mạng lật đổ Cộng sản cũng rất có thể theo truyền thống này. Vì nông dân Trung Quốc không có quyền sở hữu theo luật định đối với đất đai của họ, một chính phủ dân chủ bảo vệ các quyền sở hữu tài sản sẽ trực tiếp đem lại lợi ích cho họ. Và vì nông dân chiếm tới 60% dân số, họ rõ ràng thắng thế trong bầu cử dân chủ. Mặc dù vậy, vị trí thức Bắc Kinh cũng chỉ ra rằng người thành phố coi thường nông dân, cho họ là những kẻ “đầu đất” và nghi ngờ quá trình dân chủ hóa vì như thế họ sẽ nằm dưới sự cai trị của số đông kém giáo dục hơn.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc bắt đầu lo lắng về khả năng một cuộc khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ 21. Những năm qua bất ổn ở các vùng nông thôn đã lan rộng, tăng quy mô, ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà báo và chính quyền trung ương. Việc thu hồi đất và ô nhiễm môi trường là hai vấn đề chính dẫn đến

những hành động bạo lực của nông dân. Tháng 10 năm 2004, khoảng 10.000 nông dân ở tỉnh Tứ Xuyên đã tấn công một tòa nhà của chính phủ và đụng độ với cảnh sát phản đối thu hồi đất cho một dự án xây dựng đập. Trật tự chỉ được vẫn hồi khi 10.000 cảnh sát bán quân sự thuộc lực lượng Cảnh sát Vũ trang Nhân dân được cử đến hiện trường.

Các tỉnh ven biển có mức tăng trưởng nhanh là nơi xảy ra nhiều nhất các cuộc đụng độ liên quan đến thu hồi đất. Quan chức hưởng lợi nhiều từ các dự án phát triển thương mại và khu dân cư béo bở mà không đền bù thỏa đáng cho người dân nông thôn. Họ cảm thấy bất lực - họ không thể kiện ra tòa vì về lý họ không sở hữu đất và cũng không có quyền bãi nhiệm các quan chức. Người nông dân chẳng biết bầu víu vào đâu ngoại trừ việc biểu tình. Tỉnh Quảng Đông ở Nam Trung Quốc đã diễn ra ba vụ bạo loạn nghiêm trọng liên quan đến thu hồi đất năm 2005. Ở các làng Đông Châu, Thái Tử, và Bàn Long, lực lượng an ninh phải dùng đến vũ lực chết người để trấn áp những người biểu tình và cấm đưa tin về các sự kiện này. Các vị khách tham dự lễ cắt băng khai trương một dự án ở làng Sơn Châu tỉnh Quảng Đông đã bị hàng nghìn dân làng bao vây để phản đối chế độ bồi thường không thỏa đáng. Báo chí Hồng Kông đưa tin rằng Hồ Cẩm Đào đã nhắc đến các vụ việc ở Quảng Đông trong một bài phát biểu nội bộ để cảnh báo quan chức rằng họ phải giải quyết các vấn đề nông thôn chứ không thể cứ đưa mọi chuyện lên chính quyền trung ương hay để mặc nó khuấy động bất ổn xã hội.

Vấn đề ô nhiễm môi trường do các nhà máy hóa chất gây ra là tâm điểm của một số vụ bạo động lớn ở tỉnh Chiết Giang, một tỉnh tương đối phát triển ở miền đông Trung Quốc, suốt mùa hè

năm 2005. Hàng nghìn nông dân thị trấn Đông Dương, do hội những người cao tuổi cầm đầu, đã dựng lều, chặn đường trong suốt hai tuần để phản đối việc bán đất của họ cho các nhà máy hóa chất năm 2001 làm ô nhiễm nguồn nước và khiến nhiều người mắc bệnh. Ước tính 3.000 cảnh sát có trang bị dùi cui được huy động để thông đường nhưng đã bị hơn 20.000 dân địa phương đổ về từ các làng lân cận dùng pháo đánh bại trong một cuộc chiến không cân sức. Dân làng cuối cùng cũng đồng ý dỡ lều vài tuần sau khi được nhượng bộ là một số nhà máy hóa chất phải đóng cửa.

Tin tức về cuộc khủng hoảng này lan rộng qua điện thoại di động và Internet ngay cả khi chính quyền địa phương chặn các chat room và cấm báo chí đăng tải. Phấn khởi với thành công của Đông Dương, 15.000 người ở một làng thứ hai thuộc tỉnh Chiết Giang đã dựng độ với cảnh sát khi biểu tình yêu cầu đóng cửa một nhà máy dược địa phương gây ra nhiều tai nạn công nghiệp và làm ô nhiễm nguồn nước. Người biểu tình ở ngôi làng thứ ba của tỉnh Chiết Giang đã dùng vũ lực đánh chiếm một nhà máy sản xuất ắc quy mà họ cho rằng nhà máy này khiến con em họ bị ngộ độc chì. Đụng độ bạo lực giữa dân làng và cảnh sát kéo dài đến hai tháng.

Khác biệt quá lớn giữa lối sống của người giàu và người nhập cư nghèo đến từ các vùng nông thôn ở các thành phố Trung Quốc cũng nuôi dưỡng những thù hận trong dân chúng và chúng có thể đột ngột bùng nổ thành bạo lực trên diện rộng. Hồi tháng Mười năm 2004, nghe tin một quan chức đánh một người cứu vạt khốn khó, hàng chục nghìn người đã nổi loạn ở Tứ Xuyên, đánh đập cảnh sát, đốt xe, và chiếm tòa thị chính. Tháng Sáu

năm 2005, vụ tai nạn nhỏ ở tỉnh An Huy, một chiếc Toyota quẹt vào xe đạp của một cậu bé, đã châm ngòi cho một cuộc bạo động của khoảng 10.000 người. Họ tấn công vào đồn và phá xe cảnh sát.

Bất ổn sinh viên

Sinh viên đại học thường không muốn rắc rối và tập trung vào sự nghiệp của họ hơn là chính trị. Nỗi bi quan về chính trị và ham muốn thành công vật chất khiến họ quan tâm hơn là nỗi sợ cuộc thảm sát Thiên An Môn 1989 có thể lặp lại. Những vấn đề khơi mào các hoạt động chính trị lớn nhất trong trường học là các vấn đề quốc tế. Lòng tự tôn dân tộc của những sinh viên trẻ tuổi rất mạnh mẽ và đôi khi bùng nổ thành những hành động tập thể đông đảo. Hầu hết những hành vi chống đối của sinh viên diễn ra trong thế giới ảo với những kiến nghị được đưa lên mạng, nhưng đôi khi cũng trở thành những hành động trong đời sống thật. Nhiều sinh viên đã biểu tình bên ngoài đại sứ quán và các lãnh sự quán Hoa Kỳ để phản đối việc Hoa Kỳ đánh bom vào đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade năm 1999. Để ngăn chặn vụ việc này lặp lại, chính quyền đã nhốt sinh viên trong trường khi máy bay do thám của Hoa Kỳ va chạm với chiến đấu cơ của Trung Quốc năm 2001. Năm 2003, hơn 1.000 sinh viên Đại học Tây An, cảm thấy bị xúc phạm với vở kịch trào phúng bắt chước màn thoát y vũ tục tĩu của các lưu học sinh Nhật Bản trong cuộc thi năng khiếu, đã biểu tình trong khuôn viên trường và sỉ nhục các sinh viên Nhật Bản trong ký túc xá. Những cuộc biểu tình đã lan rộng từ trường học ra thành phố, sinh viên và người dân đã tấn công các cửa hàng Nhật Bản cho đến khi cảnh sát phải can thiệp. Tháng Tư năm 2005, biểu tình bạo lực của sinh viên phản đối

Nhật Bản đã bùng nổ ở 25 thành phố. Đảng Cộng sản xử lý đối tượng sinh viên cần trọng hơn mọi nhóm khác, nhẹ nhàng thuyết phục họ quay trở lại trường, bởi vì bằng mọi giá Đảng muốn tránh lặp lại thảm họa Thiên An Môn.

Một vị tướng Quân Giải phóng Nhân dân thẳng thắn cho rằng việc sinh viên biểu tình chống lại các mục tiêu nước ngoài là thể hiện những bất bình của họ ở trong nước. “Những cuộc biểu tình sau vụ đánh bom đại sứ quán ở Belgrade hay chống lại Nhật Bản không hẳn là vì chính sách đối ngoại. Đây là hệ quả của những bức xúc đối với chính quyền Trung Quốc bị dồn nén, cũng giống như triều đại nhà Thanh và chính phủ Cộng hòa. Họ không thật sự chống nước ngoài. Những cuộc biểu tình về chính sách đối ngoại thật ra lại là chính sách đối nội.”

Chủ nghĩa dân tộc và bất ổn xã hội

Các nhà lãnh đạo ở các nước lớn như Trung Quốc (và Hoa Kỳ) thường sử dụng chính sách đối ngoại để chứng tỏ với công chúng trong nước quyền lực và tài năng của họ. Đôi khi họ còn dùng một chính sách đối ngoại quyết đoán để lái sự quan tâm của dư luận khỏi các vấn đề trong nước, một thủ thuật “Dương Đông kích Tây” đã trở nên phổ biến ở phương Tây^[6]. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc dễ bị cuốn theo công chúng vì họ cảm thấy cần phải đi đầu trong làn sóng chủ nghĩa dân tộc đại chúng đang dâng cao. Điều mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc lo sợ nhất là một phong trào quốc gia kết nối nhiều nhóm bất mãn lại với nhau - công nhân thất nghiệp, nông dân và sinh viên - dưới ngọn cờ chung là chủ nghĩa dân tộc. Các bài học ở trường về sự sụp đổ của triều đại nhà Thanh năm 1911 và Trung Hoa Dân quốc năm 1949 vẫn còn mãi trong tâm trí họ. Bất cứ một chính quyền Trung

Quốc nào tỏ ra yếu đuối với những áp lực từ nước ngoài đều có thể bị lật đổ.

Các nhà lãnh đạo nhận ra rằng chủ nghĩa dân tộc đại chúng càng được củng cố khi nước đó càng hùng mạnh. Thực tế họ phải chịu trách nhiệm chính cho xu hướng này. Trong trường học cũng như trên truyền thông, họ đã tuyên truyền chủ nghĩa dân tộc, coi đây là một phương thức để tăng cường tính hợp pháp của Đảng Cộng sản, vì giờ đây gần như không còn ai tin vào học thuyết Cộng sản nữa.

Sau Thiên An Môn, Đảng Cộng sản khởi xướng một “chiến dịch giáo dục lòng yêu nước” toàn quốc trong trường học và trên các phương tiện truyền thông. Chiến dịch này được học giả Triệu Tù Thanh mô tả là cuộc “đi tìm lại chủ nghĩa dân tộc” của Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản bắt đầu ca ngợi lòng yêu nước của mình, coi đó là một cách thức để lấy lòng công chúng. Giang Trạch Dân trong một bài phát biểu với Ban Chấp hành Trung ương năm 1997 có nói rằng: “Đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc là những người yêu nước kiên trung và trọn vẹn nhất. Lòng yêu nước của Đảng Cộng sản Trung Quốc là điển hình cao nhất cho chủ nghĩa yêu nước của đất nước Trung Quốc và nhân dân Trung Quốc.” Báo chí tràn ngập những tin bài về tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng chủ nghĩa yêu nước nhằm duy trì ổn định xã hội.

Bắt đầu từ năm 1994, các trường học bổ sung những khóa học mới nhằm khích lệ lòng yêu nước và các sinh viên sẽ được thưởng nếu đọc hết 100 cuốn sách và xem hết 100 bộ phim về lòng yêu nước do Đảng lựa chọn. Các bài hát, sách, và các câu chuyện lịch sử về lòng yêu nước trở thành những món ăn tinh

thần thường xuyên của học sinh. Các khu di tích lịch sử xây dựng từ trước đây, giờ được gọi là “những cơ sở giáo dục lòng yêu nước”, luôn đầy ắp khách tham quan là học sinh sinh viên. Mỗi năm có hơn 3 triệu khách thăm Bảo tàng Chứng tích Tội ác của Đơn vị 731 thuộc Quân đội Nhật Bản, đơn vị sử dụng vũ khí hóa học tấn công dân thường Trung Quốc, nằm ở thành phố Cáp Nhĩ Tân phía đông bắc đất nước.

Đối với Giang Trạch Dân và bộ sậu, những người muốn thu hút sự ủng hộ của công chúng với Đảng Cộng sản sau vụ thảm sát Thiên An Môn, việc lôi kéo công chúng đến với Đảng thông qua chủ nghĩa dân tộc khi mà lý tưởng cộng sản không còn hấp dẫn xem ra là một ý tưởng hay. Giới quân sự và bộ máy tuyên truyền đặc biệt thích thú với chủ nghĩa dân tộc vì điều này sẽ giúp họ nâng cao vai trò, và rất có thể là tăng ngân sách. (Bộ Ngoại giao tỏ ra hồ nghi nhất vì như một nhà ngoại giao đã nói, “Những người làm chính sách đối ngoại luôn luôn bị nghi ngờ là những kẻ phản bội.”)

Chủ nghĩa dân tộc không nhất thiết phải hoàn toàn được “xây dựng” bởi nhà nước. Khi nền kinh tế và quốc phòng Trung Quốc ngày càng hùng mạnh, tình cảm dân tộc chủ nghĩa của quần chúng tự nhiên bùng phát. Điều mà tất cả chương trình học trong nhà trường, truyền thông và biểu ngữ phải làm là củng cố những tình cảm này bằng cách gắn nó với kịch bản quen thuộc về sự thắng lợi của Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản sau “bách niên quốc sỉ” trong tay những kẻ thù ngoại bang. Những chủ đề chính của câu chuyện là nạn diệt chủng do Nhật Bản mang đến khi chiếm đóng Trung Quốc, việc mất Đài Loan do quân đội Nhật Bản và Hoa Kỳ gây ra, và lợi ích bá quyền của Hoa

Kỳ trong việc duy trì một nước Trung Quốc yếu, cũng như trong việc lật đổ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản thông qua “diễn biến hòa bình”. Thế kỷ tử nhục chỉ chấm dứt khi Nhật Bản chân thành xin lỗi về nạn diệt chủng trong thời chiến, Đài Loan trở về với Đại lục, và Hoa Kỳ đối xử bình đẳng với Trung Quốc. Việc giáo dục lòng yêu nước đã nuôi dưỡng lòng thù hận của dân chúng đối với Nhật và Hoa Kỳ, nuôi dưỡng hy vọng Đài Loan sớm được tái thống nhất với Trung Quốc, như một phương thức để củng cố tình cảm của công chúng với Đảng Cộng sản.

Một khi đường lối của các quan chức đối với các vấn đề như Nhật, Đài Loan và Hoa Kỳ trở nên mang tính dân tộc chủ nghĩa mạnh mẽ, những cá nhân tham vọng sẽ cạnh tranh với nhau qua những bài phát biểu về lòng yêu nước. “Lòng yêu nước Trung Quốc phần nhiều chỉ là màn kịch để người ta trình diễn với người khác, một kiểu chính trị phải đạo^[7]”, một nhà báo Trung Quốc nói. “Nhưng phần nào đó là sự thật.”

Một số trí thức Trung Quốc - và nhiều nhà quan sát nước ngoài - cho rằng chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc hiện tại là cái gì đó “bắt buộc phải theo, thể hiện ý chí của người lãnh đạo”. Nhưng đối với nhiều người Trung Quốc, chủ nghĩa dân tộc là một hành động tự tôn lành mạnh, như nhà Trung Quốc học Edward Friedman đã viết: “Những người theo chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc không coi họ là nạn nhân bị các lợi ích chính trị ở trung tâm nhà nước dẫn dụ, mà chỉ đơn thuần là những người yêu nước, biết sự thật và không dễ bị lừa gạt.”

Là một quan chức của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, tôi thường nhận được nhiều câu hỏi xoay về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ từ sinh viên Trung Quốc. Một trong những lần tôi bị quay hóc búa

nhất là tại một buổi gặp với sinh viên Trung Quốc ở Harvard, họ hỏi tôi về việc Hoa Kỳ đánh bom Kosovo, việc bán vũ khí cho Đài Loan và quan hệ đồng minh của Hoa Kỳ với Nhật Bản. Tổng thống Clinton cũng đã bị rơi vào tình huống tương tự với sinh viên của Đại học Bắc Kinh trong buổi nói chuyện tại trường này vào năm 1998. Các đảng viên Cộng sản - ngay cả ở Harvard - cũng đã chuẩn bị cho các sinh viên thể hiện chủ nghĩa yêu nước của họ theo cách này.

Nhưng tôi cũng cảm nhận được sự căm hận Hoa Kỳ thực sự của những người theo chủ nghĩa dân tộc trong những lần tình cờ tiếp xúc với các bạn bè Trung Quốc. Tôi đã ăn tối với hơn chục giảng viên đại học ở Thượng Hải ngay sau vụ va chạm giữa chiến đấu cơ Trung Quốc và máy bay do thám EP-3 của Hoa Kỳ. Một vị giáo sư, bạn lâu năm của tôi, từng đến thăm gia đình tôi ở California, đã giận Hoa Kỳ đến mức không thể thốt ra một lời nào với tôi. Nhiều sinh viên tôi có dịp nói chuyện, đầu ngẩng cao kiêu ngạo, bày tỏ lòng căm thù Nhật Bản, tinh thần sẵn sàng đổ máu để giữ Đài Loan, và kêu ca than phiền về Hoa Kỳ. Lòng yêu nước góp phần khóa lấp chỗ trống tinh thần do mất niềm tin vào chủ nghĩa cộng sản và trở thành một sự thay thế lý tưởng cho chủ nghĩa trọng thương trong xã hội Trung Quốc ngày nay.

Cuộc vận động của những người theo chủ nghĩa dân tộc những năm 1990 đã đẩy Đảng Cộng sản và các lãnh đạo Đảng vào thế khó. Một khi chính quyền cho phép sinh viên biểu tình ở ngoài các đại sứ quán Nhật Bản và Hoa Kỳ, sẽ rất khó khăn để lập lại trật tự mà sinh viên không quay ra chống lại họ. “Chính quyền biết rằng các cuộc biểu tình chống Nhật có thể sẽ biến thành các cuộc biểu tình chống chính quyền,” một sinh viên cho tôi hay. Và

nếu họ cho phép người biểu tình đập phá các đại sứ quán của Nhật và Hoa Kỳ, làm sao họ có thể ổn định quan hệ với các nước quan trọng này khi mà sự tăng trưởng của kinh tế Trung Quốc, và cả sự ổn định chính trị, phụ thuộc vào đó? Một khi người dân đã quen tự do biểu tình chống những đối tượng đã được cho phép là Nhật Bản và Hoa Kỳ, làm sao có thể kiểm soát được nhu cầu tham gia đời sống chính trị của họ? Một vị đại tá Quân Giải phóng Nhân dân nói: “Đôi khi người ta bày tỏ sự bất mãn ở trong nước thông qua việc phê phán chính sách đối ngoại. Có thể thấy điều này rất rõ ở Trung Quốc.” Một sinh viên ở Bắc Kinh chia sẻ rằng bạn bè của anh ta tham gia vào các cuộc biểu tình chống Nhật Bản “vì họ muốn tham gia vào chính trị”. Anh tiếp rằng: “Đây là một cách đòi hỏi quyền lợi.” Chủ nghĩa dân tộc có thể là nhân tố đoàn kết các nhóm khác biệt như các công nhân mất việc, nông dân và sinh viên thành một phong trào dân tộc chống chế độ.

Không để lịch sử lặp lại

Sách giáo khoa lịch sử Trung Quốc dạy rằng các triều đại sụp đổ khi họ không thể chống đỡ được cả hai mối đe dọa cùng lúc: nội loạn và ngoại xâm. Một nhà nước yếu và chia rẽ sẽ dễ bị nước ngoài xâm lược và họa ngoại xâm thường khơi mào cho các cuộc nổi dậy ở trong nước.

Nhà Thanh, bị suy yếu bởi vô số vấn đề kinh tế và chính trị, đã không thể ngăn chặn các cường quốc phương Tây gặm nhấm lãnh thổ bắt đầu từ cuối thế kỷ 18. Sau khi Anh đánh bại Trung Quốc trong Chiến tranh Nha phiến (1839-1842), Bắc Kinh đã bị ép phải nhường một số cảng chủ chốt cho Anh, Pháp, Hoa Kỳ và một số chính phủ nước ngoài.

Vì vậy chính quyền nhà Thanh phải liên tục đối phó với những

cuộc nổi loạn ở trong nước (Thái Bình Thiên Quốc, Niệm Quân, khởi nghĩa của người Hồi và Nghĩa Hòa Đoàn) và các yêu sách của các đế quốc hùng cường. Việc Trung Quốc đại bại trước Nhật Bản trong chiến tranh 1894 là một trong những nỗi sỉ nhục đớn đau nhất vì Trung Quốc luôn luôn coi mình ưu việt hơn Nhật Bản. Trong lúc suy yếu, Trung Quốc bị Nhật chiếm mất cả Triều Tiên và đảo Đài Loan. Chủ nghĩa dân tộc đại chúng dâng cao, sinh viên tẩy chay hàng hóa của Mỹ (1905) và của Nhật (1915).

Cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn năm 1900 bắt nguồn từ một bộ phận dân cư bí ẩn của tỉnh Sơn Đông, những người luyện võ, và phát triển thành phong trào bài ngoại rộng rãi của những nông dân nghèo và người lao động lang thang. Cuộc nổi dậy đã giết hàng nghìn người nước ngoài và người Trung Quốc theo đạo Thiên Chúa. Từ Hy thái hậu khi đó đã do dự không biết nên ủng hộ những người theo Nghĩa Hòa Đoàn hay đàn áp họ, cũng giống như các nhà lãnh đạo ngày nay chật vật xử lý những cuộc biểu tình chống Nhật và chống Hoa Kỳ. Bà thái hậu rất dè dặt không muốn làm tổn hại đến tinh thần dân tộc của thần dân. “Trung Quốc ngày nay hết sức mong manh. Chúng ta chỉ có thể phụ thuộc vào trái tim và khối óc của người dân. Nếu chúng ta gạt họ sang một bên và đánh mất trái tim của họ, làm sao chúng ta có thể giữ được nước?” Và cuối cùng, bà quyết định rằng ủng hộ Nghĩa Hòa Đoàn chống lại người nước ngoài sẽ an toàn hơn là trở thành mục tiêu của Nghĩa Hòa Đoàn. Kết cuộc, liên quân của các nước đã tiêu diệt cuộc nổi dậy.

Trung Hoa Dân quốc còn non trẻ thành lập năm 1911 cũng rơi vào tình trạng tương tự như triều đại mà nó vừa thay thế, vừa phải chịu nhiều mối đe dọa lớn từ bên ngoài trong khi chính

quyền lại chưa kiểm soát được trong nước. Chính quyền Trung Quốc yếu ớt buộc phải chấp nhận yêu sách của Nhật Bản đòi Đức nhượng bộ ở bán đảo Sơn Đông tại hội nghị hòa bình quốc tế sau Chiến tranh Thế giới I. Bắt đầu từ ngày 4 tháng Năm năm 1919, sinh viên đại học ở Bắc Kinh và nhiều thành phố khác phần nộ đã xuống đường để phản đối chính phủ bán nước và yêu cầu cải cách chính trị. Di sản của phong trào được biết đến rộng rãi dưới tên Ngũ Tứ, là niềm tin đình ninh trong một bộ phận sinh viên và trí thức rằng tinh thần phản kháng dân tộc chủ nghĩa đối với nạn tham nhũng và chính phủ èo uột là quyền lợi và nghĩa vụ.

Trong những năm 1930-1940, các lực lượng Nhật Bản đã đánh bại quân đội Cộng hòa, mở rộng kiểm soát quân sự đầu tiên từ khu vực Mãn Châu (Đông Bắc Trung Quốc), sau đó ra khắp Trung Quốc. Chiến lược của Quốc dân Đảng, đảng lãnh đạo chế độ Cộng hòa lúc đó, nói một cách đơn giản, là đánh bại các thế lực Cộng sản trước khi đối phó với Nhật Bản. Những người Cộng sản, chủ trương phải cứu nước trước khi bàn đến đảng phái chính trị, đã liên tục kêu gọi thành lập mặt trận thống nhất với Quốc dân Đảng để chống Nhật. Nhờ đứng về phía những người theo chủ nghĩa dân tộc chống Nhật, Đảng Cộng sản đã thu hút được quần chúng và tiếp đến là chiến thắng trong nội chiến.

Tháng Tám năm 2005, nhân kỷ niệm 60 năm kết thúc Chiến tranh Thế giới II, Đảng Cộng sản đã mừng “chiến thắng thần kỳ” của “một Trung Quốc yếu ớt đánh bại một Nhật Bản hùng mạnh”, đem lại cho người dân Trung Quốc “một chiến thắng hoàn toàn lần đầu tiên trong lịch sử hơn một thế kỷ chiến đấu chống ngoại xâm.”

Ngày nay các nhà lãnh đạo đã rút ra bài học từ lịch sử rằng chủ

ngiã dân tộc là con dao hai lưỡi. Trên quan điểm của người cai trị, chủ nghĩa dân tộc có thể là nhân tố chính để xử lý bất ổn xã hội và duy trì chế độ. Nhưng một khi người cai trị không đủ mạnh để chống ngoại xâm, những kẻ phê phán sẽ chìa mũi dùi vào họ và dùng hấp lực của chủ nghĩa dân tộc để huy động quần chúng lật đổ họ.

Chiến lược tồn tại của Đảng Cộng sản

CHIA SẺ VỚI NGƯỜI PHẢN ĐỐI

Một học giả Trung Quốc nói: “Cách chính quyền Trung Quốc xử lý những bất bình của công chúng đầu tiên là đứng về phía họ và cố gắng tìm cách sửa chữa.” Bắc Kinh có một công thức đơn giản để bảo vệ mình trước những cuộc nổi dậy. Khi các cuộc biểu tình của công nhân hay nông dân nổ ra, chính quyền trung ương tỏ ra công khai đồng cảm với họ và đổ lỗi cho quan chức địa phương – sau đó bỏ tù những người cầm đầu biểu tình qua những phiên tòa giả hiệu. Chính quyền trung ương cấm sử dụng vũ lực đối với người biểu tình nhưng để mặc cho quan chức địa phương tự tìm cách giải quyết những bức xúc của quần chúng một cách hòa bình.

Nỗ lực của Đảng trong việc đứng về phía những người biểu tình – và tránh trở thành mục tiêu của họ - đã lên cao đến mức đáng kinh ngạc, nhiều thành viên cấp cao của chính phủ giờ đây coi các cuộc biểu tình ở nông dân là dấu hiệu của dân chủ và đề cao tinh thần của người nông dân trong việc bảo vệ quyền lợi của họ. Việc tỏ thái độ nhẫn nhịn trước các cuộc biểu tình có thể bảo vệ giới lãnh đạo chớp bu khỏi những công kích cá nhân, nhưng điều này có thể làm gia tăng bất ổn chống chế độ. Vì thế Đảng đôi khi cảm thấy cần phải điều chỉnh lại thông điệp bằng cách đưa ra

cảnh báo cứng rắn rằng không cho phép diễn ra bất cứ cuộc biểu tình bất hợp pháp nào. Chẳng hạn, hồi tháng Tám năm 2005, Đảng tuyên bố các binh sĩ của Quân Giải phóng Nhân dân sẽ bị trừng phạt nghiêm khắc và khai trừ khỏi Đảng nếu họ tham gia các cuộc biểu tình.

HỢP TÁC VỚI NHỮNG NGƯỜI CẦM ĐẦU CHỐNG ĐỐI TIỀM NĂNG

Đảng Cộng sản cùng thống nhất nỗ lực hợp tác với những thành viên của giới tinh hoa kinh tế và xã hội và ngăn chặn họ lãnh đạo bất cứ phe chống đối nào. Đảng vẫn kiểm soát bộ máy giám sát trên cả nước và sự tăng trưởng kinh tế chỉ càng làm cho những cơ hội này trở nên quý giá hơn.

Sinh viên đại học là nhóm có số lượng tăng nhanh nhất trong Đảng. Năm 1990, đảng viên là sinh viên đại học chỉ chiếm 1,2%, nhưng năm 2003, con số này đã tăng lên 8%. Tại Đại học Thanh Hoa, được coi là Học viện Công nghệ Massachusetts^[8] của Trung Quốc, 20% số sinh viên chưa tốt nghiệp và 50% số sinh viên đã tốt nghiệp là đảng viên. Nhiều sinh viên thú nhận rằng họ vào Đảng cốt để có lợi thế hơn khi xin việc, bởi tìm việc đang ngày càng trở nên khó khăn khi số lượng sinh viên ra trường tăng gấp nhiều lần. Trung Quốc có tới 23 triệu sinh viên tốt nghiệp, nhiều hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới. Năm 2006, chính phủ quyết định giảm mức tăng trưởng của số học sinh thi vào đại học. Không có nhóm nào tiềm tàng nguy hiểm đối với chế độ độc tài hơn những sinh viên ra trường thất nghiệp.

Dưới thời Giang Trạch Dân, Đảng Cộng sản cũng bắt đầu kết nạp chủ doanh nghiệp tư nhân để giữ họ trung thành với chế độ và ngăn chặn họ đòi hỏi dân chủ như ở những quốc gia khác. Giai

cấp tư bản mới đã trưởng thành trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa và trở nên giàu có nhờ bắt tay với quan chức địa phương. Cho đến nay tư bản Trung Quốc tỏ ra ít mặn mà với việc trở thành đội ngũ tiên phong cho sự thay đổi chính trị.

MỞ RỘNG TỰ DO CÁ NHÂN

Hơn 25 năm qua, Đảng Cộng sản đã từ bỏ việc áp đặt kiểm soát lên đời sống xã hội và mở rất nhiều van an toàn để xả bớt hơi bức bối khi cho phép xã hội bày tỏ những chính kiến vô thưởng vô phạt. Người dân có thể chơi game và lướt web thoải mái – chỉ những chủ đề chính trị là bị cơ quan kiểm duyệt lọc và chặn. Văn hóa, thời trang, tình dục – tất cả đều tự do. Du lịch, trang trí nhà cửa, lái xe riêng trở thành những thú vui mới thu hút hàng triệu người Trung Quốc. Đảng cũng có khuyến khích người dân phản hồi về công việc của các quan chức cấp thấp và cho phép kiện để loại trừ những việc làm sai trái của quan chức. Chẳng hạn người dân có thể kiện ra tòa một người quản lý của công nếu bà ta không giữ được vườn hoa cây cảnh cho sạch đẹp.

TĂNG CƯỜNG ÁP BỨC

Mặc dù vậy nếu vấn đề liên quan đến chính trị, Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục duy trì, thậm chí là tăng cường các biện pháp áp bức. Sau vụ Thiên An Môn, bộ máy an ninh nội địa – bao gồm các bộ là Bộ An ninh Quốc gia, Bộ Công an, Bộ Tư pháp và lực lượng Cảnh sát Vũ trang Nhân dân trực thuộc quân đội – được tăng cường và đào tạo những phương pháp nghiệp vụ cảnh sát hiện đại. Từ năm 2001, Bộ Công an đã yêu cầu các thành phố phải thành lập lực lượng cảnh sát chống bạo động riêng. Bộ trưởng Bộ Công an trở thành ủy viên cấp cao trong Bộ Chính trị lần đầu tiên sau Cách mạng Văn hóa, và đã từ lâu các chuyên gia

an ninh có nhiều ghế nhất trong giới lãnh đạo chớp bu. Đảng bổ nhiệm tất cả các thẩm phán và có quyền quyết định đối với các bản án. Bất cứ tổ chức nào không đăng ký với chính quyền hoặc có biểu hiện đe dọa chính trị, gồm các hội thánh và các tổ chức tôn giáo, sẽ bị giải tán, và đôi khi những người đứng đầu sẽ bị bỏ tù.

Trong tất cả những sự kiện có thể khơi mào cho các cuộc biểu tình, chẳng hạn lễ kỷ niệm mừng 4 tháng Năm (1919) hay mừng 6 tháng Tư (1989), một hội nghị cấp cao ở Bắc Kinh, họp Quốc hội hay đám tang của một lãnh đạo đã nghỉ hưu, tất cả các nhà hoạt động nổi tiếng đều bị cảnh sát theo dõi chặt chẽ.

Khi Triệu Tử Dương (người bị quản chế tại gia sau vụ Thiên An Môn) chết năm 2005, Đảng Cộng sản đã cấm đưa tin. Bài viết về cái chết của họ Triệu đều bị cắt bỏ khỏi các báo và tạp chí nước ngoài trước khi được bày bán tại Trung Quốc, và những chương trình tường thuật về cái chết của ông trên các kênh quốc tế như CNN, BBC và NHK (tập đoàn truyền thông của Nhật) đều bị chặn. Chỉ có một tạp chí dũng cảm lên phản đối lệnh cấm bằng cách tạm dừng chuyên mục cáo phó trong vòng một tháng. Đảng hạn chế công chúng để tang vì lo sợ nó có thể khơi mào cho một cuộc nổi dậy giống như năm 1989, nổ ra sau cái chết của Hồ Diệu Bang, một nhà cải cách khác.

HỨA HẸN CHỦ NGHĨA DÂN TÚY

Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã áp dụng mô hình của chủ nghĩa dân túy, luôn cam kết “đặt người dân lên hàng đầu” và xây dựng “một xã hội hài hòa” bằng cách thu hẹp khoảng cách thu nhập, giúp đỡ nông dân và người nghèo. Những cam kết này của họ vừa có lý do cá nhân, vừa là thủ pháp chính

trị. Ôn Gia Bảo lớn lên ở vùng nông thôn Trung Quốc, là con của ông bà giáo làng – theo thông tin mà nhiều dân thường Trung Quốc đều biết. Cả họ Hồ và họ Ôn đều có nhiều năm làm việc với người nghèo ở những vùng sâu trong lục địa ít được biết đến của Trung Quốc. Đặc biệt là họ Ôn, khi xuất hiện trên truyền hình đi thăm các vùng nông thôn nghèo, chừng như ông có quan hệ thân tình với họ. Giống như Bill Clinton, đôi khi ông òa khóc khi nghe những câu chuyện bi thương của họ.

Bằng việc chú trọng vào các vấn đề bất bình đẳng và dành nhiều nguồn lực cho vùng nông thôn, họ hy vọng có thể ngăn ngừa bất ổn trong khi tránh bàn đến những nguyên nhân cốt yếu có tính hệ thống của cái bất hợp pháp. Cũng giống như những thủ thuật được trình bày ở trên, thủ thuật này là tự mâu thuẫn. Họ Hồ và họ Ôn không thể xử lý triệt để tham nhũng mà không từ bỏ kiểm soát, thứ giúp họ duy trì quyền lực. Và làm thế nào họ có thể xây dựng được hệ thống tòa án độc lập đúng nghĩa để trừng phạt các quan chức tham nhũng mà không làm mất quyền lực của Đảng?

DUY TRÌ TĂNG TRƯỞNG VÀ ỦNG HỘ CHỦ NGHĨA DÂN TỘC

Thông qua việc duy trì mức tăng trưởng kinh tế cao, các nhà lãnh đạo Trung Quốc tạo công ăn việc làm mới và hạn chế công nhân thất nghiệp, những người có thể trở thành lực lượng chống đối. Lôi kéo sự ủng hộ của quần chúng đối với Đảng thông qua chủ nghĩa dân tộc cũng có thể giúp ngăn ngừa chống đối. Điều quan trọng là phải tìm ra một chính sách đối ngoại có thể đồng thời đạt được cả hai mục tiêu thiết yếu này.

Duy trì được bao lâu?

Nhìn nhận một cách khách quan, chế độ cộng sản Trung Quốc tỏ ra vững chãi một cách đáng kinh ngạc. Nó có thể tồn tại trong nhiều năm tới miễn là nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng và tạo được nhiều công ăn việc làm. Các nghiên cứu điều tra ở Bắc Kinh cho thấy sự ủng hộ rộng rãi (hơn 80%) đối với hệ thống chính trị như một tổng thể gắn với tình cảm dân tộc chủ nghĩa, và cho thấy sự chấp nhận lập luận của Đảng Cộng sản – “ổn định là ưu tiên hàng đầu”. Không tạo ra thay đổi lớn nào trong hệ thống chính trị do Đảng cầm trịch – các nhà lãnh đạo đôi lúc cũng tung hứng các ý tưởng cải cách như các cuộc bầu cử ở cấp cơ sở nhưng trong môi trường hợp đều rất dè dặt vì sợ mất kiểm soát – Đảng đã kéo dài thêm được thời gian. Theo học giả Bùi Mẫn Hân, khả năng các chế độ cộng sản sử dụng biện pháp kiểm soát và áp đặt để duy trì quyền lực khiến họ không có nhiều động lực để từ bỏ những quyền lực thông qua dân chủ hóa từng bước từ trên xuống dưới. Thông thường chỉ khi các hệ thống cộng sản sụp đổ, những nguyên tắc chính trị cơ bản của họ mới thay đổi.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc biết rõ rằng nguy cơ chính trị lớn nhất phía trước họ chính là khả năng nền kinh tế lâm vào khủng hoảng khiến hàng triệu công nhân mất việc và hàng triệu chủ tài khoản đồng loạt rút tiết kiệm từ hệ thống ngân hàng vốn đang lao đao. Một thảm họa về môi trường hay sức khỏe cộng đồng cũng có thể khơi mào cho sự sụp đổ của chế độ, đặc biệt là nếu cuộc sống của người dân bị đe dọa vì nền báo chí bị các cơ quan của Đảng bưng bít thông tin. Nguy cơ một cuộc nổi dậy trên toàn quốc trở nên hiện hữu khi đông đảo người dân bất mãn về cùng một vấn đề tại cùng một thời điểm. Một viễn cảnh nguy hiểm khác là một cuộc khủng hoảng trong nước hay quốc tế mà

các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản buộc phải lên tiếng phản đối Nhật Bản, Đài Loan hay Hoa Kỳ vì theo quan điểm của họ, việc không phản ứng có thể đe dọa đến sự cầm quyền của Đảng.

Bài học 3:

Giữ quân đội cùng phe với Đảng

Quân Giải phóng Nhân dân mới

Quân Giải phóng Nhân dân (PLA) đã trở thành một trong những nhân tố chính trị chính yếu từ sau ngày thành lập nhà nước Cộng hòa Nhân dân năm 1949. Trong cách mạng, Quân Giải phóng Nhân dân và Đảng Cộng sản thực tế hòa trộn vào với nhau. Mao Trạch Đông và các nhà lãnh đạo khác của Đảng Cộng sản là chỉ huy trong quân đội và các tướng lĩnh cấp cao nhất đều là ủy viên Bộ Chính trị. Sau năm 1949, tất cả các đơn vị của PLA đều có chính trị viên và PLA được coi là hình mẫu cho bản lĩnh chính trị. Nhiệm vụ của quân đội là “phục vụ nhân dân” – xây dựng đường sá, công trình thủy lợi, quản lý các nông trang nhà nước, gìn giữ trật tự nội địa, chuẩn bị cho chiến tranh nhân dân – mặc dù có thể thấy PLA tham chiến ở Triều Tiên, Việt Nam và một số nơi khác. Phần lớn “quân đội nhân dân” gồm những nông dân trẻ tuổi bắt buộc phải nhập ngũ để thoát khỏi cuộc sống cơ cực ở vùng nông thôn, diện những bộ quân phục lùn thùng, đi giày đế mềm, được trang bị những vũ khí cổ lỗ và “quả bom nguyên tử tinh thần” là tư tưởng Mao Trạch Đông.

PLA ngày nay được trang bị tên lửa hành trình, tàu ngầm, máy bay chiến đấu, khu trục hạm mang tên lửa dẫn đường – cũng như quân phục mới bắt mắt. Quân đội cũng bắt đầu phát triển những vũ khí công nghệ cao để đối phó với chiến tranh thông tin, và một số đô đốc còn đang bàn về việc xây dựng một hạm đội tàu sân

bay. PLA đã chuyển mình thành một lực lượng chuyên nghiệp, hiện đại. Theo Lầu Năm Góc, PLA đang tiến tới khả năng “có thể thực sự đe dọa các quân đội hiện đại khác đang hoạt động trong khu vực”, và “là mối nguy đối với cân bằng quyền lực quân sự trong khu vực”. Lầu Năm Góc cũng đánh giá Trung Quốc là cường quốc “có khả năng lớn nhất để cạnh tranh quân sự với Hoa Kỳ”.

Làm thế nào mà quân đội nhân dân lại trở thành lực lượng chiến đấu chuyên nghiệp? Liệu PLA có thể lợi dụng những bất ổn trong nước của các nhà lãnh đạo Trung Quốc để “uy hiếp chính phủ” và quyết định chiều hướng của chiến tranh? Một Đảng đang lo lắng duy trì sự ủng hộ của quân đội khó mà có thể từ chối các vị tướng lĩnh. Một quân đội hùng mạnh và độc lập về chính trị là mối nguy cho một cường quốc đang lên. Sự phát triển của quân đội và các chính sách hiếu chiến từng đẩy Đức và Nhật Bản vào các cuộc chiến ở thế kỷ 20 đã được khơi dậy bởi những tướng lĩnh quân đội tham vọng mà các chính khách dân sự không thể kiểm soát được.

Chính trị gia và các tướng lĩnh

Quân Giải phóng Nhân dân luôn luôn có ảnh hưởng chính trị vì mối quan hệ mật thiết của nó với giới tinh hoa trong Đảng và hào quang chiến thắng của quân đội cách mạng. Quân đội chiếm đa số ghế trong Ban Chấp hành Trung ương (khoảng 22% số ủy viên chuyên trách) và có hai đại diện trong số 24 thành viên của Bộ Chính trị, mặc dù hơn một thập kỷ qua, không có vị tướng nào là ủy viên của Ban Thường vụ Bộ Chính trị. Khoảng gần 10% đại biểu cơ quan lập pháp của Trung Quốc – Quốc hội Nhân dân – thuộc giới mặc quân phục.

Mặc dù đôi khi Mao Trạch Đông nghi ngờ cá nhân một số vị tướng có âm mưu chống lại ông, PLA chưa bao giờ có ý định tranh giành quyền lực chính trị. Họ Mao kêu gọi PLA hãy điều hành đất nước và thiết lập lại trật tự sau khủng hoảng Cách mạng Văn hóa. Vài năm sau, PLA chủ động quay trở về các doanh trại và giao lại quyền lực cho Đảng Cộng sản.

Nhưng phe dân sự còn xa mới kiểm soát được quân đội hoàn toàn. Đảng Cộng sản, không phải chính phủ, giám sát PLA. Nói một cách chính thức, Ủy ban Quân ủy Trung Ương (CMC) lãnh đạo quân đội là một cơ quan vừa thuộc Đảng, vừa thuộc chính phủ. Trong thực tế, cơ quan này do Đảng lãnh đạo. Ngoại trừ chủ tịch Hồ, tất cả các ủy viên của Quân ủy Trung ương đều là các tướng lĩnh hay đô đốc. Bộ Quốc phòng chỉ là một biểu hiện trên một tòa nhà hoành tráng, nơi đón tiếp khách nước ngoài, không có quyền lực thực sự giống Bộ Quốc phòng của Hoa Kỳ. PLA luôn luôn nghe theo chỉ thị của Đảng và các nhà lãnh đạo Đảng cũng cho quân đội nhiều quyền tự chủ để đối lại việc quân đội bảo vệ Đảng khỏi những kẻ thù tiềm tàng ở trong nước. Tờ *Giải phóng quân Nhật báo* mô tả nhiệm vụ chính của quân đội là “người bảo vệ của Đảng nhằm củng cố vị trí của Đảng cầm quyền”. Mối quan hệ giữa các chỉ huy quân đội và các chính khách chóp bu của Đảng rất nhạy cảm. Trung Quốc đã từ chối đề nghị của Lầu Năm Góc về việc thiết lập một đường dây nóng quân sự giữa các lực lượng vũ trang cấp cao của hai nước vì vẫn còn dè dặt khi trao quyền lớn như vậy cho các chỉ huy quân đội cấp cao.

Là cơ quan đầu não trong việc hoạch định các quyết định quân sự, CMC có quyền tự chủ rất lớn trong các quyết định quốc phòng. Mặc dù vậy, đối với các vấn đề quốc phòng có ảnh hưởng

lớn đến chính trị, kinh tế và ngoại giao, chẳng hạn như Đài Loan hay quan hệ Trung-Nga, CMC và các tổng cục trực thuộc của PLA đều bàn thảo sát sao với Thường vụ Bộ Chính trị và các ban lãnh đạo.

Lãnh đạo PLA trung thành với chỉ huy trưởng, chủ tịch Quân ủy Trung ương, nhưng chỉ khi chỉ huy trưởng là tổng bí thư Đảng. Giang Trạch Dân nghỉ hưu, thôi chức tổng bí thư năm 2002 trong khi vẫn giữ ghế chủ tịch Quân ủy Trung ương. Việc tách biệt hai vai trò vốn theo cơ chế kiêm nhiệm truyền thống này đã khiến giới chóp bu quân sự không yên, bắt đầu lo lắng về hai trung tâm quyền lực – một là họ Giang, và một là họ Hồ. Người ta cho rằng Giang muốn giữ chức chủ tịch Quân ủy Trung ương hết nhiệm kỳ năm năm. Nhưng khi nghe được thông điệp từ các tướng lĩnh, ông đã từ bỏ vị trí này chỉ sau hai năm.

Chiếm được sự ủng hộ của PLA sẽ tạo rào cản lớn cho bất cứ đối thủ nào muốn cạnh tranh quyền lực. Việc đảm bảo sự trung thành của PLA với vị chỉ huy tối cao luôn là ưu tiên đặc biệt của tổng bí thư Đảng.

Phần thưởng cho người bảo vệ

Việc lãnh đạo Đảng phụ thuộc vào PLA trong việc bảo vệ mình không có nghĩa là PLA luôn muốn gì được nấy, mà là như một nhà báo Trung Quốc đã viết, “có nhiều ngân sách và được trọng vọng hơn”. Khi Đặng Tiểu Bình (một cựu chính ủy của PLA) trở thành lãnh đạo, ông tự tin vào sự trung thành của PLA đến mức đã cắt giảm ngân sách dành cho quân đội để tập trung hơn cho nền kinh tế dân sự. Trong số “bốn hiện đại hóa” tuyên bố năm 1977, hiện đại hóa quân sự đứng cuối cùng sau nông nghiệp, công nghiệp và khoa học (ngược lại với chiến lược phát triển của

Đức và Nhật những năm 1930). Đặng khuyến khích PLA trở thành một lực lượng chuyên nghiệp hơn, nhưng ông không tạo nguồn lực để PLA đạt được điều này. Chi phí quốc phòng chính thức gần như không thay đổi suốt những năm 1980 trong khi các khoản đầu tư vào kinh tế trong nước tăng vọt. (Nếu tính đến yếu tố lạm phát, chi phí quốc phòng thật ra còn giảm ở cuối những năm 1980, mà những người quản lý ngân sách PLA thú nhận rằng ngân sách chính thức chỉ đáp ứng được khoảng 70% nhu cầu chi tiêu thực tế của quân đội.) Chi phí quốc phòng trung bình chiếm khoảng 6,35% thu nhập quốc dân trong những năm 1950-1980, nhưng giảm xuống còn 2,3% trong những năm 1980 và 1,4% trong suốt những năm 1990 (tất nhiên thu nhập quốc dân đã tăng hơn rất nhiều so với trước đó).

Số lượng binh sĩ bị cắt giảm gần một nửa, từ 4,5 triệu năm 1981 xuống 2,31 triệu năm 2001. Nhờ thu hẹp quy mô công kênh của quân đội, PLA lại trở nên mạnh hơn. Đồng thời, các đơn vị quân đội (cùng với các khu vực dân sự như trường học, bệnh viện, cơ quan chính phủ) được cho phép làm ăn kinh tế để giảm gánh nặng tài chính cho quốc gia.

Giai đoạn quân đội ít được quan tâm kết thúc vào những năm 1990. Chi phí quốc phòng tăng cả về ngân sách thực tế và tỉ lệ phần trăm so với GNP từ năm 1999. Chi tiêu chính thức cho quân đội đã tăng ở mức hai con số trong suốt thập kỷ và tiếp tục cho đến hiện nay. Chi tiêu chính thức cho quân đội năm 2005 tăng 12,6% lên 29,9 tỉ đô la, gấp đôi con số của năm 2000. Ngân sách năm 2006 cho chi tiêu quốc phòng tăng 14,7%, lên 35 tỉ đô la. Việc bơm những ngân sách mới cho hải quân và không quân đang tăng mạnh nhất, các lực lượng này vốn ít có ảnh hưởng

chính trị hơn lục quân nhưng lại đặc biệt quan trọng trong việc chuẩn bị đối phó với những nguy cơ liên quan đến Đài Loan.

Việc đổ nhiều tiền vào hiện đại hóa quân đội, mặc dù là một xu hướng rất quan trọng, nhưng không tương xứng với việc phát triển quân đội một cách toàn diện như Đức và Nhật từng làm ở đầu thế kỷ 20 và sau đó dẫn đến chiến tranh. Chi tiêu chính thức cho quân đội năm 2005 chỉ chiếm 1,34% tổng sản phẩm quốc nội và 7,34% tổng chi tiêu chính phủ (so với 17,8% tổng chi tiêu chính phủ của Hoa Kỳ, 11,4% của Pháp, 9,25% của Đức theo tính toán của Trung Quốc). Thậm chí ngay cả khi ngân sách dành cho quốc phòng thực tế lớn gấp 2-3 lần con số chính thức công bố, như nhiều chuyên gia nhận định, thì tổng chi phí cũng chỉ 60-90 tỉ, cỡ tương đương với Nga (65 tỉ đô la), nhưng còn cách xa ngân sách dành cho quốc phòng của Hoa Kỳ (500 tỉ đô la).

Tại sao lại tăng ngân sách cho quân đội?

PLA được hưởng ngân sách lớn hơn chỉ ít cũng một phần là vì vị thế chính trị của các nhà lãnh đạo ngày nay bất ổn hơn và do đó càng cần phải làm hài lòng giới quân sự. Là những lãnh đạo đầu tiên của Trung Quốc chưa phục vụ trong quân đội, Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào không trông chờ sự ủng hộ tự nhiên của quân đội. Hồ Cẩm Đào, cũng giống như Giang trước đó, mạnh tay chi cho quân đội để đảm bảo rằng lực lượng quân đội mới và chuyên nghiệp sẽ ủng hộ ông.

Bằng việc đưa lực lượng bán quân sự Cảnh sát Vũ trang Nhân dân (hay lực lượng Vũ cảnh) lên tuyến đầu để đối phó với bất ổn trong nước, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng làm giảm nguy cơ PLA có thể từ chối bắn vào dân thường – hay thậm chí quay súng chĩa vào các nhà lãnh đạo dân sự - trung một

vụ Thiên An môn khác. PLA ủng hộ việc củng cố lực lượng Vũ cảnh vì cuộc thảm sát 1989 đã làm giảm trầm trọng tính chuyên nghiệp và sức chiến đấu của quân đội. Người Trung Quốc biết rằng tháng Mười hai năm 1989 khi Nicolae Ceausescu lệnh cho quân đội bắn người biểu tình, quân đội đã đảo chính và bắt tên độc tài Rumani đó. Sự kiện này làm rúng động giới quân sự và Đảng ở Trung Quốc.

Hồ Cẩm Đào dường như cũng có đôi chút khó khăn trong việc chiếm cảm tình của giới quân đội. Những lời kêu gọi quân đội chứng tỏ “sự trung thành tuyệt đối với Đảng” trở nên âm ỉ hơn bao giờ hết. Cho đến nay, Hồ chưa bổ nhiệm nhiều tướng lĩnh mới như Giang. Và vị chủ nhiệm tổng cục chính trị của PLA đã có bài phát biểu đáng nhớ khiến Hồ Cẩm Đào “đặc biệt lo ngại” về sự ổn định của quân đội. Việc tăng 14,9% ngân sách cho quân đội không chỉ giúp Hồ duy trì sự ủng hộ của quân đội với Đảng mà còn cho cả chính ông.

Nguyên nhân có tính chiến lược cho việc tăng ngân sách quân sự là Trung Quốc đang chuẩn bị giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực, nếu nước này buộc phải làm thế. Việc xuất hiện nhiều vị tổng thống được bầu cử một cách dân chủ ở Đài Loan, những người có xu hướng đưa hòn đảo này tới nền độc lập chính thức, là động lực chính. Khi chính quyền Clinton cho phép tổng thống Lý Đăng Huy thăm Hoa Kỳ và có bài phát biểu trong buổi gặp mặt bạn học ở Đại học Cornell năm 1995, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã sốc khi nhận ra rằng nếu họ không xác tín hành động đe dọa sử dụng vũ lực để ngăn Đài Loan độc lập, rất có thể họ phải đối phó với tình trạng “sự đã rồi”. Các quan chức cấp cao của PLA đã rành rõi thúc giục một hành động quân sự cứng rắn hơn chống

Đài Loan. Đây là bối cảnh dẫn đến việc PLA nhận được tiền để mua máy bay chiến đấu và tàu chiến mới từ Nga, tăng cường đào tạo phối hợp giữa hải, lục, không quân cùng các lực lượng tên lửa chiến lược, bắt đầu vận động quần chúng địa phương để họ hỗ trợ trực tiếp cho các đơn vị quân sự trong trường hợp xảy ra chiến tranh như cung cấp thuyền đánh cá, tàu thương mại giúp chuyển quân xuyên eo biển Đài Loan, và khởi động các đơn vị dân quân và dự bị.

Các tướng lĩnh cấp cao tiếp tục lấy vấn đề Đài Loan làm lý do căn bản để đòi tiếp tục tăng chi phí quốc phòng. Tại kỳ họp Quốc hội thường niên tháng Tư năm 2006, thiếu tướng hải quân Dương Di, giám đốc của một viện nghiên cứu chiến lược lớn thuộc PLA, nói rằng lý do chính của việc chi phí quân sự gia tăng hai con số gần đây là nhu cầu “chống lại các hoạt động ly khai của Đài Loan”. Hoàng Xuân Bình, một chuyên gia tên lửa thuộc Tổng cục Vũ khí chia sẻ, “theo tôi thấy, với việc các lực lượng độc lập của Đài Loan lại tỏ ra hiếu chiến, chúng ta sẽ làm những gì cần phải làm, và bất chấp Olympic Bắc Kinh, lợi ích quốc gia và sự thống nhất lãnh thổ phải được ưu tiên hàng đầu!”

Một bài trên báo chí Trung Quốc năm 2006 mô tả rõ ràng mối quan hệ này. “Việc gia tăng hai con số (chi phí quân sự) xảy ra cho đến mãi những năm gần đây khi căng thẳng leo thang tại eo biển Đài Loan. Vì giới cầm quyền Đài Loan nổi điên và có hành động quá khích tách hòn đảo ra khỏi đất nước, Đại lục buộc phải suy tính nghiêm túc đến khả năng ít mong muốn nhất là xung đột vũ trang. Nói cho cùng thì một quốc gia có quyền bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của mình”.

Súng hay bơ

Mặc dù ngân sách quân sự Trung Quốc, cũng như ngân sách khác, không bao giờ được thảo luận công khai trước khi được Quốc hội thông qua, một số trí thức ở Trung Quốc bắt đầu than vãn về chi tiêu quá mức cho quân sự. Một cuộc thảo luận bí mật “súng hay là bơ” bắt đầu nổ ra trong giới hoạch định chính sách tinh hoa, không phải quần chúng. Một cuộc điều tra ở Bắc Kinh cho thấy mức độ ủng hộ chi tiêu cho quân sự so với chi tiêu cho xã hội năm 2004 lớn hơn năm 2003. Hầu hết (95%) người dân thành thị trong cuộc điều tra thực hiện bởi Dự án Thái độ Toàn cầu Pew năm 2006 cho rằng việc tăng cường sức mạnh quân sự của Trung Quốc là điều tốt.

Một giáo sư nói chuyện với tôi trong cuộc hội thảo năm 2005 có đưa ra câu hỏi rằng: “Chúng tôi thực sự cần sức mạnh quân sự đến mức nào?” “Tôi muốn Trung Quốc trở thành một siêu cường kinh tế và siêu cường chính trị,” ông nói, “nhưng Trung Quốc không nhất thiết phải là một siêu cường quân sự.” Một học giả khác chia sẻ rằng vấn đề không đơn giản chỉ là lấy tiền từ các ưu tiên đối nội như phát triển các khu vực nghèo sâu trong lục địa hay cải thiện nguồn nước ở phía bắc Trung Quốc. “Việc phát triển quân sự làm gia tăng ảnh hưởng của PLA, và như thế sẽ không thể có tiến bộ gì trong cải cách chính trị trong nước.” Một nhà kinh tế, người ủng hộ việc công khai và minh bạch hóa các khoản chi tiêu ngân sách nói rằng PLA và Bộ Xây dựng là những nơi phản đối mạnh nhất động thái này.

Trong kỳ họp Quốc hội năm 2006, PLA lần đầu tiên cảm thấy cần phải giải thích trên truyền thông về việc tăng ngân sách cho quân sự. Nhiều bài báo ủng hộ quân đội bằng cách trích dẫn những lời bình luận của người dân trên Internet, trong đó có

người ủng hộ tăng ngân sách quốc phòng lên 10% chi tiêu chính phủ vì nền quốc phòng “đang yếu”. Nhiều bài báo chỉ ra rằng PLA bắt đầu hiện đại hóa từ xuất phát điểm rất thấp, tụt hậu hàng thế hệ so với các quân đội mạnh nhất trên thế giới xét về phần cứng. Một bài báo dài trên tờ *Quân Giải phóng Nhật báo* đáp lại những lập luận phản đối chi tiêu quân sự rằng “sức mạnh quân sự tạo khả năng răn đe”, chứ không phải gây chiến, có thể “ngăn ngừa hay trì hoãn cuộc chiến nổ ra” và đảm bảo một “môi trường quốc tế hòa bình cho phát triển”. Một bài báo khác lập luận rằng ảnh hưởng quốc tế của Trung Quốc phụ thuộc lực lượng quân sự “tương xứng với vị thế quốc tế của nó”. Một nhà vật lý có ảnh hưởng ở Đại học Phục Đán kêu gọi cạnh tranh quân sự với Hoa Kỳ “một cách đàng thẳng và tự tin”. Ông quả quyết rằng: “Chúng ta không cần phải tiêu thêm tiền cho vũ khí nhằm dọa nạt các nước khác, nhưng chúng ta cần một ngân sách quốc phòng lớn hơn để không bị dọa nạt.

Điều hậu quân sự

Theo các cuộc phỏng vấn, quan điểm của giới quân sự đối với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ thường hiếu chiến hơn so với các quan chức dân sự, và tiếng nói của giới quân sự khống chế các chính sách của Trung Quốc về các vấn đề gây tranh cãi này. Báo chí quân đội thường có quan điểm cứng rắn hơn về các vấn đề này so với báo chí dân sự. Theo học giả Du Kỳ, các binh sĩ được dạy rằng “Đài Loan là nhiệm vụ cuối cùng chưa hoàn thành của PLA trong công cuộc giải phóng đất nước.” Họ sẽ “bị mất mặt ghê gớm nếu Đài Loan tuyên bố độc lập mà PLA không thể làm gì. Các nhà lãnh đạo Đảng không dám cố thuyết phục PLA thay đổi quan điểm, đặc biệt là khi tình hình thực tế tỏ ra bất lợi đối với Trung

Quốc. “Nếu quan hệ chính trị với Nhật hay Hoa Kỳ trở nên tồi tệ, PLA càng có ảnh hưởng”, một nhà báo Trung Quốc cho hay. Một nhà nghiên cứu của PLA nói với Du Kỳ rằng khi ông đọc các bài phát biểu của Giang Trạch Dân về Đài Loan, ông thấy Giang tỏ ra cứng rắn khi nói với giới quân sự, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuẩn bị quân sự để giải quyết vấn đề, nhưng đối với người dân, ông lại nói về triển vọng của một giải pháp hòa bình.

Một ví dụ gần đây cho phát ngôn cứng rắn của giới quân sự là tướng Chu Thành Hồ, vốn từ lâu nổi tiếng sắc sảo, trong một bài phỏng vấn với báo chí nước ngoài, có nói rằng Trung Quốc sẵn sàng sử dụng vũ khí hạt nhân nếu Hoa Kỳ tấn công Trung Quốc bằng vũ khí thông thường trong cuộc đụng độ về vấn đề Đài Loan. Ông nói, Trung Quốc sẵn sàng hy sinh “tất cả các thành phố phía đông của Tây An”. Tuyên bố này không chỉ chọc giận dư luận Hoa Kỳ chống Trung Quốc, mà còn hoàn toàn trái với quan điểm đã được Trung Quốc duy trì từ lâu là “không sử dụng trước”, nghĩa là quốc gia này sẽ không dùng vũ khí nguyên tử trừ khi bị tấn công bằng vũ khí nguyên tử. Nhưng người phát ngôn Bộ Ngoại giao không hoàn toàn phủ nhận tuyên bố của họ Chu. Ông cho rằng đó là quan điểm cá nhân của vị tướng này và Trung Quốc không bao giờ cho phép Đài Loan độc lập. (Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, tại một sự kiện ở Nhà Trắng, tái khẳng định quan điểm của Trung Quốc là không bao giờ sử dụng vũ khí hạt nhân trước.) Năm tháng sau, tướng Chu bị phạt về phát ngôn trên – bị khiển trách hành chính, nghĩa là không được thăng tiến gì trong vòng một năm. “Lẽ ra ông ta phải bị sa thải,” một nhà nghiên cứu ở một viện nghiên cứu quân sự cho biết.

Trên mạng Internet nổ ra cuộc tranh cãi về phát ngôn của họ

Chu, liệu đây là một thông điệp chính thức đã được bật đèn xanh gửi tới Hoa Kỳ, hay ông là một người yêu nước quả cảm, hay là kẻ mất trí “cần phải đem ra xử bắn”. Có người viết: “Tôi thấy phật ông là không cần thiết. Có lẽ tất cả mọi người đều quên Hoa Kỳ đã bỏ bom đại sứ quán của chúng ta.” Người khác cho rằng, “Trung Quốc nằm trong danh sách các nước mà Hoa Kỳ có thể sử dụng vũ khí hạt nhân.” Cũng có một số người phê phán Chu là “một kẻ mất trí nghiện chiến tranh giống Hitler” và tiếp rằng, “Nếu Chu muốn chết thì cứ việc. Nhưng không đáng phải hy sinh hàng triệu người và phá hủy tất cả các thành phố phía đông của Tây An và Đài Loan.” Có người lạc quan cho rằng phát ngôn của Chu chỉ “là lời nói vạ thôi. Con cháu của các lãnh đạo Trung Quốc đang học ở Hoa Kỳ sẽ chẳng bao giờ để xảy ra một cuộc chiến tranh hạt nhân cả.” Cũng có người phân tích rằng: “Những bình luận như thế ít nhất cũng cho rằng người Mỹ thấy chính sách đối ngoại của họ đang gây thù chuốc oán. Người Mỹ đơn giản không tin rằng họ sẽ mất mát gì nhiều trên đất của họ.” Một số lời ca ngợi vị tướng đã bị gỡ bỏ bởi quản trị các mạng ngay khi vừa được đưa lên.

Chính trị trong nước và chính sách đối ngoại

Khi các nhà lãnh đạo Trung Quốc hiện tại hoạch định chính sách đối ngoại, họ luôn phải tính đến phản ứng của các nhóm mà quyền lực chính trị của họ phụ thuộc vào – các nhà lãnh đạo khác, đại chúng, hay giới quân sự. Nếu đó là chính sách kinh tế hay các vấn đề hằng ngày của chính sách đối ngoại, các chính khách sẽ làm những gì hiệu quả, chẳng hạn những việc khiến kinh tế tăng trưởng 7% một năm hoặc hơn. Nếu họ không nâng cao mức sống và giữ tỉ lệ thất nghiệp ở mức thấp, họ cho rằng số phận của họ sẽ giống như những cựu đồng chí ở Liên bang Xô

viết.

Phần nhiều chính sách đối ngoại của Trung Quốc rất thực dụng, nhằm ngăn chặn những khủng hoảng quốc tế đối với tăng trưởng kinh tế trong nước. Nhưng một số vấn đề chính sách đối ngoại thu hút nhiều sự quan tâm của dư luận sẽ được xử lý một cách có tính biểu tượng – như những vấn đề thuộc về nguyên tắc hơn là điều cần phải giải quyết: nguyên tắc Nhật Bản phải tỏ ra hối hận về những tội ác lịch sử, nguyên tắc “một Trung Quốc” mà Đài Loan phải chấp nhận, và nguyên tắc chống bá quyền Hoa Kỳ. Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản, cũng như những bộ sậu đầy tham vọng mong được thăng tiến, thể hiện sức mạnh bằng cách tỏ rõ lập trường cứng rắn với những nguyên tắc này. Bởi ngược dòng xu thế chính trị phải đạo mạnh mẽ này đối với vấn đề Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ đòi hỏi sự dũng cảm khác thường. Giống như một cố vấn chính sách nói: “Ở Trung Quốc, khi chính sách đối ngoại được hoạch định bởi một số ít nhà lãnh đạo, họ quyết định đúng đắn, linh hoạt và thực tế. Nhưng khi có nhiều người hơn tham gia, họ có xu hướng cứng rắn và kém linh hoạt.”

Một giáo sư nói: “Lãnh đạo và quan chức cần phải nói sự thật, không thể đùa với tâm lý phổ biến này (chủ nghĩa dân tộc).” Ông kể lại chuyện Thủ tướng Chu Ân Lai nói chuyện với một đám đông khi trở về từ một cuộc họp quốc tế lớn ở Indonesia năm 1955, rằng “Các nước láng giềng Đông Nam Á không sợ Hoa Kỳ. Thực tế họ sợ chúng ta.” Vị giáo sư kết luận: “Đây là một phát ngôn dũng cảm.”

Trong quá khứ, chính sách đối ngoại ít khi trở thành tâm điểm của các cuộc cạnh tranh quyền lực trong nội bộ Đảng, nhưng có lẽ chúng ta sẽ thấy có nhiều cuộc tranh luận hơn giữa nhóm điều

hâu và bồ câu^[9] trong tương lai. Đầu những năm 1990, Đặng Tiểu Bình đã phải bảo vệ vấn đề tái lập mối quan hệ hữu nghị với Hoa Kỳ trước cánh bảo thủ của Đảng Cộng sản, nhóm mà thế lực được củng cố sau vụ thảm sát Thiên An Môn. Ngày nay, thật ngạc nhiên nếu mọi người cùng đồng ý về những thỏa hiệp giữa việc tăng trưởng kinh tế và nâng cao hình ảnh của Đảng Cộng sản như một người bảo vệ cho danh dự dân tộc. Nếu lãnh đạo Đảng bắt đầu cạnh tranh tìm kiếm sự ủng hộ của quần chúng, hay một cuộc khủng hoảng nổ ra kích động sự quan tâm của dư luận, những quan điểm điều hâu sẽ có cơ hội thắng thế hơn vì nó gần gũi với công chúng hơn là những quan điểm bồ câu.

Việc truyền thông đặt chính sách đối ngoại dưới sự soi chiếu của dư luận đã khiến cho các nhà hoạch định chính sách càng ngày càng khó thoát khỏi tình thế coi chính sách đối ngoại là chính trị đối nội. Báo chí Trung Quốc chưa hoàn toàn tự do, nhưng nó hoạt động theo cơ chế thị trường và luôn mở rộng các giới hạn kiểm duyệt của Đảng, còn Internet đã giúp nó gia tăng ảnh hưởng với công luận. Nghịch lý là báo chí tự do hơn có thể khiến các nhà lãnh đạo ra những quyết sách ngắn hạn làm phương hại đến những mối quan hệ quốc tế dài hạn – chính khách ở các quốc gia dân chủ như Hoa Kỳ cảm thấy áp lực này khi thể hiện quyền lực. Một chuyên gia Trung Quốc nổi tiếng về Hoa Kỳ nói: “Nếu Trung Quốc có tự do báo chí, tôi sẽ thường xuyên bị lên án. Với công chúng, quan điểm trung dung không bao giờ thắng.”

4

Dàn đồng ca chủ nghĩa dân tộc

Truyền thông và Internet

Tháng Một năm 2006, Lý Đại Đồng, biên tập viên trung niên của tờ *Băng điểm*, bị sa thải. *Băng điểm* là phụ san hằng tuần của tờ nhật báo toàn quốc *Thanh niên Trung Quốc*, tiếng nói chính thức của Đoàn Thanh niên Cộng sản Trung Quốc đã chuyển thành một tờ báo thương mại phổ biến. Lỗi của Lý là đăng một bài học thuật của giáo sư Viên Vĩ Thời ở Quảng Châu xét lại lịch sử chính thống Trung Quốc được giảng dạy trong các sách giáo khoa trung học cơ sở.

Giáo sư Viên so sánh những nội dung trong sách giáo khoa của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa và Hồng Kông về các cuộc xung đột lớn với các cường quốc nước ngoài trong lịch sử Trung Quốc thế kỷ 19 – Chiến tranh Nha phiến và khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn – và phát hiện ra rằng các sách giáo khoa của Trung Quốc đã bóp méo lịch sử để “khơi dậy tinh thần dân tộc”. Ông viết: “Vì những ‘tên quý ngoại lai’ là kẻ xâm lược, bất cứ những gì mà người Trung Quốc làm đều được cho là đúng đắn và được ca ngợi”, ngay cả khi phong trào bài ngoại của Nghĩa Hòa Đoàn đã “cắt đường điện tín, đập phá trường học, hủy hoại đường sắt, đốt hàng hóa nước ngoài, giết người ngoại quốc và tất cả người Hoa nào có liên hệ với văn hóa ngoại lai.” Bài báo lập luận rằng thứ chủ nghĩa dân tộc bài ngoại mù quáng này là nguồn gốc dẫn đến những thảm họa thời Mao như Đại Nhảy Vọt và Cách mạng Văn hóa, và nó vẫn tiếp tục được rao giảng cho trẻ em Trung Quốc. Theo lời giáo sư Viên: “Con em chúng ta vẫn đang tiếp tục uống sữa của

sói!”

Hai tuần sau khi bài báo được đăng tải, các quan chức Ban Tuyên truyền Trung ương đã gây sức ép lên các biên tập viên cao cấp của tờ *Thanh niên Trung Quốc Nhật báo*, yêu cầu họ phải đóng cửa tờ *Băng điểm*, sa thải Lý cùng đồng nghiệp Lô Dực Cương. Họ buộc tội rằng tờ phụ san tuần này đã đăng tải bài báo “cố gắng minh oan cho những hành động tội ác của các đế quốc xâm lược Trung Quốc... đi ngược lại với chủ trương tuyên truyền thông tin, xâm hại nghiêm trọng tinh thần dân tộc của người Trung Quốc... và gây ra ảnh hưởng xấu cho xã hội.”

Lý, mặc dù là một nhà báo cựu chiến binh và đảng viên, phản ứng quyết liệt. Không chịu khuất phục trước các cơ quan tuyên truyền, biên tập viên này vượt mặt họ khiếu nại lên những lãnh đạo chóp bu của Đảng và chính phủ rằng hành động của các quan chức tuyên truyền đã vi phạm quy định trong hiến pháp về việc đảm bảo quyền tự do ngôn luận. Ông còn đưa một bức thư ngỏ lên mạng phản đối việc “đóng cửa trái phép” ấn phẩm trên. Bộ máy tuyên truyền đã cấm tất cả truyền thông và Internet đăng tải về vụ sa thải và đóng cửa blog của Lý thậm chí trước cả khi họ thông báo về việc bị sa thải. Nhưng thư của Lý đã được sao chép và lan truyền rộng rãi một thời gian trước khi các cơ quan kiểm duyệt của Đảng kịp xóa khỏi các bản tin và diễn đàn. Lý cũng trả lời phỏng vấn của các nhà báo nước ngoài, những người đã tường thuật chi tiết việc đóng cửa tờ *Băng điểm*. Trong một động thái phản ứng hiếm hoi, mười ba cựu quan chức có tư tưởng tiến bộ, trong đó có cả cựu thư ký của Mao Trạch Đông, cựu Trưởng Ban Tuyên truyền, và các cựu tổng biên tập của tờ *Nhân dân Nhật báo*, của Tân Hoa Xã, đã gửi thư phản đối việc đóng cửa

tờ *Băng điểm*.

Theo Lý, các quan chức của Ban Tuyên truyền đã mượn cơ bài báo về sách giáo khoa lịch sử để đóng cửa tờ *Băng điểm*, tờ báo đôi khi thách thức giới hạn cho phép bằng việc đăng tải các bài viết về nền dân chủ Đài Loan và những chủ đề nhạy cảm khác, vì họ tự tin rằng dư luận sẽ đứng về phía họ trong vấn đề lịch sử này. Đúng như họ dự đoán, hầu hết những bình luận trên các trang mạng phổ biến như sina.com và nhiều nhận xét khác của du học sinh Trung Quốc trên trang mitbbs.com chỉ trích giáo sư Viên là kẻ phản bội vì đã có quan điểm phê phán lịch sử Trung Quốc. Ủng hộ quan điểm xét lại của Viên chỉ có website *Thế kỷ Trung Quốc* (địa chỉ www.cc.org.cn) của trí thức tiến bộ, nhưng bản thân trang này cũng bị các cơ quan tuyên giáo đóng cửa vào hè năm 2006.

Chủ tịch Hồ Cẩm Đào chấm dứt cuộc tranh cãi bằng một giải pháp thỏa hiệp, cho phép mở lại tờ báo và những biên tập viên vẫn được giữ lại nhưng với vị trí thấp hơn, và buộc phải bỏ phong cách tự do chính trị. Lý Đại Đồng, không còn lựa chọn nào khác, đành chấp nhận. Ông trả lời phỏng vấn truyền hình Hồng Kông rằng tờ *Băng điểm* có thể được khôi phục lại một cách nhanh chóng là nhờ vào “đầu óc cởi mở” của các quan chức cấp cao ở trung ương.

Cách mạng báo chí Trung Quốc

Vụ *Băng điểm* cho thấy báo chí thương mại hóa mới và mạng Internet ở Trung Quốc đã hoàn toàn làm thay đổi tình hình chính trị nội bộ và làm phức tạp hóa bối cảnh trong nước ảnh hưởng việc hoạch định chính sách đối ngoại của Trung Quốc ra sao.

Trước thời kỳ cải cách, như chúng ta đã biết, Trung Quốc không có báo chí, chỉ có tuyên truyền. Đảng Cộng sản rất lo sợ dư luận và đầu tư các nguồn lực khổng lồ vào việc định hướng dư luận. Mục đích duy nhất của truyền thông là làm chiếc loa phóng thanh để vận động quần chúng ủng hộ các chính sách của Đảng. Truyền thông được gọi là “miệng lưỡi” của Đảng, một cụm từ mà các nhà báo trẻ ngang tàng ngày nay thường dùng để nhạo báng một cách thích thú. Người dân Trung Quốc tiếp cận các thông tin trong nước và thế giới na ná nhau thông qua một vài cơ quan thông tấn báo chí chính thống bị kiểm duyệt. Năm 1979, chỉ có 69 tờ báo trên cả nước, tất cả đều do các cơ quan của Đảng và chính phủ quản lý. Đến năm 2005, Trung Quốc đã xấp xỉ 2.000 tờ báo và 9.000 tạp chí.

Các bức ảnh trang nhất tô vẽ quan chức địa phương và chính phủ, và tất cả các bài báo đều ca ngợi những thành tích của lãnh đạo theo lối văn công thức và nặng ý thức hệ. Tin tức địa phương như các vụ hỏa hoạn hay tội phạm hiếm khi được đăng tải. Tin tức quốc tế hiếm hoi phụ thuộc vào hãng thông tấn của chính phủ là Tân Hoa Xã. Người ta đọc, hay giả bộ đọc, *Nhân dân Nhật báo* và các tờ báo chính thống khác mỗi sáng khi đi làm – tất cả

các công sở và nhà máy bắt buộc phải mua những tờ này. Bản tin 7 giờ tối trên Truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV), chương trình truyền hình ở giờ vàng của cả nước, đưa lại những gì đã đăng trên tờ *Nhân dân*.

Để Trung Quốc chuyển mình thành một nền kinh tế hiện đại và cởi mở, lại tiết kiệm tiền cho chính phủ, Đảng Cộng sản quyết định từ bỏ độc quyền cung cấp thông tin cho người dân và cho phép các tờ báo, tạp chí, các kênh truyền hình phát thanh, các nhà cung cấp dịch vụ Internet cạnh tranh trên thị trường chứ không còn được nhà nước bao cấp. Việc thương mại hóa truyền thông đại chúng bắt đầu từ những năm 1980, sau một thoái trào ngắn do ảnh hưởng của vụ thảm sát Thiên An Môn, đã bùng nổ ở những năm 1990. Từ đó, các cơ quan báo chí cạnh tranh để bán quảng cáo và thu hút độc giả bằng cách đáp ứng nhu cầu của công chúng về tin tức cập nhật, chính xác và sống động.

Tin tức trên Internet

Internet là nơi các nguồn tin được nhân lên nhiều nhất. Trong thập kỷ, kể từ khi Trung Quốc lần đầu tiên kết nối với Internet năm 1995, việc sử dụng Internet đã bùng nổ. Năm 1997, chỉ 10% người trưởng thành Trung Quốc có nghe đến Internet. Hai năm sau, 2% đã sử dụng mạng. Theo điều tra toàn quốc của Gallup, đến năm 2004, 12% người Trung Quốc ở độ tuổi mười tám trở lên sử dụng Internet. Đến cuối năm 2006, ước tính tổng số người sử dụng Internet là 132 triệu. Chỉ một hộ gia đình trong tám hộ là thực sự sở hữu một máy tính, nhưng có nhiều người hơn sử dụng máy tính ở công sở, trường học và hơn 100.000 quán cà phê Internet rải rác cả nước. Trung Quốc đang tiến nhanh trên đường trở thành cộng đồng Internet lớn nhất thế giới.

Người dân Trung Quốc dành nhiều thời gian để đọc tin tức hơn là tham gia các hoạt động khác trên mạng. Hầu hết các tin tức trên mạng đều từ ba trang tin tức online thương mại lớn là sohu.com, sina.com và netease.com. Chỉ khoảng 10% người sử dụng Internet Trung Quốc truy cập trực tiếp các nguồn tin quốc tế. Trung Quốc nhanh chóng trở thành cộng đồng cư dân mạng lớn nhất thế giới.

Các trang tin tức online của Trung Quốc đăng tải tin nóng từ truyền thông quốc tế gần như ngay lập tức, nhanh hơn hẳn báo in và truyền hình, vốn trước hết phải qua bộ phận kiểm duyệt của Đảng. Các trang tin mạng cũng đưa lại tin tức từ báo chí địa phương và biến thành tin tức toàn quốc. Thêm vào đó, các trang

mạng cung cấp đường dẫn đến các nguồn tin địa phương và quốc tế. Để cạnh tranh, nhiều tờ báo in cũng phát hành phiên bản điện tử. Vì khả năng lan truyền rộng và nhanh chóng, Internet đã thắng thế trong việc quyết định tin tức, buộc các quan chức, báo in và truyền hình phải phản ứng.

Xin đơn cử một ví dụ. Vào lúc 5 :00 chiều ngày 1/4/2001, một cư dân mạng Trung Quốc đã đăng một tin từ hãng AP, cho biết chiếc máy bay do thám EP-3 của Hoa Kỳ va chạm với chiến đấu cơ ngoài bờ biển phía nam Trung Quốc. Tin này đã gây phản nộ trên các diễn đàn mạng. Hai tiếng sau, cơ quan thông tấn chính thức Tân Hoa Xã mới ra thông báo về vụ tai nạn. Và câu chuyện không lên trang nhất tờ *Nhân dân* cho đến tận ngày 4/4. Lý Hy Quang (hiệu trưởng trường Báo chí, Đại học Thanh Hoa) kết luận rằng vì phản ứng chậm trong suốt cuộc khủng hoảng, báo chí chính thống đã tự từ bỏ thắng thế vai trò lãnh đạo dư luận trên Internet, vốn đưa tin thời sự từ các nguồn nước ngoài.

Giữa thị trường và cơ quan kiểm duyệt

Mặc dù vậy, Trung Quốc vẫn còn xa mới có nền báo chí tự do. Năm 2004, Trung Quốc đứng gần cuối trong bảng xếp hạng tự do báo chí của các tổ chức theo dõi quốc tế - Freedom House (173 trên 192 nước) và Phóng viên Không biên giới (162 trên 167 nước). Đảng Cộng sản tiếp tục theo dõi và kiểm soát nội dung của truyền thông đại chúng, gồm cả mạng Internet, mặc dù việc này ngày càng tốn kém và thiếu toàn diện hơn trước. Ban Tuyên truyền Trung ương, chịu trách nhiệm về nội dung của truyền thông đại chúng, vẫn là một trong những cơ quan quyền lực nhất trong Đảng. Nhà báo Hà Thanh Liên, trong cuốn sách *Kiểm soát báo chí ở Trung Quốc*, phê phán Đảng Cộng sản đã giới hạn tự do báo chí. Bà mô tả các nhà báo Trung Quốc như đang “nhảy múa mà bị cùm tay chân”. Mặc dù vậy, bà cho rằng thương mại hóa đã “mở ra khoảng trống trong việc kiểm soát truyền thông của chính phủ Trung Quốc.”

Nhà trí thức ủng hộ dân chủ Lưu Quân Ninh nói: “Chính phủ đang ngày càng mất kiểm soát báo chí.” Nhà văn Lưu Hiểu Ba, người đã ngồi tù nhiều năm vì quan điểm chính trị của mình thì cho rằng: “Giờ đây chính người tiêu dùng điều khiển sự trung thành của các nhà quản lý truyền thông.” Họ tỏ ra sốt sắng một cách giả tạo với mệnh lệnh từ trên, nhưng thật lòng nỗ lực đáp ứng sở thích của khách hàng.”

Tiếp cận thông tin mở rộng

Bộ máy tuyên truyền của Đảng Cộng sản cố gắng kiểm soát nội dung tin tức đăng tải trên truyền thông định hướng thị trường và đã thành công phần lớn đối với báo in và truyền hình. Chỉ một số ít nhà báo dám phản kháng như Lý Đại Đồng. Mặc dù vậy, Đảng cho phép đăng tải nhiều chủ đề vốn từng bị coi là cấm kỵ trước đây. Truyền thông Internet phát triển quá nhanh, quá phân quyền, và quá quốc tế hóa, khiến bộ máy kiểm duyệt khó có thể chặn các tin nóng trước khi chúng bị lan truyền trên mạng.

Người Trung Quốc tiếp cận với tin tức về những gì đang diễn ra trong và ngoài nước nhiều hơn bao giờ hết. Ngăn không cho người dân biết đến một bài phát biểu của tổng thống Đài Loan, thủ tướng Nhật hay bộ trưởng Quốc phòng Hoa Kỳ giờ đây là điều bất khả thi. Giờ cũng không thể chặn các tin tức về một thảm họa tự nhiên hay nhân tạo ở Trung Quốc. Khi chính quyền cố gắng bưng bít thông tin về đại dịch SARS ở Nam Trung Quốc hồi tháng Hai và tháng Ba năm 2003 vì Quốc hội đang họp ở Bắc Kinh, người dân vẫn biết tin vì bạn bè và gia đình họ sống ở nước ngoài hay Hồng Kông báo qua điện thoại. Tạp chí *Cải chính* đã vi phạm lệnh cấm và đưa tin về nạn dịch bùng nổ ở Hồng Kông. Khi một bác sĩ người Trung Quốc dũng cảm lên tiếng cảnh báo về sự lây lan của đại dịch tới Bắc Kinh, báo chí trong nước không đăng tải những gì ông cảnh báo, nhưng tạp chí *Time* vẫn đăng, và bài phỏng vấn trên tờ *Time* ngay lập tức được đăng trên mạng.

Ban Tuyên truyền vẫn duy trì ảnh hưởng

Trong Đảng có hai tổ chức có địa vị bất khả xâm phạm vì giới lãnh đạo chóp bu dựa vào đó mà duy trì quyền lực. Một là Ban Tổ chức Trung ương, phụ trách việc bổ nhiệm các quan chức cho Đảng và chính phủ, kiểm soát việc giám sát. Hai là Ban Tuyên truyền Trung ương chịu trách nhiệm về nội dung chính luận của truyền thông, sách giáo khoa, sách, phim ảnh và kiểm soát dư luận. Cùng với bộ máy an ninh nội địa và Quân Giải phóng Nhân dân, các tổ chức này hình thành “tập đoàn thống trị”, trụ cột quyền lực của Đảng.

Sự thương mại hóa báo chí, cùng với sự phát triển của Internet làm cho công việc của cảnh sát tuyên truyền khó khăn hơn, tạo cơ cho nhu cầu tăng cường nguồn lực và quyền hành, do đó có thể làm gia tăng ảnh hưởng của giới tuyên truyền trong Đảng. Không ai biết được đội ngũ kiểm duyệt ở Trung Quốc thực sự lớn tới mức nào, nhưng chắc chắn rằng đội ngũ này ngày càng mở rộng trong những năm gần đây. Đảng xem ra sẵn sàng làm bất cứ thứ gì cần thiết để không thua trong cuộc chiến thông tin. (Ngược lại, Singapore, quốc gia giống một thành phố thương mại vốn thực hiện kiểm duyệt báo chí từ lâu, quyết định rằng nỗ lực kiểm soát thông tin trên Internet quá tốn kém, nên chỉ ngăn chặn các trang có tính khiêu dâm và yêu cầu các trang mạng đăng ký hoạt động.) Các nhóm lợi ích thương mại đứng đằng sau truyền thông cũng có nhiều thứ để mất hơn nếu cảnh sát tuyên truyền ngăn cản công việc làm ăn của họ. Trước nguy cơ mất rất nhiều tiền

như vậy, các trang tin lớn trên mạng và các ấn phẩm có lượng phát hành lớn không thể không chiều theo các cơ quan tuyên truyền.

Từ khi Ban Tuyên truyền được giao trách nhiệm triển khai cuộc vận động giáo dục lòng yêu nước – cuộc vận động từ những năm 1990 nhằm phát huy tính hợp pháp của Đảng Cộng sản, cơ quan này chỉ tập trung vào tuyên truyền lòng yêu nước. Chỉ khi giới chóp bu đồng thanh ra lệnh rõ ràng, cơ quan này mới thay đổi thông điệp.

Các câu chuyện về Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ bán chạy

Truyền thông, trong khi cạnh tranh với nhau, tự nhiên cố gắng thu hút thị hiếu của khán giả mà họ nhắm tới. Người biên tập quyết định đưa tin nào dựa trên đánh giá của họ về khả năng bán được. Điều đó có nghĩa rằng rất nhiều câu chuyện về Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ và các mối quan hệ quốc tế, là những chủ đề được đặc biệt chú ý và gây cảm xúc mạnh. Sự quan tâm của công luận khiến những chủ đề này trở thành các vấn đề chính trị nội bộ, đồng thời tác động đến cách thức giải quyết vấn đề của các nhà lãnh đạo và ngoại giao Trung Quốc. Hầu hết các vấn đề chính sách đối ngoại – những thứ liên quan đến quan hệ của Trung Quốc với các nước khác ngoài Nhật Bản, Đài Loan, Hoa Kỳ - ít được truyền thông quan tâm và sẽ được các nhà ngoại giao chuyên nghiệp của Bộ Ngoại giao xử lý. Tuy vậy ngay cả những sự kiện tương đối nhỏ liên quan đến quan hệ của Trung Quốc với Nhật Bản, Đài Loan hoặc Hoa Kỳ, lại trở thành tin tức trên trang nhất và phải được các chính khách trong Thương vụ Bộ Chính trị xử lý cẩn trọng.

Truyền thông hâm nóng chủ nghĩa dân tộc

Thông tin báo chí, tuy cạnh tranh giành giật khán giả nhưng lại bị “định hướng” bởi các cơ quan tuyên truyền, đã tái củng cố các truyền thuyết về chủ nghĩa dân tộc. Nhà báo Trung Quốc có câu: “Không có vấn đề nào là nhỏ trong đối ngoại.” Các chủ đề đối ngoại bị xem là nhạy cảm chính trị và là địa hạt tiềm tàng nguy hiểm đối với các nhà báo. Nhà báo cũng phải thỏa mãn hai đối tượng chính: khán giả và Ban Tuyên truyền Trung ương. Tin tức được đăng tải dưới góc độ yêu nước sẽ thỏa mãn của hai đối tượng này. Chủ nghĩa dân tộc đã trở thành quan điểm quy chuẩn về chính trị, được cả thị trường và các cơ quan kiểm duyệt áp đặt, mà phản ứng của công chúng với bài báo trên tờ *Băng điểm* về sách giáo khoa lịch sử là một ví dụ. Nhưng việc phát huy chủ nghĩa dân tộc có thể lợi bất cập hại, như lãnh đạo Trung Quốc đã rút ra bài học từ các cuộc biểu tình chống Hoa Kỳ sau vụ đại sứ quán ở Belgrade bị đánh bom năm 1999. Sau cuộc khủng hoảng này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc yêu cầu Ban Tuyên truyền Trung ương phải điều chỉnh thông điệp trên báo chí về Hoa Kỳ để hạ nhiệt dư luận và bảo vệ mối quan hệ với Washington.

Quan chức tiếp cận thông tin về công luận

Những quan điểm dân tộc chủ nghĩa thể hiện trên truyền thông và Internet sẽ quay trở lại các nhà hoạch định chính sách. Quan chức Trung Quốc đọc báo giấy và lướt mạng để tìm hiểu công chúng đang thực sự nghĩ gì, và trở lại thực tế với ấn tượng rằng chủ nghĩa dân tộc đang lan tỏa khắp cả nước. Họ chịu áp lực của công chúng đè nặng đến mức buộc phải có quan điểm cứng rắn với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ vì những gì mà họ đọc được đều bị lái quá mức theo hướng chủ nghĩa dân tộc.

Truyền thông thúc đẩy sự phản kháng

Truyền thông thương mại và Internet có thể khơi dậy sự phản kháng chính trị. Các công nghệ tương tác như điện thoại di động và Internet giúp cá nhân có thể phối hợp hành động tập thể, chẳng hạn vụ biểu tình ngòi với Pháp Luân Công năm 1999 và các cuộc biểu tình chống Nhật Bản của sinh viên năm 2005. Mặc dù các nguồn tin bị cấm đăng tải về những cuộc biểu tình nhưng tin tức vẫn lan truyền và lôi kéo nhiều người tham gia. Ngày xưa khi tất cả tin tức đều được truyền đạt thông qua cơ quan ngôn luận của Đảng, Đảng sử dụng truyền thông để vận động sự ủng hộ cho chính sách. Thomas Schelling mô tả điều này với một ví von xác đáng: “Những người nhảy *square dance*^[10] có thể đều không thích các bước nhảy được xướng lên một chút nào, nhưng một khi người điều khiển đã cầm mic, không ai có thể nhảy khác đi.” Ngày nay, khi các loại mic ngày càng gia tăng về chủng loại và số lượng, sức ép dư luận và khả năng phối hợp phản kháng cũng tăng theo.

Hoàn cầu Thời báo

Nghiên cứu thị trường báo chí cho thấy tin tức quốc tế là chủ đề phổ biến thứ hai sau tin thể thao. Năm 1992, tờ báo chính của Đảng Cộng sản, *Nhân dân Nhật báo*, đã thành công lớn khi cho ra đời *Hoàn cầu Thời báo*, một tờ báo sinh lời chuyên về tin tức quốc tế với lượng độc giả hiện tại ước tính đạt xấp xỉ 2 triệu, lớn thứ hai trên cả nước. *Hoàn cầu Thời báo* có lợi thế đặc biệt là tiếp cận được các phóng viên nước ngoài của tờ *Nhân dân Nhật báo* và được lãnh đạo Đảng hậu thuẫn chính trị. Nó là báo khổ nhỏ, nhưng là một tờ chính thống. Tổng biên tập của tờ này nói: “Chúng tôi cố gắng đại diện cho lợi ích quốc gia.” “Chúng tôi không muốn gây khó dễ cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Báo chí Hoa Kỳ tự coi là lực lượng giám sát chính phủ, nhưng ở Trung Quốc, báo chí có tinh thần hợp tác với chính phủ hơn.” Không giống như các báo khổ nhỏ khác là các tổng biên tập thường bị cách chức khi đi chệch đường lối, tổng biên tập *Hoàn cầu Thời báo* chưa bao giờ mất chức vì tờ này có mối quan hệ mật thiết với Đảng Cộng sản và biết Đảng muốn nó nói gì. Nhờ những mối quan hệ đặc biệt này, nó đăng tải nhiều tin mà các báo khác không dám đưa. Chẳng hạn, tờ này đưa tin đầu tiên về nạn đói ở Bắc Triều Tiên năm 1997.

Tại một cuộc hội thảo đặc biệt về hiện tượng *Hoàn cầu Thời báo* do *Nhân dân Nhật báo* tài trợ, các quan chức tuyên truyền của Đảng Cộng sản ca ngợi ấn phẩm này là đã đưa “nghệ thuật tuyên truyền” lên một tầm cao mới. Hiệu trưởng Lý Hy Quang, trường Báo chí thuộc Đại học Thanh Hoa cho rằng sự thành công lớn lao

về mặt thương mại của tờ này chứng minh nó đã đáp ứng được đúng nhu cầu của độc giả. Tờ báo đăng tải những tin tức quốc tế và trình bày lại các tin tức ấy trên quan điểm lợi ích quốc gia của Trung Quốc. Một biên tập viên của *Hoàn cầu Thời báo* chia sẻ rằng các nhà lãnh đạo Đảng sử dụng tờ này để chuyển tải một số “ẩn ý” về chính sách đối ngoại tới công chúng.

Hoàn cầu Thời báo khởi sự một cách dè dặt, xuất bản tuần một lần và chỉ đăng các tin tức quốc tế với chủ đề nhẹ nhàng như công nương Diana, đám cưới của Arafat, hoàng gia Nhật, các ngôi sao điện ảnh Trung Quốc ở Hollywood, World Cup và Thế vận hội. Khi cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan 1995-1996 nổ ra sau chuyến thăm của tổng thống Lý Đăng Huy tới Hoa Kỳ, tin tức về Đài Loan chỉ gói gọn trong một trang nhất. Tờ báo cũng có bài với thái độ tích cực về chuyến thăm của tổng thống Clinton tới Trung Quốc tháng Sáu năm 1998 nhưng lại dành nhiều giấy mực hơn cho vụ xì căng đan tình ái của ông với Monica Lewinsky ở Nhà Trắng.

Năm 1999, *Hoàn cầu Thời báo* bắt đầu đăng những tin gai góc hơn từ góc độ chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ, khởi sự với những câu chuyện ủng hộ sự kháng cự của Nam Tư khi bị NATO và Hoa Kỳ đánh bom. Xu hướng đăng những tin gai góc hơn phát triển mạnh sau vụ đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade bị đánh bom tháng Năm năm 1999. (Rõ ràng người dân Trung Quốc tin rằng NATO đánh bom đại sứ quán Trung Quốc một cách có chủ ý. Dựa vào cách mà *Hoàn cầu Thời báo* đưa tin, họ hẳn cho rằng Trung Quốc đã bí mật giúp đỡ chính phủ Nam Tư.) Từ đó trở đi, khoảng một nửa tin trên trang nhất – luôn luôn giật tít và đăng ảnh hấp dẫn – là về Hoa Kỳ, vì như một biên tập viên tờ *Hoàn cầu Thời báo*

nói: “Độc giả quan tâm nhiều nhất đến an ninh quốc gia và quan hệ Mỹ-Trung.” Ông tiếp: “Bạn cần phải có một trang nhất khiến mọi người muốn mua báo. Cách hữu ích để thu hút độc giả là đăng một tin hấp dẫn trên trang nhất về Hoa Kỳ, Nhật Bản, hay Đài Loan, nếu có thể đăng hai tin hoặc hơn.” Một biên tập viên khác thừa nhận: “Tin bài của chúng tôi cực lực lên án Nhật Bản về vấn đề lịch sử. Chúng tôi luôn có tin đáp trả lại bất cứ khi nào cánh hữu Nhật Bản có phát ngôn hay hành động cho thấy nước này ủng hộ chủ nghĩa quân sự.”

Nhằm tránh sự phê phán các nước và giới học giả Trung Quốc rằng tờ *Hoàn cầu Thời báo* truyền bá chủ nghĩa dân tộc bài ngoại, các tổng biên tập của tờ này đều khẳng định rằng họ phát huy “chủ nghĩa yêu nước”, chứ không phải “chủ nghĩa dân tộc”. Để tìm đến những độc giả vốn không ưa chủ nghĩa sô vanh hiếu chiến và thích cách tiếp cận ôn hòa hơn, tờ này đăng tải các cuộc tranh luận giữa những chuyên gia có quan điểm khác biệt. Giáo sư Diêm Học Thông, với những bình luận sắc sảo về quyền lực chính trị quốc tế khiến ông trở thành một ngôi sao truyền hình, đã đưa ra ý tưởng về các cuộc tranh luận với biên tập viên của *Hoàn cầu Thời báo* và thường xuyên tổ chức các cuộc tranh luận này tại Đại học Thanh Hoa nơi ông giảng dạy. *Hoàn cầu Thời báo* cũng đi tiên phong trong việc đăng tải các bài phỏng vấn và đối ngoại với người nước ngoài, gồm cả những nhà ngoại giao từ đại sứ quán Hoa Kỳ ở Bắc Kinh và các học giả như tôi. Năm 2004, tờ này đăng tải cuộc đối thoại của tôi với chuyên gia về Hoa Kỳ là Vương Tập Tư về cách thức mà sách giáo khoa Trung Quốc ảnh hưởng lên thái độ sinh viên.

Các tờ báo khác chuyên đăng tải tin tức quốc tế, như *Tin tức Thế*

giới cạnh tranh với *Hoàn cầu Thời báo*, nhưng không có được tính chính thống hay lượng phát hành như *Hoàn cầu Thời báo*.

Truyền hình

Hầu hết người Trung Quốc lấy tin tức qua xem truyền hình. Truyền hình Trung ương Trung Quốc (CCTV) đã nâng lên mười sáu kênh, và truyền hình cáp cung cấp hơn bốn mươi kênh địa phương trên cả nước. Năm 2000, 95% dân số có ti vi, khoảng hai phần ba số này dùng truyền hình cáp, và số người trưởng thành xem truyền hình nhiều gấp ba lần số người đọc báo hay nghe đài cộng lại. Vùng nông thôn, nơi chưa có Internet, gần như phụ thuộc hoàn toàn vào ti vi để biết tin tức.

CCTV được coi là mạng lưới truyền hình có ảnh hưởng nhất và là nơi tốt nhất để các nhà quảng cáo quảng bá sản phẩm tới khách hàng. CCTV phát quảng cáo trên tất cả các kênh và cạnh tranh kịch liệt với truyền hình cáp. CCTV-2 và nhiều kênh truyền hình cáp địa phương có chương trình mua sắm tại nhà. Nhiều kênh truyền hình bị yêu cầu phải phát bản tin 7 giờ tối của CCTV. Vẫn tiếp nối truyền thống tuyên truyền, nhưng một chương trình bàn luận tin tức mang tên *Tâm điểm* đã ra mắt vào năm 1994, lần đầu tiên phát các báo cáo điều tra về những sai phạm của các quan chức địa phương. *Tâm điểm* được rộng rãi công chúng coi là chương trình phát thanh có ảnh hưởng nhất ở Trung Quốc. Vì việc điều tra và phơi bày thói hư tật xấu của chương trình thu hút sự quan tâm của các quan chức cấp cao nhất ở trung ương, nên cứ hằng giờ sau mỗi lần chương trình được phát, lãnh đạo chính quyền và Đảng địa phương lại gập gờ để nhanh chóng giải quyết các vấn đề bị phê bình. Một hai ngày sau, *Tâm điểm* lại tự hào

công bố các quan chức địa phương đã sửa chữa lỗi lầm thế nào, không loại trừ cả việc bị sa thải. Một chuyên gia phê bình truyền hình Trung Quốc cho tôi hay các chương trình này gần đây kém phần hấp dẫn đi nhiều, nhưng các chương trình mà tôi được xem trong mùa hè năm 2006 đã mạnh mẽ phê phán quan chức địa phương không thể đối phó thích đáng với các cơn bão gây tàn phá nặng nề. Đôi khi chương trình này còn mời các chuyên gia bình luận về các vấn đề chính sách đối ngoại, nhưng nội dung chính vẫn là đối nội.

Tuy nhiên, đối với tin tức thời sự về một cuộc khủng hoảng quốc tế, CCTV thường chậm hơn so với các kênh truyền hình cáp địa phương và đài Phương Hoàng ở Hồng Kông. Trong các cuộc tấn công khủng hoảng vào New York và thủ đô Washington ngày 11/9/2001, các kênh phổ thông Hà Nam và Trùng Khánh truyền hình trực tiếp theo các bản tin CNN từ Hoa Kỳ. (CNN bình thường chỉ có trong các khách sạn quốc tế, công sở và một số khu dân cư cao cấp. Có người đã thuê phòng khách sạn mấy ngày liền để xem CNN tường thuật các vụ tấn công 11/9.) Truyền hình trung ương, mặc dù vậy, chỉ có tin vắn sau vụ tấn công đầu tiên và có tin chi tiết hơn sau đó một giờ, rồi im ắng đến tận ba tiếng sau mới có tường thuật đầy đủ. Theo một chuyên gia truyền thông Trung Quốc, CCTV đã xua đuổi khán giả khi quá cẩn thận về việc đưa tin. Có lẽ CCTV phải xin ý kiến chỉ đạo của chính quyền trước khi đưa tin. Khán giả đã than phiền không ngớt trên mạng về sự chậm trễ này của CCTV.

Đài Truyền hình Phương Hoàng là một liên danh được thành lập năm 1996 ở Hồng Kông giữa đài Star TV của Rupert Murdoch và một số nhà đầu tư Trung Quốc, trong đó có Ngân hàng Trung

Quốc thuộc chính phủ. Đài này chính thức chỉ phát ở khu vực gần tỉnh Quảng Đông và trong các khách sạn quốc tế, nhưng theo một ước tính, thực tế có 147 triệu khán giả ở Đại lục xem và chiếm khoảng 20% thị phần truyền hình ở các thành phố lớn của Trung Quốc. Kênh truyền hình Hồng Kông, chủ yếu là các chương trình tin tức đặc sắc theo phong cách quốc tế, bắt đầu đột phá năm 1999 khi Hoa Kỳ đánh bom nhằm đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade. Đài Truyền hình Phương Hoàng liên tục cập nhật tin tức suốt bảy ngày, thu hút một lượng lớn khán giả và biến các phát thanh viên của đài này thành người của công chúng. Trong suốt thời gian diễn ra các vụ tấn công khủng bố tháng Chín năm 2001 vào Hoa Kỳ, Đài Truyền hình Phương Hoàng đã tường thuật liên tục 24/24, phát đi phát lại hình ảnh máy bay lao vào các tòa tháp Trung tâm Thương mại, mà các phát thanh viên của đài này ví với những cảnh trong các phim thảm họa của Hoa Kỳ như *Trên Châu Cảng* hay *Air Force One*. Gần đây hơn, sinh viên Bắc Kinh theo dõi sát sao cuộc chiến tranh ở Iraq qua Đài Truyền hình Phương Hoàng.

Đài Truyền hình Phương Hoàng giống như *Hoàn Cầu Thời báo* – hấp dẫn, theo chủ nghĩa dân tộc, và được hậu thuẫn bởi các mối quan hệ với Đảng Cộng sản. Mặc dù vậy, khán giả Trung Quốc rất tin tưởng vào đài này vì nó hoàn toàn không giống kiểu tuyên truyền cổ điển. Kênh này, hấp dẫn với khán giả ở cả Hồng Kông và Đại lục, đưa tin mạnh bạo hơn so với *Hoàn cầu Thời báo* về các vấn đề liên quan đến Đài Loan – thậm chí còn tường thuật bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển.

Truyền hình Trung ương Trung Quốc đã cố gắng giành giật lại khán giả (và cả các nhà quảng cáo) trong sự kiện liên quan do

Hoa Kỳ lãnh đạo tấn công Iraq. Trong ba ngày đầu của cuộc chiến, tin tức được phát liên tục mười bốn tiếng một ngày, đến mức một học giả người Trung Quốc đùa với bạn bè: “Tôi không biết đó là một cuộc chiến của Trung Quốc đấy.” (Thị trường cạnh tranh cũng thúc đẩy nhiều tờ báo vốn trước đó chưa từng cử phóng viên ra nước ngoài gửi phóng viên đến Iraq. Các nhà báo phát điên với việc chính phủ Trung Quốc lệnh cho họ phải rời Iraq vì lý do an toàn khi cuộc chiến bắt đầu, buộc họ phải tường thuật bên lề từ Jordan.) CCTV lập hẳn một kênh tin tức hai tư giờ để cạnh tranh với đài Phương Hoàng vào tháng Năm năm 2003, và được phép đưa tin trước, chứ không phải sau, khi các cơ quan Đảng đồng ý.

Kiểm soát nội dung truyền thông

Nếu xem xét kỹ một blog hay thậm chí một tạp báo Trung Quốc, bạn sẽ ngạc nhiên về sự mê hoặc của những biểu tượng văn hóa phương Tây như Madonna hay Britney Spears và sốc với những hình ảnh đầy bạo lực, khiêu dâm. Tiêu Tường, giám đốc dự án Internet Trung Quốc của Đại học California-Berkeley cho hay: “Đây là một nơi hoang dã. Ngoài chính trị ra, Trung Quốc tự do như bất cứ nơi nào.” Đảng Cộng sản không có đủ nhân lực và các nguồn lực để kiểm soát mọi thứ, vì thế nó chỉ kiểm soát chặt chẽ các loại thông tin mà giới lãnh đạo cho rằng có thể khơi mào sự chống đối chính trị và tranh giành quyền lực của Đảng. Đối với thể thao, công nghệ, lối sống, ngôi sao âm nhạc và điện ảnh, sức khỏe, và tình dục, hầu như tất cả mọi thứ đều sẵn, đặc biệt là trên Internet. Cư dân mạng Trung Quốc có thể tiếp cận thông tin tương tự về những chủ đề phi chính trị này như ở các quốc gia khác.

Đảng Cộng sản cũng để cho truyền thông tự do đưa tin về các vấn đề trong nước như vấn đề môi trường, bất bình đẳng kinh tế, những yếu kém trong y tế và giáo dục. Các nhà báo cũng được tự do viết về nạn tham nhũng của các quan chức địa phương miễn là họ tập trung vào các nhân vật chính trị ở địa phương hơn là nói về Đảng trước năm 2004, khi nhiều quan chức cấp tỉnh than phiền với Bộ Chính trị và thuyết phục Bộ Chính trị cấm viết các bài điều tra ở tỉnh khác. Các ấn phẩm thị trường táo bạo điều tra công bố các sai phạm như tạp chí *Cải chính* chuyên về tham

những trong kinh doanh, bất cập trong quản trị doanh nghiệp và lũng đoạn thị trường chứng khoán đều không bị các cơ quan kiểm duyệt của Đảng soi kỹ.

Mặc dù vậy, bất cứ điều gì liên quan đến cá nhân lãnh đạo, Đảng, dân chủ, cải cách chính trị, biểu tình, những thảo luận trong các cuộc họp chính phủ, vụ biểu tình Thiên An Môn 1989, nhân quyền, Pháp Luân Công, tôn giáo, tham nhũng ở giới chóp bu, Đài Loan, Tây Tạng và các chủ đề khác mà Ban Tuyên truyền Trung ương cho là nhạy cảm chính trị vì có thể phá hoại quyền lực của Đảng thì đều bị cấm. Các cuộc biểu tình quy mô lớn, chẳng hạn biểu tình của sinh viên chống Nhật Bản tháng Tư năm 2005 hay của dân làng ở phía nam tỉnh Quảng Đông từ mùa đông 2005 đến năm 2006, đều bị bưng bít. Các nhà báo Trung Quốc viết về những chủ đề cấm đều có thể bị treo bút hay ngồi tù nhiều năm vì tội phá hoại hoặc tiết lộ bí mật quốc gia.

Việc kiểm duyệt truyền thông theo định hướng thị trường phụ thuộc chủ yếu vào các cách thức xưa cũ của Đảng Cộng sản: giám sát hành chính, bổ nhiệm nhân sự và tự kiểm duyệt của những nhà báo theo nghề. Bất cứ ấn phẩm nào cũng phải xin giấy phép, các giấy phép đều bị giới hạn số lượng và do các cơ quan nhà nước cấp cao toàn quyền quyết định. Hầu hết các tờ báo và tạp chí thương mại đều là sản phẩm của một tập đoàn truyền thông do một ấn phẩm chính thống đứng đầu và được một cơ quan nhà nước hay Đảng giám sát. Tổng biên tập của các tờ báo và tạp chí được bổ nhiệm từ trên. Tổng biên tập của *Hoàn cầu Thời báo*, được bổ nhiệm bởi các biên tập viên và Đảng bộ của *Nhân dân Nhật báo*, chia sẻ, “Tôi biết nếu chúng tôi quá xa rời định hướng chung của cấp trên [Đảng], tôi sẽ bị sa thải.” Diễn đàn Quốc gia hùng cường,

bản tin trên mạng của những người theo chủ nghĩa dân tộc mạnh mẽ tập trung vào các vấn đề quốc tế, là thuộc mạng Nhân dân (Remin Wang tại đại chỉ: www.people.com.cn), một website do tờ *Nhân dân Nhật báo* sở hữu và quản lý. Tất cả các ấn phẩm và trang tin trên Internet đều do một cơ quan chính phủ hay Đảng chịu trách nhiệm về nội dung tin tức. Truyền hình Trung ương báo cáo cho các cơ quan Đảng ở cấp trung ương, còn các đài truyền hình tỉnh và thành phố báo cáo với Đảng ủy địa phương.

Hệ thống theo dõi và kiểm duyệt nội dung truyền thông của Trung Quốc rất mạnh mẽ nhưng đều do Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản đảm trách. Ban Tuyên truyền có quyền quyết định nội dung của báo in, truyền hình và phát thanh, mà các loại hình báo chí này cũng đều phải được Tổng cục Báo chí và Xuất bản hay Cục quản lý nhà nước về Phát thanh, Điện ảnh và Truyền hình cấp phép. Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước phụ trách nội dung các trang tin Internet nhưng vì cơ quan này không có nhiều quyền lực như Ban Tuyên truyền nên nói chung thường theo sự chỉ đạo của Ban Tuyên truyền. Bộ Thông tin kiểm soát Internet, bao gồm việc ngăn chặn và sàng lọc nội dung. Bộ An ninh Quốc gia (CIA của Trung Quốc) và Bộ Công an (FBI của Trung Quốc) sẽ kiểm soát các bản tin Internet, blog và thư điện tử.

Kiểm duyệt Internet

Những người lạc quan chính trị rất hy vọng vào Internet ở Trung Quốc. Như Tiêu Tường đã viết, vì Internet có bản chất là “công nghệ tự do với cấu trúc xuyên suốt và phân quyền”, nhiều người tin rằng chính phủ không thể kiểm duyệt được. Mặc dù vậy, trên thực tế các cơ quan kiểm duyệt Trung Quốc đã chứng tỏ họ có nhiều khả năng kiểm soát nội dung Internet và việc truy cập thông tin của người dân qua mạng Internet.

Thách thức to lớn của việc mở rộng phạm vi kiểm duyệt đối với Internet đã thúc đẩy sự bùng nổ phát minh công nghệ ở Trung Quốc. Theo Trung tâm Berkman của Đại học Harvard, Trung Quốc đang vận hành hệ thống lọc Internet chặt chẽ và có công nghệ tinh xảo nhất thế giới. Các bộ lọc, được cài đặt trên mạng Internet xương sống và máy chủ của các nhà cung cấp Internet cũng như các phần mềm tin nhanh của khách hàng, sẽ từ chối các tìm kiếm có dùng những từ ngữ bị cấm và chặn hoàn toàn một số trang hải ngoại hoặc trong nước. Các hacker Trung Quốc năm 2004 phát hiện danh sách gần một ngàn từ khóa cấm kỵ và đưa lên mạng, trong đó 15% là các từ ngữ về tình dục, còn lại là chính trị (5% các từ khóa có liên quan đến quốc tế, chẳng hạn “Bảo vệ quần đảo Điếu Ngư” và “bán nước”, nhằm thực hiện tham vọng của các nhà lãnh đạo Đảng là không để chủ nghĩa yêu nước cực đoan vượt quá tầm kiểm soát).

Đảng Cộng sản cũng dùng một hệ thống khổng lồ các “bảo mẫu” mạng Internet – quản trị của các mạng, trang tin, diễn đàn,

được những người kiểm soát mạng của chính phủ và “tai mắt nhân dân” hỗ trợ - chịu trách nhiệm kiểm soát nội dung. Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước, cơ quan đầu não cấp trung ương, có đường dây nóng với quản trị của ba mươi hai trang mạng lớn – và thật ấn tượng là thông qua phần mềm nhắn tin nhanh – để định hướng việc đưa tin những sự kiện quan trọng, và các trang lớn lại tiếp tục định hướng cho các trang nhỏ hơn.

(Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước [SCIO] có được trách nhiệm quản lý nội dung các trang tin Internet là nhờ chủ nhiệm văn phòng, Triệu Khải Chính, vốn là nhà vật lý hạt nhân và đam mê Internet từ sớm. Khi ông từ Thượng Hải lên Bắc Kinh để lãnh đạo SCIO, ông thuê một số chuyên gia Internet và lập một website và mạng nội bộ cho cơ quan. Khi các trang thương mại bắt đầu ra đời năm 1999, cơ quan của ông được giao trách nhiệm kiểm soát nội dung tin Internet.)

Sự tham gia của nhân tố con người đồng nghĩa với việc kiểm soát chưa hoàn toàn chặt chẽ. Thường phải mất cả tiếng đồng hồ hay nhiều thời gian hơn để xóa những nội dung gây tranh cãi được đăng tải. Bài báo về sách giáo khoa lịch sử khiến Ban Tuyên truyền phải đóng cửa tờ *Băng điểm* vẫn còn lưu trên website của tờ *Thanh niên Trung Quốc Nhật báo* độ một tuần sau khi ấn phẩm này bị đóng cửa. Khi Giáo hoàng John Paul II chết năm 2005, đầu tiên các trang mạng được phép đưa tin nhưng sau đó phải xóa những lời cầu nguyện và bình luận về cái chết của ngài, vì như một viên chức ở trang sohu.com nói: “Tôn giáo là chủ đề đặc biệt. Chúng tôi sợ có vấn đề này sih.” Ngay cả khi những trang lớn chặn tin bài kiểu như các cuộc biểu tình chống Nhật Bản hay cảnh sát bắn vào những người biểu tình nông thôn ở thị trấn phía

nam Đông Châu, tin tức vẫn lan truyền qua thư điện tử, tin nhắn nhanh, blog, và các diễn đàn tin tức. Những công dân mạng thông minh đã lừa các “bảo mẫu” bằng cách thay thế những từ bị cấm bằng mật mã mà vẫn giữ nguyên nghĩa của tin hay sử dụng những câu chuyện lịch sử để ám chỉ. Hơn nữa, những công dân mạng “tinh vi” hơn có thể vượt “Đại Tường lửa” của Trung Quốc bằng cách sử dụng các máy chủ ở nước ngoài để tìm kiếm. Mặc dù vậy, Đảng Cộng sản vẫn thành công một cách đáng kinh ngạc và đáng thất vọng trong việc hạn chế người dân tìm kiếm các thông tin liên quan đến chính trị trên Internet. Mặc dù nhiều người thậm chí không biết những tìm kiếm của họ bị chặn, nhiều người khác vẫn có thể thấy rõ bàn tay của các cơ quan kiểm duyệt khi những tin bài được cho là nhạy cảm chính trị biến mất một cách bí mật khỏi trang tin sau vài phút hay vài giờ. Một cuộc thăm dò ý kiến năm 2005 của Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc cho thấy chỉ 7,6% người sử dụng Internet Trung Quốc tin rằng nội dung chính trị trên Internet bị kiểm soát.”

Mùa xuân năm 2005, Đảng yêu cầu những trang tin trên mạng của các trường đại học vốn đã trở thành những diễn đàn tự do thảo luận, không cho các cá nhân không phải là sinh viên của trường tiếp cận. Các sinh viên, e ngại thể hiện nỗi giận dữ đối với Đảng vì Đảng ngăn trở những thảo luận của họ, đã xuống đường biểu tình chống Nhật – đây là mối liên hệ mà một số sinh viên đã lưu ý tới. Một số chat room và trang tin thảo luận các chủ đề chính trị bị đóng cửa vào năm 2006.

Việc kiểm duyệt Internet của Trung Quốc đã gây phẫn nộ trong Quốc hội và giới truyền thông Hoa Kỳ. Các công ty của Hoa Kỳ như Cisco, Yahoo, Microsoft và Google, để làm ăn tại thị

trường hấp dẫn như Trung Quốc, phải ngậm bồ hòn làm ngọt và hợp tác với chính phủ Trung Quốc trong việc kiểm duyệt các tìm kiếm. Yahoo bị chửi bới nhiều nhất vì đã giúp các cơ quan an ninh của Trung Quốc lần ra Sư Đào, một nhà báo đã gửi tin lên mạng tiết lộ chỉ thị của Ban Tuyên truyền cấm những bài viết về lễ kỷ niệm sự kiện Thiên An Môn. Sư Đào đã bị kết án mười năm tù một cách vô lý.

Chính phủ Hoa Kỳ (Đài VOA và Đài Châu Á Tự do) đã tài trợ cho nỗ lực của các “hacktivist” – “nhà hoạt động hack” như Bill Xia, một người sống lưu vong, đặc biệt thông minh và theo Pháp Luân Công, phát triển các phần mềm cho phép người dân Trung Quốc vượt tường lửa của Đảng để tiếp cận các thông tin ngoài Trung Quốc, bao gồm cả những thông tin về vi phạm nhân quyền ở Trung Quốc. Xia nói rằng mỗi ngày có cả trăm nghìn người sử dụng phần mềm Freegate hay hai hệ thống chống kiểm duyệt khác do anh phát triển. Cuộc chiến trên mạng giữa các cơ quan kiểm duyệt Trung Quốc và các nhà hoạt động nhân quyền Hoa Kỳ đến nay chưa vượt tầm kiểm soát trong quan hệ giữa hai chính phủ. Nhưng một ngày kia, các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể bắt đầu than phiền về cái mà họ coi là một sự vi phạm thù địch chủ quyền quốc gia trên mạng của họ.

Ban Tuyên truyền

Là một cơ quan của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ban Tuyên truyền có quyền lực hơn cả các bộ của chính phủ hay Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước, và giữ vai trò chủ đạo trong quá trình kiểm duyệt truyền thông. Ban Tuyên truyền Đảng Cộng sản đã đổi tên tiếng Anh thành “Publicity Department” (Ban Công khai) để nghe cho có vẻ đổi mới. Tuy vậy ở Trung Quốc, nó vẫn được gọi là Ban Tuyên truyền và chức năng lãnh đạo đối với cảnh sát thông tin hầu như không có gì thay đổi mặc dù có mở rộng hơn để bao gồm cả truyền thông thương mại mới. Hoạt động qua mạng lưới các cơ quan trực thuộc ở các tỉnh và thành phố trên cả nước, Ban Tuyên truyền chuyển chỉ thị đến tòa soạn các ấn phẩm vài lần một tuần thông qua fax hay điện thoại về những chủ đề không được đưa tin và những chủ đề cần phải chú trọng. Những chỉ thị này được đưa lên bản tin của ban biên tập. Thông thường, khoảng một phần ba chỉ thị được đưa ra trực tiếp từ trung ương, khoảng hai phần ba còn lại từ cơ quan tuyên truyền địa phương – mà theo các nhà báo là thường chặt chẽ hơn của trung ương.

Ban Tuyên truyền trung ương và các cơ quan trực thuộc dưới địa phương lập các ủy ban gồm khoảng mười quan chức đã nghỉ hưu gọi là “Nhóm Phản biện” để phân tích, đánh giá các tin bài và đề ra hình phạt. Sau khi tổng biên tập Lý Đại Đồng của tờ *Băng điểm* công khai đặt câu hỏi về quyền lực của các nhóm này, một người am hiểu đã tiết lộ thông tin chi tiết về hoạt động của họ cho

báo chí Hồng Kông. Sau mười năm kể từ khi thành lập năm 1994, Nhóm Phản biện trung ương đã đưa ra 8.136 bình luận, trung bình mỗi ngày hai bình luận.

Dưới thời Giang Trạch Dân từ 1990 đến 2003, nhiều nhà quan sát cho rằng quyền lực của Ban Tuyên truyền là dựa vào nhà lãnh đạo kỳ cựu của ban là Đinh Quan Căn, một lãnh tụ cựu binh trong cuộc Vạn lý trường chinh, nhân vật có tư tưởng bảo thủ, cặp bài trùng với Đặng Tiểu Bình. Nghe đồn họ Giang phải để cho Đinh vào bộ máy tuyên truyền tự do vì Đặng Tiểu Bình, trước khi chết, đã gửi một bức thư cho Giang đề nghị bảo vệ Đinh bạn của ông.

Sau khi Đinh nghỉ hưu năm 2002, Bí thư tỉnh ủy tỉnh Quảng Đông Lý Trường Xuân tiếp quản công việc tuyên truyền này trong Ban thường vụ Bộ Chính trị. Các nhà báo tỏ ra hy vọng khi Lý, vừa mới nhậm chức, có bài phát biểu quan trọng ủng hộ truyền thông gần gũi với công chúng và sự thật chứ không phải máy móc theo các định hướng của Đảng. Bộ sậu lãnh đạo mới của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã xử lý cuộc khủng hoảng SARS theo hướng báo hiệu một phong cách báo chí cởi mở mới mẻ - tổ chức các cuộc họp báo kịp thời và phê phán việc bưng bít thông tin về SARS, vốn có thể dễ dàng đổ lỗi cho các lãnh đạo tiền nhiệm.

Mặc dù vậy, những tín hiệu tích cực này chẳng kéo dài được bao lâu. Vài tháng sau, Ban Tuyên truyền bắt đầu dẫu lại vào đấy, đóng cửa các tờ báo, sa thải phóng viên. Ban này còn truy cứu việc cho phép các công ty nước ngoài tham gia vào điều hành và sản xuất nội dung cho các đài truyền hình Trung Quốc, khiến Rupert Murdoch và lãnh đạo các công ty truyền thông quốc tế khác thất vọng.

Kể từ đó, rất nhiều biên tập viên đã bị trừng phạt vì đã đẩy tới giới hạn của tự do báo chí. Một số dũng cảm đứng lên đấu tranh. Một biên tập viên bị sa thải đã đăng bài dòn dập trên một website trí thức để tự minh oan, vì ban biên tập của một tờ báo nổi tiếng khác ở Bắc Kinh đã đình công phản đối việc các biên tập viên của họ bị sa thải. Lý Trường Xuân, khi còn là lãnh đạo tỉnh Quảng Đông chưa bao giờ được các nhà báo địa phương coi là bạn bè, bắt đầu hành xử giống như một Đinh Quan Căn khác. Có người cho rằng Lý Trường Xuân tham vọng. Là ủy viên trẻ nhất của Thường vụ Bộ Chính trị, ông ta có thể đang cố gắng tạo dấu ấn để được thăng tiến vào năm 2007. Một số nhà báo, tuy nhiên, lại cho rằng đây là xu hướng thụt lùi trong bộ máy quan liêu thủ cựu của Ban Tuyên truyền – đa phần các quan chức cấp cao đã ngồi đây cả thập kỷ và không muốn thay đổi. Các nhà báo và nhà quan sát chính trị khác lại quy việc đàn áp báo chí cho Hồ-Ôn và các ủy viên khác của Ban Thường vụ Bộ Chính trị, những người vẫn ủng hộ truyền thống cộng sản là tăng cường kiểm soát thông tin đến với công chúng.

Trong một cuộc khủng hoảng, Ban Tuyên truyền thường tự quyết định mà không phối hợp với các nhà hoạch định chính sách. Chẳng hạn, sau vụ va chạm giữa chiến đấu cơ của Trung Quốc với máy bay do thám của Hoa Kỳ năm 2001, Ban Tuyên truyền chỉ đạo đăng tin rằng máy bay Hoa Kỳ đã “xâm nhập vào lãnh thổ Trung Quốc trái phép”, trong khi sự thật là chiếc máy bay này đang bay trên vùng nước mà theo luật quốc tế, Trung Quốc có một số đặc quyền kinh tế nhưng vẫn là vùng nước quốc tế. Theo một người am hiểu chính trị Trung Quốc: “Dòng chữ trên xuất hiện trong các tin bài đầu tiên về cuộc khủng hoảng đã

gây khó cho việc cho ra những quyết định linh hoạt sau đó.” Các chỉ thị không được phối hợp từ Ban Tuyên truyền khiến cho nó dễ rơi vào cái gọi là “bẫy cam kết”, hạn chế những khả năng giải quyết cho cuộc khủng hoảng. Trong các tình huống khác cũng vậy, Ban Tuyên truyền trở thành đối tượng chỉ trích của quan chức cấp cao thuộc các ban lãnh đạo phụ trách các vấn đề đối ngoại với Đài Loan. Một chuyên gia theo dõi Ban Lãnh đạo các vấn đề Đài Loan cho hay nhóm này đã chỉ trích Ban Tuyên truyền vì đã chỉ đạo báo chí đăng tải các bài báo phê phán tổng thống Đài Loan lúc đó là Lý Đăng Huy – những bài này không được các cơ quan phụ trách chính sách Đài Loan duyệt, nhưng bị xem là thể hiện quan điểm chính thức của chính phủ.

Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước

Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước (SCIO) – cơ quan phụ trách quan hệ công chúng quốc tế của Trung Quốc – được thành lập năm 1990 để quảng bá hình ảnh của Trung Quốc ra thế giới bên ngoài. SCIO quản lý mối quan hệ với các tập đoàn truyền thông nước ngoài, giám sát dịch vụ phát thanh quốc tế, và cố gắng làm thế giới có quan điểm tích cực về Trung Quốc, bên cạnh trách nhiệm quản lý các trang tin Internet. SCIO thường xuyên tổ chức các cuộc họp báo và đào tạo các phát ngôn viên báo chí để họ có khả năng trình bày một cách tự nhiên như con người thực sự chứ không phải như những cái máy tư tưởng. Các quan chức SCIO còn tư vấn cho các nhà lãnh đạo cách thức xuất hiện trước công chúng khi họ ra ngoài. Khi tôi gặp lãnh đạo của SCIO Triệu Khải Chính, từng là đồng nghiệp của Giang Trạch Dân ở Thượng Hải, ông tự hào khoe về sự lịch duyệt của Giang khi xuất hiện cùng với Mike Wallace trong chương trình *60 phút*.

Bắt đầu từ cuối những năm 1990, SCIO nhận ra rằng sự thù địch của truyền thông trong nước đang gây phương hại tới các mối quan hệ của Trung Quốc với Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đài Loan. Chính phủ Hoa Kỳ bắt đầu phản ứng – chẳng hạn Bộ trưởng Quốc phòng William Cohen than phiền về cách truyền thông Trung Quốc xuyên tạc về Hoa Kỳ trong một bài phát biểu tại Đại học Thanh Hoa năm 2000. Chính phủ Nhật Bản cũng chỉ trích giọng điệu bài Nhật nguy hiểm của truyền thông đại chúng và Internet. Khi tờ *Hoàn cầu Thời báo* đăng một mẫu tin không đúng với chính

sách của nhà nước và công kích các doanh nhân Đài Loan ủng hộ độc lập làm ăn tại Đại lục, mẫu tin này đã được đăng lại trên ấn bản phát hành tại nước ngoài của tờ *Nhân dân Nhật báo* và gây ra hoảng loạn kinh tế ở Đài Loan.

SCIO bắt đầu thông báo cho những biên tập viên tin đối ngoại của các cơ quan thông tấn lớn trong nước về những vấn đề đối ngoại và chỉ đạo họ ít dùng ngôn ngữ buộc tội hơn trong các tin bài về Hoa Kỳ, Nhật và Đài Loan. Mặc dù vậy, sau đó Ban Tuyên truyền lại phê phán kịch liệt SCIO đã lạm quyền quản lý nội dung truyền thông trong nước và yêu cầu SCIO chỉ được tập trung vào quan hệ công chúng quốc tế.

Bộ Ngoại giao

Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã lập website và diễn đàn thảo luận riêng để định hướng công luận ứng xử hợp tình hợp lý, ít cảm tính hơn. Đại sứ Trung Quốc ở các nước, và thậm chí bản thân Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Lý Triệu Tinh đã tham gia các phiên đối thoại trực tuyến trên cổng thông tin điện tử của Bộ.

Việc báo chí đăng tải tin bài dày đặc về cuộc chiến ở Iraq đã thu hút sự quan tâm đặc biệt của công chúng và gây khó khăn cho Bộ Ngoại giao trong quan hệ công chúng. Trước khi Hoa Kỳ đổ quân vào Iraq, giới học giả Trung Quốc, được khuyến khích bởi quan điểm không rõ ràng của chính phủ về cuộc chiến, đã soạn ra các thư thỉnh cầu trên mạng về việc ủng hộ hay phản đối chiến tranh. Tuy nhiên, phe phản đối lớn hơn nhiều. Một ngày sau khi Hoa Kỳ tiến quân vào Iraq, chín trăm nghìn tin nhắn, chủ yếu là phản đối Hoa Kỳ, được đăng trên một diễn đàn lập riêng cho cuộc chiến trên *Xinhua.net*, trang chính thức của thông tấn xã Trung Quốc. Cảnh sát đã ép những người phản đối cuộc chiến phải hủy bỏ một cuộc tuần hành phản đối đã được lên kế hoạch. Sau đó, những người tổ chức biểu tình đã chỉ trích sự thiếu dân chủ và chính sách đối ngoại vô tổ chức của Trung Quốc – “làm bạn với tất cả các nước miễn là kiếm được tiền”. Chính phủ có vẻ lo sợ các cuộc biểu tình phản đối chiến tranh quy mô lớn sẽ trở thành phản đối chính phủ. Bộ Ngoại giao lên tiếng thanh minh trên trang tin điện tử của tờ *Nhân dân Nhật báo* rằng các nhà ngoại giao Trung Quốc đang làm những việc “hậu trường” quan trọng

và tuyên bố rằng những cuộc biểu tình đại chúng thuộc về văn hóa phương Tây và thực ra chẳng thay đổi được gì.

Các nhà ngoại giao của Bộ đã trở nên hiểu giới truyền thông hơn để vận động sự ủng hộ của công chúng đối với chính sách của họ. Chẳng hạn, khi Thủ tướng Nhật Bản Koizumi thăm một khu tưởng niệm chiến tranh tại ngoại thành Bắc Kinh trong chuyến thăm 2001, một quan chức đã chuyển vòng hoa tới gần tượng đài để các phóng viên ảnh có thể chụp được cảnh Koizumi đang cúi mình. “Hàng triệu người Trung Quốc đã thấy được cảnh Koizumi cúi mình trước tượng đài của người lính Trung Quốc vĩ đại tại cầu Marco Polo. Đây là một hình ảnh đầy sức thuyết phục.”

Thông điệp mềm mỏng hơn

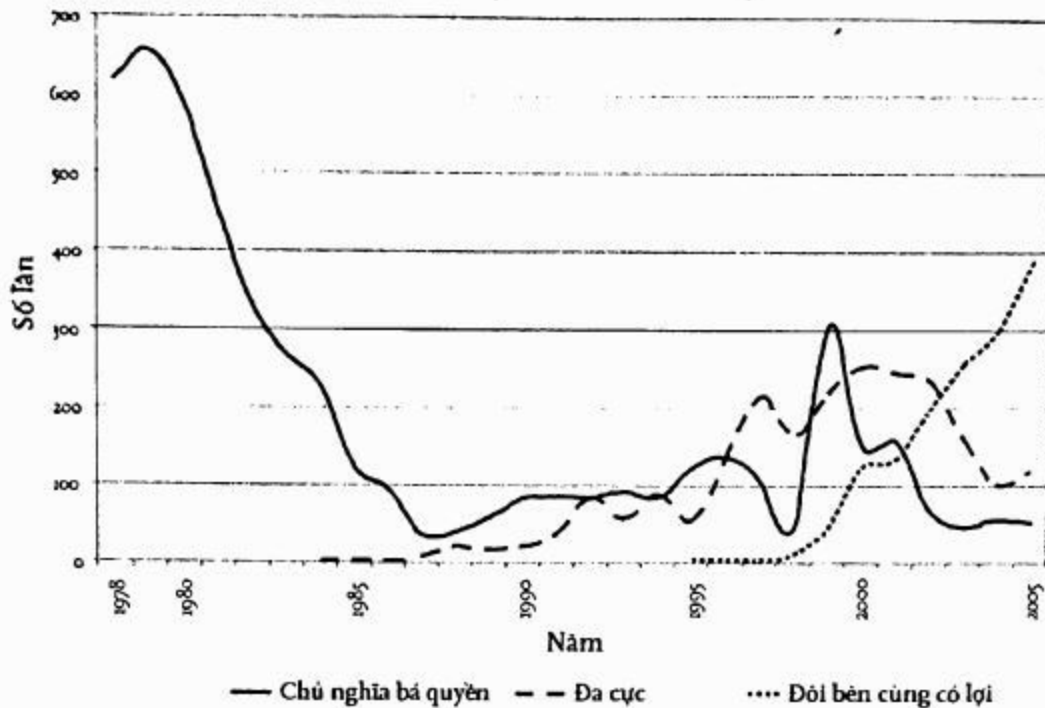
Cạnh tranh giành giật khán giả khiến các cơ quan truyền thông tập trung vào những câu chuyện thú vị và lôi cuốn. Giống như nhà báo ở những nước khác, các nhà báo Trung Quốc thích viết về xung đột và chiến tranh. Một nhà sản xuất truyền hình nói: “Các chương trình tin tức thu hút được nhiều khán giả hơn khi có khủng hoảng, vì thế truyền thông thích nhất là khủng hoảng.” Thậm chí chỉ những phát ngôn hay động thái không mấy quan trọng của Đài Loan, Nhật Bản hay Hoa Kỳ cũng thu hút khán giả, vì người ta đặc biệt quan tâm đến những mối quan hệ dễ căng thẳng này. Và khi truyền thông đưa tin, chính phủ phải phản ứng.

Chẳng hạn khi Tổng thống Bush rõ ràng là nhờ miệng nói “Cộng hòa Đài Loan”, ám chỉ việc công nhận Đài Loan là một quốc gia độc lập, người phát ngôn của chính phủ Trung Quốc phải chỉ trích phát ngôn của Tổng thống Bush như thể ông thực sự nói vậy. Đề cập đến chuyện này, một giáo sư ngành báo chí chia sẻ: “Tin bài về Đài Loan, đặc biệt liên quan đến Đài Loan và Hoa Kỳ, bán rất chạy. Chính phủ giờ đây không thể làm ngơ trước bất cứ lỗi nào của Hoa Kỳ về Đài Loan vì công chúng sẽ coi đó là sự miễn cưỡng chấp nhận, vì thế người phát ngôn của chính phủ phải đáp lại.”

Tôi hỏi một chuyên gia nghiên cứu chiến lược Trung Quốc tại sao Trung Quốc không thể bỏ qua những động thái nhỏ nhặt coi thường nhà nước Cộng hòa Nhân dân của người Đài Loan. Ông

thở dài mà rằng: “Chúng tôi bị kẹt trong bộ máy tuyên truyền của chính mình. Bộ máy tuyên truyền khiến chúng tôi khó mà không phản ứng gì trước các động thái của Đài Loan hoặc Hoa Kỳ. Những gì người dân biết về thế giới đều bị lọc qua truyền thông Trung Quốc. Chỉ có các chuyên gia quan hệ quốc tế mới tiếp cận tin tức phương Tây trực tiếp từ các website phương Tây. Tất cả những đối tượng khác đều đọc những tin này trên báo chí chính thống hay phổ thông, hoặc qua các trang mạng của Trung Quốc. Mọi thông tin đều đi qua lăng kính của Trung Quốc.”

Sau vụ đánh bom đại sứ quán Trung Quốc năm 1999 ở Belgrade và các vụ biểu tình của sinh viên phản đối tại đại sứ quán cùng các lãnh sự quán của Hoa Kỳ sau đó, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã chỉ đạo truyền thông sử dụng ngôn từ mềm mỏng hơn trong các tin bài về Hoa Kỳ. Chủ nghĩa yêu nước quá mức có thể không tốt nếu nó khơi mào các cuộc biểu tình đe dọa sự lãnh đạo của Đảng hay đẩy chính phủ vào tình trạng đối đầu với siêu cường Hoa Kỳ. Các cơ quan kiểm duyệt chặn tất cả lời chỉ trích tổng thống Hoa Kỳ trên báo chí và định hướng cho truyền thông đăng tải các thông tin về Hoa Kỳ với giọng điệu ít thù địch hơn. Lọc tìm thư mục điện tử của tờ *Nhân dân Nhật báo*, chúng ta có thể thấy những từ ngữ bài xích và khiêu khích Hoa Kỳ như “chủ nghĩa bá quyền” (chỉ sự nổi trội của Hoa Kỳ trên thế giới) và “đa cực” (chỉ mục tiêu làm giảm quyền lực của Hoa Kỳ) được sử dụng đạt đến đỉnh điểm năm 1999 và sau đó giảm hẳn, trừ một giai đoạn quay trở lại đôi chút sau vụ va chạm máy bay năm 2001. Cụm từ thân thiện “đôi bên cùng có lợi” ngày càng được sử dụng nhiều trong giai đoạn này.



Bảng 4.1. Số lần xuất hiện các cụm từ “chủ nghĩa bá quyền”, “đa cực”, và “đòi bên cùng có lợi” trên *Nhân dân Nhật báo*, 1978-2005.

Khi xảy ra vụ va chạm giữa máy bay do thám của Hoa Kỳ và chiến đấu cơ của Trung Quốc, các nhà báo phẫn nộ với những chỉ thị phải kiềm chế ngay cả khi các diễn đàn trên mạng đang sôi sục. Một nhà sản xuất CCTV đã phản đối Ban Tuyên truyền định hướng tin bài về vụ tai nạn. Ông nói, “Mọi người không thích. Người ta muốn kiếm tiền, muốn tạo ra các chương trình lôi cuốn và hấp dẫn. Người ta lo lắng về mức xếp hạng vì các doanh nghiệp mua quảng cáo muốn xem để biết kênh hay chương trình truyền hình nào có lượng khán giả lớn.” Một chuyên gia đại học xuất hiện trên một chương trình đối thoại của CCTV vài ngày sau khi vụ va chạm xảy ra để bàn luận về sự kiện đó phát hiện ra rằng tất cả những người tham dự đối thoại đều được phím trước những chủ đề mà họ sẽ phải nói. Khi ông hỏi ai đã chuẩn bị

những điều này, ông được trả lời “Trung ương Đảng.”

Từ cuối năm 1999, các nhà lãnh đạo Đảng đã dùng quyền kiểm soát truyền thông để bảo vệ mối quan hệ đặc biệt quan trọng với Hoa Kỳ khỏi những dư luận tiêu cực. Họ cấm truyền thông động chạm đến những vấn đề có thể khơi dậy trong dư luận làn sóng bài Hoa Kỳ trước và sau các hội nghị thượng đỉnh với tổng thống Hoa Kỳ hay trong thời gian diễn ra các cuộc gặp cấp cao khác. Chẳng hạn truyền thông tình không có tin về việc Lầu Năm Góc xuất bản Báo cáo đánh giá tình hình hạt nhân (Nuclear Posture Review), báo cáo về việc phát triển các vũ khí hạt nhân mới, vì như một chuyên gia nghiên cứu chiến lược cho biết: “Giang Trạch Dân đã lệnh không cho phép bất cứ thứ gì cản trở xu hướng tích cực trong quan hệ với Hoa Kỳ trước chuyến thăm của ông đến Crawford, Texas để gặp Bush.” Việc Hoa Kỳ ngược đãi các tù nhân Iraq ở Abu Ghraib là mục tiêu công kích kịch liệt của truyền thông ở Hoa Kỳ hơn là ở Trung Quốc. Khi tổng thống Bush thăm Bắc Kinh mùa thu năm 2005, phía Trung Quốc đã từ chối yêu cầu của đoàn Hoa Kỳ là truyền hình trực tiếp cuộc họp báo giữa hai tổng thống vì họ muốn che giấu công chúng bất cứ xung đột nào giữa hai nhà lãnh đạo.

Mặc dù vậy, các chính khách Trung Quốc biết rằng dùng truyền thông để lợi dụng sự oán hận Hoa Kỳ của công chúng sẽ khiến họ trở lên nổi tiếng hơn. Năm 2005, Bộ trưởng Thương mại Hoa Kỳ Donald Evans gặp người đồng cấp mới, nhân vật đẹp trai và tham vọng Bạc Hy Lai ở Bắc Kinh, họ Bạc đã vi phạm quy tắc lễ tân ngoại giao khi phê bình thẳng vào mặt cá nhân Evans trước sự hiện diện của báo chí. Khi chụp ảnh kỷ niệm, các quan chức thường nói chuyện phiếm vui vẻ với nhau một cách xã giao, thì

họ Bạc lại chủ động đưa ra đánh giá rằng Evans chỉ làm tốt 70% công việc, còn 30% là tệ. Sau đó, khi hai người bước vào phòng họp, họ Bạc lại quay sang báo chí Trung Quốc đang theo dõi ngoài cửa và nhắc lại lời chỉ trích nhẹ nhàng trên. Evans ngượng ngùng, bị bỏ mặc phải tự đi vào phòng một mình.

Phản hồi: thông tin truyền thông về dư luận

Các nhà hoạch định chính sách ngoại giao rất chú ý đến truyền thông và cho rằng khác với kiểu tuyên truyền cứng nhắc trên báo chí chính thống, *Hoàn cầu Thời báo* và Internet phản ánh đúng những gì công chúng đang nghĩ. Tất cả các quan chức ngoại giao mà tôi có dịp hỏi chuyện đều nói họ ngày càng cảm thấy áp lực từ dư luận yêu nước. Tôi hỏi: “Làm sao mà ông/bà biết được công luận thực sự như thế nào?” Họ đáp: “Rất đơn giản, tôi tìm thấy trên tờ *Hoàn cầu Thời báo* và Internet.”

Các bản tóm tắt tin tức và các bình luận trên mạng được Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước, Vụ Thông tin của Bộ Ngoại giao và thư ký riêng của các quan chức ngoại giao chuẩn bị. Bản thân những quan chức cấp cao cũng lên mạng tìm hiểu dư luận ngày càng nhiều. Khi đại dịch SARS hoành hành, cả Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo đều nói một cách công khai rằng họ đã lên mạng để đọc những gì người dân viết. Tờ báo tiếng Anh chính thống *China Daily* nhận định: “Thế giới mạng, trong một chừng mực nào đó, đang dần trở thành nơi lý tưởng để tìm hiểu dư luận. Rõ ràng công chúng có thêm một kênh nữa để tương tác với chính quyền... Chúng ta đã thấy nhiều ý kiến dư luận thể hiện trên mạng được chính phủ quan tâm.” Các bài báo trên báo chí chính thống khi muốn tăng mức độ tin cậy cũng trích dẫn những phát ngôn của người dân trên mạng, chẳng hạn sự ủng hộ của công chúng với việc tăng chi phí quốc phòng, hay về vụ ngược đãi tù nhân ở nhà tù Abu Ghraib.

Trước khi có truyền thông thương mại và Internet, chính trị gia Trung Quốc và các công chức biết đến dư luận xã hội thông qua hệ thống báo cáo nội bộ quan liêu nhiều tầng nấc mà hiện nay vẫn còn. Các phân xã địa phương của Tân Hoa Xã và *Nhân dân Nhật báo*, cùng với các tờ báo và đài truyền hình tỉnh hay thành phố có nhiệm vụ báo cáo cho lãnh đạo Đảng. Nhà báo của các cơ quan này được giao phụ trách một số báo cáo nội bộ nhất định và được thưởng một khoản tiền đáng kể nếu các báo cáo của họ quan trọng và có thể trình lên các lãnh đạo cao cấp nhất. Những công chức giáo dục phải báo cáo về thái độ của sinh viên. Những viên chức ngoại giao cũng đi ra ngoài Bắc Kinh để diễn thuyết và tìm hiểu dư luận xã hội, giống như các viên chức của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, ngày nay, các công chức có nhiều thông tin hơn về dư luận quần chúng trực tiếp từ truyền thông đại chúng và Internet, cũng như thư tay hay thư điện tử. Họ ít phụ thuộc hơn vào các thông tin đã qua bộ lọc của bộ máy quan liêu, những người trước đây giống như tai mắt của họ và có thể chỉ cung cấp những thông tin phiến diện cốt làm họ hài lòng. Thông tin nắm trực tiếp sống động, đáng tin cậy hơn và có ảnh hưởng rõ nét hơn. Dựa trên những thông tin phản hồi từ truyền thông và Internet, các công chức tin rằng quan điểm chủ nghĩa yêu nước ngày càng mãnh liệt và nhanh chóng lan rộng. Bức tranh này tạo ra bối cảnh chính trị cho họ hoạch định chính sách.

(Giang Trạch Dân, trong một bài phỏng vấn trên tờ *New York Times* năm 2001, nói rằng bản thân ông không lướt mạng vì ông cảm thấy khó khăn khi sử dụng chuột. Nhưng ông tìm hiểu quan điểm dư luận qua các thông cáo báo chí và điện thoại từ những

“những mối quan hệ bạn bè cá nhân, chẳng hạn một công dân, người... có lẽ đã từng làm việc với ông bốn mươi năm trước”, và từ “các giáo sư, kỹ sư, và bạn bè thuộc nhiều ngành nghề khác nhau.”)

Các quan chức trong Bộ Ngoại giao thích kể đi kể lại giai thoại người dân gửi cho họ những viên canxi để khuyến khích họ thẳng lưng hơn khi đứng lên chống lại Hoa Kỳ. Câu chuyện này có lẽ chỉ là bịa đặt, một chuyện hoang đường chôn quan trường được sáng tác ra để làm đối trọng với trò tranh luận thường thấy của người Mỹ luôn phải tính đến áp lực từ Quốc hội. Nhưng nó cũng phản ánh một thực tế mới về việc hoạch định chính sách đối ngoại có tính đến dư luận xã hội trong nước.

Theo các quan chức ngoại giao, vấn đề mà dư luận có ảnh hưởng lớn nhất là chính sách đối với Nhật Bản. Bản thân những nhà ngoại giao phụ trách các vấn đề Nhật Bản ở Vụ Châu Á của Bộ Ngoại giao cũng đọc những chỉ trích Nhật Bản gay gắt trên mạng. Năm 2003, một công nhân xây dựng bị chết và 43 người khác bị thương khi vô tình đào phải các thùng hơi cay do quân đội Nhật bỏ lại từ sau Chiến tranh Thế giới II ở phía đông bắc thành phố Tề Tề Cáp Nhĩ. Các nhà ngoại giao Trung Quốc biết rằng để ngăn chặn một làn sóng chỉ trích trên mạng, họ phải bày tỏ sự phản đối mạnh mẽ với đại sứ Nhật Bản và đưa lên website của Bộ ngay lập tức trước khi tin tức được lan ra. Họ cũng cho rằng họ phải được phía Nhật bồi thường để làm yên dư luận.

Theo một chuyên gia nghiên cứu chiến lược, ngay trước khi Giang Trạch Dân thăm chính thức Nhật Bản năm 1998, Bộ trưởng Ngoại giao Đường Gia Triền đã có bài phát biểu coi sự xâm lược của Nhật Bản là chuyện đã qua và Trung Quốc cần phải

hướng về tương lai trong quan hệ với Nhật. Người dân nghe được bài phát biểu của họ Đường qua mạng và bài phát biểu này đã bị lên án kịch liệt. Ngay ngày hôm sau, chuyên gia này nghe thấy người ta chửi bới Đường tại một cuộc hội thảo ở một nhà sách tư nhân về những gì họ biết được qua mạng. Điều đó giải thích tại sao Bộ Ngoại giao cần phải có website riêng, chuyên gia này nói, để đối thoại trực tiếp với người dân.

Ví dụ rõ nét nhất về tác động của dư luận trên mạng Internet tới chính sách đối với Nhật Bản xảy ra vào tháng Ba năm 2005 khi một kiến nghị thu thập gần 30 triệu chữ ký yêu cầu chính quyền Trung Quốc phản đối nỗ lực gia nhập Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc của Nhật Bản được công khai trên các trang mạng lớn của Trung Quốc như *sina.com*, *sohu.com*, và *netease.com* mà không hề có sự can thiệp của chính phủ. Bản kiến nghị này đã huy động những cuộc biểu tình của sinh viên vào tháng Tư và kết quả là Trung Quốc ra tuyên bố chính thức phản đối tư cách thành viên của Nhật Bản.

Bóp méo phản hồi

Nhiều quan chức thừa nhận rằng thông tin về dư luận mà các nhà lãnh đạo và quan chức Trung Quốc biết được qua *Hoàn cầu Thời báo* và Internet đã bị bóp méo theo hướng chủ nghĩa dân tộc cực đoan hơn. *Hoàn cầu Thời báo* thu hút độc giả bằng cách thổi phồng những mối nguy cơ từ Nhật, Đài Loan và Hoa Kỳ. Và ở Trung Quốc cũng như phương Tây, những người bày tỏ chính kiến trên mạng thường có xu hướng cực đoan. Những người ôn hòa hơn không bày tỏ cảm xúc một cách gay gắt như thế và có thái độ dè dặt khi đưa ra quan điểm của họ. Ở Trung Quốc, đưa chính kiến lên mạng còn mang lại mối nguy bị Đảng trả thù.

Những sinh viên mà tôi có dịp trò chuyện ở những trường đại học danh tiếng – Đại học Bắc Kinh, Đại học Thanh Hoa và Đại học Ngoại giao Trung Quốc, nơi chuyên đào tạo các nhà ngoại giao Trung Quốc – nói rằng mặc dù họ dành hàng tiếng đồng hồ để đọc các bình luận từ những diễn đàn trên mạng, họ chưa bao giờ dám đưa bình luận của mình lên vì sự nghiệp của họ có thể tan tành nếu bị các cơ quan Đảng phát hiện ra. Quy định các cá nhân tham gia diễn đàn trên mạng phải sử dụng tên thật càng làm cho việc này nguy hiểm.

Tại sao Đảng Cộng sản và chính phủ Trung Quốc lại quan tâm quá mức đến những quan điểm bài ngoại cực đoan vốn chiếm phần lớn các bản tin và diễn đàn trên mạng như vậy khi họ biết rằng đây không phải là những quan điểm tiêu biểu? Một lý giải có lẽ nằm ở bản chất chính trị của các quốc gia chuyên chế. Chính

trị gia ở các nền dân chủ phụ thuộc vào những cuộc thăm dò dư luận với các mẫu được lựa chọn một cách khoa học vì họ cần biết số đông cử tri đang nghĩ gì để có thể thắng cử. Nhưng những chính trị gia ở các nước chuyên chế như Trung Quốc không phải lo lắng về việc thất cử. Ngược lại, sự nghiệp chính trị của họ lại phụ thuộc vào việc quan tâm đến những người có suy nghĩ cực đoan và có thể xuống đường biểu tình. Những đối tượng sẵn sàng mạo hiểm mạnh mẽ trên mạng là những người nhiều khả năng sẽ còn mạo hiểm hơn để tham gia, thậm chí là tổ chức, những cuộc biểu tình quy mô lớn.

Đối phó với dư luận trên mạng

Xuyên suốt lịch sử thế giới, bất cứ sự tiến bộ nào về công nghệ thông tin liên lạc cũng đều giúp các nhóm nổi dậy dễ dàng tổ chức các hành động tập thể và gây khó khăn cho chính quyền trong việc ngăn chặn những hành động này. Các cuộc biểu tình ủng hộ dân chủ quy mô lớn tại Thiên An Môn và một trăm thành phố khác của Trung Quốc năm 1989 diễn ra dễ dàng hơn là nhờ máy fax. Cuộc biểu tình ngòi năm 1999 của Pháp Luân Công được tổ chức nhờ thư điện tử và điện thoại di động. Việc phối hợp giữa các cuộc biểu tình chống Nhật năm 2005 diễn ra một cách bí ẩn, hầu như không có sự lãnh đạo hay tổ chức nào rõ ràng nhờ các trang mạng vô danh, thư điện tử, và tin nhắn từ điện thoại di động. Việc soạn những bức thư phản đối hay kiến nghị ngày nay dễ dàng hơn rất nhiều nhờ có Internet. Điều này đã được nhà bất đồng chính kiến người Trung Quốc Lưu Hiểu Ba nói rõ trong một bài luận được đăng trên mạng năm 2005 có tiêu đề “Tôi và Internet”. Trong bài tán dương Internet này, họ Lưu viết: “Internet tạo ra một kênh thông tin mà những nhà độc tài Trung Quốc không thể kiểm duyệt hoàn toàn được, nó cho phép người ta nói và liên lạc, nó tạo ra một sân chơi cho những tổ chức dân sự tự phát.”

Một sĩ quan quân đội nhận định: “Internet là một nơi để người ta thể hiện mình. Nếu bạn không có nó, bạn sẽ có những hành động cực đoan. Đây là một cách để giải tỏa căng thẳng, nhưng nó cũng có thể khơi dậy tình cảm của nhiều người và tạo sức ép

khiến chính phủ phải làm gì đó. Khi người ta cảm thấy đã thực sự đạt được điều gì đó, họ sẽ ít có nhu cầu phản đối hơn.” Điều này không có nghĩa là bộ máy của Đảng cũng cho rằng sự bày tỏ trên mạng là tương đối vô hại. Liệu hành động trong thế giới ảo sẽ thay thế hay khởi đầu cho hành động thực tế?

Tuy nhiên, giới lãnh đạo hiểu rất rõ rằng họ không còn kiểm soát được sự lan truyền thông tin, và để giữ vững sự nghiệp chính trị, họ phải có phản ứng với các tin tức. Trong chính trị đối nội, sự phát triển của Internet và truyền thông thương mại đã làm tăng tính tương tác của chính phủ lên vượt bậc. Khi một thảm họa xảy ra, phản ứng bản năng của các quan chức vẫn là bưng bít thông tin. Nhưng khi thông tin đã bị rò rỉ như cái kim trong bọc lâu ngày cũng lòi ra, các quan chức lại xin lỗi, trừng phạt cấp dưới, và cố gắng giải quyết vấn đề để lấy lại sự ủng hộ của công chúng.

Năm 2001, Thủ tướng Chu Dung Cơ trở thành lãnh đạo đầu tiên của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa công khai xin lỗi người dân khi ông đứng ra nhận trách nhiệm một vụ nổ làm 47 trẻ em và nhân viên thiệt mạng tại một trường học ở vùng nông thôn nơi học sinh đang sản xuất pháo hoa. Đầu tiên vị thủ tướng đã xác nhận trước công chúng lời giải thích gượng gạo của các quan chức địa phương là vụ nổ do một kẻ đánh bom tự sát mất trí gây ra. Nhưng khi, bất chấp truyền thông Trung Quốc bưng bít, tin bài của các nhà báo Hồng Kông và phóng viên nước ngoài, do phỏng vấn dân làng qua điện thoại, lan truyền trên mạng, Thủ tướng Chu Dung Cơ phải đưa ra lời xin lỗi trong một cuộc họp báo được phát trên truyền hình.

Mặc dù vậy, đối với tin quốc tế, phản ứng của các quan chức

cao cấp thiếu tính xây dựng hơn. Thông tin về thủ tướng Nhật Bản thăm Đền Yasukuni hay tổng thống Đài Loan lại đạt được bước tiến trong việc tìm kiếm nền độc lập hợp pháp thường gây ra những làn sóng phản đối của cư dân mạng, yêu cầu chính phủ phải có thái độ cứng rắn. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc vì thế ngày càng khó tránh khỏi phải phản ứng bằng việc đưa ra các tối hậu thư mà họ có thể phải tuyên bố sau đó. Khả năng kiểm soát thông tin của Đảng Cộng sản đến với công chúng ngày càng giảm, đồng thời sức mạnh quân sự ngày càng được củng cố. Hai xu hướng này kết hợp lại một cách nguy hiểm, làm gia tăng áp lực phải sử dụng vũ lực để bảo vệ danh dự của Trung Quốc.

5

Cường quốc có trách nhiệm

Vào một ngày đẹp trời tháng Năm năm 1994, hai mươi học giả từ viện nghiên cứu chiến lược của quân đội và chính phủ Trung Quốc cùng chừng ấy số chuyên gia đến từ các nước châu Á và Hoa Kỳ ngồi chật cứng quanh chiếc bàn hình chữ nhật rộng, trống không, trừ vài chậu cây lớn. Phòng họp có trần cao, xung quanh có phủ nhung đỏ. Phía trên đầu Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham, người khai mạc hội thảo, treo một biển chữ màu đỏ tươi, “Tình hình an ninh sau Chiến tranh Lạnh ở châu Á-Thái Bình Dương và triển vọng”. Đây là hội thảo đầu tiên về an ninh khu vực mà Trung Quốc tổ chức. Các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc nhận ra thực tế rằng sự phát triển của kinh tế và quân sự Trung Quốc có thể khiến các nước láng giềng lo ngại. Các kênh ngoại giao và công chúng đều nói rất nhiều về mối đe dọa Trung Quốc. Nếu các nước châu Á bắt tay với Hoa Kỳ để kiềm chế Trung Quốc và kìm giữ cho nó yếu ớt, sự ổn định nội bộ của Trung Quốc có thể bị đe dọa. Chính phủ Trung Quốc có thể làm gì để ngăn chặn phản ứng dữ dội này của khu vực? Mục đích của hội thảo này chính là để tìm ra một giải pháp.

Sau khi Liên Xô sụp đổ, Đặng Tiểu Bình chỉ thị rằng Trung Quốc nên im hơi lặng tiếng trên trường quốc tế để tránh xung đột. Dịch một cách máy móc từng từ của họ Đặng sẽ là “Giấu

mình chờ thời, phát huy đúng lúc.” Chỉ dẫn bí ẩn và khó hiểu của họ Đặng thường được nhắc đi nhắc lại nhưng không bao giờ được công bố công khai – có lẽ vì chỉ dẫn này nhằm đánh lừa các nước khác rằng Trung Quốc yếu hơn thực lực của nó, hoặc có thể vì nó bị hiểu nhầm là cố tình đánh lừa. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc hiểu chỉ thị của họ Đặng là cho đến khi Trung Quốc hùng mạnh thì nước này cần phải áp dụng một chính sách đối ngoại chừng mực thay vì chứng tỏ mình mà gây ra sự nghi ngại. Tránh các cuộc xung đột quốc tế có thể làm xáo trộn nội bộ đất nước đã trở thành kim chỉ nam cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc thời hậu Đặng Tiểu Bình – ngoại trừ các chính sách cứng rắn hơn với Nhật Bản, Đài Loan và đôi lúc là Hoa Kỳ.

Tại cuộc hội thảo, các học giả Trung Quốc, lưu tâm lời chỉ dẫn của họ Đặng, luôn miệng nói rằng Trung Quốc không phải, và sẽ không bao giờ trở thành mối đe dọa của bất cứ ai. Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham khẳng định rằng “ngay cả khi trở thành một nước phát triển và hùng mạnh, Trung Quốc sẽ vẫn kiềm chế tư tưởng hiếu chiến và bành trướng.” Những học giả Trung Quốc đổ vấy “thuyết mối đe dọa Trung Quốc” cho “những quốc gia đang tìm kiếm một kẻ thù mới thay thế Liên Xô.”

Tôi trình bày ý tưởng về một nhóm “cường quốc hòa hợp” cho châu Á – một trật tự mà Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và Hoa Kỳ cùng phối hợp để duy trì hòa bình ở châu Á, giống như Áo, Anh, Phổ, Nga và Pháp đã làm ở châu Âu những năm 1815-1848. Phía Trung Quốc phản đối cách tôi gọi Trung Quốc là một “cường quốc”. Thế “nước dẫn đầu” có được không? Tôi gợi ý. Họ gạt đi ngay lập tức. Họ một mực nhận Trung Quốc vẫn còn là một quốc gia yếu, đang phát triển mà thôi.

Việc Trung Quốc phủ nhận mình là cường quốc xem ra giả dối, phòng vệ và không thuyết phục. Thiếu tướng Phan Chấn Cường của Đại học Quốc phòng Trung Quốc là người duy nhất thừa nhận Trung Quốc là một cường quốc. “Chúng ta phải làm cho các nước quanh ta, kể cả Hoa Kỳ, tin rằng chúng ta không có ý định hiếu chiến, rằng chúng ta muốn một môi trường hòa bình để tập trung và phát triển kinh tế. Chúng ta cần phải làm cho mọi người tin mình, và đó là vấn đề.”

Danh tiếng quốc gia đặc biệt quan trọng

Nỗ lực của Trung Quốc nhằm giảm bớt quan ngại của thế giới về các dự định của nước này trở nên phức tạp hơn nhiều sau hội nghị năm 1994. Chính phủ đã thực hiện một cuộc vận động ấn tượng để trấn an các nước láng giềng châu Á, Hoa Kỳ và phần còn lại của thế giới rằng Trung Quốc sẽ hành xử một cách thân thiện ngay cả khi lớn mạnh hơn – rằng Trung Quốc là một “cường quốc có trách nhiệm”. Chiến lược này được xây dựng bởi một thế hệ các nhà ngoại giao mới theo chủ nghĩa thế giới đại đồng trong Bộ Ngoại giao Trung Quốc, những người nhìn chung nằm ngoài sự chú ý của ra đa truyền thông đại chúng và công chúng. Chính trị gia Trung Quốc để cho các nhà ngoại giao hoạch định hầu hết chính sách đối ngoại, ngoại trừ các vấn đề liên quan đến Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ, vốn thu hút sự quan tâm của công chúng trong nước và dễ gây tranh cãi hơn. Các chính trị gia có cùng quan điểm với các nhà ngoại giao rằng về đại thể, một chính sách đối ngoại thân thiện là cách tốt nhất để giảm nguy cơ những phản ứng quốc tế có thể làm nảy sinh những vấn đề chính trị nội bộ.

Nhận thức rất rõ hành động và phát ngôn của mình được nhìn nhận thế nào bởi các nước khác, chính phủ Trung Quốc đã quyết tâm duy trì ổn định trong nước bằng cách xây dựng một danh tiếng tốt đẹp ra thế giới. Các chuyên gia quan hệ quốc tế người Trung Quốc như giáo sư Đại học Nankai Bàng Trung Anh phát hiện ra rằng “danh tiếng quốc gia rõ ràng rất quan trọng,” cũng

giống như sức mạnh kinh tế và quân sự vậy.

Để đánh bóng hình ảnh quốc tế và làm cho việc tuyên truyền đối ngoại đáng tin cậy hơn, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thành lập Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước. Thật không may, tuyên truyền trong nước và ngoài nước không phải lúc nào cũng đồng điệu. Nhà ngoại giao ở Vụ Châu Á Phó Doanh, trong một bài phát biểu gần đây có nói: “Tôi phản đối ý kiến cho rằng phải nói khác nhau giữa ở trong nước với ngoài nước. Chúng ta cần phải nói như nhau dù ở trong hay ngoài nước – nói cho cùng, bây giờ là thời đại thông tin.”

Một đại tá Quân Giải phóng Nhân dân nói: “Chúng ta biết rằng chúng ta giải thích tốt hơn cho người nước ngoài hiểu về Trung Quốc. Chúng ta không thể chỉ thể hiện những điểm tốt, mà chúng ta phải cho thấy cả những điểm chưa tốt, để người ta tự quyết định. Cũng giống như khi bạn phục vụ ăn uống cho khách. Bạn không thể nói cho họ trước khi họ thưởng thức xem món ăn ngon như thế nào.”

Cường quốc có trách nhiệm, cường quốc duy trì hiện trạng

Trung Quốc trước đây chối bỏ tư cách cường quốc và tự nhận là nghèo khó, nhưng hiện nay điều đó đã bị thay thế bằng xác nhận thẳng thắn rằng Trung Quốc là một cường quốc đang trỗi dậy. Các học giả Trung Quốc thú nhận: “Trung Quốc đang chuyển mình từ một cường quốc khu vực thành một cường quốc thế giới.” Bất chước ngôn từ mà chính quyền Clinton sử dụng trong các bài phát biểu về chính sách đối với Trung Quốc, chính phủ Trung Quốc cũng bắt đầu dùng cho mình cụm từ “cường quốc có trách nhiệm”. Học giả Vương Ích Châu của một viện nghiên cứu chiến lược, người đầu tiên sử dụng cụm từ này ở Trung Quốc, viết năm 1999: “Duy trì thái độ chủ động và xây dựng, Trung Quốc sẽ bước vào thế kỷ 21 với hình ảnh là một cường quốc lớn có trách nhiệm. Theo thời gian, cái gọi là ‘thuyết mối đe dọa Trung Quốc’ sẽ tự nhiên biến mất”.

“Thật là buồn cười khi nghe người ta nói ‘cường quốc có trách nhiệm’, vì đây là cụm từ mà người Mỹ dùng để chỉ trích Trung Quốc (do hành xử vô trách nhiệm)”, một học giả Trung Quốc nhận xét. “Ngày nay người Trung Quốc dùng từ này vì sau hai mươi năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã trở thành một phần của trật tự quốc tế, một cường quốc duy trì hiện trạng có mong muốn bảo vệ trật tự này.” Trung Quốc đang ngày càng có xu hướng chấp nhận những giá trị của trật tự quốc tế và ủng hộ

những trật tự quốc tế hiện có. Một học giả nói: “Trung Quốc không ủng hộ những kẻ xấu như Saddam Hussein hay Kim Jong Il nữa, nó đã hành xử theo những chuẩn mực chính thống.” (Mặc dù vậy, khi bị thôi thúc về an ninh năng lượng, Bắc Kinh vẫn sẵn sàng bỏ qua những nghi ngại và làm bạn với các nước mà phương Tây coi là “nhà nước côn đồ”.)

Một chuyên gia quan hệ quốc tế nói: “Các quan chức thương mại cho rằng khi gia nhập WTO hay bất cứ tổ chức quốc tế nào, cần phải tuân thủ luật chơi. Giới quân sự cho rằng quy tắc này do Hoa Kỳ đặt ra nhằm kiềm chế Trung Quốc nên cần phải thay đổi. Nhưng bộ trưởng Bộ Ngoại giao đã chấp nhận suy nghĩ mới.” Mặc dù các nhà lãnh đạo Đảng có thể nghi ngờ Hoa Kỳ đã bày trò chống lại Trung Quốc, nhưng nhìn chung, họ cùng quan điểm với Bộ Ngoại giao rằng Trung Quốc sẽ được nhiều hơn mất khi hợp tác với các quốc gia khác.

Bộ trưởng Ngoại giao Đường Gia Triền có bài phát biểu nội bộ lập luận rằng Trung Quốc đã sai lầm khi ủng hộ Slobodan Milosevic và Saddam Hussein vì họ là những kẻ bạo chúa, không được chính dân chúng của họ ủng hộ và “chúng ta không nên để thế giới có ấn tượng rằng chúng ta chỉ quan tâm đến lợi ích của mình, chúng ta cần phải chứng tỏ rằng chúng ta cũng quan tâm đến cả đạo đức.” Một học giả chia sẻ với tôi về bài phát biểu của họ Đường rằng Trung Quốc đặc biệt cần một chính sách ngoại giao đúng đắn để xây dựng được “uy tín và lòng tin” với bạn bè quốc tế.

Tại sao Trung Quốc lại không nên ủng hộ việc duy trì hiện trạng? Rõ ràng Trung Quốc đã phát triển mạnh trong trật tự này. Các chuyên gia Trung Quốc thường nhận định rằng Trung Quốc

là nước hưởng lợi nhiều nhất từ Tổ chức Thương mại Thế giới và nền kinh tế quốc tế mở. Việc ủng hộ Hiệp ước Cấm thử hạt nhân toàn diện và Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân sẽ giúp Trung Quốc được thừa nhận là quốc gia sở hữu vũ khí hạt nhân, đồng thời ngăn cản các nước khác phát triển chúng. Một số nhà bình luận Trung Quốc về chính sách đối ngoại của chính quyền Bush cho rằng không phải Trung Quốc mà chính Hoa Kỳ “là nước thay đổi hiện trạng,” một quan điểm mà hẳn nhiều nhà bình luận người Mỹ về chính quyền Trung Quốc sẽ đồng ý.

Sự trỗi dậy hòa bình

Khi bộ đôi Hồ Cẩm Đào – Ôn Gia Bảo lên nắm quyền vào năm 2002, họ đã đưa vào lưu hành cụm từ mới, “trỗi dậy hòa bình”. Chủ tịch Hồ khởi động một công trình nghiên cứu về “sự trỗi dậy của Trung Quốc” do Trịnh Tất Nhiên, một nhà lý luận kỳ cựu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, người từng làm trợ lý cho họ Hồ tại trường Đảng trong việc đào tạo các quan chức cấp cao, đứng đầu. Thủ tướng Ôn sử dụng cụm từ này vào tháng Mười hai năm 2003 khi ông nói chuyện tại Đại học Harvard, và Chủ tịch Hồ sử dụng vào một dịp không ăn nhập gì – kỷ niệm lần thứ 110 ngày sinh của Mao Trạch Đông. Hồ tổ chức một khóa học tập thể cho Bộ Chính trị thảo luận về “đường lối phát triển của sự trỗi dậy hòa bình”, và các trường đại học cùng các viện nghiên cứu chiến lược khảo sát tỉ mỉ khái niệm này trong các dự án nghiên cứu. Mặc dù vậy, cụm từ này, được lấy từ những cuộc thảo luận của phương Tây về Trung Quốc như một cường quốc đang nổi, đã gây nhiều tranh cãi trong giới tinh hoa. Có người lo ngại cụm từ “trỗi dậy” có thể khiến người nước ngoài nhìn nhận Trung Quốc với con mắt nghi ngại hơn và cụm từ “phát triển hòa bình” sẽ thân thiện hơn. Một số lại phản đối, cho rằng từ “hòa bình” làm mất đi sự cảnh báo Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực nếu Đài Loan tuyên bố độc lập. Kết quả là các nhà lãnh đạo hiện nay sử dụng cụm từ “phát triển hòa bình”, và để mặc các chuyên gia ngoài chính phủ nói về “sự trỗi dậy hòa bình”. (Nghe đồn Chủ nhiệm Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước Triệu Khải Chính từng nói rằng:

“‘Hòa bình’ là để nói với người nước ngoài, còn ‘trỗi dậy’ là để nói cho chúng ta.”)

Bài phát biểu của Hồ Cẩm Đào tại Diễn đàn Bắc Ngao 2004 (hội thảo của giới tinh hoa tổ chức hằng năm ở Davos, Thụy Sĩ, Trung Quốc chủ trì) không sử dụng cụm từ “trỗi dậy hòa bình”, nhưng theo như những gì truyền thông chính thức của Trung Quốc đăng tải, đây chính là nội dung của bài phát biểu. Họ Hồ nhắc đến truyền thống lâu đời của Trung Quốc là “truyền thống chân thành, hào phóng, tốt bụng, và đáng tin cậy đối với các nước láng giềng”, và nhấn mạnh rằng “Trung Quốc luôn thực hiện những gì mình tâm niệm”, đó là “Chúng tôi theo đuổi một chính sách nhằm đem lại sự hòa hợp, an ninh và thịnh vượng đối với các nước láng giềng, nỗ lực hết sức mình để củng cố lòng tin và sự hợp tác với các quốc gia bạn bè châu Á, giảm căng thẳng ở những điểm nóng, cố gắng đấu tranh nhằm duy trì hòa bình và ổn định tại châu Á”.

Mặc dù vậy, những biểu hiện mong muốn hòa bình của Trung Quốc đáng tin cậy hơn khi được chuyển tải đồng thời qua hành động lẫn phát ngôn. Công thức gây dựng danh tiếng là một cường quốc có trách nhiệm bao gồm ba nhân tố:

- Coi trọng các nước láng giềng
- Có tinh thần hợp tác trong các tổ chức đa phương
- Sử dụng các mối quan hệ kinh tế để kết bạn

Những nỗ lực chứng tỏ mình là một cường quốc có trách nhiệm của Trung Quốc đã thành công rất ấn tượng tại châu Á và ngoài khu vực. Nhiều cuộc thăm dò dư luận quốc tế cho thấy Trung Quốc được nhìn nhận một cách tích cực, tích cực hơn Hoa

Kỳ. Nhưng cam kết hợp tác quốc tế của Trung Quốc kéo dài được bao lâu? Liệu vai trò toàn cầu đang ngày càng gia tăng của Trung Quốc và việc tìm kiếm các nguồn nguyên liệu thô cần thiết để duy trì sức mạnh kinh tế có đẩy Trung Quốc vào một cuộc cạnh tranh địa-chính trị với Hoa Kỳ? Nếu bất chấp những nỗ lực chứng tỏ thiện chí này, các quốc gia khác vẫn coi Trung Quốc như kẻ thù, Trung Quốc có thể hành xử một cách hòa bình hay sẽ đáp trả một cách tương tự? Và nội bộ Trung Quốc có đủ “vốn chính trị” để tiếp tục hành xử một cách có trách nhiệm trong chính sách đối ngoại hay nó, như học giả Bùi Mẫn Hân dự đoán, lại “luôn luôn có xu hướng hy sinh các mục tiêu đối ngoại dài hạn vì những thành công chính trị [đối nội] trước mắt?”

Vụ Châu Á thuộc Bộ Ngoại giao

Vụ Châu Á thuộc Bộ Ngoại giao là nơi có thể tìm thấy những nhà ngoại giao giỏi nhất và sáng láng nhất, đây cũng là vụ lớn nhất và quan trọng nhất của bộ. Những người có công đầu cho thành công cực kỳ ấn tượng trong chính sách châu Á của Trung Quốc là Phó Doanh (hiện là đại sứ tại Úc, trước đó là vụ trưởng Vụ Châu Á, một trong số ít những quan chức cấp cao trong bộ là phụ nữ), cố vấn giàu kinh nghiệm của bà, Vương Nghị (hiện là đại sứ tại Nhật và trước là thứ trưởng phụ trách châu Á), và các nhóm nhà ngoại giao trẻ tài năng mà họ đào tạo.

Lần đầu tiên tôi tiếp xúc với Phó Doanh là vào năm 1995, khi ấy bà bốn mươi tuổi, tham dự một cuộc họp của diễn đàn Đối thoại Hợp tác Đông Bắc Á (NEACD), đàm phán sáu bên không chính thức về các vấn đề an ninh khu vực của các quan chức và học giả đến từ Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật, Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên và Nga. Hôm đó tôi làm chủ tọa. Khi chúng tôi tổ chức cuộc gặp đầu tiên tại Đại học California-San Diego năm 1993, chúng tôi thấy thuyết phục Trung Quốc tham dự khó khăn hơn là CHDCND Triều Tiên – quan chức cấp cao nhất của Trung Quốc được ủy quyền tham dự là một vị bí thư thứ hai của đại sứ quán Trung Quốc ở thủ đô Washington. Tại các cuộc gặp đầu tiên của nhóm, quan chức Trung Quốc hành xử dè dặt và không thoải mái, giả bộ vì một mặt họ không muốn bị gạt ra ngoài, nhưng mặt khác lại phản đối chủ đề thảo luận, tuyên bố của nhóm và bất cứ thứ gì khác ngoài phát ngôn. Những gì tôi nói giống hệt các bài xã

luận nhằm chán trên tờ *Nhân dân Nhật báo*.

Mặc dù vậy, Phó Doanh lại như một làn gió tươi mới – nói năng khúc chiết, đầy phong cách và rất tự nhiên với người nước ngoài. Bà đã học ở Anh và làm cho phái đoàn gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc tại Campuchia vào đầu những năm 1990, một kinh nghiệm làm việc quý báu về hợp tác quốc tế.

Phó Doanh nhanh chóng nhận ra những diễn đàn khu vực là cơ hội để Trung Quốc chứng tỏ thiện chí muốn hợp tác với các nước láng giềng. Bà gần như trở thành đồng chủ tịch của NEACD – hai chúng tôi đã chụm đầu hàng đêm để bàn lịch làm việc cho ngày hôm sau. Thách thức mà Phó Doanh phải đối mặt là phải tìm cách vượt qua được sự dè dặt của chính phủ Trung Quốc đối với các tổ chức đa phương mà làm theo bản năng của cá nhân để đẩy quá trình này nhanh hơn. Nhờ có thái độ tích cực của Phó Doanh, NEACD đã thành lập được các cuộc hội thảo bên lề hội nghị dành cho các sĩ quan quân đội và quốc phòng, dự thảo các nguyên tắc cho hợp tác ở Đông Bắc Á gồm nhân quyền, minh bạch quân sự, và dự do hàng hải. Hiện nay, NEACD, đã tồn tại được mười bốn năm, trở thành một kênh không chính thức đầy hữu ích để thảo luận các vấn đề trong nghị trình của đàm phán sáu bên bàn về chương trình hạt nhân của Bắc Triều Tiên vốn thường xuyên hoãn hủy rồi lại khởi động lại, và đang đặt nền tảng cho việc thành lập một tổ chức hợp tác đa phương lâu dài cho khu vực Đông Bắc Á.

Sau khi tham gia NEACD và một số hội nghị chính thức đa phương như Diễn đàn Khu vực ASEAN, một diễn đàn vừa mới được thành lập, Phó Doanh trở thành người ủng hộ cho hợp tác đa phương khu vực trong bộ máy chính quyền. Khi bà giữ những

vị trí cao hơn ở Vụ Châu Á, Trung Quốc ngày càng tham gia tích cực vào hợp tác khu vực. Phó Doanh đã thành công trong việc kéo Vương Nghị (khi đó là vụ trưởng Vụ Châu Á) tham gia vào chính sách đa phương này. Tôi phát hiện ra điều này khi bà thu xếp cho tôi một cuộc gặp với ông sau cuộc họp NEACD năm 1996 tại Bắc Kinh. Vương Nghị, người nói tiếng Nhật như gió, sau đó đến thăm tôi ở San Diego và học tiếng Anh sáu tháng tại Đại học Georgetown để chuẩn bị đảm trách những vị trí cao hơn. Ông cũng đăng ký làm nghiên cứu sinh bán thời gian tại trường đại học của bộ ngoại giao. Bộ đôi quyết đoán và khôn khéo chính trị này đã đem lại một tinh thần tự tin hợp tác mới mẻ trong chính sách châu Á của Trung Quốc.

Coi trọng các nước láng giềng

Những nỗ lực của Trung Quốc trong việc cải thiện quan hệ với các nước láng giềng bắt đầu từ năm 1979, mười năm trước khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, và bị thôi thúc bởi việc khởi động các cuộc cải cách kinh tế hơn là sự thay đổi của những liên minh toàn cầu. Đặng Tiểu Bình cho rằng để tập trung vào hiện đại hóa kinh tế, Trung Quốc cần một môi trường hòa bình, ổn định. Theo đó, Trung Quốc cần phải thay đổi chính sách đối ngoại, tránh ủng hộ các cuộc cách mạng nhằm ổn định quan hệ với các chính phủ láng giềng. Lần đầu tiên trong lịch sử hiện đại Trung Quốc, quốc gia này thực hiện chính sách khu vực rõ ràng, hội nhập và tất cả hướng về châu Á, bao gồm cải thiện quan hệ với tất cả các nước láng giềng xung quanh. Trong những năm 1980 và 1990, Trung Quốc đã khôi phục và thiết lập quan hệ ngoại giao với Indonesia (1990), Singapore (1990), Brunei (1991) và Nam Triều Tiên (1992); nâng cấp quan hệ với Ấn Độ (1988) và Philippines (2000); bình thường hóa quan hệ với Nga (1989), Mông Cổ (1989) và Việt Nam (1991); bắt đầu xây dựng các mối quan hệ song phương và đa phương với Kazakhstan, Tajikistan, Kyrgyzstan, Uzbekistan và Turkmenistan (1992). Mặc dù Giang Trạch Dân ủng hộ những nỗ lực khu vực này thì ưu tiên lớn nhất của ông vẫn là quan hệ với các cường quốc lớn, đặc biệt là với Hoa Kỳ. Tuy nhiên dưới thời Hồ Cẩm Đào, chiến lược lớn của Trung Quốc là tập trung vào các mối quan hệ với các nước láng giềng châu Á để “tập trung chú ý vào quản lý vùng ngoại vi.”

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhận ra rằng sự phát triển về kinh tế và quân sự của Trung Quốc khiến các quốc gia láng giềng, do lo ngại về toan tính của nước này, có thể liên kết với nhau và với Hoa Kỳ nhằm kiềm chế Trung Quốc. Để ngăn chặn “một liên minh đối trọng”, Trung Quốc đã thi hành chính sách thận trọng và hữu hảo gợi nhắc lại đường lối khéo léo mà Thủ tướng Otto von Bismarck đã dẫn dắt sự trỗi dậy của Đức vào cuối thế kỷ 19.

Trải qua nhiều thế kỷ, đế chế Trung Hoa vẫn khiến các nước láng giềng sợ hãi và được coi là cường quốc bá chủ ở châu Á. Khi Trung Quốc khôi phục sức mạnh, các nước láng giềng lo ngại theo dõi xem liệu Trung Quốc có định tái thiết một trật tự lấy Trung Quốc làm trung tâm. Các quốc gia như Việt Nam và Mông Cổ với lịch sử đau thương chịu sự áp bức của Trung Quốc càng đặc biệt nghi ngờ tham vọng bá chủ của Trung Quốc, tôi thấy được điều này khi trò chuyện với các quan chức của họ. Những nghi ngại của các nước này ban đầu tôi đề rằng có phần bị thổi phồng cho đến khi tôi nói chuyện với một người gác cửa khách sạn ở Bắc Kinh trong lúc đang đứng đợi xe ra sân bay đi Ulan Bator, thủ đô của Mông Cổ. Anh ta hỏi tôi đi đâu, và tôi trả lời, “Mông Cổ”. Anh ta nói ngay: “Ồ, nơi đó từng thuộc về chúng tôi.”

Nhật Bản và Ấn Độ, những cường quốc lớn trong khu vực, cho rằng Trung Quốc chủ trương kiềm chế họ ở hạng hai và giành ngôi vị số một cho mình, và rằng một Trung Quốc đang trỗi dậy đe dọa đến an ninh quốc gia của họ. Mặc dù Trung Quốc có nhiều ân oán lịch sử với Nhật Bản hơn là với Ấn Độ, Ấn Độ thậm chí còn thiếu tin tưởng Trung Quốc hơn là Nhật Bản. Nhật Bản đã là đồng minh của Hoa Kỳ hơn sáu mươi năm trong khi Ấn Độ chỉ vừa mới chấm dứt tình trạng thù địch từ thời Chiến tranh Lạnh với Hoa

Kỳ. Bất chấp những khác biệt này, giống như Bismarck đã dự đoán, cả hai nước này hiện đang củng cố quan hệ với Hoa Kỳ như một đối trọng với mối đe dọa Trung Quốc, và điều này lại tạo ra một loạt các vấn đề mới cho chính sách đối ngoại của Bắc Kinh.

Cả vị trí địa lý cũng như lịch sử đều khiến cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc với các nước láng giềng gặp nhiều thách thức. “Trung Quốc là nước có đường biên giới trên bộ dài nhất và có nhiều quốc gia láng giềng nhất thế giới”, một quan chức cấp cao của Bộ Ngoại giao nhắc tới. Trung Quốc có 22.000 km đường biên giới trên bộ với mười bốn quốc gia khác nhau. Tính đến năm 2005, Trung Quốc đã hoàn thành các hiệp định phân định biên giới cho 90% đường biên, gồm 4.300 km với Nga. Một nghiên cứu lớn gần đây về các cuộc đàm phán biên giới của học giả Taylor Fravel cho thấy bất chấp những mối quan ngại truyền thống về chủ quyền lãnh thổ, Trung Quốc chấp nhận thỏa hiệp phân chia phần lãnh thổ tranh chấp và lấy phần nhỏ hơn. Trung Quốc sẵn sàng từ bỏ lãnh thổ để đổi lấy quan hệ ổn định với các quốc gia láng giềng, mặc dù những tranh chấp trên biển khó giải quyết hơn nhiều.

“Chính sách láng giềng hữu hảo” của Trung Quốc vượt ngoài những động thái thiện chí mà các nước lớn thường ban cho các nước láng giềng nhỏ hơn: các chuyến thăm cấp cao, viện trợ và đầu tư nước ngoài trực tiếp. Điểm khác biệt trong chính sách của Trung Quốc là thiện chí đáp ứng lợi ích của các nước láng giềng nhằm xây dựng lòng tin và gia tăng ảnh hưởng. Chẳng hạn trong một số mối quan hệ song phương chính yếu với Đông Nam Á và Ấn Độ, Trung Quốc sẵn sàng nhượng bộ để đạt được cái mà các nhà ngoại giao của họ gọi là kết quả “đôi bên cùng có lợi”, theo

ngôn ngữ của phương Tây là “win-win”.

Đông Nam Á

Trung Quốc coi Đông Nam Á là khu vực ảnh hưởng truyền thống của nước này và là một cửa hậu chiến lược mà các cường quốc thù địch bên ngoài có thể thâm nhập, phá hoại sự phát triển của Trung Quốc. Dưới thời Mao, các chính phủ Đông Nam Á như Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia và Philippines đều xa lánh Trung Quốc vì chính quyền Cộng sản Trung Quốc tài trợ và huấn luyện cho các phần tử nổi dậy ở những nước này. Theo một quan chức cấp cao đã nghỉ hưu ở phía nam tỉnh Quảng Đông: “Quan hệ với Đông Nam Á đã thay đổi rất nhiều. Trước đây Trung Quốc đã dựng tường xung quanh mình, và các quốc gia Đông Nam Á từng lo sợ Trung Quốc sẽ xuất khẩu cách mạng sang họ.” Đến năm 1991, Trung Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả mười nước Đông Nam Á (Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Philippines, Brunei, Singapore, Việt Nam, Campuchia, Lào, Myanmar) và chấm dứt hỗ trợ tất cả các nhóm nổi loạn. Mặc dù vậy, các nước Đông Nam Á vẫn nghi ngại Trung Quốc sâu sắc vì lịch sử bá quyền của nó và vì lo sợ sức mạnh của nền kinh tế Trung Quốc sẽ đè bẹp những nền kinh tế nhỏ hơn của họ.

Trong vòng chưa đầy một thập kỷ, chính sách đối ngoại khôn khéo của Trung Quốc đã hoàn toàn thay đổi tình thế. Theo một báo cáo năm 2004 của Đại học Quốc phòng Hoa Kỳ: “Thời mà Đông Nam Á xem Trung Quốc là một mối nguy đã qua. Khu vực này ngày càng coi Trung Quốc là một đối tác và một thị trường tiềm năng hơn là mối đe dọa tiềm tàng.” Các cuộc thăm dò dư

luận ở Đông Nam Á cho thấy nhìn nhận về Trung Quốc rất tích cực. Một cuộc thăm dò dư luận cho thấy 76% người Thái chọn Trung Quốc là bạn thân nhất. Ngược lại, chỉ có 9% người Thái chọn Hoa Kỳ. Một chuyên gia người Trung Quốc về chính sách châu Á cho biết: “Các nhà lãnh đạo Trung Quốc cảm thấy tự tin hơn vì nhìn thấy quan hệ với các nước láng giềng đang cải thiện nhờ những nỗ lực của chính họ.”

Mặc dù Bắc Kinh muốn quan hệ với các nước Đông Nam Á theo cơ chế song phương trực tiếp, từng nước một, nhưng để được các nước này mến chuộng, Trung Quốc cũng ủng hộ vai trò lãnh đạo khu vực của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), một tổ chức hợp tác đa phương của mười quốc gia Đông Nam Á. Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham đã tham dự hội nghị bộ trưởng các nước ASEAN năm 1991, và là một thành viên sáng lập của diễn đàn an ninh khu vực do ASEAN chủ trì - Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) năm 1994. Các quốc gia Đông Nam Á chỉ nhỏ so với ông láng giềng khổng lồ phương bắc - Indonesia là nước lớn thứ tư trên thế giới, với dân số 207,4 triệu người - nhưng họ hài lòng với ảnh hưởng đang được phát huy mà ASEAN đem lại.

Tranh chấp Biển Đông

Một trong những bất đồng chủ yếu giữa Trung Quốc và Đông Nam Á là tranh chấp lãnh thổ hàng trăm hòn đảo nhỏ dọc hai bên các tuyến đường biển quan trọng và có thể có cả trữ lượng dầu khí lớn dưới thềm lục địa ở Biển Đông. Trung Quốc tuyên bố chủ quyền gần như toàn bộ Biển Đông. Đài Loan, Việt Nam, Philippines, Brunei và Malaysia cũng tuyên bố chủ quyền một số đảo và vùng nước nhất định quanh quần đảo Trường Sa.

Cho đến tận cuối những năm 1990, Trung Quốc vẫn sử dụng vũ lực để ép các nước phải theo tuyên bố bành trướng của mình. Trong một trận hải chiến năm 1974, Trung Quốc đuổi Việt Nam ra khỏi quần đảo Hoàng Sa ở phía bắc Biển Đông. Năm 1988, hải quân hai nước lại có cuộc đụng độ quy mô nhỏ tại một bãi đá ngầm thuộc quần đảo Trường Sa ở phía nam khiến bảy mươi hai người Việt Nam thiệt mạng. Sau cuộc đụng độ năm 1988, Trung Quốc lần đầu tiên thật sự chiếm đóng một số đảo. Tháng Hai năm 1992, Trung Quốc thông qua một đạo luật tuyên bố 80% Biển Đông thuộc Trung Quốc và Trung Quốc có quyền hạn chế các hoạt động quân sự nước ngoài trên biển này, mặc dù Hải quân Hoa Kỳ vẫn tiếp tục qua lại và tiến hành tập trận tại đây.

Năm 1994, Trung Quốc trắng trợn xây dựng những công trình mới (theo tình báo phương Tây là cho mục đích quân sự) trên Bãi Vành Khăn, vốn của Philippines. Khi các lực lượng vũ trang Philippines bắt năm mươi lăm ngư dân người Trung Quốc đang

đánh cá ở khu vực này, Trung Quốc đáp trả bằng cách cử chín tàu hải quân đến tái chiếm bãi đá ngầm này. Philippines đã không thể thay đổi được tình thế.

Các hành động ỨC HIẾP trên Biển Đông của Trung Quốc báo động cho các nước láng giềng Đông Nam Á và phá vỡ cam kết hòa giải mà Bắc Kinh đang lu loa cùng thời gian đó. Bắt đầu từ năm 1990, các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhắc đi nhắc lại rằng Trung Quốc sẵn sàng gác lại vấn đề chủ quyền và cùng phát triển quần đảo Trường Sa. Trong các cuộc đàm phán không chính thức do Indonesia tổ chức, Trung Quốc đồng ý với các bên khác là giải quyết các tranh chấp một cách hòa bình và tránh hành động đơn phương. Nhưng như một vị đại sứ Trung Quốc đã nghỉ hưu nói với tôi năm 1995: “Sẽ không có ai tin chúng tôi cho đến khi nào chúng tôi có những đề xuất cụ thể.” Trung Quốc từ chối đàm phán vấn đề này với cả ASEAN mà đòi bàn song phương, cách mà theo đó Trung Quốc sẽ có lợi thế hơn.

Sau khi Trung Quốc chiếm Bãi Vành Khăn, bộ trưởng các nước ASEAN đều bày tỏ bất bình về những hành động đơn phương của Trung Quốc và chủ trương thù địch của Trung Quốc đối với các nước láng giềng mà những hành động này ám chỉ. Thêm vào đó, Hoa Kỳ cũng bắt đầu quan tâm đến vấn đề này - Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã đưa ra những tuyên bố công khai và đặt câu hỏi tại Diễn đàn Khu vực ARF, thách thức sự phản đối của Trung Quốc đối với việc bàn thảo vấn đề trong một bối cảnh đa phương.

Trung Quốc đã nhận được thông điệp và thay đổi thái độ vào cuối những năm 1990. Mặc dù Trung Quốc vẫn tuyên bố chủ quyền chính thức đối với Biển Đông, quốc gia này đã chịu đàm phán với ASEAN về một Bộ quy tắc ứng xử (COC) cho tất cả các

bên có tuyên bố chủ quyền. Bộ quy tắc chưa làm rõ những hành động nào bị cấm như những gì các nước ASEAN mong muốn. Mặc dù vậy, COC quy định được rằng các bên có tuyên bố chủ quyền sẽ “kiềm chế những hành động có thể làm phức tạp hay gia tăng tranh chấp và làm ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định, trong đó có quy định không được chiếm đóng những hòn đảo hiện tại chưa bị bên nào chiếm đóng”. Biển Đông lặng sóng từ ngày đó. Trung Quốc cũng hàn gắn tranh chấp với Việt Nam và Philippines. Năm 2005 có một bước đột phá: khi Việt Nam phản đối kế hoạch cùng thăm dò địa chất ở quần đảo Trường Sa của các công ty dầu khí Trung Quốc và Philippines, hai nước này đơn giản là đã mời Việt Nam cùng tham gia. Quan hệ Trung Quốc với Việt Nam cải thiện đáng kể đến mức hải quân hai nước cùng nhau tuần tra các khu vực đánh cá ở Vịnh Bắc Bộ.

Các quốc gia Đông Nam Á không muốn phải lựa chọn giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc. Khi họ tăng cường quan hệ với Trung Quốc, họ cũng phòng thân bằng cách kéo Hoa Kỳ can dự vào khu vực. Những ý đồ của Trung Quốc đã khơi mào sự “cạnh tranh hợp tác” từ các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ và Hoa Kỳ. Những quốc gia này nhanh chóng ký kết các hiệp định với Đông Nam Á. Trung Quốc không ép các nước Đông Nam Á chỉ được quan hệ với mình. Điều duy nhất mà Trung Quốc yêu cầu các nước Đông Nam Á là tránh thiết lập quan hệ ngoại giao với Đài Loan. Chan Heng Chee, Đại sứ của Singapore tại Washington, mô tả mối quan hệ này như sau: “Cách mà ASEAN làm với Trung Quốc cũng giống như việc đưa Gulliver ra bờ biển, nhưng buộc anh ta với nhiều những sợi dây cam kết, các diễn đàn đa phương, các công ước quốc tế, và các tuyên bố. Gulliver xem ra chả bận tâm gì, và

không bao giờ lơ là việc củng cố một số sợi dây quanh ASEAN.”

Ấn Độ

Thái độ hòa giải của Trung Quốc đối với Ấn Độ là một ví dụ nổi bật nữa cho thấy thiện chí sẵn sàng nhượng bộ của Trung Quốc trong việc hàn gắn quan hệ ở châu Á, ngược hẳn với thái độ thiếu kiên định đầy cảm tính đối với Nhật Bản. Ấn Độ là một đối thủ tiềm tàng - có khả năng cạnh tranh với Trung Quốc về vai trò lịch sử quan trọng ở châu Á, về quy mô dân số, lãnh thổ và mức tăng trưởng. Hai gã khổng lồ này có quan hệ thù địch trong suốt Chiến tranh Lạnh và đã đụng độ trong một cuộc chiến tranh biên giới tuy ngắn ngủi nhưng đau thương năm 1962. Trung Quốc thiết lập quan hệ thân thiết với Pakistan, bán công nghệ hạt nhân và tên lửa cho nước này để làm đối trọng với Ấn Độ, lúc đó đang dưới sự bảo trợ của Liên Xô. Quan hệ quân sự và chính trị của Trung Quốc với Pakistan vẫn thân thiết. Cho đến tận gần đây, kim ngạch thương mại giữa Trung Quốc và Ấn Độ vẫn chỉ nhỏ giọt (chỉ 3 tỉ đô la năm 2000). Giữa hai nước không có đường bay thẳng cho đến tận năm 2002. Tranh chấp biên giới là một nguyên nhân chủ yếu dẫn đến va chạm giữa hai bên.

Ấn Độ đã khiến chính phủ Trung Quốc nổi giận khi quốc gia này lần đầu tiên thử vũ khí hạt nhân năm 1998 sau vụ “thử hạt nhân vì mục đích hòa bình” năm 1974 - không phải vì bản thân vụ thử, mà vì Thủ tướng Vajpayee gửi thư cho Tổng thống Clinton (công khai) nói rằng vụ thử này là vì mối đe dọa Trung Quốc.

Trung Quốc bắt đầu nỗ lực hâm nóng mối quan hệ với Ấn Độ

từ năm 1979, đây là một phần của chiến dịch láng giềng hữu hảo với tất cả các nước ở châu Á. Quan hệ hai nước được cải thiện đáng kể sau chuyến thăm Trung Quốc của Thủ tướng Ấn Độ Rajiv Gandhi năm 1988. Đặng Tiểu Bình nói với Gandhi: “Hai bên hãy cùng gác lại thời kỳ không vui trong mối quan hệ quá khứ và hành xử mọi việc với lòng hướng tới tương lai.”³⁷⁴ Hai nước thỏa thuận đặt sang bên vấn đề tranh chấp biên giới chưa giải quyết được để không làm ảnh hưởng đến quan hệ song phương toàn diện, và năm 1996, quân đội hai nước đã bắt đầu triển khai những biện pháp xây dựng lòng tin dọc biên giới giữa hai nước.

Nhượng bộ quan trọng nhất của Trung Quốc nhằm thúc đẩy tình hữu nghị là thay đổi quan điểm về vấn đề Kashmir, khu vực tranh chấp quyết liệt khiến các lực lượng Ấn Độ và Pakistan nhiều lần đổ máu. Bắt đầu từ năm 1980, Trung Quốc thôi không ủng hộ quan điểm của Pakistan là số phận của người Kashmir cần phải để người Kashmir quyết định thông qua trưng cầu dân ý dưới sự giám sát của Liên Hợp Quốc, mà thay vào đó ủng hộ quan điểm trung lập rằng tranh chấp Kashmir sẽ do Pakistan và Ấn Độ giải quyết một cách hòa bình.

Các vụ thử hạt nhân của Ấn Độ, và sau đó là Pakistan, chỉ làm gián đoạn tạm thời nỗ lực hàn gắn quan hệ với Ấn Độ của chính phủ Trung Quốc. Chính quyền Hoa Kỳ cũng tìm kiếm sự giúp đỡ của Trung Quốc trong nỗ lực văn hòa chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân toàn cầu thông qua việc thuyết phục hai quốc gia Nam Á này từ bỏ tham vọng hạt nhân của họ.

Ngay trước chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Clinton năm 1998, tôi được giao nhiệm vụ đàm phán một tuyên bố chung về khủng hoảng hạt nhân ở Nam Á với lãnh đạo Cục Kiểm soát Vũ

khí thuộc Bộ Ngoại giao Trung Quốc là Sa Tô Khương. Phía Trung Quốc ủng hộ ý tưởng của chính quyền Clinton về việc chuẩn bị sẵn một tuyên bố chung như vậy cho cuộc gặp cấp cao này vì nó sẽ nhấn mạnh việc hợp tác chiến lược với Washington. (Tuyên bố này khiến Ấn Độ cảm thấy bị qua mặt và họ đổ lỗi cho Bắc Kinh.) Họ Sa vốn nóng tính đã nhanh chóng đồng ý với hầu hết các điểm trong dự thảo của phía Hoa Kỳ, gồm cả việc lên án các vụ thử, thúc giục Ấn Độ và Pakistan ký Hiệp định Cấm thử hạt nhân toàn diện và Hiệp định Không phổ biến vũ khí hạt nhân. Điều quan trọng nhất đối với Hoa Kỳ là ông đồng ý cam kết rằng cả Trung Quốc và Hoa Kỳ đều sẽ không cung cấp công nghệ tên lửa và hạt nhân cho Ấn Độ hay Pakistan, đây là lần đầu tiên Trung Quốc có một cam kết không phổ biến vũ khí hạt nhân chính thức. Nhưng họ Sa sớm thay đổi thái độ khi chúng tôi thảo luận về việc Trung Quốc cam kết sẽ phê chuẩn Hiệp định Cấm thử hạt nhân toàn diện. Ông nói rằng giới điều hâu trong quân đội sẽ nổi đóa nếu ông cam kết phê chuẩn hiệp định, đặc biệt là khi Quốc hội Hoa Kỳ cũng chưa phê chuẩn. Tôi gợi ý: “Nếu Trung Quốc hành động trước, Quốc hội Hoa Kỳ có thể thấy xấu hổ mà phải nổi gót.” Nhưng họ Sa không bị thuyết phục.

Vụ Châu Á thuộc Bộ Ngoại giao ít quan tâm hơn đến các vụ thử hạt nhân so với Cục Kiểm soát Vũ khí và tỏ ra hào hứng hơn với việc khôi phục đà phát triển của quan hệ ngoại giao. (Điều thú vị là tôi cũng thấy sự khác biệt tương tự giữa Cục Khu vực và cơ quan kiểm soát vũ khí của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ.) Chỉ vài tháng sau vụ thử hồi tháng Năm, Vụ Châu Á đã khởi động lại nhiều cuộc gặp với các đối tác Ấn Độ. Các vụ thử hạt nhân cũng không làm lung lay quan điểm hòa giải của Trung Quốc về vấn đề Kashmir.

Ngay sau vụ thử, Trung Quốc kêu gọi tổ chức một cuộc gặp đa phương để giúp đàm phán về tranh chấp này (quan điểm gần gũi với Pakistan hơn), nhưng một tháng sau, Trung Quốc thay đổi và hướng tới một quan điểm trung dung hơn, đề xuất đàm phán trực tiếp giữa hai bên. Theo một quan chức cấp cao của Ấn Độ, suốt cuộc đụng độ ở khu vực Kargil thuộc Kashmir năm 1999, những tuyên bố công khai của Trung Quốc hầu như đều công bằng như của các cường quốc G-8 phương Tây.

Trong khi củng cố các mối quan hệ với Ấn Độ, Trung Quốc cũng cải thiện quan hệ với các nước láng giềng xung quanh Ấn Độ (Nepal, Myanmar, Bangladesh và Sri Lanka), khiến Ấn Độ không thoải mái. Mặc dù nhấn mạnh việc nối lại tình hữu nghị, hai cường quốc đang lên này vẫn luôn cạnh tranh ảnh hưởng trong khu vực.

Việc Trung Quốc kiên nhẫn chịu đựng chương trình hạt nhân của Ấn Độ trái ngược hẳn với những phản ứng thái quá đối với bất cứ động thái nhỏ nào của Nhật Bản, một đối thủ tiềm tàng khác ở châu Á. Trung Quốc không có khúc mắc lịch sử nào với Ấn Độ ngoại trừ tranh chấp biên giới. Ấn Độ hiếm khi được nhắc đến trong sách giáo khoa Trung Quốc. Trung Quốc quan tâm đến khả năng của Nhật Bản hơn nhiều so với Ấn Độ, ngoại trừ ngành công nghiệp phần mềm năng động của Ấn Độ mà Trung Quốc muốn noi gương. Truyền thông Trung Quốc cũng để ý đến Nhật Bản hơn là Ấn Độ vì công chúng không bận tâm nhiều đến Ấn Độ, nhưng đặc biệt quan tâm đến Nhật Bản. Vì việc hoạch định chính sách Ấn Độ - khác với chính sách Nhật Bản - ít được công chúng chú ý, những nhà hoạch định không phải lo ngại về phản ứng của công chúng khi họ nhượng bộ trước Ấn Độ.

Chính sách hai mặt của cường quốc Trung Quốc - nhân nhượng đối với hầu hết các nước láng giềng và không nhượng bộ đối với Nhật Bản - được thể hiện rõ trong chuyến thăm Ấn Độ của Thủ tướng Ôn Gia Bảo tháng Tư năm 2005. Thời gian này, sinh viên Trung Quốc đang biểu tình chống Nhật ở trong nước. Họ Ôn ủng hộ nỗ lực trở thành thành viên thường trực trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc của Ấn Độ, nhưng đứng về phía sinh viên phản đối nỗ lực này của Nhật Bản. (Khi đề xuất của Ấn Độ cuối cùng được đệ trình cùng với các đề xuất của Brazil, Đức và Nhật Bản, Trung Quốc đã xin lỗi Ấn Độ và rút lại sự ủng hộ.)

Việc chính quyền Bush rành rành muốn o bế Ấn Độ như một đối trọng của Trung Quốc đã khiến báo chí Trung Quốc quan tâm hơn đến Ấn Độ. Theo tờ *Hoàn cầu Thời báo*: “Đơn giản là Hoa Kỳ muốn giúp Ấn Độ trở thành một cường quốc lớn để kiềm chế Trung Quốc.” Điều khiến các quan chức Trung Quốc phiền lòng nhất là chính quyền Bush ủng hộ chương trình hạt nhân của Ấn Độ ngay cả khi Ấn Độ chưa ký Hiệp định Không phổ biến vũ khí hạt nhân. (Một vị tướng Trung Quốc nói: “Làm sao mà chúng tôi không cảm thấy bị thù địch cho được?”) Nhưng người Trung Quốc tin tưởng rằng Ấn Độ sẽ không đời nào để bị sai khiến như một con tốt chống lại Trung Quốc theo như tờ *Hoàn cầu Thời báo* mô tả: “Thật khó mà tưởng tượng Ấn Độ sẽ trở nên phụ thuộc vào quốc gia khác một cách mù quáng và đánh mất sự độc lập ngoại giao.” Thêm vào đó, người Trung Quốc cho rằng Ấn Độ ngày càng có thái độ tích cực với họ hơn bởi vì sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc đang có lợi cho nền kinh tế Ấn Độ.

Sự quan tâm đến Ấn Độ của Hoa Kỳ khiến Trung Quốc tăng cường hợp tác với Ấn Độ trong một nỗ lực kiểu Bismarck để đảm

bảo Ấn Độ không hình thành một liên minh chống Trung Quốc với Hoa Kỳ. Cả hai bên đều đang đẩy mạnh các cuộc đàm phán về biên giới và trước mắt đều chấp nhận đường kiểm soát thực tế là đường biên giới thực tế. Hai nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng này đang hối thúc các doanh nghiệp của mình bắt tay nhau tìm kiếm nguồn dầu khí ở các quốc gia khác nhằm ngăn chặn không để cuộc cạnh tranh năng lượng trở nên khốc liệt. Trung Quốc và Ấn Độ hợp tác cùng với Hoa Kỳ tháo gỡ cuộc khủng hoảng chính trị ở Nepal mùa xuân năm 2006 bằng cách thuyết phục vua Gyanendra từ bỏ ngai vàng. Đáng chú ý nhất là hải quân của hai nước vốn từng là đối thủ đã tổ chức tập trận chung ở ngoài bờ biển Thượng Hải năm 2003 và trên Ấn Độ Dương năm 2005.

Ủng hộ chủ nghĩa đa phương

Lãnh đạo Trung Quốc đã từng rất nghi ngại về cái giá khi tham gia vào các tổ chức đa phương ở châu Á. Họ thích thú hưởng thụ vị thế thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Mặc dù vậy, họ lo ngại rằng vì Trung Quốc là nước hùng mạnh nhất trong khu vực, các quốc gia láng giềng khác sẽ liên kết với nhau để chống lại họ.

Tuy nhiên, trong thập kỷ qua, Trung Quốc đã thay đổi hẳn và tin vào chủ nghĩa đa phương khu vực. Quốc gia này đã chuyển từ việc đứng ngoài sang tham gia tích cực vào tất cả các cuộc lập nhóm. Trung Quốc đã góp phần thành lập những nhóm mới như ASEAN + 3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và mười nước Đông Nam Á) và Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (Trung Quốc, Nga, Tajikistan, Kyrgyzstan, Kazakhstan và Uzbekistan). Là nước triệu tập các cuộc đàm phán sáu bên về vấn đề hạt nhân của CHDCND Triều Tiên, Trung Quốc trở thành nước đi đầu trong hợp tác đa phương ở Đông Bắc Á. Trung Quốc đã coi hợp tác đa phương là một trong những nội dung chủ chốt của học thuyết an ninh quốc gia. Nhờ có sự tích cực gần đây của Trung Quốc, châu Á giờ hầu như liên kết chặt chẽ với nhau qua nhiều tổ chức khu vực giống như châu Âu.

Bắt đầu với Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) là một cách an toàn để Trung Quốc tham gia vào hợp tác khu vực. Nội dung của cái gọi là Phương cách ASEAN (ASEAN Way) là củng cố lòng tin

thông qua đối thoại phi chính thức chứ không theo đuổi những hiệp ước chính thức và hành động tập thể, và hành động theo nguyên tắc đồng thuận, vì thế những nước cẩn trọng nhất sẽ dẫn đầu. Các nước không có dân chủ trong ASEAN nhất quyết yêu cầu tổ chức này không được can thiệp vào tình hình chính trị nội bộ của bất cứ thành viên nào, yêu cầu mà Trung Quốc dễ dàng chấp nhận. Mặc dù vậy, khi đã cảm thấy thoải mái hơn, Trung Quốc chuyển lên đi đầu và cố gắng biến ARF thành một diễn đàn thiết thực hơn là một nơi chỉ nói chuyện suông. Bắc Kinh khiến các thành viên khác của ARF ngạc nhiên khi đề xuất bàn thảo các vấn đề quân sự tại diễn đàn này và đăng cai tổ chức hội nghị các quan chức quốc phòng đầu tiên năm 2004.

Trung Quốc chưa bao giờ đặc biệt hào hứng với Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) do Hoa Kỳ lãnh đạo. Khi các thị trường tài chính châu Á ở Thái Lan, Indonesia và Hàn Quốc sụp đổ trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997, Trung Quốc đã phối hợp với Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN xây dựng một cơ chế ổn định tài chính mới để thay thế, gọi là ASEAN + 3.

Vì đồng tiền của Trung Quốc (nhân dân tệ) không được dùng trong thương mại quốc tế, quốc gia này không bị ảnh hưởng bởi cơn bão tài chính vốn tàn phá các nước khác trong khu vực. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc quyết định không lợi dụng lợi thế cạnh tranh trên sự khó khăn của các nước láng giềng bằng việc hạ giá đồng tệ - do đó vượt mặt Nhật Bản vì quốc gia này đã hạ giá đồng yên khi cuộc khủng hoảng lên đến đỉnh điểm. Trung Quốc cũng đóng góp vào gói hỗ trợ giúp Thái Lan phục hồi của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Những hành động cao đẹp vì lợi ích của người khác của

Trung Quốc đã được tổng thống Clinton ca tụng hết lời khi ông thăm Trung Quốc tháng Sáu năm 1998. Trung Quốc cũng được mời tham dự cuộc gặp với bộ trưởng tài chính của các nước G-8 tại châu Âu.

Phản ứng của Trung Quốc đối với cuộc khủng hoảng này vượt ra ngoài mong đợi của các nước châu Á khác, trong khi đó Hoa Kỳ và Quỹ Tiền tệ Quốc tế khiến họ thất vọng vì quá keo kiệt và cứng nhắc. Các nước châu Á thấy rằng họ cần phải có cơ chế bảo hiểm trong khu vực của riêng mình để tránh các cuộc khủng hoảng tài chính trong tương lai. Bất chấp sự phản đối của Hoa Kỳ, các bộ trưởng tài chính của ASEAN + 3 đã lập một trang web công bố những hiệp định về trao đổi ngoại hối song phương của các quốc gia chịu khủng hoảng (tuân thủ các điều kiện của Quỹ Tiền tệ Quốc tế để làm hài lòng Hoa Kỳ) và đồng ý chia sẻ thông tin nhằm đưa ra một cảnh báo sớm về những chuyển dịch ngắn hạn của dòng tiền.

Trung Quốc sử dụng ASEAN + 3 như một cơ chế để cải thiện quan hệ với Nhật Bản trong lĩnh vực mà công chúng bài Nhật ở Trung Quốc không để ý. Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đang thực hiện các dự án chung để giúp đỡ các nước ASEAN nghèo hơn ở Đông Dương, triển khai đào tạo về môi trường, nâng cao chất lượng gạo. Thậm chí tham vọng hơn, Trung Quốc cố gắng thuyết phục Nhật Bản và Hàn Quốc cùng phối hợp xây dựng tiêu chuẩn chung của Đông Á cho các thế hệ điện thoại số tương lai và công nghệ thông tin - truyền thông khác, với hy vọng sẽ củng cố sức cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp trong nước. Từ năm 1999, các nhà lãnh đạo của ba nước lớn đều gặp nhau bên lề hội nghị ASEAN + 3. (Những cuộc gặp cấp cao này,

mặc dù vậy, lại bị ảnh hưởng bởi dư luận quần chúng. Dư luận ở Trung Quốc và Hàn Quốc phần nộ trước những chuyến thám gâp tranh cãi của Thủ tướng Nhật Koizumi tới Đền Yasukuni đã khiến Bắc Kinh và Seoul phải hủy việc tiếp cận ba bên này vào năm 2005.)

Trung Quốc đã thúc đẩy sự vững mạnh của ASEAN + 3 đến mức định chế này tỏ ra vượt mặt cả những tổ chức có sự tham gia của Hoa Kỳ kém hiệu quả hơn. Bên cạnh các cuộc gặp thường niên của các nhà lãnh đạo trong ASEAN + 3, các bộ trưởng tài chính, kinh tế, ngoại giao, nông nghiệp, y tế, lao động và khoa học công nghệ cũng gặp gỡ thường xuyên để phối hợp hành động. Mạng lưới các chuyên gia nghiên cứu chiến lược - Nhóm Tầm nhìn Đông Á - sẽ đề xuất những hành động cụ thể cho các lãnh đạo.

Việc các quốc gia ASEAN + 3 tổ chức Hội nghị thượng đỉnh Đông Á ở Malaysia tháng Mười hai năm 2005 xem ra là một thủ đoạn của Trung Quốc nhằm gạt Hoa Kỳ ra khỏi châu Á, mặc dù các quan chức Trung Quốc quả quyết rằng đây thực sự là ý tưởng của Malaysia, không phải của họ. Bộ trưởng ngoại giao của Trung Quốc và một số nước ASEAN đều không muốn tổ chức hội nghị thượng đỉnh này một cách định kỳ vì hội nghị này có ý bài Hoa Kỳ và không cần thiết so với chương trình các cuộc gặp dày đặc theo cơ chế ASEAN + 3.

Tổ chức Hợp tác Thượng Hải

Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO) là tổ chức khu vực mà Trung Quốc đặc biệt thích thú vì niềm tự hào sở hữu và đây cũng là tiền lệ hữu ích trong việc mở rộng vai trò của Trung Quốc ở các tổ chức khác. Theo Vụ trưởng Vụ Châu Á bà Phó Doanh, hai cơ chế hợp tác chủ chốt của Trung Quốc trong khu vực là SCO và ASEAN + 3.

Tổ chức Hợp tác Thượng Hải ra đời sau nhiều cuộc đàm phán dài hơi giữa Trung Quốc, Liên Xô và các nước cộng hòa Xô viết Trung Á nhằm giải quyết những tranh chấp biên giới. Khi Liên Xô tan rã, các nước Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan độc lập, Trung Quốc tìm cách thỏa thuận với các quốc gia này là không chứa chấp các phần tử khủng bố Hồi giáo, những đối tượng có khả năng đe dọa Tân Cương và các tỉnh miền tây khác. Hiến chương của nhóm, ký năm 1996, cam kết sẽ đấu tranh chống “chủ nghĩa khủng bố, ly khai và cực đoan”, những chủ nghĩa mà Trung Quốc cho rằng không ít thì nhiều đều cùng một giuộc. Trung Quốc cũng thêm muốn dầu khí từ các nước Trung Á để phát triển các tỉnh nghèo ở miền tây đất nước mình.

Nhờ có sự bảo trợ của Trung Quốc, Tổ chức Hợp tác Thượng Hải được thể chế hóa hơn bất cứ một tổ chức châu Á nào, với một ban thư ký ở Bắc Kinh và một trung tâm chống khủng bố ở Bishkek, Kyrgyzstan. Hiến chương của tổ chức mở ra khả năng tập trận chung, điều mà Trung Quốc chưa bao giờ đồng ý. Những

cuộc diễn tập đầu tiên được tổ chức vào năm 2003. Là một tổ chức do chính Trung Quốc xây dựng, SCO đã góp phần tìm kiếm sự ủng hộ của chính quyền Trung Quốc trong việc tăng cường hợp tác đa phương ở lĩnh vực quân sự.

Khi Hoa Kỳ tăng cường hiện diện quân sự ở Trung Á sau các vụ tấn công khủng bố 11 tháng Chín - chuyển quân tới các căn cứ quân sự ở Kyrgyzstan và Uzbekistan làm khu vực chuẩn bị cho cuộc chiến ở Afghanistan và tỏ ra sẽ không rời đi trong ngày một ngày hai - không một quốc gia nào trong số các nước SCO hoặc Trung Quốc hoặc Nga phản đối kế hoạch của Hoa Kỳ ngay từ đầu. Các chuyên gia Trung Quốc cho rằng khu vực này vốn là khu vực ảnh hưởng truyền thống của Nga, và vì thế, nếu Nga không lo thì tại sao họ lại phải ngại? Mặt khác, một chuyên gia nhận định rằng các căn cứ quân sự của Hoa Kỳ ở Uzbekistan và Kyrgyzstan chỉ cách thủ phủ tỉnh Tân Cương miền tây Trung Quốc 400 km - tức khoảng một giờ đi máy bay. Nhưng một vị tướng Quân Giải phóng Nhân dân được cử đi điều tra báo cáo rằng sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ rất khiêm tốn, được các nước Trung Á ủng hộ, và sự hiện diện này không có ảnh hưởng đáng kể nào đến lợi ích của Trung Quốc.

Nhưng sự sụp đổ đầy bất ngờ của chế độ độc tài ở Kyrgyzstan và sự đàn áp bạo lực các cuộc biểu tình ở Uzbekistan (gần như đồng thời với việc thay đổi chế độ ở Georgia và Ukraine) đã làm các nhà lãnh đạo Trung Á thức tỉnh về sự mong manh của họ và làm họ thay đổi thái độ đối với sự hiện diện của Hoa Kỳ. Họ đổ lỗi các cuộc “cách mạng màu” cho nỗ lực phát huy dân chủ của Hoa Kỳ và các nước châu Âu, một quan điểm rất giống Trung Quốc. Đáp lại, Hội nghị thượng đỉnh SCO năm 2005 đã kêu gọi Hoa Kỳ

lên kế hoạch rút quân khỏi khu vực, và Uzbekistan yêu cầu Hoa Kỳ trả lại căn cứ không quân. Theo các nguồn tin của Trung Quốc, mặc dù Hoa Kỳ đổ lỗi cho Trung Quốc và Nga là đã đuổi họ đi, nhưng thực tế đứng sau chuyện này chính là Kyrgyzstan và Uzbekistan. Dầu sao, Bắc Kinh cũng đang rất khó khăn trong việc thuyết phục Washington rằng tổ chức này không phải là một câu lạc bộ chống Hoa Kỳ. Nhưng có một điểm cần lưu ý ở đây, tổng thống Iran Mahmoud Ahmadinejad vốn bài Hoa Kỳ kịch liệt lại là một trong năm quan sát viên được mời tham dự Hội nghị thượng đỉnh ở Thượng Hải.

Hợp tác quân sự đa phương

Quân Giải phóng Nhân dân (PLA), bất kể truyền thống giữ bí mật và hạn chế bộc lộ những điểm yếu cho các nước khác, đã bị Bộ Ngoại giao thúc giục tham gia vào phong trào hợp tác khu vực. PLA sử dụng các cuộc tập trận chung song phương để thiết lập mối quan hệ, mở màn năm 2002 với một trong những đối tác thuộc Tổ chức Hợp tác Thượng Hải là Kyrgyzstan và tiếp tục với các quốc gia khác như Pakistan, Ấn Độ, Pháp, Anh, Úc và Nga. Các cuộc tập trận chung này luôn luôn đi liền với các sứ mệnh phi truyền thống như tìm kiếm và cứu hộ hay chống khủng bố - để chứng tỏ rằng Trung Quốc không có ý định thù địch với bất cứ nước láng giềng nào, và đảm bảo bí mật của công tác chuẩn bị cho cuộc chiến thực sự. PLA cũng mời các quốc gia khác quan sát những cuộc tập trận chung, và cả một số cuộc tập trận của riêng Trung Quốc, để chứng tỏ mình đang cởi mở và minh bạch hơn.

Một số quan chức lạc quan ở Vụ Châu Á và sĩ quan quân đội thuộc cục đối ngoại của Bộ Quốc phòng còn cho rằng nếu Trung Quốc tham gia vào các cuộc tập trận chung khu vực do Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Hoa Kỳ và đồng minh tổ chức thì đây sẽ là dấu chỉ cho thấy Trung Quốc không muốn thách thức sự hiện diện quân sự của Hoa Kỳ ở châu Á, một thông điệp sẽ trấn an cả Hoa Kỳ và các nước châu Á. Hải quân PLA cũng háo hức gia nhập, như một sĩ quan mô tả, “gia đình hải quân ở khu vực và thế giới”. Vấn đề là liệu họ có thể đạt được những hiệp định chính trị và quân sự cấp cao cho sự khởi đầu tham vọng như vậy so với

truyền thống của PLA?

Những người theo chủ nghĩa quốc tế ở Bộ Quốc phòng đã khéo léo lồng đề xuất của họ vào định chế sẵn có là Tổ chức Hợp tác Thượng Hải. Giang Trạch Dân đã ký hiến chương SCO cho phép các cuộc tập trận chung đa phương, và việc mở rộng quyết định này sang các hoạt động tập trận chung đa phương khác không phải là khó. Họ lập luận trong kiến nghị rằng: “Cũng giống như Tổ chức Thương mại Thế giới làm cho nền kinh tế của Trung Quốc mạnh hơn, việc tham gia vào các cuộc tập trận chung sẽ tăng cường sức mạnh quân sự của PLA.” Khi kiến nghị được gửi lên các cấp trong quân đội và Bộ Ngoại giao và cuối cùng là đến Giang Trạch Dân, PLA năm 2002 bắt đầu gửi quan sát viên đến cuộc tập trận lớn trong khu vực là “Hổ Mang Vàng” do Thái Lan chủ trì và Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Hoa Kỳ tổ chức cũng như các hoạt động diễn tập rà phá bom mìn và cứu hộ tàu ngầm trong khu vực. Từ đó, hợp tác quân sự của Trung Quốc đã phát triển đến mức không ai ngờ tới. Năm 2006, Trung Quốc đã tham gia cuộc tập trận hải quân chung do Hoa Kỳ tổ chức tại biển Nhật Bản cùng với Nhật Bản và bốn quốc gia khác nhằm ngăn chặn sự phát tán của vũ khí hạt nhân. Sau nhiều năm thảo luận, PLA và Lầu Năm Góc công bố kế hoạch tổ chức một cuộc diễn tập chung cứu hộ trên biển. Thông qua việc tham gia vào các cuộc tập trận chung do Hoa Kỳ đứng đầu, Trung Quốc muốn bản tin rằng nước này muốn đứng chung một đội với các nước láng giềng châu Á và Hoa Kỳ, ngay cả về quân sự.

Các cuộc đàm phán sáu bên

Từ sau cánh gà, Trung Quốc nổi lên và bước ra sân khấu thế giới dưới ánh đèn ngoại giao lần đầu tiên năm 2003 khi quốc gia này nỗ lực ngăn chặn xung đột giữa Hoa Kỳ và CHDCND Triều Tiên (tên chính thức của Bắc Triều Tiên) xoay quanh các chương trình vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Một học giả người Trung Quốc đã viết: “Chưa bao giờ trong lịch sử ngoại giao, Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa lại tham gia sâu rộng đến thế vào một vấn đề gây tranh cãi trong khu vực mà nước này không phải là bên liên quan trực tiếp.”

Một cố vấn chính sách nhận xét rằng “Bán đảo Triều Tiên là ‘hòn đá thử’ cho một Trung Quốc đang trỗi dậy”, từ “hòn đá thử” là thuật ngữ trong trò chơi “Go” của Trung Quốc, miêu tả một tiểu xảo nhằm thử phản ứng của đối thủ. “Chúng ta sẽ thấy nếu chúng ta có thể thể hiện một vai trò tích cực hơn thì theo đó chúng ta sẽ trở thành thành viên có trách nhiệm và mang tính xây dựng trong khu vực cũng như trên thế giới. Thế hệ lãnh đạo thứ tư (Hồ và Ôn) mong muốn Trung Quốc đóng vai trò tích cực hơn nữa. Họ có tham vọng lớn về vị trí của Trung Quốc trên thế giới. Họ muốn Trung Quốc có thể đóng một vai trò xây dựng. Đài Loan là ‘một hòn đá thử’ khác nhưng chúng ta sẽ bàn đến sau.”

Chính phủ Trung Quốc đã thể hiện vai trò lãnh đạo chưa từng có tiền lệ trong việc giải quyết các khủng hoảng vì những va chạm thù địch giữa Hoa Kỳ và Bắc Triều Tiên đang đe dọa đến

Trung Quốc. Tổng thống Bush đã công khai tuyên bố rằng ông “ghê tởm” nhà lãnh đạo Triều Tiên Kim Jong Il và trong Thông điệp liên bang năm 2002, ông liệt chế độ Bắc Triều Tiên vào các nước thuộc “Trục ma quỷ”. Tháng Một năm 2003, Bình Nhưỡng tuyên bố rút khỏi Hiệp định Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân và sau đó thông báo rằng nước này đang sản xuất vũ khí hạt nhân. Chính quyền Bush từ chối đối thoại trực tiếp với chính phủ Bắc Hàn và Trung Quốc lo ngại Hoa Kỳ có thể tấn công Bắc Hàn cũng giống như đã tấn công Iraq. Một chuyên gia Trung Quốc về Hoa Kỳ nhận định rằng: “Một trong hai nước có thể nổi điên. Điều này sẽ gây ra nhiều vấn đề lớn đối với Trung Quốc. Vì thế Trung Quốc buộc phải hành động.” Những vụ lộn xộn nguy hiểm liên quan đến biên giới Trung Quốc và việc phát tán vũ khí hạt nhân kiểu hiệu ứng domino sang Nam Hàn, Nhật Bản hay thậm chí Đài Loan khiến các nhà lãnh đạo Trung Quốc không có lựa chọn nào khác là phải bước lên hòa giải cuộc xung đột.

Chính quyền Bush một mực yêu cầu bất cứ cuộc đàm phán nào với Bắc Triều Tiên cũng phải có sự tham gia của các nước Đông Bắc Á. Mục đích của chính quyền Bush là kéo Trung Quốc, Nga, Nhật và Nam Hàn về phía mình để gia tăng sức ép lên Bình Nhưỡng buộc quốc gia này phải từ bỏ tham vọng hạt nhân và nếu Bình Nhưỡng không chịu, thì cấm vận hoặc sử dụng vũ lực. Các nhà ngoại giao Trung Quốc từ đó bắt đầu chạy đi chạy lại như con thoi giữa thủ đô của các nước châu Á để khởi động vòng đàm phán đa phương.

Để đóng vai trò người hòa giải, Trung Quốc buộc phải tránh xa người anh em Cộng sản. Từ khi Quân Giải phóng Nhân dân đứng chung chiến hào với Bắc Hàn chống lại Hoa Kỳ trong Chiến tranh

Triều Tiên (1950-1953), Trung Quốc đã coi Bắc Hàn là những người anh em cùng dòng máu cách mạng. Mối quan hệ giữa quân đội và Đảng Cộng sản hai nước tiếp tục được duy trì thường xuyên và hữu hảo mặc dù từ đầu những năm 1990, Trung Quốc đã chuyển sang quan tâm nhiều hơn đến nền kinh tế năng động của Nam Hàn. (Khách du lịch Trung Quốc đến Bắc Hàn để hồi tưởng lại cuộc sống cơ cực trước kia ở Trung Quốc khi chưa hiện đại hóa nền kinh tế.) Cũng giống như những người đồng cấp Mỹ, các chuyên gia và những nhà ngoại giao Trung Quốc đều cảm thấy tính khí của nhà lãnh đạo Bắc Hàn Kim Jong II rất khó đoán định. Mặc dù họ có thể thông cảm với cảm giác bất an của Kim trước sự thù địch của Hoa Kỳ, họ cũng không thể hiểu tại sao Kim lại sử dụng con bài hạt nhân thay vì theo con đường thành công giống họ là đổi mới thị trường. Trung Quốc có đòn bẩy kinh tế cho Bắc Hàn nếu như Bắc Hàn muốn dùng. Nền kinh tế èo uột của Bắc Hàn phụ thuộc vào Trung Quốc gần như hoàn toàn về nhiên liệu và các doanh nhân Trung Quốc đã đầu tư vào các nhà máy của Bắc Hàn. Cựu bộ trưởng quốc phòng Bill Perry cho rằng sự can thiệp của Trung Quốc là một trong những nhân tố khiến Bình Nhưỡng quay trở lại Hiệp định Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân sau khi nước này dọa từ bỏ năm 1993.

Để đưa Bắc Hàn tới bàn đàm phán trong cuộc khủng hoảng hạt nhân mười năm sau, Trung Quốc phải đổ thêm viện trợ kinh tế và đầu tư cũng như phát đi tín hiệu sẽ sẵn sàng cứng rắn với quốc gia từng một thời là đồng minh này. Trung Quốc công khai yêu cầu phi hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên, đóng cửa ba ngày đường dẫn dầu tới CHDCND Triều Tiên (có vẻ là vì các lý do kỹ thuật), bắt giữ những doanh nhân Trung Quốc được Bình Nhưỡng

chọn vào một khu đặc quyền kinh tế gần biên giới Trung Quốc vì tội trốn thuế, và ủng hộ việc đưa báo cáo về những vi phạm của Bắc Hàn đối với Hiệp định Cấm phổ biến vũ khí hạt nhân của Cơ quan Năng lượng nguyên tử Quốc tế lên Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

Tôi ở Trung Quốc hồi tháng Tám năm 2003 khi vòng đầu tiên của cuộc đàm phán sáu bên diễn ra cho các bên gặp mặt và đưa ra những đề xuất ban đầu. Mặc dù đàm phán hầu như không đạt được kết quả gì, truyền thông Trung Quốc vẫn hết lời ca ngợi sự kiện là một thắng lợi ngoại giao lớn của Trung Quốc. Những kênh tin tức hai tư giờ của CCTV đăng tải về sự kiện liên tục theo kiểu CNN với hồ sơ cá nhân của những đại diện các bên, phỏng vấn giới chuyên gia, trích dẫn mục điểm tin trên tờ *New York Times* và các báo chí nước ngoài khác, những tin đề cao vai trò cốt lõi của Trung Quốc trong sự kiện lịch sử này, và phát lại phim tư liệu về Thủ tướng Chu Ân Lai, như thể các cuộc đàm phán là sự tiếp nối truyền thống huy hoàng của ngoại giao Trung Quốc. Một dòng phụ đề chạy dưới khuôn hình một bức ảnh trên TV viết, “Cả thế giới đang theo dõi cuộc gặp ở Bắc Kinh”. Những tài xế taxi, thậm chí ở ngoài Bắc Kinh, cũng bày tỏ tự hào về thành công này của Trung Quốc. Theo đề nghị của Vụ Châu Á thuộc Bộ Ngoại giao, vốn bất ngờ nhận ra nó vừa thực hiện được cú PR ngoạn mục, phòng họp ở tại Nhà khách Quốc gia Điều Ngự Đài nơi diễn ra cuộc đàm phán sáu bên được mở cửa cho công chúng tham quan vào cuối tuần với giá 100 tệ (12 đô la Mỹ) một lần vào cửa. Truyền thông quốc tế cũng sững sờ trước phong cách lãnh đạo quốc tế mới của Trung Quốc.

Tại vòng đàm phán thứ tư năm 2005, sáu bên đồng ý với thông

báo tổng quan về các mục đích chung, gồm cả vấn đề phi hạt nhân hóa trên bán đảo Triều Tiên - một thành công rực rỡ cho các nhà thương thuyết Trung Quốc, những người đã chấp bút cho bản thỏa thuận và giành được những thỏa hiệp quan trọng từ các bên.

Mặc dù vậy, tại thời điểm đó, tình hình lại bắt đầu xấu đi. Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã yêu cầu một ngân hàng ở Macao (trước vốn là thuộc địa của Bồ Đào Nha nhưng được trả lại cho Trung Quốc năm 1998) đóng băng các tài khoản của Bắc Hàn do nghi ngờ có hành vi rửa tiền liên quan đến lừa đảo và các hoạt động tội phạm khác, nên Bắc Hàn từ chối quay trở lại bàn đàm phán cho đến khi những “hình phạt” tài chính được dỡ bỏ. Kim Jong Il sau đó tiếp tục các vụ thử tên lửa hướng về phía Nhật Bản vào tháng Năm năm 2006, và ba tháng sau, lại khuấy động dư luận thế giới bằng một vụ thử bom hạt nhân loại nhỏ.

Vụ thử hạt nhân buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải lựa chọn - hoặc sát cánh cùng Bắc Hàn, hoặc cùng với cộng đồng quốc tế thực hiện cấm vận do Hoa Kỳ lãnh đạo. Đa phần các nhà quan sát nước ngoài dự đoán rằng Bắc Kinh không đời nào ép Bắc Hàn quá đáng, vì việc khơi mào cho cuộc sụp đổ một cách bạo lực của Bắc Hàn và đẩy hàng nghìn người tị nạn chạy sang biên giới vào vùng Đông Bắc Trung Quốc (khu vực vốn đã rất phức tạp với nạn thất nghiệp và bất ổn lao động tràn lan) còn nguy hiểm hơn so với việc Bắc Hàn sở hữu vũ khí hạt nhân. Trung Quốc cũng muốn ngăn cản sự thống nhất trên bán đảo Triều Tiên với một chính phủ do Seoul lãnh đạo, vì chính phủ này có thể cho phép các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ đóng ngay gần biên giới Trung Quốc.

Mặc dù vậy, lần này, các nhà lãnh đạo Trung Quốc quyết định tỏ ra cứng rắn với Kim Jong Il. Phát ngôn của Bộ Ngoại giao Trung Quốc sau vụ thử tổ thái độ phân nộ hơn bất cứ quốc gia nào. Phát ngôn này lên án vụ thử là “trâng tráo”, một từ đầy ẩn ý trong tiếng Trung mà từ trước đến nay chính phủ chỉ sử dụng đúng năm lần - trong mỗi lần phản ứng tức thời trước một hành động khiêu khích liên quan đến Đài Loan, Nhật Bản hay Hoa Kỳ.

Thậm chí từ trước vụ nổ hạt nhân của Bắc Hàn, Trung Quốc đã tăng giá dầu đối với Bình Nhưỡng và nghe nói Trung Quốc còn dừng tất cả việc bán dầu cho Bình Nhưỡng sau các vụ thử tên lửa tháng Chín năm 2006.

Sau vụ thử hạt nhân, Trung Quốc đã đồng ý thông qua nghị quyết cứng rắn của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Nghị quyết này trước mắt gạt bỏ khả năng sử dụng vũ lực. Nhưng đây là nghị quyết mạnh mẽ nhất mà Trung Quốc (vốn có một thời gian dài phản đối cấm vận, đặc biệt là áp đặt lên các quốc gia láng giềng của Trung Quốc) từng chịu nhún. Bộ trưởng Hoa Kỳ Condoleezza Rice cũng bị ấn tượng. Bà nói: “Tôi không thể tưởng tượng thậm chí mới đây Trung Quốc đã nhất trí gọi hành động của Bắc Hàn là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh quốc tế.”

Trung Quốc bắt đầu kiểm soát một số xe tải chạy ở vùng biên giới và còn đi xa hơn những yêu cầu của nghị quyết là lệnh cho một số ngân hàng tạm dừng các giao dịch với Bắc Hàn. Các cơ quan tuyên truyền cũng bắt đầu cho phép các tờ tin tức và trang mạng thoải mái chỉ trích hành động của Bắc Hàn, một dấu hiệu cho thấy Đảng chắc chắn đang tìm kiếm sự ủng hộ của công chúng cho một phản ứng cứng rắn.

Các hành động cứng rắn của Trung Quốc có lẽ đã thuyết phục Bắc Hàn quay trở lại vòng đàm phán sáu bên. (Hoặc giả cũng có thể việc khởi động lại các vòng đàm phán chẳng qua chỉ là một phần trong kế hoạch về trò chơi ban đầu của Bắc Hàn.) Ba tuần sau khi áp đặt cấm vận, các nhà thương thuyết Bắc Hàn và Hoa Kỳ gặp nhau ở Bắc Kinh và đồng ý quay trở lại bàn đàm phán. Cho dù quá trình đàm phán sáu bên này rốt cuộc có thuyết phục được Bắc Hàn từ bỏ tham vọng hạt nhân hay không, nó cũng giúp Trung Quốc trở thành một cường quốc không thể thiếu được ở Đông Bắc Á.

Chủ nghĩa đa phương trên phạm vi toàn cầu

Sau một thập kỷ, các nhà ngoại giao Trung Quốc ngày càng trở nên lạc quan về sử dụng các tổ chức đa phương như một công cụ để phát huy danh tiếng là một cường quốc có trách nhiệm của Trung Quốc. Trung Quốc đã hành xử như một công dân tốt trong Liên Hợp Quốc cũng như các định chế toàn cầu khác, và thực tế đã ký kết tất cả các hiệp định kiểm soát vũ khí quốc tế.

Vượt qua sự phản đối lâu dài đối với các hành động quốc tế mà Trung Quốc coi là “can thiệp” vào công việc nội bộ của các quốc gia khác, năm 1992, Trung Quốc bắt đầu tham gia vào lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Ước tính có khoảng 4.000 lính Trung Quốc đã phục vụ tại các đội quân của Liên Hợp Quốc kể từ khi Trung Quốc phái đội quân đầu tiên gồm 800 lính đến Campuchia, và tính đến năm 2005 Trung Quốc đã có tổng số 1.300 lính mũ nồi xanh trên toàn thế giới. Trung Quốc từng bị chỉ trích là thân với chế độ hà khắc và bạo lực Sudan, nhưng có hơn 400 lính Trung Quốc ở Sudan với tư cách những người gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc. Trung Quốc cũng cử cảnh sát dân sự tham gia một phái đoàn Liên Hợp Quốc hỗ trợ quốc gia còn non trẻ Đông Timo vừa tách ra từ Indonesia. Tháng Bảy năm 2006, một quan sát viên của Liên Hợp Quốc người Trung Quốc bị giết chết ở Li Băng trong một cuộc không kích của Israel.

Là một thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, Trung Quốc đồng thời là một trong bốn nước trên thế giới

có quyền phủ quyết các đề xuất của Hoa Kỳ. Trong Hội đồng Bảo an, Trung Quốc cảm thấy bị giằng xé giữa một bên là mong muốn chứng tỏ mình là một cường quốc có trách nhiệm, và một bên là mối nghi ngại sâu sắc về cách hành xử đơn phương của chính quyền Bush đối với chính sách đối ngoại mà cựu Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham mô tả là “dựa vào sức mạnh của Hoa Kỳ, đặc biệt là sức mạnh quân sự, để làm bá chủ thế giới”. Robert Zoellick, lúc đó là thứ trưởng Ngoại giao trong nhiệm kỳ thứ hai của chính quyền Bush, đã khiến các quan chức của Trung Quốc phải đi tìm từ điển khi ông kêu gọi Trung Quốc hãy trở thành một “chủ thể có trách nhiệm”^[11] trong hệ thống quốc tế về các vấn đề như chống phổ biến vũ khí hạt nhân - một quốc gia phải chủ động tham gia vào việc giải quyết các vấn đề quốc tế chứ không phải lẩn tránh và hưởng không nỗ lực của các quốc gia khác. Ông gợi ý rằng những động thái của Trung Quốc đối với chương trình hạt nhân của Iran sẽ là liều thuốc thử cho thái độ nghiêm túc của Trung Quốc trong cam kết về chống phổ biến vũ khí hạt nhân. Đối với những vấn đề ngoài khu vực, chẳng hạn chương trình hạt nhân của Iran, Trung Quốc thường dè dặt khi ủng hộ những hành động cứng rắn của Liên Hợp Quốc, chẳng hạn như cấm vận, vì nước này không muốn gây thù chuốc oán (đặc biệt là nếu nước đó lại là một trong những nguồn cung cấp dầu lửa của Trung Quốc) và nước này phản đối các lệnh cấm vận như một vấn đề nguyên tắc. Nhưng Trung Quốc cũng không muốn sử dụng quyền phủ quyết, đặc biệt là khi lập trường của Trung Quốc không được nước khác ủng hộ. Theo thời gian, nếu Hoa Kỳ hợp tác với các nước châu Âu và Nga trong các vấn đề như Iran, Trung Quốc có thể bị thuyết phục tham gia, hay chí ít là bỏ phiếu

trắng chứ không dùng quyền phủ quyết. Việc Hội đồng Bảo an thống nhất quan điểm về các vụ thử tên lửa và hạt nhân của Bắc Triều Tiên năm 2006 là một tiền lệ tốt đẹp.

Sau năm năm gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, Trung Quốc trở thành nước ủng hộ tích cực cho tổ chức này, mặc dù Trung Quốc ít lên tiếng trong các vấn đề gây tranh cãi như trợ cấp nông nghiệp vì nước này không muốn làm phật ý các đối tác thương mại ở châu Âu hay nhóm các nước đang phát triển. Trung Quốc có thể trở thành chiếc cầu nối vượt qua những khác biệt khó giải quyết giữa hai nhóm quốc gia vốn ngăn chặn tiến trình tự do hóa thương mại, nhưng Trung Quốc chưa sẵn sàng đóng vai trò trung gian hòa giải.

Để khuyến khích sự dẫn đầu có tính xây dựng của Trung Quốc trong thương mại và các vấn đề khác, các cường quốc G-8 đang nắm nền kinh tế toàn cầu đang mời mọc Trung Quốc tham gia nhóm này. Nói cho cùng, nền kinh tế Trung Quốc có ảnh hưởng toàn cầu lớn hơn Ý, Canada hay thậm chí Pháp. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đang ra sức cố gắng tỏ ra không quá sốt sắng gia nhập câu lạc bộ nhà giàu này nhưng một nhà bình luận Trung Quốc cho rằng “đã đến lúc Trung Quốc gia nhập G-8”.⁴⁰⁹ Một sinh viên ở Bắc Kinh nêu vấn đề G-8 để than phiền về cách hành xử của Hoa Kỳ. “Tại sao Nga ở trong G-8 mà Trung Quốc lại không? Nền kinh tế Trung Quốc quan trọng hơn nhiều đối với kinh tế thế giới. Đó là vì Hoa Kỳ vẫn chưa tin tưởng hay tôn trọng Trung Quốc và Nga đã tuyên bố là một nền dân chủ.”

Khái niệm an ninh mới

Bắt đầu từ năm 1996, các học giả Trung Quốc - được Vụ Châu Á, Bộ Ngoại giao khuyến khích tìm kiếm cơ sở hợp lý có tính quy chuẩn cho ngoại giao đa phương của Trung Quốc để thuyết phục những người hoài nghi trong quân đội, chính quyền và trường đại học - đã đưa ra “một khái niệm an ninh mới dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau, cùng có lợi, bình đẳng và hợp tác”, đối lập nó với các khái niệm an ninh trong truyền thống và trong Chiến tranh Lạnh vốn dựa trên chính trị thực dụng và quân sự mà họ cho rằng Hoa Kỳ vẫn đang trung thành với nó. Như người Trung Quốc mô tả, khái niệm mới sẽ thay thế quan niệm an ninh “một mất một còn” bằng quan niệm “hai bên cùng thắng”. Trong một bài phát biểu năm 1999 trước Ủy ban Giải trừ Quân bị của Liên Hợp Quốc tại Geneva, Giang Trạch Dân đã phân biệt giữa “quan niệm an ninh cũ dựa trên liên minh quân sự và chạy đua vũ trang” với “quan niệm an ninh mới đáp ứng nhu cầu của thời đại”. Cho là mình có công đưa ra mô hình mới, Trung Quốc tự đặt mình vào vị trí tiên phong trong kỷ nguyên hợp tác quốc tế mới.

Mặc dù nhiều chuyên gia chính sách đối ngoại ở Trung Quốc vẫn nhìn nhận châu Á qua lăng kính của chính trị thực dụng - như một cuộc cạnh tranh quyền lực trực diện giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ hay Trung Quốc và Nhật Bản - các học giả ủng hộ quan niệm an ninh mới phản đối cách tiếp cận này. Một chuyên gia nghiên cứu chiến lược mô tả: “Chúng ta không lo ngại về Hoa Kỳ và các đồng minh của Hoa Kỳ xung quanh Trung Quốc. Không ai

có thể bao vây Trung Quốc. Tất cả phụ thuộc vào chúng ta. Nếu chúng ta hòa bình, không ai có thể bao vây chúng ta. Mối đe dọa trong nước là mối đe dọa lớn nhất đối với Trung Quốc.”

Vụ Châu Á đã đưa ra một bản báo cáo về quan niệm mới do Trương Uẩn Lĩnh, một học giả năng động giám đốc Trung tâm Nghiên cứu châu Á-Thái Bình Dương tại Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc, thực hiện. Họ Trương đã có chín năm làm việc tại Viện Nghiên cứu châu Âu và hiểu nắm lòng các mô hình của cộng đồng châu Âu. Bản báo cáo thẳng thắn thừa nhận rằng các động thái của Trung Quốc trên thực tế, cùng với sự trỗi dậy của một cường quốc, đang khiến nhiều nước khác coi Trung Quốc là một mối đe dọa. Trung Quốc cần phải chứng tỏ cho các nước láng giềng thấy nước này tôn trọng những quy định của trật tự quốc tế hiện hành. Việc tham gia tích cực hơn vào các hoạt động đa phương sẽ chứng tỏ Trung Quốc là một quốc gia ủng hộ trật tự hiện tại chứ không phải thách thức trật tự này.

Chủ nghĩa đa phương và vai trò của Hoa Kỳ ở châu Á

Việc nhấn mạnh chủ nghĩa đa phương của Trung Quốc là một thách thức tiềm ẩn đối với Hoa Kỳ với tư cách một siêu cường đang làm bá chủ tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương và trên thế giới qua hệ thống các quan hệ đồng minh song phương của nó. Một chuyên gia nhận định: “Hội nhập với Đông Á đặt Trung Quốc vào vị trí mạnh hơn trong quan hệ với Hoa Kỳ.” Được bao bọc bởi các nước láng giềng thân thiện sẽ tạo cho Trung Quốc một vùng đệm an toàn trước sức ép của Hoa Kỳ.

Thêm vào đó, tầm nhìn của Trung Quốc về một cộng đồng an ninh đa phương tại châu Á tạo ra một hệ thống khác cạnh tranh với trật tự đồng minh kiểu “trục bánh xe và nan hoa” do Hoa Kỳ dẫn dắt mà nan hoa là Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc và Thái Lan. Tại Diễn đàn Bắc Ngao năm 2002, trả lời câu hỏi về quan điểm của Trung Quốc trước sự phát triển mạnh mẽ của các tổ chức đa phương khác nhau trong khu vực, Thủ tướng Chu Dung Cơ đáp: “Các tổ chức khu vực giống như đường sắt, máy bay và tàu thủy. Chúng có thể cạnh tranh. Nếu người ta không thích, chúng không nhất thiết phải đến.” Nếu các nước châu Á tin rằng một cộng đồng an ninh khu vực có thể giải quyết nhu cầu an ninh của họ tốt hơn hệ thống đồng minh của Hoa Kỳ, thì theo thời gian, hệ thống lấy Hoa Kỳ làm trung tâm này sẽ tiêu vong, và Hoa Kỳ sẽ phải hòa mình vào xu hướng đa phương nếu không muốn bị ra

rià trong khu vực.

Trung Quốc tránh thách thức vị trí bá chủ của Hoa Kỳ một cách trực diện. Các mục tiêu của Trung Quốc được miêu tả bằng một uyển ngữ hoa mỹ chính thức là “đa cực”, giúp thu hẹp khoảng cách giữa Hoa Kỳ và các cường quốc lớn khác như Trung Quốc (nhưng tất nhiên không bao hàm Nhật Bản). Tại khu vực châu Á, một số chuyên gia học thuật Trung Quốc - và hầu hết giới quân sự - ủng hộ nỗ lực đẩy quân đội Hoa Kỳ ra khỏi các căn cứ quân sự tại Nhật Bản và Hàn Quốc vì các lực lượng của Hoa Kỳ được sử dụng để kiềm chế Trung Quốc và chia rẽ Đài Loan khỏi Đại lục. Trong khi nhiều người khác lại nhận định rằng bên cạnh Đài Loan, sự hiện diện của Hoa Kỳ còn giúp ổn định bán đảo Triều Tiên và ngăn chặn Nhật Bản trở lại thành một cường quốc quân sự độc lập.

Chính phủ Trung Quốc chưa bao giờ đi theo phiên bản châu Á của Học thuyết Monroe nhằm cố giữ Hoa Kỳ tránh xa các nước láng giềng của nó. Trương Uẩn Lĩnh cho tôi hay: “Trung Quốc và tất cả các nước châu Á muốn tìm cách để Hoa Kỳ tham dự, đặc biệt là trong lĩnh vực an ninh. Nó giống như mối quan hệ xuyên Đại Tây Dương.” Trung Quốc không ép Singapore hay Thái Lan phải ngăn hải quân Hoa Kỳ sử dụng căn cứ của họ hay ủng hộ các nhóm ở Nhật Bản và Hàn Quốc muốn gạt bỏ các căn cứ quân sự của Hoa Kỳ.

Chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục đưa ra những thông điệp nước đôi về mục tiêu đẩy Hoa Kỳ ra khỏi châu Á. Khi Bộ trưởng Ngoại giao Đường Gia Triền nói với Ngoại trưởng Colin Powell trong một cuộc gặp riêng năm 2001 rằng Trung Quốc không muốn đẩy Hoa Kỳ ra khỏi Đông Á, Washington coi đó là một bước

tiền lớn. Thứ trưởng Ngoại giao Vương Nghị, trong bài phát biểu tại một hội thảo quốc tế mà tôi tham dự năm 2003 đã công khai nói rằng: “Trung Quốc muốn thấy Hoa Kỳ đóng một vai trò tích cực và xây dựng trong khu vực.” (Bộ sậu của Vương nhận ra tính nhạy cảm của vấn đề nên quả quyết rằng phát ngôn của Vương không mang tính chính thức, nhưng cá nhân Vương vẫn cho phép tờ *Hoàn cầu Thời báo* đăng tải phát ngôn của mình.) Gần đây hơn, Vương, giờ là đại sứ tại Tokyo, nói lại rằng Trung Quốc “tôn trọng sự thật khách quan rằng Hoa Kỳ có ảnh hưởng truyền thống trong khu vực và có lợi ích thiết thực tại đây”.

Mặc dù vậy, Trung Quốc từ chối đề nghị được tham gia Tổ chức Hợp tác Thượng Hải của Hoa Kỳ với tư cách là quan sát viên. Nga, chứ không phải Hoa Kỳ, được tham gia với tư cách quan sát viên tại Hội nghị Đông Á năm 2005. Và Trung Quốc đã không mời Hoa Kỳ quan sát các cuộc tập trận chung lớn với Nga mặc dù các hoạt động này có vẻ nhằm chống khủng bố, gồm các cuộc đổ bộ cả trên cạn và dưới nước cùng nhiều hoạt động khác liên quan đến tình huống bất ngờ từ Đài Loan. Bất cứ khi nào động thái của Trung Quốc đi ngược lại với phát ngôn niềm nở của nó đều khiến cho Hoa Kỳ nghi ngờ rằng những toan tính thật sự của Bắc Kinh là thù địch. Thứ trưởng Ngoại giao Zoellick đã tạo ra bước đột phá trong một bài phát biểu năm 2005. “Hoa Kỳ tôn trọng các lợi ích của Trung Quốc trong khu vực, và thừa nhận vai trò hữu ích của ngoại giao đa phương ở châu Á. Nhưng những quan ngại sẽ gia tăng nếu Trung Quốc tìm cách trở thành cường quốc bá chủ.”

Thông qua việc thúc đẩy chủ nghĩa đa phương để phát huy ảnh hưởng mà tránh gây ra lo ngại, Trung Quốc đã rút ra bài học từ một cường quốc đang trôi dạt ở thế kỷ trước, đó là Hoa Kỳ. Sau

Chiến tranh Thế giới II, các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ chọn cách tự trói tay mình bằng việc lập ra các định chế quốc tế như Liên Hợp Quốc. Họ đã tính toán một cách đúng đắn rằng nếu Hoa Kỳ đồng ý tuân thủ quy định của các tổ chức quốc tế, nó sẽ khiến các quốc gia khác cảm thấy thoải mái hơn với cường quốc Hoa Kỳ. Trung Quốc đang tìm cách ngăn chặn những phản ứng thù địch trước sự gia tăng sức mạnh ở châu Á của nước này thông qua cách thức tương tự, mặc dù các tổ chức mà Trung Quốc giúp lập ra cho đến giờ có ít tính ràng buộc hơn hẳn.

Ngoại giao kinh tế

Sự trỗi dậy của cường quốc kinh tế Trung Quốc gây ra thách thức cũng như đem lại cơ hội cho quan hệ đối ngoại của nước này. Với việc lập kỷ lục thế giới tăng trưởng 10%/năm trong hơn hai thập kỷ qua, Trung Quốc khiến cho các nước khác lo ngại. Trung Quốc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều hơn bất cứ quốc gia nào trên thế giới, phần còn lại cho các nước khác sẽ là bao nhiêu? Liệu các nước xuất khẩu khác có bị thu hẹp thị trường bởi một nước mà thị phần xuất khẩu tăng từ 1,9% năm 1990 lên 4% năm 2000 rồi gần 6% năm 2005? Giá cả thế giới các mặt hàng như dầu lửa, khí thiên nhiên, quặng sắt, than đá, đậu nành và nhiều mặt hàng khác tăng cao do nhu cầu khủng khiếp của các ngành công nghiệp Trung Quốc là tin tốt lành đối với các nước nghèo giàu khoáng sản trong lòng đất. Nhưng ở các nước phát triển hơn, liệu tác động gây lạm phát vì giá cả hàng hóa tăng cao có lớn hơn tác động chống lạm phát của các hàng hóa giá rẻ nhập khẩu từ Trung Quốc và kéo theo đó là làm chậm mức độ tăng trưởng? Khi Trung Quốc trở thành một cường quốc kinh tế có mối quan hệ kinh doanh trên khắp thế giới, liệu nước này sẽ ủng hộ hay phá hoại các lợi ích của Hoa Kỳ?

Về mặt tích cực, sự phát triển năng động của Trung Quốc và thị trường nội địa khổng lồ của nó tạo ra rất nhiều lợi ích mà Trung Quốc có thể đem lại cho các nước khác nhằm phát triển các mối quan hệ hữu hảo. Những mối quan hệ thương mại bị điều chỉnh chủ yếu bởi logic kinh tế, nhưng nhờ vào sức hấp dẫn

mãnh liệt đối với cộng đồng doanh nghiệp quốc tế mà Trung Quốc đã giành được rất nhiều thiện chí. Một bài viết trên *Hoàn cầu Thời báo* đã hối thúc các nhà hoạch định chính sách đối ngoại Trung Quốc phải “biết chơi tốt con bài kinh tế. Không giống như các con bài quân sự hay chính trị, tất cả mọi người đều muốn dùng con bài kinh tế”. Các vị hoàng đế Trung Hoa (và các tổng thống Hoa Kỳ) từ thuở xa xưa đã biết rằng một nền kinh tế lớn và năng động sẽ thu hút các sứ thần nước ngoài, những người sẵn sàng quỳ lạy để có được cơ hội kinh doanh và đầu tư. Lãnh đạo chính quyền và doanh nghiệp từ khắp nơi trên thế giới đến Bắc Kinh để xin Trung Quốc ban ơn huệ thương mại và mong chính phủ chấp thuận công việc kinh doanh của họ. Chính phủ Trung Quốc ban thưởng những hợp đồng mua sắm máy bay, giấy phép bảo hiểm và phê duyệt những dự án đầu tư lớn cho những quốc gia với tầm quan trọng khác nhau, bao gồm cả Hoa Kỳ, để cố gắng làm cho tất cả các bên đều vui vẻ.

Ngoại giao về Hiệp định Tự do Thương mại

Điều tuyệt vời nhất từng xảy ra đối với quan hệ trong khu vực của Trung Quốc là việc Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Việc trở thành thành viên của tổ chức này không chỉ có nghĩa là Trung Quốc phải tuân thủ luật chơi, mà nó còn đòi hỏi Trung Quốc phải mở cửa thị trường rộng lớn hơn bất kỳ nước đang phát triển nào trước đó - Trung Quốc cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu bình quân xuống 10% vào năm 2005. Hiện thuế nhập khẩu bình quân của Trung Quốc chỉ nhỉnh hơn các nước phát triển và thấp hơn nhiều so với hầu hết các nước đang phát triển khác.

Khi Tổng thống Clinton thăm Trung Quốc trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á và hoan nghênh Thủ tướng Chu Dung Cơ không phá giá đồng nhân dân tệ, ông cũng kêu gọi Trung Quốc mở cửa thị trường hơn nữa cho hàng nhập khẩu nhằm tạo động lực tăng trưởng cho cả khu vực. Từ khi Trung Quốc gia nhập WTO và hạ thấp các rào cản bảo vệ thị trường nội địa, nước này đã làm được điều đó. Từ năm 2000 đến năm 2004, kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng 149% (từ 251 tỉ đô la lên 624 tỉ đô la), nhanh hơn đáng kể so với kim ngạch xuất khẩu (tăng 128%, từ 280 tỉ đô la lên 629 tỉ đô la).⁴²³ Các nền kinh tế châu Á từng có thị trường xuất khẩu lớn nhất là Hoa Kỳ và châu Âu đã tăng cường xuất khẩu vào Trung Quốc. Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại số một của Hàn Quốc, Việt Nam và Nhật Bản.

Nhờ vào kim ngạch nhập khẩu tăng đột biến và chính sách ngoại giao kinh tế của Trung Quốc với các nước láng giềng, nền kinh tế châu Á trở nên phụ thuộc lẫn nhau hơn bao giờ hết. Theo Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), nội thương khu vực châu Á đã tăng trưởng nhanh gần gấp đôi mức tăng trưởng của thương mại toàn cầu và chiếm hơn nửa tổng giá trị thương mại đối với các nền kinh tế khu vực. “Sự tăng trưởng nhanh chóng của CHND Trung Hoa là động lực thúc đẩy mở rộng thương mại trong khu vực”, kinh tế trưởng của ADB Ifzal Ali cho hay. “Các nền kinh tế ở Đông Á và Đông Nam Á đã hưởng lợi lớn từ việc gia tăng nhập khẩu của Trung Quốc.”

Đã nuốt viên thuốc đắng cắt giảm thuế quan, Trung Quốc có vị thế lý tưởng để theo đuổi các hiệp định tự do thương mại song phương với các nước láng giềng. Với việc mở cửa một thị trường đầy hứa hẹn trong cam kết gia nhập WTO, Trung Quốc sẽ giành nhiều lợi thế khi tỏ ra rộng rãi. Một nhà ngoại giao Trung Quốc lý giải logic chính trị của các hiệp định thương mại tự do rằng: “Tất cả các quốc gia đều cho rằng họ sẽ hưởng lợi từ một khu vực thương mại tự do với Trung Quốc vì thị trường khổng lồ của Trung Quốc.”

Ý tưởng táo bạo về việc dùng các hiệp định thương mại tự do (FTA) để phát triển quan hệ với các nước láng giềng sau khi gia nhập WTO được các nhà ngoại giao có tư duy chiến lược của Vụ Châu Á, Bộ Ngoại giao đưa ra. Đầu tiên Bộ Ngoại giao ủng hộ FTA với Hàn Quốc và Nhật Bản vì tầm quan trọng chính trị của việc khôi phục quan hệ với các quốc gia này. Nhưng các nhà kinh tế đã kết luận rằng Trung Quốc có thể chịu thiệt thòi đôi chút khi ký hiệp định thương mại tự do với Hàn Quốc và lỗ to khi ký hiệp

định này với Nhật Bản, trừ khi hai nước này cuối cùng phải mở cửa thị trường nông sản cho gạo và các hàng hóa khác từ nước ngoài, điều mà Trung Quốc cho rằng hầu như không thể xảy ra vì khả năng vận động hành lang của nông dân ở hai quốc gia này. Trong nội bộ Trung Quốc, đạt được tiếng nói đồng thuận về một hiệp định thương mại với các đối tác lớn như Hàn Quốc và Nhật Bản cũng không đơn giản vì rất nhiều lĩnh vực sẽ bị ảnh hưởng.

Các ứng cử viên hợp lý nhất cho mối quan hệ thương mại đặc biệt hóa ra lại chính là các nước Đông Nam Á ở sâu sau của Trung Quốc, những quốc gia sợ mất đầu tư nước ngoài từ Trung Quốc và mất thị trường xuất khẩu vào nước này một khi họ gia nhập WTO, và sợ tác động từ việc hàng hóa rẻ của Trung Quốc tràn ngập thị trường họ. Năm 2000, giá trị thương mại của Trung Quốc và ASEAN chỉ chiếm khoảng 8% tổng giá trị thương mại của Trung Quốc và 5% của ASEAN, các nhà sản xuất trong nước vì thế sẽ không phản đối nhiều khi dỡ bỏ hàng rào thuế quan. Ngay cả những người trồng cao su Trung Quốc, sẽ mất thị phần vào những người trồng cao su chất lượng cao hơn của Đông Nam Á, cũng không cố ngăn cản hiệp định.

Trong một cuộc gặp tại Singapore giữa Trung Quốc và ASEAN tháng Mười một năm 2000, Thủ tướng Chu Dung Cơ làm cho bộ sậu của ông kinh ngạc khi bất ngờ đề nghị một hiệp định thương mại tự do với các quốc gia Đông Nam Á trước khi nội bộ đưa ra quyết định. Một chuyên gia Trung Quốc về Đông Nam Á nói: “Các nước Đông Nam Á đều nói rằng việc Trung Quốc gia nhập WTO sắp sửa gây rất nhiều tổn hại đến họ,” “Thủ tướng Chu tự nghĩ xem nên trả lời thế nào. Không hề chuẩn bị trước, ông nói, Tại sao chúng ta không xem xét khả năng về một hiệp định thương

mại lâu dài?”

Việc kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng đột biến và ngoại giao tự do thương mại của nước này đã khiến cho Nhật Bản hít khói. Trung Quốc đã quay trở lại vị trí truyền thống là trung tâm kinh tế ở châu Á, và điều này phá hủy trật tự thứ bậc trước đó vốn được mô tả là “đàn sếu bay” với Nhật Bản dẫn đầu, Hàn Quốc và Đài Loan kế tiếp, xa hơn về phía sau là Trung Quốc và các nước Đông Nam Á. Ngoài ASEAN, Trung Quốc đã ký kết hoặc đang đàm phán những hiệp định thương mại ưu đãi với Chile, Hồng Kông, Úc, New Zealand và nhóm Băng Cốc (Bangladesh, Ấn Độ, Lào, Hàn Quốc và Sri Lanka). Bộ Ngoại giao Trung Quốc tiếp tục xúc tiến hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản và Hàn Quốc. Một nhà kinh tế nhận định: “Việc đề xuất hiệp định tự do thương mại với Nhật Bản và Hàn Quốc là điều tốt vì nó có ý nghĩa chính trị nhưng không thực sự cần thiết phải thực hiện.” Ngoại giao tự do thương mại của Trung Quốc đã gây áp lực buộc Nhật Bản phải hạn chế vận động hành lang mạnh mẽ các vấn đề nông sản để có thể cạnh tranh tốt hơn với Trung Quốc trong sân chơi hợp tác kinh tế khu vực.

Ảnh hưởng toàn cầu mới của Trung Quốc

Trung Quốc đã mở rộng phạm vi hoạt động ra toàn thế giới một cách nhanh chóng trong cuộc tìm kiếm các nguồn cung cấp dầu lửa, khí thiên nhiên, và các nguyên liệu thô khác như quặng sắt và đồng để phục vụ cho mức tăng trưởng kinh tế ngoạn mục. Các doanh nhân Trung Quốc vốn sốt sắng đa dạng hóa thị trường xuất khẩu (hiện chủ yếu là xuất hàng sang Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản) cũng đã mở các chi nhánh mới nhằm tìm kiếm khách hàng mới ở các vùng như châu Phi, Mỹ La Tinh và Trung Đông. Các nhà sản xuất công nghiệp Trung Quốc cũng đang thăm dò những nền kinh tế này nhằm xây dựng các nhà máy gần nguồn nguyên liệu thô. Theo sát sau doanh nghiệp là những nhà ngoại giao với các hiệp định hữu nghị, viện trợ nước ngoài, xây dựng cơ sở hạ tầng để “bôi trơn” bánh răng các cấp chính quyền để họ phê duyệt các hợp đồng năng lượng và thị trường hàng hóa của Trung Quốc. Kế tiếp có lẽ là hoạt động buôn bán các thiết bị quân sự vì tổ hợp công nghiệp quân sự của Trung Quốc cũng muốn tận dụng lợi thế các thị trường mới đã được mở cửa nhằm mở rộng xuất khẩu ra nước ngoài.

Châu Phi, lục địa vốn bị người Mỹ bỏ quên, đã được Trung Quốc nhắm tới như một miền đất hứa vì giàu có tài nguyên như dầu lửa, quặng sắt, đồng, vàng và khoáng sản khác. Đầu tư của Trung Quốc vào châu Phi, vẫn chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số đầu tư nước ngoài vào lục địa này, đã tăng từ 1,5 triệu đô la năm 1991 lên 1,2 tỉ đô la vào năm 2005. Trung Quốc đã trở

thành đối tác thương mại lớn thứ ba của lục địa này. Tổng giá trị thương mại tăng bốn lần lên 40 tỉ đô la trong khoảng năm 2001 đến 2005. Năm 2006, 30% lượng dầu Trung Quốc nhập khẩu là từ châu Phi. Việc đi lại và vận chuyển cũng tăng. Giờ đã có thể bay thẳng từ Nairobi đến Quảng Châu bằng máy bay của hãng hàng không Kenya.

Nhằm mở rộng quan hệ thương mại với châu Phi, lãnh đạo cấp cao của chính phủ Trung Quốc đặc biệt quan tâm đến lục địa này. Chủ tịch nước Hồ Cẩm Đào, Thủ tướng Ôn Gia Bảo và Bộ trưởng Ngoại giao Đường Gia Triền đều có những chuyến công du đến châu Phi, thăm mười lăm nước khác nhau trong năm 2006. Tôi đang ở Bắc Kinh vào tháng Mười một năm 2006 khi Trung Quốc đang cai tổ chức cuộc gặp thượng đỉnh cho bốn mươi nguyên thủ các nước châu Phi (một cuộc gặp hoành tráng với sự tham dự của hàng nghìn đại biểu), đánh dấu đỉnh điểm cái mà người Trung Quốc gọi là “Năm châu Phi”. Chính quyền Bắc Kinh coi sự kiện đình đám này là cuộc tập dượt cho Olympic. Thành phố được trang hoàng với đèn lồng đỏ và biểu ngữ, không khí trong sạch một cách bất thường nhờ các biện pháp kiểm soát giao thông đặc biệt. Truyền hình và các phương tiện truyền thông khác tràn ngập các tin bài kỷ niệm sự kiện Trung Quốc bắt đầu trở thành một lãnh đạo toàn cầu.

Truyền thông phương Tây, mặt khác, lại nhấn mạnh rằng thông qua cung cấp viện trợ vô điều kiện cùng nhiều ưu đãi khác, Trung Quốc đã phá hỏng những nỗ lực của Hoa Kỳ và các nước phương Tây khác trong việc gắn những lợi ích tài chính với những tiến bộ trong các vấn đề nhân quyền và bảo vệ môi trường - điều mà Chủ tịch Ngân hàng Thế giới Paul Wolfowitz đã chỉ

trích mạnh mẽ. Vấn đề gây tranh cãi nhất là tình trạng bạo lực nhắm vào dân thường diễn ra do dân quân liên kết với chính phủ ở vùng Darfur, Sudan, nơi mà Trung Quốc có rất nhiều lợi ích dầu mỏ. Hoa Kỳ và các nước đồng minh muốn gia tăng áp lực lên chính phủ Sudan để ngăn chặn việc giết người, nhưng Trung Quốc lại cản đường.

Khi tôi gặp người phụ trách chính sách châu Phi của Bộ Ngoại giao Trung Quốc ngay trước thềm hội nghị thượng đỉnh, ông một mực khẳng định rằng Trung Quốc đang đứng đằng sau thuyết phục chính phủ Sudan “có thái độ thực dụng hơn” đối với sự hiện diện của lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế. Trong một bài phỏng vấn trên báo, Thứ trưởng Ngoại giao Trác Quân nói: “Chúng tôi sử dụng mối quan hệ và hợp tác tốt đẹp với chính phủ này” để xúc tiến việc đi đến giải pháp, “nhưng chúng tôi không nhất thiết lúc nào cũng phải thông báo việc làm này”. Truyền hình Trung Quốc đưa tin rằng trong suốt cuộc gặp thượng đỉnh, Chủ tịch Hồ nói, “Vấn đề Darfur hiện đang trong giai đoạn nguy hiểm” và trong cuộc gặp với Tổng thống Sudan Omar al-Bashir, họ Hồ đã đề nghị ông ta “tăng cường đối thoại với tất cả các bên”. Chưa đầy một tuần sau khi hội nghị thượng đỉnh kết thúc, các quan chức của Liên Hợp Quốc thông báo rằng họ đã đạt được thỏa thuận với chính phủ Sudan về việc gửi lực lượng gìn giữ hòa bình đến Darfur và ghi công cho Vương Quang Á, đại sứ Trung Quốc tại Liên Hợp Quốc, là người đã thuyết phục Sudan chấp nhận lực lượng này.

Các quan chức châu Phi, phần nhiều thuộc những chính phủ phi dân chủ, thích tình bạn không phê phán của Trung Quốc hơn những gì mà họ cho là dọa nạt kiểu phương Tây. Một vị tướng

Hoa Kỳ phát biểu trước Quốc hội về vai trò của Trung Quốc ở châu Phi đã diễn dịch phát ngôn của một nhà lãnh đạo châu Phi nói với ông: “Chúng tôi yêu nước Mỹ. Các bạn, hơn ai hết, cho chúng tôi biết chính xác những gì chúng tôi cần rồi sau đó Trung Quốc quay lại và đưa những thứ đó cho chúng tôi.” Một doanh nhân người Nam Phi nói rằng Trung Quốc là cường quốc lớn đầu tiên đến châu Phi mà không tỏ ra họ “có ý kiểm soát, dạy bảo hay xâm chiếm”.

Mặc dù vậy, giống như những nước thực dân trước, Trung Quốc bắt đầu gây ra một số phản ứng dữ dội ở một số nơi - đầu tiên là ở Zambia, nơi số người Hoa ở thủ đô Lusaka đã tăng gấp mười lần lên gần 30.000 người trong thập kỷ qua. Khi một ứng cử viên tổng thống phe đối lập buộc tội Trung Quốc là bóc lột đất nước nghèo khó, những kẻ nổi loạn và hôi của đã tấn công các cửa hàng cửa hiệu người Hoa và ứng cử viên trên đã chiếm được nhiều số phiếu ủng hộ hơn so với dự đoán.

Gần như chỉ sau một đêm Trung Quốc đã chuyển mình từ một cường quốc khu vực thành một cường quốc toàn cầu. Khi ảnh hưởng của Trung Quốc trên toàn cầu càng mở rộng, những nghi ngại của Hoa Kỳ và các nước khác rằng Trung Quốc “đang chiếm cả thế giới” cũng tăng theo. Đây chính là phiên bản kinh tế của tư duy Chiến tranh Lạnh, vốn đã khiến các nước phương Tây phải vò đầu bứt tai mỗi khi Liên Xô kết bạn thêm với một nước đang phát triển. Phản ứng chính trị chống sự hiện diện của Trung Quốc ở châu Phi, Mỹ La Tinh và Trung Đông đẩy các nhà hoạch định chính sách của Trung Quốc vào một tình thế tiến thoái lưỡng nan. Họ không thể tồn tại mà thiếu những nguồn tài nguyên, nhưng họ cũng không thể trở dậy một cách hòa bình

nếu họ làm hoen ố danh tiếng là một cường quốc có trách nhiệm.

Thực tế, những hoạt động toàn cầu của Trung Quốc bị thúc đẩy bởi những động lực kinh tế và thương mại hơn là địa chiến lược. Chuyên gia Phillip Saunders thuộc Đại học Quốc phòng đã chỉ ra rằng: “Nhu cầu gia tăng của Trung Quốc về đầu vào kinh tế và tiếp cận thị trường xuất khẩu đi theo một logic và những mối quan tâm chiến lược không phụ thuộc vào địa lý.” Khi những nguồn cung cấp năng lượng của Trung Quốc không theo kịp mức độ tăng trưởng kinh tế, quốc gia này đã trở thành một nước nhập khẩu ròng dầu lửa từ năm 1993. Nhờ vào sự bùng nổ của nhu cầu xe hơi và sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp, Trung Quốc đã trở thành nước tiêu thụ dầu lửa lớn thứ hai trên thế giới và nước nhập khẩu dầu lửa lớn thứ ba, mặc dù quốc gia này vẫn phụ thuộc chủ yếu vào các nguồn cung cấp than trong nước cho nhu cầu công nghiệp.

An ninh năng lượng

Vài năm qua, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã rút ra kết luận rằng chỉ mua dầu mỏ và khí đốt trên thị trường toàn cầu không phải cách thức an toàn. Một quan chức kinh tế cấp cao cho hay: “Việc giá dầu tăng đã tác động tiêu cực đến Trung Quốc lớn hơn là Hoa Kỳ vì Trung Quốc sử dụng năng lượng kém hiệu quả hơn.” Lo sợ phản ứng tiêu cực từ những chủ sở hữu xe hơi thuộc tầng lớp trung lưu và nguy cơ lạm phát, chính phủ Trung Quốc thường dè dặt thông qua đề xuất tăng giá năng lượng đối với người tiêu dùng, và vì thế gánh nặng này lại chủ yếu đè lên ngân sách quốc gia.

Chính phủ lo ngại rằng việc dừng cung cấp hay thiếu hụt do bất ổn chính trị gây ra ở những nước sản xuất dầu lửa có thể phá hoại sự tăng trưởng kinh tế, làm gia tăng tỉ lệ thất nghiệp và đe dọa đến chế độ. Mặc dù thị trường năng lượng toàn cầu vận hành tốt và việc thiếu hụt dầu lửa thực tế rất hiếm khi xảy ra, miền nam Trung Quốc đã hứng chịu một đợt thiếu hụt năm 2005. 60% nguồn dầu lửa của Trung Quốc phụ thuộc vào tình hình chính trị bất ổn của Trung Đông (con số này được dự báo là có thể tăng lên 80% vào năm 2010). Nga chơi trò chính trị với các khách hàng dầu khí. Trung Quốc cho rằng Nga đã đồng ý xây dựng một đường ống dẫn dầu từ miền đông Siberia đến vùng Đông Bắc Trung Quốc, nhưng Nga chưa thực hiện cam kết này và thay vào đó có thể dẫn đường ống sang bờ Thái Bình Dương đối diện là Nhật Bản. Thêm vào đó, theo cách nhìn nhận của Trung Quốc, có

vẻ như các công ty dầu lửa phương Tây đang thống lĩnh thị trường năng lượng toàn cầu. Và hải quân Hoa Kỳ kiểm soát những đường biển quốc tế quan trọng mà những tàu chở dầu nhập khẩu vào Trung Quốc phải đi qua. Điều khiến các nhà lãnh đạo Trung Quốc thực sự lo ngại là liệu Hoa Kỳ và các quốc gia đồng minh châu Âu còn cung cấp dầu cho Trung Quốc nếu khủng hoảng nổ ra ở eo biển Đài Loan hay những nơi khác. Đó là lý do khiến cho họ tin rằng cách duy nhất để đảm bảo an toàn cho nguồn năng lượng là kiểm soát thực tế các nguồn dầu khí thông qua việc mua cổ phần hay những hợp đồng cung cấp dài hạn từ các nước sản xuất.

Các nhà kinh tế cho rằng sở hữu những giếng dầu ở các nước khác thay vì mua dầu trên thị trường toàn cầu là phi lý. Nhưng Trung Quốc không phải là nước duy nhất đưa ra khái niệm “an ninh năng lượng” đầu tiên. Người Nhật đã đầu tư rất nhiều vào các tài sản năng lượng trên khắp thế giới những năm 1970 (và chịu nhiều thua thiệt khi giá cả sau đó giảm). Ở Hoa Kỳ, các nghị sĩ và giới truyền thông thường kêu gào rằng việc Trung Quốc mua những tài sản năng lượng ở các quốc gia khác như Canada và Venezuela là nhằm thách thức cách tiếp cận truyền thống của Hoa Kỳ muốn “bảo vệ” các nguồn cung năng lượng. Một chuyên gia năng lượng Trung Quốc chia sẻ nhận định với một nhà báo phương Tây: “Một câu nói phổ biến ở nước ngoài là dầu mỏ chỉ là một mặt hàng mà bất cứ ai có tiền đều có thể mua được. Nhưng câu nói này phổ biến nhất ở những quốc gia đã kiểm soát các nguồn cung cấp.”

Người Trung Quốc không tin tưởng vào những chủ trương của Hoa Kỳ đối với họ - mối nghi ngại này lại càng được củng cố trước

sự phản đối đồng loạt và dữ dội của Hoa Kỳ trước sự bỏ thầu của Tổng Công ty Dầu khí Hải Dương Trung Quốc (CNOOC) nhằm thôn tính công ty dầu khí của Hoa Kỳ (UNOCAL). Sự kiện này khiến họ cho rằng cuộc cạnh tranh năng lượng là một “trò chơi lớn” giữa các đối thủ chính trị. “Không có thị trường tự do khi liên quan đến các nguồn cung chiến lược”, một sinh viên người Trung Quốc quả quyết. Với giọng đầy lo ngại, sinh viên này nhận định: “Nhật Bản khơi mào Chiến tranh Thế giới II khi cảm thấy bị o ép vì nước này không thể tiếp cận được các nguồn cung năng lượng từ Trung Quốc và các nước khác. Sẽ thật nguy hiểm nếu các quốc gia khác cũng cố gắng hạn chế nguồn cung cấp năng lượng của Trung Quốc.” Từ năm 2002, chính quyền Hồ Cẩm Đào đã khuyến khích ba tổng công ty dầu khí nhà nước và các tập đoàn nhà nước khác “ra ngoài”, từ của Trung Quốc dùng, để đầu tư. Trung Quốc đã thành lập Ban Lãnh đạo công tác Năng lượng, tập hợp các quan chức cấp cao của nhiều bộ ban ngành do Thủ tướng Ôn Gia Bảo đứng đầu vào năm 2005. Bộ Chính trị tổ chức một phiên họp đặc biệt về an ninh năng lượng tháng Sáu năm đó. Vào tháng 10, một văn kiện lớn của Ban Chấp hành Trung ương nhấn mạnh sự cạnh tranh các nguồn cung cấp toàn cầu, coi đây là một xu hướng quốc tế chủ đạo.

Trung Quốc đang thảo luận hoặc đã hoàn thành nhiều thương vụ mua bán tài sản hay thỏa thuận hợp đồng dài hạn với châu Phi (Sudan, Nigeria, Gabon, Angola), Mỹ La Tinh (Brazil, Ecuador, Venezuela), với Nga, Trung Á (Kazakhstan), châu Á (Indonesia và Myanmar), và Úc. Lịch trình công du của Hồ Cẩm Đào, Ôn Gia Bảo và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác phản ánh mối quan tâm bao trùm của họ là năng lượng và các nguồn nguyên liệu thô.

Mọi người đều biết điểm dừng chân đầu tiên của Hồ Cẩm Đào sau chuyến thăm Nhà Trắng năm 2006 là Ả Rập Saudi. Tại đây, trong chương trình thảo luận có dự án đầu tư của Ả Rập Saudi vào một nhà máy lọc dầu ở tỉnh Phúc Kiến với đề xuất sẽ để lại một phần dầu của nhà máy cho Trung Quốc - đây là một nguồn cung cấp dầu chiến lược mà Trung Quốc mới tạo ra - để nước này đảm bảo nguồn cung khi có sự cố ở những nơi khác.

Là nước đi sau trên thị trường năng lượng quốc tế, Trung Quốc nhận ra rằng hầu hết những mỏ dầu và khí đốt ở những nước ổn định và quan trọng đã nằm trong tay của các công ty dầu khí quốc gia các nước đó hoặc các công ty dầu khí phương Tây nên không thể tiếp cận được. Vì thế, Trung Quốc buộc phải tìm đến những nước các công ty của Hoa Kỳ không thể hoạt động vì lệnh cấm vận của Hoa Kỳ như Sudan và Iran. Người Mỹ xem mối quan hệ ngày càng hữu hảo của Trung Quốc với những nhà độc tài bài Hoa Kỳ ở các vùng có trữ lượng dầu lớn như châu Phi, Mỹ La Tinh và Trung Á một cách đầy nghi ngại. Các quan chức Trung Quốc giải thích rằng Trung Quốc chẳng biết đi đâu vì các nguồn dầu khí ở các nước “tốt” đã bị chiếm lĩnh hết rồi. Nhưng các nước khác chắc chắn sẽ lợi dụng sự cạnh tranh giữa Trung Quốc và phương Tây để lôi kéo một đồng minh hùng mạnh về phía mình, giống như những gì đã diễn ra thời Chiến tranh Lạnh khi Liên Xô cạnh tranh với Hoa Kỳ. Việc Hoa Kỳ và châu Âu dùng áp lực kinh tế buộc Iran phải từ bỏ các chương trình hạt nhân và Sudan dừng thăm sát dân thường trở nên khó khăn bởi các mối quan hệ của Trung Quốc với các quốc gia này. Động lực đảm bảo an ninh năng lượng đã đẩy Trung Quốc sang phía đối lập trong các vấn đề trên trái ngược với mong muốn được công nhận là một cường quốc có

trách nhiệm.

Bộ mặt trách nhiệm của cường quốc Trung Quốc

Thông qua việc chiêu theo các nước láng giềng, hợp tác với các tổ chức đa phương và sử dụng sức hấp dẫn của thị trường để kết bạn, Trung Quốc xem ra đã đi được một đoạn đường dài trong việc thuyết phục các nước láng giềng châu Á và phần lớn thế giới rằng nước này là một cường quốc ôn hòa và đang trỗi dậy một cách hòa bình. Chính quyền Bush đã công khai công nhận rằng: “Trung Quốc ngày nay rõ ràng không phải là Liên Xô ở cuối những năm 1940... điều quan trọng nhất là [vì] Trung Quốc tin rằng tương lai của nước này không phụ thuộc vào việc thay đổi trật tự cơ bản của hệ thống quốc tế.”

Chủ trương nhún nhường của Trung Quốc giúp các nhà lãnh đạo nước này tránh được đụng độ với các quốc gia khác vốn có thể phá hoại sự phát triển kinh tế và đe dọa vai trò cầm quyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc. Học giả Trung Quốc Kim Xán Vinh trong một bài phỏng vấn trên báo đã so sánh việc tập trung hiện tại vào phát triển trong nước của Trung Quốc với chủ nghĩa cô lập của Hoa Kỳ giữa Nội chiến và Chiến tranh Thế giới I. Cũng giống Hoa Kỳ ở giai đoạn này, Trung Quốc đang “công nghiệp hóa nhanh chóng, giải quyết vấn đề chuyển dịch đông đảo dân số từ nông thôn ra thành thị, và đối phó với nhiều vấn nạn xã hội bức thiết liên quan đến đòi hỏi ngày càng tăng và khoảng cách giàu nghèo ngày càng mở rộng”. Vì những thách thức trong nước

nặng nề này, Trung Quốc “cần có đủ thời gian và sự ổn định quốc tế để đưa người dân thoát khỏi đói nghèo, giảm những căng thẳng xã hội và giữ đủ dòng tiền để duy trì chế độ độc đảng của Đảng Cộng sản”.

Nhưng việc đưa một nền kinh tế khổng lồ đang phát triển bùng nổ, với hàng trăm triệu công nhân cùng nhu cầu rất lớn về năng lượng và nguyên liệu thô, hội nhập với nền kinh tế thế giới sau ba thập kỷ đóng cửa đã tạo ra hiệu ứng lan truyền mãnh liệt lên hầu hết các quốc gia trên thế giới. Như các nhà lãnh đạo Trung Quốc nhìn nhận, họ không có lỗi vì họ chỉ đang cố gắng phát triển kinh tế qua các hoạt động theo đúng thông lệ tiêu chuẩn mà các nước phương Tây đã sử dụng hàng thập kỷ nay. Chính trị gia lão thành Singapore Lý Quang Diệu bảo vệ chủ trương của Trung Quốc. “Họ [người Trung Quốc] sẽ mua, chứ không đòi hỏi, ‘Đây là khu vực ảnh hưởng của tôi, anh không được chen vào’... họ không đòi hỏi một cuộc tranh giành quyền lực bằng quân sự, mà bằng cạnh tranh kinh tế.” Nhưng cạnh tranh kinh tế dễ bị hiểu nhầm là một cuộc tranh giành địa chính trị vì quyền lực, thậm chí trong thời đại toàn cầu hóa.

Vì chính trị Trung Quốc mong manh và bí ẩn, vẫn còn đó nhiều mối nghi ngại về việc liệu các nhà lãnh đạo Trung Quốc sẽ vẫn có thể kiểm soát tốt tình hình được không. Chủ trương của Bắc Kinh đối với các vấn đề quốc tế - những vấn đề thu hút sự theo dõi sát sao của dư luận, đặc biệt liên quan đến Nhật Bản, Đài Loan và đôi khi là Hoa Kỳ - là thiếu kiên nhẫn và thiếu trách nhiệm so với các chính sách đối ngoại khác của nước này. Đặc biệt, khi liên quan đến các vấn đề gây hấn tâm lý, công chúng đòi hỏi phải có thái độ cứng rắn, không nhân nhượng. Một chat room

đã viết rằng Trung Quốc nên “hành xử mạnh mẽ [và] không nên chỉ biết thân thiện đối với người khác... là một siêu cường có trách nhiệm chúng ta phải một tay cầm hoa hồng và một tay cầm súng, trong nhiều trường hợp phải phản kháng và trả thù.”

Chính khách kỳ cựu Tiền Kỳ Tham, trong một buổi nói chuyện tại giảng đường của Đại học Bắc Kinh, được một sinh viên hỏi rằng đâu là những “mâu thuẫn lớn” (một thuật ngữ của thời Mao) trong chính sách đối ngoại hiện tại của Trung Quốc. Họ Tham đáp, đó là: “Mâu thuẫn giữa dư luận quần chúng Trung Quốc và chính sách đối ngoại có tính xây dựng.”

6

Nhật Bản

“Khi người Trung Quốc nổi giận, kết quả luôn là phiền phức lớn”

Khu dân cư Trung Quan Thôn, nằm ở vùng ngoại ô phía tây bắc Bắc Kinh, cạnh khu các trường đại học, là một ví dụ điển hình về công nghệ cao của Trung Quốc. Khu dân cư này thể hiện một phiên bản có tính thương mại hơn của quảng trường Kendall ở Cambridge, Massachusetts, nằm cạnh M.I.T và không xa trường Harvard. Hơn một trăm ngàn sinh viên sống gần đây là những sinh viên xuất sắc và thông minh nhất của Trung Quốc - vì các trường đại học của Bắc Kinh chỉ nhận những sinh viên đạt điểm cao nhất trong cuộc thi tuyển đại học toàn quốc. Trường Đại học Bắc Kinh và Đại học Thanh Hoa là Harvard và M.I.T. của Trung Quốc. Tại Trung Quan Thôn, các công ty công nghệ sinh ra từ viện nghiên cứu của các trường đại học lấp đầy những tòa nhà kiểu cách cao chọc trời. Các siêu thị và các trung tâm thương mại bán máy tính, máy ảnh và các thiết bị ngoại vi điện tử cho rất đông người tiêu dùng. Những màn hình cỡ lớn chiếu quảng cáo cho những mặt hàng bên trong.

Ngày thứ Bảy, mùng 9 tháng Tư năm 2005, hơn mười nghìn

sinh viên đã tụ tập tại trung tâm thương mại lớn nhất Trung Quan Thôn. Họ tụ tập không phải để đi mua sắm mà là để biểu tình chống lại Nhật Bản, và phản đối Nhật Bản không chịu thừa nhận một cách đúng mức những tội ác mình đã gây ra khi chiếm đóng Trung Quốc trong Chiến tranh Thế giới II. Các sinh viên vây cờ Trung Quốc và cùng đồng ca “hãy đứng lên, hãy đứng lên” nhằm kêu gọi mọi người tẩy chay hàng hóa của Nhật trong vòng một tháng.

Mới đây chính phủ Nhật Bản vừa thông qua một cuốn sách giáo khoa mới phớt lờ việc Nhật giết hại dân thường trong vụ thảm sát Nam Kinh kinh hoàng vào năm 1937, chối bỏ trách nhiệm của Nhật Bản trong thời gian xâm lược Trung Quốc. Và Thủ tướng Nhật Bản, Junichiro Koizumi đã tiếp tục đến thăm Đền Yasukuni tại Tokyo, là ngôi đền thờ những binh lính Nhật hy sinh trong chiến tranh, trong đó có 14 tội phạm chiến tranh. Tất cả những sự kiện này diễn ra trong bối cảnh Liên Hợp Quốc đang chuẩn bị xem xét đơn của Nhật Bản xin trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc.

Các mặt hàng điện tử Nhật Bản được trưng bày trong ô kính của các cửa hàng là đích nhắm của các sinh viên biểu tình, và họ đã coi đây là điểm nhấn có tính tượng trưng của cuộc biểu tình. Khẩu hiệu “Tẩy chay hàng hóa Nhật Bản!” được in trên những chiếc áo phông và băng đô trên trán của các sinh viên. Được khuấy động bởi niềm hứng khởi tham gia vào cái mà đối với phần lớn trong số họ là cuộc biểu tình mang tính chính trị đầu tiên - sinh viên Trung Quốc đã trở nên “lặng lẽ” về chính trị sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc huy động lực lượng quân đội trấn áp những cuộc biểu tình ủng hộ dân chủ tại Thiên An Môn vào năm

1989 - các thanh niên trẻ trở nên bạo lực khi cuộc biểu tình lan rộng ra khắp trung tâm thương mại. Họ đập vỡ các bảng hiệu điện tử đang quảng cáo máy ảnh hiệu Canon và các sản phẩm điện tử khác của Nhật Bản (trong khi họ vẫn sử dụng điện thoại di động và máy ảnh nhãn hiệu Nhật Bản để chụp ảnh lẫn nhau). Họ đá và đập những chiếc xe Toyota bị kẹt trong cuộc biểu tình, phá vỡ cửa kính của những ngân hàng và quán ăn Nhật Bản. Những nhà hoạt động chống Nhật cao tuổi hơn, những người tổ chức cuộc biểu tình này, đã không thể kiểm soát được nhóm đông người trẻ tuổi.

Rời khỏi Trung Quan Thôn trên đúng con đường mà những người biểu tình vì dân chủ đã đi năm 1989, các sinh viên tuần hành vào trung tâm thành phố Bắc Kinh. Những người xem cổ vũ họ dọc theo con đường đó, và một số gia nhập cuộc biểu tình. Cảnh sát thành phố Bắc Kinh và lực lượng Cảnh sát Vũ trang Nhân dân (PAP - là lực lượng an ninh bán quân sự quốc gia của Trung Quốc) đã ngăn cản đám đông biểu tình tiến vào quảng trường Thiên An Môn, nhưng lại cho phép một nhóm nhỏ những người biểu tình tiến vào khu vực các đại sứ quán trong khi chuyển hướng số còn lại theo một hướng khác.

Khi đến đại sứ quán Nhật Bản và nhà riêng của đại sứ Nhật Bản, đám đông đã ném chai lọ, lốp xe, gạch đá và trứng vượt qua rào chắn bảo vệ gồm 5 hàng lính PAP, đứng cầm khiên nhựa và giáo, vây quanh tòa nhà. Lực lượng PAP đã cho phép các sinh viên vây quanh tòa đại sứ quán và nhà riêng đại sứ Nhật Bản song không cho phép họ vào trong. Một người biểu tình chống Nhật đã có thâm niên bắt đầu tuyên bố qua loa phóng thanh rằng cuộc biểu tình này đánh dấu việc mở ra một kỷ nguyên mới cho

các phong trào chống Nhật. Tuyên bố này xen lẫn với tiếng loa phóng thanh phát ra từ chiếc xe van của cảnh sát, nhắc đi nhắc lại điệp khúc: “Đề nghị thể hiện sự phản đối một cách có trật tự và kiềm chế, sau khi đã phản đối xong, đề nghị các bạn quay trở lại trường.” Khoảng chục chiếc xe buýt đã đậu sẵn chờ để chở các sinh viên trở lại trường. Vào tầm sáu giờ chiều, cảnh sát nói “*Chu chu qi, goule*” (Các anh đã hả cơn tức giận, giờ thì đủ rồi”) và nhẹ nhàng giải tán đám đông.

Cuộc biểu tình ở Bắc Kinh là một phần của làn sóng biểu tình mạnh mẽ chống Nhật khắp Trung Quốc, bắt đầu từ những ngày nghỉ cuối tuần trước đó, khi người dân biểu tình phía bên ngoài các siêu thị và trung tâm thương mại Nhật Bản ở Thành Đô, thủ phủ của tỉnh Tứ Xuyên và ở Thâm Quyến, bên kia biên giới với Hồng Kông. Ở cả hai thành phố, cảnh sát đều cho phép những người biểu tình phá hoại các cửa hàng, nhưng ngăn cản họ vào trong các cửa hàng. Các cuộc biểu tình ở Thâm Quyến tiếp tục vào ngày 10 và 17 tháng Tư, và theo báo cáo, số lượng người tham gia biểu tình ngày 17 lên tới 10 nghìn người.

Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản đã áp đặt lệnh cấm các phương tiện truyền thông đưa tin vào ngày 6 tháng Tư, trước khi diễn ra cuộc biểu tình tại Bắc Kinh ngày 9 tháng Tư. Không một tờ báo, trang mạng điện tử hoặc kênh truyền hình nào được phép đưa tin về các cuộc biểu tình. Tuy nhiên, đến cuối tuần thứ ba, các cuộc biểu tình đã tăng mạnh, khó kiểm soát, và đã lan rộng ra mọi góc ngách của Trung Quốc, bao trùm tổng cộng hai mươi lăm thành phố. Sinh viên biểu tình đã nhận được sự hưởng ứng của những người làm công ăn lương và những người thất nghiệp, cũng như của những doanh nhân dạt dào lòng yêu nước, mong

muốn được thể hiện rằng họ đứng lên vì một điều gì đó hơn là chỉ biết kiếm tiền.

Nhưng xét từ góc nhìn của các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản, điều đáng lo ngại nhất là việc các cuộc biểu tình đã được tổ chức theo một phương thức mới. Những người tổ chức biểu tình đã “lách” được lệnh cấm của chính phủ buộc chủ các trang mạng lớn nhất Trung Quốc xóa bỏ các thông tin về kế hoạch biểu tình bằng cách sử dụng các trang mạng quy mô nhỏ, các trang mạng cá nhân, gửi thư điện tử đồng loạt tới nhiều người nhận rồi đề nghị người nhận chuyển tiếp thư qua Internet và gửi các tin nhắn qua điện thoại di động. Thông báo về biểu tình đã được chuyển tới tôi và nhiều nhà nghiên cứu Trung Quốc khác ở nước ngoài, với ngụ ý để chúng tôi, và chắc hẳn là cả cảnh sát Trung Quốc, biết về cuộc biểu tình này trước khi nó diễn ra. Ngay trước khi diễn ra cuộc biểu tình ngày 9 tháng Tư tại Bắc Kinh, chính phủ Nhật đã khuyến cáo những người Nhật ở tại Trung Quốc về cuộc biểu tình này. Tuy nhiên, biện pháp mà Đảng Cộng sản thường sử dụng để xua tan các cuộc biểu tình của người lao động địa phương hoặc của nông dân - kiểu thông cảm với người tham gia biểu tình, bắt giữ những người tổ chức biểu tình và ngăn cản làn sóng biểu tình lan sang các khu vực khác - đã không có tác dụng trong việc giải tỏa cuộc biểu tình mang tính phi tập trung, trong đó những người tham gia tự lôi kéo nhau, chứ không có tổ chức hay nhóm lãnh đạo nào.⁴⁵⁴ Các cuộc biểu tình năm 2005 là thử nghiệm đầu tiên của Trung Quốc về một hình thức hành động tập thể kiểu mới nhờ vào các công nghệ, mô phỏng cuộc “Cách mạng Da cam” đã diễn ra tại Ukraine, nhưng chắc chắn đây không phải là những cuộc biểu tình cuối cùng.

Cuộc biểu tình vào ngày 16 tháng Tư tại Thượng Hải, thành phố quốc tế nhất của Trung Quốc, là cuộc biểu tình đông đảo nhất và bạo lực nhất. Một phát ngôn viên của chính quyền thành phố đã ước đoán rằng lượng người tham gia biểu tình lên tới 20 ngàn. Tuy nhiên, một số người chứng kiến cho rằng, số người tham gia biểu tình ít nhất phải lên tới 100 ngàn. Những người biểu tình mặc áo phông in chân dung của Thủ tướng Nhật Bản Junichiro Koizumi dính đầy máu và mang những biểu ngữ phỉ báng ông. Họ đã đập phá tổng lãnh sự quán Nhật Bản, các quán ăn Nhật Bản, các xe hơi của Nhật; đâm đá một số người thiếu may mắn bị kẹt giữa đám biểu tình. Một biểu ngữ được những người tham gia biểu tình giương lên đã tóm tắt những gì đang diễn ra: “Khi người Trung Quốc nổi giận, kết quả luôn là phiền phức lớn.”

Sau ba tuần biểu tình liên tiếp, Đảng Cộng sản cuối cùng cũng đưa ra một dấu hiệu rõ ràng là đã đến lúc phải chấm dứt các cuộc biểu tình. Tôi đã có mặt ở Bắc Kinh ngày 16 tháng Tư khi tờ *Nhân dân Nhật báo* đăng một bài xã luận ở trang nhất ca ngợi chủ nghĩa yêu nước là một tình cảm cao quý, song thúc giục các thanh niên “quý trọng ổn định xã hội”, và thể hiện tinh thần yêu nước một cách có suy nghĩ thông qua việc học tập và làm việc. Bài xã luận chỉ nhắc một cách mơ hồ tới các cuộc biểu tình, nhưng các nhà chức trách đã phải dỡ bỏ lệnh cấm đối với các phương tiện truyền thông một vài ngày sau đó, để qua đó có thể đưa ra một mệnh lệnh rõ ràng về việc chấm dứt biểu tình. Ngày 16 tháng Tư, tôi đến quảng trường Thiên An Môn ở Bắc Kinh để chứng kiến một cuộc biểu tình chống Nhật đã được lên kế hoạch diễn ra, nhưng không có cuộc biểu tình nào do các chức trách của các trường đại

học đã giữ sinh viên ở lại trong trường. Tất cả những gì tôi nhìn thấy là các phóng viên nước ngoài vác máy ảnh với vẻ mặt đầy thất vọng, và số lượng cảnh sát đông hơn bình thường. Một vài tuần sau đó, vào dịp kỷ niệm phong trào ngày 4 tháng Năm nổi tiếng - ngày các sinh viên đã xuống đường vào năm 1919 để phản đối Hiệp ước trao cho Nhật phần lãnh thổ mà Đức được nhượng quyền tại Trung Quốc sau Chiến tranh Thế giới I - chính quyền Bắc Kinh đã đóng cửa quảng trường Thiên An Môn, và tổ chức một lễ mừng thọ tập thể lớn cho những người già 80 tuổi để ngăn bất kỳ một cuộc biểu tình nào xảy ra.

Vấn đề gây nhiều xúc cảm nhất

Trong ba mối quan hệ đối ngoại được các nhà lãnh đạo Trung Quốc đánh giá là “nhạy cảm” nhất trong chính trị nội bộ - với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ - thì Nhật Bản là vấn đề khó giải quyết nhất. Nhật Bản là “khu vực trọng yếu nhất trong quan hệ đối ngoại của Trung Quốc dưới mọi góc độ”, và mối quan hệ này đòi hỏi các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải có những hành động hết sức khéo léo để duy trì cân bằng. Một sinh viên giải thích: “Nhật Bản là vấn đề dễ gây xúc cảm nhất.” “Đó là vấn đề làm cho chính phủ phải quan tâm thực sự đến ý kiến của công chúng.”

Lý tưởng chính trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc gắn liền với chiến thắng trong cuộc chiến chống Nhật năm 1945. Lịch sử về sự hình thành nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa kể lại rằng, dưới sự lãnh đạo của Mao Trạch Đông và Đảng Cộng sản Trung Quốc, cuối cùng những người dân Trung Quốc đã vùng lên và phá tan ách thống trị đầy tủi nhục kéo dài năm mươi năm của quân Nhật tàn bạo. Kể từ năm 1949, các sách giáo khoa và tài liệu tuyên truyền của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã kể đi kể lại câu chuyện Trung Quốc là nạn nhân của Nhật, và Trung Quốc đã đánh thắng Nhật một cách anh dũng.

Các chính trị gia Trung Quốc thường sử dụng các vấn đề liên quan đến Nhật Bản để kêu gọi ủng hộ họ với tư cách những nhà lãnh đạo mạnh mẽ, hoặc để đánh lạc hướng dư luận khỏi các vấn đề khó khăn trong nước. Các nhà lãnh đạo càng thiếu tự tin càng

nỗ lực thổi bùng lên ngọn lửa của chủ nghĩa yêu nước chống Nhật. Giang Trạch Dân đã công khai tỏ thái độ cứng rắn hơn nhiều với Nhật Bản so với Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình. Nỗ lực tuyên truyền kêu gọi sự ủng hộ của người dân đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc thông qua chủ nghĩa yêu nước - một nỗ lực bắt đầu từ sau sự kiện Thiên An Môn - đều dựa trên lập luận lịch sử về việc Nhật Bản xâm lược Trung Quốc. Đảng đã chống lưng cho hành động kêu gọi lấy chữ ký phản đối Nhật Bản rộng khắp trên Internet, và thậm chí cho phép một số cuộc biểu tình quy mô nhỏ diễn ra thường xuyên bên ngoài đại sứ quán Nhật Bản tại Bắc Kinh. Các phương tiện truyền thông nhanh chóng đáp ứng thị hiếu của công chúng bằng cách đưa tin về các hoạt động phản đối Nhật Bản, và làm cho Đảng Cộng sản Trung Quốc hoàn toàn bị mất kiểm soát đối với các thông tin liên quan tới Nhật Bản như họ đã từng bị trước đó.

Bất cứ khi nào các cảm xúc chống Nhật Bản sôi sục trở thành những phong trào biểu tình quy mô lớn khiến chính phủ Trung Quốc có nguy cơ mất kiểm soát, thì chính quyền đều hành động tế nhị nhằm vừa kiềm chế được người biểu tình, vừa bảo đảm họ không quay lại chống đối Đảng Cộng sản Trung Quốc. Theo nhà nghiên cứu Trịnh Vĩnh Niên, tuy việc sử dụng tinh thần yêu nước có lợi cho chế độ, “nhưng cần phải có điểm dừng nhất định”. Ở Hàn Quốc, trong những năm 1960, các cuộc biểu tình của công chúng phản đối thái độ được cho là “yếu hèn” của các nhà lãnh đạo Hàn Quốc trong quan hệ với Nhật Bản đã làm dấy lên phong trào đòi dân chủ. Điều này cũng có thể xảy ra ở Trung Quốc.

Phong trào yêu nước chống Nhật mà Giang Trạch Dân khởi động đã dồn những người kế nhiệm mình vào chân tường. Hồ

Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo không dám tỏ thái độ mềm dẻo trong quan hệ với Nhật Bản. Nhưng mặt khác, nếu họ không tìm được giải pháp để làm nguôi bớt phong trào này, trong thời điểm khủng hoảng, tinh thần yêu nước này có thể bùng lên thành một cuộc phản kháng chống chính phủ, hoặc dẫn Trung Quốc tới chỗ khó tránh khỏi đụng độ quân sự với Nhật Bản.

Phản ứng mạnh mẽ của người dân Nhật Bản

Đến nay, việc khơi dậy lòng thù hận của người dân Trung Quốc với Nhật Bản có vẻ an toàn hơn là khơi dậy sự tức giận với Hoa Kỳ hoặc Đài Loan vì điều này có thể dẫn Trung Quốc tới một cuộc chiến quân sự với một đối thủ nặng ký hơn nhiều. Một số người Trung Quốc vẫn nghĩ rằng trút giận lên Nhật Bản không mang lại hậu quả gì. Trong khi diễn ra các cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005, một chuyên gia chính sách đối ngoại của Bắc Kinh đã giải thích với tôi: “Hoa Kỳ là một siêu cường, vì vậy Trung Quốc không muốn làm Hoa Kỳ tức giận. Nhưng đa số người Trung Quốc cho rằng, Nhật Bản là một cường quốc hạng hai, có nền kinh tế phụ thuộc vào sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.” Ông nói tiếp: “Do đó, các nhà lãnh đạo thường công khai tỏ thái độ cứng rắn với Nhật Bản.” “Họ không quan tâm đến những hệ quả và những cái giá thực tế phải trả [trong việc làm Nhật Bản tức giận - ND].” Vào ngày 18 tháng Tư năm 2005, trên Diễn đàn Quốc gia hùng cường, một người đã viết ngắn gọn: “Quan hệ của ta với Nhật Bản đang dù trở nên tồi tệ nhất cũng không có gì đáng lo ngại. Tuy nhiên, chúng ta không nên làm tổn hại quan hệ với Hoa Kỳ!”

Nhưng việc kêu gọi ủng hộ trong nước bằng cách chà đạp lên quan hệ với Nhật Bản ngày càng trở nên rủi ro vì sự thù hận Trung Quốc ở Nhật Bản đang dần tăng lên. Người dân Nhật Bản ngày càng coi Trung Quốc như một mối đe dọa, và ủng hộ quan điểm cứng rắn đối với Trung Quốc của các nhà lãnh đạo như Thủ

tướng Koizumi. Việc nhìn nhận Trung Quốc như một mối đe dọa làm cho công chúng Nhật càng quan tâm đến việc dự thảo lại “hiến pháp hòa bình” sau chiến tranh của Nhật và mong muốn tăng cường năng lực quốc phòng của đất nước. Người Nhật cũng cảm thấy mệt mỏi khi chịu sức ép liên tục về việc phải chuộc lỗi cho những tội ác gây ra trong Chiến tranh Thế giới II, và họ tìm kiếm sự thừa nhận rằng bản thân họ cũng đã phải chịu nhiều đau thương mất mát trong cuộc chiến. Thủ tướng Koizumi, vừa khởi dậy và đáp lại tâm trạng người dân Nhật, là thủ tướng Nhật đầu tiên sau chiến tranh đến viếng Đền Yasukuni hằng năm, và là lãnh đạo đầu tiên của Nhật Bản chính thức thừa nhận Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản là một lực lượng quân đội thực sự.

Dư luận Nhật Bản tức giận Trung Quốc. Xu hướng này giảm đột ngột vào năm 2004, sau khi Nhật Bản thắng Trung Quốc trong trận đá bóng giành Cúp châu Á tại Bắc Kinh, và một đám đông Trung Quốc đầy tức giận đã lao vào đập phá một xe hơi ngoại giao của Nhật Bản, phá vỡ cửa kính sau của xe (nhà ngoại giao không bị thương). Một cuộc thăm dò do báo *Yomiuri Shimbun* - một trong những tờ báo lớn nhất của Nhật Bản - tiến hành sau cuộc biểu tình chống Nhật vào tháng Tư năm 2005 cho thấy, đại đa số người Nhật ủng hộ việc có thái độ cứng rắn đối với Trung Quốc. Sáu tháng sau khi diễn ra cuộc biểu tình, các cuộc thăm dò của Nhật Bản cho thấy, khoảng 65% người Nhật ác cảm với Trung Quốc, lớn hơn tỉ lệ người Trung Quốc ác cảm với Nhật Bản (53,6 %) - theo kết quả các cuộc thăm dò của Trung Quốc. Đến năm 2006, chỉ có 28% người Nhật và 21% người Trung Quốc có cái nhìn tích cực về nhau, và người dân ở cả hai nước đều coi nước kia có tính ăn thua, tham lam và ngạo mạn.

Các chính trị gia Nhật Bản đang “sử dụng” cảm xúc chống Trung Quốc của người dân. Nhân dịp kỷ niệm ngày kết thúc Chiến tranh Thế giới II năm 2005, Thủ tướng Koizumi đã có hai bài phát biểu khác nhau, một bài dành cho cộng đồng quốc tế, trong đó có bày tỏ xin lỗi và thừa nhận Nhật Bản đã “thuộc địa hóa và xâm lăng [các nước]”, và một bài phát biểu cho công chúng trong nước, trong đó không đề cập đến vấn đề này. Trong cuộc bầu cử nghị viện năm 2005, việc đảng đối lập chỉ trích Koizumi thường xuyên đến thăm Đền Yasukuni đã không mấy thu hút sự chú ý của cử tri. Thay vào đó, thái độ chống Trung Quốc của Koizumi đã giúp Đảng Tự do Dân chủ được tái cử với đa số phiếu bầu. Khi Koizumi thôi giữ chức thủ tướng vào tháng Chín năm 2006, đảng chiếm đa số là Đảng Tự do Dân chủ đã lựa chọn ông Shinzo Abe, một chính trị gia được biết đến bởi thái độ chống đối Trung Quốc kịch liệt, làm người kế nhiệm. Nhật Bản đã cắt giảm viện trợ phát triển dành cho Trung Quốc vì người dân Nhật Bản cảm thấy thái độ vô ơn của Trung Quốc và lo ngại các nguồn viện trợ này sẽ giúp Trung Quốc tăng cường năng lực quân sự. (Chính phủ Trung Quốc đã không công bố số tiền viện trợ). Bên cạnh đó, sau nhiều năm phớt lờ việc các tàu của Trung Quốc đi khám phá các vùng biển của mình, với lý do bề ngoài là nghiên cứu, chính phủ Koizumi đã bắt đầu công khai đối đầu với Trung Quốc về vấn đề này. Rõ ràng là tác động qua lại giữa chính trị nội bộ hai nước đã đưa quan hệ Trung-Nhật vào một vòng xoáy đi xuống.

Người dân Trung Quốc nhìn nhận mọi hành động của Nhật Bản qua lăng kính lịch sử, và không chịu thừa nhận tác động từ những hành động của chính nước mình đối với Nhật Bản. Một

sinh viên Trung Quốc phàn nàn rằng các chính trị gia Nhật Bản xúi giục người dân chống Trung Quốc. Sinh viên này nói, “Ý kiến của người dân có ảnh hưởng, nhưng các nhà lãnh đạo có thể tác động ngược lại”, mà không hề nghĩ rằng điều này cũng đúng đối với trường hợp của Trung Quốc. Một cuộc thăm dò được tiến hành đồng thời bởi các tổ chức Trung Quốc và Nhật Bản vào tháng Mười năm 2005 cho thấy, 90% người Trung Quốc đổ lỗi cho người Nhật về việc làm cho quan hệ hai nước xấu đi, trong khi đó, hơn một nửa số người Nhật tham gia cuộc thăm dò cho rằng, khó có thể đổ lỗi cho bên này hay bên kia.

Các rủi ro quốc tế

Khả năng xảy ra đụng độ quân sự giữa Trung Quốc và Nhật Bản, hai nền kinh tế lớn nhất châu Á và cũng là hai nước có lực lượng quân đội lớn nhất châu Á, dường như không còn là điều xa vời như trước kia. Với việc giá dầu tăng cao chưa từng có và việc hai nước đều phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu, cuộc tranh chấp lãnh thổ vốn âm ỉ giữa hai nước từ lâu nay trên Biển Hoa Đông đang trở thành một xung đột lợi ích ngày càng hiện hữu. Trong nhiều năm, hai chính phủ đã nỗ lực để kiềm chế những người cổ xúy chủ nghĩa dân tộc không “đổ thêm dầu” vào tranh chấp quần đảo Điếu Ngư (người Nhật gọi là đảo Senkaku), và vùng biển bao quanh quần đảo này ở biển Hoa Đông. Người Nhật đã nắm quyền kiểm soát hòn đảo này vào năm 1895, khi Nhật Bản chiếm đóng Đài Loan và Hàn Quốc. Sau Chiến tranh Thế giới II, Hoa Kỳ đã quản lý các lãnh thổ này, và trao trả lại cho Nhật vào năm 1972. Nhưng người Trung Quốc nghĩ rằng quần đảo này thuộc về họ từ hàng trăm năm nay.

Người Trung Quốc bắt đầu khoan thăm dò và Nhật đã cấp phép cho một công ty tiến hành khoan tìm dầu khí ở vùng biển này. Khi các tàu chiến của Trung Quốc bắt đầu đi tuần tra quanh khu vực này, một chính trị gia Nhật Bản đã gọi đây là hành động “ngoại giao pháo hạm”. Năm 2004, một tàu ngầm nguyên tử nhiều âm của Trung Quốc đã đi vào vùng lãnh hải của Nhật Bản và gây ra một báo động quân sự hiếm hoi trong lực lượng quốc phòng của Nhật Bản. Sau đó, phía Trung Quốc đã xin lỗi. Theo

một tờ báo của Nhật, từ tháng Bảy năm 2004 đến tháng Sáu năm 2005, máy bay trinh thám hải quân và tàu tuần tiễu của Trung Quốc đi vào khu vực tranh chấp ở biển Hoa Đông lần lượt là 146 lần và 18 lần. Lực lượng Phòng vệ trên không Nhật Bản đang phải ngăn chặn ngày càng nhiều máy bay Trung Quốc xâm nhập không phận của mình. Lực lượng này đã phát hiện khoảng 30 lần máy bay Trung Quốc bay vào không phận Nhật Bản trong vòng sáu tháng trước tháng Hai năm 2006. Hai chính phủ đều muốn giảm bớt khả năng xung đột quân sự về vấn đề tranh chấp khu vực khai thác dầu khí thông qua các cuộc đàm phán kín. Nhưng việc Trung Quốc làm rò rỉ thông tin ra bên ngoài và sự hiếu chiến của chính các phương tiện truyền thông Trung Quốc đã đẩy những cuộc đàm phán này trở thành tâm điểm chú ý của công luận. Điều này sẽ khiến việc nhượng bộ trong đàm phán trở nên khó khăn hơn, và làm tăng nguy cơ xảy ra xung đột quân sự giữa hai nước.

Vào tháng Bảy năm 2005, sáu tiếng sau khi *sina.com*, cổng thông tin Internet của Trung Quốc, đưa tin về quyết định của chính phủ Nhật Bản cho phép một công ty dầu khí tiến hành khoan ở khu vực tranh chấp, 2.400 người đã viết lên mạng những thông điệp bày tỏ thái độ “rất tức giận và lên án, với các từ ngữ như “đó là một sự xâm phạm trắng trợn lợi ích hàng đầu của Trung Quốc”, và “thông qua hành động này, Nhật Bản định làm tổn hại đến sự phát triển của Trung Quốc”. Tân Hoa Xã tường thuật về phản ứng mạnh mẽ trên mạng của công chúng, để bảo đảm rằng các quan chức cấp cao biết về sự kiện này. Hãng này cũng trích lời một giáo sư của trường Đại học Chiết Giang: “Tham vọng chiếm đoạt các nguồn dầu khí ở thềm lục địa biển Hoa

Đông của Nhật Bản là một hình thức mới của chủ nghĩa bành trướng và tư tưởng xâm lược trong Chiến tranh Thế giới II.” Theo tường thuật của tờ *Nhân dân Nhật báo* và các nguồn tin khác, các quan chức ngoại giao đã phản đối mạnh mẽ chính quyền Nhật Bản cả ở Bắc Kinh và Tokyo.

Nhìn từ góc độ chính trị nội bộ, Trung Quốc hài lòng với việc dành ưu tiên cho vấn đề “vô hình” liên quan tới lịch sử Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II hơn là cho việc đàm phán một giải pháp cho tranh chấp “rất hữu hình” là việc khoan tìm dầu khí ở biển Hoa Đông. Có tin Ngoại trưởng Lý Triệu Tinh đã nói với các nhà ngoại giao Nhật Bản vào tháng Mười năm 2005: “Nếu giải quyết được vấn đề nhận thức của Nhật Bản về lịch sử và việc [thủ tướng] viếng thăm Đền Yasukuni, chúng ta hoàn toàn có thể giải quyết vấn đề biển Hoa Đông bằng một hiệp định hữu nghị.”

Khách quan mà nói, vì lợi ích quốc gia lâu dài, tốt nhất là Trung Quốc nên gạt quá khứ sang một bên và phát triển mối quan hệ hữu hảo với Nhật Bản, chứ không nên nuôi mối thù hận với Nhật Bản. Nhưng các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã luôn hy sinh các lợi ích này, họ nhấn mạnh vào những vấn đề mang tính biểu tượng nhằm ghi điểm trong nước. Ví dụ rõ ràng nhất cho việc các lãnh đạo Trung Quốc ưu tiên sử dụng tình cảm chống Nhật của dân chúng để bảo vệ bản thân là việc họ đã từ chối mời Thủ tướng Nhật Koizumi thăm Trung Quốc từ năm 2001, và Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã từ chối gặp thủ tướng Nhật ngay cả ngoài lãnh thổ Trung Quốc vì thủ tướng Nhật vẫn thăm viếng Đền Yasukuni hằng năm. Theo một sinh viên Bắc Kinh: “Nếu các nhà lãnh đạo có trách nhiệm với người dân, họ không được mời Koizumi vào lúc này. Nhật Bản cần phải có một cử chỉ nào đó

trước tiên vì chính Koizumi là người gây ra tình hình này.” Một sinh viên khác nhận xét: “Hồ Cẩm Đào sợ đánh mất sự ủng hộ của người dân nếu ông ấy mời Koizumi đến thăm Trung Quốc trong khi Koizumi vẫn tới thăm viếng Đền Yasukuni.”

Tôi đã hỏi một sinh viên thứ ba: “Điều gì sẽ xảy ra nếu thủ tướng tiếp theo của Nhật Bản tiếp tục viếng thăm Đền Yasukuni?” Anh ta trả lời: “Quan hệ giữa hai nước sẽ bị ‘đóng băng’. Đó sẽ là một tình huống rất nguy hiểm. Trung Quốc sẽ phải có một sự điều chỉnh chính sách lớn vì khi đó rõ ràng là không có sự chân thành từ phía Nhật Bản.”

Các thiệt hại về kinh tế

Thương mại và đầu tư từ Nhật Bản góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, điều kiện thiết yếu để Đảng Cộng sản duy trì quyền lực, mặc dù cả hai bên đều đánh giá Nhật Bản phụ thuộc về kinh tế vào Trung Quốc nhiều hơn là Trung Quốc phụ thuộc vào Nhật Bản. Nhật Bản luôn là bạn hàng lớn nhất của Trung Quốc tính tới năm 2004, sau đó Liên minh châu Âu đã vươn lên vị trí số một. Nhật Bản cũng là nguồn đầu tư nước ngoài lớn thứ tư đối với Trung Quốc. Theo chính phủ Nhật Bản, số lượng du học sinh Trung Quốc tại Nhật Bản (70.814) đã vượt số lượng du học sinh Trung Quốc tại Hoa Kỳ (64.757) vào năm 2002 đến 2003.

Tâm lý chống Nhật ở Trung Quốc làm cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp Nhật Bản lo ngại vì những rủi ro chính trị khi kinh doanh tại Trung Quốc. Một cuộc thăm dò ý kiến được tiến hành sau khi các cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005 diễn ra, với sự tham gia của gần bảy nghìn doanh nghiệp Nhật Bản cho thấy, hai phần ba trong số họ nói rằng họ lo ngại khi đầu tư tại Trung Quốc, và 13,5% số doanh nghiệp được hỏi cho biết, họ hết sức lo ngại về những tác động kinh tế có thể có do thái độ chống Nhật ở Đại lục. Trong số những công ty Nhật Bản đã dự định đầu tư, 30% đang cân nhắc rút vốn. Một cuộc thăm dò ý kiến được tiến hành đối với các công ty Nhật Bản đang hoạt động tại Trung Quốc cho thấy, mặc dù chỉ 10% trong số này cảm thấy công việc kinh doanh của họ đã chịu tác động tiêu cực của các cuộc biểu tình, số

lượng các công ty dự định mở rộng hoạt động đầu tư tại Trung Quốc đã giảm rõ rệt. Tuy nhiên, khi các con số thống kê năm 2005 được đưa ra, kết quả cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản tại Trung Quốc trên thực tế đã tăng lên gần 20%, đạt mức kỷ lục 6,53 nghìn tỉ đô la, bất chấp các cuộc biểu tình chống Nhật. Mặc dù vậy, lãnh đạo Trung Quốc vẫn lo ngại rằng nếu các cuộc biểu tình chống Nhật Bản và việc tẩy chay hàng hóa Nhật Bản tiếp tục diễn ra, các doanh nghiệp Nhật Bản sẽ ra đi.

Liên minh an ninh Mỹ-Nhật

Xét dưới góc độ chính trị toàn cầu thuần túy, có nghĩa là nếu tình cảm dân tộc chủ nghĩa không được tính đến, Trung Quốc rõ ràng sẽ có lợi nếu lôi kéo được Nhật Bản rời xa liên minh an ninh lâu đời với Hoa Kỳ. Khiêu chiến với Nhật Bản chỉ càng làm cho hòn đảo này tiến lại gần Hoa Kỳ hơn. Liên minh Mỹ-Nhật ban đầu được thành lập để chống lại việc Liên bang Xô viết xâm chiếm châu Á, nhưng nó không tàn lụi sau khi Liên bang Xô viết sụp đổ. Thay vào đó, liên minh này thực tế ngày càng được thắt chặt hơn bởi những lo sợ của Nhật Bản về một nước Trung Quốc chống đối Nhật, một Bắc Triều Tiên có vũ khí hạt nhân, và bởi Hoa Kỳ muốn chia sẻ trách nhiệm với Nhật Bản trong việc ngăn chặn các hành động quân sự của Trung Quốc và Bắc Triều Tiên. Năm 1997, Washington và Tokyo đã sửa đổi bổ sung các nguyên tắc định hướng cho hợp tác quân sự giữa hai nước khi xảy ra một khủng hoảng khu vực. Nhật Bản cũng đã nhất trí cùng với Hoa Kỳ phát triển một hệ thống phòng thủ tên lửa đánh chặn đắt tiền, và lý giải sự đầu tư này là cần thiết để lập một tuyến quốc phòng chống lại các cuộc tấn công của Bắc Triều Tiên. Nhưng trên thực tế, mối đe dọa từ Trung Quốc là mối lo ngại chính yếu.

Nhật Bản với tư cách là một cường quốc quân sự

Các nhà phân tích Trung Quốc từng coi liên minh Mỹ-Trung là “hữu ích để kiềm chế quá trình tái quân sự hóa của Nhật Bản”, hay nói một cách hình ảnh là “chiếc nút bấc cho cái chai”. Tuy nhiên, từ giữa những năm 1990, họ tin rằng liên minh này “đang thúc đẩy chứ không phải là kiềm chế quá trình tái vũ trang của Nhật Bản”.

Quan điểm thù địch của Trung Quốc đã thúc đẩy Tokyo phát triển lực lượng quân sự của mình, cả về sức mạnh cũng như phạm vi tác chiến, và Washington đã khuyến khích xu hướng này. Các lực lượng phòng vệ của Nhật Bản đã phục vụ tại cuộc chiến tranh Iraq với vai trò phi quân sự, và các tàu chiến của Nhật Bản, bao gồm cả các khu trục hạm trang bị hệ thống chiến đấu Aegis tối tân, mua lại từ Hoa Kỳ, đã đến Ấn Độ Dương để hỗ trợ các hoạt động quân sự của Hoa Kỳ tại Afghanistan. Lực lượng hải quân Nhật Bản phát triển là do phần lớn lượng dầu khí và các hàng hóa khác mà Nhật nhập khẩu đều bằng vận tải biển, qua các tuyến đường ở phía đông nam bờ biển Đài Loan. Nếu Trung Quốc tiếp tục giữ thái độ thù địch với Nhật Bản và yêu cầu Đài Loan thì Đài Loan có thể cắt đứt “mạch máu kinh tế” của Nhật Bản. Như một trong những tướng hải quân đã về hưu của Nhật nói: “Mọi tuyến đường biển khi đó sẽ nhuộm màu đỏ.”

Đáng chú ý hơn cả, nghị viện Nhật Bản đang tiến hành sửa đổi

bổ sung Hiến pháp nhằm bỏ Điều 9, điều khoản then chốt của “hiến pháp hòa bình” từ sau Chiến tranh Thế giới II, theo đó Nhật Bản phải từ bỏ việc sử dụng vũ lực và việc thành lập một lực lượng quân đội thật sự. Thái độ không thân thiện của Trung Quốc đối với Nhật Bản đã gây ra tác động ngược là thúc đẩy Nhật Bản từ bỏ chủ nghĩa hòa bình thời hậu chiến.

Một sĩ quan của Quân Giải phóng Nhân dân lưu ý một cái giá nữa mà Trung Quốc có thể sẽ phải trả do những cuộc biểu tình chống Nhật là làm cho công chúng Nhật Bản căm ghét Trung Quốc. “Trong quá khứ chúng tôi đã từng hy vọng Nhật Bản sẽ ủng hộ chúng tôi trong việc bảo vệ Đài Loan, nhưng đến nay thì chúng tôi không thể hy vọng là điều này sẽ xảy ra.”

Phản ứng của khu vực

Bắc Kinh đang hợp tác và cố gắng làm hài lòng từng nước ở châu Á ngoài Nhật Bản với mục đích làm cho các nước láng giềng tin rằng Trung Quốc là một cường quốc thận trọng, với các dự định hòa bình. Tuy nhiên, quan hệ Trung-Nhật là một ngoại lệ hiển nhiên. Khi Bình Nhưỡng tiến hành bắn thử bảy quả tên lửa ngày 4 tháng Bảy năm 2006, cả Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Koizumi đã điện đàm riêng với Tổng thống Bush và các nhà lãnh đạo khác trên thế giới, nhưng họ đã không dám gọi điện thoại để nói chuyện với nhau. Khi các nước châu Á khác thấy Nhật Bản và Trung Quốc “độ súng tay đôi”, họ lo ngại khả năng xảy ra xung đột quân sự, làm cho khu vực “tan đàn xẻ nghé”. Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo-huyn đã nói, có thể Hàn Quốc sẽ cần phải trở thành nước đóng vai trò “điều hòa” quan hệ Trung-Nhật. Các nước Đông Nam Á lo ngại khả năng nổi lên hai khối thù địch nhau ở Đông Bắc Á: Trung Quốc- Hàn Quốc với Nhật Bản và Hoa Kỳ. Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long đã thúc giục Trung Quốc và Nhật Bản “điều tiết các tình cảm dân tộc chủ nghĩa... tìm cách tiến tới hòa giải... và chấm dứt câu chuyện lịch sử của Chiến tranh Thế giới II theo cách mà Đức và Pháp đã làm ở châu Âu”. Sự xích mích chính trị giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng đã làm chậm các nỗ lực thiết lập tổ chức hợp tác kinh tế ở khu vực, Trung Quốc và Nhật Bản cộng lại chiếm hơn 80% tổng quy mô của toàn bộ mười ba nền kinh tế ở Đông Á và Đông Nam Á, những nước sau hết đang mong muốn xây dựng một khu vực mậu dịch

tự do.

Các nhà ngoại giao của Vụ Châu Á thuộc Bộ Ngoại giao Trung Quốc cố gắng nêu ra tất cả những “cái được” của Trung Quốc nếu cải thiện quan hệ với Nhật Bản. Họ muốn xây dựng các mối quan hệ với Nhật Bản, mà theo như lời của một nhà ngoại giao trẻ có triển vọng, các mối quan hệ này sẽ dựa trên “lợi ích” chứ không chỉ là “thể diện”. Tuy nhiên, các nhà ngoại giao Trung Quốc bị ràng buộc bởi lãnh đạo Đảng Cộng sản, những người luôn coi chính sách đối với Nhật Bản là một vấn đề chính trị nội bộ, và bởi sự thù địch lộ liễu của quần chúng Trung Quốc đối với Nhật Bản.

Trong khi đó, các lo ngại về nguy cơ xung đột Trung-Nhật ngày càng tăng. Như cựu Đại sứ Trung Quốc tại Nhật Bản Từ Dân Tín đã nói: “Khi những người láng giềng không hòa hợp được với nhau, người ta có thể chuyển nhà. Tuy nhiên, khi các nước láng giềng không hòa hợp được với nhau, họ không thể chuyển đi được. Nhật Bản và Trung Quốc là những nước láng giềng rất gần nhau, chỉ bị chia cắt bởi một dòng nước.”

Dư luận Trung Quốc

Một nghiên cứu khoa học đáng tin cậy được tiến hành với các công dân Bắc Kinh trong giai đoạn từ năm 2000 đến 2003 chỉ ra rằng, người dân ác cảm với Nhật Bản nhiều hơn là với Hoa Kỳ, trong đó mối ác cảm với Nhật mạnh mẽ và dàn đều trong toàn bộ dân chúng, ít chịu tác động của các yếu tố thu nhập, tuổi tác hoặc giới tính hơn so với mối ác cảm với Hoa Kỳ. Thái độ thù địch với Nhật Bản đã tăng lên trong những năm gần đây, theo kết quả của các cuộc điều tra do Viện Nghiên cứu Nhật Bản thuộc Viện Khoa học Xã hội Trung Quốc tiến hành trên toàn quốc. Năm 2002, 43,3% số người tham gia nói rằng họ có cảm giác không thân thiện với Nhật Bản. Đến 2004, con số này đã tăng lên 53,6%. Điều thú vị là tỉ lệ người nói rằng họ “trung lập” rất cao, và tỉ lệ những người nói rằng họ thân thiện với Nhật rất thấp. Các nhà nghiên cứu giải thích rằng khi quan hệ với Hoa Kỳ căng thẳng, người dân vẫn sẵn sàng nói rằng họ “thân thiện” với Hoa Kỳ. Nhưng ngay cả khi quan hệ Trung Quốc với Nhật Bản tương đối tốt, người ta vẫn lưỡng lự khi nói là mình “thân thiện” với Nhật.

Phần lớn những cảm xúc thù ghét Nhật Bản là chân thật và mang nguồn gốc lịch sử. Đặc biệt những người trẻ tuổi thường tìm một lý do mang tính lý tưởng, thay thế cho các giá trị cộng sản mà họ đã từ bỏ và tiến tới chủ nghĩa trọng thương đang xâm chiếm xã hội Trung Quốc ngày nay. Tuy nhiên, quan điểm chính trị đúng đắn cũng là một yếu tố. Bất kỳ chính trị gia nào ủng hộ việc gạt các vấn đề lịch sử giữa hai nước sang bên lề đều cảm

thấy tốt nhất mình nên bắt đầu bằng việc đổ lỗi cho Nhật Bản đã gây ra mọi vấn đề từ lúc đầu, và lập luận rằng bằng cách gây ra những phản ứng dân tộc chủ nghĩa quá mức, Nhật Bản đang cố gắng đánh lạc hướng Trung Quốc khỏi mục tiêu ưu tiên là tự cường. Sức ép xã hội thích ứng với đường lối chủ nghĩa dân tộc cũng chú trọng quan hệ với Hoa Kỳ và Đài Loan, nhưng đối với Nhật Bản vẫn là mạnh nhất. Không chỉ các chính trị gia cảm thấy các sức ép này. Một công dân mạng trẻ mà tôi phỏng vấn nói rằng, khi bạn đăng một ý kiến trên mạng liên quan đến Nhật Bản, đầu tiên bạn phải viết là bạn ghét Nhật Bản đến mức nào, nếu không người quản lý mạng sẽ “đuổi” bạn ra ngoài. Một số người nói với tôi ngay sau các cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005 rằng sức ép xã hội sẽ làm cho họ cảm thấy nhụt chí khi mua các thiết bị điện tử gia dụng chủ yếu của Nhật Bản hoặc là đi du lịch Nhật Bản. Một gia đình đã hủy chuyến đi nghỉ vào tháng Năm đến khu Disneyland của Tokyo. Một người khác nói, mặc dù vẫn dự định đi thăm Nhật Bản, cô ấy sẽ không nói với ai về điều này. Gần hai năm sau khi các cuộc biểu tình diễn ra, nhiều sinh viên đại học nói rằng, nếu họ có quyền được lựa chọn, họ sẽ không mua các sản phẩm của Nhật. Một số khác thừa nhận, như một sinh viên đã nói: “Trung Quốc đang trong một tình trạng đáng xấu hổ. Chúng ta không thể sống thiếu các sản phẩm của Nhật.”

Tôi có phương pháp phi khoa học riêng để so sánh các quan điểm của người dân Trung Quốc đối với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ. Mỗi khi tôi nói chuyện với thỉnh giả là các sinh viên Trung Quốc, các quan chức địa phương, hoặc các nhà báo, tôi thường đưa ra câu hỏi là liệu chính sách của Bắc Kinh đối với từng nước nói trên là “quá mạnh”, “quá yếu”, hoặc là “vừa phải”,

và đề nghị mọi người trả lời bằng cách giơ tay. Kết quả thường xuyên là số người chỉ trích chính sách của chính phủ đối với Nhật Bản “quá yếu” luôn nhiều hơn số người chỉ trích chính sách của Trung Quốc đối với Đài Loan hay Hoa Kỳ là yếu.

Một cuộc thăm dò ý kiến tiến hành vào mùa hè năm 2005 với đối tượng là giới trẻ cho thấy, hơn một nửa số tham gia nói rằng họ ghét hoặc không thích Nhật Bản. Gần 80% nói rằng, họ chưa từng gặp người Nhật nào. Hơn 60% cho biết, ý kiến của họ về Nhật Bản được hình thành thông qua báo chí, ti vi và

Internet. Ba nhân vật Nhật Bản mà thanh niên Trung Quốc quen thuộc nhất là Thủ tướng Junichiro Koizumi, và hai nhà lãnh đạo quân sự thời Chiến tranh Thế giới II, những người sau này bị kết tội là tội phạm chiến tranh, gồm Tướng Hideki Tojo và Đô đốc Hải quân Yamamoto Isoroku. Phần lớn những sinh viên Trung Quốc tôi từng gặp kể lại rằng, họ tránh sinh viên Nhật ở trong trường học. Một sinh viên Trung Quốc đã từng học ở Anh nói rằng, ngay cả khi ở nước ngoài, các sinh viên Trung Quốc cũng xa lánh các sinh viên Nhật cùng lớp, chỉ có các sinh viên Đài Loan nói chuyện với các sinh viên Nhật.

Biên tập viên của một tờ báo đã mô tả: “Quan hệ với Nhật Bản là vấn đề chủ nghĩa yêu nước, nhưng các mối quan hệ với Hoa Kỳ là vấn đề ý thức hệ. Điều này giải thích tại sao nhượng bộ với Nhật Bản lại khó khăn hơn.” Một công dân mạng Trung Quốc trẻ tuổi đo mức độ cảm xúc của mình theo một cách khác: “Tôi muốn hiến tặng một tháng lương nếu quân đội của chúng ta đánh Đài Loan. Tôi muốn hiến tặng một năm lương nếu quân đội của chúng ta đánh Hoa Kỳ. Tôi muốn hiến tặng mạng sống nếu quân đội của chúng ta đánh Nhật.”

Gánh nặng lịch sử

Tại sao người Trung Quốc lại thù địch như vậy đối với Nhật Bản? Người Nhật đã tấn công Trân Châu Cảng và giết rất nhiều lính Hoa Kỳ trong Chiến tranh Thế giới II, nhưng đến nay phần lớn người Mỹ đã tha thứ cho họ. Tại sao người Trung Quốc không thể tha thứ? Sự khác biệt nằm ở chỗ, Nhật Bản đóng vai trò trung tâm hơn trong ký ức lịch sử của người Trung Quốc, từ tận cuối thế kỷ 19, và Nhật Bản đã từng chiếm đóng Trung Quốc.

Trong hơn một nghìn năm, Trung Quốc là nước có ảnh hưởng lớn ở châu Á, được các nước láng giềng tôn trọng vì bề dày văn hóa, cũng như sự phát triển vượt bậc về kinh tế và quân sự. Mặc dù Nhật Bản, không giống những nước láng giềng khác của Trung Quốc, chưa bao giờ là chư hầu của Trung Quốc, chưa bao giờ phải triều cống để thừa nhận quyền bá chủ của Trung Quốc, nhưng Nhật Bản có vai vế thấp hơn trong khu vực, cho đến những năm 1890. Khi Trung Quốc rơi vào tình trạng khó khăn do một loạt vấn đề nội bộ nghiêm trọng mà triều đình nhà Thanh bất lực không thể giải quyết được, Nhật Bản đã hạ nhục Trung Quốc bằng cách đánh bại Trung Quốc tại cuộc chiến Trung-Nhật từ 1894 đến 1895. Mặc dù đây không phải là lần đầu tiên Trung Quốc thất bại trong các cuộc chiến với nước ngoài, vì trước đó Trung Quốc đã thua Anh trong Cuộc chiến tranh Nha phiến từ 1839 đến 1842, song người Trung Quốc cảm thấy nhục nhã khi bị đánh bại bởi một nước láng giềng châu Á “dưới cơ”. Các cường quốc đế quốc phương Tây đã buộc Trung Quốc và Nhật Bản phải

mở cửa cùng một thời điểm vào giữa thế kỷ 19, nhưng triều đình nhà Thanh đã không đáp ứng được yêu cầu này một cách sốt sắng như Nhật Bản, nước đã tiến hành một chương trình hiện đại hóa lực lượng quân sự và xã hội. Như sách giáo khoa trung học của Trung Quốc năm 2004 đã viết, “Cuộc chiến Trung-Nhật năm 1895 đã làm bộc lộ sự yếu kém, tham nhũng của triều đình nhà Thanh, đồng thời cho thấy tinh thần quật cường và ý chí mạnh mẽ của lực lượng quân đội và người dân yêu nước Trung Quốc trong cuộc chiến đấu chống lại “sự sỉ nhục ngoại xâm”.

Việc ký kết Hiệp ước Shimonoseki ngay sau cuộc chiến tranh 1894-95 như xát thêm muối vào vết thương. Trung Quốc mất Đài Loan và mất quyền kiểm soát Triều Tiên, nước được coi là độc lập trên danh nghĩa, vào tay Nhật Bản. (Tên của Lý Hồng Chương, viên quan nhà Thanh đã nhường đất Trung Quốc ở trong hiệp ước, đã bị coi là một cái tên ô nhục. Hiện nay khi gọi ai đó là “Lý Hồng Chương” đồng nghĩa với việc coi người đó là một kẻ phản quốc.)

Vấn đề Đài Loan và vấn đề Nhật Bản có liên hệ mật thiết với nhau. Ngày nay, người Trung Quốc không thể tha thứ cho Nhật Bản vì đã làm Trung Quốc mất đi một số vùng lãnh thổ, và biến Đài Loan thành một thuộc địa của mình đến tận cuối Chiến tranh Thế giới II. Nhiều người Đài Loan có tuổi, kể cả cựu Tổng thống Lý Đăng Huy, đều cảm thấy gần gũi với Nhật Bản hơn là với Trung Quốc, và nói tiếng Nhật tốt hơn nói tiếng Trung. Đây là một sự thật mà bất kỳ người lái xe taxi nào của Trung Quốc Đại lục sẽ kể cho bạn nghe một cách chua chát. Sách giáo khoa lịch sử in năm 2004 đã liên hệ cuộc chiến Trung-Nhật với việc đánh mất lãnh thổ Đài Loan một cách rõ ràng hơn những bản in trước

đó. “Để chiến đấu chống lại quân giặc ngoại xâm tàn bạo, những người dân thường Trung Quốc đã dùng mọi cách có thể để bảo vệ tổ quốc, đặc biệt là trong cuộc chiến chống tách Đài Loan khỏi Trung Quốc. Lực lượng quân đội và người dân yêu nước đã tiến hành một cuộc chiến đấu khốc liệt chống lại quân xâm lược Nhật Bản, cho thấy ý chí mạnh mẽ và tinh thần yêu nước bất khuất trong việc giữ gìn toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ. Do đó, trong suốt năm thập kỷ mà quân Nhật chiếm đóng Đài Loan, người dân Đài Loan đã không ngừng nghỉ chiến đấu chống lại ách thực dân và tìm cách đưa hòn đảo của mình trở về với quê hương.”

Cùng với sự xuất hiện của chủ nghĩa yêu nước hiện đại Trung Quốc vào đầu thế kỷ 20, Nhật Bản đã trở thành “điểm mốc” để người Trung Quốc xác định bản sắc của mình. Tiếp sau Chiến tranh Thế giới I, Nhật Bản (lúc đó đã liên minh với Anh) đã đưa ra bản yêu sách đối với chính quyền Trung Quốc, đòi được sở hữu toàn bộ những tài sản của Đức tại Trung Quốc, bao gồm quyền sở hữu các tuyến đường sắt và doanh trại ở tỉnh Sơn Đông. Khi Bắc Kinh nhận được tin là người Mỹ và người châu Âu đã đồng ý với các điều kiện của Nhật tại Hội nghị Hòa bình Versailles năm 1919, và đại diện Trung Quốc tại cuộc họp đã nhượng bộ, các cuộc biểu tình phản đối quy mô lớn đã bùng nổ tại Bắc Kinh và trên khắp Trung Quốc. Phong trào Ngũ Tứ ngày 4 tháng Năm, biểu tượng cho chủ nghĩa dân tộc hiện đại của Trung Quốc, đã ra đời chính từ sự căm phẫn với Nhật Bản.

Đến nay, giai đoạn khủng khiếp nhất trong lịch sử xâm chiếm Trung Quốc của Nhật Bản là thời kỳ Nhật Bản xâm lược và chiếm đóng tàn bạo trong những năm 1930 và 1940. Quân đội Nhật Bản đã chiếm đóng toàn bộ miền Đông Trung Quốc và Mãn Châu

(Đông Bắc Trung Quốc), buộc đối thủ là quân của Đảng Cộng sản và của chính quyền Quốc dân Đảng phải rút về những căn cứ sâu trong nội địa ở Diên An và Trùng Khánh. Chính quyền nước Cộng hòa Trung Hoa ước tính có 35 triệu người Trung Quốc, phần lớn là dân thường, đã bị giết hại trong cái mà họ gọi là cuộc Chiến chống Nhật từ năm 1931 đến năm 1945. (Sau Thiên An Môn, chính quyền đã tăng con số ước lượng từ 10 triệu người mà Trung Quốc vốn công nhận từ sau Chiến tranh Thế giới II lên 35 triệu người.) Hầu như gia đình nào cũng chịu những mất mát đau thương trong thời kỳ khắc nghiệt này, hoặc là có người thân bị quân lính Nhật Bản giết, hoặc là bị chết vì đói và bệnh tật của tao loạn thời chiến. Giống như những gia đình người Mỹ ở miền Nam đã chịu đựng nhiều cay đắng trong thời kỳ Nội chiến, các gia đình Trung Quốc đã chuyển giao những món nợ cá nhân và tinh thần anh dũng chống Nhật từ tao loạn này cho con cháu mình. Một sinh viên nói với tôi: “Tôi được biết về sự tàn bạo của quân Nhật từ những người cao tuổi, tôi cảm thấy sợ hãi vì một đất nước nhỏ bé như vậy lại muốn chinh phục Trung Quốc và thế giới. Sau đó, tôi đã có một cơn ác mộng về chuyện này. Tôi vẫn còn nhớ ác mộng đó.” Chủ tịch Giang Trạch Dân cũng có những trải nghiệm cá nhân cay đắng khi lớn lên ở miền Đông Trung Quốc trong thời kỳ Nhật chiếm đóng. Khi người bác của ông bị quân Nhật giết, ông đã được gia đình của bác nhận nuôi để làm người nối dõi.

Trong tất cả những câu chuyện khủng khiếp về thời chiến tranh, kinh hoàng nhất là sự kiện năm 1937, được gọi là “Thảm sát Nam Kinh” hoặc “Cường hiếp Nam Kinh”. Lính Nhật đã chất lên người dân thành phố này cái mà nhà sử học Jonathan Spence gọi là “thời kỳ hãi hùng và đổ nát phải được coi là một trong

những điểm đen tối nhất của lịch sử chiến tranh hiện đại”. Theo ông Spence, khoảng 20 nghìn phụ nữ đã bị cưỡng hiếp, và nhiều người trong số họ bị giết; 12 nghìn thường dân bị sát hại; và 30 nghìn lính Trung Quốc đã hy sinh. Con số ước tính chính thức của Trung Quốc là 300 nghìn người thiệt mạng. Một nhà sử học Trung Quốc ở Nam Kinh đã nói riêng với tôi rằng, con số thực tế những người chết có thể vào khoảng 100 nghìn người. Tòa án tội phạm chiến tranh tại Tokyo năm 1948 đã sử dụng con số 200 nghìn người. Có thể người ta sẽ chẳng bao giờ biết được con số thực tế.

Sau chiến tranh, dưới sự thống trị của Hoa Kỳ, Nhật Bản đã thông qua hiến pháp hòa bình mới, và đã kết án 27 chính trị gia cùng lãnh đạo quân sự tại tòa án tội phạm chiến tranh Tokyo. Nhưng với tư cách là một xã hội, Nhật Bản chưa bao giờ xem xét trách nhiệm của mình đối với các tội ác trong thời chiến tranh một cách sâu sắc và toàn diện như Đức đã từng làm. (Bắt đầu từ năm 2005, chính phủ Trung Quốc đã bắt đầu hạ nhục người Nhật bằng cách làm nổi bật sự so sánh với Đức thời hậu chiến.) Các học sinh của Nhật được học một phiên bản sạch sẽ về lịch sử chiến tranh. Một giáo sư Nhật Bản nói với tôi rằng, khi các học sinh cùng với cô ấy đi ngang qua một nghĩa trang quân sự của Hoa Kỳ nhân một chuyến đi dã ngoại ở đảo Okinawa, bây giờ là một phần của Nhật Bản, các học sinh đã rất ngạc nhiên khi được biết rằng đã có những người Mỹ chết tại chiến trường châu Á trong Chiến tranh Thế giới II. Các bảo tàng của Nhật Bản khai thác nỗi đau của nạn nhân Nhật Bản trong vụ Hoa Kỳ thả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki vào năm 1945, song hầu như không đề cập đến việc hành động xâm lăng của Nhật

Bản chính là nguyên nhân gây ra sự kiện này. Không có một bảo tàng lịch sử nào của Nhật Bản đề cập một cách tương đối trung thực đến những tội ác mà quân đội Nhật Bản đã gây ra tại Trung Quốc và Triều Tiên, bao gồm cả chuyện bắt “những hầu gái” làm nô lệ tình dục cưỡng bức, sử dụng tù nhân để thử nghiệm hóa chất và vũ khí sinh học. Bảo tàng gắn với Đền Yasukuni chỉ nói sơ lược về việc Nhật Bản chiếm đóng Trung Quốc, và tập trung vào việc người dân Nhật Bản chiến đấu chống lại chủ nghĩa thực dân phương Tây (đặc biệt là Hoa Kỳ) tại châu Á. Kết quả là, mặc dù các thủ tướng Nhật Bản liên tục có “những lời xin lỗi chân thành và chia buồn sâu sắc” đối với “sự tàn phá và nỗi đau mà [nước Nhật] đã gây ra trong thời kỳ xâm lược và chiếm đóng”, như Koizumi đã từng phát biểu vào năm 2005, những lời nói này chưa bao giờ được các nước láng giềng châu Á coi là chân thật.

Truyền thông làm lịch sử sống động

Nỗi tức giận của người Trung Quốc đối với thái độ không chịu thừa nhận tội ác chiến tranh của Nhật Bản ngày càng tăng theo thời gian thay vì bị xóa nhòa đi. Thế hệ trẻ của Trung Quốc thậm chí còn bị ám ảnh bởi vấn đề lịch sử này hơn là bố mẹ hoặc cha ông của họ. Sự kết hợp đầy sức mạnh của công cuộc tuyên truyền chính thức với các phương tiện truyền thông phổ thông giàu thuyết phục, mà cả hai kênh đều có xu hướng khai thác và nhấn mạnh nỗi mất mát trong chiến tranh vì những mục đích riêng rẽ, đã làm cho người dân càng có ý thức về quá khứ đau thương hơn bao giờ hết. Các phương tiện truyền thông và các trang mạng phổ thông theo dõi sát sao thông tin quốc tế nhằm tìm kiếm những câu chuyện thu hút sự chú ý của khán thính giả Trung Quốc. Bất cứ thông tin gì liên quan đến lịch sử chiến tranh của Nhật Bản hoặc sự phát triển của quân đội Nhật Bản hiện nay đều là những tin chắc chắn sẽ thu hút giới trẻ thành thị Trung Quốc - những người cũng là đối tượng của các nhà quảng cáo. Bất kỳ thông tin mang tính sỉ nhục nào đều khơi mào những cuộc thảo luận sôi nổi trên những chat room Internet. Sự ồn ào của truyền thông và Internet khiến cho các lãnh đạo và quan chức, cũng như những người dân thường, cảm giác rằng phong trào chống Nhật đang lan tỏa trong cả nước, và khuyến khích người dân tham gia những hành động tập thể như viết đơn tập thể hoặc biểu tình, bởi họ hiểu rằng họ sẽ không đơn độc. Truyền thông và Internet cũng làm cho các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là các

chính trị gia, cảm thấy mình đang chịu sức ép dư luận và buộc phải có phản ứng công khai với bất kỳ hành động nào dù là nhỏ nhất từ phía Nhật Bản.

Bất cứ cử chỉ nào quan sát được của các nhà lãnh đạo Nhật Bản, mỗi lần sách giáo khoa của Nhật Bản được biên tập lại, cũng như bất kỳ sự “nhỡ lời” nào của các du học sinh Nhật tại Trung Quốc hoặc các khách du lịch Nhật đến Trung Quốc, đều là cơ hội để cho các báo lá cải và các trang Internet thu hút người nghe và độc giả, làm dấy lên những cảm xúc tập thể mạnh mẽ. Bất kỳ sự kiện nào gắn kết Đài Loan với Nhật Bản, chẳng hạn như chuyến thăm cá nhân của cựu Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy đến Nhật Bản, chắc chắn sẽ lôi kéo sự chú ý của người đọc. Cuộc truy hoan ở miền Nam Trung Quốc của một nhóm đông doanh nhân Nhật Bản và gái làm tiền Trung Quốc diễn ra vào tháng Chín năm 2003, đúng dịp kỷ niệm Nhật Bản xâm chiếm Mãn Châu năm 1931, đã được *Thanh niên Trung Quốc Nhật báo* đưa lên trang nhất, thu hút hơn bảy nghìn phản hồi trên những trang mạng bình luận nổi tiếng chỉ trong hai ngày đầu tiên. Ngay cả những lỗi nhỏ trên các sản phẩm của Nhật Bản, ví dụ như lỗi phanh xe jeep hãng Mitsubishi hay điện thoại di động hãng Matsushita bắt sóng kém, đều trở thành tâm điểm của các phương tiện truyền thông và các chat room. Những mục quảng cáo cho các sản phẩm Nhật Bản mà chẳng may làm phật ý người tiêu dùng Trung Quốc, ví dụ như một quảng cáo của Toyota chiếu hình ảnh chiếc xe Toyota Prado (không may từ Prado được chuyển tự thành Ba Dao, tức là bá đạo) chạy trước những con sư tử đá Trung Quốc đang cúi mình, với dòng chữ “Bạn không thể không ngưỡng mộ Ba Dao”, đã tạo cơ hội để người Trung Quốc trút cơn giận dữ lên Nhật Bản.

Một tạp chí thời trang đăng ảnh trần trang một nữ diễn viên Trung Quốc mặc chiếc váy ngắn in hình lớn quốc kỳ của Nhật thời đế chế đã trở thành chủ đề cho bài báo trên một tờ báo của Hồ Nam, và làm dấy lên cơn cuồng nộ trên các phương tiện truyền thông và Internet (hơn 6.000 thông điệp, phần lớn với thái độ tức giận, đã được đăng tải trên trang *sina.com* trong tuần ngay sau khi bài báo đăng tải). Tổng biên tập của tạp chí thời trang nói trên đã buộc phải từ chức. Những người biểu tình đã phá hủy nhà nữ diễn viên bằng chai lọ và gạch đá. Nữ diễn viên đã xin lỗi trên Internet và trên truyền hình. Tuy nhiên, tại một bữa tiệc mừng năm mới, một người đàn ông tức giận đã nhảy lên sân khấu và nhổ nước bọt vào cô diễn viên. Người ta chế ảnh khỏa thân của cô diễn viên bằng máy tính rồi tung lên Internet. Mỗi hành động phỉ báng càng làm kích động cơn cuồng nộ của đám đông.

Đền Yasukuni là tâm điểm của luồng giận dữ, thậm chí mang chút hài hước, của những cư dân mạng. Ví dụ: “Tôi vừa đặt tên cho toa lét nhà tôi là ‘Đền Yasukuni’, tôi mong rằng tất cả các bạn cũng sẽ làm như vậy.”

Các quan chức của Đảng Cộng sản đã nỗ lực quản lý các phương tiện truyền thông để kiềm chế làn sóng căm ghét Nhật không dâng lên quá cao. Chính phủ Trung Quốc đã hủy buổi chiếu bộ phim Hollywood *Hồi ức của một geisha*, trong đó ba ngôi sao điện ảnh của Trung Quốc đóng vai các kỹ nữ Nhật Bản, nhằm tránh tạo ra một cơn kích động đối với giới truyền thông và công chúng Trung Quốc. Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước đã “hướng dẫn” báo chí và các trang thông tin mạng tránh tổng công kích Nhật Bản nói chung mà thay vào đó hãy chỉ trích “cánh hữu” của Nhật Bản. Chủ nhiệm Văn phòng Thông tin Hội đồng

Nhà nước, ông Triệu Khải Chính, hứa với các phóng viên Nhật Bản rằng “các hãng thông tấn lớn của Trung Quốc sẽ không đưa các tin tức chống Nhật”, tuy nhiên ông ta đã không thể giữ lời hứa. Các câu chuyện chống Nhật câu khách đến mức truyền thông thương mại khó mà từ bỏ.

Năm 2006, Thôi Thiên Khải, lúc đó là vụ trưởng Vụ Châu Á của Bộ Ngoại giao Trung Quốc, đã phàn nàn một cách tức giận với các quan chức Nhật Bản về việc truyền thông Nhật Bản “chỉ tập trung vào các khía cạnh tiêu cực của Trung Quốc... Để tạo ra những thông tin tốt, chính phủ Trung Quốc phải định hướng cho truyền thông. Chính phủ Nhật Bản cũng nên làm như vậy”. Các quan chức Nhật Bản đã đáp lại thẳng thừng rằng Nhật Bản không kiểm duyệt các phương tiện truyền thông.

Trong những năm gần đây, truyền thông Trung Quốc, cũng tương tự như truyền thông ở các nước khác, rất thích khai thác những câu chuyện về ý kiến công chúng đối với những đề tài nóng bỏng. Người ta quan tâm đến việc những người khác nghĩ gì. Chiêu diễn hình của truyền thông là tiến hành thăm dò ý kiến những đối tượng rất không mang tính đại diện, đôi khi chỉ gồm một nhóm những độc giả đủ vững vàng dám đón lấy rắc rối, để trả lời các câu hỏi, và từ đó đưa ra các kết luận đầy kịch tính. Bất cứ khi nào các cuộc thăm dò liên quan đến Nhật Bản, ý kiến được tường thuật thường xuyên là căm ghét Nhật Bản, càng củng cố thêm những ấn tượng của quần chúng và tầng lớp lãnh đạo. Ví dụ, một cuộc thăm dò ý kiến được tiến hành vào tháng Tư năm 2005 cho thấy kết quả đáng ngạc nhiên là 96% số người được hỏi tin rằng việc chính phủ Nhật Bản thông qua các sách giáo khoa mới “đã làm tổn thương sâu sắc người Trung Quốc, và là một sự xúc

phạm, sỉ nhục đối với tình cảm của họ.” Khi Đảng Cộng sản cố gắng xoa dịu sinh viên sau những cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005, các bài báo đã trích dẫn một cách có chọn lọc những ý kiến được đăng tải trên Internet khuyến khích ủng hộ chủ nghĩa yêu nước hòa nhã, có lý trí, thay vì chỉ đích danh đây là mệnh lệnh của Đảng Cộng sản.

Các quan chức ngoại giao phàn nàn về việc phải thường xuyên “đón đầu” tin tức của giới truyền thông và ý kiến quần chúng về chính sách của Nhật Bản. Nhiều người trong số họ tự lên mạng để đọc các thảo luận. Internet đã trở thành nơi đề xuất chương trình nghị sự và các nhà ngoại giao phải phản ứng, cố gắng đi trước dư luận trên mạng.

Mao không cần lời xin lỗi

Trong thời kỳ đầu của chính quyền Mao Trạch Đông (1949-1976), các nhà lãnh đạo Trung Quốc ít có nhu cầu phải huy động tinh thần chống Nhật của người dân. Là người sáng lập và là nhà lãnh đạo độc tài của nước Cộng hòa Nhân dân, Mao có quyền lực tuyệt đối đối với các chính sách đối ngoại. Mao Trạch Đông và Thủ tướng Chu Ân Lai, cùng đường lối ngoại giao cánh hữu khéo léo của Mao, đã khuyến khích “các mối quan hệ hữu nghị, hòa bình” với Nhật Bản. Như Chalmers Johnson đã ghi nhận, vì “chứng thư chủ nghĩa dân tộc của Mao và Chu là không thể công kích được, do đó đôi khi [họ] có thể phớt lờ hoặc làm lệch hướng các vấn đề dân tộc chủ nghĩa để phục vụ những mục tiêu của họ”. Mỗi khi Mao muốn huy động công chúng đến một mối đe dọa quốc tế nào, thay vì sử dụng Nhật, Mao sử dụng Hoa Kỳ, hoặc sau này là Liên Xô.

“Mọi thứ đều được các nhà lãnh đạo cấp cao kiểm soát. Các mối quan hệ tốt với Nhật Bản là một quyết định chính trị ở cấp cao, các nhà lãnh đạo đều có uy tín, vì vậy mà người dân đi theo họ”, một chuyên gia nghiên cứu chính sách giải thích. Ông nói thêm, không phải bởi vì họ thích Nhật Bản. Trên thực tế, những thế hệ lớn tuổi hơn căm thù Nhật Bản. Ông nhớ lại: “Tại cuộc triển lãm văn hóa Nhật Bản tại Bắc Kinh vào năm 1965, khi người dân đến và nhìn thấy cờ Nhật Bản, họ đã ngã sập vì bị sốc và mất tinh thần, họ đã có những hồi ức quá đau thương với Nhật Bản.”

Vào những năm 1950, họ Mao và họ Chu thúc đẩy mối quan hệ tốt đẹp với Nhật Bản vì những toan tính về chiến lược quốc tế, cố gắng tạo cân bằng với Hoa Kỳ bằng cách lôi kéo các đồng minh của Hoa Kỳ về phía mình. Mặc dù hai nước không thiết lập quan hệ ngoại giao, Trung Quốc và Nhật Bản đều có mối quan hệ thương mại phi chính thức. Tình hữu nghị Trung- Nhật là chủ đề cho giáo dục chính trị và tuyên truyền báo chí dưới thời Mao. Vào đầu những năm 1970, Mao và Chu đã đưa ra một quyết định chiến lược là phát triển quan hệ chính trị với Nhật Bản và Hoa Kỳ để tạo thế cân bằng trong quan hệ với Liên Xô, nước lúc đó được coi là mối đe dọa lớn nhất đối với Trung Quốc. Trung Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản năm 1972, bảy năm trước khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ, vì người Nhật lúc đó mong muốn tăng cường thương mại với Trung Quốc hơn, và dễ dàng thỏa hiệp hơn trong việc hy sinh quan hệ chính trị của họ với Đài Loan.

Nhân dịp công nhận quan hệ ngoại giao với Nhật Bản năm 1972, họ Mao và họ Chu đã sẵn sàng thề bỏ qua bất cứ đền bù thiệt hại nào của Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II, tái khẳng định cam kết mà Tưởng Giới Thạch, nhà lãnh đạo của chính quyền Trung Hoa dân quốc đã đưa ra sau chiến tranh. Thông điệp của họ Mao và họ Chu lý giải rằng, Trung Quốc không muốn sử dụng những bồi thường chiến tranh để xây dựng đất nước của mình; việc ép buộc nước thua trận chịu trách nhiệm đền bù một khoản lớn sẽ làm tổn hại đến hòa bình; và thật vô lý khi bắt một thế hệ không tham gia cuộc chiến phải trả gánh nợ đó. Mao và Chu hài lòng với những tuyên bố hối lỗi của Nhật Bản trong bản tuyên bố chung. “Phía Nhật Bản có ý thức sâu sắc về

trách nhiệm đối với những thiệt hại nặng nề mà Nhật Bản đã gây ra trong quá khứ đối với người dân Trung Quốc trong cuộc chiến tranh, và nghiêm khắc tự trách mình.” Nhật Bản đã tin rằng việc này sẽ giải quyết vĩnh viễn vấn đề thái độ của Nhật Bản đối với thời kỳ xâm lược Trung Quốc. Như một nhà nghiên cứu Trung Quốc về quan hệ với Nhật Bản đã nói, cả Mao và Chu đều không nghĩ rằng “Nhật Bản cần phải xin lỗi mãi mãi”.

Sự khéo léo của Đặng Tiểu Bình

Đặng Tiểu Bình, lãnh đạo kỳ cựu của thế hệ Vạn lý trường chinh, người đã sống sót qua hai lần thanh trừng trong thời kỳ Cách mạng Văn hóa để trở thành một nhà lãnh đạo chính trị hàng đầu của Trung Quốc từ năm 1978 đến 1994, cũng có quyền lực lớn hơn những nhà lãnh đạo Trung Quốc thời nay, đặc biệt là trong chính sách đối ngoại. Ông nổi tiếng nhờ cổ xúy cho chủ nghĩa thực dụng, và đã lấy cấp khẩu hiệu của Mao Trạch Đông, “Mèo đen hay mèo trắng không quan trọng, miễn là bắt được chuột”, và biến thành câu nói của mình. Đặng luôn coi quan hệ với Nhật Bản là then chốt để đảm bảo thành công cho tiến trình cải cách kinh tế theo định hướng thị trường. Chỉ vài tháng trước khi ông tuyên bố tiến hành cải cách vào tháng Mười hai năm 1978, ông đã đi thăm Nhật Bản, và đây là chuyến thăm Nhật Bản đầu tiên trong lịch sử của một nhà lãnh đạo nước CHND Trung Hoa. Sau đó, ông đã đi thăm Nhật Bản lần thứ hai, và theo thông tin của tờ *Nhân dân Nhật báo*, ông đã đón tiếp khách Nhật Bản nhiều nhất so với bất cứ khách đến từ nước nào khác.

Chỉ một thời gian ngắn sau các cuộc biểu tình năm 2005, một quan chức cao cấp đã về hưu ở miền Nam Trung Quốc đã nhắc tôi nhớ lại giai đoạn Trung Quốc dưới thời Đặng Tiểu Bình, khi quan hệ với Nhật Bản là “hợp lý và thân thiện”. Ông nhớ lại, vào đầu những năm 1980, Đặng Tiểu Bình đã đề nghị Phó Thủ tướng Cốc Mục mời một số người Nhật đến làm cố vấn cho các nỗ lực hiện đại hóa kinh tế của nước CHND Trung Hoa, và thành lập

Hiệp hội Trao đổi kiến thức kinh tế Trung-Nhật, một tổ chức nhằm giúp người Trung Quốc học hỏi những kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản. Trung Quốc và Nhật Bản đã có một số tranh chấp kinh tế nghiêm trọng trong thời gian này. Trung Quốc đã không giữ cam kết với Nhật Bản về việc xây dựng một nhà máy thép hiện đại ở ngoại ô Thượng Hải (để ép Nhật phải nhập khẩu nhiều dầu của Trung Quốc hơn nhằm hỗ trợ thanh toán cho việc xây dựng nhà máy này cũng như những hàng hóa công nghệ khác mà Trung Quốc muốn mua từ Nhật), nhưng hai nước vẫn là “những người bạn tốt”.

Trong những năm 1970 và đầu những năm 1980, Nhật Bản tạo được hình ảnh tốt tại Trung Quốc - một con hổ của châu Á về kinh tế và công nghệ đáng được học theo. Năm 1980, tôi đã dành một tháng để nghiên cứu tại Đông Kinh, một thành phố công nghiệp u ám từng là thủ phủ của tỉnh Tứ Xuyên trong thời chiến, và tôi ở tại nhà khách dành cho quan chức chính phủ. Vào buổi tối, một phòng đầy những quan chức của Tứ Xuyên dán mắt vào màn hình để xem phim tài liệu được chiếu suốt tuần về sự kỳ diệu kinh tế của Nhật Bản. Điều làm cho các quan chức Trung Quốc ấn tượng là làm sao người Nhật Bản, mặc dù sống trong một xã hội hiện đại như thế, vẫn chăm sóc bố mẹ già và vẫn thực hiện những lễ nghi truyền thống.

Dưới thời Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc và Nhật Bản đã ký kết một hiệp định nhằm tăng cường thương mại cùng một Thỏa ước hòa bình và hữu nghị. Khi việc tranh chấp lãnh thổ liên quan đến quần đảo钓鱼台 (Diaoyu) nổ ra, đe dọa làm gián đoạn quan hệ hữu nghị giữa hai nước, Đặng đã dẹp vấn đề này sang một bên bằng cách tuyên bố vấn đề sẽ “được giải quyết một cách tốt hơn bởi

những thế hệ tương lai”. Chính phủ Trung Quốc đúng là đã phản ứng mạnh mẽ vào năm 1982, khi cuốn sách giáo khoa gây tranh cãi đầu tiên của Nhật Bản ra đời, và vào năm 1987 khi một tòa án của Nhật Bản phán quyết trao quyền sở hữu một ký túc xá sinh viên, đã được nước CHND Trung Hoa mua vào năm 1950, cho chính phủ Đài Loan thay vì cho nước CHND Trung Hoa. Nhưng đúng như lời một nhà cố vấn chính sách đã nói: “Đặng luôn kiểm soát được tình hình, ông ấy nhanh chóng chặn đứng cơn sốt.” Ông còn ghi nhận, thái độ của người Nhật vào thời gian đó cũng khác với thái độ của người Nhật hiện nay. Cảnh tả của Nhật - mà hiện nay gần như đã biến mất - cũng có thái độ chỉ trích đối với các cuốn sách giáo khoa mạnh mẽ như người Trung Quốc, và năm 1985, Thủ tướng Nakasone, đã sẵn sàng đề nghị Bộ Giáo dục Nhật Bản biên tập lại các sách giáo khoa. (Sách giáo khoa của Nhật Bản đã được biên tập lại nhiều lần kể từ thời gian đó, và một số sách đã có nội dung công bằng hơn, nhưng một số sách thuộc diện không bắt buộc, ví dụ như cuốn đã làm dấy lên phong trào phản đối tại Trung Quốc vào năm 2005, ngày càng rời xa việc thừa nhận tội ác của Nhật Bản trong thời chiến.)

Năm 1993, quan hệ giữa Trung Quốc và Nhật Bản được cải thiện tới mức hai nước bắt đầu trao đổi về việc đưa lực lượng quân sự cùng tham gia vào các hoạt động gìn giữ hòa bình của Liên Hợp Quốc.

Các cuộc biểu tình của sinh viên năm 1985

Vào buổi sáng ngày 18 tháng Chín năm 1985, các trường đại học hàng đầu tại Bắc Kinh đã tổ chức lễ tưởng niệm ngày Nhật xâm lược Mãn Châu, và lễ tưởng niệm này đã biến thành một cuộc tuần hành lớn, vượt ra ngoài vòng kiểm soát, hướng tới quảng trường Thiên An Môn. Những người tham gia biểu tình hô vang các khẩu hiệu: “Đả đảo chủ nghĩa quân sự Nhật Bản!” “Đả đảo Nakasone!” “Tẩy chay hàng hóa Nhật Bản!” và “Đả đảo Nhật chiếm đóng Trung Quốc lần thứ hai!” Khẩu hiệu cuối cùng ám chỉ việc hàng hóa Nhật Bản lúc đó đang chiếm một tỉ lệ lớn so với các hàng hóa nước ngoài khác được nhập khẩu vào thị trường Trung Quốc so với ngày nay. Các cuộc biểu tình tương tự đã nổ ra tại các thành phố khác của Trung Quốc trong những tuần tiếp theo. (Vào thời đó, Internet và điện thoại di động chưa được phát minh ra, song thông tin được lan truyền qua điện thoại bàn.) Ngòi nổ cho các cuộc biểu tình này cũng chính là thứ đã châm ngòi cho các cuộc biểu tình hai mươi năm sau: các cuốn sách giáo khoa của Nhật Bản và việc thủ tướng Nhật Bản tới thăm Đền Yasukuni. Một phim truyền hình ăn khách vào lúc bấy giờ, *Tứ đại đồng đường*, miêu tả sự vất vả và những mất mát mà một gia đình Trung Quốc đã phải chịu đựng dưới thời chiến tranh chống Nhật, có thể cũng đã góp phần đẩy cơn lũ cảm xúc chống Nhật ở Trung Quốc lên cao, và dẫn đến các cuộc biểu tình này.

Tuy nhiên phản ứng của Nhật vào năm 1985 có vẻ dịu hơn. Nhật Bản đang trong thời kỳ phát triển thịnh vượng, và chính

phủ Nhật tin tưởng vào sự ủng hộ trong nước. Thủ tướng Nhật Yasuhiro Nakasone, người cam kết mạnh mẽ vào quan hệ với Trung Quốc, đã yêu cầu các quan chức giáo dục phải biên tập lại các sách giáo khoa để giảng hòa với Trung Quốc. Mặc dù ông đang ở giữa chiến dịch tranh cử, ông đã cam kết không đi thăm Đền Yasukuni nữa do “có cân nhắc thích đáng đến cảm xúc quốc gia của nước láng giềng”.

Bị kẹp giữa hai làn đạn, một bên là các sức ép quốc tế và bên kia là các sức ép trong nước, các nhà lãnh đạo Trung Quốc vào thời đó, Hồ Diệu Bang là tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc và Triệu Tử Dương là thủ tướng, nhưng Đặng Tiểu Bình, mặc dù không phải là người chính thức nắm chức vụ lãnh đạo cao nhất, lại được thừa nhận rộng rãi là nhà lãnh đạo tối cao - tỏ thái độ coi trọng Nhật Bản hơn nhiều so với những người kế nhiệm họ vào năm 2005. Một bài báo dài và mang tính áp đặt được cơ quan tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc soạn thảo, nhan đề “Quý trọng các mối quan hệ hữu nghị Trung Quốc-Nhật Bản mà khó khăn lắm chúng ta mới xây đắp được”, đã bảo vệ mạnh mẽ nhân dân Nhật Bản và nhấn mạnh, chỉ có một nhóm nhỏ trong số họ ủng hộ chủ nghĩa quân sự. Thủ tướng Triệu Tử Dương đã gặp Thủ tướng Nakasone tại New York nhân dịp Đại Hội đồng Liên Hợp Quốc nhưng không đưa ra một tuyến bố công khai mạnh mẽ, ngay cả khi các sinh viên đang biểu tình phản đối việc thủ tướng Nhật thăm Đền Yasukuni. Và cũng trong thời gian này, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Hồ Diệu Bang đã gặp ủy ban Hữu nghị Trung-Nhật thế kỷ 21.

Mặc dù các nhà lãnh đạo Trung Quốc thời bấy giờ tỏ thái độ sẵn sàng công khai bảo vệ mối quan hệ với Nhật Bản hơn lãnh

đạo ngày nay, nhưng họ cũng áp dụng cách thức xử lý khéo léo tương tự với các sinh viên đã tham gia biểu tình mà chúng ta thấy năm 2005, ca ngợi tinh thần yêu nước của các sinh viên song kêu gọi họ tập trung vào việc “học hành chăm chỉ” và “xây dựng tổ quốc trở thành một cường quốc xã hội chủ nghĩa vững mạnh và thịnh vượng”. Những từ ngữ này là một phần bài diễn văn của Phó Thủ tướng Lý Bằng tại cuộc họp có sự tham dự của sáu nghìn sinh viên, được tổ chức vào ngày 9 tháng Mười hai nhân dịp kỷ niệm 50 năm ngày các sinh viên xuống đường biểu tình chống Nhật vào năm 1935, nhằm ngăn chặn những cuộc biểu tình bùng phát tự nhiên vào ngày này. Vào thời đó, cũng như ngày nay, không một sinh viên nào bị kỷ luật vì tham gia vào các cuộc biểu tình chống Nhật Bản.

Đặng và những người thân tín của mình có vẻ như đã đặt dấu chấm hết cho các cuộc biểu tình của sinh viên chống Nhật Bản mà không phải trả giá gì về mặt nội bộ hoặc quốc tế. Tuy nhiên, trên thực tế, việc xóa bỏ các cuộc biểu tình đã tạo nên một chuỗi dư chấn chính trị dây chuyền mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc ngày nay có thể đang nghiên cứu để tránh tạo ra những rắc rối tương tự trong tương lai.

Tàn dư chính trị của các cuộc biểu tình

Sau những cuộc biểu tình chống Nhật vào năm 1985, các sinh viên đã được nhắc nhở mạnh mẽ về “bàn tay sắt” của chính quyền Trung Quốc, và tỏ ra do dự quay trở lại trường học. Sinh viên Đại học Bắc Kinh đã kêu gọi tiến hành biểu tình tiếp nhân dịp kỷ niệm cuộc biểu tình chống Nhật năm 1935 bằng cách truyền cho nhau các biểu ngữ, “Hãy bật lên như nút chai vào ngày 9 tháng Mười hai”. Nhưng Đảng Cộng sản đã làm mọi thứ đảm bảo không xảy ra cuộc biểu tình nào vào ngày 9 tháng Mười hai đó. Áp phích treo tường ở ký túc xá các trường đại học (tiền thân của các thông điệp đăng trên Internet ngày nay) chỉ trích chính phủ đối xử với người dân như “những con lừa bị chặn dắt” hoặc “những kẻ nhà quê ngu ngốc”. Áp phích tường của sinh viên chế giễu chính phủ quá “lo sợ khả năng một nước thân thiện có thể tức giận” mà không quan tâm đến việc “Trung Quốc đang xuống cấp hoặc người dân Trung Quốc đang trở nên tê liệt và vô tri”.

Sự giận dữ của sinh viên ngày càng tăng, và cuộc kỷ niệm tháng Mười hai năm 1986 lại một lần nữa cuộn trào khắp nơi, họ đã tràn ra khỏi các giảng đường ở Hợp Phì (thủ phủ của tỉnh An Huy), Thượng Hải, Vũ Hán, Thẩm Quyển, Nam Kinh và Bắc Kinh để biểu tình, và các cuộc biểu tình này kéo dài đến tận những ngày đầu năm mới 1987. Lần này, sinh viên đã không tập trung vào việc phản đối Nhật Bản, mà vào những yếu kém trong hệ thống chính trị của nước mình. Các biểu ngữ và áp phích kêu gọi

dân chủ và tự do. Theo học giả Jeffrey Wasserstrom, người đã chứng kiến tận mắt biểu tình ở Thượng Hải, mục tiêu chính của phong trào này chính là giành quyền được biểu tình. Sinh viên đặc biệt tỏ thái độ tức giận trước việc các cuộc biểu tình phản đối của họ vào năm 1985 và 1986 không được đưa lên báo chí. Họ kêu gọi các cơ quan truyền thông chính thức “nói với người dân về những gì đang thật sự diễn ra”, và dành thời gian phát sóng cho những người biểu tình được giải thích lý do họ tham gia biểu tình. Sinh viên ở Bắc Kinh công khai đốt các tờ báo chính thống vì những tờ báo này đã chỉ trích các cuộc biểu tình của họ. Theo tường thuật của một tờ báo Hồng Kông, mục tiêu hàng đầu của sinh viên trường Đại học Bắc Kinh là đòi quyền tự do hoàn toàn cho báo chí và xuất bản.

(Mặc dù các cuộc biểu tình của sinh viên năm 2005 không công khai chỉ trích chính phủ Trung Quốc hoặc nêu các vấn đề về cải cách chính trị, nhưng họ bày tỏ sự tức giận đối với các đạo luật mới chỉ cho sinh viên đang theo học tại trường quyền tiếp cận bản tin trên mạng của trường đó, cũng như những hạn chế khác liên quan đến Internet. Sự đối lập giữa việc các phương tiện truyền thông Trung Quốc đang tiếp tục bị kiểm duyệt, do đó không đưa tin về các cuộc biểu tình, với việc đưa tin của các báo quốc tế đã trở nên rõ ràng đối với sinh viên, đặc biệt là sinh viên thạo công nghệ, vì họ đã tìm được cách vượt qua tường lửa của chính quyền. Mặt khác, phần lớn các lý do phi chính trị, vốn là nguyên nhân khuấy động các phong trào sinh viên trong những năm 1980, như việc nhà nước phân công công việc cho sinh viên đại học sau khi tốt nghiệp, lạm phát, các điều kiện sinh hoạt nghèo nàn tại trường sở, đều không còn là lý do vào năm 2005.)

Làn sóng biểu tình lần thứ ba vào năm 1989 đã trở thành một phong trào toàn quốc tại quảng trường Thiên An Môn, và gần như đã lật đổ chính quyền. Trong cả ba làn sóng biểu tình vào các năm 1985, 1986 và 1989, sinh viên không cảm thấy có nhiều rủi ro bởi có những tiếng nói tỏ ra ủng hộ họ trong số các lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Các sinh viên đã nhìn thấu tầm bình phong “đoàn kết” của Đảng Cộng sản và đọc thấy trong các bài xã luận trên báo những dấu hiệu chia rẽ trong nhóm những nhà lãnh đạo cấp cao của Đảng về hai vấn đề có mối liên hệ mật thiết với nhau, đó là chính sách đối với Nhật Bản và cải cách chính trị Trung Quốc.

Trong những năm 1980, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Hồ Diệu Bang là chính trị gia đề xướng công khai nhất về cả quan hệ Trung-Nhật và cải cách chính trị. Hành động trên cơ sở tự quyết, năm 1984, ông đã đón tiếp 3.000 thanh niên Nhật Bản ở cấp cao và chi rất nhiều tiền cho chuyến thăm Trung Quốc của họ. Điều khác thường nhất đối với một lãnh đạo Trung Quốc là ông đã mời Thủ tướng Nakasone và gia đình của ông ta đến thăm nhà riêng. (Vào lúc bấy giờ, tôi đang nghiên cứu tại Bắc Kinh, và con gái tôi, lúc ấy đang học ở nhà trẻ mẫu giáo Trung Quốc có tên gọi là “Nhà trẻ mẫu giáo số 1”, đã học những bài hát đặc biệt và những động tác nhảy đồng diễn để chào đón các khách Nhật Bản đến thăm trường.) Ông Hồ cũng khuyến khích các trí thức thảo luận công khai về cải cách chính trị, và vài người trong số họ đã trở thành những người lãnh đạo các phong trào biểu tình. Đặng Tiểu Bình lúc đầu đã ủng hộ họ Hồ cả về vấn đề Nhật Bản và cải cách chính trị. Nhưng do tức giận các cuộc biểu tình năm 1986-1987, họ Đặng đã gia nhập nhóm những nhà lãnh đạo bảo thủ hơn để đỡ

lỗi cho Hồ về việc này cũng như phế truất ông Hồ khỏi các chức vụ lãnh đạo. Việc hạ bộ Hồ Diệu Bang đã trở thành một bài học mẫu cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc hiện thời và tương lai. Kể từ khi họ Hồ mất chức, “không một lãnh đạo nào dám có thái độ hòa dịu hơn với Nhật Bản”.

Nỗ lực của Đặng Tiểu Bình nhằm ổn định các mối quan hệ với Nhật Bản là then chốt để chấm dứt một cách hòa bình các cuộc biểu tình chống Nhật năm 1985 của sinh viên. Đặng đã gặp ngoại trưởng Nhật Bản tại Bắc Kinh vào mùng 10 tháng Mười, một vài tuần sau khi các cuộc biểu tình nổ ra, và theo thông tin báo chí, hai bên đã đạt được một thỏa thuận không chính thức rằng thủ tướng Nhật Bản sẽ không đến thăm Đền Yasukuni nữa. Đổi lại, chính phủ Trung Quốc sẽ không tấn công ông Nakasone. Đại sứ CHND Trung Hoa tại Nhật Bản, ông Vương Nghị, trong một phát biểu tại Tokyo năm 2005, đã tiết lộ rằng, hai chính phủ đã đạt được “một thỏa thuận nghĩa hiệp” vào năm 1985. Nếu các quan chức hàng đầu của Nhật Bản - thủ tướng, chủ nhiệm văn phòng chính phủ và ngoại trưởng - đều tránh thăm Đền Yasukuni, đổi lại, Trung Quốc sẽ không công kích nếu những nhân vật chính trị Nhật Bản cấp thấp hơn đến thăm đền này. Việc không có bất kỳ thủ tướng Nhật nào thăm Đền Yasukuni trong vòng 11 năm kể từ chuyến thăm của Thủ tướng Nakasone năm 1985 cho thấy, có thể ông Đặng thực sự đã đạt được một thỏa thuận riêng với thủ tướng Nhật.

Tôi gặp Vương Nghị năm 2005, và không hề ngạc nhiên khi được biết ông đã rất nỗ lực để văn hồi thỏa thuận không chính thức này với phía Nhật Bản. Ông đã không may mắn khi gặp Koizumi. Với việc đề nghị phía Nhật chấm dứt việc đến thăm Đền

Yasukuni quá lộ liễu, chính phủ Trung Quốc đã khiến Koizumi không thể chấp thuận vì điều đó sẽ làm cho hình ảnh của ông bị yếu đi trong mắt công chúng Nhật Bản. Nhưng Vương Nghị hy vọng mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn với Shinzo Abe, người có vẻ là sự lựa chọn tốt nhất cho chiếc ghế thủ tướng Nhật Bản. Việc Abe nổi tiếng là một người hiếu chiến theo chủ nghĩa dân tộc mang lại một vỏ bọc chính trị để ông có thể linh hoạt hơn trong “vấn đề đền” - tương tự như vỏ bọc đã cho phép Richard Nixon mở ra quan hệ với nước Trung Hoa Cộng sản.

Lá bài yêu nước của Giang Trạch Dân

Giang Trạch Dân đã được lựa chọn làm người kế nhiệm Đặng Tiểu Bình - đây là một nhượng bộ sau sự kiện Thiên An Môn. Giang Trạch Dân bắt đầu nhậm chức năm 1994 và trong năm 1995 khi sức khỏe Đặng Tiểu Bình giảm sút (Đặng mất năm 1997 vào tuổi 92). Khác với họ Mao và họ Đặng, họ Giang là người thiếu tự tin. Ông lo sợ thách thức từ các nhà lãnh đạo cạnh tranh khác, và sự nghi ngại của quần chúng - những ký ức về cuộc khủng hoảng Thiên An Môn vẫn còn tươi mới, và kết quả là, ông rất chú ý tới dư luận quần chúng yêu nước. Những cuộc đối chất mặt giáp mặt của ông với các sinh viên tham gia phong trào chống Nhật thời ông còn làm thị trưởng Thượng Hải những năm 1980 có thể đã làm cho ông lo sợ. Tháng Mười hai năm 1986, khi ông nói chuyện ở trường Đại học Giao thông nơi ông từng theo học để kêu gọi sinh viên chấm dứt biểu tình, các sinh viên đã “chất vấn ông thị trưởng vì đã phun ra những lời rỗng tuếch”. Và quá khứ của riêng ông cũng đã để lại cho ông những ký ức tồi tệ về thời kỳ Nhật Bản chiếm đóng Trung Quốc.

Cùng với thời gian, họ Giang đã trở thành người, về phương diện cá nhân, đầu tư thúc đẩy quan hệ với Washington, nhưng khi có vấn đề liên quan đến Nhật Bản, ông sẽ bập vào vấn đề lịch sử một cách hiếu chiến hơn nhiều so với những người tiền nhiệm. Một quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao Trung Quốc thừa nhận, “Trung Quốc đã tỏ ra khá hòa thuận đối với Nhật Bản dưới thời Mao và Đặng”, nhưng thái độ đó đã suy giảm đi nhiều

đến thời Giang. Quan chức này đổ lỗi quan hệ Trung-Nhật xấu đi là do sự kỳ diệu kinh tế của Nhật Bản đã dần mờ nhạt và thái độ ghen tị của Nhật Bản trước sự vươn lên của Trung Quốc, nhưng những người khác không khoan dung nhiều với Giang. Một chuyên gia nghiên cứu chiến lược nói với tôi: “Mao và Đặng có quyền căm ghét người Nhật Bản nhất, nhưng họ đã đầy trách nhiệm làm cho quan hệ với Nhật Bản trở nên tốt đẹp vì họ suy nghĩ ở tầm chiến lược. Giang chỉ chơi trò lòng yêu nước”.

Dưới thời Giang Trạch Dân, nền kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển hướng theo mô hình chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa dân tộc dần thay thế chủ nghĩa cộng sản và người dân coi đây là lý do để ủng hộ Đảng Cộng sản. Bắt đầu năm 1994, Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiến hành “chiến dịch giáo dục lòng yêu nước”, được xây dựng nhằm đảm bảo lòng trung thành của nhân dân - đặc biệt là thế hệ trẻ - bằng cách nuôi dưỡng tinh thần yêu nước gắn bó với tổ quốc của họ, và điều này trở thành chủ đề chính trong trường học và trên phương tiện truyền thông xã hội hóa.

Năm 1995, nhân dịp lễ kỷ niệm 50 năm ngày kết thúc Chiến tranh Thế giới II sắp đến, các trường học và các phương tiện truyền thông đã đưa sự kiện lịch sử Nhật Bản xâm lược Trung Quốc lên hàng đầu và là trung tâm. Chủ tịch Giang Trạch Dân và đồng sự đã tham dự mười bảy buổi lễ kỷ niệm chính thức việc Trung Quốc đánh thắng Nhật trong mùa hè năm 1995 ấy.

Bảo tàng Tưởng niệm Thảm sát Nam Kinh, xây dựng năm 1985, đã được mở rộng vào năm 1995. (Năm 2005, chính quyền thành phố đã công bố kế hoạch mở rộng thêm bảo tàng này - lộ trình mở rộng trùng khớp những cao điểm huy động chủ nghĩa

dân tộc.) Bảo tàng đã trở thành tâm điểm của chủ nghĩa dân tộc trong quảng đại quần chúng Trung Quốc và là đối điểm với Đền Yasukuni của Nhật Bản. Một tin đồn thất thiệt về việc phá bỏ bảo tàng này vào tháng Mười hai năm 2000 đã làm dấy lên một cuộc biểu tình địa phương dữ dội. Năm 2002, khi một quan chức địa phương đề nghị biến Bảo tàng Tưởng niệm Thảm sát Nam Kinh thành Trung tâm Hòa bình Quốc tế Nam Kinh, nhằm biểu thị thái độ hướng tới tương lai, ông đã bị công kích mạnh mẽ là không có tinh thần yêu nước trên các báo chí địa phương và các trang mạng. (Trong một diễn biến tích cực, kế hoạch mở rộng mới đây nhất sẽ bao gồm việc làm cho bảo tàng rộng hơn, đồng thời xây thêm một quảng trường hòa bình quốc tế liền kề với nó.) Chính quyền Trung Quốc đã đặt hai bức tượng nhằm tưởng nhớ nhà văn Hoa Kỳ gốc Trung Quốc, Iris Chang, tác giả của cuốn sách bán chạy nhất, *Vụ cưỡng hiếp Nam Kinh: Thảm họa diệt chủng bị lãng quên của Chiến tranh Thế giới II*, một tại Nam Kinh, còn một gần nơi ở của bà tại San Jose, California. Tháng 7/2005, tại đài tưởng niệm Nam Kinh, trang mạng lớn nhất của Trung Quốc *sina.com* đã khai trương một trang mới về các sự thật lịch sử của vụ thảm sát Nam Kinh, và các quan chức của Ban Tuyên truyền địa phương đã tham dự lễ khai trương này.

Vì những tình cảm chống Nhật Bản mà các chiến dịch của họ Giang đã khuấy động, từ năm 1995 đến năm 1996, quan hệ Nhật-Trung đã trở nên tồi tệ nhất kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1972. Một vòng tròn luẩn quẩn đã được hình thành. Đúng như nhà nghiên cứu Gilbert Rozman đã miêu tả: “Trung Quốc đã làm cho Nhật Bản trở nên cảnh giác hơn bao giờ hết, sau đó lại lấy đó như là bằng chứng cho những ý đồ bất chính

của Nhật Bản.” Trung Quốc thách thức yêu cầu chấm dứt các vụ thử nguyên tử của Nhật Bản, và đã tiến hành thử ba lần trong năm 1995. Nhật Bản đã tỏ thái độ không hài lòng bằng việc ngưng cung cấp viện trợ cho Trung Quốc, và Trung Quốc lại nhắc lại những nỗi đau trong quá khứ, nói rằng việc cung cấp viện trợ là một hình thức bồi thường chiến tranh, và do đó Nhật Bản cần tiếp tục viện trợ. Căng thẳng liên quan đến quần đảo钓鱼台 cũng lại nổi lên, và Thủ tướng Nhật Bản Ryutaro Hashimoto với tư cách cá nhân đã đến thăm Đền Yasukuni, chuyến thăm đầu tiên của một thủ tướng Nhật Bản kể từ năm 1985. (Chuyến thăm mà Nakasone và Koizumi tiến hành là những chuyến thăm chính thức.) Khi Washington và Tokyo xác định lại các nguyên tắc chỉ đạo cho mối quan hệ đồng minh quân sự của mình để Nhật có thể ủng hộ các lực lượng quân đội Hoa Kỳ đóng căn cứ tại Nhật Bản nếu họ buộc phải đáp trả trong một cuộc khủng hoảng ở khu vực, Trung Quốc đã phản đối kịch liệt vì họ hiểu những ẩn ý liên quan đến một trận chiến tranh giành Đài Loan. Vào thời điểm đó, trong cuộc gặp riêng với một quan chức cao cấp của Bộ Ngoại giao Trung Quốc, tôi đã đề nghị Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản tiến hành một cuộc đối thoại tay ba nhằm giải tỏa mối nghi ngờ lẫn nhau, tuy nhiên ông ta đã bác bỏ ý tưởng này với một thái độ kiêu ngạo, nói rằng: “Nhưng Nhật Bản không phải là một cường quốc *thực sự* như Trung Quốc và Hoa Kỳ, bà biết đấy.”

Không ngạc nhiên khi thái độ của người dân ở cả hai nước ngày càng trở nên thù địch hơn. Một cuộc khảo sát phi khoa học đối với thế hệ thanh niên, do *Thanh niên Trung Quốc Nhật báo* tiến hành vào cuối năm 1996 cho thấy, “Nhật Bản” là từ “dễ nhất” làm cho 83,9% người được hỏi nghĩ đến Thảm sát Nam Kinh, và làm

cho 81,3% nghĩ đến việc “Nhật Bản chối bỏ trách nhiệm” và “cuộc kháng chiến chống Nhật Bản xâm lăng”. Khi được hỏi là bạn sẽ dùng tình từ gì để miêu tả người Nhật, 56,1% số người được hỏi chọn từ “tàn bạo”. Theo các thăm dò ý kiến mà chính phủ Nhật Bản tiến hành, tỉ lệ số người có “cảm giác gần gũi” với Trung Quốc đã tụt từ mức 68,5% (1988) xuống còn 51,6% năm 1989 sau sự kiện Thiên An Môn, và giảm xuống còn 39,9% năm 1996.

Giang Trạch Dân thăm Nhật Bản

Chuyến thăm Nhật Bản cấp nhà nước của Giang Trạch Dân năm 1998 là một thảm họa và là ví dụ điển hình cho cách tiếp cận theo hướng quốc nội của ông. Các nhà ngoại giao Nhật Bản và Trung Quốc cùng nhất trí trong những đánh giá về chuyến thăm:

Họ Giang đến Nhật vào tháng Mười một, sau chuyến thăm của tổng thống Hàn Quốc Kim Dae-jung trước đó một tháng. Lúc đầu, chuyến thăm của Giang dự kiến được tiến hành trước chuyến thăm của Kim, nhưng lịch trình thay đổi nên chuyến thăm của ông đã diễn ra sau. Chính phủ Nhật Bản đã gửi ông Kim một bức thư xin lỗi về những gì xảy ra trong thời chiến tranh, đổi lại lời hứa của ông Kim là Hàn Quốc sẽ không bao giờ nêu lại những vấn đề lịch sử nữa. Trong kịch bản lúc ban đầu cho chuyến thăm của họ Giang, Bộ Ngoại giao Trung Quốc không dự định yêu cầu một bức thư xin lỗi từ phía Nhật Bản. Ba chủ đề dự kiến lúc đầu cho chuyến thăm là vấn đề Đài Loan, liên minh của Nhật Bản với Hoa Kỳ và vấn đề lịch sử. Nhưng khi Giang thấy ông Kim nhận được một bức thư xin lỗi, ông đã quyết tâm cũng có được một bức thư như vậy làm “chiến lợi phẩm” để mang về cho người dân Trung Quốc. Hai bên đã có quá ít thời gian để tiến hành các cuộc đàm phán chuẩn bị cho chuyến thăm. Bộ trưởng Ngoại giao Trung Quốc, Đường Gia Triền, một chuyên gia về Nhật Bản, đã phải ủng hộ đề nghị của Giang về việc yêu cầu một lá thư xin lỗi để chứng tỏ mình không phải là người ủng hộ Nhật Bản. Một số người trong

chính phủ Nhật Bản ủng hộ việc viết một lá thư xin lỗi, nhưng Thủ tướng Nhật Keizo Obuchi đã gọi những cố vấn ngoại giao cao cấp của mình đến và hỏi: “Tại sao các anh tin rằng Trung Quốc sẽ gạt lịch sử sang một bên?” Các quan chức Bộ Ngoại giao đã khuyến nghị Thủ tướng Obuchi chỉ xin lỗi họ Giang bằng miệng vì, không giống như những người Hàn Quốc, phía Trung Quốc luôn tỏ ra không chân thật về việc gạt bỏ quá khứ, ngay cả khi họ nhận được một lời xin lỗi bằng văn bản. Theo quan điểm của họ, Trung Quốc và họ Giang sẽ luôn sử dụng con bài lịch sử.

Phía Trung Quốc thảo luận việc hủy bỏ chuyến thăm, nhưng họ Giang, giống như nhiều vị lãnh đạo chính trị khác, đã đánh giá quá cao khả năng thuyết phục của mình và nghĩ ngay khi đến Nhật, ông ta sẽ đạt được những gì mình muốn. Giang đã hủy bỏ hai chủ đề dự kiến lúc đầu cho chuyến thăm và chỉ tập trung vào vấn đề lịch sử. Ông nhấn mạnh yêu cầu của mình tại mọi cuộc họp, kể cả trong bữa ăn tối với Nhật hoàng được phát sóng trên truyền hình. Theo đánh giá của người Nhật Bản, kể cả cánh tả, đây là một việc làm rất thô lỗ. Cuối cùng, Giang trở về nước tay không. Tờ *Nhân dân Nhật báo* tường thuật rằng chuyến thăm rất thành công, nhưng tờ báo tiếng Anh *China Daily*, mặc dù làm cho Bộ Ngoại giao rất khó chịu, đã chỉ trích Nhật Bản không chuyển cho họ Giang bức thư xin lỗi. Công chúng đã kích Ngoại trưởng Đường, mà chính ông cũng cảm thấy bị sỉ nhục. Bản thân họ Giang cũng đã khiển trách họ Đường về thất bại này.

Sau chuyến thăm, cá nhân Giang Trạch Dân cảm thấy bị người Nhật xúc phạm. Tuy nhiên, các quan chức Bộ Ngoại giao và những nhà lãnh đạo cấp cao khác đã có những cuộc tự vấn. Các chuyên gia về Nhật Bản báo cáo với Trung ương Đảng là “tình

hình rất nguy cấp”, vì việc Trung Quốc quá tập trung vào quá khứ đang tạo ra một làn sóng phản ứng ở Nhật Bản. Triệu Khải Chính, chủ nhiệm Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước, người chịu trách nhiệm về hình ảnh của họ Giang ở nước ngoài, đi thăm Nhật Bản vào đầu năm 1999, và đã bị sốc về những thông tin ông được nghe. Đích thân ông đã báo cáo lại Giang Trạch Dân rằng Trung Quốc đang biến toàn bộ người dân Nhật Bản thành kẻ thù của mình. Thay vào đó, Bắc Kinh cần điều chỉnh phương pháp tiếp cận của mình nhằm khuyến khích một mối quan hệ hợp tác rộng rãi hơn với Nhật Bản. Tuy nhiên họ Giang không chịu nghe lời khuyên này, ngay cả khi nó từ miệng một đồng nghiệp thân cận nhất của ông là Tăng Khánh Hồng, người đã đến thăm Nhật Bản năm 2000. Họ Giang chỉ trích Tăng là đã gặp một số nhà lãnh đạo bảo thủ của Đảng Tự do Dân chủ. Ban Lãnh đạo công tác đối ngoại Đảng Cộng sản Trung Quốc (do Giang làm chủ tịch) rốt cuộc cũng đã thuyết phục được ông cho phép Bộ Ngoại giao thử sử dụng một số phương pháp tiếp cận thực dụng hơn đối với Nhật Bản, đặc biệt là trên những vấn đề mà dư luận xã hội không quan tâm nhiều.

Tư duy mới về Nhật Bản

Bản chất của cách tiếp cận mới mà Trung Quốc áp dụng đối với Nhật Bản từ năm 2000 là nhằm xoa dịu mối nghi kỵ của người dân Nhật Bản bằng cách bớt nhấn vào quá khứ và vì thế lịch sử chỉ là một trong nhiều vấn đề thuộc chương trình nghị sự giữa hai nước. Cách tiếp cận mới này vận dụng một câu ngạn ngữ cổ điển, “lấy lịch sử làm tấm gương để hướng về tương lai” nhằm đặt một dấu chấm cho lịch sử, đồng thời tập trung vào việc cải thiện mối quan hệ trong tương lai. Ngoại trưởng Trung Quốc Đường Gia Triền, trong một cuộc trả lời phỏng vấn các nhà báo Nhật (không đưa tin trên các báo của Trung Quốc), nói rằng Trung Quốc sẽ đánh giá quan hệ với Nhật Bản dựa trên “triển vọng dài hạn và chiến lược”. Trung Quốc phản ứng khá dè dặt khi Quốc hội Nhật Bản thông qua các đạo luật mới nhằm cho phép sử dụng vũ lực quân sự để đáp trả lại nhiều tình huống “khẩn cấp” quốc tế. Người Nhật đã ghi nhận sự chuyển biến của Trung Quốc theo hướng mà họ gọi là “ngoại giao nụ cười”.

Chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Chu Dung Cơ năm 2000 đã sử dụng cách tiếp cận mới này nhằm cải thiện đánh giá của Nhật Bản đối với Trung Quốc. Họ Chu đã cố tình hạ thấp vấn đề lịch sử trong bài phát biểu của mình, ông chỉ đề cập vấn đề này trong trả lời phỏng vấn, và ông đã tiến hành một cuộc đối thoại thân thiện với người dân Nhật Bản, được truyền hình trực tiếp. Khi được hỏi về thời kỳ chiến tranh, thủ tướng Trung Quốc đã trả lời, cả người dân Nhật Bản và Trung Quốc đều đã phải chịu mất

mát đau thương vì vậy không nên đổ lỗi cho người Nhật. Theo đánh giá của Vụ Châu Á Bộ Ngoại giao Trung Quốc, vốn đã cử những lãnh đạo cao cấp nhất của mình tháp tùng ông Chu trong chuyến thăm Nhật Bản để xử lý tại chỗ những thông điệp của ông Chu, chuyến thăm là một thành công lớn.

Các nhà ngoại giao Trung Quốc đã cố gắng duy trì quan hệ ổn định với Nhật Bản bằng cách phản ứng bình tĩnh trước những sự kiện mà nếu không xử lý khéo léo có thể gây ra khủng hoảng. Ví dụ, năm 2001, tại biển Hoa Đông, các tàu tuần tiễu của lực lượng Phòng vệ Hải quân Nhật Bản đã đuổi theo và nổ súng vào một chiếc tàu không rõ tung tích mà về sau hóa ra là của Bắc Triều Tiên. Phía Bắc Triều Tiên đã bắn trả và đánh chìm chiếc tàu ở ngoài khơi Trung Quốc. Thay vì làm àm ì câu chuyện, Bộ Ngoại giao Trung Quốc đã cho phép Nhật Bản vào trực vớt con tàu. Theo một sĩ quan quân đội Trung Quốc, vấn đề này được giải quyết khá dễ dàng vì “người dân không quan tâm lắm” đến con tàu bí ẩn của Bắc Triều Tiên.

Trung Quốc cũng đã nỗ lực để tăng cường quan hệ hợp tác với Nhật Bản trong các khuôn khổ đa phương, như là Pháp và Đức từng làm ở châu Âu. Bắc Kinh đã đề xuất tham vấn ba bên giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, ban đầu tập trung vào các vấn đề kinh tế, và sau đó là các vấn đề chính trị và an ninh. Hội nghị cấp cao ASEAN + 3 lần thứ nhất được tổ chức năm 1997 nhằm giải quyết vấn đề khủng hoảng tài chính châu Á, và đến năm 2000 nhóm này đã tiến hành họp thường niên. Bộ Ngoại giao Trung Quốc thúc đẩy mạnh mẽ các cuộc tiếp xúc ba bên cấp cao này như một cử chỉ cho thấy họ tôn trọng Nhật Bản như một cường quốc ngang hàng, và không còn muốn “truất” Nhật Bản

khỏi vai trò nhà lãnh đạo ở khu vực. Những sáng kiến như vậy ít vấp phải sự phản đối từ phía dư luận trong nước vì ngoại giao đa phương hiếm khi được đưa lên trang nhất của các tờ báo.

Cùng thời gian này, các chuyên gia nghiên cứu chiến lược của Trung Quốc có mối quan hệ rộng rãi đã bắt đầu thảo luận với một thái độ thoải mái hơn về Nhật Bản tại các hội thảo quốc tế. Chính bản thân tôi đã quan sát thấy sự chuyển biến này với tư cách là người tham gia tổ chức Đối thoại Hợp tác Đông Bắc Á, một diễn đàn an ninh phi chính thức giữa các quan chức và các học giả đến từ Trung Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga, Bắc Triều Tiên và Hàn Quốc, nhóm họp thường xuyên kể từ năm 1993. Các đại biểu Trung Quốc trong nhiều năm liền đã luôn kêu gào phản đối người Nhật về việc khôi phục lại chủ nghĩa quân sự và hợp tác phòng thủ tên lửa với Washington, nhưng họ đã chuyển “tông” năm 2001 và ít chỉ trích chính sách của Nhật Bản hơn. Tại một diễn đàn Trung-Nhật tổ chức năm 2002, người Nhật đã ngạc nhiên khi nghe giám đốc viện nghiên cứu có liên quan với Bộ An ninh Trung Quốc (tương đương với CIA ở Hoa Kỳ) nói một cách công khai rằng Trung Quốc không phản đối liên minh an ninh Mỹ-Nhật.

Hệ lụy của truyền thông và Internet

Phương pháp tiếp cận thực dụng của Bộ Ngoại giao Trung Quốc đối với Nhật Bản đã phải chịu một “thảm họa” về quan hệ công chúng khi Thủ tướng Nhật Koizumi quyết định đến thăm Đền Yasukuni vào tháng Tám năm 2001. Lúc đó Thượng Hải đang chuẩn bị đón chào tất cả các vị nguyên thủ của châu Á và Hoa Kỳ đến dự hội nghị thượng đỉnh Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) vào tháng Mười, một sự kiện sẽ cho phép Trung Quốc chứng tỏ mình là một cường quốc kinh tế và ngoại giao trên thế giới, và chính phủ Trung Quốc muốn tránh không để xung đột Trung-Nhật phủ bóng đen lên sự kiện này. Chỉ một thời gian rất ngắn sau vụ khủng bố ngày 11 tháng Chín vào nước Mỹ, Koizumi đã thực hiện chuyến thăm một ngày tới Bắc Kinh để gặp Chủ tịch Giang Trạch Dân và Thủ tướng Chu nhằm xoa dịu tình hình. Chuyến thăm này được tiến hành dựa trên kịch bản đã thỏa thuận giữa chuyên gia về Nhật Bản - Thứ trưởng Ngoại giao Trung Quốc Vương Nghị với đại sứ Nhật Bản tại Trung Quốc. Sự kiện trọng tâm mang tính biểu trưng của chuyến thăm là việc Koizumi đến thăm đài tưởng niệm chiến tranh chống Nhật Bản tại cầu Marco Polo ở ngoại ô Bắc Kinh, nơi cuộc chiến nổ ra năm 1937. Ông đã xin lỗi những nạn nhân trong cuộc xâm lược của Nhật Bản và đặt một vòng hoa tại bức tượng người lính Trung Quốc lớn, một đài tưởng niệm những người lính đã hy sinh trong cuộc chiến tranh.

Nhưng khi Koizumi thăm Đền Yasukuni lần thứ hai, vào mùa

xuân năm 2002, bất chấp những nỗ lực dàn xếp của các nhà ngoại giao Trung Quốc trong vâm đề này, các phương tiện truyền thông và trang tin Internet của Trung Quốc đã phản ứng dữ dội. Chủ tịch Giang Trạch Dân cảm thấy mình bị phản bội. Ông nói bóng gió rằng Thủ tướng Koizumi đã hứa với ông sẽ không đi thăm ngôi đền lần nữa. Koizumi không bao giờ được mời quay lại thăm Trung Quốc.

Hành động “ăn miếng trả miếng”

Các nhà lãnh đạo hiện nay của Trung Quốc, Chủ tịch Hồ và Thủ tướng Ôn, đang cố gắng tạo thế cân bằng giữa một mặt là xoa dịu tinh thần dân tộc của quần chúng được khơi dậy từ thời Chủ tịch Giang, và mặt khác, ngăn chặn để tình cảnh này không đẩy Trung Quốc đến chỗ mất ổn định trong nước hoặc xung đột với Nhật Bản. Việc duy trì sự cân bằng này là một cuộc chiến thật sự đối với các nhà lãnh đạo Trung Quốc, những người có thể là chưa thiết lập được một cách vững chắc vị trí của mình mặc dù đã nhậm chức từ bốn năm nay. (Có tin đồn rằng, Giang Trạch Dân đã thăm đài tưởng niệm Nam Kinh ngay sau khi các cuộc biểu tình chống Nhật diễn ra năm 2005 nhằm thể hiện sự tán đồng của mình với lý tưởng của các sinh viên và ngầm chỉ trích Chủ tịch Hồ.) Một nhà cố vấn chính sách có nhiều ảnh hưởng đã nói với tôi rằng, trong thời gian chuẩn bị cho Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ 17 năm 2007, khi các quyết định then chốt về việc ai sẽ là người kế nhiệm ông Hồ được đưa ra, Hồ Cẩm Đào tỏ ra lo ngại vì hình ảnh của ông gắn với việc phản đối chủ trương cứng rắn đối với Nhật Bản của Giang Trạch Dân. Thái độ do dự của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã được công chúng Trung Quốc xem là một dấu hiệu bật đèn xanh cho các hoạt động chống Nhật tiếp tục, và quan hệ với Nhật Bản đã đi từ chỗ xấu đến mức tồi tệ.

Năm 2001, Bộ Giáo dục nước CHND Trung Hoa bắt đầu biên tập lại các sách giáo khoa lịch sử ở cấp trung học phổ thông và trung học. Đây là lần đầu tiên các sách này được biên tập lại kể từ

đầu những năm 1980. Họ đã bỏ đi toàn bộ phần viết về tư tưởng Marxist cũ kỹ, nhấn mạnh mối liên hệ của Trung Quốc với thế giới bằng cách hòa trộn phần viết về lịch sử thế giới với lịch sử Trung Quốc, và phần miêu tả Hoa Kỳ được sửa lại ít tiêu cực hơn. Tuy nhiên, phần về Nhật Bản đã được viết theo hướng tiêu cực hơn và dễ gây cảm xúc hơn. Phiên bản mới của các sách giáo khoa về lịch sử đã tập trung vào vấn đề Nhật Bản xâm lược Trung Quốc, bắt đầu bằng cuộc chiến Trung-Nhật năm 1894-1895, việc Nhật Bản chiếm đóng Mãn Châu năm 1931, và cuộc chiến tổng lực từ 1937 đến 1945 đã giết chết hoặc làm bị thương 22 triệu người Trung Quốc. Số lượng người bị thiệt mạng và bị thương được đưa ra tăng lên so với những ấn bản trước đó. Thay vì miêu tả những chiến dịch quân sự một cách khô cứng, sách giáo khoa mới đã đưa ra nhiều hình ảnh về việc giết chóc và đốt phá ở Nam Kinh, một ngôi làng bị tàn phá và cướp bóc, và những thử nghiệm vũ khí sinh học được tiến hành trên những tù nhân còn sống. Câu hỏi được đặt ra để thảo luận cho phần này là: “Phe cánh hữu của Nhật Bản luôn chối bỏ việc quân đội Nhật Bản đã tiến hành những tội ác thảm khốc tại vụ Thảm sát ở Nam Kinh, và nói rằng đó chỉ là hành vi ứng xử thời chiến. Em nghĩ gì về điều này?” Cuốn sách giáo khoa mới cũng làm rõ hơn mối liên hệ giữa cuộc xâm lược của Nhật Bản và việc mất Đài Loan.

Nhóm tác giả biên soạn sách đã ra một quyết định có chủ ý về việc không cải thiện hình ảnh của Nhật Bản. Ngay tại cuộc họp liên ngành đầu tiên của nhóm biên soạn về việc biên tập lại sách, những người tham gia đã thống nhất với đề xuất của một quan chức rằng: “Chúng ta phải giữ những chủ đề liên quan tới ‘cảm xúc quốc gia’, ví dụ như cuộc chiến Trung-Nhật, vụ Thảm sát

Nam Kinh, và việc Hoa Kỳ ném bom đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade. Nhưng chúng ta có thể điều chỉnh tất cả những vấn đề khác cho sát với thực tế của lịch sử hơn.” Đề xuất của một số học giả về việc đưa thêm ít nhiều nội dung nói về tiến trình hiện đại hóa kinh tế của nước Nhật sau chiến tranh đã bị phủ quyết.

Chính phủ Nhật Bản đã bắt đầu đưa vấn đề sách giáo khoa của Trung Quốc vào các cuộc gặp ngoại giao với những người đương nhiệm Trung Quốc và với người dân Nhật. Khi Bộ Ngoại giao Trung Quốc triệu đại sứ Nhật Bản tại Trung Quốc lên nghe phản đối của Trung Quốc về dự thảo sách giáo khoa mới của Nhật Bản vào tháng Tư năm 2005, đại sứ Nhật Bản đã đáp trả, mà những lời này đã được đại sứ quán Nhật Bản chuyển tới báo chí, rằng chính bản thân nền giáo dục của Trung Quốc đã tạo ra những tình cảm chống Nhật trong thế hệ trẻ Trung Quốc. Trung Quốc chối bỏ lời cáo buộc này, nhưng đã chỉ định một chuyên gia về Trung Quốc, là giảng viên đại học, làm trưởng ban về các vấn đề Nhật Bản tại Bộ Giáo dục Trung Quốc. Việc đàm phán để kết thúc cuộc chiến về sách giáo khoa giữa Trung Quốc và Nhật Bản sẽ khó khăn bởi vì không bên nào muốn nhượng bộ bên kia về những nội dung mà họ muốn dạy con em mình.

Các lễ kỷ niệm lịch sử

Chính phủ Trung Quốc không chỉ sử dụng các sách giáo khoa để kích động tinh thần chống Nhật. Đảng Cộng sản Trung Quốc tiếp tục tổ chức các lễ kỷ niệm tại các trường đại học và phổ thông để tưởng nhớ những ngày quan trọng trong lịch sử Nhật Bản xâm chiếm Trung Quốc: 18 tháng Chín năm 1931 khi quân đội Nhật Bản cho nổ tung một phần của tuyến đường sắt Nam Mãn Châu và bắt đầu chiếm đóng Mãn Châu; ngày 9 tháng Mười hai năm 1935 khi các sinh viên ở Bắc Kinh biểu tình kêu gọi chính quyền Dân quốc chấm dứt đánh nhau với quân Cộng sản và đoàn kết lại với họ để chống Nhật; ngày 7 tháng Bảy năm 1937 khi xảy ra một cuộc va chạm nhỏ giữa các lực lượng Trung Quốc và Nhật Bản tại cầu Marco Polo nằm ở phía tây Bắc Kinh và leo thang thành một cuộc chiến toàn diện; và ngày 15 tháng Tám năm 1945 khi Nhật Bản đầu hàng và kết thúc cuộc Chiến tranh Thế giới II (người Trung Quốc gọi đây là “Chiến thắng của Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nhật Bản”, cứ như là người Mỹ và các đồng minh khác không có vai trò gì). Diễn văn của các lễ kỷ niệm đều tôn vinh chủ nghĩa anh hùng của người dân Trung Quốc, chỉ trích Nhật Bản từ chối thừa nhận những tội ác đã gây ra trong chiến tranh, và cảnh báo về mối nguy hiểm của sự phục hồi chủ nghĩa quân sự Nhật Bản.

Cứ năm năm một lần, Ban Tuyên truyền lại chỉ đạo việc tổ chức kỷ niệm quy mô lớn kéo dài nhiều tháng liền cho lễ kỷ niệm chiến thắng của Trung Quốc trước Nhật năm 1945 trong Chiến

tranh Thế giới II. Chuẩn bị trước một năm hoặc hơn, các quan chức của cơ quan tuyên truyền tung hàng loạt những bộ phim về sự tàn bạo của Nhật Bản và sự anh dũng của người Trung Quốc trên tất cả các kênh truyền hình và các rạp chiếu phim. Mỗi tối, bản tin thời sự vào lúc 7 giờ trên kênh truyền hình quốc gia cũng dành vài phút cho vấn đề lịch sử chiến tranh. Đời sống văn hóa phủ đầy các tin tức tuyên truyền chống Nhật. Người ta không thể thoát được. Trong thời gian này, phim nước ngoài bị cấm chiếu tại các rạp.

Lễ kỷ niệm 60 năm chiến thắng Nhật Bản năm 2005 đã bắt đầu từ tháng Tư, trước khi những cuộc biểu tình chống Nhật bắt đầu. Theo thông tin của Đoàn Thanh niên Cộng sản, hơn 40 triệu thanh niên đã tìm kiếm thông tin về lịch sử xâm lược của nước ngoài vào Trung Quốc ở trên hơn 1.000 trang mạng điện tử, nhằm gửi hoa tặng những người đã hy sinh mạng sống của mình trong chiến tranh. Và tại một buổi lễ được chiếu trên truyền hình, tổ chức tại Vạn Lý Trường Thành, các sinh viên đã hô vang khẩu hiệu: “Chúng ta sẽ nhớ mãi những ước nguyện chưa thành của các liệt sĩ và sẽ gương cao truyền thống nước nhà. Chúng ta nhất định không bao giờ quên nỗi nhục quốc gia này. Chúng ta nhất định trân trọng hòa bình.”

Các phong trào chống Nhật

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc khoan dung với hoạt động chống Nhật của người dân hơn bất cứ vấn đề chính sách đối ngoại nào khác. Những trang mạng chống Nhật tồn tại nhiều năm, trong khi các trang mạng tấn công vào Hoa Kỳ bị đóng cửa. Trang mạng Liên minh Những người yêu nước, *www.1931-9-18.org*, được kỹ sư phần mềm người Bắc Kinh Lộ Vân Phi lập ra vào tháng Năm năm 2002, có hơn 100 nghìn thành viên ghi danh, và có tổng cộng hơn 1,5 triệu thông điệp được đăng tải. Ngày 17 tháng Tư năm 2005, trang mạng này ghi nhận kỷ lục 5.995 thông điệp mới bình luận về các cuộc biểu tình, và chắc chắn số lượng người truy cập vượt xa con số các bình luận.

Các nhà hoạt động chống Nhật Bản như Đồng Tăng đã tổ chức một nhóm nhỏ những người biểu tình ở bên ngoài đại sứ quán Nhật Bản tại Bắc Kinh. Nếu đây là đại sứ quán Hoa Kỳ thì chắc chắn cuộc biểu tình không được phép diễn ra. Đồng Tăng, bắt đầu tham gia phong trào chống Nhật năm 1991 với một bức thư yêu cầu Nhật phải bồi thường, đã bị sa thải và bị quan chức địa phương trục xuất khỏi Bắc Kinh trong những năm 1990, nhưng vài năm trước ông đã được phép quay trở lại, và hiện nay được tự do tổ chức các hoạt động chống Nhật.

Từ khi Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo cầm quyền, chính phủ đã cho phép các nhà hoạt động ủng hộ chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc được neo đậu tàu thuyền đánh cá tại quần đảo Điếu Ngư

nhằm tăng trọng lượng cho Trung Quốc tuyên bố chủ quyền đối với quần đảo này. Các nhà hoạt động dân tộc chủ nghĩa từ Hồng Kông và Đài Loan đã vài lần thực hiện những chuyến đi nguy hiểm và được quảng cáo rầm rộ đến quần đảo này trong những năm 1990, nhưng chính phủ Trung Quốc đã cấm họ tiếp tục các chuyến đi như vậy để tránh đối đầu với Nhật Bản. Khi một nhóm người của đảng cánh hữu Nhật Bản sửa chữa ngọn hải đăng ở một trong những đảo thuộc quần đảo này khiến hàng chục nghìn người Trung Quốc tức giận biểu tình tại Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan và Canada vào tháng 9 năm 1996, Bắc Kinh đã giữ im lặng và ngăn những người ủng hộ phong trào này ở Đại lục biểu tình.

Tuy nhiên, chính phủ mới ở Bắc Kinh đã quyết định nới lỏng cho các nhà hoạt động dân tộc chủ nghĩa liên quan đến quần đảo Điếu Ngư. Liên đoàn Các tổ chức phi chính phủ của Trung Quốc về bảo vệ chủ quyền quần đảo Điếu Ngư, một tổ chức nhỏ nhưng có quan hệ với giới lãnh đạo chính quyền, được thành lập năm 1996 (đăng ký thành lập tại Hồng Kông nhưng trụ sở chính đóng tại Hạ Môn, bên bờ biển của tỉnh Phúc Kiến), đã nỗ lực đi đến quần đảo này ba lần, lần đầu tiên vào tháng 6 năm 2003. Trong chuyến đi tháng Một năm 2004, theo thông tin sôi nổi từ hãng thông tấn chính thức của Trung Quốc, các thuyền viên - những người ái quốc đã dũng cảm chống lại một trận tấn công của 10 tàu chiến Nhật Bản có thủy lôi. Trong chuyến đi lần thứ ba, vào tháng Ba năm 2004, nhóm này đã cập bến thành công, đây là lần đầu tiên người Trung Quốc đặt chân lên đảo, nhưng các thuyền viên đã bị cảnh sát Nhật bắt giữ, thẩm vấn tại đảo Okinawa của Nhật Bản nằm gần quần đảo Điếu Ngư, và sau đó nhanh chóng được thả về trong sự lo lắng của chính quyền Nhật Bản muốn

tránh đối đầu với Trung Quốc. Tại Trung Quốc, báo chí chính thống đã đưa tin rầm rộ về sự chuẩn bị của nhóm và việc họ đã đặt chân lên quần đảo Điếu Ngư, đây là một dấu hiệu rõ ràng cho thấy Đảng Cộng sản tán thành việc này.

Các nhà hoạt động của Liên minh Yêu nước Trung Quốc đã không gặp sự can thiệp nào từ phía chính quyền khi tổ chức lấy chữ ký trên mạng để phản đối Nhật Bản trong những cuộc tranh cãi âm ỉ xảy ra liên tiếp những năm vừa qua. Tháng Tám năm 2003, liên minh này đã sử dụng trang mạng của mình để thu thập hơn một triệu chữ ký yêu cầu chính quyền Nhật Bản bồi thường những người Trung Quốc đã bị thương tổn bởi những vũ khí hóa học mà Nhật Bản đã chôn vùi. Tháng sau đó, Liên minh đã thu thập hơn 80 nghìn chữ ký trong chỉ vòng 10 ngày yêu cầu Bộ Đường sắt không ký hợp đồng với các công ty Nhật Bản để thực hiện dự án đã lên kế hoạch về tàu hỏa tốc hành nối giữa Thượng Hải và Bắc Kinh. Những tin tức của báo chí chính thống về việc thu thập những chữ ký này cho thấy thái độ khoan dung từ một bộ phận giới lãnh đạo Đảng, những người có lẽ đã nghĩ rằng, hành động tập thể trên Internet là một thay thế ít nguy hiểm hơn hành động tập thể trên đường phố. Tuy nhiên, các cuộc biểu tình trên toàn quốc vào mùa xuân 2005 đã chứng minh rằng hoạt động trên mạng có thể khuấy động hoạt động tập thể trên thực tế, thay vì làm giảm đi.

Các thông điệp lẫn lộn

Người dân Trung Quốc biết rằng Đảng Cộng sản vẫn có thừa công cụ để kiểm soát nội dung của báo chí, các trang mạng Internet và thậm chí cả các tin nhắn điện thoại. Các cư dân mạng có thể rút ra từ những thứ bị chặn để tự đúc kết rằng các lãnh đạo Đảng Cộng sản đồng ý hoặc không đồng ý đối với vấn đề gì, và từ đó suy ra những hành động nào của công chúng sẽ được Đảng chấp nhận. Như một sinh viên Trung Quốc mới đây vừa nói với tôi: “Thế hệ của chúng tôi nghĩ rằng, bất kỳ việc gì mà chúng tôi không được nhắc nhở là *không* nên làm, có nghĩa việc đó được làm.”

Trong những tháng gần tới các cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005, thanh niên Trung Quốc đã đọc “các tín hiệu” từ các phương tiện truyền thông và Internet cho thấy Đảng Cộng sản sẽ cho phép có các hành động thể hiện lòng yêu nước chống lại Nhật Bản. Một đơn đề nghị kêu gọi ký tên trên mạng do những người Trung Quốc sống ở nước ngoài khởi xướng, thúc giục chính quyền Trung Quốc không ủng hộ việc Nhật Bản ứng cử trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc đến chừng nào Nhật Bản chịu công nhận một cách thích đáng những tội ác của mình trong chiến tranh, đã được công bố nổi bật trên các trang mạng lớn có định hướng của chính phủ. Hơn 40 triệu người đã ký vào đơn đề nghị này. Những người Trung Quốc làm cho các công sở và nhà máy đều đã ký vào đơn mà không gặp bất kỳ sự phản đối nào từ phía các quan chức Đảng. Phát ngôn viên

của Bộ Ngoại giao Trung Quốc Lưu Kiến Siêu đã đáp lại câu hỏi của các nhà báo tại buổi họp báo ngày 24 tháng Ba về “đơn chống Nhật” như sau: “Tôi không coi đó là một tình cảm ‘chống Nhật’; ngược lại, tôi nghĩ đó là một yêu cầu đối với Nhật Bản hãy có một thái độ đúng và trách nhiệm về một số vấn đề lịch sử.” Tờ *Nhân dân Nhật báo* đã miêu tả mong muốn của Nhật Bản tham gia Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc để đại diện cho người châu Á là một việc nực cười khi hàng triệu người châu Á đang bày tỏ sự thiếu tin tưởng của họ đối với Nhật Bản thông qua việc ký đơn đề nghị này.

Các báo lá cải và các trang mạng của Trung Quốc đã so sánh những phiên bản trước và sau của sách giáo khoa Nhật Bản (phiên bản mới thực tế chỉ được một số ít trường của Nhật Bản sử dụng) nhằm chứng minh việc phiên bản sách năm 2005 đã bóp méo sự thật nhiều hơn phiên bản năm 2001. Hãng thông tấn Tân Hoa Xã đã miêu tả những nội dung thiếu chính xác quá đáng nhất trong các bài báo này lửa như “Bóp méo sách lịch sử là không thể chấp nhận được”, và “Những lời dối trá bằng mực không thể che đậy được những sự thật bằng máu”. Ảnh trên báo về những cuộc biểu tình của Hàn Quốc phản đối sách giáo khoa Nhật Bản đã tạo cảm hứng cho các thanh niên Trung Quốc bắt chước.

Hiệp hội kinh doanh và nhượng quyền Trung Quốc (CCFA) tuyên bố sẽ tẩy chay bia Asahi, bột ngọt Ajinomoto, và các sản phẩm của bảy công ty Nhật khác vì các công ty này đã ủng hộ Tổ chức Cải cách sách giáo khoa lịch sử, tổ chức đã khuyến khích việc biên tập lại sách giáo khoa của Nhật nhằm xóa bỏ các nội dung liên quan đến những tội ác dã man của Nhật Bản trong

chiến tranh. Vì những hiệp hội thương mại của Trung Quốc tương tự như hiệp hội nói trên hoạt động trên cơ sở hợp tác chặt chẽ với các cơ quan chính phủ, tuyên bố này được nhìn nhận như một tín hiệu khác cho sự ủng hộ chính thức của chính phủ đối với hành động tập thể chống lại Nhật Bản.

Liệu các cuộc biểu tình có thực sự được chính quyền cho phép chính thức hay không vẫn còn là điều chưa rõ ràng. Các quan chức và các nhà báo mà tôi đã phỏng vấn đều nói rằng không có đơn xin phép nào được đệ trình hoặc được thông qua. Một số tuyên bố của những người biểu tình có vẻ đã cố gắng “vẽ ra” việc được cấp phép để thu hút thêm người tham gia.

Phản ứng thiếu kiên quyết

Những ngày tiếp theo sau khi diễn ra các cuộc biểu tình dữ dội chống lại việc Nhật ứng cử làm thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc trong tháng Tư năm 2005, không có nhà lãnh đạo nào chỉ trích cuộc biểu tình. Thủ tướng Ôn Gia Bảo, lúc ấy đang đi thăm Ấn Độ, đã có những cử chỉ ủng hộ người biểu tình và làm thỏa mãn yêu cầu của họ bằng tuyên bố Trung Quốc sẽ không ủng hộ Nhật Bản ứng cử vào Hội đồng Bảo an.

Khi ngoại trưởng Nhật Bản đến Bắc Kinh ngày 17 tháng Tư để yêu cầu Trung Quốc phải có lời xin lỗi về những thiệt hại mà người biểu tình đã gây ra đối với đại sứ quán và các lãnh sự quán Nhật Bản, Ngoại trưởng Trung Quốc Lý Triệu Tinh đã đáp lại, Nhật Bản mới là nước phải xin lỗi chứ không phải Trung Quốc. Vụ tranh cãi ngoại giao đã được đưa tin rộng rãi trên tất cả các phương tiện truyền thông của Trung Quốc. Vào cuối tuần đó, nhân một cuộc họp có sự tham dự của đông đảo các nước đang phát triển tổ chức tại Indonesia, Thủ tướng Koizumi đã chính thức bày tỏ “Nhật Bản hối hận sâu sắc và xin lỗi chân thành” vì những “thiệt hại và đau đớn” đã gây ra đối với người dân châu Á trong thời kỳ “thống trị thực dân và xâm lược”. Sau đó, ông đã gặp riêng Chủ tịch Hồ Cẩm Đào. Sau cuộc gặp với Koizumi, họ Hồ đã bước ra với khuôn mặt sa sầm và nói với các phóng viên rằng Nhật Bản phải “suy nghĩ một cách nghiêm túc” về những tội ác chiến tranh Nhật Bản đã gây ra cho người dân Trung Quốc.

Một tháng sau đó, chính bản thân Phó Thủ tướng Ngô Nghi, nhà lãnh đạo nữ cấp cao nhất của Trung Quốc, đã tham gia vào một vài hoạt động quần chúng chống lại Nhật Bản. Bà được Chủ tịch Hồ cử làm đặc phái viên đến Nhật Bản nhằm xoa dịu căng thẳng và thử thuyết phục Thủ tướng Koizumi không đến thăm Đền Yasukuni nữa, đồng thời gạt gỡ các doanh nghiệp Nhật Bản để vận động họ phản đối Koizumi thăm đền. Người đứng đầu một viện nghiên cứu chiến lược của Trung Quốc đã tường thuật chuyến đi của bà. Bà đã rất lưỡng lự khi công khai trước chuyến đi rằng mục tiêu duy nhất của bà là thăm Triển lãm Quốc tế khi đó đang được tổ chức tại Aichi, Nhật Bản. Chủ tịch Hồ đã triệu tập bà lên để nhắc nhở rằng nhiệm vụ hàng đầu của bà là hàn gắn quan hệ song phương giữa hai nước. Trong chuyến thăm của bà, Thủ tướng Koizumi, tại cuộc họp với một ủy ban của Quốc hội, đã nói về quyền được thăm Đền Yasukuni của mình. Bà Ngô Nghi đã viện cớ này để hủy buổi gặp của mình với Thủ tướng Nhật và trở về nước, một sự phá vỡ quy tắc lễ tân ngoại giao hiếm hoi. Đại sứ Trung Quốc tại Tokyo Vương Nghị đã năn nỉ bà đừng làm như vậy, nhưng không có tác dụng. Nhật Bản đã cảm thấy bị xúc phạm bởi cú tát trắng trợn của bà đối với vị lãnh tụ của họ. Nhưng công chúng Trung Quốc thì rất vui mừng, bà Ngô Nghi đã yêu cầu nhân viên lên mạng để xem báo chí và công chúng phản ứng thế nào đối với hành động của bà, và bà rất hài lòng. (Một bài viết trên tờ *Strong Nation* nói: “Mỗi người Trung Quốc yêu nước cần hoan nghênh việc bà Ngô Nghi hủy bỏ một cách “thiếu lễ độ buổi yết kiến..., nếu không có hành động này, tính xấu xa của những lãnh đạo Nhật Bản sẽ không bị phơi bày.”) “Đáng ra bà ấy phải bị cách chức,” vị lãnh đạo của viện nghiên cứu chiến lược

cho biết. Nhưng nếu Hồ Cẩm Đào làm như vậy, đó sẽ là một sự điên rồ về chính trị.

Mặc dù tiếp tục chỉ trích Nhật Bản một cách công khai, nhưng sau ba tuần biểu tình lan rộng, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cảm thấy các cuộc biểu tình này dần đe dọa sự ổn định. Nhiều cuộc biểu tình quy mô lớn về những vấn đề liên quan đến trong nước cũng đã diễn ra vào cùng thời gian này. Hơn 30 nghìn nông dân ở miền Đông Nam Trung Quốc đã vùng lên chống lại các cảnh sát và quan chức vì vấn đề ô nhiễm từ các nhà máy hóa chất địa phương. 10 nghìn công nhân đã đình công tại một nhà máy của Nhật tại Thâm Quyển để đòi quyền được thành lập công đoàn. Ngay cả Quân Giải phóng Nhân dân cũng có những dấu hiệu “khó bảo”: 2.000 lính đã về hưu từ 20 tỉnh đã tụ tập lại và biểu tình ngồi ở bên ngoài trụ sở của Quân Giải phóng Nhân dân tại Bắc Kinh để yêu cầu tăng lương hưu. Một số người biểu tình chống Nhật Bản tại Thượng Hải đã mang theo các biểu ngữ kêu gọi chống nạn quan chức tham nhũng. Rốt cuộc, vào dịp cuối tuần ngày 16 và 17 tháng Tư, chính phủ đã tiến hành các biện pháp để chấm dứt các cuộc biểu tình chống Nhật.

Theo một tạp chí của Hồng Kông, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản và Ban Thường vụ đã nhóm họp ba lần và lập một tiểu ban đặc biệt về Nhật Bản do ông La Cán, trưởng ban an ninh nội địa, làm trưởng tiểu ban. Các giáo sư và các nhân viên an ninh mặc thường phục đã được cử đi gặp gỡ sinh viên tại các khu ký túc xá để thuyết phục họ chấm dứt biểu tình. Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản, Quân Giải phóng Nhân dân, Bộ Giáo dục và nhiều ban ngành quan trọng khác đã triệu tập họp bất thường 35 nghìn quan chức cấp cao tại Đại lễ đường Nhân Dân để nghe ngoại

trường giải thích tại sao họ không nên để các cuộc biểu tình làm mất ổn định và phá hoại quan hệ hữu nghị đã có với Nhật Bản, điều mang lại lợi ích cho Trung Quốc. Các nhóm chuyên gia nghiên cứu và các nhà ngoại giao về hưu đã đi tới các trường đại học trên khắp cả nước, và cả trên mạng để giải thích vì sao trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hóa, Trung Quốc lại được hưởng lợi từ việc hợp tác với Nhật Bản. Các quan chức kinh tế cao cấp đã trả lời phỏng vấn báo chí nhằm giải thích rằng việc tẩy chay hàng hóa Nhật Bản sẽ phương hại đến Trung Quốc bởi phần nhiều trong số những hàng hóa này được sản xuất bởi các công ty Nhật đóng tại Trung Quốc. Bộ Công an đã ra tuyên bố công khai riêng, nhắc nhở nhẹ nhàng thanh niên Trung Quốc rằng bất kỳ cuộc biểu tình nào đều cần phải xin phép, và việc sử dụng điện thoại di động hoặc Internet để huy động mọi người tham gia biểu tình là không phù hợp.

Các cơ quan an ninh ở một số tỉnh và thành phố đã tỏ ra vô can và siết chặt kiểm soát thông qua việc sử dụng đúng các công nghệ vừa bị “nhắc nhở” để dập tắt chúng. Họ đã gửi các tin nhắn tới tất cả các thuê bao điện thoại di động để thông báo rằng, việc biểu tình chống Nhật sẽ không được dung thứ. Các nhà chức trách cũng đề nghị những nhà hoạt động chống Nhật được chính quyền bảo trợ kêu gọi mọi người bình tĩnh ở trên các trang mạng.

Báo chí Nhật Bản phỏng đoán, phản ứng chậm chạp của chính phủ Trung Quốc đối với các cuộc biểu tình tháng Tư năm 2005 phản ánh “mâu thuẫn hoặc sự mất định hướng trong tầng lớp lãnh đạo về chính sách của Trung Quốc đối với Nhật Bản”. Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản chia sẻ lợi ích chung khi thể hiện một hình ảnh đoàn kết để bảo vệ Đảng trước một cuộc nổi dậy

rộng khắp của những người yêu nước. Tuy nhiên, một khi các cuộc biểu tình nổ ra, sự chia rẽ trong giới lãnh đạo sẽ xuất hiện. Cá nhân các chính trị gia thường cạnh tranh với nhau nên họ thường phải bảo vệ mình trước những đòn tấn công của đối thủ hoặc của công chúng nếu họ tỏ thái độ quá mềm mỏng đối với Nhật Bản. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Thủ tướng Ôn Gia Bảo đều là những người có nguy cơ bị chỉ trích nhiều nhất nếu có bất cứ nhận định nào cho rằng họ đã bán đứng Trung Quốc cho Nhật Bản. Tuy nhiên, bất kỳ một ủy viên Bộ Chính trị nào có tham vọng và đang chờ đợi thời cơ, có thể coi các cuộc biểu tình đang tiếp diễn vốn làm “mất điểm” của đối thủ cạnh tranh là cơ hội để họ vươn lên trong Đảng. Việc đưa những thanh niên tham gia biểu tình trở lại học đường chỉ có thể thực hiện được nếu các nhà lãnh đạo đạt được đồng thuận trong việc chia sẻ trách nhiệm và sự chỉ trích.

Một dấu hiệu của mối rắc rối nội bộ gợi ý rằng trên thực tế, rất khó hình thành được sự đồng thuận như vậy. Một bài bình luận bí ẩn đăng trên tờ báo của tổ chức Đảng Cộng sản Thượng Hải (tổ chức gắn với nguyên Chủ tịch Giang Trạch Dân), vào ngày 26 tháng Tư có lời gay gắt với những người biểu tình rằng “các cuộc biểu tình trái phép không phải là những hành động yêu nước... [hoặc]... các hành động tập thể bột phát song có sự hậu thuẫn từ phía sau”. Trên Internet đầy rẫy những thông tin phỏng đoán về ý nghĩa và nguồn gốc của bài bình luận trên, đi ngược lại với sự ủng hộ của Chủ tịch Giang vốn dành cho phong trào này. Các sinh viên hiểu rằng, nếu có những ý kiến trái ngược từ phía các lãnh đạo cấp cao của Đảng, điều đó nghĩa là họ có thể tiếp tục biểu tình trong tương lai.

Các nhà lãnh đạo mới do dự

Theo các chuyên gia nghiên cứu chiến lược của Trung Quốc, cả Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo đều không có những “hành trang cảm xúc” mà Giang Trạch Dân đã từng có đối với Nhật Bản, và họ mong muốn chứng tỏ với các đồng nghiệp trong giới tinh hoa chính trị rằng họ có thể xử lý mối quan hệ phức tạp này một cách khéo léo hơn Giang đã từng làm. Họ đã nhậm chức với kế hoạch đưa “tư duy mới” này thành chính sách chính thức. Nhưng những phản ứng dữ dội trên mạng đối với hai bài báo trên tờ tạp chí có uy tín *Chiến lược và Quản lý* vào năm 2002 và 2003 đã làm họ tạm ngưng kế hoạch này. Tác giả Mã Lập Thành, trong bài “Tư duy mới về các mối quan hệ với Nhật Bản, sự lo ngại của người dân ở Trung Quốc và Nhật Bản”, đã chỉ trích tính bài ngoại lan tràn ở Trung Quốc trong những năm 1990, và lập luận rằng Trung Quốc cần phải có cách tiếp cận chín chắn hơn và tự tin hơn đối với Nhật Bản. 60 năm sau chiến tranh, đã đến lúc Trung Quốc cần phải để lịch sử sang trang. Ông Mã nói, Trung Quốc cần hiểu nguyện vọng của Nhật Bản muốn trở thành một cường quốc bình thường, cả về chính trị và quân sự. Bài viết của Thời Ân Hoàng với nhan đề “Trung Quốc-Nhật Bản nối lại quan hệ hữu nghị và ‘cuộc cách mạng ngoại giao’” lập luận, sự thù ghét lẫn nhau ngày càng tăng giữa người dân Trung Quốc và Nhật Bản là mối nguy hiểm đối với an ninh của Trung Quốc. Lợi ích quốc gia của Trung Quốc buộc chính phủ Trung Quốc phải tăng cường quan hệ với Nhật Bản bằng nhiều cách, trong đó có việc khép lại

quá khứ và ủng hộ việc Nhật ứng cử làm thành viên chính thức của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc. Cải thiện quan hệ với Nhật Bản sẽ cải thiện vị thế của Trung Quốc trong tương quan với Hoa Kỳ. Thời Ân Hoàng là một giáo sư, song vì Mã Lập Thành lại là một biên tập viên cao cấp của một cơ quan Đảng Cộng sản, tờ *Nhân dân Nhật báo*, do đó, bài báo của ông được coi là một “mồi thử lửa” từ phía các tân lãnh đạo nhằm đánh giá phản ứng của người dân về việc áp dụng một chính sách thực dụng hơn đối với Nhật Bản.

Phản ứng trên Internet về bài viết của Mã và Thời rất hần học. Trong nhiều tháng liền, các thông điệp lan tràn trên các trang thông tin và trang diễn đàn đại học, gọi hai tác giả là kẻ phản quốc. Khi các lãnh đạo hàng đầu thấy phản ứng trên Internet, họ đã do dự. Như một quan chức của Bộ Ngoại giao giải thích: “Bản thân họ không muốn bị chụp mũ là kẻ phản quốc.” Các cuộc biểu tình chống Nhật vào mùa xuân 2005, mà giới lãnh đạo coi là một cuộc khủng hoảng nội bộ, đã làm cho vấn đề thay đổi chính sách với Nhật bị chìm đi.

Thủ tướng Nhật Bản Abe thăm Bắc Kinh

Lo ngại trước sự xấu đi của mối quan hệ với Nhật Bản song lại bị “trói tay” bởi dư luận trong nước khi công khai áp dụng một chính sách mới ít tập trung vào các vấn đề thời chiến, Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo đã nỗ lực để tránh một “thảm họa” trong quan hệ giữa hai nước bằng cách thuyết phục thủ tướng Nhật Bản mới nhậm chức, ông Shinzo Abe, không đến thăm Đền Yasukuni. Các nhà ngoại giao Trung Quốc đã “hợp đồng tác chiến” với những người đồng cấp phía Hàn Quốc, và những chính trị gia Nhật Bản hiểu biết và những nhóm người Nhật mà họ đánh giá có khả năng ủng hộ lý tưởng của họ. Các nhân vật có ảnh hưởng của giới doanh nghiệp và truyền thông lo ngại về việc Nhật ngày càng xa lánh hàng xóm láng giềng châu Á, đã kêu gọi thủ tướng không đến thăm ngôi đền, hoặc chuyển phần tưởng niệm các tội phạm chiến tranh sang một địa điểm khác chứ không để trong đền. Dư luận Nhật Bản về việc thăm đền đã chuyển hướng rõ rệt vào mùa hè năm 2006, sau khi báo chí phát hiện ra các bằng chứng cho thấy cựu Nhật hoàng Hirohito đã từng lưỡng lự trong việc đến thăm Đền Yasukuni sau khi các tội phạm chiến tranh được tưởng niệm ở đó.

Các nỗ lực hậu trường của chính phủ Trung Quốc nhằm đạt được một thỏa thuận về vấn đề này dường như đã mang lại kết quả. Thủ tướng Shinzo Abe đã đến thăm Bắc Kinh vào tháng 10 năm 2006, chỉ trong chưa đầy hai tuần sau khi nhậm chức. Chuyến thăm diễn ra đồng thời với một cuộc họp quan trọng của

Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, tại đó Hồ Cẩm Đào đã củng cố quyền lực trong nước của mình. Phá vỡ tiền lệ, ông Abe đã “vinh danh” Trung Quốc khi chọn Bắc Kinh là điểm đến trong chuyến công du đầu tiên của mình sau khi nhậm chức, thay vì chọn Washington. Chuyến thăm là kết quả của một sự nhượng bộ từ phía Nhật Bản, cho phép Trung Quốc tuyên bố “thắng lợi” bằng việc thông báo Nhật Bản và Trung Quốc đã đạt được “một thỏa thuận nhằm xóa bỏ các rào cản chính trị”. Tất cả mọi người đều hiểu rằng những từ ngữ này chứa đựng ẩn ý “không có chuyến thăm Đền Yasukuni nào nữa”. Thủ tướng Abe, về mặt công khai, không cam kết ông có đến thăm Đền Yasukuni nữa hay không. Theo phân tích của một tờ báo Nhật, ông đã hứa không thăm ngôi đền “vào thời điểm này”. Đây là một thắng lợi đối ngoại lớn của Hồ Cẩm Đào, cho thấy ông có khả năng dọn dẹp sạch vấn đề rắc rối mà người tiền nhiệm của ông, Giang Trạch Dân, đã bày ra.

Trong và sau chuyến thăm, Ban Tuyên Truyền đã cảnh báo các phương tiện truyền thông không được đăng bất kỳ tin tức gì có thể “gây bất hòa” cho quan hệ giữa hai nước. Quản trị viên của các chat room và các trang mạng nhanh chóng gỡ bỏ những bình luận mang tính chỉ trích, đồng thời chỉ giữ những bình luận tích cực. Tuy nhiên, ngay cả những thông điệp tích cực đều ẩn chứa cảnh báo (“Chúng ta phải chú ý không chỉ đến lời nói của ông Abe mà cả việc làm của ông ta”) và sự cạnh tranh (“Chúng ta phải chuẩn bị hai chiến lược: Duy trì một mối quan hệ tốt với Nhật Bản đồng thời vượt Nhật Bản bằng sức mạnh thực sự. Đó là chiến lược của một siêu cường!”).

Nhà lãnh đạo Bắc Triều Tiên Kim Jong II đã “dội gáo nước

lạnh” vào lễ diễu hành của Hồ Cẩm Đào bằng cách chọn đúng ngày ông Abe thăm Bắc Kinh để tiến hành thử bom nguyên tử. Thời điểm được chọn để thử bom chính là một lý do khiến Bắc Kinh phản ứng dữ dội hành động này. Tuy nhiên, mối đe dọa về hạt nhân của Bắc Triều Tiên lại mở ra một cơ hội mới cho hợp tác Trung-Nhật. Trong chuyến thăm của Abe, ông và các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã tuyên bố quan điểm chung, không thể tha thứ cho việc Bắc Triều Tiên sở hữu hạt nhân. Một kẻ thù chung có thể giúp các nước không ưa nhau đoàn kết với nhau.

Triển vọng tương lai

Ngay cả khi Thủ tướng Abe thôi viếng thăm Đền Yasukuni, Trung Quốc vẫn sẽ không có khả năng thỏa thuận được một giải pháp toàn diện cho các vấn đề lịch sử cũng như sự cải thiện tổng thể trong quan hệ với Nhật Bản, trừ khi Trung Quốc có thể cam kết một cách đáng tin tưởng rằng họ sẽ chấm dứt chỉ trích Nhật Bản về lịch sử chiến tranh. Những người Hàn Quốc, vốn đã cam kết bằng văn bản thực hiện điều nói trên đối với Nhật Bản, cũng đã không thể giữ lời hứa của mình vì những sức ép chính trị nội bộ tương tự như Trung Quốc. Ngay cả khi thường trực ban bí thư của Đảng Cộng sản đồng ý ở một chừng mực nào đó về việc biên tập lại các sách giáo khoa và chấm dứt các lễ kỷ niệm thường niên, họ vẫn không thể kiểm soát được các sự kiện tại Nhật Bản hoặc báo lá cải Trung Quốc đưa tin về các sự kiện đó. Một đại tá Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc nói với tôi: “Bộ Ngoại giao và các lãnh đạo Đảng muốn thay đổi ý kiến của quần chúng đối với Nhật Bản và khép lại quá khứ, nhưng đã quá muộn.” “Đáng ra chúng ta phải cố thay đổi ý kiến của quần chúng cách đây mười năm, khi Đảng vẫn còn kiểm soát được thông tin. Giờ thì chúng ta không thể làm được nữa.”

Khi nước Trung Quốc càng lớn mạnh hơn và người dân Trung Quốc tự tin hơn thì họ càng tỏ ra ít khoan dung hơn đối với những sự xem nhẹ của Nhật Bản, liên quan đến lịch sử hoặc các vấn đề khác. Tận trong sâu thẳm, họ tin rằng Nhật Bản đang cố gắng kìm hãm để Trung Hoa luôn yếu ớt. Một nhà ngoại giao trẻ đã nói

câu tại một cuộc gặp quốc tế khi nghe một nhà nghiên cứu Nhật Bản phát biểu. “Hoa Kỳ có thể chấp nhận một nước Trung Hoa lớn mạnh, nhưng Nhật Bản không thể,” anh ta đã phàn nàn, “Hoa Kỳ có thể chấp nhận việc Trung Quốc thống nhất với Đài Loan một cách hòa bình, nhưng Nhật Bản không thể.”

Thái độ chống Nhật mạnh mẽ trên Internet phản ánh suy nghĩ của người Trung Quốc rằng, Trung Quốc và Nhật Bản đang lao vào cuộc chạy đua để giành vai trò thống trị tại châu Á. Ví dụ, “Đã đến lúc chúng ta phải đối xử với Nhật như một kẻ thù. Chúng ta không thể đợi đến lúc người Nhật giương lưỡi lê trên đầu chúng ta; chúng ta không thể đợi đến lúc chúng ta giúp Hoa Kỳ và Nhật Bản ngồi đếm tiền sau khi đã bán Đài Loan; chúng ta càng không thể để Nhật Bản trở thành thành viên thường trực của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, và đẩy Trung Quốc xuống nhóm nước hạng hai.”

Một cư dân mạng khác của Trung Quốc đã viết, lý do thực dụng nhằm duy trì mối quan hệ tốt với Hoa Kỳ là để “cạnh tranh một cách hòa bình và vượt qua Nhật Bản. Đó là một kết cục nhiều khả năng xảy ra. Hiện tại Nhật Bản đang mạnh hơn Trung Quốc, nhưng sự phát triển kỳ diệu của Nhật Bản sau chiến tranh chủ yếu là nhờ Hoa Kỳ hỗ trợ. Sự trì trệ kinh tế lâu nay của Nhật Bản cho thấy đã có rất nhiều ‘bong bóng’ trong sự kỳ diệu đó.”

Một nhà báo viết trên tờ *Hoàn cầu Thời báo* đã nhận xét, trong hai nghìn năm quan hệ Trung-Nhật, đôi lúc là tương quan giữa Trung Hoa mạnh và Nhật Bản yếu, và đôi lúc là giữa Trung Hoa yếu và Nhật Bản mạnh, nhưng hiện nay, hai nước đều lớn mạnh và không nước nào yếu cả. Điều này dẫn tới “một tình thế mà trong đó cả hai bên đều không để lộ điểm yếu ra... Những nhượng

bộ trong quá trình hai chính phủ thể hiện mình, sẽ có thể bị một số người coi như một dấu hiệu ‘yếu đuối’, và điều này tạo áp lực lớn đối với cả hai nước”.

Một tiến sĩ tài chính trẻ tuổi, đã đi nhiều nước, dự báo một cách tự tin thái quá rằng, quan hệ Trung-Nhật nhất định sẽ được cải thiện một khi Trung Quốc trở nên mạnh hơn. “Hiện nay giữa hai nước đang diễn ra cuộc cạnh tranh gay gắt để giành vai trò lãnh đạo tại châu Á. Khi nào Trung Quốc trở thành nước số một một cách rõ ràng, Nhật Bản sẽ chấp nhận tình thế và quan hệ giữa hai nước sẽ trở nên tốt đẹp hơn.”

7

Đài Loan

“Vấn đề sống còn của chế độ”

Ngồi quán cà phê sáng choang trong khách sạn Bắc Kinh nơi tôi ở, hai sĩ quan quân đội đã về hưu hiện đang làm việc cho một viện nghiên cứu chiến lược trao đổi một cách đầy lo lắng về cuộc bầu cử tổng thống chuẩn bị diễn ra tại Đài Loan. Tổng thống Trần Thủy Biển, đang vận động tái cử, đã tiến hành trưng cầu dân ý về các chính sách đối với Đại lục trong cuộc bỏ phiếu tranh cử vào tháng Ba năm 2004. Nghị viện Đài Loan do hai đảng đối lập chiếm đa số (Quốc dân Đảng và Thân dân Đảng), đều đã nỗ lực ngăn chặn Trần nhưng thất bại. Mặc dù Tổng thống George W. Bush, đứng cạnh Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo trong chuyến thăm của ông này tới Washington, đã công khai chỉ trích họ Trần về việc hành động đơn phương để thay đổi hiện trạng của vấn đề eo biển Đài Loan, nhưng họ Trần vẫn tỏ ra cương quyết tiến hành trưng cầu dân ý. Các câu hỏi cụ thể trong lần trưng cầu dân ý này không được tiết lộ. Nhưng bản thân việc tổ chức trưng cầu dân ý đã tạo ra một tiền lệ nguy hiểm đối với các cuộc bỏ phiếu về vấn đề độc lập trong tương lai.

Các sĩ quan đã về hưu không lo lắng về các hành động của Đài Loan nhiều bằng lo về các hành động của chính phủ nước mình.

Một sĩ quan nói: “Chúng tôi đang làm việc cật lực để tìm hiểu xem Trung Quốc có thể làm cách nào tránh sử dụng vũ lực quân sự nếu Đài Loan tuyên bố độc lập thông qua trưng cầu ý dân”. Một người nói: “người Trung Quốc rất quan tâm đến vấn đề Đài Loan. Nếu các nhà lãnh đạo chỉ đứng nhìn và không hành động gì khi Đài Loan tuyên bố độc lập, Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ sụp đổ. Nhưng nếu Hoa Kỳ không can thiệp để bảo vệ Đài Loan, Hoa Kỳ sẽ mất sự tin nhiệm quốc tế. Không một nước nào có thể lùi vì sợ điều đó gây tổn hại đến sự tin nhiệm của mình - đối với Hoa Kỳ là sự tin nhiệm quốc tế, còn đối với Trung Quốc là sự tin nhiệm trong nước.”

Nỗi bi quan về khả năng xung đột giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ xung quanh vấn đề Đài Loan đã trở nên phổ biến tại Trung Quốc. Một cuộc thăm dò dư luận của Hoa Kỳ cho thấy, 74% dân Trung Quốc tin rằng quan hệ Trung Quốc-Đài Loan có khả năng dẫn đến xung đột.

Một nhà bình luận - nghiên cứu nổi tiếng sau này giải thích rằng: “Những người dân bình thường có quan điểm rất cứng rắn về vấn đề Đài Loan, không phải vì nhu cầu giữ thể diện, mà vì nếu Đài Loan độc lập, nó sẽ dẫn đến sự phát triển của các phong trào ly khai khác tại Tây Tạng, Tân Cương, có thể ở Nội Mông, và sự thống nhất quốc gia sẽ bị đe dọa.” Ông đã so sánh cảm nhận của người dân liên quan đến ba vấn đề quan trọng là Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đài Loan: quan hệ với Hoa Kỳ là vấn đề “giữ thể diện và lợi ích quốc gia”; trong khi đó Nhật Bản làm dấy lên những xúc cảm mạnh mẽ về tinh thần dân tộc. Nhưng ông nói: “Đài Loan là vấn đề sống còn của chế độ - không một chế độ nào có thể tồn tại được nếu mất Đài Loan.”

Nếu các nhà lãnh đạo Trung Quốc tin rằng sự tồn tại của chế độ đang bị đe dọa, họ sẽ cảm thấy buộc phải sử dụng sức mạnh quân sự đối với một cuộc trưng cầu ý dân về độc lập - ngay cả khi điều đó đồng nghĩa với việc đương đầu với sức mạnh quân đội Hoa Kỳ - trừ khi thuyết phục được họ rằng họ có thể làm gì khác nhưng cũng tạo được ấn tượng mạnh đối với công chúng và những nhà lãnh đạo khác ngang với việc sử dụng vũ lực. “Có thể họ sẽ có tuyên bố mới về quyền sử dụng sức mạnh quân sự của Trung Quốc, thay vì sử dụng trên thực tế. Hoặc sử dụng các biện pháp trừng phạt kinh tế,” viên sĩ quan nghĩ ngợi và nói. “Người Mỹ và các nước khác sẽ không công nhận Đài Loan là một nước độc lập, nhưng điều đó không đủ làm cho người Trung Quốc hài lòng.” Thất vọng vì luôn phải đối phó với những hành động của Đài Loan thay vì được chủ động đưa ra sáng kiến trong vấn đề này, vị sĩ quan nói: “Chúng tôi cần tìm cách để kiểm soát tình hình. Không để cho người Đài Loan kiểm soát mọi thứ. Chúng tôi cần phải làm gì đó.”

Các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc cảm thấy bị kẹt giữa Đài Loan và chính người dân của mình trong một tình huống bất khả thi. Như một đại tá đã nói: “người dân chỉ trích chính phủ vì đã không có những hành động đủ mạnh đối với Đài Loan. Nếu Trần Thủy Biển có hành động gì đó, và Hoa Kỳ không ngăn cản ông ta, thì quân đội sẽ nghĩ rằng họ cần phải dạy cho ông ta một bài học. Khi đó, Hoa Kỳ sẽ phản ứng và người dân Trung Quốc sẽ ủng hộ chính phủ có hành động mạnh mẽ nhằm biểu dương vũ lực. Nhưng Hoa Kỳ là một siêu cường trên thế giới, họ cần phải giữ thể diện, nên người Mỹ sẽ phải phản ứng tiếp. Tình hình sẽ leo thang không thể kiểm soát được.”

Vì đã theo chế độ dân chủ, quan hệ của Đài Loan với Đại lục trở nên nguy hiểm và khó lường hơn. Đài Loan đã chuyển đổi từ một chế độ độc tài gần tương tự Đại lục sang một chế độ dân chủ sống động. Quốc dân Đảng, đảng chính trị đã rút về đảo này từ năm 1949 sau khi thua Đảng Cộng sản trong cuộc nội chiến tại Trung Quốc, ban đầu đã theo đuổi mục tiêu thống trị một nước Trung Hoa tái thống nhất. Theo như dự định của họ, họ sẽ chỉ phải làm một việc đơn giản là chuyển thủ đô của nước Cộng hòa Trung Hoa từ Đại lục ra Đài Loan. Tuy nhiên, các chính trị gia dân chủ của Đài Loan, mà phần nhiều trong số họ xuất thân từ Đài Loan và chưa bao giờ chia sẻ kỳ vọng lạc quan của người dân Đại lục về việc trở lại thống trị Đại lục, đã khuyến khích một tư duy mới về bản sắc quốc gia Đài Loan, một bản sắc bắt rễ từ chính hậu duệ của những người Đại lục di cư sang Đài Loan và từ những người Đài Loan bản địa. Hưởng ứng xu thế Đài Loan hóa hòn đảo này, các chính trị gia đã dần dần cụ thể hóa xu thế này trên con đường giành độc lập về mặt pháp lý cho Đài Loan.

Cả Lý Đăng Huy, nhà lãnh đạo Quốc dân Đảng gốc Đài Loan, tổng thống đầu tiên được bầu trực tiếp của Đài Loan (1988-2000), và Trần Thủy Biển, vốn là nhà hoạt động chính trị của Đảng Dân chủ Tiến bộ, người kế nhiệm ông Lý Đăng Huy vào năm 2000, đều tuyên bố rằng, vì nước Cộng hòa Trung Hoa tại Đài Loan vốn đã là nước có chủ quyền và độc lập nên không cần thiết phải tuyên bố độc lập. Thay vào đó, chính phủ đã tiến hành ngày càng nhiều thay đổi, theo chiến thuật ‘lát cắt salami’, ví dụ như thay đổi bìa hộ chiếu, sửa lại sách giáo khoa, thay tên của các văn phòng đại diện ở nước ngoài, sửa bản đồ..., trên thực tế là tuyên bố chủ quyền của hòn đảo này. Cùng với việc tiến hành những

thay đổi nhỏ đó, Tổng thống Trần Thủy Biển và cả Tổng thống Lý Đăng Huy tiền nhiệm thi thoảng làm mọi người bất ngờ bằng một quả bom tấn mà có thể hiểu là tuyên bố độc lập của Đài Loan. Các phương tiện truyền thông và Internet theo cơ chế kinh tế thị trường của Trung Quốc đã tường thuật những việc làm táo tợn này cho người dân ở Đại lục, và người dân yêu cầu chính phủ phải làm gì đó để ngăn chặn Đài Loan.

Cùng với thời gian, sức mạnh quân sự của Trung Quốc đối với Đài Loan và Hoa Kỳ tăng dần lên. Nhưng khả năng của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc kiểm soát thông tin liên quan đến các động thái của Đài Loan đối với người dân lại giảm sút. Sự hội tụ của hai xu hướng này làm tăng nguy cơ chiến tranh.

Như một nhà báo đã nói: “Về vấn đề Đài Loan, Trung Quốc không có sự lựa chọn nào. Chúng ta cần phải phản ứng. Chúng ta cứ như con bò bị Trần Thủy Biển xỏ mũi dắt dây. Không có cách nào khác để phòng tránh thảm họa. Họ Trần có thể đưa ra bất kỳ vấn đề nào mà ông ta muốn, nhưng các nhà lãnh đạo Trung Quốc không thể nói bất cứ điều gì, chỉ có thể phản ứng. Lãnh đạo của chúng ta thiếu các nguồn lực cũng như sự khôn ngoan chính trị.”

Nhận thức được cái giá đắt đỏ của hành động quân sự - mà tôi thiếu cũng sẽ làm cho nền kinh tế tăng trưởng chậm lại ba, năm hoặc mười năm, theo như nhiều nghiên cứu nội bộ khác nhau của Trung Quốc - các lãnh đạo Đảng Cộng sản đã cố gắng tránh để tình huống này xảy ra, hoặc ít nhất là trì hoãn việc này đến khi quân đội Trung Quốc sẵn sàng.

Họ cũng cố gắng giành lấy sự tin tưởng của người Đài Loan bằng cách tiếp cận với người Đài Loan qua những kênh thân thiện, bao gồm việc thiết lập những quan hệ kinh tế và quan hệ

chính trị. Nhưng nhu cầu phải xây dựng một hình ảnh cứng rắn trong nước đã hạn chế rất nhiều khả năng hợp tác của Trung Quốc. Để đạt được sự đồng thuận về việc áp dụng một cách tiếp cận linh hoạt và phù hợp hơn với Đài Loan, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc phải thuyết phục người dân rằng xu hướng trong quan hệ xuyên eo biển Đài Loan đang đi đúng hướng, hoặc như người Trung Quốc thường nói, “thời gian là bạn của chúng ta”. Nếu không có những bằng chứng rõ ràng chứng minh nhận định lạc quan này, phương pháp tiếp cận linh hoạt sẽ tỏ ra rất yếu ớt. Tuy nhiên, vấn đề nằm ở chỗ, nhiều xu hướng từ Đài Loan đang đi chệch hướng, hai nền kinh tế Đài Loan và Đại lục ngày càng hội nhập với nhau hơn, song nền chính trị Đài Loan đang ngày càng rời xa khỏi Đại lục thay vì tiến gần lại. Thêm vào đó, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc không thể ngăn chặn người dân Trung Quốc tiếp cận các thông tin về những xu hướng đáng lo ngại này, cũng không thể dự đoán được những hành động hoặc lời nói tiếp theo của các chính trị gia Đài Loan. Tất cả những gì họ biết là, nếu một ngày họ mời một tổng thống Đài Loan đến thăm Trung Quốc để hai bên bắt đầu đối thoại thì rất có thể ông ta sẽ làm họ mất mặt bằng cách nói với nhà báo rằng Đài Loan là một quốc gia độc lập.

Nếu các nhà lãnh đạo Bắc Kinh tin vào những lời kêu gọi tích cực từ phía Đài Loan, thì cả Đài Loan và người dân của họ đều “nhằm lẩn giữa hạn chế của Trung Quốc với sự yếu ớt”, họ xem Trung Quốc như một “con hổ giấy” chỉ kêu to chứ không cần phải sợ, theo một chuyên gia đã nhận định. Việc Trung Quốc thường xuyên đe dọa sử dụng vũ lực ngăn chặn Đài Loan tuyên bố độc lập đã mất đi tính tin cậy, và khiến các nhà lãnh đạo bị dư luận

trong nước chỉ trích. Nếu các xu hướng giải quyết vấn đề Đài Loan đi sai hướng, thì hành động chính trị tích cực của Trung Quốc đối với Đài Loan chỉ khả thi khi đi kèm với việc bổ sung nguồn lực cho sự chuẩn bị quân sự hoặc với tuyên bố cứng rắn để tăng cường tính rắn đẽ. Từ góc nhìn của một nhà chính trị thuộc Đảng Cộng sản Trung Quốc, việc giữ lập trường cứng rắn mang tính đẽ dọa luôn luôn là lựa chọn an toàn hơn.

Vai trò của Hoa Kỳ

Giải pháp lý tưởng nhất từ quan điểm của những nhà lãnh đạo Bắc Kinh là giải quyết vấn đề Đài Loan thông qua Washington - khiến chính phủ Hoa Kỳ gây sức ép để Đài Loan tái thống nhất hoặc ít nhất cũng ngăn không cho Đài Loan tiến xa hơn trong việc giành độc lập về mặt pháp lý. Chính phủ Trung Quốc đã tìm cách thuyết phục Hoa Kỳ làm việc này trong suốt nhiều thập kỷ qua, bắt đầu từ cuộc thảo luận đầu tiên của Thủ tướng Chu Ân Lai với Henry Kissinger về bình thường hóa quan hệ ngoại giao Mỹ-Trung năm 1971. Nhưng các nhà lãnh đạo Bắc Kinh đã đánh giá quá cao tầm ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với hành vi của các chính trị gia Đài Loan. Bắc Kinh đặt Đài Loan ở vị trí hàng đầu và trung tâm trong mọi cuộc đàm phán với Washington, cố gắng đặt điều kiện cho các cam kết của mình về những vấn đề như không phổ biến vũ khí hạt nhân để đổi lại việc Hoa Kỳ hứa sẽ kiềm chế Đài Loan. Trong mắt của những chuyên gia chính sách Trung Quốc, “nhân tố quan trọng nhất trong vấn đề Đài Loan là tình trạng quan hệ Trung-Mỹ... nếu không có quan hệ Trung-Mỹ tốt đẹp, vấn đề Đài Loan về cơ bản có thể sẽ không bao giờ được giải quyết trong tương lai gần và sẽ ngày càng xấu đi theo chiều hướng khó có thể ngăn chặn được”.

Do Đài Loan là lợi ích sống còn của Trung Quốc nhưng ít quan trọng hơn đối với Hoa Kỳ, mỗi chính quyền Hoa Kỳ kể từ thời Nixon đều sẵn lòng thỏa mãn các lợi ích của Trung Quốc về vấn đề then chốt này ở một mức độ nhất định, nhưng sẽ không bỏ rơi

Đài Loan hoàn toàn. Đài Loan nhận được hậu thuẫn chính trị rộng lớn trong nội bộ Hoa Kỳ, đặc biệt là từ Quốc hội. Trong Chiến tranh Lạnh, Quốc hội và dân chúng Hoa Kỳ đã đứng về phía Đài Loan tự do chống lại “Trung Hoa Đỏ”. (Điều này giải thích vì sao Richard Nixon, một tổng thống thuộc phe Cộng hòa nổi danh chống Cộng sản tuyệt đối nhưng lại nối quan hệ với Bắc Kinh). Người Mỹ cảm thấy một sự tương đồng tự nhiên với 23 triệu người dân Đài Loan bởi hệ thống dân chủ và nền kinh tế thị trường của nước này, và nhiều người Mỹ lầm tưởng rằng Đài Loan đã là một nước độc lập. Trong mắt người dân Mỹ, Đài Loan là chàng David nhỏ bé dũng cảm của một nền dân chủ dám đứng lên chống lại người khổng lồ Cộng sản Trung Quốc^[12]. Đài Loan cũng sở hữu một trong những thế lực vận động hành lang lớn mạnh và giàu có nhất tại Hoa Kỳ.

Khi Hoa Kỳ thay đổi sự thừa nhận ngoại giao từ Trung Hoa Dân quốc (Đài Loan) sang Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1979, Quốc hội đã thông qua Đạo luật Quan hệ với Đài Loan (TRA) để chỉ đạo cho cấp hành pháp tiếp tục bảo vệ hòn đảo này. Đạo luật TRA đã cho phép Hoa Kỳ bán vũ khí cho Đài Loan và cam kết nhìn nhận “bất cứ nỗ lực nào liên quan đến phân định tương lai của Đài Loan không thông qua các biện pháp hòa bình, kể cả tẩy chay và cấm vận, đều là mối đe dọa đối với hòa bình và an ninh khu vực Tây Thái Bình Dương và là mối quan tâm nghiêm túc đối với Hoa Kỳ”. Mặc dù đây không phải là một hiệp ước bảo vệ chính thức - trong đó không yêu cầu Hoa Kỳ cam kết hành động cụ thể nếu xung đột nổ ra với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, một tình thế đặc biệt cho phép Hoa Kỳ phản ứng - Đạo luật Quan hệ với Đài Loan cũng vẫn thể hiện sự cam kết chính trị mạnh mẽ của

Hoa Kỳ đối với Đài Loan.

Tại sao Đài Loan lại quan trọng quá mức với Trung Quốc như vậy?

Người Mỹ thường tự hỏi vì sao người Trung Quốc lại quan tâm quá nhiều đến Đài Loan như vậy. Tất nhiên tất cả các nước đều không dễ gì từ bỏ lãnh thổ của mình, bất kể vùng lãnh thổ đó có quan trọng hay không. Nhưng làm sao Trung Quốc lại có thể dự liệu cuộc chiến tranh đầy mạo hiểm với Hoa Kỳ và hy sinh tất cả thành tựu kinh tế đã đạt được chỉ để giữ chặt lấy hòn đảo nhỏ bé với 23 triệu dân và 90 dặm bờ biển?

Điều này không phải do Đài Loan là một mối đe dọa đối với an ninh quốc gia của Trung Quốc. Trong Chiến tranh Lạnh, hòn đảo này đã từng được gọi là “tàu sân bay không thể chìm” của Hoa Kỳ, nhưng Hoa Kỳ không hề có lực lượng quân sự nào tại đây kể từ 1979. Trung Quốc cũng không lo ngại gì về sức mạnh quân sự của Đài Loan.

Căn nguyên mối bận tâm cố hữu của Trung Quốc đối với Đài Loan thuần túy là nội bộ, liên quan tới an ninh của chế độ, chứ chẳng dính dáng gì tới an ninh quốc gia. Dân chúng quan tâm đặc biệt tới Đài Loan là bởi vì Đảng Cộng sản đã dạy họ phải quan tâm - qua sách giáo khoa và các phương tiện truyền thông. “Cảm xúc mạnh mẽ với Đài Loan là do sự giáo dục của Trung Quốc,” một chuyên gia người Trung Quốc nói. “Quan điểm của dân chúng về Đài Loan đã được xây dựng từ 50 năm nay bởi chiến dịch tuyên truyền của Đảng Cộng sản,” một người khác xác nhận.

Hòn đảo Đài Loan không phải là một phần thiết yếu thuộc Trung Quốc hàng ngàn năm nay. Nhà Thanh đã chiếm quyền kiểm soát Đài Loan - cùng với Tây Tạng, Tân Cương, Mông Cổ, và Mãn Châu - từ thế kỷ 17 và rời mất quyền này khi bị đánh bại trong Chiến tranh Trung-Nhật 200 năm sau đó. Trong thập niên 1940, Mao Trạch Đông trên thực tế đã nói với Edgar Snow, một nhà báo người Mỹ, rằng sau khi Đảng Cộng sản đánh bại Nhật Bản, họ sẽ để cho Đài Loan độc lập.

Các sách giáo khoa miêu tả lịch sử của Đài Loan và Trung Quốc như là một câu chuyện đạo đức trong đó Trung Quốc đã bị các cường quốc nước ngoài bóc lột khi nước này còn yếu. Nhật Bản đã cướp Đài Loan từ chính quyền nhà Thanh năm 1895. Dưới thời Đảng Cộng sản, Trung Quốc đã đánh bại Nhật Bản trong Chiến tranh Thế giới II, và Đài Loan cần được trả lại cho Trung Quốc từ lúc đó. Nhưng Hoa Kỳ đã can thiệp bằng Hạm đội Sáu trong Chiến tranh Triều Tiên nhằm giữ Đài Loan mãi mãi tách rời khỏi Trung Quốc. “Bách niên quốc sỉ” sẽ không kết thúc cho đến khi Trung Quốc đủ mạnh để thống nhất đất nước. Giống như mọi tuyên bố đòi lại lãnh thổ khác, thái độ của Trung Quốc đối với Đài Loan không phải là chuyện lãnh thổ - mà là vấn đề danh dự quốc gia.

Trong những năm 1990, Đảng Cộng sản tìm cách tăng cường sự ủng hộ của dân chúng bằng cách xây dựng hình ảnh Đảng là người bảo vệ danh dự quốc gia trên trường quốc tế. Theo chuyên gia về Trung Quốc Tom Christensen: “Hơn bất cứ lúc nào, Đảng Cộng sản đang dựa vào đòn bẫy lâu dài là chủ nghĩa dân tộc [ví dụ, việc tái thống nhất Đài Loan]. Trên thực tế, bên cạnh việc nâng cao mức sống của người dân, đối với vị thế cầm quyền của

Đảng Cộng sản, không gì quan trọng bằng việc bảo đảm danh dự dân tộc.”

Các phương tiện thông tin đại chúng của Trung Quốc đang hoạt động theo cơ chế thị trường tung hứng tình cảm của công chúng đối với vấn đề Đài Loan. Một nhà báo giải thích: “Chủ đề Đài Loan rất ăn khách. Do đó bạn có thể thấy rất nhiều bài viết về Đài Loan được đăng ở trang nhất.” Bạn có thể dễ dàng tìm thấy các bài báo viết về kết quả các cuộc khảo sát cho thấy 90% dân Trung Quốc cảm thấy tức giận trước các hành động khiêu khích mới nhất của Đài Loan. Khi Tổng thống George W. Bush vô ý dùng cụm từ “Cộng hòa Đài Loan”, báo chí Trung Quốc nhảy bổ vào chỉ trích. Khi tìm thấy trong báo cáo của Lầu Năm Góc dòng thông tin rằng nếu bị tấn công, Đài Loan sẽ cân nhắc trả đũa nhằm vào các mục tiêu quan trọng của Trung Quốc Đại lục như Đập Tam Hiệp, các nhà báo lập tức suy luận rằng chính Hoa Kỳ gợi ý việc tấn công đập. Một giáo sư đại học ở Bắc Kinh nói: “Chính phủ chúng ta không thể bỏ qua bất cứ lỗi lầm nào của Hoa Kỳ trong vấn đề Đài Loan vì dân chúng sẽ coi đó là hành động phục thù. Do vậy phát ngôn viên của chính phủ phải lên tiếng.”

Tuyệt đại đa số dân Trung Quốc tin rằng Đảng Cộng sản sẽ sụp đổ nếu không dùng vũ lực để ngăn cản Đài Loan độc lập. Một sinh viên đại học Trung Quốc cho biết như sau: “Nếu không thể lấy lại Đài Loan, chính phủ Trung Quốc sẽ mất kiểm soát đối với dân chúng. Điều đó sẽ cho thấy chính quyền quá yếu kém, không thể bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ - vì vậy người dân sẽ muốn thay đổi chính quyền, thậm chí có thể đòi hỏi thể chế dân chủ.” Mối liên hệ giữa Đài Loan và sự sống còn về quyền lực của Đảng Cộng sản

Trung Quốc khiến vấn đề này trở thành “cái gai” trong nền chính trị nước này. Việc xử lý hồng vấn đề Đài Loan sẽ gây ra tình thế bẽ mặt về chính trị, hoặc còn tồi tệ hơn. Điều này cũng có nghĩa là gần như không thể ngăn cản Trung Quốc sử dụng vũ lực chống Đài Loan nếu các lãnh đạo Đảng tin rằng việc đó là cần thiết để bảo vệ quyền lực của họ.

Ít người có thể mô tả rõ ràng làm thế nào một cuộc khủng hoảng Đài Loan có thể hạ bệ Đảng Cộng sản Trung Quốc - để lật đổ chính phủ, bên cạnh sự bất bình của đa số dân chúng, cần rất nhiều điều kiện. Và thực tế, một khi bạn hiểu rõ giới chóp bu chính trị ở Bắc Kinh, bạn sẽ nhận thấy đây là một “đám đông trầm lặng”, quan tâm đến phát triển kinh tế hơn là chuyện Đài Loan. (Một nhóm nhỏ quan chức địa phương lại nói với tôi rằng, “người dân thực sự không quan tâm lắm đến Đài Loan, chỉ chính quyền mới đi lo việc đó”.)

Một giáo sư tại Bắc Kinh thú nhận: “Tôi tin rằng Trung Quốc có thể cho phép Đài Loan độc lập. Trung Quốc đủ lớn để đồng ý với việc này. Tôi chỉ có thể thổ lộ quan điểm này với rất ít người như vợ tôi hoặc một hai người bạn khác. Vợ tôi thì không đồng ý với tôi.” Ông nói, lãnh đạo Trung Quốc có thể thay đổi quan điểm của công chúng, ví dụ bằng cách đưa ra các dạng thức mới về chủ quyền, nhưng “trước hết họ phải tin vào điều đó, nhưng họ lại không tin. Những nguy cơ chính trị lớn cũng chờ đón họ. Họ có thể bị khép tội phản bội. Bạn không thể nói chuyện như thế này ở Trung Quốc ngay cả trong thời điểm các chính sách mềm dẻo chiếm ưu thế.”

Một tác giả táo bạo của Trung Quốc đã viết rằng “nếu một cuộc xung đột quân sự quy mô lớn xảy ra liên quan đến Đài Loan... có

lẽ chúng ta không nên quá kỳ vọng rằng hầu hết người dân Trung Quốc Đại lục sẽ luôn luôn ủng hộ tích cực cho một cuộc đấu tranh quân sự tốn kém khủng khiếp mà kết quả lại đáng ngờ”.

Tuy nhiên, câu chuyện kỳ bí nối kết sự sống còn chính trị của chế độ Đảng Cộng sản Trung Quốc với vấn đề Đài Loan phổ biến rộng đến mức nó tạo ra hẳn một thực thể chính trị của riêng mình, đặc biệt là trong các tổng hành dinh của Đảng Cộng sản. Và chắc chắn, một khi tiếng súng bắt đầu, người dân được trông đợi là sẽ tập hợp quanh lá cờ đỏ của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Trong khi nhiều vấn đề chính sách đối ngoại khác có thể được giao cho các quan chức cấp cao hoặc thậm chí cho Bộ Ngoại giao, chính sách về Đài Loan luôn luôn được coi là trách nhiệm của lãnh đạo tối cao Trung Quốc (Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân, và giờ là Hồ Cẩm Đào). Cách tiếp cận của những nhà lãnh đạo này đối với Đài Loan phụ thuộc vào ba yếu tố: chính trị trong nước, tình hình hiện tại của Đài Loan, và lập trường hiện tại của Hoa Kỳ về vấn đề xuyên eo biển. Một nhà lãnh đạo càng tự tin về quyền lực của mình, thì người đó càng có khả năng thực hiện một cách tiếp cận linh hoạt, kiềm chế đối với Đài Loan. Nhưng nếu tổng thống Đài Loan ném sang Đại lục những ngôn từ quá khích về quan hệ hai bờ, thì bất cứ ai ở Bắc Kinh cũng không thể ủng hộ cách tiếp cận dung hòa. Lập trường của Hoa Kỳ cũng rất quan trọng. Nếu Nhà Trắng tích cực thuyết phục Đài Loan bỏ các hành động khiêu khích, điều đó sẽ giúp lãnh đạo Trung Quốc tự kiềm chế và không hành động thái quá.

Mọi tuyên bố hoặc hành động của lãnh đạo Trung Quốc về Đài Loan đều trước tiên nhằm đến dư luận trong nước, sau đó là Hoa Kỳ do họ hy vọng Hoa Kỳ sẽ kiềm chế Đài Loan, và cuối cùng

chính là Đài Loan. Theo một giáo sư ở Thượng Hải: “Lãnh đạo không thể bị mất mặt trước bất cứ ai trong số ba đối tượng này.”

Khủng hoảng eo biển Đài Loan 1995-1996

Hỗn hợp dễ cháy giữa chính trị trong nước và chính sách Đài Loan lẽ ra đã làm bùng phát một cuộc chiến tranh giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong những năm giữa thập kỷ 1990. Tôi đã ở Lầu Năm Góc tham gia một cuộc họp của Hội đồng Chính sách Quốc phòng trong tháng Ba bi thảm năm 1996, khi chính quyền Clinton đang quyết định làm thế nào để đối phó với việc Trung Quốc đe dọa quân sự với Đài Loan. Bộ trưởng Quốc phòng William Perry mang về mặt dăm chiêu, người tiên phong ủng hộ chính quyền can dự vào Trung Quốc, đã lập luận đầy thuyết phục về việc đưa ra một tín hiệu quân sự rõ ràng để ngăn chặn Trung Quốc tiếp tục leo thang. May mắn thay, việc này đã có tác dụng. Tuy nhiên, một cuộc đối đầu Trung - Mỹ về Đài Loan có thể xảy ra một lần nữa. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từng có lịch sử thực hiện tấn công quân sự để đạt được các mục tiêu của mình, đặc biệt là khi các vấn đề lãnh thổ bị đe dọa.

Tháng Một năm 1995, Chủ tịch Giang Trạch Dân, người vừa bắt đầu củng cố quyền lực với vai trò lãnh đạo cao nhất của Trung Quốc khi nhà lãnh đạo lão thành Đặng Tiểu Bình phải nằm liệt giường, đã đưa ra lời đề nghị mà theo tiêu chuẩn Trung Quốc là táo bạo và tích cực, đó là đề nghị tái thống nhất hòa bình với Đài Loan. Trong văn bản nổi tiếng gọi là “Tuyên bố Tám điểm của Giang Trạch Dân”, ông đề nghị đàm phán tất cả các vấn đề với chính quyền Đài Loan trên cơ sở bình đẳng “với tiền đề là một nước Trung Quốc”. Tất cả những gì mà các nhà lãnh đạo của Đài

Loan sẽ phải thừa nhận là nguyên tắc “một Trung Quốc” của Trung Quốc, tức chỉ có một nước Trung Quốc và Đài Loan là một phần của Trung Quốc. Đây là quan điểm đã có từ lâu của Quốc dân Đảng, đảng cầm quyền ở Đài Loan. Việc trao trả các thuộc địa Hồng Kông và Ma Cao cho chính quyền Trung Quốc tiến triển rất nhanh (Hồng Kông vào năm 1997 và Ma Cao 1999), và họ Giang kỳ vọng Đài Loan có thể mau chóng theo sau. Giang coi nghị trình tái thống nhất như là một trong những thành tựu lịch sử có thể đưa ông lên hàng ngũ của Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình.

Bằng việc nghiêng về phía Đài Loan, Giang phải chịu một nguy cơ chính trị có thực tại thời điểm mà quyền lực vẫn chưa được thiết lập vững chắc và sự chia rẽ trong hàng ngũ lãnh đạo có thể tạo ra sự mất ổn định chế độ. Theo báo chí Hồng Kông, ngay cả trước khi có sáng kiến tháng Một năm 1995 của ông, các quan chức và sĩ quan Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc có đường lối cứng rắn đã chỉ trích các chính sách của ông và của Bộ trưởng Ngoại giao Tiền Kỳ Tham đối với Hoa Kỳ và Đài Loan là quá mềm mỏng.

Sáu tháng sau khi đưa ra đề nghị, Giang bị Hoa Kỳ qua mặt và bị làm nhục. Chính quyền Clinton, đảo ngược lệnh cấm đã có 16 năm đối với chuyến thăm của các quan chức cấp cao Đài Loan (vì sau năm 1979, Hoa Kỳ không có quan hệ ngoại giao chính thức với Đài Loan), đã cấp cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy thị thực vào Hoa Kỳ để phát biểu tại trường cũ của mình, Đại học Comell. Tháng Tư năm đó, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Warren Christopher đã nói với Ngoại trưởng Trung Quốc Tiền Kỳ Tham rằng chính quyền chống lại việc cấp thị thực cho Lý bởi vì điều

này không phù hợp với mối quan hệ không chính thức của Hoa Kỳ với Đài Loan. Ngoại trưởng Tiền cho rằng ông đã nghe thấy một lời cam kết. Sau đó, Hạ viện và Thượng viện Hoa Kỳ, với một phiếu chống duy nhất, đã yêu cầu Tổng thống Clinton cấp thị thực cho Lý Đăng Huy. Họ Lý đã sử dụng trường Comell đề cao Đài Loan như là một quốc gia dân chủ có chủ quyền, mà lần đầu tiên ông gọi là “Cộng hòa Trung Hoa ở Đài Loan”.

Giang Trạch Dân đã bị chỉ trích nội bộ dữ dội từ các đối thủ chính trị của mình Kiều Thạch và Lý Thụy Hoàn (những người mặc dù/bởi vì nổi tiếng là những nhà cải cách trong nước, nhưng nên có quan điểm cứng rắn đối với Đài Loan), và từ các nhà lãnh đạo Quân Giải phóng Nhân dân. Cách tiếp cận hòa giải của ông đối với Đài Loan bị cáo buộc là đã gửi một tín hiệu yếu đuối để cho Đài Bắc và Washington lợi dụng. Giang không có sự lựa chọn đành phải ủng hộ nhóm điều hâu, những người chủ trương có một phản ứng quân sự mạnh mẽ. Không phải tất cả những người trong nhóm điều hâu đều thuộc quân đội. Các quan chức dân sự cũng muốn phô trương sức mạnh của họ. Theo học giả Triệu Tuệ Sinh, áp lực đối với một phản ứng quân sự không chỉ từ quân đội Trung Quốc mà còn từ những nhà lý luận của Đảng Cộng sản Trung Quốc, những người đã thổi phồng chủ nghĩa dân tộc thành nguồn gốc cho tính hợp pháp của Đảng, cũng như từ các quan chức trung ương, những người hy vọng cuộc khủng hoảng sẽ tạo điều kiện cho việc mở rộng kiểm soát đối với các tỉnh.

Tháng Bảy năm 1995, sau khi đưa ra một cảnh báo, Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc lần đầu tiên bắn tên lửa gần Đài Loan (130 km về phía đông bắc). Tháng tiếp sau, hải quân Trung Quốc đã tiến hành đợt thử tên lửa và pháo binh lần thứ hai và tiến

hành cuộc tập trận quy mô lớn ở phía bắc đảo. Các đợt tập trận quân sự lớn tiếp tục diễn ra trong tháng Mười và tháng Mười một. Tuy nhiên, đợt tập trận quân sự lớn nhất diễn ra tháng Ba năm 1996 ngay trước thềm cuộc bầu cử tổng thống đầu tiên ở Đài Loan. Hai quân khu huy động lực lượng thành một mặt trận kết hợp ở tỉnh Phúc Kiến đối diện Đài Loan, dưới sự chỉ đạo của một vị tướng cao nhất của quân đội Trung Quốc. Tiếp đó, sau khi đưa ra cảnh báo, quân đội Trung Quốc đã phong tỏa Đài Loan bằng các đợt thử tên lửa khiến cảng Cơ Long phía đông bắc và cảng Cao Hùng phía tây nam phải đóng cửa tạm thời.

Hoa Kỳ thể hiện quyết tâm bảo vệ Đài Loan bằng cách triển khai không chỉ một mà hai nhóm tàu sân bay tác chiến đến vùng biển lân cận (không vào eo biển Đài Loan, vì việc đó là “khiêu khích không cần thiết”, theo suy nghĩ của các sĩ quan cao cấp của quân đội Hoa Kỳ). Trung Quốc lẩn tránh với các cuộc tập trận khổng lồ ngoài khơi tỉnh Phúc Kiến - được truyền hình đến Đại lục và khán giả Đài Loan - nhưng không có sự tham gia trực tiếp của quân đội và cuộc khủng hoảng kết thúc.

Trong cuộc khủng hoảng 1995-1996, Đảng Cộng sản Trung Quốc truyền tin rộng rãi về các mối đe dọa hiếu chiến và các cuộc tấn công cá nhân Lý Đăng Huy thông qua các phương tiện truyền thông nhưng quyết định không huy động các cuộc biểu tình quần chúng. Hàng nghìn sinh viên Trung Quốc tại New York biểu tình phản đối chuyến thăm của Lý Đăng Huy và các cuộc biểu tình chống Trung Quốc diễn ra trên khắp Đài Loan. Nhưng chính tại Đại lục, các trường học chỉ cho phép biểu tình nhỏ trong khuôn viên các trường. Sự đồng thuận của giới lãnh đạo về cách thức xử lý cuộc khủng hoảng là quá mong manh, không thể mạo hiểm

phát động một đợt vận động quần chúng lớn vốn có khả năng gây chia rẽ nội bộ. Các cuộc biểu tình lớn cũng có thể đẩy các nhà hoạch định chính sách đến chỗ phải quyết định leo thang đối đầu quân sự. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc biểu tình chống Hoa Kỳ sau khi vụ đánh bom đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade năm 1999 và chống lại Nhật Bản trong nhiều dịp khác nhau. Mao Trạch Đông cũng từng khích động quần chúng ủng hộ pháo kích ngoài đảo Đài Loan vào năm 1958 để hỗ trợ cho các kế hoạch hoang tưởng của mình, được ông gọi là Đại Nhảy Vọt. Tuy nhiên, vào giữa những năm 1990, các lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc không dám khuấy động các cuộc biểu tình vì sợ rằng việc này có thể vượt ra ngoài tầm kiểm soát ở eo biển, hoặc ở trong nước.

Thời hậu khủng hoảng

Các cuộc khủng hoảng nguy hiểm đôi khi lại đem đến một may mắn - nó khiến mọi người nhận ra cái giá thảm khốc của đối đầu quân sự. Các cuộc khủng hoảng cũng cung cấp cho những nhân vật chính quan điểm máu chốt của các bên. Sau khủng hoảng 1995-1996, Bắc Kinh và Washington, với một tinh thần khẩn trương, đã tăng cường những nỗ lực để tránh chiến tranh bằng cách đẩy mạnh trao đổi thông tin với nhau - Chủ tịch Giang Trạch Dân và Tổng thống Clinton đã trao đổi các chuyến thăm nhà nước trong hai năm 1997-1998, và hai bên đã dành nhiều thời gian hơn trong những “đối thoại chiến lược mở” về tình hình thế giới. Chính quyền Clinton bắt đầu chỉ trích động thái của Đài Loan hướng tới độc lập là khiêu khích nguy hiểm. Trong chuyến thăm năm 1998 tới Trung Quốc, Tổng thống Clinton làm chính phủ Đài Loan (và Quốc hội Hoa Kỳ) bực tức khi nêu rõ những gì được biết đến như “ba không” của Hoa Kỳ (không ủng hộ Đài Loan độc lập, không ủng hộ “một Trung Quốc, một Đài Loan” hay “hai Trung Quốc”, và không ủng hộ Đài Loan làm thành viên trong các tổ chức quốc tế mà chỉ có các quốc gia mới có thể tham gia).

Các phương tiện truyền thông Trung Quốc miêu tả cuộc khủng hoảng 1995-1996 như là một thắng lợi lớn của Trung Quốc, nhưng các chuyên gia Đại lục thừa nhận riêng tư rằng nó đã phản tác dụng đối với Đài Loan. Đài Loan thoát ra từ cuộc khủng hoảng trở nên yên tâm về sự bảo vệ của nước Mỹ hơn là bị o ép bởi hành

động của quân đội Đại lục. Đe dọa của Đại lục đã gây sốc cho nền kinh tế Đài Loan, nền kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào thương mại quốc tế - thị trường chứng khoán suy giảm và các doanh nhân nước ngoài hủy bỏ việc đi lại. Nó có thể làm Quốc dân Đảng mất phiếu trong cuộc bầu cử lập pháp tháng Mười hai năm 1995. Tuy nhiên, sự tức giận chính đáng của cử tri Đài Loan đối với Bắc Kinh sau vụ thử tên lửa tháng Ba năm 1996 đã giúp Lý Đăng Huy giành thắng lợi trong cuộc bầu cử tổng thống trực tiếp đầu tiên ở Đài Loan với chênh lệch phiếu đáng kinh ngạc. Quan trọng nhất, Hoa Kỳ đã cho thấy họ sẽ ra tay bảo vệ Đài Loan nếu cần thiết. Hoa Kỳ và Nhật Bản cũng đã làm sống lại liên minh an ninh của họ bằng cách sửa đổi quy chế hợp tác quốc phòng. Bởi vậy, cuộc khủng hoảng có tác động trái khoáy là càng củng cố quyết tâm của Lý Đăng Huy và công luận Đài Loan tiếp tục khẳng định chủ quyền của Đài Loan.

Giang mất kiên nhẫn

Bối cảnh hậu khủng hoảng đặt Giang Trạch Dân trong tình thế khó khăn. Ông đã gắn di sản chính trị của mình với vấn đề Đài Loan. Tuyên bố Tám điểm năm 1995 của ông được đưa vào nghị định chính thức về chính sách của Trung Quốc đối với Đài Loan và được kỷ niệm trong một buổi lễ hằng năm. Vì vậy, ông không bỏ rơi vấn đề này mặc dù thất bại. Năm 1997, Giang đảm nhận vai trò đứng đầu của Tiểu ban Lãnh đạo công tác Đài Loan, vốn bao gồm các nhà hoạch định chính sách hàng đầu từ chính phủ và quân đội chịu trách nhiệm về chính sách Đài Loan. Giang đã thu hẹp quy mô của nhóm này, và biến nó thành đấu trường chính cho việc ra quyết định đối với Đài Loan.

Không giống như Mao Trạch Đông và Đặng Tiểu Bình, những người đã thể hiện thái độ kiên nhẫn trước việc thống nhất đất nước, “Giang khuấy động sự thiếu kiên nhẫn đối với Đài Loan”, như một chuyên gia viết. “Ông muốn để lại một di sản vĩ đại.” Ông mơ ước đi vào những cuốn sách sử như một nhà lãnh đạo Trung Quốc đã thống nhất đất nước. Theo cố vấn về chính sách của Trung Quốc đối với Đài Loan, đầu năm 1998, Giang Trạch Dân bắt đầu nói về thời gian biểu cho thống nhất đất nước.

Cảm giác cấp bách của Giang về “sự nghiệp thống nhất đất nước lớn lao” thể hiện rõ trong tuyên bố chính sách lớn của chính phủ, trong Sách Trắng về Đài Loan được phát hành trước bầu cử tổng thống Đài Loan năm 2000, (Thời Ân Hoàng, một

chuyên gia nghiên cứu nổi tiếng về an ninh quốc tế ở Bắc Kinh, đã mô tả Sách Trắng, cùng với các đợt thử tên lửa năm 1996 và các cuộc tập trận liên tục nhắm vào Đài Loan, như là các ví dụ về “chiến lược cứng rắn” Giang đã tiến hành trong giai đoạn 1995-2000.) với lối diễn đạt chuẩn mực, Sách Trắng nhắc đi nhắc lại việc đe dọa sử dụng vũ lực đối với Đài Loan theo hai điều kiện, đó là, nếu Đài Loan chính thức tách ra khỏi Trung Quốc hoặc nếu các nước bên ngoài xâm lược Đài Loan. Tuy nhiên, Sách Trắng nêu thêm một lời đe dọa đáng ngại mới. Trung Quốc sẽ sử dụng vũ lực “nếu chính quyền Đài Loan từ chối, trì hoãn [vô thời hạn] việc giải quyết thống nhất hòa bình đất nước hai bờ thông qua các cuộc đàm phán”. Điều này nghe có vẻ như một tối hậu thư của Trung Quốc dành cho Đài Loan: đàm phán sớm, hoặc sẽ “lãnh đủ”. Theo một người trong cuộc có quan hệ trong giới lãnh đạo, cái “nếu thứ ba” đã được chính Giang Trạch Dân bổ sung sau khi Sách Trắng được các chuyên gia về Đài Loan dự thảo và được các cơ quan khác nhau hiệu đính. Khi tôi phỏng vấn một trong những người soạn thảo, ông đã không phủ nhận thông tin này.

Tôi đã ở Bắc Kinh với các cấp phó lãnh đạo Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Hội đồng An ninh Quốc gia và Bộ Quốc phòng để thảo luận về vấn đề phòng thủ tên lửa quốc gia vào một ngày tháng Hai xám xịt thì Sách Trắng được công bố. Nhóm của chúng tôi đã choáng váng bởi sự thô bạo của các nhà lãnh đạo Trung Quốc khi chọn thời điểm để tung ra Sách Trắng - kiểu “ném thẳng vào mặt”, chúng tôi hiểu đó như là lời đe dọa leo thang vượt bậc của họ đối với Đài Loan và chúng tôi. Các nhà ngoại giao Trung Quốc đã cố gắng thuyết phục chúng tôi rằng thời điểm ra Sách Trắng là kết

quả không mong muốn do sự phối hợp kém giữa các cơ quan ở Bắc Kinh, nhưng chúng tôi nghi ngờ điều đó.

Những cây gậy lớn hơn

Nhu cầu khôi phục lại lòng tin của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đối với ông trong vai trò là tổng tư lệnh sau khi bị mất mặt bởi chuyến thăm của Lý Đăng Huy tới Hoa Kỳ, và quyết tâm sớm thống nhất đất nước đã làm cho Giang Trạch Dân gia tăng áp lực quân sự đối với Đài Loan bắt đầu từ năm 1995. Quân Giải phóng Nhân dân đã được bật đèn xanh cho chương trình tăng tốc hiện đại hóa quân sự lấy Đài Loan là trọng tâm chiến lược. Việc tăng ngân sách quốc phòng lên hai con số cho phép quân đội Trung Quốc mua các tàu khu trục tiên tiến, máy bay chiến đấu và tàu ngầm từ Nga. (Sản xuất trong nước không phải là lựa chọn vì đa phần các ngành công nghiệp quốc phòng của Trung Quốc đã lỗi thời.) Quân Giải phóng Nhân dân cũng bắt đầu sản xuất tên lửa tầm ngắn và tầm trung với số lượng lớn. Theo thông tin của Bộ Quốc phòng, các tên lửa hiện đại được triển khai tại tỉnh Phúc Kiến đối diện Đài Loan với tốc độ lúc đầu là 50 tên lửa mỗi năm, sau đó tăng lên 100 tên lửa mỗi năm. Quân Giải phóng Nhân dân bắt đầu được tăng cường huấn luyện, đặc biệt theo mô hình hợp đồng tác chiến để có thể tấn công Đài Loan từ trên không và từ biển.

Hiện đại hóa quân đội đã được thúc đẩy lần thứ hai sau một biến cố khác từ Đài Bắc vào tháng Bảy năm 1999. Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy công khai khẳng định mối quan hệ giữa Đại lục và Đài Loan là “mối quan hệ giữa nhà nước với nhà nước”. Đối với nhiều người ở Trung Quốc, đặc biệt là trong Quân Giải phóng

Nhân dân, điều này rất giống với một tuyên bố độc lập chính thức. Các báo chí quân sự đưa tin: “Tất cả các binh lính và sĩ quan Quân Giải phóng Nhân dân rất tức giận khi nghe tuyên bố ly khai của Lý Đăng Huy.” Chính phủ Trung Quốc cảnh báo Lý Đăng Huy và chính phủ Đài Loan “không nên đánh giá thấp quyết tâm duy trì toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của chính phủ Trung Quốc, và không nên đánh giá thấp lòng can đảm và sức mạnh của người Trung Quốc chống lại sự ly khai và phản đối Đài Loan độc lập”. Áp lực đối với Giang Trạch Dân về việc đáp trả quân sự là rất lớn.

Tại Washington, chúng tôi lo lắng về việc lập lại cuộc đối đầu năm 1995-1996, kiểu phim *High Noon* (Trưa hè nóng bỏng)^[13], và hành động ngay lập tức để ngăn cản Bắc Kinh phản ứng thái quá. Tổng thống Clinton đã gọi điện cho Chủ tịch Giang Trạch Dân để trấn an rằng Tổng thống Lý đã không tham khảo ý kiến của chúng tôi trước khi đưa ra tuyên bố và rằng chúng tôi không tán thành việc này. Tại một buổi họp báo của Nhà Trắng, Tổng thống Clinton đã nhắc lại cam kết của Hoa Kỳ đối với chính sách “một Trung Quốc” nhưng cũng nhắc nhở Bắc Kinh rằng Hoa Kỳ bị ràng buộc bởi Đạo luật Quan hệ với Đài Loan, qua đó bày tỏ “quan ngại sâu sắc” trước bất kỳ hành động sử dụng các biện pháp phi hòa bình nào tại eo biển. Bằng việc làm rõ quan điểm này, Hoa Kỳ đã bác bỏ “thuyết hai quốc gia” của Lý Đăng Huy và giúp Giang giải quyết vấn đề phản ứng trong nước đối với tuyên bố của Lý.

Việc đối phó với tuyên bố của Lý Đăng Huy khẳng định Đài Loan và Trung Quốc là hai quốc gia riêng biệt đã trở thành chủ đề nóng tại cuộc gặp mùa hè hằng năm của lãnh đạo cấp cao Trung Quốc tại khu nghỉ dưỡng ven biển Bắc Đới Hà năm 1999. Ban

Chấp hành Trung ương, mở rộng thành phần tới các tướng về hưu và các nhà lãnh đạo Đảng, cùng thảo luận vấn đề này. Tâm trạng của nhóm ảm đạm bởi vì đó là một năm rất cố gắng, một năm với thất bại của Chu Dung Cơ khi không thể mang về từ Washington một thỏa thuận với WTO, vụ học viên Pháp Luân Công biểu tình ngồi, và vụ Hoa Kỳ đánh bom vào đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade. Vụ thả bom đã được nhiều người hiểu như là bằng chứng rõ ràng về thái độ thù địch của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc, một quan điểm bi quan đòi hỏi cần xem xét việc sửa lại nhận định của Đặng Tiểu Bình - “hòa bình và phát triển là các xu hướng chủ đạo”. Mặc dù khủng hoảng tài chính châu Á đã không ảnh hưởng nghiêm trọng đến Trung Quốc như các nền kinh tế khác rộng mở hơn ở châu Á, nó cũng đã làm cho tăng trưởng chậm lại và gây ra giảm phát. Theo giải thích của các cố vấn chính sách và các sĩ quan quân đội, tại nhiều cuộc họp, các viên tướng lập luận đầy bức xúc rằng danh dự quốc gia bị đe dọa ở Đài Loan và Trung Quốc phải chiếm lấy một đảo nhỏ ngoài khơi biển Đài Loan, hoặc có một số hành động quân sự khác để cho thấy quyết tâm của mình.

Giang Trạch Dân đã miễn cưỡng phải gây phương hại tới tiến trình phát triển kinh tế của Trung Quốc và mối quan hệ với Hoa Kỳ, nhưng ông không thể chấp nhận bị coi là yếu kém, đặc biệt đối với giới quân sự. Ông rơi vào một tình thế bí bách. Giang quay sang các tướng lĩnh quân đội và hỏi: “Nếu Hoa Kỳ can thiệp để bảo vệ Đài Loan, các anh có chắc có thể chiến thắng?” Các viên tướng đã phải thừa nhận rằng họ vẫn chưa sẵn sàng. Giang sau đó hứa với Quân Giải phóng Nhân dân: “Chúng tôi sẽ cung cấp cho các anh mọi thứ các anh cần để lần tới được hỏi câu hỏi đó,

các anh có thể nói, có. Hãy quay trở về và phát triển khả năng giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực nếu các phương pháp hòa bình thất bại.”

Một nhà bình luận đã mô tả quyết định từ Bắc Đới Hà: “... tránh tối đa một hành động quân sự quy mô lớn vào thời điểm hiện tại, tạm hoãn việc này đến khi sức mạnh quân sự và kinh tế Trung Quốc Đại lục phát triển để cung cấp cho chúng ta những lợi thế áp đảo, và lúc đó sẽ quyết định liệu chúng ta vẫn cần sử dụng vũ lực để kiềm chế hoặc ngăn chặn Đài Loan độc lập hay không.” Một nhà ngoại giao Trung Quốc cho biết: “Chúng tôi đang theo đuổi việc thống nhất đất nước một cách hòa bình, nhưng chúng tôi cũng đang chuẩn bị để làm điều đó bằng quân sự, đã có quyết định làm như vậy.” Một đại tá khẳng định: “Quân Giải phóng Nhân dân đã đẩy nhanh quá trình chuẩn bị. Công việc của chính phủ là theo đuổi thống nhất đất nước trong hòa bình, nhưng công việc của quân đội là chuẩn bị cho chiến tranh.”

Giang cố gắng rèn luyện sự kiềm chế bằng cách tỏ ra cứng rắn, và bằng cách cho quân đội những gì họ muốn nhất - các loại vũ khí công nghệ cao để trở thành kiểu lực lượng quân sự mà một cường quốc lớn có thể tự hào. Các nhà lãnh đạo dân sự khác cũng đồng tình, ngay cả những người ủng hộ một cách tiếp cận nhẹ nhàng hơn đối với Đài Loan. Trong hoàn cảnh này, làm sao họ có thể không đồng tình? Các phương tiện truyền thông tuôn đầy những lời lẽ hiếu chiến chống Lý Đăng Huy, máy bay phản lực Quân Giải phóng Nhân dân táo tợn bay sát các máy bay Đài Loan ở vùng eo biển hẹp, và tin tặc tấn công các máy tính Đài Loan. Nhưng tựu trung lại, năm 1999 Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tự kiểm soát phản ứng trước việc Lý Đăng Huy lăng mạ danh dự

quốc gia của Trung Quốc tốt hơn nhiều so với những gì đã làm trong cuộc khủng hoảng 1995- 1996. Trung Quốc vẫn duy trì quan hệ tốt với Washington và tránh một cuộc chiến mà họ còn quá yếu để chiến thắng.

Sau “thuyết hai quốc gia” của Lý Đăng Huy và cuộc bầu cử tháng Ba năm 2000 tại Đài Loan của Tổng thống Trần Thủy Biển, ứng cử viên của Đảng Dân tiến, nỗi bi quan về triển vọng thống nhất hòa bình đất nước đã tràn ngập bầu không khí chính trị ở Bắc Kinh. Thời gian đã không đứng về phía Đại lục. Vũ lực cuối cùng sẽ phải được sử dụng.

Giới lãnh đạo dân sự ra lệnh cho các chỉ huy quân sự cấp cao tăng tốc chuẩn bị để sẵn sàng các phương án quân sự chống lại Đài Loan vào cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ 21. Các phương án này bao gồm các khả năng ngăn chặn Hoa Kỳ can thiệp bảo vệ Đài Loan, cũng như có thể thực hiện phong tỏa vùng trời và vùng biển chống lại hòn đảo. Nhận thức được rằng mình bắt đầu từ một xuất phát điểm rất thấp, và rằng Hoa Kỳ sẽ luôn luôn có hỏa lực vượt trội, quân đội Trung Quốc đang phát triển những khả năng không đối xứng được gọi là “quyền trượng sát thủ” (assassin’s mace), đó là các biện pháp phi truyền thống bao gồm chiến tranh thông tin để khai thác điểm yếu của đối thủ và làm cho đối thủ khó có biện pháp đáp trả tương xứng.

Theo Lầu Năm Góc, có từ 710 đến 790 tên lửa đạn đạo tầm ngắn được triển khai trên bờ biển đối diện Đài Loan là những vũ khí có tiềm năng răn đe nhất của Trung Quốc nhằm ngăn chặn Đài Loan độc lập hoặc buộc tái thống nhất theo điều kiện của Bắc Kinh. Họ có thể áp đảo các hệ thống phòng thủ tên lửa của Đài Loan (ngay cả những hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường

tiên tiến nhất cũng không thể bảo vệ tuyệt đối) và khuất phục hòn đảo bằng việc tấn công các sân bay hay các mục tiêu quân sự khác, làm dân thường hoảng loạn, và tàn phá nền kinh tế dựa vào thương mại của Đài Loan. Mục tiêu của quân đội là giành được các khả năng để buộc Đài Loan đầu hàng và bắt đầu đàm phán trước khi Hoa Kỳ có thể đến bảo vệ Đài Loan, hoặc thuyết phục Hoa Kỳ đứng bên ngoài.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn không bao giờ phải sử dụng đến các khả năng quân sự mới đó, họ muốn giành chiến thắng mà không cần đánh, như Tôn Tử triết gia quân sự Trung Quốc cổ đại khuyên. Mục đích là để “xác tín tính rắn đẽ trong khi thực hiện tất cả các biện pháp có thể để gương cung mà không bắn và giữ áp lực mà không chiến đấu thật”. Trung Quốc hy vọng, khi nước này phát triển quân sự mạnh mẽ hơn và Đài Loan trở nên phụ thuộc Trung Quốc nhiều hơn về kinh tế, Đài Loan sẽ rơi vào tay của Trung Quốc giống như một quả mận chín. (Hoặc như một bài báo của Đại lục đăng trên Internet nêu: “Khi Trung Quốc trở thành nhà lãnh đạo không thể tranh cãi được ở Đông Á, tái thống nhất với Đài Loan sẽ trở thành kết quả tự nhiên.”) Vào thời điểm tự lựa chọn, Bắc Kinh sẽ đưa ra cho Đài Loan một “đề nghị không thể từ chối” kèm theo một mối đe dọa tiềm ẩn phía sau. Các nhà lãnh đạo của Đài Loan sẽ nhận ra rằng họ không có sự lựa chọn, ngoại trừ việc thương lượng một số hình thức thống nhất đất nước và Hoa Kỳ sẽ hỗ trợ giải pháp đã được thương lượng để tránh một cuộc xung đột không có người chiến thắng. Những câu hỏi khó khăn Hoa Kỳ phải đối mặt là: Chúng ta có nên chấp nhận sự “thống nhất hòa bình” giành được bởi vì Trung Quốc đã trở nên mạnh mẽ hơn về quân sự so với Đài Loan? Hay

chúng ta nên sử dụng sức mạnh của mình để ngăn chặn bằng cách tuyên bố Trung Quốc là kẻ thù và tìm mọi biện pháp để kiềm chế về cả kinh tế cũng như quân sự? Và làm thế nào chúng ta có thể chắc chắn rằng Trung Quốc, đặc biệt là Quân Giải phóng Nhân dân, sẽ không muốn sử dụng các khả năng mới một khi họ có?

Củ cà rốt và cây gậy

Một bài học mà nhiều người Trung Quốc có được từ cuộc khủng hoảng 1995-1996 và 1999 là việc sử dụng riêng chỉ vũ lực chống lại Đài Loan sẽ thất bại. Vũ lực có thể có tác dụng ngược bởi làm cho người Đài Loan xa lánh Đại lục, khiến họ trở nên phụ thuộc hơn vào sự bảo vệ của Hoa Kỳ, và tiếp thêm sức mạnh cho liên minh quân sự giữa Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ngăn chặn Đài Loan tiến tới độc lập và đưa Đài Loan quay trở lại quỹ đạo cần có củ cà rốt - những khuyến khích, động viên tích cực - cũng như cả cây gậy. “Rõ ràng áp lực quân sự không hiệu quả, vì vậy chúng ta cần thử những cách khác,” theo lời một cố vấn chính sách.

Giang Trạch Dân đã đạt được một sự đồng thuận trong giới lãnh đạo phía sau chính sách song trùng: củng cố sức mạnh quân sự, đồng thời vươn bàn tay hữu nghị sang đồng bào Đài Loan, theo cách gọi của người Đại lục. Sử dụng cái Đảng Cộng sản gọi là “chiến thuật mặt trận thống nhất” để xây dựng sự ủng hộ rộng rãi tại Đài Loan, làm cho người dân Đài Loan tin cậy chính phủ Trung Quốc, và gây áp lực lên các chính trị gia chủ trương độc lập. Một lợi ích nữa là Washington sẽ hoan nghênh lập trường chính trị của Bắc Kinh và đổ lỗi gây ra sự căng thẳng trên eo biển cho các phần tử “gậy rối” ở Đài Loan. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào vẫn tiếp tục cách tiếp cận song trùng này và đã mở rộng nó để xây dựng quan hệ với các đảng đối lập, với hy vọng rằng khi nhiệm kỳ thứ hai của Trần Thủy Biển kết thúc năm 2008, tổng thống mới sẽ được bầu từ một trong các đảng khác.

Tuy nhiên, chính trị trong nước đã hạn chế sự linh hoạt và khả năng điều tiết của các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể có về phía Đài Loan. Trái với chính sách ngoại giao thực dụng với các nước khác, cách tiếp cận của Trung Quốc đối với Đài Loan bị tác động nhiều bởi các vấn đề nguyên tắc có tính biểu tượng vốn vang động trong nền chính trị nội bộ.

Sự đúng đắn về đường lối chính trị đòi hỏi bất cứ một quan chức đầy tham vọng nào cũng phải có một lập trường vững chắc về các vấn đề liên quan đến Đài Loan bởi vì đây là những vấn đề nguyên tắc và không thể thỏa hiệp. “Sẽ là tự sát khi đề xuất một ý tưởng sáng tạo xem chừng mềm mỏng”, một cố vấn chính sách nói. Bất kỳ cử chỉ tích cực đối với Đài Loan phải được thể hiện để trông thật mạnh mẽ. Ví dụ, một nhà báo nhắc lại tuyên bố về Đài Loan của Thủ tướng Ôn Gia Bảo. “Ông nói họ sẽ theo đuổi thống nhất hòa bình đất nước miễn là có cơ hội dù nhỏ nhất để thành công. Ông có thể nói điều đó, bởi vì lúc đầu ông đã nói rằng chúng ta sẽ ngăn chặn Đài Loan độc lập bằng bất cứ giá nào. Vì vậy, ông kết nối hai điểm này.” Các sáng kiến tích cực của chính quyền Hồ Cẩm Đào đã được kết hợp với những nỗ lực có thể khiến việc đe dọa sử dụng vũ lực trở nên đáng tin hơn, hay như nhà phân tích chiến lược Thời Ân Hoàng nêu, “để làm ngọt cà rốt”, ông Hồ cũng phải có “cây gậy cứng hơn”.

Trong bầu không khí chính trị ngọt ngào, ý tưởng sáng tạo về chính sách đối với Đài Loan cũng rất ít và khác xa nhau. Các chuyên gia được tham vấn về Đài Loan không thường xuyên bằng về Nhật và Hoa Kỳ. Theo một chuyên gia: “Các nhà lãnh đạo nghĩ họ hiểu Đài Loan đơn giản chỉ vì họ là người Trung Quốc.” Không có gì đáng ngạc nhiên, đề xuất cho các sáng kiến tích cực liên

quan đến Đài Loan thường đến từ quan chức cấp cao, những người được cách ly khỏi chỉ trích chính trị bằng cách này hay cách khác.

Liên kết kinh tế

Đặng Tiểu Bình là nhà lãnh đạo đầu tiên có can đảm chìa tay thân thiện với Đài Loan. Năm 1979, khi mở cánh cửa Trung Quốc vào nền kinh tế thế giới, ông cũng tính đến cả Đài Loan. Ông đã phá bỏ bức tường thù địch mà kể từ năm 1949 đã chặn tất cả các liên hệ kinh tế và xã hội giữa Đại lục và Đài Loan. Trung Quốc đưa ra các ưu đãi đặc biệt để thu hút đầu tư và thương mại từ Đài Loan, cũng như trải thảm chào đón các gia đình đoàn tụ và du lịch. Kể từ đó, mối quan hệ giữa Đài Loan và Đại lục phát triển đáng kể. Các công ty Đài Loan, bắt đầu với những công ty nhỏ sản xuất giày và đồ chơi sử dụng nhiều lao động và dần dần mở rộng sang các công ty công nghệ cao lớn như Taiwan Semiconductor (với các ngân hàng và dịch vụ theo sau), di chuyển nhà máy của họ đến Đại lục để tìm đất đai, cơ sở vật chất, và lao động rẻ hơn. Sức hấp dẫn kinh tế mạnh đến nỗi các doanh nghiệp trốn tránh các quy định của chính phủ Đài Loan đưa ra nhằm hạn chế sự phụ thuộc kinh tế của hòn đảo vào Trung Quốc. Trung Quốc đã trở thành thị trường xuất khẩu số một của Đài Loan, và Đài Loan là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai ở Trung Quốc, mặc dù không có đường vận tải hoặc vận chuyển trực tiếp xuyên eo biển, và tất cả các giao dịch phải thông qua Hồng Kông hay các điểm qua cảnh khác. Đến cuối năm 2005, xuất khẩu của Đài Loan sang Trung Quốc (bao gồm cả Hồng Kông) vượt quá xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Nhật Bản, và châu Âu cộng lại. Công nghiệp công nghệ thông tin của Đài Loan đã di chuyển sang Trung Quốc, mang theo

toàn bộ mạng lưới cơ sở hạ tầng về cung cấp và phân phối. Hơn một triệu người, trong số hai mươi ba triệu người Đài Loan, hiện đang sống, làm việc, học tập, kết hôn ở Trung Quốc, hầu hết trong số họ ở các cộng đồng khu vực đông nam như Đông Quan ở tỉnh Quảng Đông và Côn Sơn bên ngoài Thượng Hải.

Xung đột chính trị trên eo biển khó có thể làm gián đoạn dòng di cư không thể cưỡng lại của tiền và các bí quyết công nghệ từ Đài Loan đến Trung Quốc. Với một vài ngoại lệ, chính phủ Trung Quốc đã bảo vệ các doanh nghiệp Đài Loan khỏi sự chỉ trích chính trị gay gắt trong những thời kỳ căng thẳng. Sự hiện diện của các doanh nghiệp Đài Loan vào Đại lục không phải vấn đề gây tranh cãi về chính trị, và các quan chức địa phương mong muốn có công ăn việc làm do các doanh nghiệp này tạo ra. Các đại diện của Văn phòng sự vụ Đài Loan tại các địa phương thường can thiệp bảo vệ các nhà đầu tư Đài Loan để làm cho họ cảm thấy an tâm. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa vui mừng khi thấy Đài Loan bị kéo vào quỹ đạo kinh tế và xã hội của Trung Quốc bởi vì điều này mang lại cho họ niềm hy vọng rằng nó sẽ dẫn đến hội nhập chính trị một ngày nào đó. Mặc dù vậy, sau các cuộc bầu cử tổng thống năm 2000 và 2004 tại Đài Loan, phản ứng chính trị trong nước tại Đại lục buộc Đảng Cộng sản phải tuyên bố công khai rằng những người kinh doanh “xanh” - cụ thể là những người hỗ trợ Trần Thủy Biển và phong trào độc lập của Đài Loan, không được chào đón ở Trung Quốc.

Giang Trạch Dân đã bổ nhiệm thầy của mình, cựu thị trưởng Thượng Hải Ôn Đạo Hàm, làm nhà đàm phán quan hệ giữa hai bờ. Ôn là người có tiếng nói ảnh hưởng đối với Tiểu ban Lãnh đạo công tác Đài Loan ủng hộ cách tiếp cận hòa giải. Là một lãnh

đạo lão thành được kính trọng và có quan hệ cá nhân gần gũi với Giang, ông có thể bỏ qua sự đúng đắn về đường lối chính trị. Trong các cuộc thảo luận với ông, tôi nghe ông thổ lộ những ý tưởng vượt trội như ngừng triển khai tên lửa ở Phúc Kiến để xây dựng lòng tin giữa hai bên. Các tỉnh ven biển xem Vương là đại diện lợi ích của mình trong việc ngăn chặn xung đột xuyên eo biển gây ảnh hưởng tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Viện Nghiên cứu Đài Loan tại Hạ Môn, trên bờ biển Phúc Kiến, đối diện với Đài Loan và cách xa Bắc Kinh, cũng có tiếng là có “quan điểm tự do hơn”, theo lời một trong các nhà nghiên cứu của viện.

Giang tiếp tục giữ liên lạc với phía Thượng Hải của mình bằng cách làm sâu sắc hơn các mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai bên, thúc đẩy trao đổi và đối thoại xuyên eo biển, và đưa ra cái mà theo quan điểm của Trung Quốc là một gói đề nghị rất hào phóng về sự tự chủ sau khi thống nhất đất nước - được gọi là “một quốc gia, hai chế độ”, mà đầu tiên vốn do Đặng Tiểu Bình đề xuất. (Ví dụ, Đài Loan sẽ được phép duy trì hệ thống chính trị dân chủ và quân đội của riêng của mình).

Từ ngữ cản đường

Tuy nhiên, sự cứng nhắc về chủ thuyết và tính đứng đắn chính trị đã cản trở lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc đưa ra các đề nghị để người dân Đài Loan thấy thực sự hấp dẫn. Truyền thông và công luận Trung Quốc không quan tâm nhiều đến tính chính xác của ngôn từ trong các tuyên bố của chính phủ về Đài Loan, nhưng các quan chức chắc chắn quan tâm. Đấu tranh chính trị cấp cao trong Đảng Cộng sản Trung Quốc, giống như ở Vatican, thường dẫn đến kết quả chiến thắng của phe chính thống đối với sự thay đổi các vấn đề được coi là nguyên tắc. Đặng Tiểu Bình thường than vãn một thực tế là trong các cuộc tranh luận nội bộ, “tả” luôn áp đảo “hữu”. Mỗi quan chức đều biết việc tĩa gọt những nguyên tắc nền tảng được các vị khai quốc công thần đặt ra sẽ an toàn hơn là đưa ra một ý tưởng sáng tạo. Khi Đảng Cộng sản Trung Quốc trung thành với một quan điểm về Đài Loan, các chính trị gia Trung Quốc ngần ngại thay đổi hoặc từ bỏ vì sợ bị chỉ trích là yếu đuối. Nguy cơ được nhân lên bởi vì không thể dự đoán được phía Đài Loan sẽ phản ứng ra sao với bất kỳ một đề nghị mới nào. Nếu Đài Loan, bị thúc ép bởi chính trị trong nước, từ chối đề nghị và tiếp tục đẩy mạnh tiến trình độc lập về pháp lý, các chính trị gia Trung Quốc sẽ trông giống như những kẻ ngốc nghếch. Thậm chí nếu Đài Loan phản ứng tích cực, bất kỳ thỏa thuận nào cũng đều bị giới chóp bu Trung Quốc nghi ngờ bởi vì nó mang ngầm ý rằng phía họ hẳn đã phải nhân nhượng quá nhiều để đạt được điều đó.

Một ví dụ về sự cứng nhắc này là đề xuất “một quốc gia, hai chế độ” của Đặng Tiểu Bình vào năm 1979, mô tả các nguyên tắc trong nước mà Đài Loan sẽ được hưởng sau khi thống nhất với Đại lục. Chính phủ Trung Quốc áp dụng cùng một công thức cho Hồng Kông trong quá trình đưa thuộc địa này của Anh về với Trung Quốc năm 1997, mặc dù chế độ tự chủ của Hồng Kông hạn chế hơn nhiều so với những gì đã được đề nghị cho Đài Loan lúc ban đầu. Ví dụ, quân đội Trung Quốc hiện nay có nhiều căn cứ tại Hồng Kông nhưng Đài Loan sẽ có lực lượng vũ trang riêng. Bắc Kinh có quyền phủ quyết sự quá độ của Hồng Kông từ một thuộc địa sang một nền dân chủ, nhưng theo kế hoạch của Đặng Tiểu Bình, Bắc Kinh sẽ không can thiệp vào hệ thống dân chủ của Đài Loan. Bằng cách gắn quan điểm “một quốc gia, hai chế độ” với Hồng Kông, chính quyền Bắc Kinh bị xấu đi trong con mắt của người Đài Loan. (Các nhà lãnh đạo Đài Loan đã rất hoài nghi về cách Hồng Kông phát triển kể từ khi được trao trả năm 1997, đặc biệt họ chỉ trích mỗi khi Bắc Kinh can dự vào các vấn đề chính trị của Hồng Kông.)

Phát biểu với các học giả Trung Quốc nghiên cứu ở Hoa Kỳ, tôi đưa ra quan điểm Bắc Kinh cần tạo ra một tên mới cho mô hình thống nhất, chẳng hạn như “một quốc gia, ba chế độ” để phân biệt Đài Loan với Hồng Kông và làm cho nó hấp dẫn hơn đối với người dân Đài Loan. Người dân Đài Loan sẽ không bao giờ ủng hộ thống nhất đất nước, trừ khi điều đó làm cho họ thịnh vượng hơn so với hiện nay. Các quan chức và các chuyên gia chính sách trên phương diện cá nhân đều đồng ý rằng mô hình “một quốc gia, hai chế độ” nên được loại bỏ. Trong bất kỳ vấn đề chính sách đối ngoại nào khác, chủ nghĩa thực dụng của Trung Quốc sẽ chiếm

ưu thế. Tuy nhiên, công thức của Đặng Tiểu Bình cho Đài Loan là bất khả xâm phạm.

Dưới thời Giang Trạch Dân, nguyên tắc “một Trung Quốc” - chỉ có một Trung Quốc và Đài Loan là một phần của Trung Quốc - đã được ghi nhận công khai như là điều kiện tiên quyết cho bất cứ thảo luận về quan hệ xuyên eo biển. Bắc Kinh từ chối thảo luận với Đài Loan cho đến khi chính quyền Đài Loan chấp nhận nguyên tắc này. Bằng cách công khai khẳng định tổng thống Đài Loan cần phải thốt ra những từ ngữ diệu kỳ, “một Trung Quốc”, họ làm cho tổng thống Đài Loan thực sự không thể tuân thủ bởi ông sẽ bị coi là yếu kém trong con mắt của người dân. Hoặc là tổng thống Đài Loan mất mặt hoặc chủ tịch Trung Quốc mất mặt. Chính quyền Clinton và Bush đã kêu gọi Bắc Kinh bắt đầu các cuộc đàm phán xuyên eo biển vô điều kiện, nhưng cả Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào đều không dám làm điều đó.

“Hồ không dám đề nghị đàm phán với Đài Loan vô điều kiện trong bối cảnh quyền lực chính trị [giới hạn] của mình lúc này,” một sĩ quan quân đội Trung Quốc cho biết năm 2004. “Khi Giang vẫn còn tại nhiệm, ông thực sự là ông chủ nhưng ông thậm chí không có quyền lực chính trị để làm một điều nhạy cảm như vậy. Và hiện giờ họ Hồ cũng không muốn đánh mất danh tiếng của mình và bị chỉ trích do làm việc đó.”

Giới chóp bu chính trị ở Trung Quốc bị ám ảnh với “nguyên tắc một Trung Quốc” nên đến năm 2002, họ coi đây là điều kiện cho việc mở hoạt động vận tải, thư tín và thương mại trực tiếp với Đài Loan (“ba mối liên kết”) - điều mà Trung Quốc đã mong muốn từ năm 1979 như là một cách để ràng buộc Đài Loan chặt chẽ hơn với Đại lục.

Bắc Kinh nêu rõ sẽ không bao giờ công nhận quyền lực của chính quyền Đài Loan. Việc từ chối thẳng thừng không cho chính quyền Đài Loan chút thể diện nào cản trở thảo luận về những vấn đề mà thậm chí kém phần nhạy cảm như du lịch hoặc thương mại. Bắc Kinh khẳng định rằng trong các cuộc đàm phán về các vấn đề kinh tế với đại diện ngành công nghiệp tư nhân thì bất cứ quan chức chính phủ nào trong phòng họp cũng chỉ đóng vai trò cố vấn. Mặc dù cả Trung Quốc và Đài Loan đều là thành viên WTO, Trung Quốc hầu như không trao đổi với Đài Loan trong WTO vì điều này có thể hàm ý rằng chính phủ Đài Loan có chủ quyền đối với hòn đảo này. Thật khó để đạt được tiến bộ trong tiến trình thống nhất hòa bình trừ khi chính phủ Trung Quốc có thể quên đi niềm kiêu hãnh và nói chuyện trực tiếp với chính phủ Đài Loan.

Giang Trạch Dân, trong năm cuối cùng của nhiệm kỳ tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc, tỏ ra sốt ruột muốn đạt được tiến triển trong vấn đề thống nhất đất nước, và khắp khởi vài tia hy vọng nào đó rằng Đài Loan, sau khi bị suy thoái kinh tế, có thể đồng ý thiết lập mối liên hệ trực tiếp về thư tín, vận tải, và thương mại. Giang cũng muốn lấy lòng tổng thống mới của Hoa Kỳ George W. Bush, và sắp tới ông sẽ ghé thăm trang trại vị tổng thống này ở Crawford, Texas. Sau một thập kỷ là lãnh đạo số một của Trung Quốc, quyền lực của ông đã vững chắc. Trong bối cảnh đó, ông cuối cùng đã cố gắng có được một sự đồng thuận trong giới lãnh đạo chớp bu để đưa ra một công thức phần nào linh hoạt hơn cho vấn đề Đài Loan. Định nghĩa “Trung Quốc” trong nguyên tắc “một Trung Quốc” được thay đổi để làm cho Đài Loan ít phản đối. Trung Quốc không còn được định nghĩa là Cộng hòa

Nhân dân Trung Hoa với Đài Loan bị hạ xuống vị thế phụ thuộc của một tỉnh nằm trong nó. Câu thần chú mới là: “Đại lục và Đài Loan là hai phần của một nước Trung Quốc.” Công thức này nhằm cho thấy thống nhất đất nước được dựa trên sự bình đẳng và “không phải là hành động ai ăn thịt ai”. Điều này mở ra triển vọng về một sự dàn xếp chia sẻ chủ quyền giữa hai bên.

Bắc Kinh cũng đề ra một phương án thậm chí khả thi hơn. Đài Loan có thể chấp nhận “đồng thuận 1992”, kết quả mơ hồ của cuộc họp đầu tiên giữa các nhà đàm phán xuyên eo biển. Mỗi bên có thể nhắc lại phiên bản riêng của mình về cách hiểu thế nào là “một Trung Quốc” và bỏ qua cách hiểu của bên kia. Hoặc cả hai bên có thể chỉ khẳng định tiếp tục đi theo “đồng thuận 1992” mà không định nghĩa cụ thể nội hàm là gì. Richard Bush, một chuyên gia Hoa Kỳ về quan hệ xuyên eo biển Đài Loan gọi điều này là một “cái cớ có tính biểu tượng để biện hộ cho việc nối lại đàm phán”. Tuy nhiên, Tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển không chấp nhận “đồng thuận 1992” và không sẵn lòng cử các nhà đàm phán sang Bắc Kinh.

Quả thật, cả hai công thức mới này đều không được sử dụng rộng rãi trong nước - tại Đại lục, người ta vẫn thường gọi Đài Loan là một tỉnh và kiên quyết chính sách “một Trung Quốc”. (Năm 2005, Hồ Cẩm Đào lần nữa cố nghĩ ra một cách gọi khác của chính sách “một Trung Quốc” mà ông nghĩ Đài Loan có thể chấp nhận, đó là “hai bờ biển, một Trung Quốc”. Nhưng Trần Thủy Biển vẫn bác bỏ và Hồ Cẩm Đào cũng thôi nói chuyện đó.)

Kenneth Lieberthal, học giả Hoa Kỳ danh tiếng về Trung Quốc, cựu nhân viên tại Hội đồng An ninh Quốc gia từng kiến nghị hai bên đàm phán một “thỏa thuận tạm thời” để có thể ổn định hiện

trạng trong một khoảng thời gian nhất định nào đó, chẳng hạn là 50 năm. Một cố vấn chính sách của Bắc Kinh thừa nhận rằng mặc dù ý tưởng đó đáng khen ngợi nhưng các nhà lãnh đạo cao cấp Trung Quốc không bao giờ có thể công khai đồng ý nó bởi dư luận và các nhà lãnh đạo khác sẽ phản đối bất kỳ một sự thỏa hiệp nào từ bỏ hy vọng thống nhất đất nước trong một thời gian dài như vậy.

Tổng thống mới của Đài Loan

Trước khi Trần Thủy Biển được bầu làm tổng thống tháng Ba năm 2000, ông ta đã thăm Washington nhiều lần với tư cách là thị trưởng Đài Bắc và gặp gỡ tiếp xúc không chính thức với giới chức Hoa Kỳ, như tôi. Họ Trần có vẻ sốt sắng tách mình ra khỏi đường lối chính thống đòi độc lập của Đảng Dân tiến và ngấm vận động cho khả năng thay đổi lịch sử bằng việc đàm phán một tạm ước với Đại lục.

Khi ông Trần thắng cử trong một cuộc đua tay ba nghệt thờ vào năm 2000, chúng tôi đều lo ngại về khả năng Bắc Kinh có thể dùng vũ lực nên đã cảnh báo Trung Quốc không nên có bất kỳ động thái gây hấn. Bằng những ấn tượng đã có trước đây, chúng tôi cũng đôi chút hy vọng rằng họ Trần sẽ đi thăm Trung Quốc như kiểu Nixon ngày trước. Đại diện Hoa Kỳ tại Đài Bắc đã thúc giục Trần Thủy Biển có những động thái sớm để trấn an Bắc Kinh về chiến lược của mình.

Hai tháng sau, họ Trần đã đưa ra một thông điệp với lời lẽ cẩn trọng trong bài phát biểu tại lễ ra mắt và tuyên thệ nhậm chức của mình. Mặc dù không dùng cụm từ kỳ diệu “một Trung Quốc” nhưng ông hứa không tuyên bố độc lập trừ khi Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa có ý định tấn công Đài Loan, không đưa luận thuyết “hai nhà nước” vào hiến pháp, không tổ chức trưng cầu dân ý về vấn đề độc lập, không thay đổi tên “Trung Hoa Dân quốc”, cũng như không từ bỏ Đường lối Thống nhất Quốc gia và

Hội đồng Thống nhất Quốc gia. (Theo cách nói đặc trưng kiểu Trung Quốc, những lời hứa này được gọi là “bốn không và một không bao giờ”. Họ Trần cũng đề cập tới vấn đề “một Trung Quốc trong tương lai”, tiệm cận điều mà Trung Quốc yêu cầu. Nhưng giới chức Bắc Kinh đã không thể trả lời “đồng ý” cho thông điệp này, bởi họ vẫn chưa hết choáng sau cú sốc của cuộc bầu cử tổng thống Đài Loan do đảng cổ xúy Đài Loan độc lập gây ra, và bởi quá căng thẳng khi tìm cách phản ứng trên bình diện quốc tế.

Đảng Cộng sản Trung Quốc đã cố gắng rèn luyện khả năng tự kiềm chế trong khoảng thời gian trước cuộc bầu cử tổng thống lần này của Đài Loan, cuộc bầu cử năm 1995 dạy họ rằng những đe dọa quân sự đã gây phản ứng ngược. Như lãnh đạo Trung Quốc nói, họ không muốn là người quản lý chiến dịch vận động tranh cử của Trần Thủy Biển. Giang Trạch Dân phải kiềm chế nhưng vẫn muốn thể hiện sức mạnh. Theo như tin đã đưa, ông đã ra một báo cáo nội bộ mới về việc đẩy nhanh quá trình chuẩn bị của quân đội để sẵn sàng dùng vũ lực đối với Đài Loan. Mặc dù vậy, chỉ huy Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc lúc đó, tướng Trương Vạn Niên đã không thể kiềm chế được mà phải đe dọa “Độc lập cho Đài Loan đồng nghĩa với chiến tranh” trong một bài phát biểu trước Quốc hội được đăng trên *Nhân dân Nhật báo*. Trước thềm bầu cử, Thủ tướng Chu Dung Cơ đã công khai cảnh báo Đài Loan đừng “hành động nông nổi, kéo hối hận không kịp”. Hành động này có lẽ nhằm tăng cường vị thế trong nước của Chu, vốn đã bị lung lay từ sau chuyến thăm thăm họa tới Hoa Kỳ năm 1999.

Sau cuộc bầu cử của Trần Thủy Biển, bóng mây u ám ập xuống Bắc Kinh và những chuẩn bị quân sự càng dồn dập, mặc dù tập

trận quân sự vẫn chỉ giữ ở mức vừa phải để không dẫn đến đối đầu trước khi Quân Giải phóng Nhân dân sẵn sàng. “Một số người đã rất ủng hộ việc sử dụng vũ lực sau chiến thắng của Trần Thủy Biển”, một chuyên gia về Đài Loan tại Bắc Kinh nhận định: “Nhưng chúng tôi đã cố gắng giải thích với họ rằng ông Trần thắng cử là do Quốc dân Đảng chia rẽ và tạo ra một cuộc đua tay ba, chứ không phải bởi vì đảng cổ xúy Đài Loan độc lập giành được nhiều ủng hộ hơn.”

Chính phủ đã đưa ra một đường hướng tạm thời về tổng thống mới của Đài Loan, nghe có vẻ cởi mở: “Chúng tôi lắng nghe những phát biểu và theo dõi các hành động của ông,” và cố gắng tránh không chỉ trích đích danh ông ta. Tuy nhiên không ai trong giới lãnh đạo, tất nhiên Giang Trạch Dân lại càng không, dám liều mạng chúc mừng tổng thống của một đảng cổ xúy nền độc lập cho Đài Loan. “Nếu Chủ tịch Giang đơn phương nhượng bộ, người ta sẽ coi ông là một kẻ phản bội và xuống đường biểu tình”, một cố vấn chính sách hàng đầu về Đài Loan thời điểm đó cho biết. “Nếu bây giờ tôi nói về nhượng bộ, tôi chắc chắn sẽ bị công kích.” Một khi bị cự tuyệt, Trần Thủy Biển sẽ không bao giờ nghiêm túc cố gắng hàn gắn khoảng cách với Đại lục.

Bi quan + Hấp tấp = Hiểm họa

Khi Giang Trạch Dân nghỉ hưu năm 2002, chính sách về Đài Loan bị chỉ trích rộng rãi (nhưng âm thầm) trong nội bộ Trung Quốc là một thất bại toàn diện. Một học giả giải thích: “Sinh viên và dân thường chỉ trích chính sách của Giang đối với Đài Loan là quá mềm yếu. Đài Loan không sợ, lại còn lợi dụng sự mềm mỏng của Trung Quốc.” Chính sự mềm yếu này được cho là dẫn tới một loạt các động thái khiêu khích từ phía Đài Bắc và Washington. Chẳng hạn, một chuyên gia nghiên cứu chiến lược về chính sách đối ngoại cho biết: “Mọi người đều biết bộ trưởng Quốc phòng Đài Loan vừa thăm Hoa Kỳ. Đây là chủ đề nóng hổi của dân lái taxi và những người khác.” Một chuyên gia khác nói: “Giang đang bị chỉ trích mạnh mẽ vì quá nhường nhịn Hoa Kỳ và Đài Loan. Tôi có nghe các phó Thủ tướng phê bình như vậy, ví dụ như khi Chủ tịch Giang không lên tiếng trước việc Tổng thống Bush tuyên bố bảo vệ Đài Loan ‘bằng mọi giá’ hoặc khi Hoa Kỳ ồ ạt bán vũ khí cho Đài Loan.” Giang cũng bị chỉ trích vì bắt đầu quá trình chuẩn bị vũ trang quá chậm trễ.

Các chuyên gia gần gũi với Ôn Đạo Hàm, nhà đàm phán về vấn đề eo biển Đài Loan của Giang tại Thượng Hải, đã cố gắng thanh minh cho xu hướng mềm yếu đối với Đài Loan của Giang là “một quá trình tự nhiên không tránh khỏi, chứ không phải là kết quả của những sai lầm mà bất kỳ lãnh đạo nào cũng vấp phải trong công việc”. Nhưng ngay cả những người ủng hộ việc dựa vào hội nhập kinh tế và một cách tiếp cận tích cực với Đài Loan

cũng phải thừa nhận các nỗ lực hòa bình của Trung Quốc đang bị công cuộc đòi độc lập cho Đài Loan lấn lướt. Như lời của một cố vấn về các vấn đề Đài Loan, “Hội nhập kinh tế một cách hòa bình đòi hỏi thời gian, còn Trần Thủy Biển không cho chúng ta thời gian.”

Cùng lúc đó Quân Giải phóng Nhân dân cũng đang chuẩn bị cho việc sử dụng vũ lực trong trường hợp cần thiết. Đầu tư cho quân đội bắt đầu vào đầu thập niên 1990 đã vào guồng và đẩy nhanh sau năm 1999. Trung Quốc sẽ “sẵn sàng” giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực trước Olympic 2008, theo đánh giá của các chuyên gia Trung Quốc, còn hầu hết các chuyên gia Đài Loan và Hoa Kỳ lại cho rằng Trung Quốc chưa thể sẵn sàng vào giữa thập kỷ tiếp theo. Tốc độ chuyển đổi của Quân Giải phóng Nhân dân từ một quân đội nhân dân nghèo nàn lạc hậu sang một lực lượng quân sự hiện đại cho thấy rằng nước nào có một mục tiêu chiến lược sẽ có thể hiện đại hóa quân đội nhanh chóng. Nó cũng giúp tạo ra các chính trị gia hào phóng - và hoang tưởng - những người không dám rời xa quân đội, bởi quân đội sẽ canh chừng cho họ tránh được sự nổi loạn trong nước.

Áp lực sử dụng quân đội hiện đại ngày càng tăng với mỗi khiêu khích mới của Trần Thủy Biển. Theo như một chuyên gia phân tích chiến lược Trung Quốc: “Hầu hết giới chính sách, đảng viên và giới quân sự ủng hộ việc sử dụng lực lượng quân sự, áp lực quân sự, nhưng điều này không xảy ra dưới thời Chủ tịch Giang vì Chủ tịch Giang, Thủ tướng Chu Dung Cơ và Phó Thủ tướng Tiền Kỳ Tham có quyền lực chính trị để thi hành một chính sách mềm mỏng hơn. Nhưng bây giờ các nhà lãnh đạo và hoạch định chính sách sà sà tuổi nhau. Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo ít quyền lực

hơn và cũng không muốn sử dụng quyền lực mà họ có.”

Bi quan gia tăng

Giang Trạch Dân làm cho mọi người kỳ vọng về một viễn cảnh tái thống nhất với Đài Loan trong tương lai gần, và đó là một gánh nặng đối với Hồ Cẩm Đào khi nhậm chức năm 2002-2003. Tuy nhiên, Trung Quốc sẽ có nhiều lựa chọn tấn công hơn khi quân đội Trung Quốc mạnh lên. Hồ Cẩm Đào lên nắm quyền với hy vọng có thể ổn định vấn đề Đài Loan trong nội bộ cũng như trong chính sách đối ngoại. Ông cũng biết đó là một vấn đề có thể làm hỏng tất cả các kế hoạch khác của ông.

Hồ Cẩm Đào buộc phải giải quyết vấn đề Đài Loan trước giai đoạn chính thức chuyển đổi. Ông phải quyết định cách thức phản ứng trước khi xác lập được quyền lực với giới quân sự và trong nội bộ Đảng. Tháng Tám năm 2002, Trần Thủy Biển, không tham vấn trước với Washington hay thậm chí với chính các cố vấn của mình, đã đưa ra thuyết “mỗi nước một bờ [eo biển Đài Loan]” của mình, xuất phát từ “thuyết hai nhà nước” của Lý Đăng Huy. Cùng lúc, ông kêu gọi Quốc hội Đài Loan thông qua luật cho phép người Đài Loan tổ chức trưng cầu dân ý. Báo chí Đại lục đã đáp trả cú bỏ bom của Trần Thủy Biển bằng những lời lẽ dọa nạt. Trong một tuần, từ ngày 5 đến 12 tháng Tám năm 2002, *Nhân dân Nhật báo* đã đăng hơn 30 bài tấn công Trần Thủy Biển và cảnh báo ông ta không nên “đùa với lửa” vì lần này Trung Quốc sẽ không ngồi yên nếu ông ta tách Đài Loan khỏi Trung Quốc. Trích từ *Hoàn cầu Thời báo*, “một cuộc trưng cầu dân ý tại Đài Loan không khác nào một lời tuyên chiến.” Hồ Cẩm Đào đã để các

phương tiện truyền thông chuyển tải thông điệp hộ mình và giảm quan tâm của dư luận về vấn đề Đài Loan, cố gắng tránh một sai lầm đáng tiếc có thể hủy hoại chính quyền của ông trước khi nó bắt đầu.

Sự lo lắng về nguy cơ xảy ra cuộc chiến ngày càng gia tăng khi tại cuộc bầu cử tổng thống năm 2003-2004, Trần Thủy Biển đã kêu gọi tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý để sửa đổi Hiến pháp năm 2006 và mong muốn thông qua trong năm 2008. Rõ ràng, việc này đã được Trần Thủy Biển sắp xếp để trùng khớp với thời điểm diễn ra Thế vận hội tại Bắc Kinh cũng trong năm 2008. Họ Trần đã đánh cược rằng Trung Quốc sẽ không tấn công Đài Loan ngay trước thềm sự kiện này bởi điều đó đồng nghĩa với việc Trung Quốc tự tay phá hỏng buổi tiệc Olympic sắp đến của họ.

Báo chí Đại lục đã đăng tải các bài viết phân tích các chiến lược quân sự khả thi của Trung Quốc, ví dụ như việc “Tổ chức các đợt tấn công mạnh mẽ và bất ngờ sẽ khiến lực lượng quân đội Đài Loan nhanh chóng thúc thủ.” Họ cũng bàn về khả năng Trung Quốc đầu tư chi phí chiến tranh kể cả điều này sẽ làm kinh tế suy giảm khoảng 30% mỗi năm trong vòng hai năm, và Trung Quốc sẽ hoàn toàn trắng tay tại kỳ Olympic. Một nhà báo khác hưởng ứng, “Để bảo vệ sự thống nhất lãnh thổ, người dân Trung Quốc sẵn sàng hy sinh bằng bất cứ giá nào”. Mặc dù không có các cuộc tập trận quy mô lớn, nhưng giới quân sự Trung Quốc, như nguyên thiếu tướng Vương Tại Hy, hiện là phó chủ nhiệm Văn phòng sự vụ Đài Loan, cảnh báo rằng trưng cầu dân ý có nghĩa là Đài Loan tuyên bố độc lập, và Đài Loan độc lập nghĩa là Trung Quốc phải gây chiến. Những lời cảnh báo đó cùng với sự ủng hộ trong nước dành cho Hồ Cẩm Đào, đã thu hút được quan tâm của

chính quyền Tổng thống Bush, và Hoa Kỳ đã thực hiện mọi nỗ lực ngăn Đài Loan tổ chức cuộc trưng cầu dân ý, tránh một cuộc xung đột quân sự giữa hai bờ eo biển.

Nhiều chuyên gia chính sách thuộc trường phái thực dụng của Trung Quốc như thường lệ đã giận điên lên và nóng lòng muốn giải phóng Trung Quốc khỏi vấn đề Đài Loan nặng gánh, ngay cả khi phải chấp nhận chiến tranh. Vào tháng Mười hai năm 2003, một nhà nghiên cứu chiến lược có tư tưởng tự do nói với tôi: “Chúng tôi đã phải chịu tổn thất cả trong lẫn ngoài bởi vấn đề Đài Loan chưa được giải quyết. Chúng ta đã phải cho Hoa Kỳ rất nhiều chỉ để nghe họ nói “một Trung Quốc”. Một khi vấn đề này được loại bỏ, chúng tôi sẽ có thêm lực bẫy. Các vấn đề khác liên quan đến Hoa Kỳ là việc “đôi bên cùng có lợi”. Chúng tôi phải quẳng gánh nặng này đi càng sớm càng tốt. Chúng tôi cần sẵn sàng hy sinh các mối quan hệ quốc tế, sự đầu tư và ngay cả tăng trưởng kinh tế... chúng tôi có thể khôi phục lại chế độ kế hoạch hóa tập trung, bán trái phiếu chính phủ và sử dụng chính các nguồn lực đó để tạo công ăn việc làm cho người dân. Việc này sẽ giúp xã hội đoàn kết. Trung Quốc có nhu cầu tiêu dùng nội địa mạnh mẽ. Trung Quốc có thể trụ vững trước chiến tranh và các hình phạt.”

Một lựa chọn thay thế khả chấp cho chiến tranh

Một số các nhà cố vấn chính sách, giống như một số cựu chiến binh được đề cập ở chương này, đang mất ăn mất ngủ khi chứng kiến số lượng những người ủng hộ biện pháp vũ lực ngày càng tăng. Theo tiên liệu, họ sợ rằng nếu Trung Quốc tấn công Đài Loan và sử dụng sức mạnh đàn áp những người Đài Loan chống đối thì hậu quả cũng thảm khốc không kém gì việc quân đội Hoa Kỳ chiếm đóng Iraq.

Giới chính trị cấp cao nhận định sự kiện Trần Thủy Biển tái đắc cử vào tháng Ba năm 2004 làm cho tình hình càng trở nên cấp bách. Chiến dịch này kết thúc như một bộ phim tài liệu khi hai mươi tư giờ trước cuộc bầu cử, Trần bị thương trong một cuộc mưu sát do phe đối lập thừa nhận đứng đằng sau giật dây. Phe đối lập cũng không thừa nhận kết quả bầu cử sít sao bằng cách tổ chức các cuộc biểu tình quy mô lớn hậu bầu cử. Với mục đích bôi nhọ nền dân chủ Đài Loan và thu hút sự chú ý của người dân, truyền thông Trung Quốc đã đăng tải tất cả những tình tiết đẫm máu trong niềm thích thú. Tuy nhiên, cuối cùng chiến thắng vẫn thuộc về họ Trần và ông ta sẽ tại vị đến năm 2008. Những người theo dõi diễn biến về Đài Loan ở Trung Quốc vẫn không tài nào giải thích nổi chiến thắng của Trần tại cuộc bầu cử hai chiều (two-way election) - nghĩa là “hơn một nửa số dân (ở Đài Loan không ủng hộ)... một Trung Quốc, họ cho rằng họ có quyền nói

không với Trung Quốc, có quyền kêu gọi một cuộc trưng cầu dân ý cũng như có quyền tự quyết định tương lai của Đài Loan”. Điều này cũng có nghĩa rằng chiến lược xuyên eo biển của Trung Quốc đang thất bại và ngay cả sự chỉ trích công khai của Tổng thống Bush cũng không thể ngăn nổi các cử tri Đài Loan ủng hộ Trần. Theo dự đoán, trong trường hợp Đảng Dân tiến của họ Trần thắng áp đảo trong cuộc bầu cử lập pháp sắp tới vào tháng Mười hai năm 2004 thì chắc chắn một cuộc trưng cầu dân ý để thay đổi Hiến pháp sẽ được thực hiện. Tại thời điểm đó, Hồ Cẩm Đào, để duy trì sự vững vàng chính trị ở trong nước, sẽ phát động một cuộc tấn công nhằm vào Đài Loan. Theo trích dẫn từ một bài báo Trung Quốc, “Bất cứ nhà hoạch định chính sách nào của Trung Quốc cũng cảm thấy việc quyết định chịu đựng Đài Loan khó khăn hơn nhiều so với việc quyết định phát động chiến tranh, ngay cả trong trường hợp Trung Quốc không thể giành phần thắng. Các chiến lược gia Trung Quốc không nhất thiết phải có đủ uy tín (đôi khi thỏa hiệp còn cần nhiều uy tín hơn) cũng như quyết tâm để có thể ngầm chấp thuận và thuyết phục người dân chấp nhận thực tế Đài Loan độc lập.”

Để giúp Hồ Cẩm Đào tìm một giải pháp mạnh mẽ khác thay cho chiến tranh, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã đưa ra một ý tưởng hết sức sáng tạo. Trung Quốc có thể hợp pháp hóa đòn phản công đối với cuộc trưng cầu dân ý của Đài Loan (cũng như đối với Đạo luật Quan hệ với Đài Loan của Hoa Kỳ) - đó là ban hành một đạo luật phản đối Đài Loan độc lập. Vấn đề ở đây là làm thế nào đưa ra được một đạo luật vừa có sức mạnh trước dư luận, trước Đài Loan và Hoa Kỳ, nhưng đồng thời vừa nói tay cho Bắc Kinh để họ có thể linh động trong những tính toán riêng.

Trước khi bản dự thảo cuối cùng của đạo luật này được công bố, nội dung của đạo luật đã sớm được một số quan chức Trung Quốc chuyển ra ngoài nhằm trấn an nỗi quan ngại của Hoa Kỳ. Họ nhấn mạnh thông qua luật này, việc đe dọa sử dụng vũ lực của Trung Quốc sẽ được làm rõ - Trung Quốc không bao giờ bắt ép thống nhất mà chỉ ngăn chặn những nỗ lực giành độc lập của Đài Loan. Họ nói, đạo luật này chỉ đơn giản giúp duy trì tình trạng cân bằng hiện thời. Tên gọi ban đầu của đạo luật này là “Luật tái thống nhất”, nay được đổi thành “Luật chống ly khai”. Hồ Cẩm Đào muốn tự giảm sức ép cho bản thân bằng cách giảm bớt căng thẳng mà một Giang Trạch Dân thiếu kiên nhẫn đã gây ra. Tuy nhiên, có vẻ như không phải ai cũng ủng hộ họ Hồ. Khi bản dự thảo cuối cùng được đưa ra, phần quy định cho phép sử dụng vũ lực còn khá mập mờ và chung chung. Nó cũng có điều khoản tương tự như mục “nếu thứ 3” trong Sách Trắng năm 2000. Điều 8 trong dự luật này quy định “chính phủ được phép sử dụng các biện pháp không hòa bình trong ba trường hợp sau: nếu Đài Loan thực hiện ly khai, nếu “xảy ra biến cố lớn buộc Đài Loan ly khai khỏi Trung Quốc”, hoặc nếu “không thể tiến hành tái thống nhất hòa bình”. (Việc sử dụng uyển ngữ “các biện pháp không hòa bình” cho thấy các nhà lãnh đạo Trung Quốc muốn tăng độ tin cậy của lời đe dọa sử dụng vũ lực mà không phải chịu áp lực từ Hoa Kỳ.)

Khi các đảng đối lập khiến dư luận ngạc nhiên với chiến thắng áp đảo tại cuộc bầu cử lập pháp ở Đài Loan tháng Mười hai, đạo luật chống ly khai của Trung Quốc không còn hợp lý nữa. Cơ quan lập pháp Đài Loan sẽ ngăn cản họ Trần thực hiện kế hoạch tổ chức cuộc trưng cầu ý dân để sửa đổi hiến pháp. Tổng thống

Bush cũng đã công khai chỉ trích cuộc trưng cầu này là hành động đơn phương thay đổi hiện trạng. Nhưng sau đó đạo luật được chuyển đến Quốc hội Nhân dân Trung Quốc và không một người Trung Quốc nào - Hồ Cẩm Đào chắc chắn càng không - dám đề xuất bác bỏ đạo luật này.

Giới quan sát nước ngoài cảm thấy yên tâm bởi vì đạo luật chỉ quy định được phép sử dụng vũ lực, chứ không bắt buộc phải sử dụng, và bởi vì trong đó bao gồm một danh sách dài các giải pháp tích cực chuẩn mực đối với Đài Loan. Phát ngôn viên chính phủ Hoa Kỳ chỉ nhẹ nhàng phê phán đạo luật là “không có tác dụng”. Tuy nhiên, nó vẫn gây mất lòng Quốc hội Hoa Kỳ, và Liên minh châu Âu - đang trong tiến trình dỡ bỏ lệnh cấm bán vũ khí cho Trung Quốc được áp dụng từ sau vụ đàn áp Thiên An Môn - đã quyết định hoãn việc dỡ bỏ lệnh. Mặc dù nỗ lực bảo vệ quan điểm tái thống nhất hai bờ eo biển của Hồ Cẩm Đào đã gây ra một số thiệt hại xét trên phương diện quan hệ quốc tế, nó đã mang lại cho ông nhiều hơn sự ủng hộ trong nước cũng như giúp Trung Quốc củng cố lời cảnh báo sử dụng vũ lực ngăn chặn Đài Loan độc lập dưới con mắt của Đài Loan và Hoa Kỳ.

Mặc dù về ngắn hạn, đạo luật này đóng vai trò một giải pháp giúp Hồ Cẩm Đào và các đồng sự của ông tránh gây ra một cuộc chiến thời gian đó, nhưng về lâu dài, nó có thể làm tăng nguy cơ sử dụng vũ lực trong các cuộc khủng hoảng tương lai. Khi tranh luận về biện pháp đáp lại sự khiêu khích nào đó của Đài Loan, nhóm các quan chức ủng hộ chiến tranh có thể tham khảo đạo luật này và lập luận sự khiêu khích đó chắc chắn là “một biến cố lớn” dẫn đến ly khai, và theo đó, sử dụng vũ lực là cần thiết.

Tình yêu khắc nghiệt cho Đài Loan

Hồ Cẩm Đào đã tạo dựng được sự đồng thuận của giới chức cao cấp xung quanh một cách tiếp cận song trùng với Đài Loan: một mặt, theo Luật chống ly khai, đẩy nhanh chuẩn bị quân sự trong nước và đưa ra những tuyên bố cứng rắn về nguyên tắc nhằm thể hiện sức mạnh của Trung Quốc; mặt khác, tổ chức các buổi trao đổi thân thiện và cởi mở với công dân Đài Loan nhằm mục đích chiếm được tình cảm và suy nghĩ của họ. Nguyên tắc chỉ đạo của Hồ Cẩm Đào, vốn chỉ được lưu truyền nội bộ và chưa được công khai, là “Sẵn sàng chiến đấu, nỗ lực đàm phán, không ngại trì hoãn”. Trong đó, có thể thấy điểm cuối hoàn toàn trái ngược với sự thúc bách muốn tái thống nhất của Giang Trạch Dân. Các cố vấn chính sách có chung quan điểm với Hồ Cẩm Đào cho rằng ông đã rút ra được bài học từ thất bại của Giang Trạch Dân, rằng sẽ là quá rủi ro nếu dành trọn sự nghiệp chính trị cho tiến trình này. Thay vào đó, Hồ Cẩm Đào và Ôn Gia Bảo xác định sứ mệnh của họ là giúp tầng lớp nghèo ở Trung Quốc thoát khỏi cảnh nghèo khó. Một giáo sư nhận định, “Hồ Cẩm Đào có đầu óc thực tế hơn hẳn Giang Trạch Dân”, và “Ông biết không nên trông đợi vào một sự tái thống nhất chỉ trong một thời gian ngắn.”

Trước khi thực hiện những sáng kiến tích cực mới, Hồ Cẩm Đào tìm cách nâng cao hình ảnh của mình là một vị lãnh đạo mạnh mẽ, một người không bao giờ để mất Đài Loan. (Trước đây ông đã được giới quân đội cũng như liên minh quyền lực hết sức kính nể bởi tính nghiêm khắc trong thời gian đảm nhiệm vị trí bí

thư Đảng Cộng sản Trung Quốc ở Tây Tạng, bởi hành động sa thải các quan chức cao cấp trong tay ông, những người chịu trách nhiệm về thất bại trong phòng chống dịch SARS, cũng như sự cố tàu ngầm năm 2003). Bên cạnh việc ban hành Luật chống ly khai, Hồ Cẩm Đào cũng đưa ra một số tuyên bố nguyên tắc mới. Tuyên bố ngày 17 tháng Năm năm 2004 đã nhận được phản ứng tích cực từ cộng đồng giới làm chính sách Trung Quốc mà theo một chuyên gia tư vấn chính sách: “Đây là tuyên bố đầu tiên của chúng ta sau 20 năm mà không chỉ là phản ứng đối với Đài Loan.” Một chuyên gia khác nhận xét đó là “tuyên bố quan trọng nhất [về vấn đề Đài Loan] kể từ sau năm 2000”. Nội dung cốt lõi của tuyên bố đầy những lời lẽ cứng rắn này là: “Người Trung Quốc sẽ không bao giờ nhượng bộ lập trường của mình về chính sách ‘một Trung Quốc’... không bao giờ chấp nhận Đài Loan độc lập... và cương quyết bằng mọi giá dẹp tan hoàn toàn mưu đồ ‘Đài Loan độc lập’ của những kẻ chủ trương ly khai.” Tại kỳ họp thường niên Quốc hội Nhân dân Trung Quốc vào tháng Ba năm 2005, Hồ Cẩm Đào cũng trình bày các nguyên tắc của mình trong cách xử lý vấn đề Đài Loan đồng thời thông qua Luật chống ly khai. Những nguyên tắc này có cả sự cứng rắn lẫn mềm dẻo đối với Đài Loan, nhưng chính phủ Trung Quốc nhấn mạnh nhiều hơn đến khía cạnh cứng rắn và gọi đó là “bốn không bao giờ”.

Trên cơ sở kiên định giữ vững nguyên tắc, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tăng cường nỗ lực xây dựng một mặt trận thống nhất với các đảng đối lập ở Đài Loan và các nhóm lợi ích kinh tế. Mục đích ở đây là nhằm cô lập chính trị giữa Trần Thủy Biển và Đảng Dân tiến, trong khi khuyến khích các nhóm đối lập khác ngăn cản họ Trần thực hiện kế hoạch độc lập, đồng thời, tạo cơ sở

để chiến dịch này tiếp tục tiếp diễn ngay cả khi Đài Loan bầu tổng thống mới vào năm 2008. Vào tháng Năm năm 2005, chỉ trong vòng hai tuần, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tiếp lãnh đạo Quốc dân Đảng Liên Chấn và sau đó là thủ lĩnh Thân dân Đảng James Soong - đây là hai ứng cử viên đã thất bại trước Trần Thủy Biển trong cuộc bầu cử năm 2004. Chưa ai trong hai người họ quay trở lại Đại lục kể từ khi rời bỏ nơi này năm 1949, thuở còn bé, và chuyến thăm lại quê hương đầy xúc cảm đã được phát sóng rộng rãi trên truyền hình. Cử chỉ thân thiện này của Bắc Kinh đã nhận được cảm tình của nhiều người dân Trung Quốc, Đài Loan và Hoa Kỳ. Chính phủ Trung Quốc cũng tiễn Liên Chấn về nước kèm theo nhiều quà tặng - hứa miễn thuế nhập khẩu nhiều loại hoa quả của Đài Loan, tạo thuận lợi để du khách Đài Loan vào Trung Quốc, và tặng Đài Loan hai chú gấu trúc. Việc tặng gấu trúc cho Đài Loan, vốn được dư luận tại Đại lục và Đài Loan hết sức quan tâm (thậm chí có cả các cuộc thi đặt tên cho chúng và những câu chuyện đùa về “Những chú gấu thành Tơ-roa”), lại bị chính quyền Trần Thủy Biển từ chối với lý do các vườn thú Đài Loan không phù hợp để chăm sóc loài vật này.

Giới lãnh đạo Trung Quốc tỏ ra rất tự tin khi họ chấp thuận để hai chính trị gia Đài Loan trao đổi với người dân Trung Quốc trên truyền hình trực tiếp (mô phỏng giống buổi nói chuyện của Tổng thống Clinton năm 1998). (Liên Chấn, mặc dù bị người Đài Loan cho là một nhân vật chính trị cứng rắn và khô khan nhưng với người Đại lục, ông tỏ ra là một chính trị gia thân thiện, sắc sảo và *rất Trung Quốc*, khiến cho chính các lãnh đạo của Đại lục phải xấu hổ.)

Nổi tiếp những chuyến thăm đó, Trung Quốc tiếp tục cho thấy

sự rộng lượng của họ. Bài phát biểu của Hồ Cẩm Đào nhân dịp kỷ niệm 60 năm kết thúc Chiến tranh Thế giới II đã chia sẻ những công lao của quân đội Quốc dân Đảng trong cuộc chiến chống Nhật Bản, và đã gửi giấy mời tham dự buổi lễ đến một số cán bộ kỳ cựu của Đảng này. Các trường đại học Trung Quốc bấy giờ thông báo tiền học phí của các sinh viên Đài Loan sẽ ngang bằng mức của sinh viên Đại lục. Chính phủ Trung Quốc cũng sẽ công nhận giá trị bằng đại học Đài Loan và đồng ý cấp giấy phép cho các bác sĩ Đài Loan làm việc ở Đại lục. Người dân Trung Quốc cũng có thể bắt đầu đến Đài Loan du lịch. Tháng Bảy năm 2006 đã đánh dấu chuyến bay vận tải trực tiếp đầu tiên giữa Đài Loan và Trung Quốc, hạ cánh tại Thượng Hải. Đảng Cộng sản nhân dân Trung Quốc đã sử dụng “ngoại giao trái cây” để lấy lòng tầng lớp nông dân ở Đài Loan thông qua việc đàm phán với Quốc dân Đảng giúp mua lại 2.000 tấn chuối tại Đài Loan để trợ giá cho họ khi sản phẩm này đang tràn ngập thị trường.

Thông tin rộng rãi xung quanh Luật chống ly khai và các chuyến thăm liên tiếp của Liên Chấn, James Soong đã giúp phần nào xua đi bầu không khí bi quan nguy hiểm về quan hệ giữa hai bờ eo biển, tạo cảm giác “đang được thời gian ủng hộ”, giúp các lãnh đạo Trung Quốc giảm được sức ép sử dụng vũ lực đáp lại sự khiêu khích của Đài Loan. Tuy nhiên, từng đó là chưa đủ để Hồ Cẩm Đào cảm thấy sẵn sàng quay trở lại đối thoại trực tiếp với các lãnh đạo Đài Loan, hoặc bỏ qua điều kiện tiên quyết “một Trung Quốc” để tiến hành các cuộc tiếp xúc, cũng như chấp thuận để các học giả và quan chức cấp thấp thuộc Đảng Dân tiến sang thăm Đại lục. Khi cựu thương thuyết gia của Trung Quốc về vấn đề eo biển Ôn Đạo Hàm từ trần, chính phủ Trung Quốc đã

từ chối để Đài Loan cử đại diện tham dự buổi tang lễ của ông.

Một tổng thống Đài Loan yếu thế

Vào tháng Hai năm 2006, Trần Thủy Biển lại gây ngạc nhiên khi đột nhiên công bố kế hoạch bãi bỏ Hội đồng Thống nhất Quốc gia, vốn có giá trị tượng trưng quan trọng. Nhiều khả năng ông hy vọng hành động này sẽ giúp ông lấy lại uy tín đang sụt giảm của mình tại quê nhà, khi mà người dân Đài Loan đang mất dần niềm tin vào khả năng xử lý của Trần Thủy Biển đối với những khó khăn nội bộ ngày một gia tăng, vấn đề eo biển Đài Loan cũng như mối quan hệ với Washington.

Nếu đó là chủ đích của Trần Thủy Biển thì ông đã tính sai nước cờ. Chính quyền Bush đã đưa ra lời cảnh báo, công khai yêu cầu chính phủ Đài Loan “làm rõ” quan điểm của mình để giải thích rằng thực sự không có chuyện “bãi bỏ” Hội đồng mà chính Trần Thủy Biển đã từng cam kết duy trì. Còn trong hậu trường, chính quyền Hoa Kỳ đã gấp rút đàm phán với Đài Loan đề nghị chính phủ này đưa ra một tuyên bố khẳng định sự tuân thủ cam kết trước đây của Trần Thủy Biển. Tuy nhiên, nỗ lực của Hoa Kỳ không đạt kết quả, phát ngôn viên chính phủ Hoa Kỳ đã có bài phát biểu bày tỏ “cách hiểu” của Hoa Kỳ về vấn đề này. “Hội đồng Thống nhất Quốc gia không bị giải tán sau tuyên bố trên, tình trạng quan hệ hai bờ eo biển vẫn được duy trì và lời cam kết trước đây của Trần Thủy Biển còn nguyên giá trị.”

Tuy nhiên, kế sách này của Trần Thủy Biển đã khiến người dân Đại lục phẫn nộ và theo lời một cố vấn chính sách thì đã có

những cuộc biểu tình trong nước bày tỏ sự tức giận kèm theo nỗi thất vọng khi các nỗ lực cải thiện quan hệ của Trung Quốc không thể ngăn Trần Thủy Biển thực hiện hành vi xúc phạm như vậy. Người dân không thể làm gì ngoài chỉ trích. Các phương tiện truyền thông được chỉ đạo không làm trầm trọng hóa vấn đề nhằm giảm áp lực từ dư luận buộc chính phủ phải sử dụng những biện pháp mạnh mẽ hơn, thay vì chỉ dùng lời lẽ.

Yếu tố quan trọng nhất giúp Bắc Kinh tiếp tục kiềm chế là việc Washington công khai trừng phạt Trần Thủy Biển, và đây là một điều khá đặc biệt. Chủ tịch Hồ Cẩm Đào tiếp tục đặt niềm tin vào sự ủng hộ của Hoa Kỳ sau cuộc hội đàm với Tổng thống Bush tại Nhà Trắng vào tháng Tư năm 2006. Tổng thống Bush, vốn đang mất dần kiên nhẫn với Trần Thủy Biển, đã ngầm ủng hộ Hồ Cẩm Đào giữ vững quan điểm về quan hệ hai bờ eo biển sau sự kiện bất ngờ trên. Theo một cố vấn chính sách tại Bắc Kinh, Bush đã nói với Hồ Cẩm Đào: “Chính sách của tôi với Đài Loan sẽ không thay đổi. Nếu ông có bất cứ vấn đề nào (liên quan đến Đài Loan) trong thời gian tới, hãy gọi tôi.”

Cùng lúc đó thì sự nghiệp chính trị của Trần Thủy Biển cũng đang trượt dốc. Bị bủa vây trong những xì căng đan tham nhũng liên quan đến gia đình, đồng sự và của chính bản thân, họ Trần suýt soát vượt qua cuộc bỏ phiếu tín nhiệm chính phủ với một vài phiếu, giữ được cương vị, nhưng áp lực căng thẳng buộc ông từ chức vẫn còn rất lớn. Dưới sự chỉ huy của Thi Minh Đức, một quan chức lão thành được kính trọng cùng đảng với Trần Thủy Biển, nhiều cuộc biểu tình quy mô lớn đã được tổ chức trong suốt nhiều tháng và cản trở các hoạt động kỷ niệm Ngày Quốc khánh Đài Loan. Đệ nhất phu nhân cùng ba nhân viên văn phòng tổng

thống đã bị truy tố và một công tố viên cho biết Trần Thủy Biển cũng sẽ lâm vào hoàn cảnh tương tự ngay khi ông rời khỏi văn phòng tổng thống, nơi ông được hưởng chế độ miễn truy tố. Ngay cả khi Trần Thủy Biển xoay sở để tị nạn tại vị đến hết nhiệm kỳ của mình vào tháng Ba năm 2008, thì việc ông thực hiện bất cứ mục tiêu nào trong chương trình nghị sự trong nước đều rất khó khăn.

Trong khi đó tại Đại lục, mặc dù đang khá hả hê trước những vấn đề nội bộ mà Trần Thủy Biển gặp phải thì chính quyền Hồ Cẩm Đào vẫn chưa thực sự an tâm khi Trần tỏ ra quyết tâm thực hiện một cuộc trưng cầu dân ý để sửa đổi hiến pháp Đài Loan, theo đó sẽ thiết lập chủ quyền là một quốc gia độc lập. Theo cách nhìn nhận của Bắc Kinh, Trần Thủy Biển vẫn là một kẻ nguy hiểm ngay cả khi bị yếu thế và lâm vào hoàn cảnh tuyệt vọng. Vấn đề cơ bản mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải đối mặt là từ khi nền dân chủ xuất hiện tại Đài Loan, họ đã không thể dự đoán các đường đi nước bước của Trần Thủy Biển, cũng như của tân tổng thống Đài Loan.

Nguy cơ chiến tranh

Nguyên bộ trưởng Quốc phòng William Perry đã có bài phát biểu tại Hồng Kông vào năm 2005 bày tỏ quan ngại về việc các tướng lĩnh Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đang thúc giục giới lãnh đạo đứng đầu Trung Quốc mau chóng ra tay với Đài Loan bởi “Hoa Kỳ đang bị kìm chân tại Iraq và không thể tham gia bảo vệ Đài Loan”. Trong khi đó ở Đài Loan, Trần Thủy Biển có thể đang cân nhắc “thực hiện một bước đi đầy táo bạo, hướng tới giành độc lập” và nếu được triển khai, Hoa Kỳ sẽ “cảm thấy buộc phải” có trách nhiệm giúp đỡ bảo vệ lãnh thổ này. Bộ trưởng Perry cảnh báo: “Lịch sử cho thấy đã có nhiều cuộc chiến trước đây được khơi mào bởi những tính toán sai lầm.” Các chuyên gia phân tích Trung Quốc đều nhất trí dự báo rằng “hơn bất cứ vấn đề nào khác, những thay đổi hiện trạng trong quan hệ với eo biển Đài Loan có khả năng cao kéo Trung Quốc vào một cuộc xung đột.”

Mối nguy hiểm này được cấu thành bởi thứ hỗn hợp bất định của tình hình chính trị trong nước và chính sách đối ngoại ở cả Trung Quốc và Đài Loan. Tại Đại lục, sức ảnh hưởng của quân đội ngày càng tăng trong khi khả năng quản lý thông tin tới người dân của Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày càng suy yếu khiến các nhà lãnh đạo nước này phải đứng trước sức ép buộc sử dụng vũ lực. Sự tăng cường phụ thuộc kinh tế khó ngăn được nguy cơ xảy ra chiến tranh. Mối quan hệ kinh tế giữa hai bờ eo biển dường như sẽ ảnh hưởng nhiều đến chính sách của một Đài Loan dân

chủ hơn là một Trung Quốc độc đoán, bởi ở Đại lục, các doanh nghiệp tư nhân, các tỉnh duyên hải, và “đám đông trầm lặng” vốn coi trọng tiến bộ kinh tế hơn là “nguyên tắc một Trung Quốc” lại không có tiếng nói chính trị. Một số học giả quả cảm Trung Quốc cho rằng cách giải quyết duy nhất là tìm cách giảm bớt phần nào quan tâm của dư luận đối với Đài Loan. Đảng Cộng sản Trung Quốc không nên khoét sâu thêm cảm xúc của quần chúng về vấn đề này và nên dời quyết định của họ sang một thời điểm khác trong tương lai. Mục tiêu hiện đại hóa Trung Quốc cần được ưu tiên trước vấn đề Đài Loan. “Đây là thời điểm thuận lợi nhất để Trung Quốc đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế, do vậy, chúng ta không nên đề cập quá nhiều đến chiến sự.” Dầu vậy, vẫn khó có thể hình dung việc các nhà lãnh đạo Trung Quốc có đủ tự tin thuyết phục người dân rằng vấn đề Đài Loan không còn quan trọng như họ nghĩ trước đây.

8

Hoa Kỳ

**“Khó khăn bên ngoài có thể chuyển
thành khó khăn trong nước”**

Ngày 7 tháng Năm năm 1999, thủ đô Washington

Chuông điện thoại reo khi tôi đang lái xe từ Bộ Ngoại giao về nhà trong một buổi chiều thứ Sáu êm dịu. Trung tâm Điều hành Bộ Ngoại giao thông báo với tôi rằng các máy bay quân sự của Hoa Kỳ đã tấn công đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade, Nam Tư. Quay ngoặt xe và vội vã trở lại văn phòng, tôi lo lắng xem xét lại các khả năng trong đầu. Tôi đoán chắc hẳn đây phải là một trường hợp “gây thiệt hại ngoài ý muốn”, do tên rơi đạn lạc từ một mục tiêu gần đó. Lực lượng không quân Hoa Kỳ, dưới sự chỉ huy của NATO đang liên tục ném bom Belgrade gây sức ép buộc chính phủ Nam Tư phải dừng khủng bố người Albani tại Kosovo. Một vài giờ sau đó tôi đã sốc khi biết được trên thực tế các máy bay ném bom B-2 của Hoa Kỳ đã chủ đích tấn công thẳng vào đại sứ quán Trung Quốc, vì tưởng nhầm đó là trụ sở chỉ huy quân sự Nam Tư. Máy bay Hoa Kỳ đã ném năm quả bom JDAM định hướng, giết chết ba người Trung Quốc và làm hai mươi người bị thương. Chính sai lầm nghiêm trọng này khiến chúng tôi rơi vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Trên cương vị phó trợ lý ngoại trưởng phụ trách quan hệ Trung Quốc, tôi phải chịu trách nhiệm điều phối các nỗ lực để tháo gỡ nổ cho khủng hoảng và cứu vãn quan hệ Mỹ-Trung.

Điều đầu tiên thôi thúc tôi là chúng tôi phải xin lỗi Trung Quốc, ngay lập tức và ở nhiều cấp, từ tổng thống trở xuống. Tôi

biết rằng những người dân Trung Quốc không bao giờ tha thứ cho chúng tôi - hoặc để chúng tôi lãng quên - nếu như họ cảm thấy việc chúng tôi xin lỗi là không đủ, giống như chuyện họ không bao giờ thôi thúc ép người Nhật xin lỗi thích đáng vì những tội ác mà người Nhật gây ra trong Chiến tranh Thế giới II. Tổng thống Clinton đã gọi điện trực tiếp cho Chủ tịch Giang Trạch Dân, nhưng Chủ tịch Giang từ chối nghe máy. Tổng thống Clinton do vậy phải gửi điện xin lỗi thông qua Đại sứ Hoa Kỳ James Sasser. Tổng thống cũng xin lỗi trên truyền hình, điện đàm với Chủ tịch Giang vài ngày sau đó, và đến ký sổ tang của đại sứ quán Trung Quốc ở Washington. Đêm Hoa Kỳ ném bom, Ngoại trưởng Madeleine Albright đã phải tới đại sứ quán Trung Quốc xin lỗi Đại sứ Lý Triệu Tinh, và trên đường đi ra bà bị một đám đông các nhà báo Trung Quốc do Đại sứ Trung Quốc mời tới xô đẩy, la ó và giương nắm đấm.

Chúng tôi đã điều chỉnh không lưu khu vực Belgrade cho phép máy bay Trung Quốc hạ cánh đem xác nạn nhân và sơ tán những người bị thương. Đại sứ Sasser tại Trung Quốc xin phép được dự lễ tang tại sân bay khi máy bay hạ cánh, tuy nhiên chính phủ Trung Quốc đã từ chối. Chúng tôi tìm cách cử một phái đoàn cao cấp tới Bắc Kinh ngay lập tức, tuy nhiên chính phủ Trung Quốc yêu cầu chúng tôi đợi. Đại sứ quán chúng tôi tại Bắc Kinh cũng như tổng lãnh sự quán tại các thành phố khác ở Trung Quốc đã treo cờ rủ. Chúng tôi tìm mọi cách có thể bày tỏ sự hối hận đối với chính phủ và nhân dân Trung Quốc.

Tôi đã tràn trề thất vọng, những lời xin lỗi chân thành của chúng tôi chẳng thay đổi được phản ứng của Trung Quốc. Những đoàn người biểu tình lập tức đổ xuống đường phố Bắc Kinh và đó

là cuộc biểu tình lớn nhất kể từ cuộc biểu tình đòi dân chủ tại quảng trường Thiên An Môn năm 1989. Hàng chục nghìn thanh niên, hầu hết là sinh viên, đã biểu tình phản đối bên ngoài đại sứ quán Hoa Kỳ tại Bắc Kinh và các tổng lãnh sự quán tại Quảng Châu và Thành Đô, hò hét các khẩu hiệu chống Hoa Kỳ, ném gạch đá và bom xăng. Truyền thông Hoa Kỳ đã đăng các bức ảnh Đại sứ Sasser trong đại sứ quán giữa cuộc vây hãm, trông như một tù nhân bị nhốt trong tòa nhà sứt sẹo vì chiến trận. Sinh viên cũng tấn công các nhà hàng McDonald và gà rán Kenturky tại Bắc Kinh.

Lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc đã chuyển hướng sự tức giận mang tinh thần yêu nước của sinh viên, vốn đang chĩa mũi dùi vào họ, sang phía Hoa Kỳ. Ngay từ những bản tin đầu tiên về sự kiện này, báo chí chính thống của Trung Quốc đã mô tả đây là một sự cố ý, là một hành động “man rợ” và “vô liêm sỉ”. Các phương tiện thông tin đại chúng cũng trì hoãn đưa tin xin lỗi của Tổng thống Clinton, ngoại trưởng và các quan chức cao cấp Hoa Kỳ khác, mà đưa tin ủng hộ việc biểu tình như là sự thể hiện lòng yêu nước của thanh niên. Theo yêu cầu của chính phủ, các trường đại học cung cấp ô tô để đưa sinh viên đến biểu tình bên ngoài đại sứ quán Hoa Kỳ. Cảnh sát đứng ngay đó nhưng vẫn cho phép bạo lực xảy ra, chỉ can thiệp khi đoàn người biểu tình tiến vào địa giới đại sứ quán Hoa Kỳ. Chủ tịch nước Giang Trạch Dân né tránh sự chú ý bằng cách cử Phó Chủ tịch Hồ Cẩm Đào xuất hiện trên truyền hình, bày tỏ sự ủng hộ của chính phủ đối với những người biểu tình nhưng cũng cảnh báo họ không được vượt quá giới hạn, “hành động có trật tự và tuân theo pháp luật”. Chính phủ Trung Quốc hủy bỏ mọi cuộc gặp ngoại giao với Hoa

Kỳ trong năm đó.

Một nghiên cứu của Trung Quốc về khủng hoảng đã giải thích: “Chính phủ cũng như lãnh đạo các trường đại học trước sức ép to lớn buộc phải cho phép sinh viên và người dân biểu tình. Chủ tịch Giang Trạch Dân sau đó đã nói với các quan chức Hoa Kỳ rằng Trung Quốc “không thể kiểm soát được 1,2 tỉ dân đang tức giận.”

Thời gian xảy ra sự cố này buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải có những phản xạ phòng vệ. Một vài dịp lễ lớn thường niên kỷ niệm các sự kiện lịch sử đã phá sản vào năm 1999, và trong quá khứ nhiều cuộc kỷ niệm như thế này đã trở thành các cuộc biểu tình lớn. Trong mùa xuân năm 1999, Đảng Cộng sản Trung Quốc đã chuẩn bị cho hai lễ kỷ niệm những cuộc biểu tình trong lịch sử trong lo lắng, bởi đây có thể là cái cớ khiến sinh viên đổ ra đường chống lại chế độ một lần nữa: một là lễ kỷ niệm lần thứ 80 cuộc tuần hành chống lại những nhượng bộ của chính quyền Trung Hoa Dân quốc đối với Nhật Bản ngày mùng 4 tháng Năm năm 1919, hai là lễ kỷ niệm mười năm biểu tình ủng hộ dân chủ tại quảng trường Thiên An Môn, ngày mùng 4 tháng Sáu năm 1989.

Chủ tịch Giang Trạch Dân và các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác đã bắt đầu cảm nhận được sự căng thẳng gia tăng bởi vì chỉ hai tuần trước vụ ném bom đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade, họ đã chứng kiến một cảnh tượng đáng báo động: trên mười nghìn môn đệ phái Pháp Luân Công ngồi lặng lẽ trên vỉa hè bên ngoài cửa sổ nhà họ. Pháp Luân Công là một tổ chức phi chính trị tập hợp những người luyện một kiểu khí công truyền thống của Trung Hoa được cho là tốt cho sức khỏe. Cuộc biểu tình ngồi này

do một đạo sư sống ở thành phố New York lãnh đạo. Hầu hết những người tham gia biểu tình trong độ tuổi trung niên, là dân trí thức, một phần trong số họ là đảng viên Đảng Cộng sản Trung Quốc và quan chức chính phủ. Họ đã xuất hiện bí ẩn trong đêm mà công an hoặc các cơ quan an ninh nội địa không có cảnh báo trước. Họ ngồi lặng lẽ bao quanh Trung Nam Hải, khu vực nơi các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc sống và làm việc. Bằng điện thoại di động và Internet, các môn đệ Pháp Luân Công đã lên tổ chức biểu tình ngồi để yêu cầu Đảng Cộng sản thừa nhận họ là một tổ chức hợp pháp.

Cá nhân Chủ tịch Giang Trạch Dân tỏ ra hết sức lo sợ phong trào biểu tình ngồi của Pháp Luân Công, tuy rằng lãnh đạo bộ công an và Thủ tướng Chu Dung Cơ đã thuyết phục người biểu tình giải tán cuối ngày hôm đó. Theo một tường thuật, Chủ tịch Giang đã viết một bức thư hết sức giận dữ gửi các lãnh đạo khác, đổ lỗi cho ngành an ninh là thiếu trách nhiệm và ám chỉ rằng Pháp Luân Công nhận được sự trợ giúp từ nước ngoài. Trong một buổi họp của Thường vụ Bộ Chính trị ông đã mất bình tĩnh, buộc tội người đứng đầu Bộ Công an là đã gây nguy hiểm đến vai trò cầm quyền của Đảng Cộng sản.

Hai tuần sau, khi sự kiện ném bom sứ quán ở Belgrade xảy ra, Chủ tịch Giang phản ứng một cách sợ hãi như thể ông đang đối mặt trước một cuộc tấn công phối hợp của chính phủ Hoa Kỳ, Pháp Luân Công và giới sinh viên. Ông ta yêu cầu các trường đại học phải cấp xe buýt chở sinh viên đến đại sứ quán Hoa Kỳ sau sự kiện ném bom, có thể vì tính toán nếu sinh viên không đến đó, họ sẽ đến thẳng quảng trường Thiên An Môn hoặc Trung Nam Hải. Người Trung Quốc thừa nhận rằng chính phủ đã cho phép

biểu tình và cung cấp xe buýt đưa sinh viên đến biểu tình ngoài đại sứ quán Hoa Kỳ. Một sinh viên đến từ Thành Đô mà tôi phỏng vấn nói rằng ở Thành Đô, chính quyền tổ chức cho học sinh cuối cấp trung học và sinh viên đại học đi biểu tình ngoài lãnh sự quán Hoa Kỳ.

Một nhân vật am hiểu trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc cho biết Chủ tịch Giang đã thức rất khuya vào đêm đại sứ quán tại Belgrade bị tấn công để viết một bản ghi nhớ dài, không phải về cách thức đáp trả vụ ném bom, mà về việc làm thế nào để đập tan Pháp Luân Công. Trong một động thái mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc khác thừa nhận là hơi quá đà, Chủ tịch Giang đã ra lệnh đàn áp Pháp Luân Công trên toàn quốc, bỏ tù những người cầm đầu và bắt tất cả những ai luyện tập Pháp Luân Công tại công viên hay những nơi công cộng khác.

Các phương tiện thông tin đại chúng của Trung Quốc, đến cuối thập niên 1990 có cả những báo thị trường và những báo là cơ quan phát ngôn của Đảng, đã tường thuật rộng rãi và xúc động về vụ ném bom ở Belgrade. Các phân tích Trung Quốc về sự kiện này nhấn mạnh rằng truyền thông thương mại đã làm trầm trọng hóa cuộc khủng hoảng. “Trong lúc chính phủ cố gắng định hướng dư luận thì tính thị trường hóa của truyền thông đại chúng và việc sử dụng Internet ngày càng tăng làm cho chính phủ khó ngăn các báo lá cải đưa tin riêng của họ. Chính những tiếng nói không chính thống này đã gia tăng sức ép lên chính phủ Trung Quốc khi giải quyết cuộc khủng hoảng này.”

Một tờ báo đã so sánh vụ ném bom với “tội phạm chiến tranh phát xít”. Trang nhất của tờ *Nhân dân Nhật báo* chỉ trích vụ tấn công như phiên bản hiện đại cuộc xâm lược Trung Hoa của chủ

nghĩa để quốc thời Nghĩa Hòa Đoàn. Ngay cả sau khi *Nhân dân Nhật báo* dịu giọng, tờ *Thanh niên Bắc Kinh Nhật báo* vốn có lượng độc giả lớn vẫn giận dữ với Hoa Kỳ. Những dòng tít giật gân đã khuấy động tình cảm của bạn đọc trẻ tuổi, chẳng hạn: “Sự phản đối mạnh mẽ nhất, tiếng nói lớn nhất, hành động tức giận nhất, đêm đen tối nhất, cuộc tấn công man rợ nhất, nỗi đau sâu sắc nhất và sự ủng hộ lớn lao nhất...” (Ban Tuyên truyền sau đó đã trao giải đặc biệt cho *Thanh niên Bắc Kinh Nhật báo*.)

Tờ *Phương Nam Cuối tuần*, tờ báo Quảng Đông của giới doanh nhân duyên hải là tiếng nói duy nhất còn giữ được đủ bình tĩnh để dám đặt lại vấn đề - liệu rằng chính quyền Hoa Kỳ có chủ ý ném bom đại sứ quán Trung Quốc hay không. Tờ báo viết: “Nếu NATO muốn khiêu khích Trung Quốc bằng cách ném bom đại sứ quán Trung Quốc có chủ đích dù hiển nhiên họ sẽ chẳng đạt được điều gì từ việc đó thì chỉ có thể nói là NATO bị điên.” Tờ *Phương Nam Cuối tuần* cũng kêu gọi một cách nhìn hợp lý về Hoa Kỳ. “Kể từ Chiến tranh Nha phiến, một số người Trung Quốc hoặc hết sức ghét Hoa Kỳ hoặc hết sức ngưỡng mộ Hoa Kỳ. Cả hai thái cực này đều tác động tiêu cực đến sự phát triển của tinh thần dân tộc, sự trưởng thành và tiến bộ của xã hội Trung Hoa, cũng như sự hiểu biết trung thực về phương Tây và Hoa Kỳ.” Tuy nhiên một bài trong tờ báo này do một chuyên gia quân sự viết vẫn nhận định rằng cuộc tấn công của Hoa Kỳ và NATO là có chủ ý nhằm thử phản ứng của chính phủ Trung Quốc trước các cuộc khủng hoảng quốc tế, đặc biệt là các sự cố xảy ra bất ngờ, cũng như phản ứng của quần chúng, dư luận và các chính sách liên quan.”

Tôi đã điều phối một cuộc điều tra liên quan đến nhiều cơ quan chính phủ Hoa Kỳ để tìm hiểu xem vì sao Hoa Kỳ lại phạm

một lỗi ngớ ngẩn khủng khiếp đến vậy. Chúng tôi phát hiện ra một loạt các lỗi, từ việc nhân viên CIA sử dụng sai phương pháp định vị trụ sở chỉ huy quân sự Nam Tư, địa điểm mà chúng tôi muốn tấn công, đến việc quân đội kiểm tra và rà soát tỉ mỉ mục tiêu bằng cơ sở dữ liệu đã lỗi thời và không độc lập với nhau theo như đã được yêu cầu. Chúng tôi đã gửi những giải thích này tới Bộ Ngoại giao Trung Quốc, dịch sang tiếng Trung Quốc và đăng trên trang web của đại sứ quán Hoa Kỳ tại Bắc Kinh, bồi thường thiệt hại cho những người đã mất, bị thương và những hư hại nặng nề của tòa nhà.

Cho dù chúng tôi đã cố gắng hết sức, người Trung Quốc, vốn rất ngưỡng mộ công nghệ và phương pháp quản lý của Hoa Kỳ, không tin là người Mỹ lại có thể nhầm lẫn ngớ ngẩn như vậy. Như thế chắc chắn việc ném bom là cố ý. Nếu Tổng thống Clinton không có lý do nào để làm thế, thì đó hẳn là mưu đồ chống lại Trung Quốc của cấp thấp hơn. Theo như cuộc họp phân tích tình hình của Trung Quốc sau khủng hoảng, rất ít chuyên gia nào dám nghi ngờ giả thuyết đánh bom là cố ý. “Các học giả ủng hộ ‘giả thuyết âm mưu’ dần chiếm số đông trong cuộc thảo luận trong khi những người tin vào ‘giả thuyết đánh bom nhằm’ phải im lặng.”

“Chúng tôi tin rằng đó là cố ý,” một sinh viên ngày đó vẫn còn là một học sinh trung học đã nói như vậy, “bởi vì đó là những gì báo chí và truyền hình đăng tải và chúng tôi không được tiếp cận với các ý kiến khác. Còn các chuyên gia trên truyền hình không ai là không nói việc ném bom là có chủ ý và họ đã đưa ra rất nhiều lý do hết sức thuyết phục. Tất cả mọi thông tin chỉ nhằm một mục đích.” Cô sinh viên ấy cũng nhớ lại cảm giác hết sức

đoàn kết với các bạn và gia đình khi vụ đánh bom xảy ra. “Chúng tôi đoàn kết cùng nhau, chúng tôi đang có một kẻ thù.”

“Gần như tất cả giới trí thức và giới làm chính sách đến bây giờ vẫn tin việc đánh bom là có chủ đích, là kết quả của một âm mưu,” một chuyên gia chính sách chia sẻ với tôi nhiều năm sau sự kiện đó. Gần như tất cả những người mà tôi gặp ở Trung Quốc vẫn tin là như vậy mặc dù tôi đã cố gắng hết sức thuyết phục họ điều ngược lại dựa trên những bằng chứng thu thập được. Vụ ném bom đã gây tổn hại sâu sắc đến lòng tin vào những ý định của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc. Như cuộc phân tích tình hình sau khủng hoảng của Trung Quốc đã kết luận: “Thái độ của công chúng đối với Hoa Kỳ đã thay đổi, và đây là một trong những hệ lụy nghiêm trọng và sâu sắc nhất. Việc ném bom đã biến Trung Quốc thành nạn nhân trực tiếp trong chiến lược mới của Hoa Kỳ và NATO, có tác động rất lớn đến cách nhìn của dân thường.”

Cần thể hiện khuôn mặt nào với Hoa Kỳ?

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc giờ lại phải đối mặt với một tình thế tiến thoái lưỡng nan trong quan hệ với Hoa Kỳ. Một mặt, sự thành công của Trung Quốc và quyền lực của chính những nhà lãnh đạo Trung Quốc phụ thuộc vào hợp tác với Hoa Kỳ. Nếu Hoa Kỳ tuyên bố Trung Quốc là kẻ thù trong cuộc Chiến tranh Lạnh mới và cố gắng bao vây kinh tế Trung Quốc, tăng trưởng kinh tế và việc làm của Trung Quốc sẽ suy giảm, và các vấn đề trong nước sẽ gia tăng mà chẳng cần đồng minh nào của Hoa Kỳ cùng vào hòa. Một sự thể hiện thù địch về mặt quân sự của Hoa Kỳ sẽ buộc Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và dư luận quần chúng yêu cầu chính phủ Trung Quốc đầu tư thêm nguồn lực để xây dựng quân đội, và làm tăng nguy cơ xảy ra chiến tranh. Một học giả Trung Quốc giải thích: “Kinh nghiệm và bài học lịch sử cho thấy một cường quốc mới nổi muốn phát triển được cần biết hợp tác với các cường quốc vượt trội trong hệ thống quốc tế.” Đó là cách Hoa Kỳ vươn lên mà không gây ra xung đột với Anh quốc trong thế kỷ 19. Cách tốt nhất để Trung Quốc trôi dạt hòa bình là hành động như một cường quốc có trách nhiệm và hợp tác với siêu cường hiện nay, chính là Hoa Kỳ.

Nhưng mặt khác, trong nội bộ Trung Quốc, các nhà lãnh đạo khác, công chúng, và quân đội muốn các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải đứng lên chống lại Hoa Kỳ. Tư tưởng dân tộc chủ nghĩa dâng cao, đã được các chính sách tuyên truyền của chính phủ, truyền thông thương mại và Internet đổ thêm dầu vào lửa. Hoa

Kỳ, với tư cách siêu cường vượt trội trên thế giới, đương nhiên trở thành đối tượng cho sự nghi kỵ và ghen ghét ở Trung Quốc cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới, đặc biệt sau cuộc chiến của Hoa Kỳ ở Iraq. Một lãnh đạo Trung Quốc nếu có quan điểm cơ bản chống Hoa Kỳ sẽ luôn được đánh giá cao hơn người nhượng bộ Hoa Kỳ. Thỏa hiệp thường được coi đồng nghĩa với đầu hàng. “Mềm yếu trước sức ép bên ngoài có thể làm hại mình”, đây là bài học mà các nhà lãnh đạo hôm nay đã học được từ sự sụp đổ của nhà Thanh và chính quyền Trung Hoa Dân quốc. Một cuộc khủng hoảng quốc tế có thể chuyển hóa thành thách thức nội địa. Chuyên gia về Hoa Kỳ Vương Tập Tư đã đặt vấn đề thế này: “Các yếu tố trong quan hệ Trung-Mỹ đe dọa nghiêm trọng tới an ninh Trung Quốc chính là những vấn đề có thể biến ‘khó khăn bên ngoài’ trở thành ‘khó khăn trong nước’.”

Làm thế nào để các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể giải quyết được tình huống hóc búa này? Giang Trạch Dân đầu tiên đã cố chơi cờ nước đôi: vừa cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ, vừa đẩy mạnh chủ nghĩa dân tộc nhằm tăng cường vị thế trong nước. Nhưng việc cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ vấp phải khó khăn vì Quốc hội Hoa Kỳ luôn yêu cầu cải thiện tình hình nhân quyền, một vấn đề mà Đảng Cộng sản Trung Quốc sợ phải nhượng bộ nhất. Rồi các sự kiện không thể lường trước khác như việc ném bom đại sứ quán Trung Quốc ở Belgrade đã gây ra những phản ứng bất ổn trong nước. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã rút ra bài học xương máu là khi dư luận bùng phát, các khủng hoảng quốc tế có thể biến thành khủng hoảng nghiêm trọng trong nước.

Sau một cuộc tranh luận nội bộ căng thẳng, chính phủ Trung Quốc quyết định từ nay trở đi, họ sẽ phải tiết chế lòng tự tôn để

giữ quan hệ tốt với Hoa Kỳ và giảm thiểu sự khác biệt trong nội bộ. Nỗ lực mạnh mẽ cải thiện khả năng quản lý khủng hoảng và làm dịu bớt tư tưởng dân tộc chủ nghĩa nhằm tách quan hệ Trung-Mỹ khỏi sức ép chính trị trong nước đã thành công. Về hình thức, quan hệ Mỹ-Trung đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, dưới cái vẻ bề ngoài đó, dư luận Trung Quốc cùng với giới quân sự vẫn tiếp tục nghi ngờ động cơ của Hoa Kỳ, và khoảng cách giữa ý kiến của những người dân theo chủ nghĩa dân tộc và chính sách đối ngoại thực dụng vẫn tiếp tục tồn tại.

Tính toán trong nước

Khi Giang Trạch Dân lần đầu tiên đặt chân đến Bắc Kinh, giới chính trị chớp bu vẫn đang bất đồng về cách thức bảo vệ chế độ sau cú hút chết từ sự kiện Thiên An Môn và sự sụp đổ của Liên bang Xô viết. Những người trung thành khôi phục lại sự ủng hộ của thanh niên đối với Đảng Cộng sản Trung Quốc, hướng vào các mục tiêu đe dọa là chủ nghĩa tư bản phương Tây và các giá trị phương Tây. Họ coi Hoa Kỳ là kẻ thù đang muốn xóa bỏ Đảng Cộng sản Trung Quốc như đã từng làm với Liên bang Xô viết - ra sức phá hoại bằng cách thúc đẩy “diễn biến hòa bình”.

Cuộc biểu tình trên quảng trường Thiên An Môn cho thấy sinh viên Trung Quốc giữ quan điểm tích cực về nền dân chủ Hoa Kỳ. Biểu tượng của phong trào sinh viên là tượng Nữ thần Dân chủ cao bảy mét, mô phỏng theo bức tượng Nữ thần Tự do tại cảng New York được sinh viên đưa đến quảng trường vài ngày trước khi Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đưa xe tăng với đạn đã lên nòng vào phá hủy.

Mặc dù Đặng Tiểu Bình là người chủ trương bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ năm 1979, nhưng ông chẳng có một chút tình cảm cá nhân nào với Hoa Kỳ, đặc biệt sau sự kiện Thiên An Môn. Đặng Tiểu Bình cho là có bàn tay của Washington đằng sau phong trào sinh viên đòi dân chủ. Là người có tư tưởng thực tế, ông cũng tin rằng sự tồn tại của chính thể này dựa trên việc đem lại công ăn việc làm và tạo ra điều kiện sống tốt hơn cho

nhân dân. Nền kinh tế Trung Quốc ngày càng trở nên quốc tế hóa nhiều hơn và phụ thuộc vào thương mại, đầu tư của Hoa Kỳ. Kêu gọi mọi người ghét Hoa Kỳ và khuấy động phản ứng chống Hoa Kỳ chỉ gây nguy hại đến tiến bộ kinh tế và ổn định chính trị của Trung Quốc. Chiến thắng chóng vánh của quân đội Hoa Kỳ với vũ khí quân sự công nghệ cao chống Iraq trong chiến dịch Bão táp Sa mạc năm 1991 càng khẳng định quan điểm phản ứng thái quá với Hoa Kỳ là tự sát. Năm 1991, họ Đặng đã cho thấy sự cẩn trọng khi phát biểu: “Chúng ta nên kiên quyết chú trọng xây dựng kinh tế và tiếp tục theo hướng này trừ khi có một cuộc tấn công lớn từ nước ngoài... chúng ta không nên sợ diễn biến hòa bình.”, được họ Đặng định hướng, các quan chức đã chỉ đạo báo chí năm 1991 không sử dụng những từ ngữ nặng nề chống lại Hoa Kỳ hoặc công kích đích danh các lãnh đạo Hoa Kỳ.

Cuối cùng thì chiến dịch giáo dục lòng yêu nước đã chĩa mũi nhọn vào Nhật Bản thay vì Hoa Kỳ vì những rủi ro trong cuộc xung đột với Hoa Kỳ là quá cao. Sách giáo khoa dạy về lịch sử Hoa Kỳ từ thời Mao được viết như thể do Karl Marx viết, như chuyện bóc lột tư bản đối với tầng lớp lao động, dân đen đến người nghèo. Nhưng những bài học lịch sử Hoa Kỳ được dạy trên lớp không bao giờ có tác động như những câu chuyện cay đắng về thời Nhật Bản chiếm đóng mà những người trẻ học được từ ông bà và cha mẹ. Tuy nhiên, giáo dục lòng yêu nước càng củng cố thêm một mối nghi kỵ nói chung về các ý đồ của nước ngoài đối với Trung Quốc, và theo đó mối nghi kỵ này lại lan tràn trong dư luận về Hoa Kỳ.

Ngay trong hàng ngũ Đảng Cộng sản, những động thái nhằm cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ của Chủ tịch Giang Trạch Dân cũng

vấp phải sự phản đối của Thủ tướng Lý Bằng, người mà phía Hoa Kỳ đặt tên là “đồ tể Bắc Kinh” vì vai trò của ông trong vụ dẹp loạn tại Thiên An Môn. Giang Trạch Dân không nắm được thế tuyệt đối trong chính sách đối ngoại mãi đến năm 1997 khi Lý Bằng thôi giữ chức thủ tướng sau hai nhiệm kỳ và trao lại vai trò điều hành Tiểu ban Lãnh đạo công tác đối ngoại cho Giang Trạch Dân. Thậm chí sau đó, họ Lý vẫn ngồi trong Ban Thường vụ Bộ Chính trị và có tiếng nói quan ngại về Hoa Kỳ cho đến khi ông ta cùng nghỉ hưu với Giang năm 2002. Trong quá trình chuẩn bị cho chuyến thăm Trung Quốc của Tổng thống Clinton năm 1998, Phó Thủ tướng Tiền Kỳ Tham cố tình sắp xếp cuộc gặp quyết định các vấn đề mấu chốt khi Lý Bằng đi công tác nước ngoài - theo lời một cố vấn chính sách.

Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc vẫn hoạt động theo lối Chiến tranh Lạnh, luôn miệng đả phá cái họ gọi là “chủ nghĩa bá quyền” Hoa Kỳ. Đối với người Trung Quốc, “chủ nghĩa bá quyền” ám chỉ mong muốn của Hoa Kỳ, với tư cách là siêu cường, chèn ép các cường quốc mới nổi trong đó có Trung Quốc để duy trì vị trí độc tôn. Trong suốt thập kỷ 1980, việc sử dụng thuật ngữ thời Mao gây nhiều tranh cãi này của tờ báo hàng đầu - *Nhân dân Nhật báo* - ngày càng giảm. Việc sử dụng thuật ngữ này tăng trở lại sau sự kiện Thiên An Môn, và tăng nữa sau khủng hoảng eo biển Đài Loan năm 1995-1996, giảm sau các chuyến thăm lẫn nhau của tổng thống Hoa Kỳ và chủ tịch Trung Quốc năm 1997-1998 và tăng lên hơn hai lần trong năm 1999 đầy căng thẳng.

Khi tôi đến Trung Quốc để đàm phán với những người đồng cấp phía Trung Quốc trong năm 1997 đến năm 2000, tôi nhận ra

sự chênh lệch giữa lời lẽ cứng rắn của báo chí Trung Quốc và sự mềm dẻo trong chính sách đối ngoại của họ. Sau một ngày dài làm việc tại trụ sở Bộ Ngoại giao, nơi điều hòa để quá lạnh hoặc quá nóng tùy theo mùa, và một buổi tối dài khó chịu không kém tại đại sứ quán Hoa Kỳ để viết điện báo gửi về nước, tôi quay trở về chỗ trú ẩn trong khách sạn và bật ti vi. Tôi hết sức ngạc nhiên trước sự tương phản trong cách bình luận tin tức của truyền hình - chỉ trích mạnh mẽ các hoạt động của Hoa Kỳ khắp nơi trên thế giới, và giọng điệu như doanh nhân trong các cuộc đàm phán mà tôi tham gia. Giọng điệu hùng hổ với Hoa Kỳ trên truyền thông và trong những cuộc tiếp xúc chính thức với Hoa Kỳ mà công chúng không được biết là hoàn toàn trái ngược. Phương tiện truyền thông được định hướng bởi Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ trích Hoa Kỳ nhằm khuấy động sự ủng hộ của dân chúng đối với Đảng, trong khi đó các nhà ngoại giao Trung Quốc đang thỏa hiệp với chính phủ Hoa Kỳ.

“Bởi vì truyền thông không bao giờ chỉ trích nước nào khác ngoài Hoa Kỳ nên sẽ tạo cảm giác nước sai trái duy nhất là Hoa Kỳ,” một chuyên gia về chính sách đối ngoại cho biết. “Truyền thông cũng không bao giờ giải thích lý do Hoa Kỳ tấn công các nước khác nên mọi chuyện trông giống như Hoa Kỳ là kẻ bắt nạt.”

Làm hài lòng Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc cũng là một vấn đề khó khác mà Giang phải giải quyết, đặc biệt trong việc hoạch định chính sách về Đài Loan. Như Robert Suettinger nhận định: “Giới quân sự, vốn được đào tạo theo truyền thống và ý thức hệ, là phái theo chủ nghĩa dân tộc nhất, bài ngoại nhất và theo thói quen cũng là phái lớn tiếng nhất.” Các bài viết của giới

quân sự luôn chỉ trích chủ nghĩa bá quyền Hoa Kỳ gay gắt hơn so với các bài viết dân sự, phản ánh quan điểm của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc rằng Hoa Kỳ là mối đe dọa an ninh quốc gia lâu dài. Nhưng các quan chức dân sự và quân sự mà tôi đã phỏng vấn đều khẳng định rằng trong giới quân sự thì ý kiến cũng khác nhau. Thứ nhất, các quan chức quân sự cẩn trọng về việc chọn ra những cuộc chiến mà họ nghĩ là không thắng được, điều này cũng đúng ở các nước khác. Và hầu hết những quan điểm hiếu chiến nhất lại là của phái dân sự chứ không phải quân sự. Điều đó có nghĩa các tướng lĩnh quân sự Trung Quốc không phải băn khoăn khi chỉ trích những chính sách đối ngoại mà họ cho rằng quá yếu đuối. Chẳng hạn năm 1994, theo đưa tin, có 80 vị tướng đã viết thư lên Ban Chấp hành Trung ương kêu gọi Trung Quốc phải “giữ vững nguyên tắc” trước các “nỗ lực làm suy yếu, xâm nhập, can thiệp và phá hoại Trung Quốc”. Các nhà ngoại giao cho rằng phái quân đội trong các cuộc họp nội bộ của mình thường chỉ trích họ là mềm yếu và “bán nước”.

Nhượng bộ Washington, nhưng không nhượng bộ vấn đề nhân quyền

Mặc dù vấp phải những sức ép này ở trong nước, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã có một số nhượng bộ đáng kể nhằm cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ trong suốt thập niên 1990, đặc biệt là các vấn đề đáng quan ngại như không phổ biến vũ khí hạt nhân và tên lửa, mà dư luận Trung Quốc vốn không mấy quan tâm. Với tư cách là một trong năm cường quốc hạt nhân được thừa nhận, Trung Quốc ngày càng ủng hộ chính sách không phổ biến hạt nhân. Trung Quốc cũng bắt đầu nhận thức ra những lợi ích an ninh của chính mình với tư cách là một nước nhập khẩu dầu mỏ bị đe dọa bởi những thương vụ bán tên lửa và hạt nhân cho những nước như Iran. Điều đó giống như tiếp tay cho khủng bố và gây ra bất ổn cho khu vực Trung Đông. Các nhà đàm phán Hoa Kỳ đã sử dụng hiệu quả lời đe dọa gia tăng cấm vận để đạt được những cam kết mới từ Trung Quốc đối với vấn đề không chuyển nhượng công nghệ tên lửa và hạt nhân cho các nước như Pakistan và Iran. Trong quá trình chuẩn bị cho chuyến thăm cấp nhà nước của Giang Trạch Dân sang Hoa Kỳ năm 1997, Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham đã làm Ngoại trưởng Madeleine Albright ngạc nhiên và vừa lòng khi chấp thuận yêu cầu của Hoa Kỳ ngừng bán tên lửa hành trình chống hạm (dù không bị ràng buộc bởi bất kỳ nguyên tắc quốc tế nào) cho Iran chỉ bởi vì chúng đe dọa các tàu hải quân Hoa Kỳ tuần tiễu trên vịnh Ba Tư. Trung Quốc cũng nhất trí chấm dứt mọi hợp tác hạt nhân với Iran dù

Hiệp ước Cấm phổ biến Vũ khí Hạt nhân không bắt buộc phải làm như vậy.

Trong thập niên 1990, Quốc hội Hoa Kỳ bắt đầu khẳng định vai trò của mình không chỉ trong các vấn đề đối nội mà cả các vấn đề đối ngoại, trong đó chính sách với Trung Quốc được coi là một trường hợp tiêu biểu. Một khi nguy cơ về hạt nhân giảm đi, Quốc hội không còn nhiều lý do để chiều theo tổng thống, người luôn sẵn sàng bấm nút phóng tên lửa. Và sau sự kiện Thiên An Môn, Quốc hội xem xét Trung Quốc chủ yếu thông qua lăng kính nhân quyền. Hình ảnh xe tăng của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đối mặt với một sinh viên quả cảm tại trung tâm Bắc Kinh trong cuộc thảm sát Thiên An Môn đã hằn sâu vĩnh viễn vào tâm trí hàng triệu người Mỹ như một biểu tượng của chế độ độc tài cộng sản, sống động hơn bất kỳ hình ảnh nào chúng tôi đã thấy trong các cuộc nổi dậy chống lại Xô viết ở Hungary hay Séc và Slovakia. Tuy nhiên vấn đề nhân quyền là vấn đề duy nhất mà các quan chức Trung Quốc không thể nhượng bộ vì nó liên quan mật thiết đến sự tồn tại của chế độ chuyên chế của Đảng Cộng sản.

Bắt đầu từ năm 1990, hằng năm Quốc hội Hoa Kỳ đều thảo luận xem liệu có nên tước bỏ quy chế đối tác thương mại thông thường (vẫn bị nhầm là vị thế thương mại “tối huệ quốc”) cho Trung Quốc vì những vi phạm nhân quyền ở nước này. Chính quyền Hoa Kỳ luôn phải nỗ lực đàm phán với Bắc Kinh để Bắc Kinh thả những người bị bắt vì hoạt động chính trị, cải thiện điều kiện cho tù nhân, và cải cách các yếu tố khác về nhân quyền. Chúng tôi không đưa ra các yêu cầu cao vì kỳ vọng như thế sẽ khiến chính phủ Trung Quốc khó thực hiện. Thay vì nhắm vào

bầu cử hoặc các bước đi khác tiến tới dân chủ mà chắc chắn rằng Trung Quốc sẽ từ chối, chúng tôi tập trung xem xét việc chính quyền đối xử mạnh tay với những người bất đồng chính trị, mà đây là vấn đề hàng đầu đối với các nhóm nhân quyền có ảnh hưởng như Tổ chức Ân xá Quốc tế và Tổ chức Theo dõi Nhân quyền Quốc tế, giới truyền thông đại chúng và Quốc hội. Quốc hội đã đe dọa áp đặt những biện pháp trừng phạt lên hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc nếu Trung Quốc không thể hiện những tiến bộ rõ rệt về nhân quyền.

Ngay cả khi như vậy, chính quyền Trung Quốc vẫn tiếp tục lờ đi các tối hậu thư của Hoa Kỳ. Nếu Trung Quốc thả một nhà phê bình chính trị (chẳng hạn Phương Lệ Chi, Ngụy Kinh Sinh, Vương Đan) và cho phép ông ta hoặc bà ta rời Trung Quốc thì điều này luôn được thực hiện sau các cuộc tranh luận tại Quốc hội hoặc các cuộc gặp gỡ cấp cao chứ không phải trước các sự kiện này, để tỏ rõ thái độ không khoan nhượng trước sức ép của Hoa Kỳ. Thời điểm thực hiện việc này được tính toán để bảo vệ những lãnh đạo Trung Quốc đã thông qua quyết định không bị các thành viên khác trong Bộ Chính trị ghét bỏ. Ngay cả việc Trung Quốc ký Công ước Liên Hợp Quốc về các Quyền Dân sự và Chính trị, tuy đã được đàm phán xong xuôi, nhưng vẫn phải đợi sau chuyến thăm của Tổng thống Clinton đến Trung Quốc năm 1998 mới được thực hiện.

Mặc dù hầu hết người dân Trung Quốc không biết tên của các tù nhân chính trị hay quan tâm đến số phận của họ (thông tin về các trường hợp liên quan đến chính trị luôn bị bưng bít trước truyền thông trong nước), nhưng các nhà lãnh đạo Trung Quốc vẫn lo lắng thông tin về việc thả họ sẽ lộ ra ngoài khiến các nhóm

kích động khác có thể thách thức Đảng Cộng sản. Một quyết định chính trị về thả tù nhân cũng ảnh hưởng đến đặc quyền của các cơ quan an ninh trong nước đầy quyền lực của Đảng và chính phủ. Bất cứ khi nào tôi đưa ra phản đối với những nhà ngoại giao Trung Quốc về việc bắt giữ các cá nhân đơn thuần vì lý do chính trị và nhắc nhở điều này sẽ phá hoại quan hệ Trung-Mỹ, họ đều giơ hai tay lên trời. Họ phàn nàn: “Bộ Ngoại giao không thể làm được gì. Bộ An ninh Quốc gia và Bộ Công an có quyền lực lớn hơn nhiều. Họ thậm chí còn không cho chúng tôi thông tin về các vụ việc này.”

Tổng thống Bill Clinton, sốt ruột muốn chấm dứt việc tranh luận hằng năm ở Quốc hội về vị thế thương mại cho Trung Quốc và tin tưởng vào khả năng thuyết phục của mình, đã nhận trách nhiệm thuyết phục Trung Quốc cải thiện tình hình nhân quyền ở Trung Quốc khi ông nhậm chức. Năm 1993, chính quyền thông báo từ nay việc mở rộng vị thế thương mại cho Trung Quốc không do Quốc hội thực hiện, mà do mệnh lệnh hành pháp với các điều khoản về nhân quyền rõ ràng kèm theo. (Quốc hội vẫn có quyền bỏ phiếu về các quyết định của tổng thống hằng năm.) Khi chính phủ Trung Quốc vẫn không đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu này, và trên thực tế đã thực hiện các vụ bắt bớ mới - chính quyền Clinton buộc phải đối mặt với thực tế và tuyên bố vào năm 1994 rằng sẽ tách riêng hai vấn đề thương mại và nhân quyền nhằm “đặt quan hệ [Trung-Mỹ] của chúng ta vào một khuôn khổ rộng hơn và hiệu quả hơn”.

Quốc hội vẫn tiếp tục gây sức ép đối với các vấn đề nhân quyền như Tây Tạng. Chủ tịch ủy ban Đối ngoại Jesse Helms, một thượng nghị sĩ rất quyền lực, người kiểm soát phê chuẩn tất cả

các bổ nhiệm ngoại giao, đã yêu cầu Bộ Ngoại giao bổ nhiệm vị trí mới - Đại sứ Hoa Kỳ tại Tây Tạng, mặc dù chính phủ Hoa Kỳ từ lâu thừa nhận Tây Tạng là một bộ phận của Trung Quốc. Helms cuối cùng đã đồng ý với một sự sắp xếp mà từ đó sẽ có một “điều phối viên đặc biệt” cho Tây Tạng, nhưng tham mưu của ông nhất quyết rằng Bộ Ngoại giao phải bổ nhiệm điều phối viên này ngay tại thời điểm Giang Trạch Dân đang trong chuyến thăm cấp nhà nước lần đầu tiên tới Hoa Kỳ tháng 10 năm 1997. Tôi phải lĩnh trách nhiệm khó xử là thông báo với Ngoại trưởng Tiền Kỳ Tham về sự bổ nhiệm này.

Mất mặt với Hoa Kỳ

Giang Trạch Dân đã đứng trên ranh giới giữa củng cố vị thế trong nước và phát triển quan hệ thân thiện với Washington. Nhưng trận chiến khó khăn này lại bị tác động bởi một loạt sự cố chính trị nội bộ Hoa Kỳ mà không một lãnh đạo Trung Quốc nào có thể dự báo được, chứ chưa nói là kiểm soát. Mỗi một sự việc này là một cái tát bồng rập vào mặt Giang và niềm tự hào Trung Quốc, làm mất uy tín các chuyên gia Trung Quốc nghiên cứu về Hoa Kỳ khiến họ bị gọi là “bọn yêu Hoa Kỳ”, và khiến cho Giang phải vất vả bảo vệ quan hệ với Hoa Kỳ trước nội bộ Trung Quốc.

Tranh cử đảng cai Olympic

Có cách nào để vực dậy lòng tự hào dân tộc và danh tiếng rộng rãi của Đảng Cộng sản sau sự kiện Thiên An Môn tốt hơn việc đưa Olympic về Trung Quốc? Sự phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật Bản bắt đầu khi nước này đăng cai Olympic năm 1964 và sự trỗi dậy của Hàn Quốc như một cường quốc kinh tế cũng là di sản bắt nguồn từ sau Thế vận hội Seoul năm 1988. Và giờ đến lượt Trung Quốc.

Trung Quốc bắt đầu vận động đăng cai Đại hội Thể thao Olympic 2000 trong Á vận hội 1990 tại Bắc Kinh. Tại lễ bế mạc Á vận hội, một băng rôn khổng lồ xuất hiện tại khu vực khán đài ghi: “Với thành công của Á vận hội, chúng tôi mong đợi được đăng cai Đại hội Thể thao Olympic.” Trong ba năm tiếp theo, những băng biển với các khẩu hiệu như “Một nước Trung Quốc cởi mở hơn đón chờ Đại hội Thể thao Olympic 2000” xuất hiện khắp mọi nơi. Chính phủ tổ chức những cuộc mít tinh lớn với sự tham gia của hàng ngàn người tại các di tích lịch sử như Thiên Đàn và Vạn Lý Trường Thành để khuấy động dân chúng và biểu thị cho ủy ban Olympic Quốc tế thấy sự ủng hộ rộng rãi của dân chúng Trung Quốc đối với cuộc vận động đăng cai. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đem uy tín của mình ra đặt cược trong công cuộc vận động này. Mỗi khi tôi lái xe từ sân bay vào Bắc Kinh và nhìn thấy các biển hiệu về Olympic 2000, tôi lo lắng: “Nếu Trung Quốc vận động đăng cai không thành công thì sao?”

Một tháng trước khi ủy ban Olympic Quốc tế (IOC) ra quyết định, Hạ viện Hoa Kỳ thông qua một dự luật phản đối cuộc vận động đăng cai của Trung Quốc. Nghị sĩ Tom Lantos, người bảo trợ cho dự luật này nói rằng: “Những vi phạm nhân quyền tồi tệ của Trung Quốc đi ngược lại tinh thần của Thế vận hội và vì vậy Bắc Kinh không đủ tiêu chuẩn để được xem xét đăng cai Thế vận hội.” Nghị sĩ Lantos, người sống sót duy nhất trong cuộc tàn sát người Do Thái thời Hitler đang làm việc tại Quốc hội Hoa Kỳ, nói rằng Trung Quốc không đáng được hưởng sự quý trọng của cộng đồng quốc tế như chính quyền của Hitler và Đảng Quốc xã đã giành được khi là chủ nhà Olympic năm 1936^[14]. Các tổ chức của Hoa Kỳ như Tổ chức Giám sát Nhân quyền đã tiến hành những cuộc vận động mạnh mẽ để thuyết phục IOC gạt tranh cử của Trung Quốc. Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc vẫn tự tin rằng mình đã có đủ sự ủng hộ từ IOC (chủ tịch IOC đã công khai tuyên bố rằng vấn đề nhân quyền không ảnh hưởng đến việc ra quyết định), vì vậy không để ý nhiều đến những hành động phản đối từ Quốc hội Hoa Kỳ. Lòng tự tin thái quá và sự mù mờ đối với những bất lợi chính trị của Trung Quốc được thể hiện trong việc lựa chọn Trần Hy Đồng, chủ tịch thành phố Bắc Kinh, một người theo trường phái cứng rắn và đóng vai trò chủ chốt trong vụ đàn áp bạo lực tại Thiên An Môn, vào vị trí lãnh đạo chiến dịch vận động đăng cai Olympic.

Khi IOC từ chối Bắc Kinh và nhường quyền đăng cai cho Sydney với hai lá phiếu, chính phủ Trung Quốc và người dân đã rất sốc và tức giận. Họ đổ lỗi cho người Mỹ đã vận động chống Trung Quốc đăng cai. (Thực tế, theo điều tra sau đó, Úc đã hối lộ hai thành viên IOC.) Giang Trạch Dân, vẫn luôn cố gắng xây dựng

hình ảnh của mình là người kế nhiệm Đặng Tiểu Bình, đã bị mất mặt.

Rút kinh nghiệm từ sự việc bị IOC từ chối, chính phủ Trung Quốc không vận động đăng cai Olympic 2004. Khi Trung Quốc giành được quyền đăng cai Olympic 2008 với tỉ lệ số phiếu bầu lớn, nước này đã ăn mừng bằng một cuộc mít tinh khổng lồ ở Bắc Kinh, được truyền hình trên toàn quốc, và kết thúc trong những màn pháo hoa rực rỡ. Tôi đã ở trong thành phố chứng kiến niềm hân hoan ấy. Mặc dù lễ ăn mừng do nhà nước tổ chức, nhưng niềm tự hào và cảm giác “đã rửa được hận” của người dân là thật. Tuy vậy, việc bị IOC từ chối năm 2000 đã để lại một di chứng là nỗi oán giận lâu dài với Hoa Kỳ vì đã cố cướp đi ánh hào quang Olympic khỏi nước này.

Hoa Kỳ cấp thị thực cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy

Chính quyền Clinton đã khiến Giang Trạch Dân bẽ mặt và khuấy động một cuộc khủng hoảng chính trị tại Trung Quốc vào tháng Sáu năm 1995 khi cho phép tổng thống Đài Loan sang thăm Hoa Kỳ. Giang Trạch Dân, người vừa đề nghị hòa giải với Đài Loan trước đó 6 tháng, cảm thấy như bị lừa dối bởi chuyến thăm này. Giới điều hâu trong Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc và Đảng Cộng sản đã kết tội Bộ Ngoại giao và Giang Trạch Dân hiểu nhầm ý định của Hoa Kỳ và làm phương hại tới đất nước. Họ yêu cầu các quan chức phải từ chức và chính phủ phải có phản ứng mạnh mẽ với Hoa Kỳ và Đài Loan. Các quan chức bộ ngành và địa phương đề nghị trung ương phải có chỉ đạo rõ ràng về cách tiếp cận đúng đắn đối với vấn đề Đài Loan. Theo như tin đã đưa, Giang Trạch Dân đã phải tự kiểm điểm với Bộ Chính trị và thừa nhận rằng mình đã quá ảo tưởng đối với Hoa Kỳ. Ông nói rằng Trung Quốc cần phải “tỉnh táo hơn... và phải hiểu rằng Hoa Kỳ và các thế lực phương Tây sẽ không bao giờ từ bỏ chiến lược phương Tây hóa và làm tan rã Trung Quốc”. Cuộc tranh luận diễn ra trong lúc Đặng Tiểu Bình đang ốm nặng, đe dọa làm dấy lên một cuộc tranh giành vị trí kế nhiệm bên trong Đảng Cộng sản.

Do tình hình nội bộ bất ổn, các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản không cho dân chúng xuống đường bày tỏ sự tức giận đối với Đài Bắc và Washington. Sự kiện Thiên An Môn đã dạy cho họ một bài

học về sự kết hợp chết người giữa mâu thuẫn nội bộ lãnh đạo và biểu tình của công chúng. Những người biểu tình, vốn nổi dậy một cách tự phát hoặc có hậu thuẫn từ một bộ phận giới lãnh đạo, đã có thể quay ngược lại và lật đổ chính quyền mong manh. Giang Trạch Dân quyết định đi theo con đường an toàn hơn - thay vì cho phép dân chúng biểu tình, đã nhượng bộ trước giới điều hâu trong quân đội, chính phủ và dân chúng bằng cách cho tổ chức diễn tập bắn tên lửa thật về phía Đài Loan và thách thức chiến tranh với Hoa Kỳ. Đây là một tiền lệ cho những khủng hoảng liên quan đến Đài Loan trong tương lai.

Theo nhận định của báo chí chính thống, sau khủng hoảng tại eo biển Đài Loan 1995-1996, “quan hệ Mỹ-Trung [chìm] xuống mức thấp nhất kể từ khi bình thường hóa quan hệ ngoại giao năm 1979 giữa hai nước”. Giang Trạch Dân quả quyết rằng: “Hoa Kỳ phải chịu trách nhiệm cho những vấn đề hiện nay trong quan hệ Trung-Mỹ... [và cần phải] có những hành động quyết liệt để giải quyết các vấn đề tồn tại giữa hai nước.” Các bài báo công kích Hoa Kỳ bởi “quan điểm chính trị thể lực và bá quyền”, bởi sử dụng Đài Loan để kiềm tỏa và làm suy yếu Trung Quốc. Sinh viên và các chuyên gia chính sách dần bị thuyết phục rằng Hoa Kỳ quyết tâm tách hòn đảo Đài Loan ra khỏi Đại lục để ngăn không cho Trung Quốc mạnh lên. Nhằm tránh tiếp tục làm xấu quan hệ giữa hai nước, chính phủ Trung Quốc và Hoa Kỳ đã tổ chức các cuộc viếng thăm cấp nhà nước giữa hai nhà lãnh đạo tối cao, Chủ tịch Giang đã tới thăm Hoa Kỳ năm 1997 và Tổng thống Clinton tới Trung Quốc năm 1998.

Sự thất bại với WTO

Chuyến thăm nằm trong lịch trình tới Hoa Kỳ của Thủ tướng Chu Dung Cơ tháng 4/1999 diễn ra vào thời điểm căng thẳng trong quan hệ Trung-Mỹ. Máy bay không quân Hoa Kỳ dưới sự chỉ đạo của NATO đã ném bom Nam Tư, và chính phủ Hoa Kỳ kết tội Lý Văn Hòa, một nhà khoa học gốc Đài Loan tại Phòng thí nghiệm Quốc gia Los Alamos, về tội chuyển bí mật hạt nhân cho Trung Quốc (buộc tội này cuối cùng đã bị tòa án Hoa Kỳ bác bỏ). Tiến trình đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới của Trung Quốc, đã trải qua mười ba năm thăng trầm mà vẫn không đi tới kết quả nào, giờ đây đang mấp mé thành công và Trung Quốc kỳ vọng sẽ đạt được thông qua một thỏa thuận song phương Mỹ-Trung trong chuyến thăm của họ Chu. Mặc dù e ngại về thời điểm chuyến thăm, nhưng Chu Dung Cơ nhận thấy tầm quan trọng của việc gia nhập WTO với quá trình thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước và nâng cao sức cạnh tranh quốc tế của các doanh nghiệp Trung Quốc. Do vậy, nên khi Lý Bằng và một loạt các nhà lãnh đạo khác kêu gọi hoãn chuyến thăm, Giang Trạch Dân vẫn không bị lung lay và Chu Dung Cơ vẫn tới Washington. Khi tới nơi, Chu Dung Cơ phát biểu: “Tôi thực sự miễn cưỡng khi tới đây... bầu không khí chính trị ở Hoa Kỳ hiện đang rất bất lợi cho Trung Quốc, tôi thực sự không đủ dũng khí để thực hiện chuyến thăm này. Nhưng Chủ tịch Giang đã quyết định rằng tôi phải tiếp tục đi theo đúng kế hoạch.”

Buổi chiều trước khi Chu Dung Cơ tới Washington, Tổng thống

Clinton sau khi tham khảo các cố vấn đã quyết định không ký kết thỏa thuận liên quan đến WTO trong chuyến thăm này. Trong bài diễn văn sáng cùng ngày hôm đó, ông đã nói: “Điểm mấu chốt ở đây là: nếu Trung Quốc sẵn sàng tuân theo luật thương mại quốc tế, Hoa Kỳ sẽ không thể nói không.” Tuy nhiên, các cố vấn nội bộ của Clinton, bao gồm Chủ tịch Hội đồng Kinh tế Quốc gia Gene Sperling và Bộ trưởng Tài chính Robert Rubin (quan điểm của Rubin có ảnh hưởng rất lớn tới tổng thống), đã khiến Quốc hội cho rằng mọi thỏa thuận “hấp tấp” trong chuyến thăm của Chu Dung Cơ sẽ khiến Hoa Kỳ phải trả giá đắt. Quốc hội trên thực tế cần phải thông qua thỏa thuận liên quan đến WTO bằng việc bỏ phiếu đồng ý bình thường hóa quan hệ thương mại vĩnh viễn với Trung Quốc. Bất kể nội dung thỏa thuận tốt đẹp như thế nào, Quốc hội sẽ phải tranh cãi rất quyết liệt mới có thể đi đến phê chuẩn, giống như mọi cuộc tranh luận liên quan đến luật thương mại khác. Họ lập luận rằng tốt hơn hết nên đợi ít nhất khoảng một tháng sau chuyến viếng thăm mới nên đi đến kết thúc thỏa thuận.

Cánh ủng hộ Trung Quốc trong chính phủ được hậu thuẫn bởi Ngoại trưởng Madeleine Albright, cố vấn an ninh quốc gia Sandy Berger và đại diện thương mại Hoa Kỳ Charlene Barshefsky, người tham gia đàm phán thỏa thuận này, đã bảo vệ rất tích cực cho lập trường rằng không thể trì hoãn thêm vì Hoa Kỳ có thể sẽ mất một thỏa thuận tuyệt vời. Nếu bây giờ chúng ta trì hoãn việc thông qua thỏa thuận này, Chu Dung Cơ sẽ phải đối mặt với chỉ trích trong nước và đề nghị của Trung Quốc sẽ không còn khi các nhóm lợi ích Trung Quốc tìm hiểu ra chuyện này. Chiến thuật thông minh mà các cố vấn của Nhà Trắng đưa ra, ban đầu vốn để

tránh bị thua cuộc khi tranh cãi tại Quốc hội, đã lờ đi bối cảnh chính trị nội bộ của phía Trung Quốc.

Tổng thống Clinton đã thông báo thông tin xấu tới Thủ tướng Chu Dung Cơ khi họ gặp nhau không chính thức tại dinh cơ Nhà Trắng vào buổi tối trước phiên họp chính thức. Ngày hôm sau, phía Hoa Kỳ đã làm cho tình hình tồi tệ thêm khi tung bản dự thảo thỏa thuận lên mạng Internet để tìm kiếm ủng hộ từ các nhóm lợi ích công nghiệp và nông nghiệp trên toàn quốc.

Thủ tướng Chu và cả đoàn Trung Quốc tỏ rõ sự thất vọng. Họ chối bỏ văn bản được đăng trên Internet. Trong buổi họp báo với Tổng thống Clinton, Chu Dung Cơ đã nói rằng bản thỏa thuận chưa được ký không phải vì lý do hai bên chưa thống nhất được các điều khoản, mà bởi vì “không khí chính trị” ở đây. Với tư cách là đại diện của Hoa Kỳ tham gia hộ tống họ Chu trong chuyến thăm của ông, tôi cảm thấy rất xấu hổ khi Thủ tướng Chu đã phát biểu rất thẳng thừng tại New York, Boston, Chicago và Denver về sự thất vọng của mình cũng như những lợi ích mà doanh nghiệp Hoa Kỳ đã có thể nhận được từ thỏa thuận này. Trên máy bay, đoàn Trung Quốc đã lo lắng đọc kỹ báo Hồng Kông để xem phản ứng của công chúng Trung Quốc ra sao trước việc Clinton vỗ thẳng vào mặt Chu như vậy.

Tổng thống Clinton đã gần như ngay lập tức nhận thấy lỗi mình gây ra và gọi điện cho họ Chu lúc đó đang ở New York. Khi họ Chu nghe điện thoại, tôi đứng cạnh ông trong căn phòng nhỏ ở khách sạn Waldorf Astoria và hy vọng Clinton có thể tạo ra một phép màu. Tổng thống Clinton đã đề nghị đoàn Trung Quốc hoàn tất đàm phán trong khi họ Chu tiếp tục chuyến thăm tới Canada để thỏa thuận có thể được ký kết trước khi ông rời khỏi Bắc Mỹ.

Tuy nhiên, họ Chu đã buồn bã từ chối lời đề nghị, cho rằng việc này không thể thực hiện được bởi lẽ đây sẽ là hành động khiếm nhã với người Canada do họ cũng đang đàm phán với Trung Quốc về việc gia nhập WTO.

Khi Thủ tướng Chu Dung Cơ trở lại Bắc Kinh, ông đã phải đối mặt với một cơn bão lửa chỉ trích từ giới nông nghiệp và công nghiệp, từ cộng đồng Internet và các nhà lãnh đạo khác. Chu bị công kích là một “kẻ phản quốc”, và các cam kết WTO mà ông đưa ra bị kết tội là một phiên bản hiện tại của “21 yêu sách”, một thỏa ước tai tiếng mà Nhật Bản đã buộc Trung Quốc phải thực hiện trong Chiến tranh Thế giới I. Các nhà lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đứng đầu là Lý Bằng, buộc tội họ Chu đã quá ngây thơ về Hoa Kỳ và đã bán rẻ lợi ích của Trung Quốc. Giang Trạch Dân, người đã thông qua những cam kết WTO của phía Trung Quốc, cũng quay sang đổ lỗi cho họ Chu. “Một tướng quân ngoài mặt trận phải biết tự quyết định, thậm chí nếu đi ngược lại lệnh của đức vua,” ông ta nói. Theo như một trong số những cố vấn của thủ tướng ghi chép, Chu Dung Cơ là nạn nhân trong “trò chơi quyền lực hèn hạ” của Giang.

Một sự trùng hợp đáng tiếc khác xảy ra chỉ sau sự kiện trên một tháng là Hoa Kỳ đã vô tình ném bom trúng đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade và đẩy quan hệ Trung-Mỹ vào tình thế thảm hại. Tổng thống Clinton đã phải đề nghị Chủ tịch Giang Trạch Dân cứu vãn quan hệ bằng cách kết thúc đàm phán WTO càng nhanh càng tốt. Hai bên đã có cuộc gặp chính thức bên lề hội nghị Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương (APEC) tại Auckland, Clinton đã hai lần gọi điện tới Giang, và Bộ trưởng Tài chính Larry Summers đã có chuyến thăm tới Trung

Quốc để gặp Chu Dung Cơ, để thuyết phục các nhà lãnh đạo Trung Quốc nói lại đàm phán. Dân chúng và cả giới lãnh đạo đều hết sức nghi ngờ về ý định của Hoa Kỳ, và các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng đứng trước nguy cơ chính trị cao nếu một lần nữa gặp thất bại.

Vòng đàm phán cuối cùng diễn ra vào tháng Mười một năm 1999 là một câu chuyện đau đớn, bản thân tôi đã tham gia vòng đàm phán này. Phía Trung Quốc ra đòn đáp trả màn lảng nhục hồi tháng Tư bằng việc rút lại một loạt các cam kết trước đây. Các thành viên đoàn chúng tôi đã thu dọn đồ đạc và chuẩn bị về nước một cơ số lần. Một buổi tối kỳ quái nọ, các quan chức thương mại Trung Quốc đã khóa cổng để ngăn chúng tôi không rời khỏi Bộ. Cuối cùng, Chu Dung Cơ đã phá thế bế tắc khi tập hợp được sự ủng hộ của Giang Trạch Dân và các thành viên khác trong Ban Thường vụ Bộ Chính trị để đi đến những nhượng bộ quan trọng và ký kết một thỏa thuận cuối cùng. (Vương Dũng - một học giả trường Đại học Bắc Kinh cho biết phía Trung Quốc đã yêu cầu Hoa Kỳ trả tiền cho các nhóm lợi ích kinh tế ở Trung Quốc để Chu Dung Cơ gây áp lực với họ nhằm đi tới thỏa thuận.) Sau khi vứt bỏ thỏa thuận WTO hồi tháng Tư, Hoa Kỳ đã lấy lại nó vào tháng Mười một với một cái giá đắt hơn rất nhiều, và với những điều khoản kém lợi thế hơn.

Sự nghi kỵ đối với Hoa Kỳ

Tác động tổng hợp từ những cú sốc trong thập niên 1990 tới quan hệ Trung - Mỹ đã khoét sâu sự nghi kỵ đối với Hoa Kỳ ở cả tầng lớp lãnh đạo và dân chúng Trung Quốc. Một Hoa kiều sống tại Hoa Kỳ nói: “Khi tôi rời Trung Quốc đến Hoa Kỳ năm 1996, dân chúng Trung Quốc nhìn chung tỏ ra rất thân thiện đối với Hoa Kỳ và rất ngưỡng mộ người dân Hoa Kỳ hầu như mọi mặt, dù tốt hay xấu. Nhưng trong mười năm trở lại đây, thái độ thân thiện này ngày càng đảo ngược.”

Không thể đưa ra kết luận chính xác về những cú sốc đã tác động lên thái độ của dân chúng Trung Quốc đối với Hoa Kỳ vì không có những nghiên cứu rộng rãi đáng tin cậy cũng như không có bất kỳ thông tin về thái độ ban đầu của người dân Trung Quốc đối với Hoa Kỳ trước giai đoạn giữa thập kỷ 1990. Số liệu khoa học duy nhất về thái độ đối với Hoa Kỳ qua các thời kỳ có trong Nghiên cứu Khu vực Bắc Kinh do Alastair Iain Johnston phân tích. Nghiên cứu này cho thấy thái độ thân thiện đối với Hoa Kỳ đã giảm mạnh trong giai đoạn 1998-1999, tăng lên một chút trong năm 2000, và sau đó tiếp tục giảm trong các năm 2000 đến 2001 (có thể do tác động của sự kiện va chạm máy bay quân sự tháng 4/2001). Johnston đã chỉ ra rằng sự suy giảm thiện chí của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ xuất phát từ những cú sốc trong quan hệ song phương. Ông không tìm ra bằng chứng chứng minh rằng thanh niên thường có thái độ tiêu cực đối với Hoa Kỳ hơn nhóm người cao tuổi, nhưng ông đã chỉ ra được rằng những

tầng lớp trung lưu được đào tạo tốt hơn và sống tại thành thị thường không thù hận Hoa Kỳ bằng những người thu nhập thấp hơn.

Những khảo sát khác ít tính khoa học hơn được tiến hành chỉ trong nhóm đối tượng thanh niên cho thấy họ có sự thù hận mạnh mẽ hơn với Hoa Kỳ. Dựa trên hơn 100.000 bảng câu hỏi phát cho các độc giả trẻ, tờ *Thanh Niên Trung Quốc Nhật báo* đã tiến hành một cuộc điều tra toàn quốc ngay sau sự kiện thủ tướng Đài Loan sang thăm Hoa Kỳ năm 1995, và cho kết quả là 87,1% trả lời rằng Hoa Kỳ là nước “kém thân thiện nhất” đối với Trung Quốc, 57,2% trả lời rằng Hoa Kỳ là nước họ thấy không thích nhất, và 74,1% cho rằng Hoa Kỳ là nước có nhiều ảnh hưởng nhất đối với Trung Quốc. Một cuộc điều tra trong giới học sinh trung học tại sáu thành phố lớn được thực hiện ngay sau sự kiện Hoa Kỳ đánh bom đại sứ quán Trung Quốc đã cho thấy Hoa Kỳ bị đánh giá tiêu cực nhất trong các nước, tệ hơn cả Nhật Bản. Một khảo sát khác không mang tính khoa học được thực hiện bởi các học giả của Trung Quốc trong khuôn khổ Quỹ Kettering cũng diễn ra sau vụ nổ bom đã cho thấy thái độ tích cực đối với các thành tựu trong nước của Hoa Kỳ nhưng lại tiêu cực đối với các hành động quốc tế của nước này. Đây là suy nghĩ chung của nhiều nước khác.

Sáu tác giả trẻ đã viết cuốn sách bán chạy nhất năm 1996 với tựa đề *The China That Can Say No (Một nước Trung Quốc biết nói không)* đã miêu tả rất xúc động những sự kiện như việc đăng cai không thành công Olympic và chuyến thăm của tổng thống Đài Loan tới Hoa Kỳ đã làm tan vỡ những ảo tưởng về mẫu hình Hoa Kỳ lý tưởng trong một thập kỷ qua như thế nào. Cuốn sách đã đánh đúng vào tình cảm của dân chúng Trung Quốc - một khảo

sát đã cho thấy đây là cuốn sách có ảnh hưởng lớn nhất được xuất bản sau năm 1993. Các tác giả của cuốn sách đã viết tập tiếp theo một vài năm sau đó, mang tên *The China That Can Still Say No* (*Một nước Trung Quốc vẫn biết nói không*), đã tạo cảm hứng cho một loạt các cuốn sách tương tự sau này.

Cuộc tranh luận năm 1999

Phiên họp bên bờ biển mùa hè năm 1999 của các lãnh đạo Đảng Cộng sản đã diễn ra với đầy những căng thẳng. Chỉ trong vòng nửa năm, Đảng Cộng sản đã bị làm cho bẽ mặt và bị rúng động bởi một loạt những sự kiện không thể dự báo trước. Những điều này đã phá hủy chút lòng tin ít ỏi với Hoa Kỳ trong nội bộ Đảng: sự trì hoãn của Clinton đối với thỏa thuận WTO, Pháp Luân Công biểu tình ngòi, vụ ném bom tại đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade và các cuộc biểu tình của sinh viên, tuyên bố của Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy về “mối quan hệ đặc biệt giữa quốc gia với quốc gia”. Dân chúng đã nhiệt tình ủng hộ việc Trung Quốc có một hành động quân sự mạnh mẽ đối với Đài Loan để chứng tỏ Trung Quốc không dễ bị chèn ép. Tuy nhiên, cuối cùng thì những cái đầu lạnh vẫn thắng thế. Giang Trạch Dân đã trì hoãn không phải sử dụng vũ lực đối với Đài Loan bằng cách gia tăng ngân sách cho quân đội để xoa dịu họ. Ông cũng đã đạt được đồng thuận trong chính phủ về đánh giá lạc quan của Đặng Tiểu Bình rằng “hòa bình và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo” bất chấp những sự kiện không mấy tốt đẹp thời gian vừa qua, và bất chấp những hành động phản đối của Lý Bằng. Tuy nhiên, trong giới học giả và nghiên cứu, cuộc tranh luận về chiến lược toàn cầu của Hoa Kỳ vẫn tiếp diễn, với nhiều ý kiến nghiêng về phía bi quan. Thậm chí những diễn giả lạc quan nhất về hành động của Hoa Kỳ cũng cho rằng cam kết của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc chỉ để nhằm kiềm chế Trung Quốc cả trong nước lẫn quốc tế.

Vương Tập Tư, một trong những chuyên gia nghiên cứu hàng đầu của Trung Quốc về Hoa Kỳ đã phát biểu rất thẳng thắn rằng: “Trong hơn một nửa thế kỷ qua kể từ khi thành lập nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, giới quan chức chính trị Trung Quốc vẫn luôn tin rằng Hoa Kỳ cùng với những lực lượng thù địch khác luôn có toan tính chinh phục, chia rẽ, gây bất ổn và phá hoại Trung Quốc.” Một nhà nghiên cứu về Hoa Kỳ có uy tín khác, Sở Thụ Long, cũng viết rằng chiến lược của Hoa Kỳ là “phương Tây hóa Trung Quốc”, và “các nhà chiến lược và chính trị gia người Mỹ luôn tin tưởng vững chắc rằng hiện tượng “bức tường Berlin sụp đổ” sẽ tái diễn ở Trung Quốc dù sớm hay muộn”. Đối với giới quan chức cũng như dân chúng, sự kiện đánh bom sứ quán ở Belgrade như giọt nước tràn ly, đã phá hủy nốt những ảo ảnh còn lại về ý định tốt đẹp của Hoa Kỳ đối với Trung Quốc.

Xử lý khủng hoảng

Các cuộc khủng hoảng trong thập niên 1990 đã dạy cho các nhà lãnh đạo Trung Quốc rằng việc khuấy động tinh thần dân tộc trong dân chúng Trung Quốc sẽ phải trả giá. Khi lòng tự hào dân tộc của người dân Trung Quốc bị tổn thương bởi một sự kiện quốc tế không được lường trước, phản ứng trong nước của họ có thể trở thành cơn lốc xoáy vượt ngoài tầm kiểm soát và kích động bạo lực trong và ngoài nước. Và bởi vì Trung Quốc không thể dựa vào Hoa Kỳ, vốn cũng bị giới hạn bởi chính trị nội bộ, để chia sẻ gánh nặng duy trì mối quan hệ song phương tốt đẹp, Trung Quốc sẽ phải tự làm tốt hơn phần việc của mình. Bắt đầu từ 1999, lãnh đạo Trung Quốc đã cố gắng hạ nhiệt dân chúng và học cách đối phó với khủng hoảng một cách có lý trí hơn. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đưa ra quy tắc mới đối với quan hệ quốc tế, đó là “lạnh lùng quan sát, bình tĩnh đối phó”.

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhận ra ngay sau sự kiện Thiên An Môn rằng họ có vấn đề trong cách xử lý khủng hoảng và lặng lẽ học cách điều chỉnh. Đại tá Không quân Hồ Bình đã xuất bản một cuốn sách năm 1993 mang tên *International Conflict Analysis and Crisis Management (Phân tích xung đột quốc tế và xử lý khủng hoảng)*, trong đó đã tổng kết nghiên cứu của Hoa Kỳ về các phương thức xử lý thành công các loại khủng hoảng nội bộ và quốc tế. Cuốn sách đã đưa ra các việc nên và không nên làm, chẳng hạn “bảo vệ những mục tiêu giới hạn, hy sinh các mục tiêu không giới hạn”, “tránh tối đa những tình thế bế tắc mang nặng ý

thức hệ” và “dự liệu những kết cục không mong muốn khi hành động”. Sau khủng hoảng eo biển Đài Loan 1995-1996, Ủy Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược của Trung Quốc, một cơ quan nghiên cứu có tầm ảnh hưởng sâu rộng tới Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc, đã chủ trì một dự án về quản lý khủng hoảng, giới hạn trong những khủng hoảng quốc tế tương tự như khủng hoảng tên lửa tại Cuba. Tuy nhiên, sau sự kiện ném bom ở Belgrade, chính phủ Trung Quốc còn tìm kiếm ráo riết hơn các kiến thức về giải quyết khủng hoảng, cho phép các chuyên gia phân tích những cuộc khủng hoảng trong nội bộ Trung Quốc cũng như quốc tế, lôi kéo tham gia một loạt các viện nghiên cứu khác nhau, bao gồm cả Viện Quan hệ Quốc tế Đương đại Trung Quốc, vốn có quan hệ với các cơ quan tình báo chính phủ. Theo giáo sư Tiết Lan của trường Đại học Thanh Hoa, một nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu khủng hoảng, đại dịch SARS 2003 đã gióng lên hồi chuông cảnh báo thêm về tầm quan trọng của việc nghiên cứu quản lý khủng hoảng đối với Trung Quốc. Nhà nghiên cứu về Hoa Kỳ, Vương Tập Tư đã liên tiếp kêu gọi tăng cường phòng chống và quản lý khủng hoảng “nhằm ngăn ngừa bất kỳ sự kiện đột ngột nào làm tổn hại quan hệ song phương” giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Những chuyên gia tham gia nghiên cứu khủng hoảng đã chỉ ra một số khó khăn lớn trong cách thức xử lý khủng hoảng của Trung Quốc. Thứ nhất, các quyết định chính thức của chính phủ Trung Quốc thường không được đưa ra kịp thời. Chính phủ đưa ra quyết định thông qua đồng thuận. Như một sĩ quan quân đội đã nói, “không cá nhân nào muốn chịu trách nhiệm”. Để tăng hiệu quả hợp tác giữa các bộ ngành, Trung Quốc đã thiết lập Tiểu

ban Lãnh đạo công tác an ninh quốc gia vào năm 2000. Tiểu ban này bao gồm cả các cơ quan an ninh nội địa cũng như lực lượng quân đội và Bộ Ngoại giao. Tuy nhiên, các thành viên Ban Thường vụ Bộ Chính trị (chỉ có bốn thành viên nằm trong tiểu ban) từ chối không ủy thác quyền quyết định khi xảy ra khủng hoảng cho tiểu ban này. Kết quả là Tiểu ban Lãnh đạo an ninh quốc gia chỉ đơn giản là thêm vào một tầng nấc trong quá trình đưa ra quyết định.

Thứ hai, sự phối hợp với Ban Tuyên truyền của Đảng Cộng sản rất hạn chế. Ban Tuyên truyền tự hành động và cho phép báo chí làm phức tạp thêm quá trình giải quyết khủng hoảng. “Trong vụ khủng hoảng đánh bom ở Belgrade và đâm máy bay EP-3, chúng ta đã phạm phải sai lầm lớn khi thông tin thặng ra ngoài là Hoa Kỳ cố ý và Hoa Kỳ có lỗi”, một nhà nghiên cứu người Trung Quốc đã nói. “Điều này đã đẩy chúng ta vào ‘bẫy cam kết’ quá sớm.”

Thứ ba, cũng theo nhà nghiên cứu trên: “Các nhà lãnh đạo cần phải cân bằng giữa các áp lực trong và ngoài nước. Có quá nhiều thông tin, nhưng chúng ta thiếu các thông tin quan trọng và còn nhiều điều không biết. Các nhà lãnh đạo không biết hậu quả từ các quyết định của mình.” Bản năng đầu tiên của các nhà lãnh đạo là phản ứng theo điều mà họ cho là cảm nhận của quần chúng. Ví dụ, hãy xem những phát ngôn lúc đầu sau vụ đánh bom ở Belgrade. “Các vị lãnh đạo biết dân chúng cảm thấy thế nào, họ cảm thấy áp lực và phải đáp lại. Họ phải chứng tỏ cho dân chúng thấy họ sẽ duy trì được sự tôn trọng của thế giới đối với Trung Quốc. Tuy nhiên, kể cả họ đã làm như vậy, công chúng vẫn cho rằng những phát ngôn của họ quá tẻ nhạt.”

Một tai nạn mới, một khủng hoảng mới

Quyết tâm phản ứng bình tĩnh trước khủng hoảng của các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã được thử thách khi một tai nạn không may khác đẩy Trung Quốc và Hoa Kỳ vào thế đối đầu một mất một còn thêm lần nữa. Sáng ngày 1 tháng Tư năm 2001, một chiếc máy bay trinh sát cánh quạt EP-3 ị ạch của quân đội Hoa Kỳ chở 24 lính thực hiện nhiệm vụ trinh sát thường kỳ trên các hải phận quốc tế tại Biển Đông cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 110 km về phía đông nam. Một máy bay chiến đấu F-8II của lực lượng hải không quân Trung Quốc, thay vì thực hiện chặn ở khoảng cách an toàn - một hành động bình thường của các quân đội khi gặp nhau trong không phận quốc tế - máy bay này đã đâm thẳng vào máy bay do thám của Hoa Kỳ và rơi xuống biển khiến phi công Trung Quốc tử nạn. Máy bay của Hoa Kỳ bị hư hỏng nghiêm trọng nhưng đã kịp phát đi tín hiệu cấp cứu và hạ cánh xuống tàu sân bay của hải quân Trung Quốc. Tại đây, phi hành đoàn đã bị bắt giam trong suốt 11 ngày.

Theo lời của bốn cố vấn chính trị tham gia vào các cuộc đàm phán trong suốt cuộc khủng hoảng này, hành động tức thời của Trung Quốc một mặt quá chậm (do họ mất thời gian để liên lạc với Giang Trạch Dân, lúc đó đang đi công tác ngoài Bắc Kinh), vừa bị chi phối quá nhiều bởi quân đội (bởi lẽ vụ việc liên quan đến máy bay quân đội). Thông tin về vụ việc đều xuất phát từ căn cứ hải không quân tại Hải Nam, và lợi ích của họ nằm ở việc bảo vệ các phi công của mình khỏi bị chỉ trích. Phía quân đội Trung

Quốc nói rất mập mờ, giống như trong vụ đánh bom ở Belgrade, rằng quân đội Hoa Kỳ đã gây ra sự việc này. Chính phủ chấp nhận thông tin của quân đội đưa ra như là thông tin chính thức về toàn bộ sự việc, và tôn vinh phi công Vương Vĩ là một liệt sĩ. Phát ngôn đầu tiên của Trung Quốc, được đưa ra 13 giờ sau vụ đâm máy bay, nói rằng máy bay EP-3 của Hoa Kỳ đã “bất ngờ đảo chiều” về phía máy bay quân sự của Trung Quốc và đâm vào nó. Nước này cũng buộc tội máy bay của Hoa Kỳ đã xâm phạm vào không phận của Trung Quốc một cách trái phép. Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc không cho phép phi hành đoàn của Hoa Kỳ liên hệ về Hoa Kỳ trong suốt gần 40 tiếng đồng hồ cho đến tận đêm ngày 3 tháng Tư.

Khi Thứ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Richard Armitage cố gắng khai thông liên lạc với phía Trung Quốc bằng cách gọi điện thoại cho Phó Thủ tướng Tiền Kỳ Tham, ông Tiền đã từ chối nhận điện thoại. “Làm sao ông Tiền nhận điện thoại được chứ? Ông ta rất khôn khéo tránh phải đứng mũi chịu sào,” một người trong cuộc đã nói như vậy và chỉ trích Tổng thống Bush đã không chịu đích thân gọi điện cho Chủ tịch Giang.

Sau khi Tổng thống Bush công khai yêu cầu phía Trung Quốc trả tự do và đảm bảo an toàn cho phi hành đoàn, Giang Trạch Dân cảm thấy mình cũng cần có phát biểu công khai. Ông đã khóa Trung Quốc vào một loạt các yêu cầu khi đòi Hoa Kỳ chịu hoàn toàn trách nhiệm về vụ đâm máy bay và dừng mọi hoạt động trinh thám. Người phát ngôn của Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn thêm vào yêu cầu phía Hoa Kỳ phải xin lỗi, đồng thời buộc tội nước này đã vi phạm luật quốc tế và các “máy bay trinh thám” của Hoa Kỳ đe dọa chủ quyền lãnh thổ của Trung Quốc khi bay

qua vùng nước thuộc vùng đặc quyền kinh tế của nước này. Theo các nguồn tin từ phỏng vấn, tuyên bố rộng rãi về chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế hơn 200 hải lý (mà theo luật biển quốc tế, một quốc gia có đặc quyền đối với các tài nguyên biển trong khu vực này) được đưa ra bởi Bộ Tuyên truyền và quân đội, không có sự phối hợp với các cơ quan khác trong chính phủ. Sau này, Bộ Ngoại giao và Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước đã yêu cầu báo chí dỡ bỏ quan điểm này vì nó không tuân theo luật quốc tế và họ “không muốn thế giới nghĩ rằng Trung Quốc tuyên bố chủ quyền xa như vậy”.

“Quyết định yêu cầu Hoa Kỳ phải xin lỗi có lẽ xuất phát từ chính Giang Trạch Dân hoặc cấp dưới của ông ta,” một người trong cuộc đã phỏng đoán như vậy. “Một khi Giang kiên quyết yêu cầu xin lỗi, chúng tôi phải tìm cách để đáp ứng.” Trung Quốc đã từ chối lời phát biểu miệng của Ngoại trưởng Hoa Kỳ Colin Powell và Tổng thống Bush rằng thương vong này thật đáng tiếc. Trung Quốc cho rằng như vậy là chưa đủ, và họ khăng khăng yêu cầu một bức thư xin lỗi chính thức để chứng tỏ cho dân chúng thấy lãnh đạo của họ có thể bảo vệ danh dự của Trung Quốc.

Theo một phân tích của Trung Quốc, cuộc khủng hoảng đã có thể dễ giải quyết hơn nếu công chúng bớt quan tâm đến nó và được giải quyết một cách bớt ồn ào hơn. Hai bên “đáng ra nên cùng nhau điều tra nguyên nhân của sự việc và sau đó mới đưa ra kết luận”.

“Trong vài ngày đầu tiên, các nhà lãnh đạo luôn cảm thấy bị thúc ép phải đưa ra quan điểm mạnh mẽ công khai chống lại Hoa Kỳ và cân nhắc một cuộc biểu tình tập thể lớn tại Đại lễ đường Nhân dân,” một nhà cố vấn nói. Trong các cuộc thảo luận nảy lửa

về việc phải làm gì, quân đội và các cơ quan an ninh nội địa đã nhấn mạnh phải có đáp trả cứng rắn hơn. Một số sĩ quan quân đội nói rằng viên phi công lái chiếc máy bay đồng hành với Vương Vĩ lúc đó đáng ra cần phải tấn công EP-3; một số người khác lại nói về việc chuẩn bị chiến tranh với Hoa Kỳ. “Chúng ta là một quốc gia có luật pháp, chúng ta nên kiện phi hành đoàn của Hoa Kỳ ra tòa án của nước ta,” các quan chức an ninh nội bộ nói. Các chuyên gia nghiên cứu chiến lược thì đề xuất phải kiềm chế: “Hoặc chúng ta nên thả dần phi hành đoàn, thả phụ nữ trước, sau đó là phi hành đoàn, cuối cùng mới là phi công.” “Việc bắt giữ một người cũng khiến chúng ta sẽ phải đối mặt với phản ứng quốc tế tương tự như tất cả phi hành đoàn. Thay vào đó, chúng ta nên nhanh chóng thả phi hành đoàn và chỉ bắt giữ máy bay.” Họ đã phải cố gắng đưa ra đề xuất của mình theo cách chỉ trích rất kịch liệt Hoa Kỳ, nếu không họ sẽ bị kết tội là yếu đuối. Một cố vấn cho biết: “Các cuộc đàm phán nội bộ còn khó khăn hơn rất nhiều so với các đàm phán với phía Hoa Kỳ.”

Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã giữ phi hành đoàn của Hoa Kỳ trong 11 ngày cho đến khi họ nhận được bức thư xin lỗi. Họ đã từ chối không cho Hoa Kỳ sửa chiếc máy bay để bay về nước, thay vào đó, họ kiên quyết yêu cầu phải tháo rời các phần của máy bay và đưa về nước theo đường hàng hóa. Một vị tướng kỳ cựu của quân đội Trung Quốc giải thích: “Chúng tôi không thể cho phép họ lái máy bay về nước vì dân chúng không chấp nhận như vậy. Nhưng chúng tôi cho phép họ tháo máy bay ra và đưa từng phần về nước. Chúng tôi cư xử rất chừng mực.”

Tuy vậy, Giang vẫn thể hiện cố gắng ngăn chặn sự việc không vượt quá tầm kiểm soát cả trong và ngoài nước. “Ngay từ đầu

Giang đã xác định sẽ không làm điều gì ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ lâu dài với Hoa Kỳ,” một cố vấn chính sách cho biết. Theo một sĩ quan quân đội: “Giang Trạch Dân không muốn mọi việc vượt quá tầm kiểm soát. Giới lãnh đạo cấp cao rất cẩn trọng trong xử lý cuộc khủng hoảng này. Họ không muốn phá hoại quan hệ song phương giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ.” Tuy nhiên, phía Hoa Kỳ lại cho rằng Trung Quốc đã không tỏ ra cẩn trọng chút nào. Chính quyền Bush (đặc biệt là Lầu Năm Góc) và công chúng đã rất tức giận khi Trung Quốc bắt giữ các nam, nữ quân nhân của họ làm con tin (mặc dù chính quyền Hoa Kỳ rất cẩn trọng tránh dùng từ “con tin” khi nói về phi hành đoàn của mình). K-Mart đã nhận được hàng nghìn cuộc gọi đầy giận dữ từ các khách hàng yêu cầu chuỗi cửa hàng này ngừng bán các sản phẩm Trung Quốc.

Tôi đã ở Thượng Hải ngay sau vụ tai nạn, thái độ của sinh viên và giới nghiên cứu được thể hiện rất rõ. Một giáo sư mà tôi quen biết nhiều năm cảm thấy khó khăn khi nói chuyện nhã nhặn với tôi. Một giáo sư khác vừa trở về sau cuộc nói chuyện tại một trường đại học sâu trong nội địa, tại đây tất cả sinh viên đều yêu cầu chính phủ phải có đáp trả bằng quân sự. “Họ nói rằng họ sẵn sàng chết để bảo vệ danh dự dân tộc.” Một nhà vật lý Thượng Hải dùng cảm đã cố gắng giải thích cho các sinh viên và đồng nghiệp những lý do kỹ thuật rằng máy bay của Hoa Kỳ vì to hơn và bay chậm hơn máy bay chiến đấu của Trung Quốc nên không thể gây ra vụ đâm nhau được, và lời giải thích của ông đã gặp phải sự phản đối quyết liệt. Một đại tá quân đội Trung Quốc nói với tôi rằng các sĩ quan quân đội “tức giận khi chính phủ cúi đầu trước Hoa Kỳ”, và rằng “nếu ban giám hiệu các trường đại học không

cầm sinh viên ra đường tuần hành, thì biểu tình đã diễn ra mọi nơi.”

Sau khi sự việc được giải quyết, Bộ trưởng Quốc phòng Donald Rumsfeld đã tiết lộ trong một buổi họp báo rằng viên phi công Vương Vĩ đã được phi hành đoàn EP-3 của Hoa Kỳ biết đến là người khỏe mẽ kiểu như nhân vật trong phim Top Gun^[15]. Chỉ một vài tuần trước vụ đâm máy bay, viên phi công này đã trêu chọc các phi hành đoàn phía Hoa Kỳ bằng cách bay vượt qua, dán trên cửa sổ máy bay một miếng giấy ghi địa chỉ email của anh ta (Rumsfeld đã cho truyền hình thấy một tấm ảnh chụp lại việc này). Cuối tháng Mười hai năm 2000, Hoa Kỳ đã phàn nàn với chính phủ Trung Quốc về việc các phi công Trung Quốc thường bay quá sát vào máy bay nước mình. Các hành động ngày càng khiêu khích của hải quân Trung Quốc có lẽ nhằm mục đích trả đũa những hoạt động do thám ngày càng tăng của Hoa Kỳ trong vùng nước phía nam của Trung Quốc nửa cuối năm 2000.

Theo những người trong cuộc, phản ứng của dân chúng không bị ảnh hưởng nhiều bởi những thông tin tình báo sai về việc máy bay Hoa Kỳ đâm vào máy bay Trung Quốc. Thay vào đó, người ta bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi cảm giác báo động khi đột nhiên nhận ra quân đội Hoa Kỳ thường xuyên bay do thám quá gần nước họ. (Để hiểu được cảm giác của Trung Quốc trước sự kiện này, hãy tưởng tượng phản ứng của người Mỹ nếu họ phát hiện lực lượng không quân Trung Quốc thường xuyên tuần hành quanh khu vực bờ biển California.)

Để ngăn chặn việc lặp lại những cuộc biểu tình chống Hoa Kỳ sau vụ đánh bom sứ quán ở Belgrade, chính phủ Trung Quốc đã lệnh cho ban lãnh đạo các trường đại học giữ sinh viên ở trong

trường. Ban Tuyên truyền chỉ thị cho báo giới kiềm chế đưa tin về vụ việc. (Theo nghiên cứu của phía Trung Quốc về cuộc khủng hoảng: “Chỉ thị đối với báo chí chính thống tốt hơn rất nhiều so với trong vụ ‘đánh bom ở Belgrade’.”) Văn phòng Thông tin Hội đồng Nhà nước cung cấp các chỉ dẫn cơ bản để các chủ bút hiểu rằng vụ đâm máy bay EP-3 chỉ là một tai nạn giao thông chứ không phải sự tấn công chủ ý vào Trung Quốc. Báo chí chính thống nhấn mạnh tầm quan trọng của mối quan hệ với Hoa Kỳ và tái khẳng định với độc giả rằng phần lớn người dân Hoa Kỳ rất thân thiện đối với Trung Quốc, nhưng đồng thời họ cũng yêu cầu Hoa Kỳ phải cải thiện tình hình sau vụ việc này. Tân Hoa Xã không đưa tin về những phát ngôn gây hấn của Tổng thống Bush cũng như của chỉ huy Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương Dennis Blair. “Bởi vì nếu họ đưa tin về những điều như vậy, dân chúng sẽ nhìn thấy sự tương phản giữa một Bush mạnh mẽ với một Giang yếu đuối,” một giáo sư ngành báo chí đã nói. Các báo lá cải thì trầm trọng hóa sự kiện để thu hút độc giả (chẳng hạn tờ *Thanh niên Bắc Kinh Thời báo* ngày 4 tháng Tư đăng các ảnh cho thấy chiếc máy bay bị đâm méo mó của Hoa Kỳ dưới tiêu đề “Bằng chứng của sự kiêu ngạo”), nhưng sau đó đã bị các nhà chức trách của Đảng Cộng sản chỉ đạo sử dụng cách nói bớt gây kích động hơn cách nói trong cuộc khủng hoảng sứ quán Belgrade.

Lãnh đạo Trung Quốc đã yêu cầu các cán bộ ngoại giao - chứ không phải là Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc - chủ trì việc đàm phán một thỏa thuận với phía Hoa Kỳ. Khi họ Giang đã có được đồng thuận rằng sẽ không làm gì gây tổn hại đến quan hệ với Hoa Kỳ, ông đã thực hiện chuyến công tác đến châu Âu và ủy quyền lãnh đạo cho Phó Chủ tịch Hồ Cẩm Đào và Phó Thủ

tướng Tiền Kỳ Tham. Tuy nhiên, trên thực tế, họ Giang vẫn xử lý vụ việc từ ngoài nước cùng với bộ trưởng Ngoại giao đang tháp tùng ông trong chuyến đi. Trong chuyến công tác, họ Giang đã tiết lộ quan điểm rằng cả hai phía đã cùng gây ra tai nạn này thông qua cách nói rằng Trung Quốc yêu cầu phía Hoa Kỳ xin lỗi vì đây là cách mọi người thường nói với nhau khi va vào nhau trên phố.

Quan trọng hơn cả, phía Trung Quốc đã chấp thuận một nhượng bộ ngoại giao để giải quyết khủng hoảng. Phía Hoa Kỳ đã đưa ra một tuyên bố dưới dạng văn bản nói rằng họ “rất tiếc” (*sorry* trong tiếng Anh và *qianyi* trong tiếng Trung - ND) về cái chết của người phi công và vì đã xâm phạm vào không phận của Trung Quốc mà không thông báo rõ khi hạ cánh xuống Hải Nam, tuy nhiên vẫn không sử dụng từ “xin lỗi” (*apologize* trong tiếng Anh và *daoqian* trong tiếng Trung - ND). Hoa Kỳ không đồng ý ngừng các hoạt động bay do thám của mình. Cánh thân Hoa Kỳ đã khuyên chính phủ Trung Quốc nhượng bộ bằng cách chỉ ra rằng định nghĩa đầu tiên của từ “*sorry*” trong *Từ điển tiếng Anh Oxford* rút gọn là “một cách để xin lỗi (*apologize*)”. Đàm phán thành công cũng một phần là do các kỹ năng ngoại giao và uy tín của bản thân Đại sứ Hoa Kỳ Joseph Prueher, một sĩ quan hải quân cao cấp đã nghỉ hưu, từng là phi công chiến đấu phục vụ trong lực lượng hải quân Hoa Kỳ suốt 24 năm.

Bị cấm thể hiện nổi tức giận đối với người Mỹ và thất vọng trước sự thụ động của chính phủ, những người trẻ tuổi đã trút nổi tức giận của mình lên Internet. Một vị giáo sư ngành báo chí cho biết: “Vì các báo giấy không đưa tin về tình cảm của công chúng, các bình luận trên Internet quay mũi công kích về phía chính

phủ.” Ông đưa ra ví dụ: “Một ngày nọ, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nói rằng ‘Chúng ta cần phải có quan điểm phù hợp (*appropriate* theo tiếng Anh, và *toushan* theo tiếng Trung - nghĩa là cẩn trọng) đối với vụ đâm máy bay này.’ Ông ta đã bị chỉ trích mạnh mẽ trên Internet rằng ‘Tại sao chúng ta phải có quan điểm ‘phù hợp’?’ Khi người phát ngôn phát biểu một ngày sau đó, ông đã không dùng từ ‘phù hợp’ nữa.” Một bài phân tích trên Diễn đàn Quốc gia hùng cường thuộc *Nhân dân Nhật báo*, đã chỉ ra rằng suốt từ ngày 1 đến ngày 13 tháng Tư 63% các bài đăng đều bàn về vụ đâm máy bay, và 79% những người trong số các bài trên có quan điểm mạnh mẽ về chủ nghĩa dân tộc. Một số người chỉ trích chính phủ Trung Quốc hành động như triều đại nhà Thanh - quá hèn nhát, không dám đứng lên chống lại nước ngoài đàn áp. Người dân chỉ trích họ Giang là “bật đèn tín hiệu sang trái nhưng lại rẽ phải” (hàm ý rằng họ Giang nói năng như một nhà cách mạng nhưng lại hành xử như một kẻ thân Hoa Kỳ) và “Mao Trạch Đông sẽ hành xử cứng rắn hơn”.

“Hai sự kiện này [việc ném bom sứ quán và đâm máy bay] cho chúng tôi thấy khi người ta mạnh, người ta có thể làm bất cứ điều gì họ muốn. Họ đã khiến chúng tôi hy vọng rằng Trung Quốc sẽ phát triển mạnh mẽ và vì vậy chúng tôi sẽ không phải trải qua những điều tồi tệ như thế này,” một sinh viên Bắc Kinh đã nói với tôi như vậy.

Quan hệ Trung-Mỹ tốt đẹp nhất trong lịch sử

Trong bài phát biểu đáng nhớ năm 2003, Ngoại trưởng Hoa Kỳ Colin Powell đã tuyên bố rằng quan hệ Mỹ-Trung đang ở thời kỳ tốt đẹp nhất kể từ chuyến thăm của Nixon năm 1972. Khi tôi hỏi một nhân vật người Trung Quốc thân Hoa Kỳ rất có ảnh hưởng xem có nhất trí với nhận định này không, ông thậm chí còn đánh giá cao hơn. “Tốt nhất trong lịch sử, nếu anh tính đến cả các quan hệ kinh tế cùng với thực tế rằng dưới thời Tưởng Giới Thạch [trước 1949], Trung Quốc và Hoa Kỳ không phải là đối tác ngang bằng.”

Quan hệ giữa Trung Quốc và Hoa Kỳ trong suốt thập kỷ đầu của thế kỷ 21 quả thực yên bình hơn trong thập kỷ cuối của thế kỷ 20. Cả hai bên đều tích cực cải thiện mối quan hệ này.

Các cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng Chín năm 2001 tại New York và thủ đô Washington đã khiến dân chúng Hoa Kỳ tập trung nỗi sợ hãi vào mối đe dọa có thực và sát sườn từ phía Al-Qaeda và mạng lưới khủng bố liên quan, thay vì quan tâm đến những mối đe dọa viễn vông của một nước Trung Hoa đang trỗi dậy. Trong nền chính trị Hoa Kỳ, quan hệ với Trung Quốc luôn tiến triển tốt khi người ta không để ý đến nó, chứ không phải là khi các cử tri và các nhà chính trị lôi mối quan hệ này ra mổ xẻ, tranh luận. “Bin Laden đã cứu Trung Quốc,” một sinh viên Bắc Kinh nhận xét. “Trước sự kiện 11 tháng Chín, Trung Quốc hành xử hung hăng và khiêu khích nước Mỹ. Nhưng khi khủng bố trở

thành kẻ thù số một của Mỹ, Trung Quốc đã quay trở lại chính sách “giấu mình chờ thời” [chính sách Ngoại giao hạn chế gây chú ý của Đặng Tiểu Bình].”

Tại Trung Quốc, Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào đã rút ra bài học từ giai đoạn những năm 1990 đầy hỗn loạn rằng việc khuấy động dân chúng chống lại Hoa Kỳ đem lại những mối nguy thật sự. Chính trị Hoa Kỳ hay thay đổi. Các tai nạn xảy ra. Khủng hoảng xuất hiện. Và việc khuấy động tình cảm dân chúng chỉ làm cho Trung Quốc khó thỏa hiệp hơn trong giải quyết khủng hoảng trước khi nó dẫn đến bạo động trong nước hoặc thậm chí là chiến tranh. Hơn nữa, tiến trình phát triển kinh tế và việc duy trì vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản tùy thuộc vào việc không khuấy lên phản ứng dữ dội chống Hoa Kỳ. Để thực hiện việc này, Trung Quốc cần làm mọi cách để khẳng định với người Mỹ rằng Trung Quốc không phải là một mối đe dọa. Và họ phải bảo vệ mối quan hệ với Hoa Kỳ khỏi sự tấn công từ những người dân theo chủ nghĩa dân tộc, chuyển hướng quan tâm của dư luận sang Nhật Bản, nước ít có khả năng đe dọa đến sự ổn định của Trung Quốc hơn.

Tuyên truyền mềm mỏng, dễ chịu hơn

Các nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc chỉ thị cho Ban Tuyên truyền giảm tông giọng chống Hoa Kỳ trên các phương tiện truyền thông từ cuối năm 1999. Việc khuấy lên ác cảm đối với Hoa Kỳ trong dân chúng đã làm phức tạp thêm quá trình xử lý khủng hoảng cũng như việc xây dựng một chính sách đối ngoại vững bền. Các quan chức ngoại giao cảm thấy áp lực bởi các chỉ trích của dân chúng tới tấp gửi đến họ qua thư, điện thoại và Internet vì đã không đứng lên chống lại Hoa Kỳ. Cách gọi tên trong các báo chí Trung Quốc, được các nhà báo nước ngoài thuật lại, cũng khiến người Mỹ nghi ngờ rằng ý định thực sự của Trung Quốc là không thân thiện. Chính quyền Clinton bắt đầu phản nản về ngôn từ hằn học của báo chí Trung Quốc và chính quyền Bush sau này cũng vậy. Sau khi đại sứ Hoa Kỳ phản nản về việc Trung Quốc bóp méo lịch sử Hoa Kỳ khi dạy cho học sinh, Bộ Giáo dục đã phải sửa đổi sách giáo khoa trung học.

Tác động của chính sách tuyên truyền mới ngay lập tức được thể hiện trên các phương tiện thông tin đại chúng. Bài phân tích về nội dung của báo chí Trung Quốc do Alastair Iain Johnston thực hiện đã cho thấy sự cắt giảm rõ rệt cách sử dụng cụm từ mang tính tiêu cực nặng nề “đa cực” và sự tăng cường sử dụng thuật ngữ cân bằng hơn là “toàn cầu hóa”. Còn theo phân tích của tôi, *Nhân dân Nhật báo* cũng giảm tần suất sử dụng cụm từ “chủ nghĩa bá quyền” kể từ năm 2000, trong năm 2001 sau sự kiện đâm máy bay thì có tăng lên một chút nhưng vẫn nhẹ hơn

nhiều so với sự kiện ném bom ở Belgrade.

Báo chí đưa tin với giọng điệu tích cực hơn về chuyến thăm của Tổng thống Bush tới Trung Quốc vào tháng Mười một năm 2005. Tờ *Hoàn cầu Thời báo* đã đăng bức ảnh trẻ em Trung Quốc vây quanh Tổng thống Bush cùng phu nhân và tươi cười vây cờ Hoa Kỳ dưới tiêu đề “Chuyến thăm lần thứ ba của Bush vì mục tiêu hợp tác”, và một bài báo nhận định, “Bush đã tới thăm Trung Quốc nhiều lần hơn so với người tiền nhiệm và thái độ của ông với Trung Quốc đã thực tế hơn”. Tờ *Nhân dân Nhật báo* không đưa tin trên bản tiếng Trung mà chỉ đưa tin trên bản tiếng Anh về bài diễn văn của Bush tại Nhật Bản trước khi tới Bắc Kinh, trong đó đã chỉ trích Trung Quốc - cả nội dung và địa điểm đọc bài diễn văn này đều có thể khiến độc giả Trung Quốc tức giận.

Trước đây, báo chí Trung Quốc từng nhảy bổ vào mổ xẻ mọi từ ngữ khó nghe của Washington và chỉ trích thậm tệ thì sau năm 1999, họ lại không hề phản ứng gì. Lãnh đạo Đảng Cộng sản bắt đầu giả điếc, hy vọng đám dân chúng bất kham cũng không nghe thấy gì. Để bảo vệ quan hệ với Hoa Kỳ, họ đã yêu cầu các báo và trang mạng đưa tin giảm nhẹ về những hành động của Hoa Kỳ có thể làm mất lòng dư luận. Chẳng hạn năm 2002 khi các kỹ sư người Trung Quốc phát hiện thiết bị nghe trộm trên chiếc Boeing 767 dự kiến sẽ là chuyên cơ Air Force One^[16] của Giang Trạch Dân - những thiết bị này có thể đã được gắn vào khi máy bay được sửa chữa tại Texas - chính phủ đã không cho báo chí đưa tin và yêu cầu quản lý các website dỡ bỏ mọi bình luận liên quan đến sự việc. Những lỗi đáng xấu hổ trong lễ nghênh đón Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đến Nhà Trắng năm 2006 đều không được đưa lên truyền hình và báo chí Trung Quốc, như việc phiên dịch đã dịch

nhằm tên nước Trung Quốc thành Trung Hoa Dân quốc, tức là tên chính thức của Đài Loan, và việc một phóng viên báo *Pháp Luân Công* đã hét vào mặt Hồ Cẩm Đào.

Tuy nhiên, hiện nay công chúng có nhiều thông tin hơn từ truyền thông thương mại và từ Internet hơn là giới báo chí chính thống, biện pháp thay đổi cách đưa tin về Hoa Kỳ mà Đảng chỉ thị không còn phát huy tác dụng như trước đây. Một đại tá quân đội Trung Quốc nhận xét: “Trong những năm 1970, chúng ta có thể bình thường hóa quan hệ với Hoa Kỳ ngay cả khi Hoa Kỳ rất hằn học với chúng ta, bởi vì chúng ta có thể giáo dục dư luận. Nhưng giờ đây chúng ta không thể. Quá muộn rồi.”

Học cách chung sống cùng nước bá quyền

Kể từ 1999, các nhà hoạch định chính sách đối ngoại của Trung Quốc luôn cố gắng lùi lại để tránh những cuộc đối đầu công khai với Washington có thể khiến công chúng hai nước tức giận. Mục đích không chỉ nhằm thuyết phục Hoa Kỳ rằng Trung Quốc không phải là một mối đe dọa, mà còn để ngăn chặn làn sóng chống đối Hoa Kỳ ở Trung Quốc gây ảnh hưởng tới quan hệ hai nước hoặc làm lung lay vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản. Trong những năm gần đây, chính phủ Trung Quốc cảm thấy an toàn hơn khi tìm cách thích ứng với chính sách của Hoa Kỳ thay vì tham gia vào một cuộc tranh luận ồn ào. Trung Quốc muốn che giấu mâu thuẫn với Washington khỏi dư luận hơn là công khai mâu thuẫn đó. Điều này có thể giải thích tại sao phía Trung Quốc từ chối Hoa Kỳ tường thuật trực tiếp trên truyền hình buổi họp báo - giống như đã từng làm ở cuộc họp báo của Clinton và họ Giang - khi Tổng thống Bush tới thăm Bắc Kinh năm 2005.

Giang Trạch Dân, Hồ Cẩm Đào và các đồng sự đều tự ý thức sâu sắc việc cần cố gắng thay đổi những nhìn nhận sai lệch rất nguy hiểm rằng một nước đang trỗi dậy sẽ thách thức siêu cường đang thống trị. Trong hai phiên nghiên cứu đặc biệt (tháng Mười một năm 2003 và tháng Hai năm 2004), toàn bộ 24 thành viên Bộ Chính trị đã nghe ý kiến từ các chuyên gia nghiên cứu về sự suy thịnh của các quốc gia kể từ thế kỷ 15 và những gợi ý cho tình thế hiện nay của Trung Quốc. Các chuyên gia đã đưa những ví dụ tiêu cực về Đức và Nhật Bản để thảo luận. Bài học rút ra từ sự sụp

đồ của Liên bang Xô viết cho thấy nếu kẻ nào cố tìm cách thách thức quân đội Hoa Kỳ, kẻ đó sẽ tự mình chuốc lấy thất bại và sụp đổ do chính những vấn đề nội tại.

Khẩu hiệu “trỗi dậy hòa bình” được cố vấn của Hồ Cẩm Đào, ông Trịnh Tất Nhiên, đưa ra chủ yếu nhằm xoa dịu nỗi lo sợ của Hoa Kỳ về mối đe dọa Trung Quốc. Một trí thức Thượng Hải giải thích rằng khẩu hiệu này “cần đưa ra một tín hiệu tích cực tới Hoa Kỳ. Nó truyền tải thông điệp rằng: sự phát triển của Trung Quốc không ảnh hưởng tới vị trí số một của Hoa Kỳ”.

Học giả trường Đại học Bắc Kinh Cổ Khánh Quốc nhận định rằng chính phủ Trung Quốc “đã cố gắng hạn chế những tác động tiêu cực đối với quan hệ Trung-Mỹ trong những vấn đề cả hai nước có nhiều mâu thuẫn về lợi ích và quan điểm”. Cuộc xâm chiếm của Hoa Kỳ tại Iraq đã gây căng thẳng tới quan hệ Trung-Mỹ kể từ năm 2002. Nhưng Giang Trạch Dân quyết định không để Iraq cản trở việc cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ cũng như chuyến thăm từ biệt tới nông trại của Bush ở Crawford, Texas. Do vậy, Bắc Kinh đã chọn cách tiếp cận không quá ồn ào đối với cuộc chiến Iraq, cho phép báo chí đưa các luồng quan điểm khác nhau và cho phép người dân được tổ chức các cuộc vận động cả ủng hộ và phản đối chiến tranh trên mạng Internet. Như nhà nghiên cứu Hoa Kỳ Vương Tập Tư đã miêu tả, cách tiếp cận của chính sách đối ngoại Trung Quốc là bám sát các nguyên tắc về giải quyết khủng hoảng thông qua Liên Hợp Quốc nhưng “không đối đầu ngoại giao trực diện với Hoa Kỳ, kết quả là chính phủ Hoa Kỳ đã hiểu rõ thêm rằng Trung Quốc không cố ý gây tổn hại đến các lợi ích chiến lược của Hoa Kỳ”. Các chuyên gia lên truyền hình với tư cách nhà bình luận về cuộc chiến tại Iraq đã được Ban Tuyên

truyền chỉ thị không đề cập trực tiếp đến tên của Bush, Cheney hoặc Rumsfeld hay chỉ trích hoạt động quân sự của Hoa Kỳ.

Theo như một nhà cố vấn chính sách đang giúp Chủ tịch Hồ Cẩm Đào chuẩn bị chuyến thăm tới Hoa Kỳ vào tháng Chín năm 2005 (do bão Katrina, chuyến thăm này chỉ giới hạn thành một cuộc gặp mặt với Tổng thống Bush tại thành phố New York), họ Hồ đã dự định tuyên bố bộ nguyên tắc “ba không” mới để làm tổng thống Hoa Kỳ yên lòng: Trung Quốc sẽ không thách thức vị trí của Hoa Kỳ trên toàn cầu, Trung Quốc sẽ không tìm cách ngăn chặn Hoa Kỳ khỏi khu vực châu Á, và Trung Quốc sẽ không đối đầu với Hoa Kỳ về các vấn đề song phương như thương mại. Tóm lại, nguyên tắc mới sẽ là “không thách thức, không ngăn chặn, không đối đầu”.

Các chuyên gia nghiên cứu quan hệ quốc tế ủng hộ thái độ hòa hoãn của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ. Họ cho rằng tuy cần duy trì nguyên tắc kiên quyết chống chủ nghĩa bá quyền, nhưng “chống chủ nghĩa bá quyền không đồng nghĩa với việc Trung Quốc cần phải đối đầu và mâu thuẫn trực diện mọi lúc, với mọi nước theo đuổi chính sách bá quyền”. Các nhà bình luận theo chủ nghĩa dân tộc chắc hẳn rất tức giận khi phải luôn giữ mồm giữ miệng khi nói về Hoa Kỳ, ngay cả khi nước này đang hành xử hết sức “bá quyền” tại Trung Đông. Như một giáo sư của trường Đảng Trung Quốc đã viết, các nhà phê bình phương Tây khi nói về sự can thiệp của Hoa Kỳ tại Iraq đã dùng cụm từ “chủ nghĩa đơn phương” thay vì “chủ nghĩa bá quyền”. “Ngay cả khi cụm từ này mang hàm ý chỉ trích, nó cũng vẫn quá ngoại giao.” Sự phản đối của Trung Quốc đối với chủ nghĩa bá quyền cũng cần phải “kiềm chế để không bị chi phối bởi tình cảm, không đơn giản và một

chiều... nhấn mạnh việc tự kiềm chế và dùng chiến thuật... nhấn mạnh mục tiêu hợp tác và cùng thắng... việc bảo vệ hòa bình thế giới cần được đặt trên công cuộc chống chủ nghĩa bá quyền.”

Một số chuyên gia chính sách đối ngoại Trung Quốc thực sự lo lắng rằng “tình cảm dân tộc thiếu lý trí” có thể đẩy Trung Quốc vào chiến tranh với Hoa Kỳ. Họ nhận thấy rằng phần lớn người có tuổi và giới sinh viên trẻ ủng hộ cách tiếp cận rằng Trung Quốc cần nói không với Hoa Kỳ và cần thúc đẩy mạnh mẽ việc tăng cường sức mạnh quân sự. Một bài luận khuyết danh rất thú vị nằm trong một tờ báo kỹ thuật về đóng tàu biển đã lập luận rằng “chủ nghĩa dân tộc cảm tính” và “chủ nghĩa phân biệt chủng tộc nghịch chiều” có thể đẩy Trung Quốc vào một cuộc đối đầu quân sự với Hoa Kỳ. Hơn hết, Trung Quốc cần theo đuổi “chủ nghĩa dân tộc mang tính xây dựng”, “áp dụng lối tiếp cận bình tĩnh, có tính toán để xử lý hành vi thù địch và cô lập Trung Quốc của các nước khác, chẳng hạn như Hoa Kỳ.” Đây là cách để “tránh lặp lại số phận của Đức và Nhật Bản”. Một bài báo năm 2005 của nhà xã hội học Chu Hiểu Chính đã chỉ trích “một nhóm nhỏ các tướng lĩnh trong quân đội phát biểu quá gay gắt về chiến tranh” để tái thống nhất Đài Loan, và “điều này thật kinh khủng”.

Chủ tịch Giang Trạch Dân trong bài phát biểu quan trọng cuối cùng trước khi nghỉ hưu đã trình bày về cách tiếp cận kiềm chế trong quan hệ đối ngoại - theo cách nói có thể giành được nhiều ủng hộ trong Đảng Cộng sản - như một chiến lược thông minh giúp Trung Quốc củng cố sức mạnh quốc gia của mình. “Nhìn một cách toàn diện, 20 năm đầu của thế kỷ 21 đối với chúng ta là một giai đoạn cơ hội chiến lược quan trọng và chúng ta cần phải nắm chặt cơ hội đó để hoàn thành nhiều nhiệm vụ”, Giang phát

biểu trong báo cáo tại Hội nghị toàn quốc lần thứ XVI của Đảng Cộng sản tháng Mười một năm 2002. Điều hài hước là người Trung Quốc đã tái sử dụng cụm từ “giai đoạn cơ hội chiến lược” từ bản Chiến lược An ninh Quốc gia Hoa Kỳ năm 1999, trong đó nói rằng vì không có nước lớn nào có khả năng đuổi kịp Hoa Kỳ trước năm 2015 hoặc 2020, Hoa Kỳ có cơ hội kiến tạo một trật tự mới và hiện thực hóa vai trò lãnh đạo toàn cầu của mình.

Tuy nhiên, sau các vụ tấn công khủng bố tại Hoa Kỳ ngày 11 tháng Chín năm 2001, Giang Trạch Dân nhận thấy Trung Quốc đã giành được giai đoạn cơ hội chiến lược của chính mình để có thể tận dụng nhằm cải thiện quan hệ với Hoa Kỳ và thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước. “Sau sự kiện 11 tháng Chín, trọng tâm chiến lược của Hoa Kỳ phần nào đã được điều chỉnh... kết quả tương ứng là Trung Quốc có thể duy trì môi trường hòa bình và phát triển lâu dài hơn, có thể tập trung nhiều nguồn lực hơn vào phát triển đất nước.” (Các nhà chiến lược quân sự giữ quan điểm hoài nghi về sự kiện 11 tháng Chín và cho rằng “mục tiêu cơ bản của chiến lược an ninh quốc gia Hoa Kỳ là sử dụng cuộc chiến chống khủng bố như một phương tiện để tận dụng tối đa “giai đoạn cơ hội chiến lược” đang có... để hướng tới... vị trí siêu cường trong thế kỷ mới, đảm bảo và duy trì thế giới đơn cực dưới sự bá quyền của Hoa Kỳ.”)

Cựu thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu, một người đã theo dõi sát sao sự trỗi dậy của Trung Quốc, đã nhấn mạnh quá trình học hỏi mà các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã kinh qua. “Tôi tin rằng giới lãnh đạo Trung Quốc đã học được rằng: Nếu bạn cạnh tranh với Hoa Kỳ về quân sự, bạn sẽ thua. Bạn sẽ tự phá sản. Vì vậy, hãy tránh điều đó, tiếp tục cúi đầu và mỉm cười, trong

khoảng 40-50 năm nữa.”

Phòng thủ tên lửa quốc gia và quan hệ hạt nhân

Cách tiếp cận kiềm chế của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ đã được thể hiện trong cách nước này giải quyết vấn đề phòng thủ tên lửa quốc gia của Hoa Kỳ (NMD). Từ năm 1998, chính quyền Clinton đã cân nhắc triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia nhằm bảo vệ lãnh thổ Hoa Kỳ khỏi một cuộc tấn công hạt nhân từ Bắc Triều Tiên hoặc bất kỳ vụ phóng tên lửa vô tình nào từ các nước khác. Hoa Kỳ bắt đầu từ quy mô nhỏ với việc triển khai máy bay đánh chặn tại Alaska để ngăn chặn nguy cơ tên lửa từ Bắc Triều Tiên và các nước châu Á khác chưa đề cập rõ tên. Tuy nhiên, các cuộc thử nghiệm công nghệ NMD lúc đầu không đạt được kết quả như mong muốn.

Một trong những tiêu chí để đưa ra quyết định xây dựng NMD được tổng thống công bố là phản ứng của các nước khác đối với hệ thống NMD sẽ ảnh hưởng đến an ninh của Hoa Kỳ ra sao. Các quan chức chính phủ bắt đầu tham vấn Nga, phản ứng của nước này được xem là quan trọng nhất vì Clinton không muốn hệ thống NMD làm xói mòn Hiệp ước Chống tên lửa đạn đạo giữa Hoa Kỳ và Xô viết (ABM). Nga sở hữu hàng ngàn tên lửa đầu đạn hạt nhân, sẽ có khả năng tấn công đáp trả lại một cuộc tấn công trong trường hợp Hoa Kỳ xây dựng được hệ thống phòng thủ. Quan hệ chiến lược sẽ được duy trì ổn định. Không nước nào muốn tấn công trước bởi lẽ nước kia chắc chắn có khả năng đánh

trả.

“Còn Trung Quốc thì sao?” Tôi luôn đặt câu hỏi như vậy với các đồng nghiệp làm việc trong chính phủ. “Hoa Kỳ có nên trao đổi để biết quan điểm của Trung Quốc về vấn đề này như thế nào?” Do quy mô hạt nhân chiến lược của Trung Quốc còn quá nhỏ (khoảng 20 tên lửa đạn đạo tầm xa), các nhà chiến lược Trung Quốc chắc hẳn e sợ rằng chỉ cần một hệ thống phòng ngự tên lửa quốc gia quy mô nhỏ nhất cũng khiến họ không đủ khả năng tấn công lần hai. Về mặt lý thuyết, Hoa Kỳ có thể tấn công phủ đầu, xóa sổ hầu hết vũ khí hạt nhân của Trung Quốc rồi sau đó dùng NMD để bảo vệ Hoa Kỳ khỏi những vũ khí chúng ta bỏ sót chưa phá hủy. Và không thể thuyết phục phía Trung Quốc tin rằng Hoa Kỳ sẽ không làm việc đó. Đối với Trung Quốc, hàng rào phòng ngự của Hoa Kỳ thực sự là một thứ vũ khí nguy hiểm chĩa về phía họ. Để khôi phục sự ổn định chiến lược, Trung Quốc cần đẩy mạnh nâng cấp sức mạnh hạt nhân và cải thiện các tên lửa chiến lược cho linh động hơn đến khi có được một hệ thống đủ sức răn đe kiên cố lâu dài. Nhưng các nhà phân tích Trung Quốc lo ngại rằng nếu Trung Quốc chạy đua vũ khí hạt nhân với Hoa Kỳ, nước này có thể “kiệt quệ các nguồn lực và gây tổn hại đến phát triển kinh tế đất nước”, làm xấu hình ảnh một cường quốc có trách nhiệm trên trường quốc tế, và phá hủy lòng tin cậy lẫn nhau với Hoa Kỳ.

Các quan chức Trung Quốc nói với tôi rằng người Nga đã bắt đầu thử thuyết phục họ cùng chống lại NMD. Nhưng người Trung Quốc rất thận trọng trong việc leo lên cùng một mỏm núi với Nga. Họ nghi ngờ rằng (và thực tế sau này đã chứng minh) người Nga cuối cùng sẽ ngầm bằng lòng với kế hoạch phòng thủ tên lửa

quốc gia của Hoa Kỳ bởi vì hệ thống này hoàn toàn không gây tổn hại đến an ninh nước Nga.

Khi chúng tôi cử một đoàn liên bộ cấp cao tới Bắc Kinh năm 2000 để khởi động đàm phán về NMD, chúng tôi đã cam đoan với chính phủ Trung Quốc rằng hệ thống này không nhằm mục tiêu chống lại mối đe dọa hạt nhân từ Trung Quốc. Các quan chức Trung Quốc vẫn tỏ ra không mấy dễ chịu và buộc tội Hoa Kỳ gây tổn hại tới an ninh Trung Quốc nhằm xây dựng môi trường an ninh hoàn hảo cho bản thân.

Tuy nhiên, chính phủ Trung Quốc không lo lắng về hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia của Hoa Kỳ bằng hệ thống “phòng thủ tên lửa chiến trường” mà Hoa Kỳ đang định triển khai để bảo vệ Đài Loan khỏi các cuộc tấn công tên lửa từ Đại lục. Hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường cho Đài Loan khiến Hoa Kỳ phải chia sẻ thông tin tình báo cũng như phối hợp chỉ huy và tác chiến với Đài Loan, kéo theo mối quan hệ kiểu liên minh quân sự giữa hai quân đội. Điều khiến Trung Quốc còn lo ngại hơn là kế hoạch phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường chung của Hoa Kỳ và Đài Loan có thể tạo “ảo tưởng an toàn” khiến Đài Loan tiến tới giành độc lập. Theo quan điểm của Trung Quốc, sự kết hợp giữa hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường của Đài Loan và phòng thủ tên lửa quốc gia của Hoa Kỳ có thể gây bất ổn định tới Trung Quốc. Đài Loan sẽ bị kích động dẫn đến hành động một cách liều lĩnh, và khi đó Hoa Kỳ có thể can thiệp mà không phải lo lắng sẽ bị Trung Quốc đáp trả hạt nhân.

Sau khi Tổng thống Clinton quyết định trì hoãn triển khai NMD cho đến nhiệm kỳ tiếp theo, và Tổng thống Bush quyết định bãi bỏ Hiệp ước ABM và triển khai NMD, vấn đề NMD trở nên gây

tranh cãi hơn bao giờ hết. Theo các nhà khoa học Trung Quốc, NMD đã trở thành chủ đề nóng trên Internet, nhiều website đã dành nhiều thời gian nói về vấn đề này như khi nói về các nhà hàng của McDonald vậy.

Tuy nhiên, phía Trung Quốc quyết định xử lý vấn đề NMD một cách lặng lẽ thay vì đưa ra thành cuộc tranh luận lớn công khai. Như một sĩ quan Trung Quốc làm việc trong một cơ quan nghiên cứu của quân đội cho biết vào năm 2001: “Mối quan hệ với Hoa Kỳ đóng vai trò quan trọng nhất đối với Trung Quốc và an ninh của nước này... Trung Quốc sẽ xử lý vấn đề NMD tương ứng với nguy cơ mà nó đặt ra và kiềm chế để không rơi vào vòng luẩn quẩn chạy đua vũ trang với Hoa Kỳ.” Ông nói tiếp: “Trung Quốc không biết chắc chắn họ sẽ phải làm gì, liệu nên tăng dự trữ vũ khí hay phát triển các thiết bị hỗ trợ xâm nhập. Chúng tôi cần được đảm bảo rằng NMD không nhằm vào nước chúng tôi, và rằng Hoa Kỳ không có ý định phá hoại khả năng đánh chặn của Trung Quốc.” Tôi đã hỏi làm thế nào có thể thuyết phục Trung Quốc rằng Hoa Kỳ không có ý định đe dọa an ninh nước này. Ông ta trả lời: “Nếu Hoa Kỳ hạn chế quy mô triển khai ra đa của NMD (nghĩa là duy trì hệ thống phòng thủ mỏng và nhỏ), điều đó sẽ thể hiện trách nhiệm của Hoa Kỳ đối với quan hệ song phương giữa hai nước. Chúng tôi cũng sẽ thảo luận về các biện pháp kiểm soát tác động tiêu cực mà vấn đề này có thể gây ra đối với quan hệ song phương.”

Chính quyền Bush không sẵn lòng điều chỉnh kế hoạch triển khai NMD để xoa dịu lo ngại của Trung Quốc. Phía Hoa Kỳ vẫn dự định triển khai hàng rào tên lửa bảo vệ dày và mạnh xung quanh lãnh thổ nước mình (mặc dù kỹ thuật triển khai có thể không bao

giờ thành công), điều này khiến Trung Quốc phải tìm cách giảm thiểu tác động xấu của nó tới quan hệ song phương. Trung Quốc chọn phương cách cải thiện kho vũ khí nghèo nàn của mình theo hướng linh động hơn, vì vậy khả năng tồn tại cũng cao hơn, và dựa vào các thiết bị hỗ trợ xâm nhập đối phương, chẳng hạn các thiết bị nghi trang, thay vì tham gia chạy đua vũ trang, bởi điều này sẽ khuấy lên mối lo ngại của dân chúng Hoa Kỳ về mối đe dọa Trung Quốc.

Tương thuộc về kinh tế

Khi nói chuyện tại trường Đại học Thanh Hoa năm 2000, Chu Dung Cơ được hỏi rằng theo ông điều gì là mối đe dọa quốc tế lớn nhất đối với Trung Quốc. Ông đáp: “Đó là những vấn đề trong nền kinh tế Hoa Kỳ.”

Sự tương thuộc ngày càng tăng giữa kinh tế Trung Quốc và Hoa Kỳ đã làm thay đổi cách nghĩ của lãnh đạo Trung Quốc về quan hệ song phương với Hoa Kỳ. Theo số liệu của Hoa Kỳ, thương mại song phương với Trung Quốc năm 2005 đạt 285,3 tỉ đô la, tăng vượt bậc so với mức 5 tỉ đô la năm 1980. Hoa Kỳ cũng là một trong những nguồn đầu tư nước ngoài quan trọng nhất vào Trung Quốc, mặc dù về lượng đầu tư vẫn đứng sau Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Trước khi Trung Quốc bắt đầu mua lượng lớn nợ công của Hoa Kỳ từ năm 2001, mối quan hệ kinh tế giữa hai nước không cân bằng. Hoa Kỳ xuất khẩu sang Trung Quốc ít hơn so với lượng xuất khẩu từ Trung Quốc sang Hoa Kỳ. Các dòng vốn đầu tư nước ngoài chủ yếu chảy một chiều. Trung Quốc sẽ thiệt hại nhiều hơn khi nền kinh tế Hoa Kỳ chao đảo, so với thiệt hại của Hoa Kỳ nếu nền kinh tế Trung Quốc khó khăn. Trung Quốc cũng có động lực lớn hơn để bảo vệ quan hệ chính trị song phương với Hoa Kỳ. Nếu người dân Hoa Kỳ tuyên bố Trung Quốc là kẻ thù cần phải kiềm chế, họ sẽ gây ra tổn hại lớn tới phát triển kinh tế và sự ổn định trong nước của Trung Quốc.

Sự phụ thuộc của kinh tế Trung Quốc vào Hoa Kỳ đã khiến người Trung Quốc thận trọng khi xử lý mối quan hệ với bạn hàng lớn nhất của mình, nhưng đồng thời cũng là nguyên nhân dẫn đến một loạt những rạn nứt mới. “Tôi mong đợi đến một ngày mà vấn đề lớn nhất trong quan hệ Trung-Mỹ sẽ là tranh chấp thương mại”, tôi đã nói như vậy với đại diện Thương mại Hoa Kỳ Charlene Barshefsky khi chúng tôi đang tham gia đàm phán về việc Trung Quốc xin gia nhập WTO tháng 11 năm 1999. Tôi thực sự không biết rằng chúng tôi có thể đạt tới thời điểm đó sớm như vậy.

Việc Trung Quốc gia nhập WTO không giúp chấm dứt thâm hụt thương mại hay thu hẹp khoảng cách thâm hụt đó. Là một thành viên WTO, Trung Quốc cho phép nhiều hàng hóa nhập khẩu vào thị trường của mình hơn - Trung Quốc trở thành thị trường xuất khẩu phát triển nhanh nhất của Hoa Kỳ - nhưng nước này cũng tạo lòng tin cho các công ty nước ngoài để họ chuyển các nhà máy sản xuất hàng xuất khẩu của mình sang Trung Quốc. Kết quả là kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng và thâm hụt thương mại của Hoa Kỳ với Trung Quốc không ngừng tăng lên dẫn tới bùng nổ về chính trị. Năm 2000, khoảng cách thương mại của Hoa Kỳ với Trung Quốc đã vượt quá khoảng cách với Nhật Bản, và cho đến nay vẫn là thâm hụt thương mại song phương lớn nhất. Thâm hụt tăng từ 3,5 tỉ đô la năm 1980 lên tới 83,8 tỉ đô la năm 2000 và đạt mức khổng lồ là 200 tỉ đô la năm 2005. Việc Hoa Kỳ mất hàng loạt việc làm cho phía Trung Quốc đã trở thành một chủ đề nóng trong các cuộc vận động bầu cử năm 2000 và 2004. Tình trạng vi phạm bản quyền tràn lan các băng đĩa, các đơn thuốc và các sở hữu trí tuệ

khác đã khiến những nhà sản xuất của Hoa Kỳ tức giận. Các nghị sĩ Quốc hội buộc tội Trung Quốc đã định giá quá thấp hàng xuất khẩu và định giá quá cao hàng nhập khẩu bằng cách thao túng đồng nội tệ, neo giá đồng nhân dân tệ vào đồng đô la Mỹ thay vì thả nổi. Họ đe dọa sẽ trừng phạt nếu Bắc Kinh không tăng giá đồng nhân dân tệ.

Trung Quốc bắt đầu tái sử dụng lượng dự trữ ngoại hối khổng lồ mà nước này đã thu được từ xuất khẩu và đầu tư nước ngoài để mua nợ chính phủ của Hoa Kỳ. Động cơ ban đầu hoàn toàn mang tính kinh tế - cổ phiếu của chính phủ Hoa Kỳ được cho là nơi đầu tư ngoại tệ an toàn nhất - nhưng các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc cũng không bỏ qua những lợi ích chính trị khi ràng buộc hai nền kinh tế. Hai bên bây giờ đều cần nhau - một tác giả người Trung Quốc đã viết như vậy - họ đã trở thành “hai anh em sinh đôi có cơ thể dính vào nhau” về mặt kinh tế. Theo ước tính của Trung Quốc năm 2005, Trung Quốc đã dùng tới hơn 70% dự trữ ngoại hối để mua trái phiếu của Hoa Kỳ. Dòng vốn Trung Quốc đổ vào Hoa Kỳ đã tạo điều kiện để người tiêu dùng Hoa Kỳ hưởng mức lãi suất thấp và mức tiêu dùng lớn. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào Trung Quốc để duy trì nền kinh tế thịnh vượng đã làm dấy lên mối lo ngại rằng một lúc nào đó Trung Quốc có thể rút vốn. Một ngày sau khi Đảng Dân chủ thắng thế tại Thượng viện và Hạ viện vào tháng Mười một năm 2006, thống đốc Ngân hàng Trung ương Trung Quốc đã nói rằng ngân hàng dự định đa dạng hóa một nghìn tỉ đô la Mỹ sang các loại ngoại tệ khác. Giá trị của đồng đô la đã suy giảm nhanh chóng khi các nhà đầu tư quốc tế bán đi dự trữ đô la của mình. Thời điểm xảy ra sự việc có thể là trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng nó là một lời cảnh báo hữu hiệu

rằng sự thịnh vượng và sức ảnh hưởng toàn cầu của Hoa Kỳ ngày càng phụ thuộc vào các quyết định của Bắc Kinh.

Các nhà phân tích Trung Quốc một mặt hoan nghênh sự tương thuộc kinh tế khiến lợi ích của hai nước khó tách biệt, một mặt cũng băn khoăn về khả năng Hoa Kỳ xử lý các vấn đề kinh tế và thương mại song phương “theo nguyên tắc phi chính trị hóa”.

Tổng Công ty Dầu khí CNOOC thua thầu mua lại Tập đoàn Dầu khí UNOCAL

Trong không khí e sợ Trung Quốc về mặt kinh tế, tin tức vào mùa hè năm 2005 về việc công ty dầu khí quốc doanh của Trung Quốc, Tổng Công ty Dầu khí Hải dương Trung Quốc (CNOOC) tham gia đấu thầu mua lại Tập đoàn dầu khí UNOCAL đã dấy lên tín hiệu báo động mạnh mẽ tới Washington. Việc công ty Lenovo của Trung Quốc mua lại bộ phận máy tính cá nhân của IBM và công ty Haier tham gia đấu thầu mua Maytag đã gợn lên những quan ngại từ vài tháng trước đó. Tuy nhiên, giới truyền thông và chính trị vô cùng hoảng sợ trước ý nghĩ rằng chính phủ Trung Quốc có thể mua đứt tập đoàn dầu khí của Hoa Kỳ và bóp chết nền an ninh năng lượng của Hoa Kỳ. Chevron, công ty đã bỏ một gói thầu rất cạnh tranh nhằm mua lại UNOCAL, đã phát động một chiến dịch vận động mạnh mẽ trong đó phóng đại nguy cơ an ninh mà CNOOC có thể gây ra để đánh bại gói thầu của CNOOC. Công ty Trung Quốc đã thuê những nhà vận động hành lang và đề nghị ủy ban liên bộ thuộc Bộ Tài chính tiến hành một cuộc rà soát thông thường nhằm xem xét lại các vụ thầu tóm mang yếu tố nước ngoài của các công ty Hoa Kỳ. Mức đấu thầu 18,5 tỉ đô la của CNOOC cao hơn hẳn so với mức 16,4 tỉ đô la của Chevron. CNOOC nhấn mạnh rằng mối lo ngại an ninh năng lượng của Hoa Kỳ sẽ bị đe dọa là hoàn toàn vô căn cứ bởi lẽ 70% dự trữ của UNOCAL nằm ở châu Á. UNOCAL cung cấp dưới 1% lượng tiêu thụ dầu và khí đốt của Hoa Kỳ. CNOOC cam kết rằng

toàn bộ năng lượng UNOCAL sản xuất tại Hoa Kỳ sẽ được giữ nguyên trong nước và rằng công ty sẽ giữ lại toàn bộ nhân công Hoa Kỳ đang làm việc tại UNOCAL. Tuy nhiên, 398 số phiếu trong Hạ viện đã ủng hộ ý kiến rằng việc cho phép CNOOC mua lại UNOCAL sẽ “đe dọa làm suy yếu an ninh quốc gia của Hoa Kỳ”, trong khi chỉ có 15 phiếu bầu ngược lại.

Trong khi đó, tại Bắc Kinh, chính phủ Trung Quốc rất sững sốt và nản lòng bởi những rắc rối chính trị bùng nổ từ cuộc đấu thầu của CNOOC. CNOOC được quốc tế biết đến như một công ty độc lập với chính phủ và hoạt động tinh vi trên thị trường quốc tế. Mặc dù CNOOC đã được cơ quan nhà nước cho phép - chính sách của chính phủ khuyến khích các công ty Trung Quốc tìm kiếm các nguồn năng lượng mới ở nước ngoài - công ty này đã không tham vấn các lãnh đạo chính phủ hoặc các quan chức đối ngoại trước khi tham gia đấu thầu.

Một quan chức Bộ Ngoại giao phụ trách quan hệ với Hoa Kỳ biết thông tin về vụ đấu thầu của CNOOC khi ông ta đọc báo. Ngay lập tức, ông đã gọi điện cho Tổng giám đốc Phó Thành Ngọc của CNOOC và đến gặp ông này. Họ Phó rất tự tin - ông đã được Goldman Sachs và các thể chế tài chính quốc tế khác tư vấn - và như ông phát biểu trong một bài phỏng vấn: công ty ông “tuân theo một hệ thống do các công ty hàng đầu của phương Tây đặt ra”. Họ Phó giải thích rằng do hầu hết tài sản của UNOCAL nằm bên ngoài Hoa Kỳ, người Mỹ không phải quá lo lắng về sự việc này. Vị quan chức của Bộ Ngoại giao đã nói với ông Phó: “Đừng bao giờ đánh giá thấp phản ứng chính trị của Quốc hội Hoa Kỳ.” Ông giải thích rằng do Hoa Kỳ đặt lợi ích chiến lược của mình ở tầm toàn cầu, Quốc hội Hoa Kỳ có xu hướng phản ứng kể cả khi

tài sản không nằm trong lãnh thổ Hoa Kỳ. Nhưng lời khuyên của ông đã đến quá muộn,

Đại sứ quán Trung Quốc tại Washington cũng tỏ ra lo lắng về cuộc tranh cãi xung quanh vụ đấu thầu của CNOOC có thể gây tổn hại đến chuyến thăm đầu tiên của Hồ Cẩm Đào đến Nhà Trắng dự kiến vào mùa thu năm đó. Theo khuyến nghị của đại sứ quán, ngày 2 tháng Tám năm 2005, CNOOC đã tuyên bố rằng họ đang rút lại đấu thầu của mình do nó đã gây ra “sự phản đối về chính trị không lường trước được”.

Nỗ lực mua lại UNOCAL của CNOOC là một phép thử đối với phản ứng của Hoa Kỳ trước việc Trung Quốc tham gia vào sân chơi của các tập đoàn quốc tế. Hoa Kỳ đã làm thất bại phép thử này khi cho thấy kể cả khi Trung Quốc tuân thủ các luật lệ thương mại chung, Hoa Kỳ cũng sẽ ngăn trở. Chủ tịch CNOOC, Phó Thành Ngọc, bị chèn ép bởi phản ứng dữ dội của người dân Hoa Kỳ, nói rằng ông đã phát hiện ra “những điều người phương Tây dạy chúng ta khác với những gì họ làm”.

Sự việc cũng khoét sâu thêm mối nghi kỵ của giới trí thức Trung Quốc về các luật lệ thị trường của Hoa Kỳ. Một sinh viên cho biết: “Hoa Kỳ luôn thúc đẩy tự do thương mại nhưng họ lại sử dụng quyền lực chính trị để ngăn cản [CNOOC]. Họ nói một đằng nhưng làm một nẻo. Trung Quốc ủng hộ hệ thống thị trường toàn cầu hơn phương Tây.”

“Hy vọng của người dân đặt vào Hoa Kỳ đã tiêu tan,” một quan chức chính phủ nói. “Họ nghĩ rằng Hoa Kỳ sẽ cố gắng kiềm chế chúng ta, bất kể chúng ta có hành xử có trách nhiệm hay không.” (Hai quan chức đã nói với tôi rằng họ nghi ngờ chính quyền Bush - đặc biệt là nhóm lợi ích công nghiệp khai thác dầu mỏ có quan

hệ với Phó Tổng thống Cheney - chứ không phải Quốc hội đã giết chết vụ mua bán này.)

Chính phủ Trung Quốc do lo ngại dân chúng tức giận phản đối, đã chỉ thị cho báo chí chỉ được đưa tin từ nguồn tin chính thức của Tân Hoa Xã về tranh chấp của CNOOC. Điều nực cười là sự thất bại lần này đã nhắc nhở chính phủ Trung Quốc phải củng cố sự giám sát đối với hoạt động quốc tế của các công ty Trung Quốc nhằm tránh xảy ra va chạm chính trị tương tự trong tương lai - chính phủ đã thành lập một nhóm cấp cao để xem xét chặt chẽ các hoạt động thu mua công ty nước ngoài của các công ty Trung Quốc. Hoa Kỳ coi cạnh tranh trong lĩnh vực năng lượng như một “trò chơi địa chính trị lớn” chứ không phải chỉ là một vấn đề thương mại, và điều này đã khiến Trung Quốc cũng phải chơi luật chơi tương tự.

Các hiểm họa trong tương lai

Kể từ khi Hồ Cẩm Đào trở thành chủ tịch nước và người đứng đầu Đảng Cộng sản Trung Quốc, ông đã tiếp tục thực hiện chính sách cẩn trọng, hài hòa với chính sách của Hoa Kỳ. Hồ Cẩm Đào phần nào khác với người tiền nhiệm, người đã bị giới chính sách chỉ trích là quá nôn nóng làm hài lòng người Mỹ. Họ Hồ tập trung vào quan hệ của Trung Quốc với các nước láng giềng châu Á hơn là họ Giang. Hồ Cẩm Đào cũng đổi hướng sang cánh tả bằng cách siết chặt kiểm soát của Đảng đối với báo chí và các nhóm phi chính phủ, một nỗ lực rõ ràng nhằm củng cố quyền lực và ngăn chặn bất ổn chính trị. Tuy nhiên, ông đã chống lại sự cám dỗ lấy việc công kích Washington để nâng cao vị thế bản thân ở trong nước. Hợp tác giữa Bắc Kinh và Washington diễn ra tương đối êm đẹp. Không có khủng hoảng lớn làm gián đoạn quan hệ hai bên kể từ vụ va chạm máy bay năm 2001. Trong thời gian này, hình ảnh của Trung Quốc trên trường quốc tế cũng được cải thiện. Các cuộc điều tra đã cho thấy rằng Trung Quốc được thế giới nhìn nhận tích cực hơn cả Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, quan hệ Trung-Mỹ vẫn còn khá căng thẳng. Tại Hoa Kỳ, khi nỗi lo sợ về tấn công khủng bố đã lùi dần, những nỗi ám ảnh cũ về mối đe dọa Trung Quốc có thể lại nổi lên và được tô đậm thêm với nỗi lo ngại mất việc làm và thâm hụt thương mại. Phản ứng chính trị của Hoa Kỳ trước sự trỗi dậy của Trung Quốc có thể là kết hợp những yếu tố kinh khủng nhất của nỗi sợ Liên Xô thời Chiến tranh Lạnh với nỗi sợ về kinh tế đối với Nhật Bản

trước khi nền kinh tế Nhật phát triển chậm lại. Theo kết quả một cuộc thăm dò ý kiến năm 2006, người dân Hoa Kỳ chia ra thành hai phe ngang nhau, một bên nhìn nhận tích cực về Trung Quốc trong khi bên kia nhìn Trung Quốc không mấy thiện cảm. Và phần lớn công chúng xem sự phát triển kinh tế của Trung Quốc đang bắt kịp kinh tế Hoa Kỳ là vừa tốt và vừa không tốt. (Công dân các bang như Michigan và Ohio chắc chắn ít tin tưởng hơn vào khả năng cạnh tranh của Trung Quốc.) Tuy nhiên, người dân Hoa Kỳ cảm thấy dễ chịu về Trung Quốc hơn là các nước láng giềng của Trung Quốc, và coi Trung Quốc như một đối thủ hơn một đối tác. Ba phần tư dân chúng Hoa Kỳ quan ngại khả năng Trung Quốc trở thành một siêu cường quân sự. Những lời nói hoa mỹ của Trung Quốc về “sự trỗi dậy hòa bình” và “cường quốc có trách nhiệm” không thuyết phục được người dân Hoa Kỳ rằng những ý định thực sự của họ với Hoa Kỳ là hoàn toàn thiện chí. Khi được hỏi, 58% người dân Hoa Kỳ trả lời rằng họ hoàn toàn không tin hoặc tin rất ít rằng Trung Quốc sẽ hành xử có trách nhiệm trên trường quốc tế, và 60% nói rằng họ không tin Trung Quốc sẽ đếm xỉa đến lợi ích của Hoa Kỳ khi họ hoạch định chính sách đối ngoại.

Một điều nữa, nếu các nhà lãnh đạo Trung Quốc không chịu trách nhiệm đối với dân thường hoặc gắn các lợi ích kinh tế vào mối quan hệ tốt đẹp, điều gì ngăn được họ không thay đổi giọng điệu ngay khi họ có đủ sức mạnh để thách thức Hoa Kỳ? Toàn dân Trung Quốc tìm thấy lợi ích lớn trong việc tránh xung đột với Hoa Kỳ, nhưng ai trong chính phủ có thể đứng ra thuyết phục được chuyện đó nếu căng thẳng tăng lên? Các nhóm lợi ích của Trung Quốc hưởng lợi từ quan hệ kinh tế với Hoa Kỳ và từ công

cuộc toàn cầu hóa rộng mở hơn - các công ty tư nhân và các tỉnh ven biển - chưa có tiếng nói trong quá trình hoạch định chính sách đối ngoại và cũng không vận động cho chính sách đối ngoại cụ thể nào cả. Các quan chức địa phương, những người muốn kích thích tăng trưởng và tạo việc làm bằng cách thu hút vốn đầu tư nước ngoài và xuất khẩu hàng hóa địa phương, chiếm một tỉ lệ lớn trong Ban Chấp hành Trung ương của Đảng Cộng sản và những lãnh đạo cấp cao nhất cũng phải chịu trách nhiệm trước họ. Tuy nhiên khi khủng hoảng xảy ra, chẳng hạn một cuộc khủng hoảng do Đài Loan hoặc Nhật Bản gây ra, khuấy động lòng nhiệt huyết yêu nước, liệu chúng ta có thể dựa vào những quan chức địa phương này để kiềm chế và làm đối trọng với các lãnh đạo Đảng và quân đội hay không?

Trong hơn năm năm, giới báo chí chính thống của Trung Quốc đã đưa tin với quan điểm dễ chịu, mềm mỏng hơn về Hoa Kỳ. Các cơ quan giáo dục đã sửa đổi sách giáo khoa để đưa thông tin bớt chỉ trích về lịch sử nước Mỹ. Không có tai nạn nào gây ra khủng hoảng khiến người dân Trung Quốc chống lại nước Mỹ. Các lãnh đạo Trung Quốc phản ứng bình tĩnh trước cuộc chiến của Hoa Kỳ tại Iraq. Tuy nhiên, một số cuộc khảo sát gần đây cho thấy công chúng Trung Quốc vẫn rất thiếu tin tưởng vào Hoa Kỳ, thậm chí lòng tin có thể còn suy giảm hơn thời điểm ngay sau vụ đánh bom ở Belgrade hoặc vụ đâm máy bay. Alastair Iain Johnston thấy rằng thái độ thân thiện của người dân Bắc Kinh đối với Hoa Kỳ giảm trong năm 2002, 2003 và 2004, ngay cả khi không có một cuộc khủng hoảng nào kích thích. Giống như các nước khác đặc biệt kể từ sau cuộc chiến ở Iraq, người dân Bắc Kinh phân biệt nước Mỹ với người dân Mỹ, và tỏ thái độ thiện cảm với người

dân Mỹ nhiều hơn nước Mỹ.

Trung tâm Nghiên cứu Báo chí và Con người Pew đã tiến hành các cuộc khảo sát tại khu vực đô thị Trung Quốc trong khuôn khổ Dự án Thái độ Toàn cầu. Năm 2005, 42% người dân Trung Quốc được phỏng vấn đã thể hiện thái độ thiện chí đối với Hoa Kỳ, trong khi 53% không có thiện cảm với nước này. (Quan điểm đối với Nhật Bản còn tiêu cực hơn: 17% có thái độ thiện cảm trong khi 76% không có thiện cảm với nước này.) Trong số 16 nước được hỏi, Trung Quốc có ít người nhất đánh giá rằng người Mỹ chăm chỉ làm việc (44%), và cũng chỉ có 35% cho rằng người Mỹ thật thà. Phần lớn người Trung Quốc tin rằng người Mỹ rất bạo lực (61%) và tham lam (57%). Trong một cuộc thăm dò ý kiến của BBC năm 2006, 62% người Trung Quốc nói rằng Hoa Kỳ có ảnh hưởng tiêu cực đến thế giới, con số này tăng 20% so với kết quả điều tra năm trước đó (quan điểm tiêu cực của người Trung Quốc đối với Hoa Kỳ cao hơn 21% so với trung bình của thế giới).

Trong các cuộc điều tra ít mang tính khoa học hơn tại các thành phố của Trung Quốc, kết quả cũng cho thấy người dân rất thiếu tin tưởng vào chính phủ Hoa Kỳ. Một cuộc điều tra năm 2005 do *Hoàn cầu Thời báo* và Trung tâm Nghiên cứu Hoa Kỳ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc tiến hành đã cho thấy khoảng 2/3 người dân nói rằng họ thích người dân Mỹ nhưng hơn nửa số người nói rằng chính phủ Hoa Kỳ đang kiềm chế Trung Quốc và chỉ có 10% tin rằng Hoa Kỳ là một chính phủ thân thiện. Các cuộc điều tra do công ty Horizon tiến hành đã cho thấy 70,3% (năm 1999) và 74,4% (năm 2004) người dân cho rằng Hoa Kỳ là nước kém thân thiện nhất đối với Trung Quốc.

Cuộc chiến tại Iraq đang làm xói mòn lòng tôn trọng của người

dân Trung Quốc, cũng như các nước khác, đối với Hoa Kỳ. Một thạc sĩ ngành kinh tế học đã nói với tôi: “Hoa Kỳ dân chủ ở trong nước, nhưng lại bá quyền toàn cầu. Trên thực tế có hai Saddam Hussein: một Saddam ở Iraq và hai là Bush trên trường quốc tế. Iraq là một chủ đề nóng. Chúng tôi theo dõi chủ đề này trên đài Phương Hoàng.”

Giới quan chức Trung Quốc vẫn nghi ngờ rằng Hoa Kỳ có ý định kiềm chế Trung Quốc mãi là nước yếu và phụ thuộc để Hoa Kỳ có thể duy trì vị trí siêu cường duy nhất của thế giới. Trong một bài diễn văn nội bộ, chính trị gia Tiền Kỳ Tham đã miêu tả cuộc chiến chống khủng bố của Hoa Kỳ là một cái cớ để nước này sử dụng sức mạnh quân sự nhằm thống trị thế giới. Khi cựu phó ngoại trưởng Hoa Kỳ Robert Zoellick phát biểu năm 2005 rằng ông hy vọng Trung Quốc sẽ trở thành một nước có “lợi ích quốc tế”, và Tổng thống Bush cũng sử dụng cụm từ này, chủ ý của họ là nhằm báo hiệu rằng Hoa Kỳ đã sẵn sàng chia sẻ quyền lực với Trung Quốc nếu nước này hành xử một cách có trách nhiệm. Tuy nhiên, một số chuyên gia Trung Quốc lại hiểu khái niệm này là một chiến thuật của Hoa Kỳ nhằm làm chậm lại sự trỗi dậy của Trung Quốc bằng cách chuyển bớt gánh nặng quản trị toàn cầu sang phía Trung Quốc.

Bất chấp những nỗ lực điếm tô màu sắc cho mối quan hệ với Washington của chính phủ Trung Quốc, mối nghi ngờ phổ biến về ý định của Hoa Kỳ dường như đã bắt rễ rất sâu từ văn hóa chính trị của cường quốc đang trỗi dậy này. Một cuộc khủng hoảng trong tương lai với Hoa Kỳ, nhất là liên quan đến Đài Loan hoặc Nhật Bản, có thể khiến công chúng nổi giận đến mức các nhà lãnh đạo Trung Quốc có thể nhìn thấy nguy cơ sụp đổ chế độ

trừ khi họ phản ứng bằng quân sự để bảo vệ danh dự dân tộc. Theo Vương Tập Tư: “Mặc dù quan hệ song phương đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong vòng một, hai năm qua, chúng ta vẫn không thể phủ nhận rằng hình ảnh chính trị của nước này trong xã hội nước kia về cơ bản còn tiêu cực... một khi có vấn đề không lường trước xảy ra trong quan hệ song phương, ‘hình ảnh một kẻ thù’ sẽ lại hiện lên trong hai xã hội và do đó dẫn tới khủng hoảng lớn về chính trị và an ninh.

9

Sự yếu ớt của Trung Quốc là mối nguy của Hoa Kỳ

Khi Hồ Cẩm Đào gặp George Bush vào mùa thu năm 2005, ông ta tìm cách trấn an Hoa Kỳ rằng Trung Quốc không phải là mối đe dọa bằng cách kể ra vô số các vấn đề trong nước mà ông ta đang phải vật lộn để giải quyết. Mặc dù bên ngoài nhìn Trung Quốc như một cường quốc, lãnh đạo nước này cho rằng quốc gia còn nghèo, dễ bị tổn thương và có rất nhiều vấn đề nội tại. Tuy nhiên chính những điểm yếu lớn này của Trung Quốc, chứ không phải sức mạnh ngày càng tăng của nước này, mới là những nguy cơ lớn nhất đối với Hoa Kỳ. Uy tín mỏng manh của Đảng Cộng sản và khả năng dễ bị tổn thương của giới lãnh đạo Đảng sẽ khiến Trung Quốc hành xử liều lĩnh một khi phát sinh khủng hoảng liên quan đến Nhật Bản hoặc Đài Loan, từ đó chuyển thành xung đột quân sự với Hoa Kỳ. Nếu tăng trưởng kinh tế nước này suy giảm và các vấn đề sinh sôi nảy nở, có khả năng lãnh đạo Trung Quốc sẽ “dương đông kích tây”, gây khủng hoảng quốc tế để huy động sự ủng hộ trong nước. Tuy nhiên, khả năng lớn hơn là khi gặp khủng hoảng, giới lãnh đạo Trung Quốc không thể tìm cách trốn tránh vì sợ điều đó sẽ làm suy yếu hình ảnh của họ trước dư luận trong nước. Chỉ bằng cách hiểu được những nguy cơ từ nội

bộ mong manh của Trung Quốc và cân nhắc đến những nguy cơ đó khi thiết lập chính sách, chừng đó các nhà hoạch định chính sách của Hoa Kỳ và Trung Quốc mới có thể tránh khỏi cuộc chiến tranh nguy hiểm.

Các thách thức trong nước

Hai mươi lăm năm cải cách theo cơ chế thị trường và hội nhập nền kinh tế thế giới đã biến đổi nhanh chóng xã hội Trung Quốc và tạo ra những mối đe dọa tiềm tàng đối với sự thống trị của Đảng Cộng sản. Đảng Cộng sản Trung Quốc không còn khả năng theo sát, và càng ít kiểm soát được quần chúng hơn. Hơn một trăm triệu nông dân đã chuyển ra thành phố. Ba phần tư lực lượng lao động làm việc ở khu vực tư nhân, nơi có rất ít sự giám sát chính trị. Ba mươi triệu người ra nước ngoài năm 2005. Chín mươi phần trăm số người có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên có thể tiếp cận thông tin trên Internet. Bất cứ khi nào Đảng Cộng sản Trung Quốc tìm cách tăng cường kiểm duyệt truyền thông và Internet, đó là dấu hiệu cho công chúng thấy họ lo sợ ra sao. Như Tổng thống Clinton đã nhận xét trong một bài phát biểu về Trung Quốc tháng Tư năm 1999: “Một cú nắm chặt thực chất là dấu hiệu của một bàn tay yếu”.

Khoảng cách rõ rệt giữa lối sống xa hoa của giới nhà giàu với cuộc vật lộn để kiếm sống của những nông dân nghèo và dân nhập cư đô thị vốn không thể chi trả những khoản tiền lớn cho học hành và khám chữa bệnh khiến người dân căm phẫn. Họ cho rằng chính vì quan chức tham nhũng, chứ không phải do chăm chỉ hoặc giỏi giang, mới thực sự là nguồn gốc của hầu hết sự giàu có đó. Những đám đông thị dân giận dữ đã từng tấn công các tài xế giàu có của những chiếc xe đắt tiền sau khi họ gây ra tai nạn với khách bộ hành.

Với việc Trung Quốc chuyển sang nền kinh tế thị trường, hệ thống y tế nhà nước giờ đã tan rã, và phần lớn người dân không có bảo hiểm để chi trả phí khám chữa bệnh. Hệ thống y tế công của Trung Quốc từng có thời hoạt động tốt cũng vỡ nát. Đã có hơn ba trăm người chết trong thời kỳ đại dịch SARS diễn ra, và một dịch cúm gà có thể lấy đi sinh mạng một phần Mười dân số nước này. Ô nhiễm nước và không khí ở Trung Quốc bị xếp vào hàng nghiêm trọng nhất thế giới. Việc các con sông bị các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp làm ô nhiễm là nguyên nhân chính dẫn đến các cuộc biểu tình lớn. Một thảm họa môi trường trên quy mô lớn có thể là ngòi nổ của một cuộc nổi dậy.

Các cuộc đình công, biểu tình của công nhân ở các nhà máy quốc doanh là chuyện thường nhật và bất ổn ở vùng nông thôn đang lan rộng. Những người hoạt động pháp lý đã từ thành phố về vùng nông thôn để tổ chức các cuộc chống đối của nông dân. Giới lãnh đạo Trung Quốc hiểu rất rõ rằng các chính quyền phong kiến xưa kia thường bị lật đổ bởi khởi nghĩa nông dân, do đó họ cố gắng làm giảm căng thẳng bằng cách bơm thêm ngân sách xuống các vùng nông thôn.

Một bài học khác nữa từ lịch sử Trung Quốc: chủ nghĩa dân tộc là một chất keo tình cảm gắn kết nhiều nhóm bất đồng trong xã hội thành một phong trào cách mạng. Triều đình nhà Thanh và chính quyền Quốc dân Đảng đã bị các phong trào dân tộc lật đổ do không chịu đứng lên chống ngoại xâm. Trong mấy năm gần đây, hàng trăm ngàn sinh viên Trung Quốc đã xuống đường biểu tình do giận dữ với Hoa Kỳ và Nhật Bản. Nếu lãnh đạo Trung Quốc không kiểm soát được cơn sôi trào của chủ nghĩa dân tộc, nó sẽ đẩy họ vào một cuộc chiến tranh hoặc cuộc bạo loạn lật đổ

chính quyền Cộng sản như đã từng xảy ra với hai chính quyền trước. Như người Trung Quốc thường nói, “nội loạn và ngoại xâm” gắn liền với nhau.

Cựu thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu, một người hiểu sâu sắc Trung Quốc cho rằng mặc dù ông tin chắc các nhà lãnh đạo hiện tại của Trung Quốc muốn tập trung phát triển kinh tế và tránh những sai lầm mà Đức và Nhật Bản từng mắc phải khi những nước này đang trỗi dậy, ông vẫn lo ngại “không biết thế hệ lãnh đạo kế tiếp có theo đuổi đường lối này... Chúng ta biết giới lãnh đạo nghĩ gì nhưng tâm trạng của quần chúng lại là một câu chuyện khác. Do xã hội Trung Quốc không còn sự gắn kết ý thức hệ cộng sản, quần chúng hiện tại bị kích động bởi chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa dân tộc.”

Lãnh đạo Đảng hiểu rằng, bên cạnh việc duy trì sự đoàn kết của giới chóp bu và lòng trung thành của quân đội, sự tồn tại chính trị của họ cũng phụ thuộc tương đương vào việc ngăn ngừa biểu tình rộng khắp. Cho đến nay họ vẫn thành công trong việc làm hài lòng các thành phần trong xã hội: áp dụng một chính sách đối ngoại thực dụng góp phần duy trì tăng trưởng kinh tế, mạnh mẽ phê phán Nhật Bản, Đài Loan và đôi khi là Hoa Kỳ; và tăng chi ngân sách ở mức hai con số cho Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Tuy nhiên sự cạnh tranh trong giới lãnh đạo luôn tồn tại và những khác biệt chính trị chắc chắn sẽ nổi lên.

Hai mặt trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc đều có nguồn gốc sâu xa từ những điểm yếu bên trong. Trung Quốc hành xử như một cường quốc có trách nhiệm để thể hiện những mục tiêu ôn hòa của mình và để tránh bị quốc tế chống đối mạnh mẽ khiến có thể ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế trong

nước, làm hàng triệu lao động mất việc và gây ra bạo động. Mặt khác, việc nước này thỉnh thoảng có những phản ứng mãnh liệt đối với Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ là những hệ quả đáng tiếc của nhu cầu chứng tỏ với công chúng, phe quân đội, “liên minh kiểm soát” (các cơ quan an ninh và tuyên truyền trong nước) và giữa bản thân các lãnh đạo Trung Quốc, rằng họ là những người kiên quyết bảo vệ danh dự và chủ quyền quốc gia. Do đó, việc thỏa hiệp trong những vấn đề nóng liên quan đến Nhật Bản, Đài Loan hoặc Hoa Kỳ sẽ bị coi là đầu hàng và dẫn tới thất bại chính trị. Nói tóm lại, những phản ứng tình cảm đó có thể phá hủy các mục tiêu ôn hòa của nước này và khiến Trung Quốc, và Hoa Kỳ, gặp khó khăn.

Làm thế nào để Trung Quốc tự cứu mình?

Lãnh đạo Trung Quốc đang tự dồn mình vào tử địa. Họ chính là kẻ thù lớn nhất của bản thân. Như một cố vấn chính sách Trung Quốc nói: “Nếu việc Trung Quốc trôi dạt chắc chắn đặt ra nhiều thách thức, thì những thách thức đó trước tiên bắt nguồn từ nội tại Trung Quốc.” Bất cứ khi nào phát ngôn của các chính khách Nhật Bản, Đài Loan hoặc Hoa Kỳ nghe có vẻ xúc phạm Trung Quốc, lãnh đạo nước này cảm thấy buộc phải đáp trả lại tương tự để bảo vệ mình khỏi chỉ trích trong nước, mặc dù họ biết những mối quan hệ hữu hảo với ba chính phủ này sẽ ảnh hưởng tích cực đến lợi ích kinh tế và an ninh của Trung Quốc.

Tuy vậy vẫn có một số cách để lãnh đạo Trung Quốc tránh khỏi tình trạng khó xử đó, khả thi về mặt chính trị mà không cần phải thay đổi toàn bộ hệ thống chính trị độc quyền của họ. Các lãnh đạo nhận ra rằng hệ thống của họ phản ứng với các cuộc khủng hoảng vừa quá chậm chạp, vừa quá hung hăng. Nhưng thay vì tập trung vào các biện pháp có tổ chức để cải thiện việc quản lý khủng hoảng, họ nên giảm bớt, hoặc tạo đối trọng với áp lực trong nước đòi có các hành động hiếu chiến.

Chấm dứt công khai ủng hộ chủ nghĩa dân tộc quá khích

Sau vụ Thiên An Môn, Đảng Cộng sản đã dùng nhiều chiến dịch tuyên truyền tinh thần yêu nước để xây dựng lại uy tín với công chúng, và các hoạt động này là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chủ nghĩa dân tộc bài ngoại ngày càng tăng trong giới trẻ ngày nay. Bây giờ Đảng Cộng sản Trung Quốc nên bắt tay hạ nhiệt cho xu hướng này thay vì đổ thêm dầu vào lửa. Bộ Giáo dục Trung Quốc đã hiệu đính nội dung sách giáo khoa để mô tả nước Mỹ với thái độ cân bằng hơn. Bộ này cũng nên làm vậy đối với những nội dung về các hành xử của Nhật Bản trong sách giáo khoa, ví dụ họ nên đưa thông tin về các thành tựu kinh tế và hiến pháp hòa bình của Nhật Bản sau chiến tranh. Sách giáo khoa cũng nên dừng việc tô hồng hành động bài ngoại bạo lực của cuộc khởi nghĩa Nghĩa Hòa Đoàn năm 1900 nếu Đảng Cộng sản Trung Quốc không muốn chứng kiến lịch sử lặp lại. Thêm vào đó, Đảng Cộng sản Trung Quốc nên bỏ các hoạt động tưởng niệm những sự kiện lịch sử tủi nhục mà Nhật Bản gây ra trên báo chí và trong trường học vì chúng sẽ chỉ thổi bùng thêm ngọn lửa chủ nghĩa dân tộc cực đoan ở Trung Quốc.

Xây dựng chủ nghĩa dân tộc tích cực

Lãnh đạo Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ an toàn hơn nếu họ vun đắp một sự nhận diện tích cực về Trung Quốc hơn là lòng thù địch với nước ngoài. Thay vì mô tả Trung Quốc là nạn nhân của thời kỳ “bách niên quốc sỉ”, các sách giáo khoa nước này nên nêu bật những thành công của các chính trị gia, nhà cải cách, các doanh nhân, và nhà khoa học. Trung Quốc hiện đại cũng có rất nhiều điều đáng tự hào, bao gồm cả danh tiếng trong việc tổ chức Thế vận hội 2008. Việc tổ chức kỷ niệm những thành tựu của Trung Quốc - như việc đưa người lên vũ trụ và các bước tiến vượt bậc về kinh tế và kỹ thuật khác - là cách giành sự ủng hộ chính trị ít rủi ro hơn so với việc dung dưỡng tâm lý nạn nhân của cuộc chiến.

Trao thêm quyền lực cho doanh nghiệp tư nhân

Những nhóm được hưởng lợi nhiều nhất từ nền kinh tế toàn cầu hóa và quan hệ đối ngoại hòa bình của Trung Quốc - quan chức địa phương và giới doanh nhân - nên có tiếng nói trong chính sách đối ngoại. Hiện tại, việc xây dựng chính sách đối ngoại được tiến hành từ cấp cao, và thiếu một lực lượng đối trọng với công chúng theo chủ nghĩa dân tộc, giới quân đội, tình báo và quan chức khiến các lãnh đạo Trung Quốc dễ sa vào hành động thiếu tính toán. Hiện tại, các quan chức địa phương Trung Quốc được tham gia Ban Chấp hành Trung ương Đảng, nơi họ có thể tham gia tiếp xúc, trao đổi và giám sát các lãnh đạo Đảng. Giang Trạch Dân đã có một bước đi đúng hướng khi đề xuất giới doanh nhân thuộc khu vực tư nhân được phép gia nhập Đảng Cộng sản. Tuy nhiên đến nay mới chỉ có một doanh nhân được bầu làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương. Việc không cho nhóm này tham chính trong khi họ là những người có lợi ích nhiều nhất trong việc ngăn ngừa xung đột quốc tế là một sự đứt gãy nguy hiểm giữa nền kinh tế cải cách với hệ thống chính trị cũ kỹ của Trung Quốc.

Tăng cường kiểm soát dân sự đối với quân đội

So với thể hệ lãnh đạo từng tham gia cuộc Vạn lý Trường chinh và sát cánh với quân đội trong cuộc cách mạng, các lãnh đạo Trung Quốc hiện nay ít tin tưởng hơn vào sự ủng hộ của Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Mặc dù phe quân đội không còn đại diện trong Thường vụ Bộ chính trị và dường như tập trung vào các vấn đề quốc phòng hơn là các vấn đề chính trị, vai trò kiểm soát của phe dân sự đối với quân đội vẫn chưa đủ tầm. Do vậy, lãnh đạo Trung Quốc không thể từ chối các yêu cầu ngân sách của quân đội vì lo ngại làm những người đang cầm súng này xa lánh họ, bằng chứng là kinh phí hằng năm cho quân đội luôn tăng ở mức hai con số. Mặc dù so với các chính khách dân sự, các tướng lĩnh quân đội theo lẽ thường hiểu rõ hơn về thiệt hại nhân mạng do chiến tranh gây ra, họ vẫn muốn sử dụng những khu trục hạm, tàu ngầm và máy bay chiến đấu sắm được từ nguồn kinh phí khổng lồ đó. Chiến tranh có thể là sản phẩm phụ của việc nâng cao năng lực quân sự. Một biện pháp tốt để giảm bớt nguy cơ này là minh bạch hóa ngân sách và tiến hành thảo luận cởi mở về ngân sách quốc phòng tại Quốc hội Trung Quốc. Hiện giờ, ngân sách của chính quyền trung ương và quân đội được coi là bí mật quốc gia. Việc cho phép Quốc hội thảo luận về mối ưu tiên tương xứng giữa các chương trình quốc phòng và dân dụng (một cuộc tranh luận về “súng và bơ”) sẽ giúp giám sát tốt hơn hoạt động chi tiêu quốc phòng và nâng cao vai trò của các cơ quan lập pháp trong việc đáp ứng các nhu cầu quốc nội trước

tiên.

Giảm kiểm soát các phương tiện truyền thông

Một hệ thống truyền thông đại chúng hoạt động theo cơ chế thị trường nhưng vẫn bị nhà nước quản lý là một nguyên nhân làm gia tăng áp lực của chủ nghĩa dân tộc lên các nhà hoạch định chính sách. Trong khi các báo, tạp chí, kênh truyền hình và trang web thương mại của nước này cạnh tranh thu hút khán giả, các chủ đề đưa tin vẫn bị hệ thống tuyên truyền của Đảng Cộng sản Trung Quốc điều khiển. Các ấn phẩm thu hút độc giả bằng những câu chuyện sinh động về mối đe dọa hoặc sự lăng mạ từ phía Nhật Bản, Đài Loan và Hoa Kỳ, với văn phong giật gân hấp dẫn hơn nhiều cách đưa tin tẻ nhạt của báo chí Đảng dưới thời Mao. Nội dung tin thường bị bóp méo nghiêm trọng theo hướng chủ nghĩa dân tộc mù quáng mà không đưa ra được các luận điểm phản biện. Quan điểm từ báo chí và Internet sau đó tác động dội lại các lãnh đạo, tạo ấn tượng người người đều là những nhà dân tộc chủ nghĩa nồng nhiệt. Để phá bỏ hội chứng sai lầm này, lãnh đạo Trung Quốc cần kiểm chế hoạt động của Ban Tuyên truyền và giảm kiểm soát báo chí để người dân có thể tiếp cận thông tin rộng rãi hơn, từ đó giúp lãnh đạo hiểu chính xác hơn quan điểm của quần chúng. Việc giảm kiểm soát truyền thông cũng giúp nâng cao lòng tin và sự ủng hộ của dân chúng đối với lãnh đạo. Hơn thế, một nền báo chí tự do còn giúp ngăn ngừa nạn tham nhũng, một căn bệnh âm thầm xói mòn sự ủng hộ của người dân với chính quyền. (Một số người có thể lập luận rằng không thể có một nền báo chí tự do nếu không có dân chủ. Nhưng trước đây

người ta cũng từng tin rằng không thể có nền kinh tế thị trường khi không có dân chủ - cho đến khi Trung Quốc chứng minh được điều ngược lại.)

Mở đối thoại với chính phủ Đài Loan

Quá trình dân chủ hóa ở Đài Loan đang tăng cường nhận thức của cư dân trên hòn đảo này về bản sắc quốc gia riêng biệt và hướng chính giới Đài Loan ủng hộ nền độc lập chính thức, bất chấp quan hệ kinh tế ngày càng phát triển với Đại lục. Tại nội địa Trung Quốc, nhiều người tin rằng Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ bị lật đổ nếu Đài Loan tuyên bố độc lập mà Đại lục không có hành động quân sự để ngăn chặn. Quan điểm này đặt lãnh đạo Trung Quốc vào một tình thế rất khó khăn. Sinh mệnh chính trị của họ phụ thuộc vào cách hành xử của tổng thống Đài Loan mà điều đó nằm ngoài tầm kiểm soát của họ. Trung Quốc cũng không thể dựa hoàn toàn vào Hoa Kỳ trong việc kiềm chế Đài Loan đòi độc lập do công chúng Hoa Kỳ ủng hộ mạnh mẽ Đài Loan.

Lãnh đạo Trung Quốc phải làm thế nào để ngăn chặn một cuộc khủng hoảng Đài Loan, một sự kiện có thể buộc họ phải lựa chọn giữa việc mất uy tín chính trị hoặc tiến hành đối đầu quân sự với Đài Loan và Hoa Kỳ? Các biện pháp hiện tại - dùng quan hệ kinh tế, thiết lập quan hệ với các đảng đối lập, thông qua Luật chống ly khai và tuyên truyền mạnh mẽ - có thể có tác dụng đối nội. Tuy nhiên các phương pháp này không tạo được áp lực buộc tổng thống Đài Loan đảo ngược chủ trương khẳng định nền độc lập của Đài Loan. Một cuộc phô trương sức mạnh quân sự như năm 1995-1996 có thể được dư luận trong nước ủng hộ nhưng lãnh đạo Trung Quốc khó có thể ngăn chặn nó bùng phát thành chiến tranh.

Xung đột giữa Đài Loan và Đại lục trở nên nguy hiểm hơn khi tương quan sức mạnh quân sự Trung Quốc đã tăng lên so với Đài Loan và Hoa Kỳ, thế nhưng Đảng Cộng sản Trung Quốc lại mất dần khả năng kiểm soát thông tin tới công chúng và ngăn công chúng tác động lên việc hoạch định chính sách. Hai yếu tố này làm tăng áp lực của quần chúng lên việc dùng vũ lực với Đài Loan.

Đối với Hồ Cẩm Đào và cộng sự, biện pháp tốt nhất để thoát khỏi tình trạng tiến thoái lưỡng nan này ở trong nước và giảm bớt ỷ đồ đòi độc lập của Đài Loan là gạt sang một bên những điều kiện tiên quyết và tiến hành đàm phán trực tiếp với chính phủ Đài Loan. Trước đây đã từng có tiền lệ này. Năm 1997, Trung Quốc tạm gác chính sách “một Trung Quốc” và mời nhà đàm phán về vấn đề eo biển của Đài Loan bay sang Trung Quốc. Tuy nhiên đó không phải là bước đi dễ dàng cho Hồ Cẩm Đào vào lúc này. Nhiều năm nay lãnh đạo Trung Quốc đã từ chối đối thoại trực tiếp với Đài Loan cho đến khi chính quyền Đài Loan chấp nhận từ ngữ kỳ diệu “một Trung Quốc”. Do đó Hồ Cẩm Đào sẽ bị các đồng sự, cũng như thành viên nhóm cầm quyền và quân đội chỉ trích nếu ông gác nguyên tắc “một Trung Quốc” sang bên và tạo lợi thế cho tổng thống Đài Loan. Chính quyền Trung Quốc trông đợi ứng viên nhiều tiềm năng của Quốc dân Đảng, Thị trưởng Đài Bắc Mã Anh Cửu sẽ trúng cử tổng thống Đài Loan năm 2008 và công nhận nguyên tắc “một Trung Quốc”. Nhưng phải chăng sẽ tốt hơn nếu ngay bây giờ lãnh đạo Trung Quốc chịu thỏa hiệp và chấp nhận áp lực nội bộ. Như vậy họ sẽ không phải chịu rủi ro đánh mất mọi thứ - tăng trưởng kinh tế, ổn định nội bộ, quan hệ với Hoa Kỳ và Olympic 2008 - nếu tổng thống đương

nhệm của Đài Loan có khơi dậy một cuộc khủng hoảng lớn vào thời điểm trước năm 2008, hoặc nếu Mã Anh Cửu không hành xử như Trung Quốc mong đợi. Thêm vào đó, Hoa Kỳ và cả thế giới sẽ đánh giá cao năng lực lãnh đạo của Hồ Cẩm Đào và vận động Đài Loan đền đáp bằng những nhượng bộ tương xứng.

Lãnh đạo Trung Quốc hẳn cũng sẽ ngạc nhiên trước phản ứng của công chúng đối với sự thay đổi đầy dẫy cảm của họ khi tạm gác đòi hỏi công nhận nguyên tắc “một Trung Quốc”. Mặc dù một số lãnh đạo, phe quân sự và giới trẻ nhiệt huyết sẽ phản đối, nhưng số đông trầm lặng sẽ hoan nghênh việc nối lại đàm phán Trung-Đài với quan điểm tích cực về sự thay đổi rằng nguy cơ chiến tranh đã bị đẩy lùi và hai bên đang đạt được những tiến bộ. Đa số quần chúng quan tâm nhiều hơn việc không để mất Đài Loan chứ không phải quy chế cho vùng lãnh thổ này sẽ như thế nào. Khi không bị ràng buộc bởi những giả định hoang tưởng, lãnh đạo Trung Quốc sẽ phát hiện ra họ được công chúng ủng hộ nhiều hơn trong việc xử lý linh hoạt vấn đề Đài Loan giống như các vấn đề đối ngoại khác.

Hoa Kỳ có thể làm gì?

Mặc dù không thể buộc lãnh đạo Trung Quốc chú ý đến những lời khuyên của chúng ta, chúng ta vẫn có thể kiểm soát cách nghĩ và cách hành xử của mình đối với Trung Quốc. Đây là điểm quan trọng nhất bởi chúng ta không thể tin chắc Trung Quốc luôn hành xử có trách nhiệm hoặc hành xử dựa trên những lợi ích quan trọng nhất của họ.

Tất cả những gì Hoa Kỳ nói và làm liên quan đến Trung Quốc đều có tác động đến chính trị nội bộ nước này. Nếu người dân Hoa Kỳ lo ngại một Trung Quốc đang trỗi dậy sẽ đe dọa Hoa Kỳ, người Trung Quốc cũng sẽ nghi ngờ các tính toán của Hoa Kỳ đối với họ. Liệu nước Hoa Kỳ có thể học cách sống chung với một Trung Quốc đang trỗi dậy? Hoặc với tư cách là cường quốc số một thế giới, liệu Hoa Kỳ sẽ tìm cách kiềm chế Trung Quốc ở thế yếu để duy trì vị trí số một của mình? Người dân và lãnh đạo Trung Quốc đang theo sát những gì chúng ta nói và làm.

Nhìn lại lịch sử, lý do các cường quốc đang lên gây chiến không nhất thiết vì họ có bản chất hiếu chiến, mà do các siêu cường ứng phó sai lầm với những đòi hỏi thay đổi nguyên trạng theo cách này hay cách khác từ các nước đang lên. Theo đó, những dự đoán về quan hệ giữa cường quốc đang lên như Trung Quốc và siêu cường hiện tại như Hoa Kỳ rất ít ỏi. Xung đột trực tiếp giữa hai nước đang sở hữu vũ khí hạt nhân này có thể xảy ra. Cái giá cho cuộc xung đột là vô cùng khủng khiếp không chỉ với

hai nước mà còn cả châu Á và toàn thế giới.

Các nhà lãnh đạo phải thật khôn khéo để có thể nhận ra những phức tạp trong chính trị nội bộ của cả hai phía để cùng vượt qua giai đoạn chuyển dịch cán cân quyền lực này một cách êm thấm. Nếu luôn nhớ rằng lời nói và hành động của Hoa Kỳ sẽ được phía Trung Quốc phản hồi một cách tương xứng, chúng ta có thể tạo điều kiện cho lãnh đạo Trung Quốc hành động một cách có trách nhiệm giống như họ đang tự nhận, thay vì phải tiến hành những hành động hiếu chiến dưới áp lực của công chúng theo chủ nghĩa dân tộc, giới cầm quyền và phe quân sự.

Đặt ưu tiên vào các hoạt động đối ngoại của Trung Quốc

Cựu ngoại trưởng Madeleine Albright thường dùng từ “đa diện” để mô tả quan hệ Mỹ-Trung do giữa hai bên có quá nhiều vấn đề gây tranh cãi. Các nhóm khác nhau ở Hoa Kỳ không hài lòng với luật pháp, cách hành xử và các thông lệ của Trung Quốc như những hạn chế về tôn giáo, về quyền của người lao động, tình trạng phá thai bắt buộc, vai trò của Trung Quốc trong vấn đề trái đất ấm lên, cách nước này xử lý vấn đề Tây Tạng, mối đe dọa về việc làm của Trung Quốc trong ngành sản xuất của Hoa Kỳ và việc ăn cắp bản quyền các bộ phim Hollywood.

Nhưng lợi ích quốc gia bao trùm của Hoa Kỳ là tránh một cuộc chiến tranh bằng cách hướng Trung Quốc vào cách hành xử hợp tác và không tấn công các nước khác. Các mục tiêu khác, kể cả thúc đẩy dân chủ, nhân quyền, chỉ là ưu tiên số hai dù rằng chúng ta có thể căm ghét những chính sách đàn áp của nước này. Việc thường xuyên chỉ trích nhược điểm của Trung Quốc sẽ gây ra phản ứng phản nộ từ phía công chúng Trung Quốc, khiến cho lãnh đạo nước này nếu không hành động trái ngược thì cũng khó phối hợp với Hoa Kỳ. Henry Kissinger từng nói: “Một lãnh đạo Hoa Kỳ thận trọng cần biết cách cân bằng giữa nguy cơ kích động chủ nghĩa dân tộc Trung Quốc và những lợi ích thu được từ những sức ép ngắn hạn.”

Hơn nữa, những hy vọng của chúng ta vào cải cách chính trị

Trung Quốc sẽ không bao giờ trở thành hiện thực do áp lực từ bên ngoài. Chính những nhu cầu trong nước chứ không phải sự thúc đẩy từ bên ngoài mới có thể đem lại thay đổi chính trị. Chúng ta có thể khơi cảm hứng tiến bộ bằng những thành quả của nền xã hội dân chủ sôi nổi của chúng ta chứ không nên dùng những biện pháp can thiệp hoặc trừng phạt có thể gây phản ứng dữ dội. Từ kinh nghiệm làm việc trong chính quyền Hoa Kỳ, tôi thấy rằng mặc dù cách tiếp cận điển hình của Hoa Kỳ trong vấn đề nhân quyền ở Trung Quốc - là bêu xấu trước công luận và đe dọa trừng phạt - có thể giành được ủng hộ trong nước, thì nó chỉ gây phản tác dụng ở Trung Quốc. Phần lớn người Trung Quốc, kể cả những người muốn thúc đẩy dân chủ hóa, căm ghét việc Hoa Kỳ can thiệp vào công việc nội bộ của họ và tin rằng những thay đổi chính trị phải được tiến hành từng bước một để tránh rơi vào hỗn loạn. Đối với họ, những nỗ lực thúc đẩy dân chủ mạnh tay cũng giống như những hành động nhằm tìm hãm Trung Quốc. Việc sử dụng quá mức các vấn đề nhân quyền cũng làm yếu đi những ý kiến trong nội bộ Trung Quốc ủng hộ nước này tăng cường hợp tác với Hoa Kỳ do họ sẽ bị nghi ngờ là thiếu lòng yêu nước.

Duy trì sự hiện diện quân sự mạnh mẽ của Hoa Kỳ

Việc duy trì lực lượng quân sự Hoa Kỳ tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương nhằm ngăn ngừa các cuộc tấn công là vô cùng cần thiết một khi chúng ta biết rằng các áp lực trong nước có thể khiến lãnh đạo Trung Quốc hành động liều lĩnh. Chúng ta muốn rằng khi gặp khủng hoảng, các lãnh đạo Trung Quốc nhìn ra Thái Bình Dương và thấy lực lượng quân sự Hoa Kỳ có đầy đủ ý chí và năng lực bảo vệ Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và các đối tác châu Á khác. Vì việc tự kiềm chế để tránh xung đột có thể khiến lãnh đạo Trung Quốc mất sự ủng hộ của công chúng, chúng ta phải tìm cách chỉ cho họ thấy cái giá còn lớn hơn nếu họ hành động hiếu chiến trên toàn cầu và bị lực lượng của chúng ta đánh bại. Henry Kissinger cũng từng nói: “Thách thức đối ngoại của Hoa Kỳ là làm sao để không châm ngòi cho chủ nghĩa dân tộc của Trung Quốc bùng phát trong khi vẫn duy trì được vị thế vững chắc nếu Trung Quốc chuyển thành mối đe dọa.” Việc duy trì sức mạnh quân sự vượt trội có thể giúp phe chủ trương hòa hoãn ở Trung Quốc thuyết phục trong nước rằng nếu họ cố gắng chạy đua vũ trang với Hoa Kỳ như Liên bang Xô viết, họ cũng sẽ sụp đổ từ bên trong giống như trường hợp Liên bang Xô viết.

Không phô trương sức mạnh quân sự Hoa Kỳ

Trong khi cần chứng tỏ khả năng phản ứng nhanh chóng với các cuộc phiêu lưu quân sự, chúng ta cũng cần thận trọng tránh các hành động khiêu chiến. Sức mạnh thầm lặng là cách tốt nhất để một siêu cường hiện tại ứng phó với một cường quốc đang lên. Chúng ta nên càng ít nói về sức mạnh của mình càng tốt, tránh gây ra phản ứng tiêu cực từ phía cường quốc kia.

Trong khu vực sân sau của Trung Quốc, Hoa Kỳ là cường quốc quân sự mạnh nhất. Khi Trung Quốc mạnh lên, tình huống không bình thường này sẽ tạo ra tâm lý lo ngại ngày càng tăng trong người Trung Quốc, đặc biệt từ giới quân đội. Cho đến nay, lãnh đạo Trung Quốc chưa đưa ra một phiên bản Học thuyết Monroe cho châu Á - như tuyên bố của Tổng thống Hoa Kỳ James Monroe năm 1823 rằng các cường quốc bên ngoài từ châu Âu không được hoan nghênh ở Bắc và Nam Mỹ. Thực tế, Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào đều đã nói riêng với Tổng thống Bush rằng họ không có ý định cố đẩy Hoa Kỳ ra khỏi châu Á. Tuy nhiên, lãnh đạo Trung Quốc sẽ khó có thể duy trì thái độ hòa hoãn với sự hiện diện của Hoa Kỳ, nếu như chúng ta phô trương sức mạnh quân sự làm dấy lên phản ứng thù địch từ phía công chúng và quân đội Trung Quốc.

Bộ Tư lệnh Thái Bình Dương của Hoa Kỳ ở Honolulu, cơ quan đã rất thành công trong việc tổ chức các hoạt động hợp tác quân sự với Trung Quốc và các nước châu Á khác, nên tăng cường phối

hợp hơn nữa với Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc. Truyền hình và báo ảnh về các cuộc tập trận chung giữa hải quân Hoa Kỳ và Trung Quốc sẽ làm giảm bớt đáng kể sự phản đối hiện diện quân sự của Hoa Kỳ tại khu vực xung quanh Trung Quốc. Chúng ta có thể khuyến khích các lực lượng hải quân Đông Nam Á mời chiến hạm Hoa Kỳ và Trung Quốc tham gia tuần tra chung nhằm bảo vệ eo biển Malacca và các vị trí huyết mạch trên các tuyến hàng hải khỏi nguy cơ hải tặc và khủng bố. Bên cạnh việc duy trì sự hiện diện quân sự hùng mạnh, chúng ta cần nỗ lực nhiều hơn để trấn an Trung Quốc rằng khu vực này đủ rộng cho cả hai cường quốc.

Không hỗ trợ Nhật Bản trở thành một cường quốc quân sự

Nhật Bản đã trở thành vấn đề đối ngoại khó xử lý nhất đối với tất cả chính trị gia Trung Quốc. Nhưng chính quyền Bush đã tích cực khuyến khích Nhật Bản trở thành đối tác quân sự của Hoa Kỳ tại châu Á, Afghanistan và Iraq. Với mục đích giảm gánh nặng chi tiêu quốc phòng của Hoa Kỳ và cân bằng lực lượng, họ đã không quan tâm đến những phản ứng chính trị có thể phát sinh từ nội bộ Trung Quốc và Hàn Quốc. Nhờ sự giúp đỡ của Hoa Kỳ, Nhật Bản đã nhanh chóng gỡ bỏ các biện pháp hạn chế quân sự do họ tự đặt ra và được Hoa Kỳ khuyến khích sau thất bại của Nhật trong Chiến tranh Thế giới II. Trong vài năm tới, nhiều khả năng Nhật Bản sẽ thay đổi “hiến pháp hòa bình” của họ và biến thành một cường quốc quân sự đáng gờm. Một số cơ quan tại Nhật còn thậm chí bắt đầu đề cập khả năng phát triển vũ khí hạt nhân.

Hoa Kỳ có lẽ cảm thấy hoàn toàn thoải mái với việc tái vũ trang Nhật Bản, nhưng Trung Quốc và Hàn Quốc chắc chắn không cảm thấy như vậy. Bất cứ lợi ích nào Hoa Kỳ kiếm được khi có Nhật Bản chia sẻ chi phí kiềm chế Trung Quốc và duy trì ổn định ở châu Á đều phải bù lại bằng cái giá làm dư luận Trung Quốc bùng lên, khiến cho lãnh đạo nước này gần như không thể hàn gắn quan hệ với Nhật Bản. Nếu Trung Quốc và Hàn Quốc càng trở nên xa lánh Nhật Bản, lợi ích của Hoa Kỳ thu được từ quan hệ đồng minh với Nhật Bản càng giảm đi.

Việc công khai khả năng mời Nhật Bản tham gia bảo vệ Đài Loan mang lại hậu quả cực kỳ tai hại. Chính quyền Clinton đã thâm lạng tái thảo luận các điều khoản hợp tác quân sự với Nhật Bản để bảo đảm lực lượng Hoa Kỳ đóng tại Nhật có thể phản ứng trước các vụ xung đột trong khu vực - có thể bao gồm trường hợp Đài Loan bị tấn công. Tuy nhiên họ không làm mất mặt Trung Quốc khi không công khai phát biểu rằng phạm vi các thỏa thuận này bao gồm Đài Loan. Tuy nhiên với thái độ quả quyết hơn trong việc đưa Nhật Bản tham gia bảo vệ Đài Loan, thậm chí còn tiến hành một cuộc tập trận chung với Nhật tại California với kịch bản tập đổ bộ lên một hòn đảo, chính quyền Bush đã mạo hiểm đặt lãnh đạo Trung Quốc vào tình thế không thể thoái lui trước áp lực của công chúng đòi phải có các hành động đe dọa Nhật Bản.

Việc phá hoại quan hệ Trung-Nhật gây ra những nguy cơ an ninh nghiêm trọng đối với Hoa Kỳ. Do sự thù địch gay gắt giữa công chúng hai nước, các nhà chính trị sẽ buộc phải tiến hành các động thái dẫn đến va chạm tại các vùng chứa dầu mỏ và khí đốt trên biển Hoa Đông. Trong trường hợp đó, với vai trò là bảo trợ quân sự của Nhật Bản, Hoa Kỳ sẽ buộc phải can thiệp. Mặc dù cả hai nước kia đều không hoan nghênh vai trò trung gian của Hoa Kỳ trong việc tìm các giải pháp giữ thể diện để gác lại vấn đề tranh chấp lịch sử, Hoa Kỳ vẫn nên mở các cuộc đàm phán ba bên. Đối thoại thường kỳ giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hoa Kỳ, do chính quyền Clinton đề xuất nhưng hiện Trung Quốc chưa chấp nhận, sẽ giúp ngăn chặn những mối nghi ngờ giữa hai nước Trung-Nhật không phát triển trở thành xung đột công khai.

Giải quyết vấn đề Trung Quốc-Đài Loan

Dù chính sách đối ngoại Trung Quốc có trở nên mềm dẻo đến thế nào chăng nữa, vấn đề Đài Loan luôn là một điểm nhạy cảm khó thay đổi. Trước nhận định rằng quyền lực của Đảng Cộng sản Trung Quốc sẽ tiêu tan nếu Đài Loan tuyên bố độc lập, các lãnh đạo Trung Quốc vốn dễ dao động buộc phải có động thái đe dọa sử dụng vũ lực đối với sự độc lập chính thức của Đài Loan, và phải đủ mạnh để ép Đài Loan xuống thang. Năm 1995-1996, Trung Quốc đã dùng vũ lực và sẽ tiếp tục làm vậy, kể cả khi họ có thể phải hy sinh Olympic 2008, nếu họ cảm thấy vị trí quyền lực đòi hỏi phải làm thế. Cuộc đối đầu căng thẳng giữa các lãnh đạo Trung Quốc luôn lo lắng và các lãnh đạo Đài Loan ủng hộ xu hướng độc lập là nguy cơ nghiêm trọng đối với an ninh quốc gia của Hoa Kỳ. Theo Đạo luật Quan hệ với Đài Loan, Hoa Kỳ cam kết hỗ trợ Đài Loan tự phòng vệ.

Lạ lùng thay, eo biển Đài Loan, nơi mà các lực lượng quân sự của Hoa Kỳ dễ bị điều động tham chiến nhất, lại là nơi chúng ta luôn tự nhủ không được can thiệp về mặt ngoại giao. Hàng thập kỷ nay, các tổng thống Hoa Kỳ luôn kiềm chế các phát ngôn về chính sách của họ. Họ nhắc đi nhắc lại đến phát chán câu thần chú dung hòa - “Một Trung Quốc, ba Tuyên bố chung Trung - Mỹ (ký năm 1972, 1979 và 1982) và Đạo luật Quan hệ với Đài Loan”, nhằm duy trì nguyên trạng bằng cách ngăn Trung Quốc tấn công Đài Loan và kiềm chế Đài Loan khiêu khích chiến tranh khi tuyên bố độc lập. Kể cả sau khi chính quyền Clinton và Bush sửa đổi

các “câu tụng kinh” này bằng cách thêm vào tuyên bố công khai không ủng hộ độc lập của Đài Loan hoặc các hành động đơn phương muốn thay đổi nguyên trạng, họ vẫn không thể ngăn được các bước tiến ngày càng xa của hai nhiệm kỳ tổng thống Đài Loan gần đây tới nền độc lập chính thức. Họ cũng thất bại trong việc ngăn Trung Quốc phát triển lực lượng quân sự để giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực nếu cần, bao gồm việc lắp đặt hơn 700 tên lửa tại bờ biển Phúc Kiến, đối diện đảo Đài Loan. Do các chính khách ở cả Trung Quốc và Đài Loan nhận thấy hình ảnh của họ được nâng cao và giành được sự ủng hộ nhiều hơn của công chúng khi hành động mạnh bạo thay vì nghe theo Hoa Kỳ, chính quyền Hoa Kỳ đã mất quyền kiểm soát tình thế nguy hiểm này.

Công chúng Hoa Kỳ không thích cử binh sĩ và lính thủy chiến đấu với Quân Giải phóng Nhân dân Trung Quốc để bảo vệ Đài Loan. Theo một cuộc trưng cầu năm 2006, gần hai phần ba người số người Mỹ được hỏi phản đối việc sử dụng quân đội nếu Trung Quốc tấn công Đài Loan. Tuy nhiên nếu thất bại trong việc bảo vệ Đài Loan, Hoa Kỳ sẽ đánh mất uy tín và ảnh hưởng ở châu Á. Do có quá nhiều nguy cơ như vậy, đã đến lúc Hoa Kỳ phải cởi trói tay mình và sử dụng chính sách ngoại giao cứng rắn để ngăn không cho chính khách Trung-Đài phá hoại hòa bình hai bên bờ eo biển. Theo hướng này, tháng Ba năm 2006, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã có một bước tiến đáng khen ngợi khi đưa ra tối hậu thư công khai và chưa từng có tiền lệ đối với Tổng thống Đài Loan Trần Thủy Biển, trong đó buộc ông này tuân thủ các cam kết từng đưa ra sau các cuộc bầu cử hồi 2000 và 2004 về việc không thay đổi hiện trạng chính trị của Đài Loan. Tuyên bố của Bộ Ngoại giao

ám chỉ việc áp dụng các biện pháp trả đũa nếu tổng thống Đài Loan tiến xa hơn trong việc thay đổi nguyên trạng. Các biện pháp đó có thể bao gồm thu lại lệnh chấp nhận bán vũ khí cho Đài Loan, không cấp thị thực cho quan chức Đài Loan sang thăm Hoa Kỳ hay quá cảnh qua Hoa Kỳ, hoặc các biện pháp trừng phạt khác. Chính quyền Hoa Kỳ đã củng cố lời răn đe này bằng việc từ chối đề nghị được quá cảnh tại mọi cửa khẩu của Hoa Kỳ cho Trần Thủy Biển trong chuyến thăm của ông này tới Nam Mỹ.

Đối với Trung Quốc, tổng thống Hoa Kỳ nên trò chuyện riêng với chủ tịch Trung Quốc, thảo luận thẳng thắn với ông ta về vấn đề Trung-Đài và ảnh hưởng tiêu cực lâu dài của nó đối với quan hệ Mỹ-Trung. Một giải pháp hòa bình cho tình trạng đối đầu, hoặc một thỏa thuận dài hạn cho việc tạm ngưng các tranh chấp, sẽ tạo cơ hội phát triển các mối quan hệ chặt chẽ hơn, thậm chí có thể cả hợp tác về quân sự giữa Bắc Kinh và Washington, và giảm nguy cơ Đài Loan phá hoại sự phát triển hòa bình của Trung Quốc. Thông thường các cuộc thảo luận về Đài Loan với chính quyền Trung Quốc sẽ theo kịch bản soạn sẵn do vào năm 1982, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã hứa với Đài Loan rằng họ sẽ không tham vấn Trung Quốc về vấn đề bán vũ khí cho Đài Loan hoặc làm trung gian giữa Trung-Đài. Nhưng an ninh của cả Đài Loan và Hoa Kỳ đòi hỏi chúng ta vượt qua được rào cản này, và thông qua các cuộc thảo luận kết thúc mở, chúng ta có thể kiểm tra xem cây gậy và củ cà rốt nào có thể sử dụng để thúc đẩy Trung Quốc thực sự tiến hành hòa giải chính trị với Đài Loan.

Tôn trọng Trung Quốc

Sau một thế kỷ phải đứng bên lề chính trường quốc tế, lãnh đạo và công chúng Trung Quốc khao khát được tôn trọng và sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế, đặc biệt từ phía Hoa Kỳ. Trung Quốc đã buộc các nước láng giềng ký các tuyên bố song phương chính thức về quan hệ đối tác, thay vì chỉ dừng lại ở mức quan hệ hữu nghị. Trung Quốc cũng coi các biểu hiện của sự tôn trọng, ví dụ các chuyến thăm nhà nước, như là dấu hiệu khẳng định thế giới đã sẵn sàng coi Trung Quốc là một cường quốc lớn.

May mắn thay, đối với Washington, tỏ ra tôn trọng là biện pháp dễ thực hiện, hơn là các kiểu khuyến khích hợp tác mà Quốc hội thấy rất khó chấp nhận. Chuyến thăm cấp nhà nước năm 1997 của Giang Trạch Dân đã khiến ông này có quan hệ cá nhân chặt chẽ với Tổng thống Clinton và góp phần tăng cường quan hệ với Hoa Kỳ. Trong chuyến thăm cấp nhà nước đến Nhà Trắng, Hồ Cẩm Đào đã muốn kết thúc bằng một cuộc chiêu đãi cấp nhà nước với đầy đủ các lễ bộ, thay vì đến thăm trang trại của Tổng thống Bush ở Texas vào cuối tuần theo lời mời ban đầu. Đối với Trung Quốc, các lễ nghi chính thức hàm chứa sự tôn trọng nhiều hơn là các cử chỉ thân mật không chính thức. Chính quyền Bush đã phạm sai lầm khi từ chối đề nghị của phía Trung Quốc và chỉ bố trí một bữa tiệc trưa cho Hồ Cẩm Đào tại Nhà Trắng. Chúng ta nên tỏ ra tôn trọng lãnh đạo Trung Quốc nhiều hơn nữa. Những hoạt động lễ tân được quảng bá rộng rãi này sẽ làm hài lòng các lãnh đạo Trung Quốc và giúp làm sâu sắc hơn cam

kết của họ về quan hệ với Hoa Kỳ. Tính biểu tượng của những lễ nghi này cũng giúp nâng cao hình ảnh của họ ở trong nước, từ đó làm giảm bớt nhu cầu vận động sự ủng hộ nội bộ bằng cách thúc đẩy chủ nghĩa dân tộc cứng rắn.

Việc đưa Trung Quốc trở thành thành viên của tất cả các diễn đàn đa phương quan trọng nâng cao vị thế của Trung Quốc và lãnh đạo nước này, đồng thời khiến họ cảm thấy có ý thức trách nhiệm mạnh mẽ hơn trong việc duy trì trật tự thế giới. Trung Quốc coi tư cách thành viên WTO là một biểu hiện quan trọng của sự công nhận quốc tế và họ cũng đã tham gia hầu hết vào các cơ chế kiểm soát vũ khí và không phổ biến vũ khí hạt nhân. Liệu đã đến lúc mời Trung Quốc, với tư cách nền kinh tế lớn thứ tư thế giới, gia nhập nhóm G-8 tinh hoa đang lãnh đạo nền kinh tế thế giới, bao gồm các nước Hoa Kỳ, Canada, Pháp, Đức, Anh, Ý, Nhật Bản và Nga? Việc kết nạp Trung Quốc vào các thể chế quốc tế sẽ giúp tăng cường sự ủng hộ nội bộ Trung Quốc đối với việc hành xử một cách có trách nhiệm thay vì phản ứng theo cảm tính.

Các chính khách Hoa Kỳ có thể gặp chút khó khăn để thích nghi với một thực tế mới mẻ rằng nếu thiếu Trung Quốc giúp đỡ, chúng ta không thể giải quyết bất cứ vấn đề bức thiết nào trên thế giới, bao gồm vấn đề phát triển vũ khí hạt nhân của Bắc Triều Tiên và Iran, hay nạn diệt chủng ở Sudan. Chúng ta nên thảo luận về các vấn đề này và phối hợp các hoạt động ngoại giao với Trung Quốc một cách tích cực hơn. Bằng cách tổ chức thường xuyên các cuộc “đối thoại chiến lược” với Trung Quốc, các quan chức Hoa Kỳ đồng thời cho Trung Quốc thấy chúng ta hoan nghênh sự trỗi dậy của Trung Quốc thành một cường quốc có lợi ích và ảnh hưởng trên toàn cầu.

Không phản ứng thái quá với sự lớn mạnh kinh tế của Trung Quốc

Sự hồi sinh của Trung Quốc thành một cường quốc kinh tế đang tạo ra tâm lý gần như hoảng loạn ở một số lĩnh vực trong xã hội Hoa Kỳ. Trong một thế kỷ qua, Hoa Kỳ là nền kinh tế số một và chúng ta dần hình thành suy nghĩ đó là quyền lợi thiêng liêng của Hoa Kỳ. Chúng ta từng có phản ứng kích động tương tự khi Nhật Bản bắt đầu cạnh tranh trực diện với Hoa Kỳ trong ngành sản xuất ô tô và điện tử, và làm tổn thương lòng tự hào dân tộc bằng cách mua các bất động sản mang tính biểu tượng như Trung tâm Rockefeller. Trung Quốc thậm chí đang làm chúng ta mất mặt hơn do chúng ta đang phải vay nợ cũng như cạnh tranh với họ quá nhiều. Đồng thời, sự lớn mạnh của Trung Quốc làm sống lại những phản ứng của chúng ta thời Chiến tranh Lạnh. Chúng ta cảm thấy khó chịu với ảnh hưởng ngày càng tăng của Trung Quốc tại nhiều khu vực trên thế giới và chương trình hiện đại hóa quân đội của họ, cũng như chúng ta đã từng khó chịu với ảnh hưởng ngày càng tăng của Liên bang Xô viết và “cách biệt về năng lực tên lửa” giữa Liên Xô và Hoa Kỳ trong thời Chiến tranh Lạnh.

Thách thức từ phía Trung Quốc có thể có tác dụng tích cực nếu nó kích thích chúng ta khắc phục các nhược điểm bản thân, bao gồm tình trạng thâm hụt ngân sách và nợ cá nhân đang phình ra, một hệ thống giáo dục suy sụp, và đầu tư chính phủ vào khoa học

cơ bản bị trì trệ. Trong những năm 1950, chính Sputnik (vệ tinh đầu tiên được phóng vào không gian năm 1957 của Liên Xô) đã thúc đẩy Hoa Kỳ đầu tư mạnh vào giáo dục khoa học. Trong những năm 1980 và 1990, trước thách thức từ Nhật Bản, các công ty Hoa Kỳ đã tái cơ cấu và chính quyền Hoa Kỳ sửa chữa các chính sách sai lầm, đem lại hiệu quả tích cực. Ngày nay, Hoa Kỳ vẫn đang có những thế mạnh mà Trung Quốc thiếu. Chúng ta vẫn có thể duy trì cách biệt nếu tập trung vào nâng cao năng lực bản thân thay vì đổ lỗi và trừng phạt Trung Quốc. Vấn đề nằm ở chỗ, như nhà phân tích Tom Friedman bình luận, liệu Trung Quốc sẽ là kẻ bung xung hay Sputnik đối với Hoa Kỳ?

Thật không may là tâm lý sợ hãi thời Chiến tranh Lạnh và bản năng chủ nghĩa bảo hộ đang che phủ toàn nền kinh tế Hoa Kỳ. Sự phản ứng thái quá của chúng ta được công chúng và lãnh đạo Trung Quốc hiểu là sự thù nghịch đối với Trung Quốc, khiến nước này từ chỗ chỉ là một đối thủ cạnh tranh kinh tế, trở thành một kẻ địch trên mọi lĩnh vực. Các thượng nghị sĩ đang tìm cách làm giảm thâm hụt thương mại bằng cách đe dọa trừng phạt Trung Quốc “thao túng” tiền tệ, mặc dù các nhà kinh tế tính toán rằng tỉ giá hối đoái là một trong những nguyên nhân gây ảnh hưởng ít nhất đến sự thâm hụt này. Chúng đa nghi nặng nề và lan truyền của người dân Hoa Kỳ khiến họ, vốn đã chào mời Công ty Dầu khí Hải Dương Quốc gia Trung Quốc bỏ thầu để mua UNOCAL, lại buộc họ rút khỏi thương vụ này. Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tìm cách giảm bớt sự mất mặt này trên các phương tiện truyền thông nhằm tránh cơn thịnh nộ của công chúng Trung Quốc, nhưng tin tức về vụ việc này vẫn tới được với dư luận trong nước thông qua báo chí nước ngoài.

Bằng việc chính trị hóa các giao dịch thương mại và gắn chúng với vấn đề an ninh quốc gia, chúng ta đang chuyển thông điệp tới lãnh đạo và người dân Trung Quốc rằng kể cả khi họ chơi theo luật, chúng ta vẫn dùng mảnh khóe để chặn đà phát triển kinh tế của họ và bảo đảm vị thế thống trị của chúng ta. Thông điệp này không chỉ làm bùng lên phản ứng của người dân Trung Quốc mà còn khiến lãnh đạo nước này mất đi động lực hành xử có trách nhiệm. Nếu Hoa Kỳ tiếp tục tìm cách đè nén Trung Quốc trong khi họ cư xử đúng mực, vậy thì lý do gì buộc họ phải hành xử như một cường quốc có trách nhiệm?

Kết luận

Ngăn chặn chiến tranh với một nước Trung Quốc đang lên là một trong các thách thức đối ngoại khó khăn nhất của Hoa Kỳ. Chúng ta đã sẵn sàng chưa? Chúng ta có các vấn đề khó khăn trong chính trị nội bộ, mỗi nhóm lợi ích do lợi ích ngắn hạn của mình lại có những phản ứng khác nhau với sự vươn lên của Trung Quốc, còn các chính trị gia phải cố chiều theo tâm lý lo ngại Trung Quốc của các cử tri hòng kiếm được phiếu bầu từ họ. Thêm vào đó, chính sách của Hoa Kỳ với Trung Quốc không phải tự dưng mà có. Cách chúng ta theo đuổi các mục tiêu đối ngoại ở Iraq, Iran, Bắc Triều Tiên và các vùng khác trên thế giới, và cách chúng ta hợp tác với các nước khác để đạt được các mục tiêu đó, sẽ tác động đến việc Trung Quốc có sẵn sàng hợp tác với chúng ta không, nhất là khi hiện nay người dân Trung Quốc theo dõi sát sao tình hình thế giới trên báo chí và qua mạng Internet.

Việc xem xét Trung Quốc một cách khách quan thông qua nhận thức được những yếu kém nội tại của siêu cường đang nổi lên này sẽ giúp chúng ta tránh khỏi các sai lầm dẫn đến đối đầu. Chúng ta không nên phản ứng thái quá với sự trỗi dậy của kinh tế Trung Quốc, giảm hiện diện quân sự ở châu Á, phô trương sức mạnh khiến công chúng Trung Quốc phản đối, và xử lý sai quan hệ với Nhật Bản và Đài Loan.

Hy vọng lớn nhất của chúng ta là khi lãnh đạo Trung Quốc giải quyết được các vấn đề nội bộ, họ sẽ có thể ứng theo cách ngày

càng có trách nhiệm đối với thế giới. Việc đó sẽ không tự nhiên diễn ra. Sự thịnh vượng và tiến bộ của Trung Quốc lại khiến các lãnh đạo Cộng sản cảm thấy vị thế chính trị của họ yếu đi. Đó là lý do tại sao lời nói và hành động của Hoa Kỳ trở nên trọng yếu. Cách Hoa Kỳ phản ứng với sự trỗi dậy của Trung Quốc sẽ giúp họ hành xử có trách nhiệm hoặc thổi bùng lên kiểu hành xử cảm tính. Nếu Trung Quốc trở nên có trách nhiệm, chúng ta có thể hy vọng họ góp phần vào nỗ lực chung nhằm bảo đảm hòa bình, chống chủ nghĩa khủng bố, duy trì sự ổn định và mở cửa của kinh tế toàn cầu, giảm đói nghèo và chặn đà ấm lên toàn cầu. Một số học giả Trung Quốc theo trường phái lạc quan thậm chí tin rằng quan hệ Mỹ-Trung có thể trở nên mật thiết giống như quan hệ đồng minh Mỹ-Anh. Theo họ, Trung Quốc sẽ lãnh đạo châu Á còn Hoa Kỳ lãnh đạo thế giới. Chừng nào Trung Quốc còn chế độ cộng sản, chúng ta khó có thể mong tượng ra một sự hòa hợp hoàn hảo như vậy giữa hai quốc gia. Hoa Kỳ cũng mong đợi Nhật Bản, Nga và Ấn Độ là những cường quốc châu Á, cũng chia sẻ vai trò lãnh đạo khu vực với Trung Quốc. Nhưng viễn cảnh về một quan hệ đối tác theo đó Hoa Kỳ và Trung Quốc chia sẻ trách nhiệm lãnh đạo khu vực và thế giới có thể sẽ trở thành hiện thực nếu Hoa Kỳ đủ thông minh để đánh giá đúng những điểm yếu của Trung Quốc và đủ trưởng thành để không tự hành động một mình.

HẾT

Chú Thích

[1] Tên sách gốc *China: Fragile Superpower* được Oxford University Press xuất bản lần đầu dưới dạng bìa cứng năm 2007 và lần thứ hai dưới dạng bìa mềm năm 2008. Cuốn sách được nói trên đây là bản bìa mềm.

[2] Khi đọc thì chữ “trảo Tử Dương” trại đi thành Triệu Tử Dương, đây là một kiểu chơi chữ đồng âm.

[3] Nicolae Ceausescu (1918-1989), Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Rumani từ năm 1965 đến năm 1989, Chủ tịch Rumani từ năm 1974 đến năm 1989. Thập kỷ cầm quyền thứ hai của Ceausescu mang nặng tệ sùng bái cá nhân, chủ nghĩa quốc gia cực đoan. Chính phủ Ceausescu bị một cuộc đảo chính quân sự lật đổ vào tháng Mười hai năm 1989, và ông bị xử bắn.

[4] Nguyên văn “selectorate,” ghép của từ “select” nghĩa là lựa chọn, và từ “electorate” nghĩa là bầu.

[5] Nguyên văn: “If they don’t hang together, they could hang seperately.” Câu này chơi chữ, “hang together” là đoàn kết và “hang” đứng riêng nghĩa là treo cổ.

[6] Nguyên văn: “wag the dog”.

[7] Nguyên văn: Political correctness, thuật ngữ dùng để chỉ thái độ hay chính sách cực kỳ cẩn trọng, không làm thất vọng hay tổn thương bất cứ nhóm người yếu thế nào trong xã hội, như những nhóm bị phân biệt đối xử vì giới tính, chủng tộc, sắc tộc, tôn giáo, hay những người thiếu năng, tàn tật...

[8] *Massachusetts Institute of Technology*, viết tắt là MIT, học viện nghiên cứu và giáo dục nổi tiếng trong lĩnh vực khoa học công nghệ, quản lý, kinh tế, chính trị..., nằm ở thành phố Cambridge, Massachusetts, Hoa Kỳ.

[9] Hawks and doves, điều hâu và bồ câu, cách gọi ẩn dụ hai phái trong một nền chính trị, phái điều hâu theo đuổi đường lối đối ngoại hiếu chiến dựa trên sức mạnh quân sự, phái bồ câu chủ trương giải quyết các xung đột quốc tế một cách hòa bình.

[10] Điệu nhảy có bốn đôi cùng nhảy ở bốn phía tạo nên một hình vuông, mặt hướng vào phía trong lúc ban đầu.

[11] Nguyên văn: “stakeholder”, chủ thể có trách nhiệm và lợi ích liên quan.

[12] David là vị vua thứ hai của vương quốc Israel và Judah thống nhất. Theo Kinh Thánh, David trẻ tuổi đã đánh bại chiến binh khổng lồ Goliath của người Philistine, mang lại thắng lợi cho Israel.

[13] Bộ phim năm 1952 của đạo diễn Fred Zinnemann, kể câu chuyện về Will Kane, cảnh sát trưởng của thị trấn Hadleyville. Ngày cưới của Will cũng là ngày anh từ bỏ tấm thẻ cảnh sát để bắt đầu cuộc sống mới. Will và vợ chuẩn bị rời thị trấn thì hay tin một băng cướp đang tiến về. Tên cầm đầu chính là kẻ năm xưa bị Will bắt vào ngục, hấn rắp tâm trở về để trả thù. Will quyết định ở lại để đương đầu với hấn trên mảnh đất mà suốt bao năm qua anh gìn giữ và bảo vệ.

[14] Berlin đã thắng Barcelona khi năm 1931 (hai năm trước khi Đảng Quốc xã lên nắm quyền) được IOC chọn là thành phố đăng cai Olympic 1936. Hitler muốn nhân cơ hội này quảng bá ý thức

hệ chủng tộc thượng đẳng, nên đã cấm người Do Thái và người da đen tham gia Thế vận hội. Nhưng dưới sức ép của các quốc gia khác, lệnh cấm này đã bị dỡ bỏ. Ở những thành phố thu hút du lịch của Đức, những biển hiệu tẩy chay người Do Thái bị hạ xuống. Khoảng 800 người Di gan bị dồn vào một trại ở ngoại ô để “làm sạch” Berlin. 49 nước đã tham gia Olympic Berlin trên quan điểm chính trị không có chỗ trong thể thao, nhưng các nước Tây Ban Nha, Liên bang Xô viết, Thổ Nhĩ Kỳ và cộng đồng Do Thái tẩy chay sự kiện này.

[15] Bộ phim hành động Hoa Kỳ năm 1986 của đạo diễn Tony Scott. Nhân vật chính là Maverick (Tom Cruise thủ vai), một phi công quân đội trẻ tuổi đã trải qua những biến cố lớn của cuộc đời khi suýt chết trong một chuyến bay diễn tập và một trận hỗn chiến, trong đó đã giết chết nhiều phi công không rõ quốc tịch...

[16] Không lực số Một hoặc Không lực Một, từ chỉ chuyên cơ chở tổng thống của Hoa Kỳ.